TẠ THANH SƠN
TS. NGUYỄN NGỌC HÀ - TS. THÁI THÀNH VINH
TS. PHẠM ĐỨC MINH - ThS. PHẠM THỊ MINH VIỆT

207 Đề và Bài văn

THCS

8





NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TẠ THANH SƠN
TS. NGUYỄN NGỌC HÀ - TS. THÁI THÀNH VINH
TS. PHẠM ĐỨC MINH - ThS. PHẠM THỊ MINH VIỆT

207
ĐỀ VÀ BÀI VĂN 8
THCS

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Các em học sinh thân mến,

"207 đề và bài văn 8" là cuốn sách thứ ba về Ngữ văn dành cho bạn đọc là các em học sinh Trung học cơ sở.

Cuốn sách được biên soạn theo Chương trình cải cách về môn Ngữ văn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các đề và bài văn bám sát bài học về Văn học, Tiếng Việt và Tập làm văn mà các em được học tập hàng ngày, hàng tuần,... trong năm học.

Mỗi bài thường gồm có 3 phần: *Đề luyện tập, Bài văn tự luận, Bài đọc tham khảo.*

Các đề và bài văn tự luận được chọn lọc, sắp xếp theo hệ thống trên tinh thần được mở rộng và nâng cao dần. Các kiến thức về Văn học, Tiếng Việt và Tập làm văn được thể hiện cụ thể và tường minh qua các bài văn tự luận và bài đọc tham khảo.

Cách dùng từ, đặt câu, dựng đoạn, bố cục, đặc biệt là lời văn diễn đạt đã được coi trọng, phù hợp với cách hiểu, cách cảm, cách nghĩ và cách nói, cách viết của học sinh Trung học cơ sở.

Cuốn sách ***"207 đề và bài văn 8"*** là tài liệu đáng tin cậy phục vụ việc tự học và tự đọc đối với các em trong quá trình học tập và ôn tập để vươn lên học khá, học giỏi môn Ngữ văn.

Việc rèn luyện chữ viết sao cho đẹp và đúng chính tả, coi trọng việc học thuộc lòng, biết vận dụng sáng tạo các hình thức, phương pháp: *đọc - hiểu, đọc - cảm thụ, đọc vận dụng*, đó là những yêu cầu, những thói quen mà các em cần rèn luyện, tập dượt nâng dần lên thành kĩ năng, để tạo tiềm năng, tiềm lực vươn lên học khá, học giỏi môn Ngữ văn.

Mỗi bài văn chọn lọc cần đọc kĩ hai, ba lần để học tập cách viết, cách diễn đạt, tối kị việc mở sách ra sao chép. *Văn ôn võ luyện* vẫn là bài học quý báu cho kẻ sĩ xưa nay mà các em cần ghi nhớ và thực hiện thành một thói quen đẹp trong quá trình học tập. *Phần thứ ba* của cuốn sách gồm những bài tập làm văn thường kì, bài kiểm tra cuối học kì I, kiểm tra cuối năm học. Các em cần đọc tham khảo thật kĩ trước khi đến lớp để chủ động và làm bài cho tốt.

Hi vọng cuốn sách ***"207 đề và bài văn 8"*** sẽ trở thành người bạn nhỏ thân thiết đối với các em học sinh yêu quý gần xa trên mọi miền đất nước.

Xin chân thành cám ơn các em học sinh, quý thầy cô và đồng nghiệp đã có bài viết mà chúng tôi mạo muội tuyển chọn để hoàn thành cuốn sách này.

Chúc các em vươn lên học khá và học giỏi môn Ngữ văn; học khá và học giỏi toàn diện để vươn lên phía trước.

Nhóm Văn học Thuận Hoá
Chủ biên
Tạ Thanh Sơn

PHẦN THỨ NHẤT
HỌC KÌ I

Bài số 1

Tôi đi học

Thanh Tịnh

I. Đề luyện tập

Đề số 1. Hãy giới thiệu một vài nét về Thanh Tịnh, về xuất xứ và chủ đề bài "*Tôi đi học*".

Đề số 2. Trong bài "*Tôi đi học*" có khá nhiều câu văn được tác giả sử dụng biện pháp tu từ so sánh. Em hãy trích dẫn ba câu văn có hình ảnh so sánh mà mình yêu thích.

Đề số 3. Cảm nghĩ của em về hình ảnh bà mẹ của nhân vật "*tôi*" được nói tới trong bài "*Tôi đi học*".

Đề số 4. Phân tích tâm trạng nhân vật "*tôi*" trong buổi tựu trường được thể hiện trong truyện "*Tôi đi học*".

Đề số 5. Truyện "*Tôi đi học*" dào dạt chất thơ. Hãy phân tích và nêu cảm nhận của em.

Đề số 6. Phân tích truyện "*Tôi đi học*" và nói lên cảm nghĩ của em.

Đề số 7. Học thuộc lòng đoạn văn sau đây:

"*Hằng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nao nức những kỉ niệm mơn man của buổi tựu trường.*

Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng".

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

1. Tác giả, tác phẩm

Thanh Tịnh là bút danh của Trần Văn Ninh. Sinh năm 1911 tại Thành phố Huế, và mất năm 1988. Trước năm 1945 vừa dạy học vừa viết văn. Sau cách mạng, ông làm công tác văn hóa, văn nghệ trong quân đội; nhiều năm phụ trách Tạp chí Văn nghệ quân đội với quân hàm Đại tá.

- Thanh Tịnh làm thơ, viết văn. Tác phẩm gồm có:

+ Truyện: *Quê mẹ, Chị và em, Ngậm ngải tìm trầm, Xuân và Sinh, Những giọt nước biển.*

+ Thơ: *Hận chiến trường, Sức mồ hôi, Đi từ giữa một mùa sen...*

- Phong cách nghệ thuật: Tình cảm *nhẹ nhàng, trong sáng, thiết tha và êm dịu* là hồn thơ, chất văn của Thanh Tịnh.

2. Xuất xứ, chủ đề

- Truyện ngắn *"Tôi đi học"* in trong tập *"Quê mẹ"*, được xuất bản năm 1941.

- Truyện đã thể hiện những tình cảm trong sáng, hồn nhiên, tâm trạng hồi hộp, bâng khuâng của một em bé trong buổi tựu trường. Em *"như một con chim con đứng bên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay, nhưng còn ngập ngừng e sợ"*.

Đề số 2

Trong truyện "*Tôi đi học*" có nhiều câu văn mang hình ảnh so sánh làm em rất yêu thích. Tiêu biểu là ba câu văn sau đây:

"*Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng*".

"*Trước mắt tôi, trường Mĩ Lí trông vừa xinh xắn vừa oai nghiêm như cái đình làng Hòa Ấp*".

"*Họ như chim con đứng bên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay, nhưng còn ngập ngừng e sợ*".

Đề số 3

Trong buổi tựu trường, nhân vật "*tôi*" được người mẹ hiền thương yêu đưa đến trường. Đã bao năm tháng trôi qua, "*lòng tôi lại tưng bừng rộn rã*" khi nhìn thấy mấy em nhỏ "*rụt rè núp dưới nón mẹ lần đầu tiên đi đến trường*". Kí ức tuổi thơ lại sáng bừng tâm hồn "*tôi*", làm sống dậy bao cảm xúc dào dạt: "*Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh, mẹ âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp*". Tình cảm "*âu yếm*" ấy, cái "*nắm tay dịu dàng*" ấy của người mẹ hiền, đứa con có bao giờ có thể quên?

Khi đứa con thơ muốn "*thử sức mình*", nhìn mẹ và nói với mẹ: "*Mẹ đưa bút thước cho con cầm*", thì người mẹ hiền "*cúi đầu*" nhìn đứa con thơ, nhìn "*với cặp mắt thật âu yếm*". Câu nói của mẹ chứa đựng biết bao tình yêu thương: "*Thôi để mẹ cầm cũng được*". Con đã đi học, nhưng mẹ vẫn cảm thấy con vẫn còn ngây thơ và bé bỏng. Tâm lí ấy, tình cảm ấy rất chân thực và cảm động.

Lần thứ ba, hình ảnh người mẹ hiền lại được nói tới. Khi ông đốc đọc tên từng học trò mới, nhân vật "*tôi*" cảm thấy như quả tim mình "*ngừng đập*", lại cảm thấy "*giật mình và lúng túng*", khi nghe ông đốc gọi đến tên mình. Chính trong giây phút hồi hộp ấy, nhân vật "*tôi*" đã "*quên cả mẹ*" đang đứng sau lưng. Mẹ vẫn dìu dắt con thơ từng bước, từng bước trong buổi tựu trường.

Khi con xếp hàng vào lớp, sau lưng đứa con thơ lại "*có một bàn tay dịu dàng đẩy*" con "*tới trước*". Và khi nghe bạn khóc, nhân vật "*tôi*" đã "*dúi đầu vào lòng mẹ*" rồi "*nức nở khóc theo*", thì bàn tay người mẹ hiền lại "*nhẹ vuốt mái tóc*" đứa con thơ yêu quý.

Đọc truyện "*Tôi đi học*", hình ảnh người mẹ được nói tới thật cảm động. Bàn tay mẹ nắm tay con, cặp mắt mẹ âu yếm nhìn con, bàn tay dịu dàng của mẹ lúc thì đẩy con lên phía trước, lúc thì vuốt mái tóc con - tất cả những cử chỉ ấy, hình ảnh ấy chính là lòng mẹ, tình thương bao la, mênh mông của mẹ.

Mẹ đã mang nặng đẻ đau, con lớn khôn dần bằng dòng sữa và lời ru của mẹ. Mẹ đưa con đến trường, dẫn con vào đời. Công cha nghĩa mẹ như biển rộng núi cao.

Có đứa con nào có thể quên được công ơn của cha, tình thương của mẹ. Người mẹ mãi mãi là nơi nương tựa tâm hồn của con. Đúng như nhà thơ Chế Lan Viên đã viết:

"Con dù lớn vẫn là con của mẹ,
Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con".

(Con cò)

Đề số 4

"Tôi đi học" của Thanh Tịnh là một truyện ngắn xuất sắc đã thể hiện một cách xúc động tâm trạng hồi hộp, cảm giác bỡ ngỡ của nhân vật *"tôi"*, chú bé được mẹ đưa đến trường vào học lớp Năm trong ngày tựu trường.

Đó là *"một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh"*, chú bé mặc *"chiếc áo vải dù đen dài"*, chú cảm thấy *"trang trọng và đứng đắn"*. Lòng chú *"tưng bừng rộn rã"* được mẹ hiền *"âu yếm nắm tay"* dẫn đi trên con đường làng thân thuộc *"dài và hẹp"*. Chú vô cùng xúc động, cảm thấy bỡ ngỡ, cảm thấy lạ, tưởng như con đường làng và mọi cảnh vật xung quanh *"đều thay đổi"*. Chú đã nghĩ về sự bỡ ngỡ ấy *"vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học"*.

Chú bâng khuâng tự hào thấy mình đã lớn khôn, không còn lêu lổng đi thả diều, đi ra đồng nô đùa như thằng Sơn, thằng Quý nữa. Chú *"thèm"* cảnh mấy cậu học trò bằng tuổi mình *"áo quần tươm tất, nhí nhảnh gọi tên nhau hay trao sách vở cho nhau xem"*. Chỉ cầm hai quyển vở mới, dù *"tay ghì thật chặt"* mà chú vẫn cảm thấy *"nặng"*, rồi một quyển vở *"xệch ra và chếch đầu cúi xuống đất"*. Nhìn thấy mấy cậu ôm sách vở nhiều lại còn kèm cả bút thước nữa, chú ngây thơ nghĩ: *"chắc chỉ người thạo mới cầm nổi bút thước"*. Ý nghĩ, tâm lí ấy của nhân vật *"tôi"* đã thoáng qua trong trí mình một cách nhẹ nhàng *"như một làn mây lướt ngang trên ngọn núi"*.

Khi đứng trước ngôi trường, chú bé càng hồi hộp, bỡ ngỡ. Chú ngạc nhiên trước cảnh đông vui *"đầy đặc cả người"* trước sân trường; ai cũng áo quần *"sạch sẽ"*, gương mặt cũng *"vui tươi sáng sủa"*. Chú đã từng đi bẫy chim quyên với thằng Minh, và ghé lại trường một lần, đi quanh các lớp, cảm thấy trường *"xa lạ"*, *"cao ráo và sạch sẽ hơn các nhà trong làng"*. Buổi tựu trường hôm nay, chú cảm thấy trường Mĩ Lí của mình *"vừa xinh xắn oai nghiêm như cái đình làng Hòa Ấp"*. Đứng giữa sân trường rộng, chú bé *"đâm ra lo sợ vẩn vơ"*. Đó là tâm trạng bồi hồi, bỡ ngỡ rất thực, rất điển hình đối với tuổi thơ trong buổi tựu trường đầu tiên của đời mình.

Chú bé cũng như những học trò mới khác *"bỡ ngỡ đứng nép bên người thân"*, chỉ dám *"nhìn một nửa"*, chỉ dám *"đi từng bước nhẹ"*. Tất cả đều *"như con chim con đứng bên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay, nhưng còn ngập ngừng e sợ"*...

Chú cảm thấy lòng mình vô cùng hồi hộp *"thúc vang dội"* bởi một hồi trống trường; cảm thấy mình *"chơ vơ"*(*), *"vụng về lúng túng"*. Chân *"không đi"* như bị một sức mạnh *"kéo dìu"* về phía trước; lúc *"co"*, lúc *"duỗi"*, cứ *"dềnh dàng mãi"*. Chú cũng như các cậu học trò mới vì quá hồi hộp mà *"run run theo nhịp bước rộn ràng trong các lớp"*.

Lúc nghe ông đốc đọc tên từng người, chú bé xúc động, hồi hộp đến độ quả tim như *"ngừng đập"*, *"giật mình lúng túng"*, chú *"quên cả mẹ"* đứng sau mình. Nghe

---

(*)*Chơ vơ* (viết *trơ vơ* là sai chính tả)

ông đốc dặn dò, *"không em nào dám trả lời"*; trước cái nhìn của mọi người, các học trò mới cũng như nhân vật "*tôi*" càng thêm *"lúng túng"*. Nhiều học trò mới *"ôm mặt khóc"*, chú bé cũng *"dúi đầu vào lòng mẹ nức nở khóc theo"*. Mặc dù lúc ấy *"một bàn tay dịu dàng"*, *"một bàn tay quen nhẹ"* của mẹ hiền *"vuốt mái tóc"* cho, nhưng chú vẫn cảm thấy cô đơn, lẻ loi hơn bao giờ hết khi xếp hàng đi vào lớp: *"Trong thời thơ ấu, tôi chưa lần nào thấy xa mẹ tôi như lần này"*.

Cảm xúc hồi hộp, bâng khuâng dâng lên man mác trong lòng khi chú vào ngồi trong lớp, cảm thấy *"một mùi hương lạ xông lên"*. Chú *"thấy lạ và hay hay"* những hình treo trên tường. Chú nhìn bàn ghế rồi lạm nhận đó là *"vật riêng của mình"*, nhìn người bạn tí hon ngồi cạnh không cảm thấy xa lạ mà *"quyến luyến tự nhiên"*... Có lúc chú *"đưa mắt thèm thuồng"* một cánh chim... Chú vòng tay lên bàn lẩm nhẩm đánh vần bài viết tập *"Tôi đi học"*. Tiếng viết bảng của thầy giáo đã đưa chú trở về *"cảnh thật"*...

Thanh Tịnh đã diễn tả những kỉ niệm, những diễn biến tâm trạng hồi hộp, cảm giác bỡ ngỡ của nhân vật *"tôi"* trong buổi tựu trường theo trình tự thời gian - không gian: lúc đầu là buổi sớm mai mẹ dẫn đi trên con đường làng, sau đó là lúc đứng giữa sân trường, một hồi trống vang lên, nghe ông đốc đọc tên và dặn dò, cuối cùng là khi thầy giáo trẻ đưa vào lớp.

Kỉ niệm ấy rất sâu sắc và rất đẹp, vì thế sau này *"hàng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nao nức những kỉ niệm mơn man của buổi tựu trường"*.

Đề số 5

Chất thơ(*) là một nét đẹp tạo nên giá trị tư tưởng và nghệ thuật của truyện ngắn *"Tôi đi học"*. Chất thơ được biểu hiện một cách đậm đà qua những cảnh vật, tình tiết, tâm trạng... dạt dào cảm xúc.

Cảnh một buổi mai *"đầy sương thu và gió lạnh"*, mẹ *"âu yếm"* dẫn con trai bé nhỏ đi đến trường trên con đường làng thân thuộc *"dài và hẹp"*. Cảnh mấy cậu học trò nhỏ *"áo quần tươm tất, nhí nhảnh"* gọi tên nhau, trao sách vở cho nhau xem. Con đường tựu trường của tuổi thơ đông vui như ngày hội. Cảnh sân trường Mĩ Lí *"dày đặc cả người"*, tất cả đều áo quần *"sạch sẽ"*, gương mặt *"vui tươi và sáng sủa"*. Cảnh học trò mới *"bỡ ngỡ đứng nép bên người thân"*, *"ngập ngừng e sợ"* nhiều mơ ước *"như con chim con đứng bên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay"*... Cảnh những học trò mới nghe một hồi trống trường *"thúc vang dội cả lòng"*, hầu như chú bé nào cũng cảm thấy hồi hộp khi xếp hàng, khi nghe ông đốc gọi tên... *"Một mùi hương lạ xông lên trong lớp"*, một con chim đến đậu bên cửa sổ lớp học, rụt rè hót rồi vỗ cánh bay cao, cảnh bàn ghế, những hình treo trên tường... đều làm cho chú học trò bé nhỏ ngỡ ngàng *"thấy lạ và hay"*.

Chất thơ tỏa ra từ giọng nói ân cần, cặp mắt *"hiền từ"* của ông đốc đến hình ảnh thầy giáo lớp Năm đón 28 học trò mới với *"gương mặt tươi cười"*.

Chất thơ ở lòng mẹ hiền rất thương yêu con. Bốn lần Thanh Tịnh nói về bàn tay mẹ: *"Mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp"*; bàn tay

---

(*) *Chất thơ* được thể hiện cả ở *nội dung* và *hình thức* của văn bản.

mẹ cầm thước bút cho con. Lúc đứng xếp hàng, đứa con cảm thấy *"có một bàn tay dịu dàng"* của mẹ đẩy con tới trước như khích lệ. Lúc đứa con trai bé bỏng *"nức nở khóc"* thì bàn tay mẹ hiền *"một bàn tay quen nhẹ vuốt mái tóc"* con. Có thể nói hình tượng bàn tay mẹ hiền được thể hiện một cách tinh tế và biểu cảm tình thương con của mẹ.

Chất thơ của truyện *"Tôi đi học"* còn được thể hiện ở các hình ảnh so sánh đầy thi vị, ở giọng văn nhẹ nhàng, trong sáng, gợi cảm. Đọc hai câu văn đầu truyện ta cảm nhận chất thơ ấy mà lòng xúc động bâng khuâng:

"Hàng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nao nức những kỉ niệm mơn man của buổi tựu trường.

Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng"...

Thật vậy, *"Tôi đi học"* là những dòng hồi ức về ngày tựu trường của tuổi thơ rất thơ và xúc động.

Đề số 6

"Tôi đi học" là một truyện ngắn mang màu sắc hoài niệm của Thanh Tịnh in trong tập *"Quê mẹ"*, xuất bản năm 1941. Tác giả kể lại những kỉ niệm êm đềm, sâu sắc của tuổi thơ, trong buổi tựu trường đầu tiên trong đời, khi ông được mẹ dẫn đi đưa vào học lớp 5, lớp đầu cấp tiểu học của trường Pháp - Việt trước năm 1945.

Mở đầu truyện là hai câu văn được tạo thành hai đoạn văn rất gợi cảm. Câu một nói sắc thu với lá rụng, với mây *"bàng bạc"* gợi nhớ những kỉ niệm *"mơn man"*, nhè nhẹ lâng lâng của buổi tựu trường. Câu văn thứ hai, tác giả dùng một hình ảnh so sánh - nhân hóa để hình tượng cảm giác trong sáng nảy nở trong lòng *"như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng"*. Giọng văn nhẹ nhàng, giàu cảm xúc. Những thế hệ học trò ngày xưa đã học thuộc lòng hai câu văn này:

"Hàng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại náo nức những kỉ niệm mơn man của buổi tựu trường.

Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng".

Buổi tựu trường xa xưa ấy thật đáng nhớ, đó là *"một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh"*, cậu con trai bé bỏng được mẹ *"âu yếm nắm tay dẫn đi"*. Con đường đi đến trường là con đường làng *"dài và hẹp"* vốn *"đã quen đi lại lắm lần"* nhưng tự nhiên chú bé *"thấy lạ"*. Cảnh vật quê nhà hình như *"đều thay đổi"* bởi lẽ *"vì chính lòng tôi đã có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học"*. Chú bé 7, 8 tuổi cảm thấy mình đã lớn, không còn chơi bời lêu lổng *"lội qua sông thả diều như thằng Quý và không đi ra đồng nô đùa như thằng Sơn nữa"*.

Buổi tựu trường xa xưa ấy thật đáng nhớ. Chú bé cảm thấy mình *"trang trọng và đứng đắn"* khi được mặc chiếc áo vải dù đen dài, khi trong tay cầm hai quyển vở mới. Chú rất *"thèm"* cảnh mấy cậu nhỏ bằng trạc tuổi mình *"áo quần tươm tất nhí nhảnh"* gọi tên nhau, trao sách vở cho nhau xem, có nhiều cậu vừa ôm sách vở vừa cầm cả bút thước nữa. Mẹ chú đã cầm bút thước hộ chú. Chú non nớt ngây thơ nghĩ: *"chắc chỉ người thạo mới cầm nổi bút thước"*. Ý nghĩ ấy thoáng qua tâm trí

chú bé *"như làn mây lướt ngang trên ngọn núi"*. Lần thứ hai, Thanh Tịnh lại sáng tạo nên một so sánh lí thú thể hiện ý nghĩ hồn nhiên ngây thơ của chú bé trên đường tựu trường.

Phần thứ hai của truyện nhắc lại những cảm xúc, ý nghĩ về ngôi trường, về quang cảnh ngày tựu trường và những xúc động của chú bé.

Trường làng Mĩ Lí đã được chú bé ghé lại một lần chỉ cách ngày tựu trường mấy hôm, khi chú đi bẫy chim quyên với thằng Minh. Đối với chú, đó là một nơi xa lạ; các lớp có cửa kính, có bản đồ treo trên tường. Nhà trường *"cao ráo"* và *"sạch sẽ"*... Nhưng buổi tựu trường hôm nay, chú lại thấy khác. Trường Mĩ Lí *"vừa xinh xắn vừa oai nghiêm như cái đình làng Hoà Ấp"*. Vì thế chú bé *"đâm ra lo sợ vẩn vơ"*. Đó là tâm trạng hồn nhiên, ngây thơ của tuổi thơ trong buổi tựu trường khi đứng trước ngôi trường xa lạ mới mẻ. Trường Mĩ Lí như một ngày hội: *"dầy đặc cả người"*, người nào cũng áo quần *"sạch sẽ"*, gương mặt cũng *"vui tươi sáng sủa"*.

Thanh Tịnh đã ghi lại rất sống, rất chân thực cảm động những rung động, những biến thái tâm lí của những cậu học trò mới. Họ *"bỡ ngỡ đứng nép bên người thân"*, *"chỉ dám nhìn một nửa hay dám đi từng bước nhẹ"*. Đây là một so sánh rất hay nói lên tâm lí đáng yêu ấy: *"Họ như con chim con đứng bên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay, nhưng còn ngập ngừng e sợ"*.

Tiếng trống trường, tiếng trống trường ngày khai giảng, tiếng trống ngày tựu trường ở đâu và bất cứ thời nào cũng gây nên những xao động, hồi hộp kì lạ. Hồi trống buổi tựu trường của trường Mĩ Lí đã *"thúc vang dội cả lòng"* chú bé. Khi học sinh xếp hàng vào lớp, chú cảm thấy mình *"chơ vơ"*. Và tất cả học trò mới đều bắt đầu *"vụng về lúng túng"*. Tưởng như *"không đi"* mà bị *"kéo dìu"* tới trước. Co chân rồi duỗi chân *"cứ dềnh dàng mãi"*. Toàn thân thì *"run run theo nhịp bước rộn ràng trong các lớp"*. Và khi ông đốc gọi tên, khi ông đốc nói..., các em học trò mới vào học lớp Năm *"đã lúng túng càng lúng túng hơn"*. Nhiều em *"ôm mặt khóc"*, nhiều em *"thút thít"*. Riêng chú bé thì có *"bàn tay dịu dàng đẩy tới trước"* nhưng vẫn *"dúi đầu vào lòng mẹ nức nở khóc"*. Có bao giờ chú quên được cái bàn tay yêu thương của mẹ nhẹ vuốt lên mái tóc mình. Tuy vậy, chú bé khi xếp hàng vào lớp Năm, được thầy giáo trẻ tuổi tươi cười đứng đón trước cửa lớp, nhưng chú vẫn cảm thấy lẻ loi: *"Trong thời thơ ấu tôi chưa lần nào thấy xa mẹ tôi như lần này"*.

Phần thứ ba của truyện nói lên cảm xúc, ý nghĩ của chú bé khi ngồi trong lớp. Chú cảm thấy một mùi hương lạ xông lên trong lớp. Chú nhìn các vật treo trên tường đều *"thấy lạ và hay hay"*. Nhìn bàn ghế rồi nhìn bạn, tuy *"chưa hề quen biết"* mà cảm thấy *"quyến luyến tự nhiên..."*. Một con chim liệng đến, đứng bên bờ cửa sổ hót rồi bay đi, chú bé đưa mắt *"thèm thuồng"*..., chú nhớ lại kỉ niệm cũ đi bẫy chim bên bờ sông Viêm. Chú lại trở về thực tại, khi nghe tiếng phấn của thầy gạch mạnh trên bảng đen. Chú vòng tay lên bàn. Chú lẩm nhẩm đánh vần. Bài viết tập *"Tôi đi học"* là bài học đầu tiên trong buổi tựu trường thời thơ ấu của chú. Kỉ niệm ấy như một dấu son trong tâm hồn vô cùng tươi sáng.

"Tôi đi học" là một trang hồi ức của Thanh Tịnh. Nhân vật *"Tôi"* được thể hiện rất sống, rất đáng yêu. Được mẹ hiền dắt tay đưa đến trường trong ngày tựu trường, nhưng chú vẫn cảm thấy hồi hộp, lo sợ, lẻ loi trước cảnh trường mới, thầy giáo mới, bạn học mới... Chú và bạn bè tuổi thơ đang ngỡ ngàng trước một chân trời mới, rất đẹp và mênh mông bao la.

"Tôi đi học" là trang văn đầy chất thơ. Chất thơ của kỉ niệm thời thơ ấu ngày tựu trường. *Chất thơ* ở giọng văn nhẹ nhàng truyền cảm. Chất thơ ở sự lắng đọng và khơi gợi tâm hồn kí ức thời cắp sách trong mỗi chúng ta. *"Tôi đi học"* là một tiếng lòng man mác, bâng khuâng của một thời để nhớ, một thời để yêu.

Bài số 2

Trong lòng mẹ

(Trích "*Những ngày thơ ấu*")

Nguyên Hồng

I. Đề luyện tập

Đề số 1. Giới thiệu một vài nét về Nguyên Hồng, về xuất xứ, ý chủ đạo đoạn trích "*Trong lòng mẹ*".

Đề số 2. Tóm tắt tác phẩm "*Những ngày thơ ấu*".

Đề số 3. Tóm tắt đoạn trích "*Trong lòng mẹ*".

Đề số 4. Nguyên Hồng viết: "*Phải bé lại và lăn vào lòng một người mẹ (...), mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng*". Em hãy phân tích chương "*Trong lòng mẹ*" để làm sáng tỏ ý tưởng đó.

Đề số 5. Đọc chương "*Trong lòng mẹ*" trích tác phẩm "*Những ngày thơ ấu*", ta thấy bé Hồng có một tình cảm yêu thương mẹ thật là thắm thiết. Em hãy chứng minh và nói lên cảm nghĩ của mình.

Đề số 6. Phân tích nhân vật bé Hồng qua chương IV "*Trong lòng mẹ*" trích tác phẩm "*Những ngày thơ ấu*" của Nguyên Hồng.

Đề số 7. Phân tích nhân vật bé Hồng trong tác phẩm "*Những ngày thơ ấu*" (chủ yếu dựa vào chương IV "*Trong lòng mẹ*")

Đề số 8. Cảm nhận về nhân vật bà cô của bé Hồng qua đoạn trích "*Trong lòng mẹ*" (*Những ngày thơ ấu*).

Đề số 9. Phân tích chương IV "*Trong lòng mẹ*" trích trong tác phẩm "*Những ngày thơ ấu*" của Nguyên Hồng (Yêu cầu lập dàn ý).

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

1. Tác giả, tác phẩm

Nguyễn Nguyên Hồng, bút danh là Nguyên Hồng, sinh năm 1918 và mất năm 1982. Ông sinh ở thành phố Nam Định, nhưng Hải Phòng - cửa biển đã khơi dậy và gắn bó với cuộc đời và sự nghiệp văn chương của ông. Chưa học hết Tiểu học nhưng nhờ tự học, sống từng trải và giàu tình nhân ái mà Nguyên Hồng đã trở thành một cây bút đặc sắc, độc đáo của nền văn học Việt Nam hiện đại.

Tác phẩm gồm có: *Bỉ vỏ, Những ngày thơ ấu, Cửa biển* (4 tập) và tập thơ *Trời xanh* cùng nhiều truyện ngắn khác.

Nhớ Nguyên Hồng người ta hay nhắc đến bài thơ *"Cửu Long Giang ta ơi !"* và hai tác phẩm đầu tay của ông: *"Bỉ vỏ"* (1930), *"Những ngày thơ ấu"* (1938). Những

rung động mãnh liệt, chân thành, những trang đời đầy mồ hôi và nước mắt vừa giàu giá trị hiện thực, vừa chứa chan tinh thần nhân đạo của trang văn Nguyên Hồng từng làm xúc động lòng người gần xa.

2. Xuất xứ, ý chủ đạo

Nguyên Hồng viết *"Những ngày thơ ấu"* vào năm 1938, khi ông vừa tròn 20 tuổi. Đây là tác phẩm thứ hai của ông. Tập hồi kí gồm có 9 chương: 1. *Tiếng kèn*; 2. *Chúa thương xót chúng tôi*; 3. *Truỵ lạc*; 4. *Trong lòng mẹ*; 5. *Đêm Nô-en*; 6. *Trong đêm đông*; 7. *Đồng xu cái*; 8. *Sa ngã*; 9. *Một bước ngắn*.

- *"Trong lòng mẹ"* là chương 4 của hồi kí *"Những ngày thơ ấu"*.

- Đoạn trích thể hiện nỗi đau bị sỉ nhục, nỗi buồn cô đơn và lòng thương nhớ mẹ, kính yêu mẹ của một đứa bé mồ côi bố sau hơn một thời gian dài xa cách mẹ rồi được gặp lại mẹ.

Đề số 2

"Những ngày thơ ấu" là cuốn hồi kí của Nguyên Hồng. Tác phẩm chưa đầy một trăm trang, khoảng trên hai vạn chữ, chia thành chín chương: 1, Tiếng kèn; 2, Chúa thương xót chúng tôi; 3) Truỵ lạc; 4) Trong lòng mẹ; 5) Đêm Nô-en; 6) Trong đêm đông; 7) Đồng xu cái; 8) Sa ngã; 9) Một bước ngắn.

Trang hồi kí đã ghi lại cảnh sa sút, tan nát của một gia đình thị dân ở thành phố Nam Định trong khoảng những năm 20, 30 của thế kỉ XX. Những nỗi đau buồn của một thiếu phụ trong một cuộc hôn nhân miễn cưỡng, một người chồng, người cha nghiện ngập, những tủi cực, cô đơn và con đường lêu lổng của một em bé mồ côi, rồi sa ngã dần. Câu chuyện cảm động được tóm tắt như sau:

"Bà nội của bé Hồng đi đạo, sinh nở 18 lần, nhưng chỉ nuôi sống được ba người con: một trai, hai gái. Bố của bé Hồng là con thứ hai. Bố của Hồng làm cai ngục; khi bé Hồng sinh ra, có biết bao nhiêu người nhà của phạm nhân mang đến nhiều vàng bạc, lụa là, gạo thơm, gà béo, trứng mới, cá biển tươi để mừng. Vú bõ thì hả hê vì có số tốt được hầu hạ một cửa "quyền quý". Sau này, mỗi lần bà nội nhắc lại chuyện ấy "có nhiều sự cảm động lắm". Mẹ Hồng là một phụ nữ xinh đẹp, chỉ bằng một nửa tuổi của bố em. Năm Hồng lên bảy, lên tám đã hiểu biết rõ rệt và thấm thía "sự trái ngược cay đắng" trong tình duyên của bố mẹ. Em vẫn nghe người ta bàn tán về chuyện em Quế là con của cai H. Cứ chiều chiều, khi tiếng kèn "rộn rã, tưng bừng" của toán lính khố xanh đi qua nhà, đôi mắt mẹ Hồng lại "sáng lên", gò má "ửng hồng", dắt đứa con trai bé nhỏ ra sân đón đợi "một người tầm thước, gương mặt trắng hồng, mắt sáng, sống mũi hơi cao, hai hàm răng trắng phau"... Mấy năm sau, người cai kèn đổi đi nhà ngục khác, người thiếu phụ ấy "càng bâng khuâng trong đôi mắt thẫn thờ"... Và cũng từ đấy, bố mẹ Hồng "không bao giờ nhìn thẳng vào mặt nhau"; trong con mắt, giọng nói "bao giờ cũng đượm vẻ trầm lặng, chua chát, hờn tủi".

Gia đình sa sút rồi suy sụp hẳn. Bố xin thôi nghề cai ngục, lôi bàn đèn thuốc phiện về nhà, sống âm thầm trong buồng tối. Nhiều tài sản quý giá đều bán sạch. Mẹ buôn bán thua lỗ. Năm 1927, ngôi nhà gạch hai tầng ở phố Hàng Cau, thành phố Nam Định phải bán đi để trả nợ. Bố truỵ lạc, con lêu lổng, lang thang đánh đáo để có tiền ăn quà, giao du với những trẻ bụi đời cùng khổ.

Rằm tháng tám trung thu năm sau, khi bà con hàng phố "hoan hỉ trước bàn cỗ trông trăng" thì bé Hồng và em Quế trong bộ quần xô sổ gấu, đi theo sau chiếc quan tài, cất tiếng khóc não nuột: "Cậu ơi, hư hư cậu ơi là cậu ơi!".

Bố chết chưa đoạn tang, mẹ lần hồi ngược xuôi, lúc lên Hà Nội, lúc vào Vinh, lúc xuống Hải Phòng, để vay mượn làm vốn buôn bán. Rồi mẹ chửa đẻ với người khác, tha phương cầu thực vào tận Thanh Hóa. Hồng và em Quế phải ăn chực nằm chờ ở nhà bà cô giàu có, bị bêu riếu khinh miệt, thậm chí có lần bé Hồng đã bị cô C. "vác củi tạ phang... lết chân đi không được nữa". Nhiều đêm, nhiều tháng, Hồng chỉ còn biết sống với những giấc mơ "mong manh, kì thú" của tuổi thơ.

Đêm Nô-en, với bộ quần áo chúc bâu mỏng và chiếc áo chùng thâm đã toạc vai, trong làn gió lạnh, bé Hồng cũng đến nhà thờ, em cố lách đám đông để có thể nhìn thấy bàn thờ Chúa, nhưng đã bị người ta đẩy xuống hoặc cốc lỗ đầu. Em phải ra khỏi nhà thờ, lủi thủi một mình giữa đêm khuya lạnh lẽo. Rồi những đêm đông mưa phùn, gió vi vu lạnh buốt, nằm trên cái phản trong xó nhà tăm tối của cô C. Nơi Bến Gỗ, đắp cái chăn đơn mỏng ngoài trùm chiếc chiếu, bé Hồng co rúm lại, ngực đau chói lên, trằn trọc thao thức từ gà gáy cho đến sáng. Nước mắt cứ ứa ra...

Bé Hồng sống trong cô đơn, không người chăm sóc, tâm trí lơ đãng trong giờ học. Một đồng xu cái trong túi, suốt ngày lang thang khắp các cổng chợ, vườn hoa, bến tàu,... để đánh đáo, chẳng bao lâu được bạn học và lũ trẻ bụi đời đặt cho cái biệt hiệu "Bật câu cơm", một danh hiệu mỉa mai mà Hồng không hề hổ thẹn. Càng ngày càng sa ngã. Nhiều đêm bỏ nhà đi lang thang. Một mùa hè tủi cực đã đến: bị thầy giáo đánh đập, bắt quỳ vào góc bảng hết buổi học này qua buổi học khác. Oan uổng và đau khổ. Phải bỏ học trước nhục hình cay đắng. Mùa hè năm ấy, bé Hồng 13 tuổi, phải bỏ học "khi cái bàn tay của thầy giáo đã dúi tôi vào góc tường hình phạt và không bao giờ nhấc cho tôi lên nữa. Tôi vùng đứng dậy, mê man chạy như biến ra đường" khi tiếng trống lần thứ hai bỗng nổi dậy...

Đề số 3

Gần đến ngày giỗ đầu bố, mẹ của bé Hồng ở Thanh Hóa vẫn chưa về. Một hôm người cô gọi bé Hồng đến bên cười hỏi là bé Hồng có muốn vào Thanh Hóa chơi với mẹ không... Biết những rắp tâm tanh bẩn của người cô, bé Hồng đã từ chối và nói cuối năm thế nào mẹ cũng về. Cô lại cười nói. Cô hứa cho tiền tàu vào thăm mẹ và thăm em bé. Nước mắt bé Hồng ròng ròng rớt xuống, thương mẹ vô cùng. Người cô nói với em về các chuyện người mẹ ở Thanh Hóa: mặt mày xanh bủng, người gầy rạc... ngồi cho con bú bên rổ bóng đèn, thấy người quen thì vội quay đi, lấy nón che... Bé Hồng vừa khóc vừa căm tức những cổ tục, muốn vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kì nát vụn mới thôi. Cô nghiêm nghị đổi giọng bảo bé Hồng đánh giấy cho mẹ về để rằm tháng Tám *"giỗ đầu cậu mày, mợ mày về dù sao cũng đỡ tủi cho cậu mày..."*

Bé Hồng chẳng phải viết thư cho mẹ, đến ngày giỗ đầu của bố, mẹ về một mình, mua cho bé Hồng và em Quế bao nhiêu là quà. Chiều tan học, ở trường ra, thoáng thấy một người đàn bà ngồi trên xe kéo giống mẹ, bé chạy theo và gọi: *"Mợ ơi ! Mợ ơi ! Mợ ơi !"*. Xe chạy chậm lại, mẹ cầm nón vẫy, em thở hồng hộc, trán đẫm mồ hôi, trèo lên xe, ríu cả chân lại. Con nức nở, mẹ sụt sùi khóc. Em thấy mẹ vẫn tươi sáng, nước da mịn, gò má màu hồng. Miệng xinh xắn nhai trầu thơm tho. Bé Hồng ngả đầu vào cánh tay mẹ. Mẹ xoa đầu con và dỗ: *"Con nín đi ! Mợ đã về với các con rồi mà"...*

Đề số 4

Nguyên Hồng (1918-1982) nhà văn hiện thực xuất sắc, tự học mà thành tài. Tên tuổi ông gắn liền với những tác phẩm văn chương độc đáo như: *"Những ngày thơ ấu"*, *" Bỉ vỏ"*...

"Trong lòng mẹ" là chương IV hồi kí *"Những ngày thơ ấu"* nói lên những ngày tháng đau đớn, tủi nhục của một em bé mồ côi bố và niềm hạnh phúc được gặp lại mẹ sau một năm trời xa cách.

Nói về niềm vui sướng hạnh phúc ấy, Nguyên Hồng thổ lộ: *"Phải bé lại và lăn vào lòng một người mẹ (...), mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng"*.

1. Phần đầu chương IV, Nguyên Hồng thuật lại những cay đắng, tủi nhục thời thơ ấu của mình. Bố mất, mẹ đi bước nữa *"chửa đẻ với người khác"*... Mẹ bé Hồng phải tha phương cầu thực. Bé Hồng và em Quế sống thui thủi cô đơn, ăn chực nằm chờ giữa sự ghẻ lạnh, cay nghiệt của những người họ hàng bên nội giàu có. Bà cô thật ghê tởm, bịa ra, moi móc mọi điều xấu xa về mẹ của bé Hồng, nào là *"ăn vận rách rưới"*, *"mặt mày xanh bủng"*, nào là ngồi bên rổ bóng đèn cho con bú, thấy người quen thì xấu hổ *"vội quay đi, lấy nón che ..."*. Bà cô *"cười rất kịch"*, giọng nói *"cay độc"* và tàn nhẫn *"cố ý gieo rắc"* vào đầu óc non nớt của đứa cháu *"những hoài nghi"*, để li gián tình mẹ con, âm mưu làm cho đứa con *"khinh miệt và ruồng rẫy"* mẹ mình.

Nỗi đau đớn của bé Hồng không thể nào kể xiết. Lúc thì lòng *"thắt lại"*, khoé mắt *"cay cay"*. Lúc thì nước mắt *"ròng ròng rớt xuống hai bên mép rồi chan hoà đầm đìa ở cằm và ở cổ"*. Nghe người cô nói xấu mẹ mình, bé Hồng *"cười dài trong tiếng khóc"*, rồi cổ họng *"nghẹn ứ khóc không ra tiếng"*. Tuy vậy, bé Hồng vẫn thương mẹ. Em *"ghê sợ"* bà cô tàn nhẫn, em căm thù những cổ tục, những thành kiến *"tàn ác"*, em muốn *"vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kì nát vụn mới thôi"*. Em vẫn giữ trọn vẹn *"tình thương yêu và lòng kính mến mẹ"*, quyết không để *"những rắp tâm tanh bẩn xâm phạm đến..."*. Qua đó, ta càng thấy tâm hồn của đứa con trong sáng biết bao. Lòng hiếu thảo của đứa con đối với mẹ hiền trong bi kịch gia đình vẫn sáng trong như ngọc. Trang tự truyện của tác giả *"Thời thơ ấu"* đầy nước mắt mà chân thực, nhất là khi ông nói đến tình thương mẹ.

2. *"Người mẹ có một êm dịu vô cùng..."*. Người mẹ đã trở về đúng ngày giỗ để làm trọn đạo lí và tự khẳng định tư cách người vợ, người mẹ trong gia đình. Mẹ đem về cho hai con nhiều quà. Tan học, trên đường về nhà, bé Hồng gặp lại mẹ sau một năm dài xa cách. Em gọi rối rít: *"Mợ ơi! Mợ ơi! Mợ ơi!"*. Cảnh hai mẹ con gặp lại nhau mừng mừng, tủi tủi. Mẹ cầm nón vẫy... mẹ kéo tay con, xoa đầu con, hỏi... Con *"òa lên khóc nức nở"*, mẹ cũng sụt sùi theo... Con sung sướng ngắm nhìn gương mặt thương yêu của mẹ, tự hào vì mẹ *"vẫn tươi sáng"*, *"đôi mắt trong"*, *"nước da mịn"*, gò má *"màu hồng"*. Bé Hồng được sống trong những giây phút hạnh phúc nhất. Em được *"trông nhìn và ôm ấp cái hình hài máu mủ của mình"*. Em sung sướng *"đầu ngả vào cánh tay mẹ"*. Bao *"cảm giác ấm áp"* đã mất đi, nay lại *"mơn man khắp da thịt"*. Miệng mẹ *"xinh xắn nhai trầu"* phả ra *"thơm tho lạ thường"*. Bé Hồng vô cùng hãnh diện về mẹ. Cổ ngữ có câu: *"Mẫu tử tình thâm"*. Tục ngữ có nói: *"Đứa con là hạt máu cắt đôi của mẹ"*. Tình mẹ con là vô cùng thiết tha, sâu nặng. Phút giây gặp lại mẹ, bé Hồng nói là những phút *"rạo rực"*. Và em khẳng

định ngợi ca: *"Phải bé lại và lăn vào lòng một người mẹ, áp mặt vào bầu sữa nóng của người mẹ, để bàn tay người mẹ vuốt ve từ trán xuống cằm, và gãi rôm ở sống lưng cho, mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng".*

Tiêu chí để bình giá hồi kí là sự chân thực. Mọi sự đẽo gọt, tô màu sẽ làm cho hồi kí trở thành vô nghĩa. Chương *"Trong lòng mẹ"* rất chân thực và cảm động. Đó là giá trị văn chương đích thực. Lòng con thương nhớ, yêu kính mẹ, sung sướng và tự hào khi gặp lại mẹ, giọt nước mắt, cảm giác êm dịu khi được sống bên mẹ hiền... đó là tình mẫu tử, lòng hiếu thảo. Những tình cảm sâu sắc ấy làm nên vẻ đẹp văn chương trong hồi kí của Nguyên Hồng, 60 năm về trước...

Đề số 5

"Những ngày thơ ấu" là một tập hồi kí trung thực và cảm động về tuổi thơ cay đắng của Nguyên Hồng trong chế độ cũ. Đây là tác phẩm có giá trị của Nguyên Hồng và cũng là tác phẩm có giá trị của văn học Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945. Chương IV của tác phẩm đã miêu tả một cách sinh động những rung cảm mãnh liệt của một tâm hồn trẻ thơ đối với người mẹ, bộc lộ sâu sắc lòng yêu thương mẹ của bé Hồng.

Điều đó trước hết được thể hiện trong sự phản ứng của Hồng đối với người cô xấu bụng.

Hồng lớn lên trong hoàn cảnh thiếu tình thương: cha chết, mẹ cùng quẫn quá phải bỏ con đi tha phương cầu thực. Hồng sống nhờ vào bà cô, thực chất là sống trong sự ghẻ lạnh và cay nghiệt của họ hàng giàu có. Hồng nhớ mãi câu hỏi đầy ác ý của người cô:

"Hồng mày có muốn vào Thanh Hóa chơi với mợ mày không?"

Hồng hình dung vẻ mặt rầu rầu và sự hiền lành của mẹ, nghĩ đến cảnh thiếu thốn một tình thương ấp ủ đã bao phen làm Hồng phải khóc thầm, Hồng thấy tủi thân và muốn trả lời *"có"*. Nhưng khi nhận ra những ý nghĩa cay độc trong giọng nói và cái cười *"rất kịch"* của cô, Hồng biết cô *"chỉ cố ý gieo rắc vào đầu óc Hồng những mối hoài nghi để Hồng khinh miệt và ruồng rẫy mẹ"*, do đó thoạt đầu Hồng phản ứng ngầm *"cúi đầu không đáp"*; sau đó Hồng nở nụ cười chua xót.

Hồng nghĩ: Mẹ mình có tội tình gì mà các cô khinh miệt làm vậy? Một người đàn bà lấy phải người chồng nghiện hút, chồng chết, để lại sự cùng quẫn của nợ nần nên phải rời bỏ con cái, đi tha phương cầu thực... Đó là một tội ư? Mặc dù đã gần một năm nay mẹ Hồng không có một lá thư, một lời nhắn hỏi hay một đồng quà gửi về, nhưng Hồng vẫn thương mẹ vô cùng. Mẹ Hồng vốn là người rất tình cảm, rất thương con. Nhất định Hồng không để cho ai xúi bẩy hoặc làm mất đi tình cảm yêu mến giữa mẹ con Hồng. Nghĩ vậy, Hồng từ chối lời khuyên của cô:

"- Không! Cháu không muốn vào. Cuối năm thế nào mẹ cháu cũng về."

"- Sao lại không vào? Mợ mày phát tài lắm, có như dạo trước đâu!"

Hồng im lặng cúi đầu xuống đất, *"lòng càng thắt lại, khoé mắt đã cay cay"*. Người cô lại vỗ vào vai Hồng cười mà nói rằng:

"- Mày dại quá cứ vào đi, tao chạy cho tiền tàu. Vào mà bắt mẹ mày may vá sắm sửa cho và thăm em bé chứ?"

Nghe hai tiếng *"em bé"* mà cô ngân dài ra thật ngọt thật rõ, Hồng cảm thấy những âm thanh ấy xoáy chặt lấy tâm can. Lần này tình yêu thương mẹ của bé

Hồng trỗi dậy mãnh liệt hơn. Trước tiên đó là sự xúc động bật ra thành tiếng khóc. Nước mắt Hồng chảy dài *"rồi chan hoà đầm đìa ở cằm và cổ"*.

Đây không phải là giọt nước mắt xấu hổ, tủi thân mà là giọt nước mắt của tình thương"... *sao mẹ tôi lại vì sợ hãi những thành kiến tàn ác mà xa lìa anh em tôi để sinh nở một cách giấu giếm, trốn tránh..."*.

Từ tình cảm ấy, Hồng đã biến thành lòng căm giận những cổ tục, những thành kiến tàn ác đối với người phụ nữ. *"Giá những cổ tục đã đầy đọa mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thủy tinh, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, nghiến cho kì nát vụn mới thôi"*.

Chính tình thương đó đã giúp cho bé Hồng nhận ra đâu là lẽ phải, đâu là những loại người, những tập tục cần lên án... Tình thương ấy còn được biểu hiện một cách sinh động trong lần Hồng gặp mẹ sau này.

Tan học ở trường ra, Hồng chợt thoáng thấy một bóng người ngồi trên xe kéo rất giống mẹ, Hồng liền đuổi theo bối rối gọi:

- *"Mợ ơi! Mợ ơi! Mợ... ơi!"*

Những tiếng ấy bật ra từ lòng khao khát được gặp mẹ của bé Hồng mấy lâu nay dồn nén lại. Đó là sự thổn thức của trái tim trẻ thơ bật thành tiếng gọi.

Hồng hồi hộp nghĩ: Nếu người đàn bà ấy không phải là mẹ thì sự nhầm lẫn không những làm Hồng hổ thẹn với bạn bè mà còn tủi cực, đau khổ biết bao, chẳng khác gì người bộ hành ngã gục giữa sa mạc sau khi bị ảo ảnh dòng suối trong mát đánh lừa!

Nghe tiếng gọi, bà mẹ nhận ra con, bảo xe chạy chậm lại và đưa nón vẫy. Một lúc sau, Hồng đuổi kịp, mồm mũi đều thở dốc, trán đẫm mồ hôi và khi trèo lên xe, Hồng òa lên khóc rồi cứ thế nức nở làm mẹ cũng sụt sùi theo.

- *"Con nín đi! Mợ đã về với các con rồi mà."*

Bà mẹ xoa đầu Hồng rồi lấy vạt áo thấm nước mắt cho Hồng. Hồng sung sướng đắm mình trong tình cảm yêu thương của mẹ: *"Tôi ngồi trên đệm xe, đùi áp đùi mẹ tôi, đầu ngả vào cánh tay mẹ tôi, tôi thấy những cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng mơn man khắp da thịt. Hơi quần áo mẹ tôi và những hơi thở ở khuôn miệng xinh xắn nhai trầu phả ra lúc đó thơm tho lạ thường"*.

Chính vì tình thương mẹ nồng thắm nên Hồng mới có được những cảm giác như vậy.

Hồng mải mê ngắm nhìn gương mặt mẹ hiền hiện trước mắt mình, thấy khác hẳn khuôn mặt mà Hồng phải tưởng tượng qua lời kể của cô. *"Gương mặt mẹ tôi vẫn tươi sáng với đôi mắt trong và nước da mịn làm nổi bật màu hồng của hai gò má"*, *"chứ không còm cõi xơ xác quá như cô tôi nhắc lại lời người họ nội của tôi"*. Hồng lại nghĩ: *"Hay tại sự sung sướng bỗng được trông nhìn và ôm ấp cái hình hài máu mủ của mình mà mẹ tôi lại tươi đẹp như thuở còn sung túc?"*.

Mải ngắm nhìn và suy nghĩ về mẹ, mải say sưa tận hưởng những cảm giác êm dịu khi được ngồi trong lòng mẹ để bàn tay người mẹ vuốt ve, từ lúc lên xe cho tới khi về nhà, Hồng không còn nhớ mẹ đã hỏi những câu gì và Hồng đã trả lời những gì cho mẹ nữa. Trong những phút rạo rực ấy rồi cả những câu nói của cô cũng bị chìm ngay đi, Hồng không nghĩ đến nó nữa.

Sự xúc động của bé Hồng khi gặp mẹ càng chứng tỏ tình thương mẹ của Hồng thật là sâu đậm, nồng thắm.

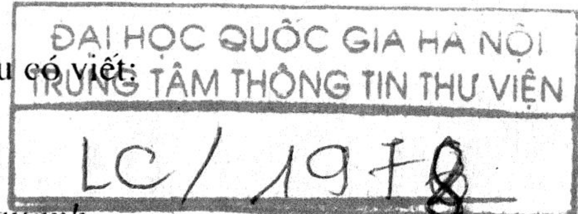
Tình thương mẹ là một nét nổi bật trong tâm hồn bé Hồng. Nó mở ra trước mắt chúng ta cả một thế giới tâm hồn phong phú của bé. Thế giới ấy luôn luôn làm chúng ta ngạc nhiên vì ánh sáng nhân đạo lấp lánh của nó.

Tình thương mẹ đã cho bé Hồng một cái nhìn sắc bén đối với con người và sự việc ngoài đời. Tình thương ấy ngày càng trở nên thắm thiết nồng nàn làm cho chúng ta thêm cảm thông sâu sắc với hoàn cảnh éo le của Hồng, thêm quý mến Hồng.

Nguyễn Quang Tuyên

(60 bài tuyển chọn Tập làm văn 6, 7, 8)

Đề số 6



Năm 1937, trong bài thơ *"Mồ côi"*, Tố Hữu có viết:

"Con chim non rũ cánh
Đi tìm tổ bơ vơ
Quanh nẻo rừng hiu quạnh
Lướt mướt dưới dòng mưa..."

Một năm sau, trên tuần báo *Ngày nay*, hồi kí *"Những ngày thơ ấu"* của Nguyên Hồng ra mắt bạn đọc. Nhân vật bé Hồng trong cuốn hồi kí cũng là một *"con chim non rũ cánh..."*. Bố nghiện ngập, gia đình sa sút trở nên bần cùng. Bố chết chưa đoạn tang, người mẹ trẻ lại chửa đẻ với người ta, *"nợ nần cùng túng quá"*, phải bỏ nhà, bỏ quê vào Thanh Hóa kiếm ăn lần hồi. Bé Hồng mồ côi, bơ vơ sống trong sự ghẻ lạnh của họ hàng bên nội. Đến trường thì bị thầy giáo phạt quỳ một cách vô lí oan uổng; đêm Nô-en thì bị người ta hắt hủi đuổi ra khỏi nhà thờ, em lủi thủi đi dưới làn mưa gió lạnh lẽo...

Đọc *"Trong lòng mẹ"*, ta bắt gặp một bé Hồng rất đáng thương, đáng yêu; trong đau khổ, trái tim thương yêu của em vẫn dành cho người mẹ một cách đằm thắm trọn vẹn.

Mồ côi bố, cái mũ trắng của bé Hồng còn *"quấn băng đen"*; mẹ tha phương cầu thực mãi chưa về. Sống trong cảnh ăn cơm chực gia đình bên nội, chú còn bị người cô nanh ác, hiểm độc nói xấu mẹ mình. Mẫn cảm và thông minh, bé Hồng đã phát hiện ra *"những ý nghĩa cay độc trong giọng nói và trên nét mặt khi cười rất kịch"* của bà cô tàn nhẫn. Mặc dù đã non một năm, mẹ không gửi cho một lá thư, không nhắn lời hỏi thăm, không gửi cho con một đồng quà nào, nhưng trái tim của em đối với người mẹ đau khổ vẫn trọn vẹn. Bà cô cố ý gieo vào lòng ngây thơ của em *"những hoài nghi"* để em *"khinh miệt và ruồng rẫy mẹ"*... Bé Hồng là một đứa con hiếu thảo, cảm thông với cảnh ngộ "*góa chồng, nợ nần cùng túng quá phải bỏ con cái đi tha hương cầu thực*" của mẹ mình. Em quyết không để *"những rắp tâm tanh bẩn"* của bà cô xâm phạm đến *"tình thương yêu và lòng kính mến mẹ"*.

Bao nhiêu nước mắt của bé Hồng đã chảy xuống trước những lời cay độc của bà cô: *"Mợ mày phát tài lắm..."*, *"vào mà... thăm em bé chứ"*, mợ mày *"ngồi cho con bú ở bên rổ bóng đèn..., ăn vận rách rưới, mặt mày xanh bủng, người gầy rạc đi..."*, gặp người quen thì *"quay đi, lấy nón che"*... Mỗi lời nói và giọng cười của bà cô đã làm cho bé Hồng vô cùng tủi nhục, đau đớn. Lúc thì em *"cúi đầu xuống đất"*, lòng *"thắt lại"*; khóe mắt *"cay cay"*. Lúc thì nước mắt *"ròng ròng rớt xuống hai bên mép*

rồi chan hòa đầm đìa ở cằm và ở cổ". Có lúc, cổ họng em *"nghẹn ứ khóc không ra tiếng"*. Bé Hồng rất thương mẹ, em đã cảm thông với mẹ chưa đoạn tang chồng mà đã chửa đẻ với người khác. Em không trách mẹ mà *"căm tức"* sao mẹ vì *"sợ hãi những thành kiến tàn ác"* mà xa lìa đứa con thơ. Lòng thương mẹ của bé Hồng là vô cùng mãnh liệt. Càng thương mẹ bao nhiêu, em càng căm ghét, càng ghê tởm những cổ tục bấy nhiêu: *"Giá những cổ tục đã đầy đọa mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thủy tinh, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kì nát vụn mới thôi"*.

Phần đầu chương "Trong lòng mẹ", qua nhân vật bà cô độc địa, xấu xa, hình ảnh bé Hồng càng trở nên đáng yêu đáng trọng. Những dòng nước mắt của em chứa chan bao tình thương mẹ, một người mẹ đau khổ mà đôn hậu.

Phần cuối chương "Trong lòng mẹ" nói lên niềm sung sướng tột cùng của bé Hồng được gặp lại mẹ hiền sau một năm dài xa cách. Đến ngày giỗ đầu của bố, em không viết thư cho mẹ thì mẹ cũng về. Thương mẹ nhiều, nhớ mẹ lắm, tin yêu mẹ nên bé Hồng mới có linh cảm khi *"chợt thoáng thấy một bóng người ngồi trên xe kéo giống mẹ"* mình, liền chạy theo gọi rối rít: *"Mợ ơi ! Mợ ơi ! Mợ ơi !"*... Nỗi khát khao gặp mẹ của bé Hồng khác nào người bộ hành giữa sa mạc khao khát *"một dòng nước trong suốt chảy dưới bóng râm"*... Như một cảnh dào dạt niềm vui. Xe chạy chầm chậm. Mẹ cầm nón vẫy con. Con chạy kịp, thở hồng hộc, trán đẫm mồ hôi. Vui sướng cảm động, con trèo lên xe mà *"ríu cả chân lại"*. Mẹ kéo tay con, xoa đầu con; con *"nức nở"*, mẹ cũng *"sụt sùi"*. Đã bao lâu rồi bé Hồng lại được nghe lời yêu thương của mẹ hiền: *"Con nín đi ! Mợ đã về với các con rồi mà"*. Bao cử chỉ thân thương trìu mến hòa quyện tình mẹ con. Mẹ *"xốc nách"* con lên xe, rồi lấy vạt áo nâu *"thấm nước mắt"* cho con. Con ngắm nhìn gương mặt mẹ. Mẹ *"không còm cõi xơ xác"* như người cô đã nói. Gương mặt mẹ *"vẫn tươi sáng"*, đôi mắt mẹ *"trong"*, *"nước da mịn làm nổi bật màu hồng của hai gò má"*. Một mùi *"thơm tho lạ thường"* phả ra từ quần áo, từ hơi thở ở khuôn miệng xinh xắn nhai trầu của mẹ. Con vô cùng sung sướng được *"đầu ngả vào cánh tay mẹ... thấy những cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt mình"*.

Từ miêu tả cụ thể những chi tiết, tình tiết của hai mẹ con gặp lại nhau sau một năm dài xa cách, bé Hồng với tâm hồn trong sáng ngây thơ và giàu lòng hiếu thảo, em đã thổ lộ niềm vui sướng hạnh phúc của đứa con được sống trong lòng mẹ: *"Phải bé lại và lăn vào lòng một người mẹ, áp mặt vào bầu sữa nóng của người mẹ... mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng"*. Sự êm dịu ấy đã được khơi nguồn từ tình mẫu tử bao la. Câu nói ấy của bé Hồng đã đem đến cho ta nhiều chân cảm. Bé Hồng mồ côi, hiếu thảo, rất thương yêu mẹ mới dạt dào chân cảm ấy.

"Trong lòng mẹ" là những trang hồi kí cảm động. Nhân vật bé Hồng trong đau khổ xa cách mẹ, trong cay đắng khi bà cô nói xấu mẹ, trong niềm vui sướng hạnh phúc tột độ được gặp lại mẹ hiền, được mẹ vỗ về an ủi, đều sáng bừng lên một trái tim yêu thương thiết tha, chân thành, những *"rung động cực điểm của một linh hồn trẻ dại"* (Thạch Lam). Giọt nước mắt của bé Hồng là giọt nước mắt của một đứa con hiếu thảo. Trong bi kịch gia đình, bi kịch tuổi thơ, em càng thương mẹ hơn bao giờ hết.

Đoạn văn ghi cảnh bé Hồng gặp lại mẹ là hay nhất, cảm động nhất. Bé Hồng là hình ảnh đáng thương và đáng yêu của bài ca *"Trong lòng mẹ"*.

Đề số 7

Trong suốt cuộc đời viết văn của mình, nhà văn Nguyên Hồng đã gặt hái được rất nhiều thành công. Nhưng chính tác phẩm *"Những ngày thơ ấu"* viết khi ông tròn 18 tuổi, đã đưa ông bước vào làng văn một cách chững chạc và quả quyết. Tác phẩm là tập hồi kí về cuộc đời đầy đau khổ, sóng gió của nhà văn.

Bằng cách dẫn truyện tài tình, tác giả đưa ta đến với gia đình bé Hồng, một gia đình rất giàu có. Bằng chứng là vào ngày sinh của chú bé, rất nhiều vị có máu mặt đến chúc mừng. Đồ lễ, đồ mừng chật ních cả nhà. Tưởng rằng bé Hồng sẽ mãi sống trong cảnh giàu sang, sung sướng, nhưng ngờ đâu cuộc đời em lại chìm ngập trong đau thương, khổ ải. Có lẽ bất hạnh lớn nhất đối với Hồng là việc cha mẹ em lấy nhau chỉ vì ép buộc, không có hạnh phúc. *"Sự trái ngược cay đắng đó tôi đã hiểu rõ rệt và thấm thía ngay từ năm tôi lên bảy, lên tám"*. Chính em cũng phải nói thế là gì! Còn cay đắng, xót xa nào hơn khi đứa con biết *"người mẹ thỉnh thoảng lại mỉm những nụ cười êm ấm, dịu dàng"*, nhưng trong lòng thì *"luôn luôn giá buốt, đau đớn, phiền muộn"*. Trong cuộc sống từ bé của Hồng, tình cảm gia đình đã có cái gì đó gượng ép, cha mẹ sống với nhau mà hầu như không có tình cảm, tất cả chỉ vì đứa con chung, chính là Hồng. Và cũng ngay từ bé, Hồng đã nghe những lời đồn không mấy tốt đẹp về mẹ. Việc mẹ đẻ em Quế với ông cai H. chứ không phải với thầy, v.v... Tất cả những chuyện như thế, không phải ai khác mà chính những người trong gia đình đã gây nên ngọn lửa tò mò trong em. Để đến nỗi trong suốt một thời gian dài Hồng phải sống trong sự dằn vặt, phân vân, không biết ai đúng, ai sai. Rồi khi gia đình sa sút vì cái bàn đèn của bố Hồng, gia đình đã quyết định bán nhà. Tuy rằng đó là một sự mất mát lớn, nhưng Hồng là một chú bé rất giàu tình cảm. Những lời nói ngây thơ của em: *"Để con đi học rồi con xây lại nhà cho bà"* đã phần nào giảm bớt không khí nặng nề, u ám đang bao trùm lên gia đình. Góp phần vào đấy là sự khánh kiệt đến cực độ của gia đình Hồng. Mẹ thì buôn bán thua lỗ, thầy thì nghiện thuốc phiện, ngày ngày phải sống ăn bám vào vợ. Vậy đấy! Cái cuộc sống tưởng như sung sướng, nhàn hạ của bé Hồng, giờ trở nên nghèo túng, thiếu thốn. Không những thiếu thốn về mặt sinh hoạt, vui chơi,... mà em còn thiếu một gia đình ấm cúng, thực sự trở thành chỗ dựa vững chắc cho tuổi ấu thơ của em. Người cha, chỗ dựa của cả gia đình, nay lại nghiện ngập, hút xách, sống ăn bám. Khốn nạn đến nỗi phải cướp tiền của Hồng để mua thuốc hút, thì không còn lời nào mà nói nữa. Thử hỏi rằng ai mà không xấu hổ, đau đớn khi có một người chồng, một người cha như vậy! Cuối cùng, thì cha Hồng, cả đời sống tối tăm, u uất, nay đã chết trong nghèo nàn, nghiện ngập. Người mẹ khao khát yêu thương đành phải chôn vùi tuổi thanh xuân trong cuộc hôn nhân không lối thoát nay đã vùng lên, chạy thoát khỏi sự cổ hủ của lễ giáo phong kiến đè nặng lên cuộc đời mình, bà đi vào Thanh Hóa, bỏ lại bé Hồng bơ vơ, côi cút giữa sự ghẻ lạnh của những người họ hàng giàu có. Hồng phải chịu những lời lẽ cay nghiệt, xấu xa từ phía họ nội. Hoàn cảnh bắt buộc em phải trở thành đứa trẻ lêu lổng, đói rách, luôn khao khát một cuộc sống, một tình yêu thương đích thực. Vậy mà cái mong muốn đơn thuần, giản đơn ấy mãi mãi không thực hiện được. Đối với Hồng, cái cảnh của nhà thờ đêm Nô-en không có chỗ cho em, cho những con chiên bé nhỏ tìm sự che chở, ban phước của Chúa, mà chỉ dành cho những ông Tây, bà đầm, những chức dịch, những kẻ quyền quý, khệnh khạng và bệ vệ. Khó khăn lắm em mới len được vào, để có thể nhìn thấy bàn thờ. Rõ ràng cái xã hội thối tha bẩn thỉu ấy không phải là chỗ đứng của em. Nhưng biết

làm sao được! Chúa đã ấn định cho cuộc đời Hồng một vực thẳm tối tăm, vô đáy. Cái vực thẳm ấy sẵn sàng nhấn chìm em, nếu em có một phút lỡ làng, quên đi bản chất hồn nhiên ngây thơ, chân thật của mình.

Mặc dù sống trong hoàn cảnh như vậy, nhưng tâm hồn Hồng vẫn sáng như vì sao lấp lánh giữa bầu trời thăm thẳm. Trong tâm tư của em vẫn tồn tại hình ảnh một người cha dịu dàng, ngọt ngào; một người mẹ *"chỉ vì sợ hãi những thành kiến cổ hủ mà xa lìa các con"*. Chính cuộc nói chuyện giữa Hồng và bà cô đã nói lên điều ấy. Bà cô thì một mực nói xấu, xúc xiểm mẹ Hồng, nhưng tình thương và hình ảnh của mẹ luôn ngời sáng trong tâm trí Hồng. Và ngay cả chúng ta cũng phải công nhận rằng Hồng rất thông minh, tinh ý. Bởi đối với một đứa trẻ, một năm không được gặp mẹ, không nhận được một lá thư, một lời thăm hỏi âu yếm, không xin mẹ được một đồng quà thì khi bắt gặp câu hỏi *"có muốn vào chơi với mẹ hay không?"*, với tâm lí ngây thơ, trong sáng sẽ trả lời ngay là *"Có"*, không chút đắn đo. Nhưng Hồng thì lại khác. Em cũng toan trả lời là *"có"*, nhưng *"chợt"* nhận ra những điều không tốt đẹp trong câu nói ấy nên mới phản bác lại ý muốn dồn nén trong lòng từ bấy lâu nay của mình. Để có được cái *"chợt"* ấy quả là một quá trình lâu dài, được hình thành từ những việc xảy ra trong cuộc sống mà em quan sát và tiếp thu được. Những động cơ xấu, như bà cô, đã làm mất đi phần nào tính ngây thơ trong Hồng, để đến nỗi mỗi lời nói, mỗi hành động của em đều được cân nhắc, suy nghĩ kĩ càng. Trong em, sự tính toán của người lớn đã trở thành không thể thiếu. Bởi ở cái xã hội của em, mọi người hầu như đều giả dối, ác độc. Đáng thương biết bao! Và tiếng cười của em khi trả lời bà cô: *"Cháu không muốn vào"* như gây cho người đọc cảm giác: dường như Hồng không chú ý, không buồn bã khi phải xa mẹ. Mặc dù trả lời như vậy nhưng chắc rằng lúc bấy giờ, trong lòng Hồng, hình ảnh và những tình cảm thương yêu mặn nồng đối với mẹ đang trào dâng nghẹn ngào. Đúng vậy! Tất cả diễn biến tâm trạng của Hồng đều trái ngược với lời nói, hành động của em. Điều đó chẳng lẽ không phải là một nỗi đau thầm kín nhưng sâu sắc, giằng xé tâm hồn em hay sao? Đặc biệt, tâm trí của bé Hồng cũng được nhà văn miêu tả theo mức độ tăng dần. Lúc đầu Hồng còn cười, sau đó *"lòng em thắt lại, khóe mắt đã cay cay"*. Chúng ta càng hiểu rõ và càng căm ghét bà cô độc ác bao nhiêu, thì tình thương yêu, cảm thông với bé Hồng lại càng mãnh liệt, đậm đà bấy nhiêu. Vết thương trong lòng em đã không được hàn gắn, nay lại bị người khác đào bới thêm ra nên Hồng như thấy lòng mình thắt lại, quặn đau. Nếu trước kia em cố làm ra vẻ không quan tâm thì nay không thể kìm nén được nữa. Em trở về đúng tâm trạng của mình: đau đớn, tủi phận khi thấy cô nói xấu, xúc xiểm người mẹ em hằng tôn quý. Sự đau đớn đó lại càng lên tới tột đỉnh khi Hồng nghe cô nói mẹ mình sinh em bé. Nhưng Hồng đâu trách mẹ, chỉ vì mẹ chưa đoạn tang cha mà đã chửa đẻ với người khác. Chính bởi em cũng hiểu cuộc hôn nhân của cha mẹ hoàn toàn bị ép buộc, không có hạnh phúc. Cho nên việc mẹ gây dựng hạnh phúc với người khác, chẳng qua vì mẹ cố tìm lại thời thanh xuân mà mình đã đánh mất, đã chôn vùi dưới nấm mồ thời gian mà thôi. Duy nhất Hồng chỉ trách mẹ đã không dám đối mặt với cái lề thói, hủ tục phong kiến đã bấy lâu nay chèn ép, vùi dập cuộc sống của mẹ, đã cướp đi hạnh phúc, tổ ấm mà đáng lẽ ra một người như mẹ được hưởng. Nhà văn miêu tả rất thành công điệu cười của Hồng: *"Cười dài trong tiếng khóc"*. Cái tiếng cười ấy chứa đựng biết bao hàm ý. Trước hết đó là một tiếng cười chua xót, tủi phận khi không có một mái ấm gia đình như ai. Sau nữa là tiếng cười căm giận, mỉa mai. Trong cuộc nói chuyện ấy, cuối cùng là hình ảnh bé Hồng *"Cổ họng nghẹn ứ, khóc không*

còn ra tiếng" có lẽ lúc ấy do quá đau đớn nên Hồng mới trở nên yếu đuối, quỵ gục về thể xác. Nhưng trong tâm hồn em, tình thương đối với mẹ vẫn là vô biên. Nhà văn viết: *"Giá những cổ tục đã đầy đọa mẹ tôi ấy là một vật có thể như hòn đá, cục thủy tinh hay đầu mẩu gỗ, tôi quyết vồ ngay lấy, nhét vào miệng, nghiến cho kì vụn như cám mới thôi"*. Phải! Em vẫn còn đủ sức để nghiền nát, để xóa bỏ những gì đã đầy đọa mẹ em khổ cực. Chi tiết này chứng tỏ tình cảm của Hồng đối với mẹ thật là bao la, vô bờ bến.

Nếu trong cuộc nói chuyện với bà cô, Hồng đã phải đau đớn, giằng xé bao nhiêu thì nay em lại được đền bù bấy nhiêu. Đấy là sự trở về của mẹ Hồng. Bằng những trực giác hết sức tinh tế nhạy bén của mình, thêm vào đó là những tình cảm nồng nàn Hồng dành cho mẹ, em đã phát hiện rất chính xác người ngồi trên xe kéo là mẹ mình. Nhưng do quá sung sướng, bất ngờ nên Hồng nghĩ *"mình đã lầm"*. Vậy nhưng em vẫn cất tiếng gọi một cách bối rối: *"Mợ ơi! Mợ ơi! Mợ ơi!"*.

Đến đây, ngay cả người đọc cũng hồi hộp và mừng thầm thay cho em. Nếu người đó là mẹ Hồng thì em đã được đền bù thích đáng sau bao ngày sống khốn khổ, bơ vơ. Nhưng nếu không phải thì còn thất vọng nào cho bằng. Chính em cũng nói lên điều đó. Thực sự em nhầm lẫn thì khác nào người bộ hành đi giữa sa mạc mênh mông bắt gặp ảo ảnh của bóng râm và dòng suối. May mắn thay đó chính là mẹ Hồng. Hình ảnh em hồng hộc chạy theo xe tay, đến nơi thì khóc lên nức nở chứng tỏ em rất nhạy cảm. Em tủi thân lắm nên tiếng khóc nghẹn ngào mới bật ra khi gặp mẹ. Đồng thời đó còn là tiếng khóc sung sướng, vỡ òa ra. Và khi nhà văn nói lên tâm trạng của em: *"Nhận ra mẹ không còm cõi xơ xác quá như lời cô tôi nói"*, chúng ta mới vỡ lẽ rằng dù sao Hồng vẫn còn là một đứa trẻ. Em bảo vệ, bênh vực mẹ là thế, nhưng em vẫn chịu ảnh hưởng của lời nói độc địa từ bà cô. Em vẫn nhận rằng mẹ không đến nỗi như cô nói chứng tỏ phần nào em cũng tin những thông tin kia. Nhưng do lúc ấy, niềm sung sướng choáng ngợp tâm trí em nên em có thể quên ngay những lời đồn đại xấu xa về mẹ. Hồng lúc ấy chỉ là một chú bé con, trở về trong lòng người mẹ yêu dấu, rất thơ ngây và trong trắng. Em thực sự phải được hưởng niềm hạnh phúc lớn lao ấy bởi con người, tâm hồn em đích thực là một vì sao lạc lõng, nhỏ bé nhưng sáng chói giữa bầu trời bao la.

Qua toàn bộ tác phẩm, nhất là ở chương IV, chúng ta có thể học tập được rất nhiều đức tính ở bé Hồng. Mặc dầu lớn lên trong một hoàn cảnh rất khắc nghiệt nhưng Hồng vẫn đấu tranh cho cuộc sống của mình, đấu tranh cho những gì mà mình thấy là lẽ phải, là hợp đạo lí. Chắc chắn sau này hình ảnh cậu bé đáng yêu và đáng thương này mãi ngời sáng trong tâm hồn chúng ta.

Lê Thùy Chi, lớp 8M
(Trường THCS Trưng Vương, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)

Đề số 8

Nguyên Hồng (1919-1982) viết *"Những ngày thơ ấu"* năm 1940 khi ông đang làm *"cậu giáo"* trong xóm Cấm của những con người khốn khổ thuộc Hải Phòng dưới thời Pháp thuộc. Cuốn hồi kí chứa đầy cay đắng, buồn tủi và nước mắt của một chú bé sinh ra và lớn lên trong một gia đình nhiều bi kịch. Bố chết trụy lạc bên bàn đèn thuốc phiện. Người mẹ trẻ khao khát tình yêu tuổi xuân. Bố Hồng chết trong túng bấn, mẹ phải tha phương cầu thực, Hồng và em Quế sống trong cảnh cô đơn, tủi nhục giữa những người bên nội với *"bát cơm chan đầy nước mắt"*...

"Trong lòng mẹ" là chương 4 hồi kí *"Những ngày thơ ấu"*. Đoạn trích đã kể lại một cách cảm động tình cảnh bơ vơ tội nghiệp và nỗi buồn tủi của bé Hồng đã mồ côi bố lại phải xa mẹ, đồng thời tác giả đã nói lên tình yêu mẹ vô cùng thắm thiết của chú bé đáng thương này.

Chồng chết chưa đoạn tang, người vợ trẻ *"đã chửa đẻ với người khác"*, vả lại *"nợ nần cùng túng quá, phải bỏ con cái đi tha hương cầu thực"*. Người mẹ phải bỏ con lại, vào tận Thanh Hóa kiếm sống; một cuộc ra đi như một cuộc chạy trốn để thoát khỏi những thành kiến nặng nề, những cổ tục dã man, những con người độc ác.

Mẹ đi xa mãi, sắp đến ngày giỗ đầu bố mà chưa về. Trong những đêm ngày mong mỏi đợi chờ mẹ, bé Hồng đã bị người cô đầy đọa, hành hạ một cách vô cùng *"cay độc"*. Hình ảnh bà cô của bé Hồng là một người đàn bà đáng sợ. Lòng dạ mụ đã khô héo hết tình người. Giọng nói và cái cười *"rất kịch"* của mụ cũng không thể che dấu bản chất độc ác, tàn nhẫn ẩn kín trong đáy tâm hồn đen tối. Bát cơm mà bà cô cho hai anh em bé Hồng ăn hằng ngày chỉ là sự bố thí ! Anh trai mất, đáng lẽ mụ ta phải chăm sóc yêu thương các cháu nhiều hơn, càng cảm thông với cảnh ngộ khốn khổ của chị dâu mình hơn, nhưng mụ đã xử sự một cách thâm độc, đê tiện, mất hết tình ruột thịt, mất hết tình người.

Giọng nói và điệu cười của bà cô như khơi gợi, như lung lạc: *"Hồng ! Mày có muốn vào Thanh Hóa chơi với mẹ mày không ?"*. Đứa cháu với tình thương yêu và lòng kính mến mẹ đã *"cúi đầu không đáp"* vì biết rõ tâm địa đen tối xấu xa của người đàn bà đang đối thoại với mình. Bé Hồng đã phát hiện ra đằng sau giọng nói *"cay độc"*, nét mặt khi cười *"rất kịch"* của bà cô là cả một âm mưu ghê tởm *"cố ý gieo rắc"* vào đầu óc đứa cháu thơ bé *"những hoài nghi"* để nó *"khinh miệt và ruồng rẫy"* mẹ mình. Những *"rắp tâm tanh bẩn"* của bà cô không thể nào lung lạc được đứa cháu giàu tình thương mẹ.

Nghe đứa cháu trả lời *"không"*, bà cô *"giọng vẫn ngọt"*, cái ngọt chứa đầy mưu mô thâm hiểm: *"Sao lại không vào ? Mợ mày phát tài lắm, có như dạo trước đâu !"*. Hai con mắt *"long lanh"* của mụ nhìn vào đứa cháu đang *"im lặng cúi đầu xuống đất"* sắp khóc, bà cô *"quý hóa"* vỗ vai cháu cười mà nói rằng: *"Mày dại quá, cứ vào đi, tao chạy cho tiền tàu. Vào mà bắt mợ mày may vá sắm sửa cho và thăm em bé chứ"*. Cái ác tâm ác ý của bà cô đã lộ rõ khi hai tiếng *"em bé"* được mụ *"ngân dài ra thật ngọt, thật rõ..."*. Bà cô ăn nói một cách mâu thuẫn, tráo trở. Mụ vừa nói với bé Hồng: *"Mẹ mày phát tài lắm"*, thì ngay sau đó, mụ lại đổi giọng vừa kể lể, vừa bới móc mà *"vẫn cứ tươi cười"*. Nào là mẹ mày *"ngồi cho con bú ở bên rổ bóng đèn"*. Nào là mẹ mày *"ăn vận rách rưới, mặt mày xanh bủng, người gầy rạc đi"*. Nào là khi có người quen gọi, thì mẹ mày *"vội quay đi, lấy nón che..."*. Có thể đó là sự thật về cảnh ngộ một người đàn bà chưa đoạn tang chồng mà chửa đẻ với một người khác, đang sống trong cảnh nghèo khổ, nhưng bà cô nói ra để làm gì ? Sự độc địa nanh ác của bà cô đã xô đẩy đứa cháu mồ côi đến tột cùng sự đau khổ. Đứa cháu bị hành hạ đau đớn, lúc thì nước mắt *"ròng ròng rớt xuống hai bên mép rồi chan hòa đầm đìa ở cằm và ở cổ"*; lúc thì phải *"cười dài trong tiếng khóc"*, và cuối cùng, cổ họng đứa cháu *"nghẹn ứ khóc không ra tiếng"*. Như một kẻ đạo đức giả, mụ ta khuyên đứa cháu *"đánh giấy cho mợ mày, bảo dù sao cũng phải về. Trước sau cũng một lần xấu, chả nhẽ bán xới mãi được sao ?"*...

Bằng ngôn ngữ, cử chỉ có vẻ ngọt ngào mà cay độc, bà cô đã hành động một cách cực kì tàn nhẫn: nói xấu mẹ Hồng trước mặt bé Hồng. Mụ rắp tâm gieo rắc những hoài nghi để đứa con thơ khinh miệt và ruồng rẫy mẹ, âm mưu phá vỡ và chia lìa tình mẫu tử của đứa bé mồ côi bố. Mụ đã làm cho đứa cháu thêm phần đau khổ, có lúc ta tưởng như mụ hả hê trong việc bêu riếu người chị dâu góa bụa của mình.

Tục ngữ có câu: *"Giặc bên Ngô không sợ bằng bà cô bên chồng"*. Hình ảnh bà cô của bé Hồng được nói đến *"Trong lòng mẹ"* thật đáng sợ và đáng ghét. Giọng lưỡi và tiếng cười nham hiểm. Tưởng như mụ ta đang bênh vực, đang bảo vệ đạo đức lễ giáo, nhưng thật ra mụ đã hành động một cách tàn nhẫn độc ác. Nhân vật bà cô, từ ngôn ngữ, cử chỉ đến tâm lí đã được miêu tả rất sống động, rất thực. Con người ấy đã để lại một vết thương lòng ứa máu trong trái tim bé Hồng trong *"Những ngày thơ ấu"*.

Đề số 9

1. Mở bài

Đoạn văn *"Trong lòng mẹ"* nói lên nỗi đau xót, tủi cực của bé Hồng khi ngày giỗ đầu bố sắp đến mà mẹ tha phương cầu thực vẫn chưa về; đồng thời ghi lại niềm hạnh phúc sung sướng của em sau gần một năm xa cách được gặp lại mẹ, được ngả đầu vào cánh tay mẹ thương yêu.

2. Thân bài

a. Cảnh ngộ đầy bi kịch đáng thương:

- Sau khi bố mất, mẹ đi bước nữa *"chưa đoạn tang thầy tôi mà đã chửa đẻ với người khác"*. Mẹ vào Thanh Hóa *"tha hương cầu thực"*.

- Bé Hồng và em Quế đã mồ côi bố lại phải xa mẹ, sống thui thủi cô đơn, ăn chực nằm chờ giữa sự ghẻ lạnh, cay nghiệt của những người họ hàng bên nội giàu có. Hình ảnh bà cô rất ghê tởm, tìm đủ mọi điều xấu xa để nói về người mẹ bé Hồng, *"cố ý gieo rắc"* vào đầu óc non nớt đứa cháu *"những hoài nghi"* để li gián tình mẹ con, làm cho đứa con *"khinh miệt và ruồng rẫy"* mẹ mình.

Bé Hồng đã trải qua nhiều đau đớn, tủi cực. Lúc thì lòng *"thắt lại"*, khóe mắt *"cay cay"*. Lúc thì nước mắt *"ròng ròng rớt xuống hai bên mép rồi chan hòa đầm đìa ở cằm và ở cổ"*. Có khi trước những lời xúc xiểm của bà cô nanh ác, cổ họng bé Hồng *"nghẹn ứ khóc không ra tiếng"*. Tuy vậy, bé Hồng vẫn thương mẹ, em *"ghê sợ"* bà cô, em căm thù những cổ tục, *"những thành kiến tàn ác"*, em muốn *"vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kì nát vụn mới thôi"*.

Tác giả đã tự thuật bi kịch và cảnh ngộ mình, thân phận mình rất chân thực và cảm động. Nỗi đau khổ của đứa bé mồ côi phải *"sống nhờ"* là bất hạnh lắm. Đó là giá trị nhân đạo của những dòng hồi kí, tự thuật này.

b. Người mẹ có một êm dịu vô cùng...

- Đến ngày giỗ đầu của bố, bé Hồng không phải gửi thư cho mẹ, mẹ cũng về. Mẹ đem về cho bé Hồng và em Quế rất nhiều quà. Tan học về, em gặp mẹ, hơi bất ngờ, ngạc nhiên, niềm vui sướng không kể xiết !

- Như *"linh cảm thiêng liêng"*, chợt thoáng thấy một bóng người ngồi trên xe, mà em đã nhận ra mẹ, chạy đuổi theo, cất tiếng gọi rối rít: *"Mợ ơi ! Mợ ơi ! Mợ ơi!"*. Đó là tiếng gọi mừng vui của tuổi thơ gặp lại mẹ sau một năm dài xa cách. Có trải qua cảnh ngộ mồ côi bố, sống cô đơn mới có cảm xúc ấy.

- Phút đầu gặp lại mẹ được kể lại rất *"sống"*, rất cảm động. Mẹ cầm nón vẫy... mẹ kéo tay con, xoa đầu con hỏi... Con *"òa lên khóc nức nở"*, mẹ *"cũng sụt sùi theo"*... Mẹ vẫn *"tươi sáng"*, *"đôi mắt trong"*, *"nước da mịn"*, gò má *"màu hồng"*. Con vô cùng sung sướng *"được trông nhìn và ôm ấp cái hình hài máu mủ của mình"*. Mẹ thân yêu đâu *có "rách rưới... xanh bủng... gầy rạc..."* như người cô nói, trái lại *"mẹ vẫn tươi đẹp như thuở còn sung túc"*.

- Được sống trong lòng mẹ là hạnh phúc tột độ của bé Hồng. Em sung sướng *"đầu ngả vào cánh tay mẹ"*, bao *"cảm giác ấm áp"* đã mất đi, nay lại *"mơn man khắp da thịt"*. Mùi *"thơm tho"* từ miệng xinh xắn nhai trầu của mẹ làm cho bé vô cùng hãnh diện. Phút giây gặp lại mẹ, được bé Hồng nói là những phút *"rạo rực"*, và em khẳng định ngợi ca: *"người mẹ có một êm dịu vô cùng"*.

3. Kết bài

a. Tiêu chí để bình giá hồi kí là sự chân thực. Chương *"Trong lòng mẹ"* rất chân thực và cảm động. Đó là giá trị văn chương. Lòng yêu kính mẹ, niềm sung sướng và tự hào được gặp lại mẹ, giọt nước mắt, cảm giác êm dịu... đó là tình mẫu tử, lòng hiếu thảo, là giá trị nhân văn.

b. Nguyên Hồng là nhà văn rất có tài, do hoàn cảnh mà học vấn không cao. Ông viết truyện này năm 22 tuổi, điều đó dễ cắt nghĩa những đoạn *"quá lời, sa đà..."* trong một vài chỗ. *Cái đáng quý nhất, đẹp nhất là tấm lòng đứa con đối với mẹ*. Chúng ta cảm phục và kính yêu ông.

III. Bài đọc tham khảo

Mẹ

Huy-gô

Em có biết thế nào là một bà mẹ không?

Em có một bà mẹ không? Em có biết thế nào là một đứa trẻ nhỏ không? Một đứa trẻ đáng thương yếu đuối trần truồng, khốn khổ, đói khát và cô độc trên đời, mà lại thấy được rằng ở bên em, xung quanh em, bao trùm em, có một bà mẹ đang từng bước, bước theo em, dừng lại theo em, mỉm cười khi em khóc, nhìn ngắm em, dạy em học nói, dạy em học đọc, dạy em biết yêu thương, ủ ấp những ngón tay em vào bàn tay của mình, ủ thân em vào lòng mình, ủ tâm hồn em vào trái tim mình, cho em bú khi em còn thơ ấu, nuôi em khi em đã lớn khôn, luôn luôn hi sinh và thường gọi em: *"Con ơi"* một cách rất dịu hiền?

(Phạm Đức Minh *dịch*)

Bài số 3

Tức nước vỡ bờ

(Trích *"Tắt đèn"*)

Ngô Tất Tố

I. Đề luyện tập

Đề số 1. Giới thiệu một vài nét về nhà văn Ngô Tất Tố.

Đề số 2. Tóm tắt tác phẩm *"Tắt đèn"*.

Đề số 3. Nêu giá trị tư tưởng và nghệ thuật của tác phẩm *"Tắt đèn"*.

Đề số 4. Cảm nhận của em về tên cai lệ và tên hầu cận lí trưởng qua chương "*Tức nước vỡ bờ*".

Đề số 5. Phân tích nhân vật chị Dậu qua chương "*Tức nước vỡ bờ*" trong tác phẩm "*Tắt đèn*".

Đề số 6. Nhà văn Nguyễn Tuân viết: "*Trên cái tối giời tối đất của đồng lúa ngày xưa, hiện lên một cái chân dung lạc quan của chị Dậu*".

Qua trích đoạn "*Tức nước vỡ bờ*", em hãy chứng minh ý kiến trên đây của Nguyễn Tuân.

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Ngô Tất Tố (1893 - 1954) quê ở Lộc Hà, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội). Thời trai trẻ học chữ Hán, học giỏi, ông từng đỗ đầu kì khảo thí ở vùng Kinh Bắc, nên được gọi là "*đầu xứ Tố*". Sau đó, ông tự học chữ quốc ngữ, trở thành một học giả uyên bác, một nhà báo tiến bộ, một nhà văn hiện thực xuất sắc trước năm 1945.

Suốt trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, Ngô Tất Tố sống và hoạt động văn nghệ, báo chí tại chiến khu Việt Bắc.

Tác phẩm gồm có:

- Dịch và chú giải: *Kinh Dịch, Mặc Tử, Lão Tử, thơ Đường, thơ chữ Hán thời Lý - Trần, Hoàng Lê nhất thống chí,...*
- Sáng tác: tiểu thuyết *Tắt đèn, Lều chõng*; phóng sự: *Việc làng*.
- Báo chí: hàng ngàn bài báo.

Ngô Tất Tố đã được giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996.

Đề số 2

Câu chuyện trong *"Tắt đèn"* diễn ra trong một vụ đốc sưu, đốc thuế ở một làng quê - làng Đông Xá dưới thời Pháp thuộc. Cổng làng bị đóng chặt. Bọn hào lí và lũ tay chân với roi song, dây thừng, tay thước, nghênh ngang đi lại ngoài đường thét trói kẻ thiếu sưu. Tiếng trống ngũ liên, tiếng tù và nổi lên suốt đêm ngày.

Sau hai cái tang liên tiếp (tang mẹ chồng và tang chú Hợi), gia đình chị Dậu tuy vợ chồng *"đầu tắt mặt tối"* quanh năm mà vẫn *"cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc"*, đến nay đã *"lên đến bậc nhì, bậc nhất trong hạng cùng đinh"*. Anh Dậu lại bị trận ốm kéo dài mấy tháng trời... Không có tiền nộp sưu, anh Dậu đã bị bọn cường hào *"bắt trói như trói chó để giết thịt"*. Chị Dậu tất tả ngược xuôi chạy vạy, phải đứt ruột bán đứa con gái đầu lòng và ổ chó cho vợ chồng Nghị Quế để trang trải *"món nợ Nhà nước"*. Lí trưởng làng Đông Xá bắt anh Dậu phải nộp suất sưu cho chú Hợi đã chết từ năm ngoái vì *"chết cũng không trốn được nợ Nhà nước"*. Bị ốm, bị trói, bị đánh... anh Dậu bị ngất đi, rũ như xác chết, được khiêng trả về nhà. Sáng sớm hôm sau, khi anh Dậu còn *"ốm rề rề"* đang nghển cổ húp cháo thì tay chân bọn hào lí lại ập đến. Chúng lồng lên chửi mắng, bịch vào ngực và tát đánh bốp vào mặt chị Dậu. Chị Dậu van lạy chúng tha trói chồng mình. Nhưng tên cai lệ đã gầm lên, rồi nhảy thốc vào trói anh Dậu khi anh Dậu đã lăn ra chết ngất. Chị Dậu nghiến hai hàm răng thách thức, rồi xông vào đánh ngã nhào tên cai lệ và tên hầu cận lí trưởng, những kẻ đã *"hút nhiều xái cũ"*.

Chị Dậu bị bắt giải lên huyện. Tri phủ Tư Ân thấy Thị Đào có nước da đen dòn, đôi mắt sắc đã giở trò bỉ ổi. Chị Dậu đã *"ném tọt"* cả nắm giấy bạc vào mặt con quỷ dâm ô, rồi vùng chạy... *"Món nợ nhà nước"* vẫn còn đó, chị Dậu phải lên tỉnh đi ở vú. Một đêm tối trời, cụ cố thượng đã ngoài 80 tuổi mò vào buồng chị Dậu. Chị Dậu vùng chạy thoát ra ngoài, trong khi *"trời tối đen như mực"*...

Đề số 3

Tiểu thuyết *"Tắt đèn"* của Ngô Tất Tố là một tác phẩm xuất sắc của dòng văn học hiện thực 1930-1945. Về mặt tư tưởng và nghệ thuật *"Tắt đèn"* đều có giá trị to lớn.

a. Về nội dung tư tưởng

- *"Tắt đèn"* giàu giá trị hiện thực. Tác giả đã tố cáo và lên án chế độ sưu thuế dã man của thực dân Pháp, đã bần cùng hóa nhân dân ta; sưu thuế đánh cả vào người chết; có biết bao người phải bán vợ đợ con để trang trải *"món nợ Nhà nước"*. Khi vụ sưu thuế đến, xóm thôn rùng rợn trong tiếng trống ngũ liên thúc liên hồi suốt đêm ngày, bọn cường hào bắt trói, đánh đập tàn nhẫn những kẻ thiếu thuế, thiếu sưu. Cái sân đình xôi thịt đã trở thành trại giam hành hạ những người nông dân nghèo khổ, hiền lành vô tội. Có thể nói *"Tắt đèn"* là một bức tranh xã hội chân thực, một bản án đanh thép kết tội chế độ thực dân nửa phong kiến đã áp bức bóc lột, đã bần cùng hóa nhân dân ta.

- *"Tắt đèn"* giàu giá trị nhân đạo. Tình vợ chồng, tình mẹ con, tình nghĩa xóm làng giữa những con người cùng khổ được nói đến một cách chân thực. Số phận người phụ nữ, những em bé, những người cùng đinh được tác giả nêu lên với bao xót thương, nhức nhối và đau lòng.

- *"Tắt đèn"* đã xây dựng nhân vật chị Dậu - một hình tượng chân thực, đẹp đẽ về người phụ nữ nông dân Việt Nam. Chị Dậu có bao phẩm chất tốt đẹp: cần cù, tần tảo, giàu tình thương, nhẫn nhục và dũng cảm chống cường hào, chống áp bức. Chị Dậu là hiện thân của người vợ, người mẹ vừa sắc sảo, vừa đôn hậu, trong sạch.

b. Về nghệ thuật.

"Tắt đèn", một cuốn tiểu thuyết có quy mô khiêm tốn, trên dưới 200 trang, nhưng có giá trị nghệ thuật đặc sắc.

- Về kết cấu rất chặt chẽ, tập trung. Các tình tiết, chi tiết đan cài chặt chẽ, đầy ấn tượng làm nổi bật chủ đề. Hầu như nhân vật chị Dậu đã xuất hiện trong tác phẩm từ đầu chí cuối.

- Tính xung đột, tính bi kịch cuốn hút, hấp dẫn.

- Khắc họa thành công nhân vật. Các hạng người từ người dân cày nghèo khổ đến địa chủ, từ bọn cường hào đến quan lại đều có những nét riêng, rất chân thực, sống động.

- Ngôn ngữ trong *"Tắt đèn"* từ miêu tả, tự sự đến ngôn ngữ nhân vật đều nhuần nhuyễn, đậm đà. Câu văn xuôi thanh thoát.

Tóm lại, *"Tắt đèn là một thiên tiểu thuyết có luận đề xã hội hoàn toàn phụng sự dân quê, một áng văn có thể gọi là kiệt tác"* (Vũ Trọng Phụng).

Đề số 5

Nhắc đến nhà văn Ngô Tất Tố (1893-1954) là ta nhớ đến tiểu thuyết *"Tắt đèn"*. Nói đến *"Tắt đèn"* là ta nghĩ đến thân phận chị Dậu. Đó là một người phụ nữ nông dân nghèo khổ, cần cù lao động, giàu tình thương chồng thương con, dũng cảm chống lại bọn cường hào. Nhà văn Ngô Tất Tố đã xây dựng nhân vật chị Dậu tiêu biểu cho cảnh ngộ khốn khổ và phẩm chất tốt đẹp của người đàn bà nhà quê trước năm 1945.

Cảnh *"Tức nước vỡ bờ"* trong *"Tắt đèn"* đã để lại nhiều ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc về nhân vật chị Dậu.

1. Hoàn cảnh của chị Dậu thật đáng thương. Chị phải bán gánh khoai, bán ổ chó và đứt ruột bán đứa con gái lên 7 tuổi cho vợ chồng Nghị Quế, mới đủ nộp suất sưu cho chồng. Nhưng anh Dậu vẫn bị trói ở sân đình, vì còn thiếu một suất sưu nữa. Chú Hợi là em ruột anh Dậu, chết từ năm ngoái, anh Dậu là *"thân nhân"* nên phải nộp suất sưu ấy: *"Chết cũng không trốn được sưu Nhà nước!"*. Oan này còn một kêu trời nhưng xa! Anh Dậu đang ốm nặng, bị trói suốt ngày đêm, anh ngất xỉu đi như chết. Bọn cường hào cho tay chân vác anh Dậu rũ rượi như cái xác đem đến trả cho chị Dậu. Đau khổ, tai họa chồng chất và đè nặng lên tâm hồn người đàn bà tội nghiệp.

2. Chị Dậu là một người vợ, một người mẹ giàu tình thương. Trong cơn nguy kịch, chị Dậu đã lay gọi chồng và tìm mọi cách cứu chữa cho chồng. Hàng xóm đã kéo đến, người an ủi, người cho vay gạo nấu cháo... Chị Dậu múc cháo ra bát, lấy quạt quạt cho cháo chóng nguội để chồng *"ăn lấy vài húp"* vì chồng chị *"đã nhịn suông từ sáng hôm qua đến giờ còn gì..."*. Tiếng trống, tiếng tù và đã nổi lên. Chị Dậu cất tiếng khẩn khoản, thiết tha mời chồng: *"Thầy em hãy cố ngồi dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột"*. Lời người đàn bà nhà quê mời chồng ăn cháo lúc hoạn nạn, chứa đựng biết bao tình thương yêu, an ủi vỗ về. Cái cử chỉ của chị Dậu bế cái Tỉu rồi ngồi xuống cạnh chồng *"cố ý chờ xem chồng chị ăn có ngon miệng hay không"* đã biểu lộ sự săn sóc và yêu thương của người vợ đối với người chồng đang đau ốm, tính mạng đang bị bọn cường hào đe dọa!

3. Chị Dậu là một người phụ nữ cứng cỏi đã dũng cảm chống lại bọn cường hào để bảo vệ chồng. Bọn cai lệ và tên hầu cận lí trưởng, lũ đầu trâu mặt ngựa với tay thước, roi song, dây thừng lại *"sầm sập"* xông vào nhà chị Dậu thét trói kẻ thiếu sưu. Anh Dậu vừa *"run rẩy"* kề miệng vào bát cháo, nghe tiếng thét của tên cai lệ, anh đã *"lăn đùng"* xuống phản! Tên cai lệ chửi bới một cách dã man. Hắn gọi anh Dậu là *"thằng kia"*,... hắn *"trợn ngược hai mắt"* quát chị Dậu: *"Mày định nói cho cha mày nghe đấy à? Sưu của Nhà nước mà dám mở mồm xin khất!"*.

Chị Dậu đã hạ mình van xin, lúc thì *"run run"* xin khất, lúc thì *"thiết tha"* *"xin ông trông lại"*. Tên cai lệ mỗi lúc lại lồng lên như con chó điên: *"Đùng đùng, (...) giật phắt cái thừng"* trong tay anh hầu cận lí trưởng, hắn chạy *"sầm sập"* đến chỗ anh Dậu để bắt trói *"điệu ra đình"*. Chị Dậu van hắn *"tha cho..."* thì hắn *"bịch luôn vào ngực chị Dậu mấy bịch"*, tát *"đánh bốp"* vào mặt chị, rồi *"nhảy vào"* cạnh anh Dậu. *"Một ngày lạ thói sai nha - Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền"* (Nguyễn Du). Để tróc sưu mà tên cai lệ, *"kẻ hút nhiều xái cũ"* đã hành động một cách vô cùng dã man. Mọi sự nhẫn nhục đều có giới hạn, vả lại phải bảo vệ tính mạng của chồng,

bảo vệ nhân phẩm của bản thân, chị Dậu đã kiên quyết cự lại: *"Chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ!"*. Không thể lùi bước, chị Dậu đã *"nghiến hai hàm răng"* thách thức:

"Mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem!".

Tư thế của chị Dậu có một bước nhảy vọt. Từ chỗ nhún mình tự gọi là *"cháu"*, gọi tên cai lệ bằng *"ông"*, sau đó là quan hệ *"tôi"* với *"ông"*, cuối cùng là *"chồng bà"*, *"bà"* với *"mày!"*. Chị Dậu đã *"đứng trên đầu"* bọn sai nha, vô lại. Chị đã vỗ mặt hạ uy thế và hạ nhục chúng! Hai kẻ đốc sưu định trói kẻ thiếu sưu nhưng chúng đã bị người đàn bà lực điền trừng trị. Tên cai lệ bị chị Dậu *"túm lấy cổ"*, *"ấn dúi ra cửa"*, ngã *"chỏng quèo"* trên mặt đất! Tên hầu cận lí trưởng bị chị Dậu *"túm tóc lẳng cho một cái, ngã nhào ra thềm!"*. Với chị Dậu, nhà tù của thực dân cũng chẳng có thể làm cho chị run sợ. Trước sự can ngăn của chồng, chị Dậu vẫn chưa nguôi giận:

"Thà ngồi tù. Để cho chúng nó làm tình làm tội mãi thế, tôi không chịu được...".

Con giun xéo mãi cũng quằn, chị Dậu cũng vậy, bị áp bức dã man, tính mạng bị đe dọa, chị đã vùng lên đánh trả một cách dũng cảm. Nhà văn Nguyễn Tuân đã có một nhận xét rất thú vị: *"Trên cái tối giời tối đất của đồng lúa ngày xưa, hiện lên một chân dung lạc quan của chị Dậu (...). Bản chất của nhân vật chị Dậu rất khỏe, cứ thấy lăn xả vào bóng tối mà phá ra..."*. Ngô Tất Tố rất hả hê khi tả cảnh chị Dậu cho tên cai lệ và tên hầu cận lí trưởng một bài học đích đáng. Ông đã chỉ ra một quy luật tất yếu trong xã hội: *Có áp bức có đấu tranh!*

Cảnh *"Tức nước vỡ bờ"* rất sống và giàu tính hiện thực. Đoạn văn như một màn bi hài kịch, xung đột diễn ra căng thẳng đầy kịch tính. Chị Dậu được miêu tả rất chân thực. Chị giàu lòng thương chồng, vừa rất ngang tàng, cứng cỏi. Chị hạ nhục tên cai lệ gọi là *"mày"*, tự xưng là *"bà"*. Cái *"nghiến hai hàm răng"*, cái *"ấn dúi"*, cái *"túm tóc lẳng cho một cái"*, và câu nói: *"Thà ngồi tù..."* đã nêu cao tầm vóc lớn lao đáng kính phục của chị Dậu, của người phụ nữ nông dân trong xã hội cũ.

Từ hình ảnh *"Cái cò lặn lội bờ sông - Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non"* (Ca dao) đến hình ảnh chị Dậu trong *"Tắt đèn"*, ta thấy chân dung người phụ nữ Việt Nam trong văn học đã có một bước phát triển mới cả về tâm hồn lẫn chí khí.

Đề số 6

A. Yêu cầu, định hướng

1. Câu nhận xét của Nguyễn Tuân:

a. Đồng lúa ngày xưa: nông thôn Việt Nam dưới thời Pháp thuộc. Cái tối giời tối đất: đen tối, lầm than. Vế 1, *"Trên cái tối giời, tối đất của đồng lúa ngày xưa"* có nghĩa là, trên cái nền đen tối, lầm than của nông thôn Việt Nam dưới thời Pháp thuộc.

b. Vế 2, *"Hiện lên một cái chân dung lạc quan của chị Dậu"* - cần đi sâu phân tích và chứng minh: đảm đang, chống chọi với cảnh ngộ bi thảm (thiếu sưu, chồng bị trói, đánh), dũng cảm chống lại bọn cai lệ, tên hầu cận lí trưởng, giữ trọn phẩm cách trong sạch của mình.

2. Kiểu bài chứng minh - phân tích nhân vật theo hai luận điểm a và b. Cần có một cái nhìn toàn diện về nhân vật chị Dậu trong tác phẩm *"Tắt đèn"*.

B. Bài làm

Ngô Tất Tố là nhà văn xuất sắc trong dòng văn học hiện thực 1930-1945. Viết về nạn sưu thuế dã man đã bần cùng hóa nhân dân ta, ca ngợi những phẩm chất tốt đẹp của người nông dân, tiểu thuyết *"Tắt đèn"* của Ngô Tất Tố là một thành công đặc sắc. Nhân vật chị Dậu đã được khắc họa thành một nhân vật điển hình về người phụ nữ nông dân trong xã hội cũ.

Bình luận về tác phẩm *"Tắt đèn"*, nhà văn Nguyễn Tuân có nhận xét về nhân vật chị Dậu như sau:

"Trên cái tối giời, tối đất của đồng lúa ngày xưa, hiện lên một cái chân dung lạc quan của chị Dậu".

Nhận xét của Nguyễn Tuân rất sắc sảo. Ông chỉ ra giá trị hiện thực của *"Tắt đèn"* - một tác phẩm đã phản ánh sự đen tối lầm than của nông thôn Việt Nam dưới thời Pháp thuộc, đồng thời khẳng định thành công của Ngô Tất Tố khắc hoạ nhân vật chị Dậu *"một chân dung lạc quan"* hiện lên giữa *"cái tối giời tối đất của đồng lúa ngày xưa"* ấy. Chị Dậu có bao phẩm chất tốt đẹp: nghèo khổ mà phẩm giá trong sạch, thương chồng thương con, đảm đang tháo vát, dũng cảm chống lại bọn cường hào... *"Bản chất của nhân vật chị Dậu rất khỏe, cứ thấy lăn xả vào bóng tối mà phá ra...".*

1. *"Cái tối giời tối đất của đồng lúa ngày xưa"* được nói đến trong *"Tắt đèn"* là làng Đông Xá giữa mùa sưu thuế. Tiếng trống ngũ liên, tiếng tù và, tiếng mõ đốc sưu nổi lên suốt đêm ngày nghe rất rùng rợn. Cổng làng bị bọn cường hào đóng chặt để tróc sưu. Bọn cai lệ, bọn tay chân lí trưởng với roi song, tay thước, dây thừng, nghênh ngang đi lại ngoài đường thét bắt trói kẻ thiếu sưu. Lí trưởng làng Đông Xá ra lệnh cho lũ tay chân: *"Tha hồ đánh! Thạ hồ trói! Thằng nào bướng bỉnh đánh chết vô tội vạ!".* Anh Dậu vì tội thiếu sưu mà bị bọn cường hào *"bắt trói như trói chó để giết thịt!".* Em trai anh Dậu chết từ năm ngoái nhưng anh Dậu vẫn phải nộp thay vì *"Chết cũng không trốn được sưu Nhà nước!".* Có biết bao gia đình nông dân nghèo khổ bị điêu đứng, bị bắt đánh trói dã man! Chị Dậu phải bán khoai, bán ổ chó, bán đứa con gái đầu lòng lên 7 tuổi cho Nghị Quế. Chị phải đi ở vú... để kiếm đủ số tiền trang trải hai suất sưu cho chồng và đứa em chồng đã chết! Có thể nói *"Tắt đèn"* là bức tranh chân thực về xã hội nông thôn đen tối trước cách mạng, đồng thời là bản án đanh thép đối với cái xã hội ấy. Đọc *"Tắt đèn"*, ta rùng mình cảm thấy *"cái tối giời tối đất của đồng lúa ngày xưa"* như Tố Hữu đã viết:

"Nửa đêm thuế thúc trống dồn,
Sân đình máu chảy, đường thôn lính đầy..."
(*"30 năm đời ta có Đảng"*)

2. Giữa cái xã hội đen tối, hãi hùng ấy đã *"hiện lên một cái chân dung lạc quan của chị Dậu".* Ngô Tất Tố không chỉ thấu hiểu đời sống nông thôn mà còn có tình cảm gắn bó với những người dân cày lam lũ, nghèo khổ. Ông đã dành cho nhân vật chị Dậu sự đồng cảm, xót thương và quý trọng. Ông đã viết nên những lời tốt đẹp nhất về cái chân dung lạc quan của chị Dậu. Chị Dậu cần cù chịu khó làm ăn *"đầu tắt mặt tối"* thế mà *"cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc".* Tai họa dồn dập: hai cái tang mẹ chồng và em chồng, rồi anh Dậu bị ốm nặng kéo dài mấy tháng trời, gia đình chị trở thành *"cùng đinh".* Thiếu sưu, chồng bị bắt, bị đánh trói dã man. Một nách ba đứa con thơ, trong nhà không còn một hột gạo, chị Dậu tất tả ngược

xuôi tìm mọi cách để cứu chồng. Chị đã bán gánh khoai, bán ổ chó, đứt ruột bán cái Tí lên 7 tuổi cho mụ Nghị, mới trả đủ một suất sưu cho chồng! Chị còn phải đi ở vú để trang trải *"món nợ Nhà nước"* cho đứa em chồng đã chết. Trước mọi tai họa, chị đã vững vàng chống đỡ.

Trong cảnh *"Tức nước vỡ bờ"*, *"cái chân dung lạc quan của chị Dậu"* đã tỏa sáng. Chị nấu cháo, lấy quạt quạt cho cháo chóng nguội, ân cần mời chồng, an ủi chồng đang ốm *"rề rề"* ăn cháo. Trước sự chửi mắng và thái độ hách dịch côn đồ của tên cai lệ, chị đã nhún mình van xin *"tha cho chồng..."*. Nhưng khi bị tên cai lệ *"bịch vào ngực"*, *"tát đánh bốp vào mặt"*, anh Dậu sắp bị trói, chị Dậu đã *"nghiến hai hàm răng"* thách thức: *"Mày trói chồng bà đi, bà cho mày xem!"*. Với quyết tâm bảo vệ chồng, với sức mạnh và lòng dũng cảm, chị Dậu đã đánh ngã nhào hai tên côn đồ độc ác, những kẻ *"hút nhiều xái cũ"*. Chị căm giận phủ định mọi thế lực tàn ác của chính quyền thực dân. Chị nói với chồng sau khi đã trừng trị lũ đầu trâu mặt ngựa: *"Thà ngồi tù. Để cho chúng làm tình làm tội mãi thế, tôi không chịu được..."*. Cái chân dung chị Dậu *"lạc quan"* lắm chứ! Đẹp lắm chứ!

Đói cho sạch, rách cho thơm. Đọc *"Tắt đèn"*, ta khâm phục trước phẩm cách trong sạch của chị Dậu. Chị Dậu đã *"vứt toẹt nắm bạc"* vào mặt tên Tri phủ Tư Ân khi hắn giở trò chó má! Chị cũng đã đẩy cụ cố Thượng ra, khi lão già ôm lấy chị ... Bạo lực, tù đày, chị không sợ. Tiền bạc không mua chuộc được người đàn bà nhà quê này! Trong đêm tối như mực, ta thấy *"hiện lên một cái chân dung lạc quan của chị Dậu"*.

Có người cho rằng chị Dậu manh động! Lại có ý kiến cho rằng cái kết của Tắt đèn nhuốm màu bi quan? Nhà văn Nguyễn Tuân đã phát hiện ra *"Bản chất của chị Dậu rất khoẻ, cứ thấy lăn xả vào bóng tối mà phá ra"*. Đó là một ý rất hay, rất đặc sắc.

Ngày nay, nông thôn Việt Nam đã có nhiều đổi mới. Xóm làng đã *"ngói hoá"*. Ánh điện đã toả sáng nhiều xóm thôn. Những *cái Tí* đã được cắp sách đến trường. Đọc *"Tắt đèn"* là một dịp để mọi người *"ôn cũ biết mới"*. Ta càng thấy cái tâm và cái tài của Ngô Tất Tố khi ông miêu tả bức chân dung lạc quan của chị Dậu.

III. Bài đọc tham khảo

Bài thứ nhất

"Nét nổi bật ở chị Dậu là tấm lòng thương con, yêu chồng tha thiết, là tính vị tha, đức hi sinh". Dựa vào các đoạn trích tác phẩm, em hãy làm sáng tỏ nhận định trên

Bài làm

"Tắt đèn" là tác phẩm hiện thực xuất sắc của nhà văn Ngô Tất Tố về tình hình xã hội Việt Nam, về nông thôn Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám. Ở *"Tắt đèn"*, ta thấy nổi lên một hình ảnh đẹp về người phụ nữ nông dân, về người phụ nữ Việt Nam. Đó là nhân vật chị Dậu với nhiều phẩm chất đáng quý. Nhưng *"nét nổi bật ở chị Dậu là tấm lòng yêu chồng, thương con tha thiết, là tính vị tha, đức hi sinh"*.

Đó chính là những tình cảm cao quý thiêng liêng mà chị luôn dành cho anh Dậu - chồng chị và những đứa con thơ. Chị là vợ của một anh nông dân nghèo kiết xác đến nỗi phải bán đứa con để lấy tiền nộp sưu, là mẹ của ba đứa con nhỏ dại

trong cái gia đình đã *"lên đến bậc nhì bậc nhất trong hạng cùng đinh"*. Đó là hình ảnh gia đình chị Dậu nói riêng, gia đình những người dân Việt Nam dưới chế độ thực dân nửa phong kiến nói chung. Cuộc sống của cả gia đình chị Dậu đã vất vả chạy ăn từng bữa lại càng khó khăn hơn khi trong cái xã hội thối nát đó vẫn còn nhan nhản, đầy rẫy những kẻ như súc vật Nghị Quế vợ, sinh vật Nghị Quế chồng, quan phủ Tư Ân, bọn cai lệ, người nhà lí trưởng...

Đọc hai đoạn trích *"Con có thương thầy thương u..."* và *"Tức nước vỡ bờ"* trong tác *phẩm "Tắt đèn"* ta thấy chị Dậu chính là hình ảnh của người phụ nữ Việt Nam với những phẩm chất tiêu biểu thương chồng, yêu con. Dù trong mọi hoàn cảnh, em thấy chị Dậu vẫn luôn dành trọn tình cảm đối với chồng, con mà không hề nghĩ đến bản thân mình, đến những khó khăn vất vả mà mình chịu đựng. Tình cảm chị dành cho chồng mà chị coi đó là trụ cột của gia đình còn hơn cả tình cảm của chị dành cho những đứa con, đặc biệt là cái Tí. Vì anh Dậu, chị sẵn sàng chịu đòn roi, nén nỗi đau tình mẫu tử để cứu chồng.

Và tình cảm sâu nặng chị dành cho chồng mình đã được Ngô Tất Tố khắc họa sâu sắc và rõ nét qua đoạn trích *"Tức nước vỡ bờ"*. Sau khi nấu được nồi cháo, chưa nghĩ gì đến con cái cả, chị múc ngay cháo ra một cái bát lớn, quạt cho chóng nguội rồi ân cần mời chồng: *"Thầy em hãy cố ngồi dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột"*.

Thái độ nhẹ nhàng, ân cần của chị đối với chồng thật cảm động biết bao. *"Rồi chị đón lấy cái Tỉu và ngồi xuống đó như có ý chờ xem chồng chị ăn có ngon miệng hay không"*. Một tình cảm yêu thương sâu nặng của chị Dậu được biểu hiện qua thái độ ân cần, sự quan tâm chăm sóc chu đáo của chị đối với chồng. Đó là tình cảm của những người phụ nữ nông thôn Việt Nam bởi vì tình cảm đó được biểu hiện một cách kín đáo nhưng vẫn sâu sắc, đậm đà biết bao qua việc quạt cháo cho nguội, ân cần mời chồng rồi xem chồng ăn có ngon miệng không. Tình thương đó của chị còn được biểu hiện qua khía cạnh khác: việc chị bảo vệ chồng mình trước đòn roi của bọn cai lệ, người nhà lí trưởng. Khi chúng sấn sổ đến trói anh Dậu thì *"Chị Dậu xám mặt"* vội vàng đặt con bé xuống đất, chạy đến đỡ tay hắn: . *"- Cháu van ông, nhà cháu vừa mới tỉnh được một lúc, các ông tha cho"*. Cách xưng hô *"ông - cháu"* ấy thể hiện thái độ nhẫn nhục của chị Dậu. Nhưng chị nhẫn nhục chỉ vì muốn cứu chồng. Ban đầu, đấu lí. Sau khi chẳng những chồng không được tha, mà mình còn bị đánh mấy cái, chị Dậu liều mạng cự lại nhưng vẫn mang thái độ nén chịu, nhẫn nhục: *" Chồng tôi đau ốm, các ông không được phép hành hạ"*. Thế mà chúng vẫn không tha. Tên cai lệ đánh chị Dậu mấy cái rồi vẫn cứ nhảy vào trói anh Dậu khiến chị Dậu nghiến hai hàm răng: *"- Mày trói chồng bà đi, bà cho mày xem!"*. Ban đầu, chị Dậu nhẫn nhục chịu đựng, dùng lời lẽ ngon ngọt mong cứu được chồng . Nhưng thấy chúng chẳng những không tha cho mà còn đánh cả mình khiến chị thay đổi cách xưng hô từ *"ông - cháu"* đến *"ông - tôi"*, rồi *"mày, bà"*. Cách thay đổi thái độ nhanh như vậy thể hiện việc chị không thể chịu đựng cảnh chồng bị đánh. Dù mình bị đánh, chị vẫn cố gắng nài nỉ van xin đừng đánh chồng chị. Rồi việc chị thay đổi thái độ, ngôn ngữ đã hàm chứa sự phản kháng quyết liệt để bảo vệ chồng. Và đỉnh cao của tình cảm yêu thương của chị đối với chồng là việc chị đánh thắng tên cai lệ và người nhà lí trưởng. Đó là một chiến thắng vẻ vang vì một người đàn bà chân yếu tay mềm lại chiến thắng và chiến thắng dễ dàng trước hai gã đàn ông. Chính việc thương chồng, lo chồng bị đánh đã biến thành sức mạnh để chị chiến thắng hai

tên cai lệ và người nhà lí trưởng, bảo vệ chồng mình. Qua đó, ta thấy hiện lên hình ảnh một người vợ nông thôn hết mực thương yêu chăm sóc chồng.

Nhưng bên cạnh đó, hình ảnh chị Dậu còn là hình ảnh một người mẹ rất mực thương yêu các con. Phải bán cái Tí, chị như đứt từng khúc ruột. Khi về nhà, chị vẫn chưa nói cái tin sét đánh đó cho cái Tí nghe mà âm thầm chịu đựng. Nhưng sự hiếu thảo ngoan ngoãn của cái Tí vô tình lộ ra hình như là lưỡi dao găm vào lòng chị, khiến chị càng nước mắt ngắn nước mắt dài. Người mẹ nào sau những ngày tháng *"mang nặng đẻ đau"* mà chẳng thương con, yêu con. Bây giờ, phải đem con đi bán, người mẹ đó vẫn không đủ can đảm nói ra cái điều đau đớn đó để trút bớt nỗi đau đang đè nặng trong lòng. Nỗi đau đó cứ nhân lên, nhân mãi lên như những mũi dao cứa vào lòng chị khi chị thấy cái Tí ngoan quá, hiếu thảo quá vậy mà phải đi làm tôi tớ ở nhà mụ Nghị Quế nổi tiếng độc ác, nhẫn tâm. Phải có tình yêu sâu nặng lắm, thiết tha lắm đối với cái Tí, chị Dậu mới nén được nỗi đau mà chỉ lộ ra *"rầu rĩ nét mặt, những giọt nước mắt rơi xuống càng mau"*. Cũng tình thương yêu con vô bờ như vậy đã khiến chị Dậu - một người mẹ lại phải van xin con như van xin tha tội cho mình, van xin nó ban ơn. Bằng những lời nói thấm thía, chị khuyên cái Tí: *"U van con, u lạy con, con có thương thầy, thương u thì con cứ đi với u đừng khóc lóc nữa, đau ruột u lắm... Bây giờ phải đem con đi bán, u đã chết từng khúc ruột rồi đấy, con ạ"*. Thái độ van xin của chị đối với cái Tí thể hiện việc chị cảm thấy mình có lỗi với nó. Người đau đớn, khó xử nhất chính là chị Dậu. Muốn cứu chồng thì chị phải bán con. Không còn con đường lựa chọn nào khác. Nhưng qua thái độ tình cảm của chị đối với cái Tí ta thấy đây vẫn là một người mẹ thương con hết mực. Và tình thương đó, chị còn dành cho cả cái Tỉu, thằng Dần. Khi cái Tí cứ khóc lóc mãi, chẳng chịu đi, lại thêm thằng Dần cứ kêu gào ầm ĩ nhất định không cho chị Tí đi, nếu là một người nhẫn tâm thì sẽ nổi cáu dọa ông lí sẽ bắt nó nếu không để cho chị đi. Khi thằng Dần đồng ý để cho chị đi thì chị Dậu hối vì mình đã nói dối trẻ con, tức thì chị nói chữa: *"- Ừ, hễ cụ Nghị bằng lòng để cho chị con về nhà vài hôm thì u đem nó về với con"*. Việc không dám nói dối trẻ con, rồi dù rất đói nhưng chị vẫn cho cái Tỉu bú trước đã thể hiện sự quan tâm, chăm sóc của chị đối với chúng nó. Chị luôn quan tâm tới chúng ngay cả khi có thể, dù có lúc chị đành phải bỏ lơ. Nhưng đó vẫn là tình cảm thương yêu sâu nặng, đằm thắm chị dành cho các con. Và nét nổi bật nhất ở chị Dậu là sự hi sinh - sự hi sinh vốn có của những người phụ nữ Việt Nam. Khi phải bán con, chị giả điếc trước những lời lẽ van xin được ở lại nhà của cái Tí dù chỉ ăn khoai thôi. Chị phải hi sinh tình mẫu tử của mình - điều thiêng liêng và cao quý nhất của người mẹ là vì cái gì? Đó là vì *"tiền sưu không có, thầy con đau ốm là thế, vẫn bị người ta đánh trói, sưng cả hai tay lên kìa (...). Để cho thầy con khổ đến nước nào nữa?"*. Rồi chị phải van xin cầu khẩn cái Tí như với người ban ơn dù chính chị cũng đang còn đau đớn gấp trăm gấp ngàn lần nó. Bởi vì chị đang đứng giữa hai con đường: một là chị phải bán con để cứu chồng, hai là chồng chị sẽ chết, nhà chị mất đi trụ cột của gia đình nếu chị không bán cái Tí. Và rồi chị đã chọn con đường thứ nhất. Con đường mà chị đau đớn, dằn vặt, khổ tâm nhiều hơn. Qua đó, ta thấy chị Dậu là người luôn chịu sự mất mát, thua thiệt. Chị hi sinh thầm lặng để cứu chồng, để gia đình khỏi mất đi trụ cột. Và rồi một lần nữa, chị Dậu phải liều thân để bảo vệ chồng. Việc chị nhẫn nhục chịu đựng, xưng hô *"ông , cháu"* rồi đến việc chị đấu lí cãi lại chúng, khiến chị bị tên cai lệ đánh cho bôm bốp và rồi cuối cùng chị đánh nhau với bọn chúng đã thể hiện tình cảm sâu

nặng thắm thiết của chị đối với anh Dậu. Ngoài ra còn là sự nhẫn nhục hi sinh. Chị hi sinh bản thân mình, hi sinh tình mẫu tử cao đẹp cũng chỉ vì chị lo lắng tới gia đình mình, quan tâm đến người chồng khốn khổ. Hình ảnh chị rất cao đẹp với tình cảm sâu nặng mà chị đã dành cho chồng cho con, nay càng toả sáng và đáng quý hơn, bởi sự hi sinh thầm lặng ấy giàu ý nghĩa biết bao.

Tóm lại qua các đoạn trích các chương 10, 11 và 18, ta thấy nổi bật lên hình ảnh người phụ nữ nông dân Việt Nam trước Cách mạng với tình yêu chồng, thương con tha thiết, giàu lòng vị tha, đức hi sinh. Đọc các đoạn trích này, em thấy trào dâng niềm khâm phục, biết ơn trước những con người giàu đạo lí và dám đấu tranh cho đạo lí như thế. Họ thật sự xứng đáng với tám chữ vàng mà Bác Hồ trao tặng cho phụ nữ Việt Nam: *"Anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang"*.

(Trần Hồng Hạnh, lớp 8
Trường PTCS Nam Thành Công, quận Đống Đa)

Bài thứ hai

Phân tích nhân vật chị Dậu qua các đoạn trích đã học trong tiểu thuyết *"Tắt đèn"* của Ngô Tất Tố.

Ngô Tất Tố (1893 - 1954) vốn là một nhà nho của xứ Kinh Bắc, nhờ tự học và tự đổi mới mà trở thành một kí giả, một nhà văn, một dịch giả nổi tiếng. *"Lều chõng"*, *"Việc làng"*, *"Tắt đèn"*,... là những tác phẩm xuất sắc, đầy tâm huyết của ông.

Năm 1939, Ngô Tất Tố cho ra đời cuốn tiểu thuyết *"Tắt đèn"*, tác phẩm xuất sắc của dòng văn học hiện thực 1930-1945. Nỗi thống khổ của người nông dân Việt Nam dưới ách sưu thuế dã nam của thực dân Pháp và nạn áp bức bóc lột vô cùng tàn nhẫn của bọn địa chủ cường hào đã được tác giả phản ánh một cách chân thực, cảm động.

Có nhà phê bình văn học đã nói một cách chí lí rằng: *"Tắt đèn là chị Dậu, nhân vật chị Dậu bao trùm tác phẩm. Chị Dậu là nhân vật điển hình tiêu biểu cho những khổ đau và bao phẩm chất tốt đẹp của người nữ nông dân trong xã hội Việt Nam dưới thời Pháp thuộc"*.

1. Chị Dậu là một người phụ nữ nghèo khổ, đau khổ. Một gia đình hai vợ chồng và ba đứa con thơ. Cày thuê cuốc mướn *"đầu tắt mặt tối"* quanh năm mà vẫn *"cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc"*. Mấy gian nhà gianh như một túp lều, trống không. Sau hai cái tang mẹ chồng và đứa em chồng, gia đình chị Dậu trở thành *"hạng cùng đinh"*. Tai họa dồn dập. Giữa ngày mùa mà trong nhà không có một hạt gạo, mấy đứa con thơ chỉ biết ăn khoai, nhá rễ khoai. Hai suất sưu của chồng và đứa em chồng đã chết, cái *"món nợ nhà nước"* ấy là tai họa khủng khiếp nhất giáng xuống đầu gia đình chị Dậu, bản thân chị Dậu. Vì cái tội thiếu sưu, *"chết cũng không trốn được món nợ nhà nước"*, mà anh Dậu đã bị lí trưởng làng Đông Xá *"bắt trói như trói chó để giết thịt"*. Chị Dậu là một tội đồ đáng thương. Xin nới lỏng dây trói cho chồng, chị liền bị tên cai lệ *"đánh đấm túi bụi"*. Xin khất sưu cho chồng thì bị tên cai lệ *"tát đánh bốp"* vào mặt và *"bịch mấy bịch"* vào ngực! Lúc thì bị bọn cường hào bắt trói giải huyện. Lúc thì bị vợ chồng Nghị Quế bắt bí, mua rẻ đứa con và ổ chó. Xin cái triện đóng vào tờ văn tự bán con mà chị Dậu phải cấy không công cho *"cụ lí"* một mẫu ruộng! Đau khổ nhất của chị Dậu là phải "đứt ruột" bán đứa con gái đầu lòng lên 7 tuổi cho vợ chồng Nghị Quế với giá một đồng bạc để nộp sưu cho chồng. Nhục nhã nhất là chị đã bị tri phủ Tư Ân và cụ cố Thượng xâm

phạm đến phẩm giá, nhân phẩm. Có điều kì lạ là người đàn bà nhà quê này, tuy phải đổ nhiều nước mắt, nhiều tiếng thở dài,... nhưng đã đứng vững trước bao thử thách, tai họa. Ngô Tất Tố bằng tấm lòng nhân đạo đã dành cho nhân vật chị Dậu bao tình thương xót và cảm thông chứa chan.

2. Chị Dậu là một người vợ, một người mẹ đảm đang, đôn hậu. Mấy lần chị nhẫn nhục cất tiếng van xin cụ lí, tên cai lệ, tên hậu cận lí trưởng nới dây trói cho chồng, xin khất sưu cho chồng vì muốn cho chồng bớt đau bớt khổ. Mấy lần chị Dậu, mồ hôi và nước mắt thánh thót xin vợ chồng Nghị Quế *"gión tay làm phúc"* mua đứa con và ổ chó... Tất cả vì lòng thương chồng và thương con bao la. Hình ảnh chị Dậu bế con thơ, quạt cháo cho nguội, an ủi chồng: *"Thầy em hãy cố ngồi dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột"* là một cảnh tượng cảm động của người vợ hiền thảo trong cái gia đình Việt Nam xưa nay: *"Tay bưng chén muối đĩa gừng - Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau"*.

Trước cảnh chồng bị bắt giam, bị đánh trói thập tử nhất sinh, chị Dậu chạy ngược chạy xuôi đi vay nợ, bòn mót bán gánh khoai, bán con, bán chó. Bán con dù đau đớn như *"đứt ruột"*, nhưng đó là một giải pháp tình thế để cứu chồng qua tai họa trước mắt. Tình thương chồng của chị Dậu gắn liền với tình thương con không thể nào kể xiết. Một củ khoai chị cũng nhịn, nhường lại cho con. Trước khi dẫn cái Tí sang nhà *"cụ Nghị"*, lòng chị Dậu tan nát buồn *"rũ rượi"*, nghe các con kêu khóc mà chị *"thổn thức"*. Như một linh hồn đau khổ, tội lỗi, chị Dậu *"chùi nước mắt tự nói với lòng mình: "Thôi, phải tội với Trời, mẹ chịu! Cảnh nhà đã thế, mẹ đành dứt tình với con!"*. Chị Dậu vừa khóc vừa van xin đứa con gái ngây thơ bị mẹ bán đi... Mỗi tiếng kêu là một nhát dao cắt lòng! Mỗi tiếng kêu là một giọt lệ. Nghe thật não nùng ai oán: *"U van con, u lạy con, con có thương thầy, thương u, thì con cứ đi với u, đừng khóc lóc nữa, đau ruột u lắm..."*. Nỗi thương con, nỗi lo cho tính mạng của chồng là tâm trạng của chị Dậu, vì trong tai họa, chị tự biết hành động bán con của người mẹ là *"phải tội với trời"*, nhưng đó là con đường cùng, vì không có tiền nộp sưu thì chồng chị, bố của đàn con thơ *"sẽ chết ở đình, chứ không sống được"*. Qua đó, ta càng thấy rõ, trong bi kịch gia đình, trái tim đôn hậu và đức hi sinh của chị Dậu, của người vợ, người mẹ đã bừng sáng lên.

3. Chị Dậu là một phụ nữ nông dân cứng cỏi, dám đấu tranh chống áp bức, lúc nào chị cũng cố "*bươn ra, vùng vẫy*" để thoát khỏi tai họa. Chị rất nhẫn nhục trong xưng hô với bọn cường hào. Chị tự xưng là: *"cháu"*, *"nhà cháu"*. Gọi bọn cai lệ là *"ông"*, *"cháu van ông, nhà cháu vừa mới tỉnh được một lúc ông tha cho !"* Khi bị *"tát đánh bốp"*, bị *"bịch"* vào ngực, khi tên cai lệ *"giật phắt cái dây thừng"* trong tay tên hầu cận lí trưởng, *"chạy sầm sập"* đến trói anh Dậu, khi anh còn *"ốm rề rề"*, thái độ chị Dậu trở nên quyết liệt. Chị Dậu *"xám mặt"*, *"nghiến hai hàm răng"* cự lại: *"Chồng tôi đau ốm, không được phép hành hạ"*. Lũ thú dữ lồng lên, chị căm giận thách thức: *"Mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem !"*. *"Cháu"* đã trở thành *"bà"*, *"ông"* đã biến thành *"mày"* ! Uy thế bọn cường hào bị hạ bệ ! Tay thước, roi song, dây thừng của lũ đầu trâu mặt ngựa trở nên vô nghĩa đối với chị. Chị Dậu đã dũng cảm đánh ngã nhào tên cai lệ và tên hầu cận lí trưởng. Chị đã dạy cho bọn chúng một bài học đích đáng! Chị Dậu đã phủ nhận tất cả. Hình ảnh chị Dậu sừng sững hiên ngang: *"Thà ngồi tù. Để cho chúng nó làm tình làm tội mãi thế, tôi không chịu được..."*.

Có người cho rằng hành động chị Dậu đánh lại bọn cai lệ là hành động phản kháng mang tính tự phát. Nhà văn Nguyễn Tuân đã bình luận thật hay: *"Trên cái tối giời tối đất của đồng lúa ngày xưa, hiện lên một cái chân dung lạc quan của chị Dậu"*. Chương *"Tức nước vỡ bờ"* thật hay. Giọng văn của Ngô Tất Tố tràn đầy niềm vui hả hê ! Thái độ yêu ghét của Ngô Tất Tố rất rõ ràng. Ông lên án chính sách sưu thuế dã man, ông khinh bỉ bọn quan lại thì dâm ô, bọn cường hào thì tham lam bê tha, độc ác. Ông đã dành cho vợ chồng chị Dậu và đàn con thơ, nhất là cái Tí bao tình thương và lòng trắc ẩn.

Chị Dậu, chồng con chị cũng như hàng triệu nông dân là nạn nhân của chế độ thực dân nửa phong kiến. Sưu thuế dã man, ách áp bức của bọn cường hào địa chủ đã tước đoạt quyền sống làm người của họ. Nhân vật chị Dậu là hiện thân cho bao phẩm chất tốt đẹp của người nữ nông dân như đảm đang, đôn hậu, giàu tình thương chồng, thương con, dũng cảm chống áp bức.

Bức chân dung chị Dậu đã tô đậm giá trị hiện thực và tinh thần nhân đạo tiểu thuyết *"Tắt đèn"*. Ta càng cảm thấy: *"Bản chất của nhân vật chị Dậu rất khỏe cứ thấy lăn xả vào bóng tối mà phá ra"*, như Nguyễn Tuân đã nhận xét.

Bài số 4

Lão Hạc

Nam Cao

I. Đề luyện tập

Đề số 1. Giới thiệu một vài nét về Nam Cao, về xuất xứ, chủ đề truyện "*Lão Hạc*".

Đề số 2. Tóm tắt truyện "*Lão Hạc*"

Đề số 3. Phân tích nhân vật "*cậu Vàng*" trong truyện "*Lão Hạc*" của Nam Cao.

Đề số 4. Phân tích nhân vật lão Hạc trong truyện ngắn cùng tên của Nam Cao.

Đề số 5. Phân tích nhân vật ông giáo trong truyện ngắn "*Lão Hạc*".

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

1. Tác giả, tác phẩm

- Nam Cao là bút danh của Trần Hữu Tri. Ông sinh năm 1915 tại làng Đại Hoàng, phủ Lí Nhân, tỉnh Hà Nam. Trước năm 1945, ông dạy học tư và viết văn. Sau Cách mạng tháng Tám, ông làm phóng viên mặt trận, rồi làm công tác văn nghệ tại chiến khu Việt Bắc. Cuối năm 1951, ông đi công tác vào vùng sau lưng địch, hi sinh trong tư thế một nhà văn - chiến sĩ.

- Nam Cao là tác giả cuốn tiểu thuyết *"Sống mòn"* và khoảng 60 truyện ngắn; tiêu biểu nhất là các truyện *"Chí Phèo"*, *"Lão Hạc"*, *"Mua nhà"*, *"Đời thừa"*..., *"Đôi mắt"*,*v.v...*

- Nam Cao có tài kể chuyện, khắc hoạ nhân vật bằng độc thoại với bao trang đời éo le, đầy bi kịch. Người nông dân nghèo, người trí thức nghèo là hai đề tài in đậm trong truyện của Nam Cao. Tác phẩm của Nam Cao biểu hiện một *"chủ nghĩa nhân đạo thống thiết"* (Nguyễn Đăng Mạnh). Ông là nhà văn hiện thực xuất sắc của văn học Việt Nam.

2. Xuất xứ, chủ đề

Nam Cao đã viết truyện ngắn *"Lão Hạc"* vào năm 1943. Qua cuộc đời lão Hạc, ông đã phản ánh cuộc đời nghèo khổ, cô đơn và cái chết cùng quẫn đau thương của người nông dân trong xã hội cũ, những con người tuy đói khổ nhưng trong sạch và nhân hậu đáng thương.

Đề số 2

Vợ lão Hạc chết. Lão Hạc và cậu con trai sống trên mảnh vườn ba sào. Nhà nghèo, không có tiền cưới vợ, anh con trai phẫn chí đi làm phu đồn điền. Ngày ra đi, anh biếu bố 3 đồng bạc để ăn quà; lão khóc. Từ đó, lão Hạc sống thui thủi một mình trong túp lều nơi xó vườn. Lão làm thuê để nuôi thân. Chỉ có con chó ở bên cạnh, lão gọi là *"cậu Vàng"*, lão quý nó như người đàn bà hiếm hoi quý đứa con cầu tự.

Hết hạn một công - ta ba năm, anh con trai vẫn chưa về. Gần bốn năm vẫn chưa về. Lão âm thầm đợi chờ và chỉ biết tâm sự với cậu Vàng. Tiền bán hoa lợi trong vườn được đồng nào lão dành dụm lại đồng ấy. Vợ lão thắt lưng buộc bụng, tậu mảnh vườn 50 đồng; lão nói với ông giáo *"Của mẹ nó tậu thì nó hưởng"*...

Một trận ốm kéo dài 2 tháng 18 ngày, lão yếu đi ghê lắm. Làng mất nghề sợi, lão Hạc không có việc làm. Rồi lại bão, hoa màu trong vườn bị phá sạch sành sanh. Gạo mỗi ngày một kém. Mỗi ngày lão và cậu Vàng ăn hết ba hào gạo mà vẫn đói deo đói dắt. Lão Hạc phải bán con chó được 5 đồng cho thằng Xiên thằng Mục giết thịt. Sau khi bán chó, lão khóc.

Lão Hạc tâm sự với ông giáo về kiếp người khổ sở của mình; lão nhờ ông giáo giữ hộ mảnh vườn cho cậu con trai, gửi ông giáo 30 đồng bạc để phòng khi lão chết *"gọi là của lão có tí chút, còn bao nhiêu đành nhờ hàng xóm cả..."*. Từ đó, lão Hạc ăn khoai, ăn củ ráy, củ chuối, sung luộc,... chế tạo được món gì ăn món ấy.

Lão Hạc xin Binh Tư cái bả chó... Cái chết của lão Hạc thật dữ dội, hai mắt long lên sòng sọc, bọt mép sùi ra,... vật vã đến hai giờ đồng hồ rồi mới chết. Chỉ có ông giáo và Binh Tư mới hiểu được cái chết đau đớn và bất thình lình của lão Hạc. Ông giáo nhìn thi thể lão Hạc rồi khẽ hứa giữ gìn mảnh vườn cho lão và sẽ trao lại trọn vẹn cho anh con trai lão khi hắn trở về.

Đề số 3

... Không có con chó vàng có lẽ truyện *"Lão Hạc"* không thể nào sâu lắng và cảm động đến thế. Dùng con vật như một đối sánh để khắc hoạ chân dung con người không còn là một thủ pháp nghệ thuật xa lạ nữa. Trở đi trở lại trong nhiều tác phẩm của Nam Cao, con chó đã thực sự là một tình tiết nghệ thuật đắt giá. Vậy mà ám ảnh hơn cả vẫn là *cậu Vàng* của ông lão này thôi.

Ở đây, con chó nào đâu chỉ sắm một vai truyện. Cậu Vàng còn như một phần của lão Hạc. Liệu có thể hình dung đầy đủ về lão Hạc, nếu thiếu đi con chó ấy? Rõ ràng, Nam Cao có dụng ý đối chiếu ý thức sở hữu của anh trí thức và người nông dân. Ông giáo vô cùng quý những cuốn sách của mình. Nhưng ông giáo, sách chỉ là một kỉ vật về thời gian đầy mơ ước và cũng chỉ thế thôi! Con chó Vàng với lão Hạc thì biết bao ý nghĩa. Nó là một *tài sản "Lão lẩm nhẩm quy ra tiền"*, một *vật nuôi "định bụng lúc cưới thằng con sẽ thịt"*, nó còn là *kỉ vật* của đứa con trai, một mối dây liên lạc lạ lùng giữa lão và đứa con trai vắng mặt.

Song, phát hiện sâu sắc đến kì lạ của ngòi bút Nam Cao ở đây, vẫn là tư cách thứ tư của nó: *một thành viên trong gia đình lão Hạc*. Có một đứa con độc nhất thì

đã bỏ lão mà đi. Sống cô quạnh trong một tuổi già trống trơ, lạnh lẽo, lão có một nhu cầu rất tự nhiên: được làm cha, làm ông nội. Có bao nhiêu tình cảm chất chứa trong lòng, lão dồn hết vào con chó. Lão coi nó như một đứa con, rồi chăm chút cưu mang như một đứa cháu nội bé bỏng, côi cút: lão bắt rận, lão tắm, lão trò chuyện âu yếm. Lão gọi là *"cậu Vàng như một bà hiếm hoi, gọi đứa con cầu tự"*. Lão mắng yêu, lão cưng nựng, dấu dí. Cứ thế, ranh giới, sự phân đẳng người - vật (chủ sở hữu và vật bị chiếm hữu) đã bị xóa nhòa từ bao giờ. Dường như vật nuôi đã được *người hóa*.

Cũng vì thế mà khi cuộc sống tàn ác buộc lão phải chà đạp, phải thủ tiêu quan hệ tình cảm này, lão đã rơi vào bi kịch. Lúc đường cùng, buộc phải trả con chó về địa vị thông thường của một *vật nuôi, một tài sản*, nghĩa là xóa bỏ tư cách một *kỉ vật*, một *thành viên*, một *người bạn tận tụy trung thành*, đối với lão là một tội hình không thể tha thứ.

Con chó không chỉ làm hiện lên nguyên vẹn tính người tự nhiên sâu thẳm trong lão Hạc. Đằng sau đó, Nam Cao còn kín đáo kí thác một triết lí đau buồn về thân phận trớ trêu của con người trên mặt đất này.

Chu Văn Sơn
(Viện Văn học)

Đề số 4

Viết về đề tài nông dân trước cách mạng, "*Lão Hạc*" là một truyện ngắn độc đáo, đặc sắc của nhà văn Nam Cao. Một truyện ngắn chứa chan tình người, lay động bao nỗi xót thương khi tác giả kể về cuộc đời cô đơn bất hạnh và cái chết đau đớn của một lão nông nghèo khổ. Nhân vật lão Hạc đã để lại trong lòng ta bao ám ảnh khi nghĩ về số phận con người, số phận người nông dân Việt Nam trong xã hội cũ.

1. *Lão Hạc, một con người nghèo khổ, bất hạnh*

Ba sào vườn, một túp lều, một con chó vàng... đó là tài sản, vốn liếng của lão. Vợ chết đã lâu, cảnh gà trống nuôi con, lão lần hồi làm thuê kiếm sống. Đứa con trai độc nhất không có trăm bạc để cưới vợ, cảm thấy *"nhục lắm"* đã "*phẫn chí*" đi phu đồn điền cao su Nam Kì, biền biệt năm, sáu năm chưa về. Tuổi già, sống cô quạnh, nỗi bất hạnh ngày thêm chồng chất. Lão Hạc chỉ còn biết làm bạn với con chó vàng. Lão bị ốm một trận kéo dài 2 tháng 18 ngày. Không một người thân bên cạnh đỡ đần, săn sóc cho một bát cháo, một chén thuốc! Tình cảnh ấy thật đáng thương! Tiếp theo một trận bão to, cây trái hoa màu trong vườn bị phá sạch sành sanh. Làng mất nghề sợi. Đàn bà con gái trong làng đi làm thuê rất nhiều, giành hết mọi việc. Sau trận ốm, lão Hạc yếu hẳn đi, chẳng ai thuê lão đi làm nữa. Thất nghiệp! Giá gạo mỗi ngày một cao. Lão và cậu Vàng, mỗi ngày ăn hết ba hào gạo mà vẫn *"đói deo đói dắt"*. Bao nhiêu tiền bán hoa lợi trong vườn dành dụm được bấy lâu nay, lão đã chi tiêu gần hết trong trận ốm!

"Nhưng đời người ta không chỉ khổ một lần (...). Lão Hạc ơi! Ta có quyền giữ cho ta một tí gì đâu?". Nhân vật ông giáo đã nghĩ như thế khi nghe lão Hạc nói về ý định phải bán con chó. Cậu Vàng *"ăn khỏe"*, mỗi ngày cậu ấy ăn *"bỏ rẻ cũng mất hào rưỡi, hai hào"*. Lão Hạc rất yêu cậu Vàng, nhưng "*lấy tiền đâu mà nuôi được?*" Lão Hạc phải bán cậu Vàng cho thằng Xiên, thằng Mục... Bán cậu Vàng xong, lão Hạc bị đẩy sâu xuống đáy vực bi thảm. Lão cảm thấy mình là một kẻ *"tệ lắm"*, đã già mà còn *"đánh lừa một con chó!"*. Đói khổ, túng bấn, cô đơn... ngày một thêm nặng nề... lão Hạc chỉ ăn khoai, ăn củ chuối, ăn sung luộc, ăn rau má, thỉnh thoảng một vài củ ráy, hay bữa trai bữa ốc. Lão từ chối mọi sự giúp đỡ của ông giáo *"gần*

như là hách dịch". Lão xa ông giáo dần, chỗ dựa tinh thần của lão bấy lâu nay. Lão Hạc đã ăn bả chó để tự tử. Lão chết đau đớn thê thảm: đầu tóc rũ rượi, mắt long sòng sọc, tru tréo, bọt mép sùi ra... vật vã đến hai giờ đồng hồ rồi mới chết! Cái chết thật là dữ dội!

Số phận một con người, một kiếp người như lão Hạc thật đáng thương. Với chủ nghĩa nhân đạo thống thiết, Nam Cao đã nói lên bao tình thương xót đối với những con người đau khổ, bế tắc phải tìm đến cái chết thê thảm. Chí Phèo tự sát bằng mũi dao, Lang Rận thắt cổ chết... Và lão Hạc đã quyên sinh bằng cái bả chó! Lão Hạc đã từng hỏi ông giáo: *"... nếu kiếp người cũng khổ nốt thì ta nên làm kiếp gì cho thật sướng?"*. Câu hỏi ấy đã thể hiện nỗi đau khổ tột cùng của một kiếp người.

2. *Lão Hạc, một con người chất phác, hiền lành, nhân hậu*

Lão rất yêu con. Biết con buồn vì không có tiền để cưới vợ *"lão thương con lắm..."*. Lão đau đớn khi con sắp đi làm phu đồn điền cao su. Lão chỉ biết khóc: *"Thẻ của nó, người ta giữ. Hình của nó, người ta đã chụp rồi (...). Nó là người của người ta rồi, chứ đâu còn là con tôi?"*.*"Cao su đi dễ khó về"* (Ca dao). Con trai lão Hạc đã đi *"bằn bặt"* năm, sáu năm chưa về. Hoa lợi trong vườn, bán được bao nhiêu lão dành dụm cho con, hi vọng khi con trở về *"có chút vốn mà làm ăn"*. Lão tự bảo: *"Mảnh vườn là của con ta... Của mẹ nó tậu thì nó hưởng..."*. Đói khổ quá, nhưng lão Hạc đã giữ trọn vẹn ba sào vườn cho con. Lão đã tìm đến cái chết, *"thà chết chứ không chịu bán đi một sào"*. Tất cả vì con, một sự hi sinh thầm lặng cực kì to lớn!

Lòng nhân hậu của lão Hạc được thể hiện sâu sắc đối với con chó vàng, mà người con trai để lại. Lão quý nó, đặt tên nó là *"cậu Vàng"*. Cho nó ăn cơm trong bát sứ như nhà giàu. Bắt rận hoặc đem nó ra cầu ao tắm. Lão ăn gì cũng chia cho cậu Vàng cùng ăn. Lão ngồi uống rượu, cậu Vàng ngồi dưới chân, lão nhắm một miếng lại gắp cho nó một miếng như người ta gắp thức ăn cho con trẻ. Lão tâm sự với cậu Vàng như tâm sự với một người thân yêu ruột rà: *"Cậu Vàng của ông ngoan lắm! Ông không cho giết... Ông để cậu Vàng ông nuôi..."*. Có thể nói, cậu Vàng được lão Hạc chăm sóc, nuôi nấng như con, như cháu; nó là nguồn vui, chỗ dựa tinh thần, nơi san sẻ tình thương, giúp lão Hạc vợi đi ít nhiều nỗi buồn cô đơn, cay đắng. Cậu Vàng là một phần cuộc đời lão Hạc. Nó đã tỏa sáng tâm hồn và làm ánh lên bản tính tốt đẹp của ông lão nông đau khổ, bất hạnh này. Vì thế, sau khi bán cậu Vàng đi, từ túng quẫn, lão Hạc chìm xuống đáy bể bi kịch, dẫn đến cái chết vô cùng thảm thương.

3. *Lão Hạc là một nông dân nghèo khổ mà trong sạch, giàu lòng tự trọng*

Trong đói khổ cùng cực phải ăn củ chuối, củ ráy..., ông giáo mời lão ăn khoai, uống nước chè, lão cười hồn hậu và khất *"ông giáo cho để khi khác"*. Ông giáo ngấm ngầm giúp đỡ, lão từ chối *"một cách gần như hách dịch"*. Bất đắc dĩ phải bán con chó; bán xong rồi, lão đau đớn, lương tâm dằn vặt: *"Thì ra tôi già bằng này tuổi đầu rồi còn đánh lừa một con chó"*. Ba sào vườn gửi lại nguyên vẹn cho con trai, như một lời nguyền đinh ninh: *"Cái vườn là của con ta (...). Của mẹ nó tậu thì nó hưởng"*. Trước khi chết, lão gửi lại ông giáo mảnh vườn cho con, và gửi lại 30 đồng bạc để *"lỡ có chết... gọi là của lão có tí chút..."*, vì lão không muốn làm phiền đến hàng xóm. Nam Cao đã tinh tế đưa nhân vật Binh Tư, một kẻ *"làm nghề ăn trộm"* ở phần cuối truyện, tạo nên một sự đối sánh đặc sắc, làm nổi bật tấm lòng trong sạch, tự trọng của lão Hạc, một lão nông chân quê đáng trọng.

Tóm lại, cuộc đời của lão Hạc đầy nước mắt, nhiều đau khổ và bất hạnh. Sống thì âm thầm, nghèo đói, cô đơn; chết thì quằn quại, đau đớn. Tuy thế, lão Hạc lại có bao phẩm chất tốt đẹp như hiền lành, chất phác, vị tha, nhân hậu, trong sạch và tự trọng... Lão Hạc là một điển hình về người nông dân Việt Nam trong xã hội cũ được Nam Cao miêu tả chân thực, với bao trân trọng xót thương, thấm đượm một tinh thần nhân đạo thống thiết.

Đề số 5

Đọc truyện *"Lão Hạc"*, ta bắt gặp bao con người, bao số phận, bao mảnh đời đáng thương, bao tấm lòng đáng trọng: Lão Hạc và cậu con trai *"phẫn chí"* đi phu đồn điền cao su, ông giáo và người vợ, Binh Tư và thằng Mục, thằng Xiên,... Giữa bóng tối cuộc đời cùng quẫn sau xóm làng quê bùn đọng, ta vẫn tìm thấy ít nhiều ánh sáng tâm hồn nhân hậu, chứa chan tình thương yêu. Bên cạnh nhân vật lão Hạc là ông giáo, một nhân vật để lại bao ấn tượng đối với mỗi chúng ta về người trí thức nghèo trong xã hội cũ.

Không rõ họ tên là gì. Hai tiếng *"ông giáo"* đã khẳng định vị thế của một con người giữa làng quê trước năm 1945 *"nhiều chữ nghĩa, nhiều lí luận, người ta kiêng nể"*. Hai tiếng *"ông giáo"* từ miệng lão Hạc nói ra, lúc nào cũng đượm vẻ thân tình, cung kính, trọng vọng: *"Cậu Vàng đi đời rồi ông giáo ạ!"*,... *"Vâng, ông giáo dạy phải! Đối với chúng mình thì thế là sung sướng"*..., *"Tôi cắn rơm, cắn cỏ tôi lạy ông giáo!..."*.

Hãy đi ngược thời gian, tìm về thời trai trẻ của ông giáo. Là một con người chăm chỉ, ham mê, sống vì một lí tưởng đẹp với bao mộng tưởng. Ông đã từng lặn lộn vào tận Sài Gòn, *"hòn ngọc Viễn Đông"* thời ấy, để làm ăn, để học tập, để gây dựng sự nghiệp. Cái va-li *"đựng toàn những sách"* được người thanh niên ấy rất *"nâng niu"*; cái kỉ niệm *"đầy những say mê đẹp và cao vọng"* ấy, hơn sáu chục năm sau còn làm cho ta xúc động và quý trọng một nhân cách đẹp.

Con người *"nhiều chữ nghĩa"* ấy lại nghèo. Sau một trận ốm nặng ở Sài Gòn, quần áo bán gần hết, về quê chỉ có một va-li sách. Nếu lão Hạc quý cậu Vàng bao nhiêu thì ông giáo lại quý những quyển sách của mình bấy nhiêu. Bởi lẽ những quyển sách ấy đã làm bừng lên trong lòng ông *"như một rạng đông"* thời trai trẻ, làm cho cuộc đời thêm sắc màu ý vị, sống say mê, *"trong trẻo, biết yêu và biết ghét"*.

Cái nghèo vẫn đeo đẳng ông giáo mãi, *"ông giáo khổ trường tư"*. Vận hạn xảy ra luôn luôn như ông nghĩ: *"Đời người ta không chỉ khổ một lần"*. Sách cứ bán dần đi. Chỉ còn giữ lại năm quyển sách với lời nguyền: *"... dù có phải chết cũng không bán"*. Như một kẻ cùng đường phải bán máu. Đứa con thơ bị chứng kiết lị gần kiệt sức, ông giáo đã phải bán nốt đi năm cuốn sách cuối cùng, cái gia tài quý giá nhất của người trí thức nghèo. *"Lão Hạc ơi! Ta có quyền giữ cho ta một tí gì đâu?"*, lời than ấy cất lên nghe thật não nuột, đã thể hiện một nhân cách đẹp trước sự khốn cùng: biết sống, và dám hi sinh vì cuộc sống!

Ông giáo là một trí thức có trái tim nhân hậu rất đáng quý. Ông là chỗ dựa tinh thần, là niềm an ủi, tin cậy của lão Hạc. Ông giáo là nơi để lão Hạc san sẻ bao nỗi đau, nỗi buồn. Nhờ đọc hộ một lá thư, nhờ viết hộ một lá thư cho đứa con trai đi phu đồn điền. Tâm sự về mảnh vườn và chuyện đứa con trai *"phẫn chí"* không lấy được vợ. San sẻ về nỗi đau buồn sau khi bán cậu Vàng cho thằng Mục, thằng Xiên,... Có lúc là một điếu thuốc lào, một bát nước chè xanh, một củ khoai lang... *"Lúc tắt lửa tối đèn có nhau"*. Ông giáo đã đồng cảm, đã thương xót, đã san sẻ với

lão Hạc với tất cả tình người. Ai đã từng là độc giả của Nam Cao, chắc sẽ không bao giờ quên mẩu đối thoại này:

... "Tôi bùi ngùi nhìn lão, bảo:

- Kiếp ai cũng thế thôi, cụ ạ! Cụ tưởng tôi sung sướng hơn chăng?

- Thế thì không biết nếu kiếp người cũng khổ nốt thì ta nên làm kiếp gì cho thật sướng?

Lão cười và ho sòng sọc. Tôi nắm lấy cái vai gầy của lão, ôn tồn bảo:

- Chẳng kiếp gì sung sướng thật, nhưng có cái này là sung sướng: bây giờ cụ ngồi xuống phản này chơi, tôi đi luộc mấy củ khoai lang, nấu một ấm chè tươi thật đặc; ông con mình ăn khoai, uống nước chè, rồi hút thuốc lào... Thế là sướng.

- Vâng! Ông giáo dạy phải! Đối với chúng mình thì thế là sung sướng."...

Ông giáo đã thương lão Hạc *"như thể thương thân"*. Không chỉ an ủi, động viên, mà ông còn tìm mọi cách để *"ngấm ngầm giúp"* khi biết lão Hạc đã nhiều ngày ăn rau, ăn khoai, ăn củ ráy... Trong lúc đàn con của ông giáo cũng đang đói; cái nghĩa cử *"lá lành đùm lá rách"* ấy mới cao đẹp biết bao!

Ông giáo nghèo mà đức độ lắm. Trước khi ăn bả chó, lão Hạc đã gửi ông giáo 30 đồng để phòng khi chết *"gọi là của lão có tí chút..."*, gửi lại ông giáo ba sào vườn cho đứa con trai... Tình tiết ấy nói lên lão Hạc rất tin ông giáo. Ông giáo là người để lão Hạc *"chọn mặt gửi vàng"*. Giữa cái xã hội đen bạc thời ấy, một bà cô dành cho đứa cháu nội bát nước cháo đã vữa ra như một sự bố thí (*"Những ngày thơ ấu"*); vợ tên địa chủ bắt bí, bóp nặn người đàn bà khốn cùng để mua rẻ đứa con gái lên bảy tuổi và ổ chó (*"Tắt đèn"*); một tên phụ mẫu ăn bẩn đồng hào của chị nhà quê (*"Đồng hào có ma"*)..., ta mới thấy niềm tin, sự kính trọng của kẻ khốn cùng đối với ông giáo thật là thánh thiện.

Trước cái chết *"dữ dội"* của lão Hạc, cái chết *"đau đớn và bất thình lình"*, chỉ có ông giáo và Binh Tư hiểu... Ông giáo khẽ cất lời than trước vong linh người láng giềng hiền lành tội nghiệp. Trong giọt lệ là những lời hứa của một nhân cách cao đẹp, đáng trọng: *"Lão Hạc ơi! Lão Hạc ơi! Lão hãy yên lòng mà nhắm mắt! Lão đừng lo gì cho cái vườn của lão. Tôi sẽ cố giữ gìn cho lão. Đến khi con trai lão về, tôi sẽ trao lại cho hắn và bảo hắn: Đây là cái vườn mà ông cụ thân sinh ra anh đã cố để lại cho anh trọn vẹn; cụ thà chết chứ không chịu bán đi một sào..."*.

Cùng với ông giáo Thứ trong *"Sống mòn"*, Điền trong *"Trăng sáng"*, nhân vật *"tôi"* trong *"Mua nhà"*, hình ảnh ông giáo trong truyện *"Lão Hạc"* đã kết tinh cái tâm và cái tài của Nam Cao trong nghệ thuật xây dựng nhân vật - nhà văn nghèo, ông giáo khổ trường tư - trong xã hội thực dân nửa phong kiến. Đó là những con người nghèo mà trong sạch, hăm hở và nhiệt tâm từng ôm ấp bao mộng đẹp, sống nhân hậu, vị tha. Có người đã cho rằng, ông giáo là một nhân vật tự truyện, mang dáng dấp hình bóng Nam Cao. Ý kiến ấy rất lí thú.

Trong truyện *"Lão Hạc"*, ông giáo vừa là nhân vật, vừa là người dẫn chuyện. Không phải là nhân vật trung tâm, nhưng sự hiện diện của ông giáo đã làm cho *"Bức tranh quê"* ngày xa xưa ấy thêm sáng tỏ. Nhân vật ông giáo là chiếc gương soi sáng cuộc đời và tâm hồn lão Hạc, đã góp phần tô đậm giá trị nhân đạo của truyện ngắn đặc sắc này.

Bài số 5

Cô bé bán diêm

(Trích)

An-đéc-xen

I. Đề luyện tập

Đề số 1. Giới thiệu một vài nét về nhà văn An-đéc-xen.

Đề số 2. Tóm tắt truyện "*Cô bé bán diêm*".

Đề số 3. Bốn giấc mơ của cô bé bán diêm là những giấc mơ nào?

Đề số 4. Cảm nhận của em về hình ảnh ngọn lửa diêm qua truyện "*Cô bé bán diêm*".

Đề số 5. Cảm nghĩ của em về truyện "*Cô bé bán diêm*" của An-đéc-xen.

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

- H.C. An-đéc-xen là nhà văn vĩ đại của Đan Mạch trong thế kỉ XIX, nổi tiếng với thế giới về những truyện viễn tưởng, truyện cổ tích viết cho tuổi thơ. Ông sinh năm 1805 trong một gia đình thợ giày nghèo, nên từ nhỏ đã tự lập, kiếm sống, lưu lạc nhiều nơi.

Say mê nghệ thuật từ thời niên thiếu, từng thử sức trong lĩnh vực thơ ca và sân khấu, nhưng đều thất bại. Tác phẩm của An-đéc-xen để lại rất nhiều, nhưng chỉ có loại truyện cổ tích là đã làm cho tên tuổi ông trở thành bất tử.

Năm An-đéc-xen 30 tuổi, ông du lịch qua Pháp và Ý. Hoa nghệ thuật nở rộ trong tâm hồn ông. Những *"Truyện kể cho các em"* nối tiếp xuất hiện. Trong đó có những truyện đặc sắc như: *"Nàng tiên cá"*, *"Nàng công chúa hạt đậu"*, *"Bộ quần áo mới của Hoàng đế"*, *"Chú lính chì dũng cảm"*, *"Bầy thiên nga"*, *"Chim họa mi"*, *"Nữ thần băng giá"*, *v.v...* được in đi in lại nhiều lần, để lại bao giấc mơ kì diệu trong tâm hồn tuổi thơ trên khắp hành tinh.

Kho tàng truyện cổ tích An-đéc-xen giàu chất nhân văn, đượm màu sắc hư ảo và thơ mộng, ngộ nghĩnh và thông minh, đáng yêu. Cốt truyện hấp dẫn, cách kể sinh động, lời văn nhẹ nhàng, trong sáng... đã tạo nên vẻ đẹp lâu bền của truyện cổ tích An-đéc-xen.

An-đéc-xen là danh nhân văn hóa thế giới, là người bạn của tuổi thơ gần xa.

Đề số 2

Một đêm giao thừa. Rét dữ dội, tuyết rơi. Một cô bé đầu trần chân đi đất dò dẫm trong đêm tối. Đôi chân trần nhỏ bé, đỏ ửng lên, tím bầm lại. Chiếc tạp dề cũ kĩ đựng đầy diêm và tay cô bé còn cầm thêm một bao. Suốt một ngày dài chẳng bán được một bao nào! Chẳng ai bố thí cho em chút đỉnh. Bụng đói cật rét mà em vẫn phải lang thang trên đường. Tuyết bám đầy tóc và xếp thành từng búp trên lưng em.

Đêm giao thừa, nhà nhà sáng rực ánh đèn, sực nức mùi ngỗng quay. Năm xưa, khi bà nội hiền hậu còn sống, em cũng được đón giao thừa ở nhà. Sau đó, bà mất, gia sản tiêu tán, gia đình phải lìa ngôi nhà xinh xắn có dây trường xuân bao quanh..., đến chui rúc trong một xó tối tăm. Giờ đây, em luôn luôn nghe những lời mắng nhiếc chửi rủa...

Lang thang mãi, đêm khuya càng rét dữ. Em không thể về, nếu không bán được ít bao diêm thì sẽ bị bố đánh. Em ngồi nép vào một góc tường, giữa hai ngôi nhà xa lạ. Đôi chân rét buốt, đôi bàn tay đã cứng đờ ra. Em đánh liều quẹt một que diêm mà sưởi cho đỡ rét. Ngọn lửa xanh lam rồi sáng rực như than hồng. Nhìn ngọn lửa diêm em tưởng chừng đang ngồi trước một lò sưởi. Que diêm tàn, lửa tắt, em bần thần cả người, chợt nghĩ ra đêm nay về nhà thế nào cũng bị bố mắng.

Em quẹt que diêm thứ hai, diêm cháy sáng rực lên. Em chìm vào một cơn mộng đẹp. Một bàn ăn đã dọn, khăn trải bàn trắng tinh, bát đĩa bằng sứ quý giá và có cả một con ngỗng quay. Con ngỗng quay nhảy ra khỏi đĩa cùng dao ăn, phuốc- sét tiến về phía em... Diêm lại tắt, mộng tan, đêm tối dày đặc và lạnh lẽo.

Em quẹt que diêm thứ ba, bỗng em thấy hiện ra cây thông Nô-en trang trí lộng lẫy, hàng ngàn ngọn nến sáng rực, lấp lánh trên cành lá xanh tươi. Em với tay về phía cây... nhưng diêm tắt. Nến bay lên thành những ngôi sao trên trời...

Em quẹt que diêm thứ tư, ánh sáng xanh tỏa ra xung quanh. *Em nghĩ tới một ngôi sao đổi ngôi,* một linh hồn bay lên trời với Thượng đế, em nghĩ tới bà nội em đã mất. Em cất tiếng gọi: *"Bà ơi!"*. Em reo lên. Em nhớ lại những ngày bà còn sống, bà cháu từng được sống sung sướng. Em van bà xin Thượng đế chí nhân cho em bay lên trời để được về với bà. Diêm tắt phụt, ảo ảnh sáng rực trên khuôn mặt em cũng biến mất. Em quẹt tất cả mọi que diêm còn lại. Diêm nối nhau chiếu sáng. Em nhìn thấy gương mặt bà to lớn, đẹp lão. Bà cầm tay cháu rồi hai bà cháu cùng bay lên cao, cao mãi về chầu Thượng đế.

Sáng hôm sau, mồng một Tết, tuyết vẫn phủ mặt đất, mặt trời chói chang trời xanh. Mọi người vui vẻ ra khỏi nhà. Họ đã nhìn thấy một em gái có đôi má hồng và đôi môi đang mỉm cười nằm chết ở một xó đường vì giá rét đêm giao thừa. Em bé ngồi giữa những bao diêm, trong đó có một bao đã đốt hết nhẵn.

Đề số 3

An-đec-xen (1805-1875) là nhà văn lớn Đan Mạch, nổi tiếng thế giới về những truyện kể cho trẻ em mang màu sắc cổ tích.

Đọc truyện *"Cô bé bán diêm"*, ta cảm thấy như An-đec-xen đang dẫn chúng ta đi theo con đường bán diêm của một em bé gái nghèo khổ, bất hạnh, mồ côi mẹ. Đầu trần, chân đất, em lủi thủi bước đi trong đêm giao thừa *"rét dữ dội, tuyết rơi"*. Phần cảm động nhất, thấm đẫm tinh thần nhân đạo nhất là khi An-đec-xen nói về những cơn mơ của em bé. Ngọn lửa của mỗi que diêm được quẹt lên là một giấc mơ đẹp và cảm động.

Rét quá, tối tăm và cô đơn, em *"đánh liều"* một que. *Que diêm thứ nhất "sáng rực như than hồng"* làm cho em tưởng chừng như *"đang ngồi trước một lò sưởi bằng sắt có những hình nổi bằng đồng bóng nhoáng"*.

Que diêm thứ hai bùng cháy, em mơ được sống trong một mái nhà êm ấm có *"tấm rèm bằng vải màu"*, có một mâm cỗ sang trọng. Bàn ăn có khăn trải bàn trắng tinh, có bát đĩa sứ quý giá, có ngỗng quay... Em đang *"bụng đói cật rét"*, nên em mơ thấy *"ngỗng ta nhảy ra khỏi đĩa và mang cả dao ăn, phuốc-sét cắm trên lưng, tiến về phía em"*...

Que diêm thứ ba quẹt lên. Em bé thấy hiện lên một cây Nô-en được trang trí lộng lẫy với hàng ngàn ngọn nến sáng rực, lấp lánh trên cành lá xanh tươi. Em giơ

tay với về phía cây Nô-en thì diêm tắt. Em mơ thấy các ngọn nến bay cao lên mãi rồi *"biến thành những ngôi sao trên trời"*.

Que diêm thứ tư bùng cháy, ánh lửa xanh tỏa ra. Em bé mơ *"nhìn thấy rõ ràng bà em đang mỉm cười với em"*. Em bé nguyện cầu tha thiết: *"Cháu van bà, bà xin Thượng đế chí nhân, cho cháu về với bà..."*.

Em bé quẹt hết cả bao diêm. Diêm nối nhau chiếu sáng. Đêm càng khuya càng rét, tuyết càng phủ dày mặt đất. Em bé chập chờn trong mơ. Em thấy bà em hiện lên to lớn và đẹp lão. Bà nội cầm tay em, hai bà cháu *"về chầu Thượng đế"*.

Bốn giấc mơ của em bé bán diêm là những giấc mơ đẹp thể hiện ước vọng được sống trong tình yêu thương, trong hạnh phúc. Ánh sáng lửa diêm là ánh sáng nhân văn tuyệt đẹp.

Đề số 4

1. Đọc truyện *"Cô bé bán diêm"*, ta thấy hình tượng ngọn lửa là hình tượng lấp lánh nhất. Đó là ngọn lửa của ước mơ tuổi thơ về mái ấm gia đình, về ấm no hạnh phúc, được ăn ngon mặc đẹp, được vui chơi và sống trong tình thương. Từ những ngọn lửa diêm đã hóa thành những ngôi sao trên trời... để soi đường cho em bé bay lên ở với bà nội trên Thượng đế.

Qua ngọn lửa và ngôi sao, An-đec-xen đã cảm thông, trân trọng, ngợi ca những ước mơ hoặc bình dị, hoặc kì diệu của tuổi thơ. Vẻ đẹp nhân văn của truyện *"Cô bé bán diêm"* được thể hiện tài tình qua hình tượng ngọn lửa ấy.

2. Giấc mơ em bé thấy sau khi quẹt *que diêm thứ tư* là xúc động nhất. Em bé chìm dần vào ngọn lửa xanh. Em *"nhìn rõ ràng bà em đang mỉm cười với em"*. Em mơ được sống lại những ngày êm ấm hạnh phúc thời bé thơ được sống bên bà. Diêm cháy sáng rồi tàn làm tan giấc mơ: *"Que diêm tắt phụt, và ảo ảnh rực sáng trên khuôn mặt em bé cũng biến mất"*. Đã hơn một thế kỉ trôi qua, từ ngày An-đec-xen viết truyện *"Cô bé bán diêm"* (1845), người đọc khắp hành tinh gần xa, nhất là những bạn nhỏ, hình như vẫn còn nghe văng vẳng đâu đây lời nguyện cầu tha thiết của em bé tội nghiệp: *"... xin bà đừng bỏ cháu ở nơi này... cháu van bà, bà xin Thượng đế chí nhân, cho cháu về với bà. Chắc Người không từ chối đâu"*.

Chập chờn trong những cơn mơ. Đêm giao thừa càng về khuya càng rét, tuyết phủ dày mặt đất. Tối tăm, lạnh lẽo, cô đơn. Em bé quẹt hết cả bao diêm. Ngọn lửa diêm nối nhau cháy sáng. Em bé thấy bà nội hiện lên to lớn, hiền từ. Bà nội cầm tay em cùng bay lên cao, cao mãi *"chẳng còn đói rét, đau buồn nào đe dọa"* em nữa. Hai bà cháu *"đã về chầu Thượng đế"*.

Cũng như Tiên, Phật, Bụt... trong truyện cổ dân gian Việt Nam, Thượng đế trong truyện cổ An-đec-xen là một biểu tượng về niềm tin hướng tới cái thánh thiện vô cùng cao cả, thiêng liêng, tốt đẹp. Thượng đế trong ước mơ chứ không phải Thượng đế trong Kinh thánh, trong đạo giáo. Mơ ước của em bé là mãi mãi muốn được sống bên bà trong yên vui, ấm no, hạnh phúc, vĩnh biệt hiện thực đói rét, đau khổ, côi cút, bước sang một thế giới hạnh phúc tốt đẹp, đó là lên trời với Thượng đế chí nhân.

Em bé đã chết đói, chết rét trong đêm giao thừa. Thế nhưng người đọc vẫn cảm thấy em không chết. Nói về giấc mơ em bé bán diêm, ngòi bút An-đec-xen chứa chan tình nhân đạo.

Đề số 5

Trong chúng ta, chắc là đã có nhiều bạn từng đọc *"Bầy chim thiên nga"*, đọc *"Nàng tiên cá"*,... của nhà văn An-đéc-xen - nhà văn nổi tiếng của Đan Mạch thế kỉ XIX. Ông là nhà văn của *"mỗi thời, mọi người và mọi nhà"* với loại truyện kể cho trẻ em. Cái phong vị phương Bắc, với hoa tuyết, với cánh thiên nga, với nàng tiên cá, với ngọn lửa diêm thần kì,... như đưa tuổi thơ chúng ta sống với bao giấc mơ huyền ảo, những giấc mơ tuyệt đẹp.

Truyện *"Cô bé bán diêm"* được An-đéc-xen viết vào năm 1845, khi ông đã có trên 20 năm cầm bút, tên tuổi lừng danh thế giới. Nó thuộc loại truyện vừa thực vừa ảo, vừa mang màu sắc cổ tích thần kì, vừa đậm đà chất thơ trữ tình, gợi lên một tình thương, một vẻ đẹp nhân văn sáng giá. Em bé bán diêm đã chết cóng trong tuyết, với má hồng và đôi môi như mỉm cười tưởng được ru bằng những giấc mơ huyền thoại!

Người đọc từng băn khoăn tự hỏi: mẹ em bé đi đâu? Nhiều người dự đoán em bé mồ côi mẹ. Tuổi thơ đẹp nhất của em là quãng thời gian được sống bên bà nội hiền hậu trong ngôi nhà xinh xắn có dây trường xuân bao quanh. Cuộc đời em trở nên bất hạnh từ sau ngày bà nội mất, sống bên người bố thô lỗ, cục cằn, em phải *"chịu chui rúc trong một xó tối tăm, luôn luôn nghe những lời mắng nhiếc chửi rủa"*.

An-đéc-xen dẫn chúng ta đi theo con đường bán diêm của cô bé. Một thời điểm điển hình nói lên sự nghèo khổ, nói lên nỗi bất hạnh tột cùng của một em bé. Đó là một đêm giao thừa *"rét dữ dội, tuyết rơi"*. Em ra đi đầu trần, lúc đầu có đôi *"giày vải phỏng"*, nhưng chỉ một lát sau thôi, giày của em, chiếc thì bị xe song mã nghiến, chiếc thứ hai thì bị một thằng bé xa lạ lượm lấy, tung lên trời, và nó bảo đem về *"làm nôi cho con chó sau này"*. Em đi bán diêm trong đêm tối với đôi chân trần nhỏ bé, chẳng mấy chốc *"chân em đỏ ửng lên, rồi tím bầm lại vì rét"*. Nhìn em, ai mà chẳng thương tâm?

Nhà văn tạo nên hai nghịch cảnh một đêm giao thừa. Một em bé đi bán diêm suốt một ngày mà chẳng bán được một bao diêm nào, *"bụng đói cật rét"* đi lang thang trên đường, chẳng được ai bố thí cho em chút đỉnh! Mái tóc và lưng em bám đầy tuyết. Trái lại, cửa sổ mọi nhà đều *"sáng rực ánh đèn"* và trong phố thì *"sực nức mùi ngỗng quay"*. Đó là hai cảnh trái ngược. Câu chuyện trở nên thấm vị đời cay đắng! Trên bước đường bán diêm kiếm sống giữa đêm giao thừa, em bé đang sống trong cô đơn, buồn tủi. Một quá khứ hạnh phúc trở về trong tâm hồn em. Mái nhà xưa với dây trường xuân, với hình ảnh bà nội, đầm ấm thế, yên vui thế! Nay còn đâu? Mái nhà hiện tại thì tồi tàn, suốt ngày em chỉ luôn nghe lời mắng chửi. Số phận em bé bán diêm thật cay đắng và đáng thương biết bao! Một tuổi thơ thấm đầy lệ. Đằng sau cảnh đời, số phận em bé bán diêm đêm giao thừa là một cái nhìn dõi theo của nhà văn An-đéc-xen với nhiều trắc ẩn, với nỗi lo khôn nguôi.

Cô bé bán diêm ngoài cái rét, đơn côi,... còn có một nỗi đau tinh thần, luôn luôn bị giày vò, ám ảnh hết sức nặng nề. Ở nhà thì bị bố mắng nhiếc chửi rủa, lang thang trong đêm tuyết, giao thừa, nếu không bán được ít bao diêm hay không ai bố thí cho một đồng xu nào đem về, nhất định em sẽ bị bố đánh! Nỗi bất hạnh này thật đáng sợ, nó luôn luôn đè nặng tâm hồn em. Có biết rằng: *"Tình thương của cha mẹ là thiên đường tuổi thơ"* mới thấy cái sâu sắc trong tấm lòng nhân ái của nhà văn Đan Mạch. Ông nhắc khẽ ai đó đang được sống yêu thương, sung sướng trong vòng

tay bố mẹ mình nên biết cảm thông với cái khổ tâm, nỗi thương đau của các bạn nhỏ bất hạnh như cô bé bán diêm này. Bởi lẽ, *biết san sẻ cùng đồng loại cũng là hạnh phúc*.

Phần cảm động nhất, hay nhất của truyện là khi tác giả nói về những cơn mơ của em bé bán diêm. Em đã đánh hết cả một bao diêm trên tay. Lúc đầu là *"đánh liều"* quẹt một que, với ý định *"sưởi cho đỡ rét một chút"*. Ngọn lửa của một que diêm sao có thể chống lại cả một đêm dày sương tuyết? Lúc đầu em chỉ thấy, em chỉ phát hiện ra ngọn lửa diêm đầu là *"xanh lam"*, rồi *"trắng ra"*, *"rực hồng lên quanh que gỗ trông đến vui mắt"*. Từ niềm vui nhỏ nhoi, bình dị của một em bé con nhà nghèo như thế, em đã bước vào những cơn mơ kì diệu. Mỗi que diêm từ tay em bé quẹt lên là có một ngọn lửa *"thần kì"*. *Que diêm thứ nhất "sáng rực như than hồng"* làm cho em *"tưởng chừng như đang ngồi trước một lò sưởi bằng sắt có những hình nổi bằng đồng bóng nhoáng"*. Ngọn lửa trong lò sưởi ấy *"nom đến vui mắt và tỏa ra hơi nóng dịu dàng"*. Đó cũng là mơ ước của những thân phận nghèo khổ trên đời giữa mùa đông giá rét dài lê thê! Nhà văn có cái tâm đẹp, cái tấm lòng nhân hậu và giàu trí tưởng tượng mới đồng cảm với những em bé nghèo khổ qua những mơ ước bình dị như vậy.

Que diêm thứ hai bùng cháy dẫn hồn em đến một mái nhà êm ấm có *"tấm rèm bằng vải màu"*, có một mâm cỗ sang trọng. Một bàn ăn có khăn trải bàn trắng tinh, có bát đĩa bằng sứ quý giá, có ngỗng quay. Em đang *"bụng đói cật rét"* mà, nên em thấy có một điều kì diệu nhất là *"ngỗng ta nhảy ra khỏi đĩa và mang cả dao ăn phuốc-sét cắm trên lưng, tiến về phía em"*. Que diêm tắt, mộng tan. Em bé bán diêm vẫn ngồi cô đơn một mình dưới trời tuyết trong đêm giao thừa. *Hỡi ai còn mang trong lòng tình người nhất định sẽ chảy lệ khi nghĩ về thân phận em bé sau khi que diêm thứ hai tắt, mộng tan.*

Lại *que diêm thứ ba nữa bùng cháy*. Em bé như thấy trước mắt mình một cây Nô-en được trang trí lộng lẫy với hàng ngàn ngọn nến sáng rực, lấp lánh trên cành lá xanh tươi... Em đang giơ tay với về phía cây... thì diêm tắt. Lần này, em thấy các ngọn nến bay lên cao mãi rồi *"biến thành những ngôi sao trên trời"*. Chất văn và cảm xúc của câu chuyện kể đã mang một nồng độ mới. Từ ngọn nến trên cây thông Nô-en (trong mơ) em nghĩ đến trời sao lấp lánh, rồi chập chờn về một ngôi sao đổi ngôi, một linh hồn nào đó đã *"bay lên trời với Thượng đế"*. Cũng cần cảm thụ được hình ảnh Thượng đế trong câu chuyện kể của An-đéc-xen, đó là một biểu tượng về niềm tin hướng tới cái vô cùng cao cả, thiêng liêng và tốt đẹp. Thượng đế trong ước mơ, chứ không phải trong đạo giáo, cũng như Tiên, Phật trong cổ tích Việt Nam vậy.

Em bé chìm dần vào giấc mơ huyền diệu tuổi thơ khi em quẹt *que diêm thứ tư*. Trong ánh lửa xanh tỏa ra từ cây diêm, em bé *"nhìn thấy rõ ràng bà em đang mỉm cười với em"*. Và lần này cũng vậy, diêm cháy rồi tàn, làm tan giấc mộng: *"Que diêm tắt phụt, và ảo ảnh rực sáng trên khuôn mặt em bé cũng biến mất"*. Đã hơn một thế kỉ trôi qua từ ngày An-đéc-xen viết truyện này (1845) nhưng người đọc khắp hành tinh - những cô, cậu học trò nhỏ bé đáng yêu - hình như vẫn còn nghe văng vẳng đâu đây lời nguyện cầu của cô bé bán diêm tội nghiệp. Cháu vẫn ngoan ngoãn đấy bà ơi! *"Cháu van bà, bà xin Thượng đế chí nhân cho cháu về với bà..."*.

Chập chờn trong mơ tưởng. Đêm càng về khuya, rét càng dữ và tuyết càng phủ dày mặt đất. Diêm nối nhau chiếu sáng. Bà em hiện lên to lớn và đẹp lão. Bà

nội cầm tay em bay lên cao, cao mãi *"chẳng còn đói rét, đau buồn nào đe dọa"* em nữa. Hai bà cháu *"đã về chầu Thượng đế"*.

Cái tài của An-đéc-xen là đã nói về cái chết của em bé bán diêm, chết đói, chết rét trong tuyết mà không gợi ra sự bi thảm hãi hùng. *Em chưa chết và em không chết!* Em đã cùng bà nội giã từ cái hiện thực cay đắng, phũ phàng và côi cút này để bước sang thế giới mới tươi đẹp hơn, hạnh phúc hơn. Đó là nơi mơ ước của em; lên trời với Thượng đế chí nhân. Hình ảnh em bé bán diêm chết nằm trên tuyết, giữa những bao diêm, trong đó có một bao đã đốt hết nhẵn *"có đôi má hồng và đôi môi đang mỉm cười"* trong ngày mồng một Tết là một hình ảnh nhiều ý nghĩa gợi lên bao xót xa trong lòng người. Bầu trời thì xanh nhạt, mặt trời lên chói chang, tuyết vẫn phủ mặt đất. Mọi người vui vẻ ra khỏi nhà. Và họ bảo nhau: *"Chắc nó muốn sưởi cho ấm!"*. Trái đất và bầu trời vẫn đẹp. Vẫn có kẻ vô tình trước nỗi đau của đồng loại. Đời vẫn nhiều nghịch cảnh đau buồn như *"tuyết vẫn phủ kín mặt đất"*. Ai mà biết được *"cảnh huy hoàng lúc hai bà cháu bay lên để đón lấy những niềm vui đầu năm?"*.

Đọc truyện *"Cô bé bán diêm", hình tượng ngọn lửa - diêm là hình tượng lấp lánh nhất*. Đó là ngọn lửa của ước mơ tuổi thơ về mái ấm gia đình, về ấm no và hạnh phúc, được ăn ngon và vui chơi, ước mơ về tình thương gia đình mà ông bà, cha mẹ đem lại cho con cháu. Từ ngọn lửa - diêm đã hóa thành những ngôi sao trên trời,... để soi đường cho em bé bay lên với Thượng đế. Qua ngọn lửa và ngôi sao sáng, An-đéc-xen đã cảm thông, trân trọng, ngợi ca những mơ ước hoặc là bình dị hoặc là kì diệu của tuổi thơ. *Vẻ đẹp nhân văn của truyện "Cô bé bán diêm" được thể hiện tài tình qua hình tượng ngọn lửa"*. Và ông cũng nhắc khẽ mọi người phải biết san sẻ tình thương, đừng có phũ phàng hoặc vô tình trước nỗi đau, bất hạnh của các em nhỏ. An-đéc-xen có một lối viết nhẹ nhàng. Giá trị nhân bản của truyện *"Cô bé bán diêm"* giúp ta thấy được, ông là nhà văn của *"mọi thời, mọi người và mọi nhà"* như Huy-gô đại văn hào Pháp đã nói. Hãy nghĩ đến và phấn đấu vì một ngày mai - một ngày mai tươi đẹp - cho tuổi thơ trong ấm no, hạnh phúc và ca hát, hòa bình.

Bài số 6

Đánh nhau với cối xay gió

(Trích "*Đôn Ki-hô-tê*")

Xéc-van-tét

I. Đề luyện tập

Đề số 1. Giới thiệu một vài nét về nhà văn Xéc-van-tét và tác phẩm "*Đôn Ki-hô-tê*".

Đề số 2. Tóm tắt cảnh "*Đánh nhau với cối xay gió*" trong tác phẩm "*Đôn Ki-hô-tê*" của Xéc-van-tét.

Đề số 3. Cảm nghĩ của em về nhân vật giám mã Xan-chô Pan-xa qua cảnh "*Đánh nhau với cối xay gió*".

Đề số 4. Em hiểu gì về nhân vật Đôn Ki-hô-tê trong đoạn trích "*Đánh nhau với cối xay gió*".

Đề số 5. Phát biểu cảm nghĩ của em về nhân vật Đôn Ki-hô-tê.

Đề số 6. Phân tích đoạn trích "*Đánh nhau với cối xay gió*" trong tác phẩm "*Đôn Ki-hô-tê*" và nói lên cảm nghĩ của em.

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

1. Tác giả

Xéc-van-tét (1547 - 1616) là nhà văn lỗi lạc của Tây Ban Nha. Cuốn tiểu thuyết Đôn Ki-hô-tê của ông là một trong những tác phẩm vĩ đại nhất của thời đại Phục hưng, nó đã làm cho tên tuổi Xéc-van-tét trở thành bất tử.

2. Tác phẩm

Tiểu thuyết Đôn Ki-hô-tê gồm có hai phần: Phần I, 52 chương, xuất bản 1605; Phần II, 74 chương, ra đời năm 1615.

Phần I: Ki-ha-đa là một quý tộc nghèo, gần 50 tuổi, gầy gò, cao lênh khênh. Vì say mê các truyện hiệp sĩ phiêu lưu mà đầu óc lão trở nên mụ mẫm. Lão muốn trở thành hiệp sĩ, giang hồ khắp bốn phương trời, diệt trừ lũ khổng lồ yêu quái, thiết lập lại trật tự và công lí. Lão tìm sắm binh khí, giáp trụ đã han gỉ của tổ tiên, đem sửa chữa, đánh bóng lại để tự vũ trang cho mình. Con ngựa gầy còm được lão phong cho một cái tên rất oai: *chiến mã Rô-xi-nan-tê*. Còn lão mang một cái tên rất oách: *Nhà hiệp sĩ Đôn Ki-hô-tê xứ Man-tra*. Một hiệp sĩ cứu nguy phò đời phải đúng "*mốt*", nghĩa là phải có một người tình xinh đẹp. Lão nhớ đến một phụ nữ mà lão thầm yêu thời trai trẻ, lão liền ban cho mụ nhà quê này cái tên nghe rất dài: *Công nương Đuyn-xi-nê-a đuy Tô-bô-xô*. Lão tổ chức lễ thụ phong trước ngày lên đường chinh chiến: Quán trọ thành lâu đài, gã chủ quán thành lãnh chúa, cuốn sổ bán hàng thành *"Kinh thánh"*, hai ả gái điếm thành hai công nương. Lần thứ nhất ra đi, một trận đấu nảy lửa giữa lão và bọn lái buôn, vì họ không công nhận Đuyn-xi-nê-a đuy Tô-bô-xô là đẹp nhất trần gian. Đôn Ki-hô-tê bị nện một trận nhừ tử, may mà được người quen đưa về làng. Sau đó, lão lại ra đi với một nông dân béo lùn, cục mịch được lão phong cho chức giám mã Xan-trô Pan-xa. Hai thầy trò ngược xuôi, ngang dọc đất nước Tây Ban Nha. Thầy thì mang theo bao mộng tưởng hão huyền đến nực cười: đánh nhau với cối xay gió - lũ khổng lồ, chiếc chậu thau của bác thợ cạo, tưởng là mũ sắt của Mam-bri-nô, một phu nhân ngồi trong xe ngựa, tưởng là công chúa bị lão phù thủy bắt cóc, đàn cừu tưởng đoàn quân diễu hành, v.v... Trò lẽo đẽo theo thầy với mộng tưởng thực tế: sẽ được thầy, khi đã công thành danh toại sẽ ban cho chức tước Thống đốc cai trị vài hòn đảo. Trong một trận đánh lớn, Đôn Ki-hô-tê đã đánh tan một đám lễ tang, đạp què chân một sinh viên; giám mã Xan-trô Pan-xa đã tấn phong cho Đôn Ki-hô-tê cái biệt hiệu *"Hiệp sĩ Mặt sầu não"*. Đôn Ki-hô-tê bất ngờ bị hai người quen bắt nhốt cũi đưa về cho gia đình; lợi dụng một lúc được tự do, lão lại lao vào đám rước cầu mưa để giải thoát bức ảnh Đức mẹ đồng trinh mà lão tưởng là một công chúa bị bọn phản nghịch bắt cóc. Lão bị đánh tơi bời và người thân phải khiêng lên xe bò đưa về nhà phục thuốc!

Phần II: Đôn Ki-hô-tê lại lên đường. Lão gặp *"Hiệp sĩ Gương soi"*, hai bên giao đấu. Đối thủ chẳng may ngã ngựa, Đôn Ki-hô-tê chiến thắng. Hai thầy trò đắc thắng nghênh ngang trên đường và gặp một xe chở đôi sư tử. Đôn Ki-hô-tê ra lệnh cho người hộ tống mở ngay cũi! Lạ thay, sư tử nằm im trong cũi, ngó nhìn ra... Với chiến công này, Đôn Ki-hô-tê đổi danh hiệu thành *"Hiệp sĩ Sư tử"*. Thầy trò Đôn

Ki-hô-tê gặp hai vợ chồng một bá tước. Họ đón tiếp Đôn Ki-hô-tê với kiểu cách hiệp sĩ và phong cho giám mã Xan-trô Pan-xa chức quan Thống đốc đảo Ba-na-ta-ri-a. Màn bi hài kịch diễn ra. Một trận tấn công giả được tổ chức. Thống đốc đảo bị một trận đòn nhừ tử. Còn Đôn Ki-hô-tê bị trêu chọc, giễu cợt đủ đường. Trận đánh giữa *"Hiệp sĩ Vừng trăng bạc"* với *"Hiệp sĩ Sư tử"*, Đôn Ki-hô-tê đại bại, lão cam kết trở về nhà. Ốm đau, kiệt sức bấy giờ lão ta mới nhận ra cái hại của những cuốn truyện hiệp sĩ. Lão viết di chúc và chết trong thầm lặng!

3. Giá trị

- Đặt trong sự phát triển chung của tiểu thuyết thế giới, Đôn Ki-hô-tê được coi là một kiệt tác. Giọng văn hóm hỉnh, các giả định đầy kịch tính với bao chiến công (!) và thất bại thảm hại của chàng hiệp sĩ Đôn Ki-hô-tê xứ Man-tra, cho thấy tài kể chuyện, dựng cảnh và chế giễu của ngòi bút nghệ thuật Xéc-van-tex.

- Tác phẩm chế giễu tàn dư của lí tưởng hiệp sĩ phong kiến, báo hiệu sự xuất hiện của thời đại Phục hưng với những con người mới, tính cách và nghị lực mới. Về một mặt nào đó, tác phẩm đề cao tình yêu thương nhân loại, yêu quý tự do, bình đẳng, ghét thói xa hoa, ăn bám, quý trọng danh dự, tôn thờ đạo nghĩa.

- *"Đôn Ki-hô-tê"* sáng ngời vẻ đẹp của chủ nghĩa nhân văn thời Phục hưng.

Đề số 2

Đôn Ki-hô-tê lại dấn thân vào chinh chiến. Thầy cưỡi ngựa đi trước, trò cưỡi lừa theo sau. Chợt nhìn thấy ba bốn chục cối xay gió giữa đồng, Đôn Ki-hô-tê cho đó là lũ khổng lồ hung tợn phải xông ra kết liễu đời chúng. Nhất định sẽ giàu to, sau khi đánh thắng thu chiến lợi phẩm. Mặc cho giám mã Xan-trô Pan-xa can ngăn, Đôn Ki-hô-tê vẫn hăng máu thúc con chiến mã Rô-xi-nan-tê xông lên. Vừa lúc ấy, gió thổi mỗi lúc một mạnh. Lão hiệp sĩ vừa thét lớn vừa xông vào bắt bọn khổng lồ đền tội! Gió nổi lên dữ dội, cánh quạt quay tít khiến ngọn giáo gãy tan tành, cả người lẫn ngựa ngã chổng kềnh ra đất. Giám mã thúc lừa tới cứu thì thấy chủ nằm không cựa quậy sau cái ngã như trời giáng. Sau khi hồi tỉnh, Đôn Ki-hô-tê cho rằng pháp sư Phơ-re-xtôn đã đánh cắp thư phòng và sách vở của mình, nay lại tước mất phần vinh quang chiến thắng.

Xan-trô vực Đôn Ki-hô-tê ngồi lên ngựa, hai người lại tiếp tục tiến lên. Tuy buồn phiền về chuyện mất ngọn giáo, nhưng Đôn Ki-hô-tê vẫn cảm khái nhắc lại chuyện hiệp sĩ Va-gax lúc chiến đấu bị gãy gươm đã nhổ cây sồi làm vũ khí, giết được bao quân giặc Mô-rô, trở thành *"Hiệp sĩ diệt địch"* lừng danh. Đôn Ki-hô-tê cao hứng nói mình sẽ nhổ một cây sồi làm vũ khí và sẽ lập nên những chiến công mới phi thường.

Hai thầy trò nói chuyện. Thầy tuyên bố mình không kêu đau vì các hiệp sĩ giang hồ có bị thương cũng không được rên rỉ. Còn giám mã thì được Đôn Ki-hô-tê cho phép cứ việc rên la vì cho tới nay chưa thấy sách kiếm hiệp nào ngăn cấm cả!

Đến bữa ăn, thầy bảo chưa muốn ăn, còn giám mã ngồi trên mình lừa ăn một cách khoái trá, tu rượu ngon lành. Xan-trô Pan-xa cảm thấy cái nghề đi tìm kiếm chuyện phiêu lưu tuy có nguy hiểm song không đến nỗi vất vả!

Đêm đó, hai thầy trò ngủ dưới gốc cây. Đôn Ki-hô-tê bẻ một cành khô lắp vào cán gãy làm thành một ngọn giáo. Suốt đêm thao thức chỉ nhớ tới tình nương Đuyn-xi-nê-a. Xan-trô Pan-xa thì ngủ một giấc đến sáng, vừa mở mắt đã tu rượu, chỉ lo bầu rượu đã vơi khó tìm được nơi mua rượu. Còn lão hiệp sĩ không ăn sáng, vì theo lão nói, chỉ cần nghĩ đến người yêu cũng đủ no rồi.

Đề số 5

"Đôn Ki-hô-tê" của Xéc-van-tét (1547-1616) là một kiệt tác văn chương của thời đại Phục hưng. Tác phẩm đã ghi lại bao *"chiến tích"* của người hùng Đôn Ki-hô-tê mà đỉnh cao là cuộc phiêu lưu đánh nhau với cối xay gió. Sự ngông cuồng của *"hiệp sĩ"* Đôn Ki-hô-tê là đỉnh cao của sự mê muội.

Sau trận đánh nhau với bọn lái buôn, vì họ không công nhận công nương Đuyn-xi-nê-a là đẹp nhất trần gian, Đôn Ki-hô-tê bị nện một trận nhừ tử, bị bắt đưa về làng một thời gian, giờ đây lão ta lại ra đi với mộng chiến công. Lần này có thêm giám mã Xan-trô Pan-xa theo hầu.

Trận đánh diễn ra vào lúc ban trưa. Từ xa nhìn thấy bốn chục cối xay gió giữa đồng, hiệp sĩ xứ Man-tra reo lên vì *"vận may"* đã tới. Quân địch là *"mấy chục tên khổng lồ hung tợn"*, mỗi tên có cánh tay dài gần hai dặm (432mx2)! Lão quyết tiêu diệt lũ khổng lồ yêu quái này, trước là để thu chiến lợi phẩm mà trở nên giàu sang, sau nữa là để quét sạch lũ xấu xa này khỏi trái đất và để *"phụng sự Chúa!"*. Mặc dù đã nhìn gà hóa cáo, nhưng mục tiêu chiến đấu của lão Đôn Ki-hô-tê không kém phần thiêng liêng! Giám mã đã hết lời can ngăn nhưng lão ta bỏ ngoài tai hết. Lão nạt giám mã: "*Nếu anh sợ thì hãy mau mau lánh xa mà cầu kinh...*". Với sát khí đằng đằng, lão già hiệp sĩ thét lớn: *"Lũ súc sinh kia không được chạy trốn! Có ta là hiệp sĩ một thương một mã đến đọ sức với bọn ngươi đây!"*. Lão vung giáo, cảnh cáo: *"Dù cho bọn ngươi có vung nhiều cánh tay hơn cả khổng lồ Bri-a-rê-ô"* xa xưa, dù có đến 100 cánh tay, *"các ngươi cũng sẽ phải đền tội!"*. Trước khi xung trận, lão ta không quên cầu cứu nàng tình nhân Đuyn xi-nê-a phù hộ cho trong cơn nguy biến này!

Mê muội và ngông cuồng, lão *"lấy khiên che thân, tay lăm lăm ngọn giáo"* thúc con chiến mã Rô-xi-nan-tê phi thẳng tới chiếc cối xay gió gần nhất. Lão đâm thẳng mũi giáo vào cánh quạt cối xay. Tưởng là tên khổng lồ sẽ máu đổ xương tan. Ai ngờ, gió nổi lên, cối xay gió quay tít, ngọn giáo lão hiệp sĩ "gãy tan tành". Đây là hình ảnh trên chiến địa: *"Cả người lẫn ngựa ngã chổng kềnh ra đất!"*. Lúc giám mã thúc lừa tới cứu thì đã thấy chủ tướng *"nằm không cựa quậy sau cái ngã như trời giáng!"*.

Cảnh đánh nhau với cối xay gió thật hóm hỉnh, hài hước. Nghệ thuật dựng cảnh và kể chuyện tài tình đã tái hiện một trận đánh thời trung cổ. Ngôn ngữ, cử chỉ, hành động của Đôn Ki-hô-tê cho thấy sự ngông cuồng và mụ mẫm đã lên tới cực độ! Nhà văn Xec van-tét đã sử dụng thủ pháp đối lập tương phản, phóng đại, trào lộng rất thành công để châm biếm các hiệp sĩ Tây Ban Nha thời trung cổ đã quá lỗi thời. Đằng sau nụ cười chế giễu là sự hóm hỉnh đề cao tình yêu tự do, công lí, lòng yêu đời... mang tính nhân văn.

Đề số 6

Cuốn tiểu thuyết *"Đôn Ki-hô-tê"* là một kiệt tác sáng ngời chủ nghĩa nhân văn cao đẹp, là một trong những tác phẩm vĩ đại nhất thời Phục hưng. Nó đã làm tên tuổi Xéc-van-tét trở thành bất tử, sống mãi trong lòng nhân loại cùng với những tên tuổi lừng danh như Sêc-xpia, Ra-bờ-le,... - vị trí vinh quang của những người đặt nền móng cho nền văn học thời đại mới.

Xéc-van-tét đã viết cuốn tiểu thuyết này trong vòng 10 năm (1605-1615); ông viết trong nghèo khổ và nghiệt ngã của cuộc đời. Khi tập II ra đời, cuốn tiểu thuyết trọn bộ thì chỉ một năm sau nhà văn qua đời.

Đôn Ki-hô-tê xuất thân là một lão quý tộc nghèo ở nông thôn tên là Ki-ha-đa. Người lão gầy gò, cao lênh khênh, và trạc năm chục tuổi. Lão say mê các truyện hiệp sĩ phiêu lưu, đầu óc lão ngày một trở nên mụ mẫm, chìm đắm trong mộng tưởng hão huyền. Lão mơ ước trở thành một hiệp sĩ giang hồ đi khắp nước Tây Ban Nha, phò đời cứu nguy, diệt trừ lũ khổng lồ yêu quái, thiết lập lại trật tự và công lí, để lại bao chiến công oanh liệt cho đời.

Con ngựa gầy được lão phong cho cái tên rất oai: chiến mã Rô-xi-nan-tê. Lão tự xưng là hiệp sĩ Đôn Ki-hô-tê xứ Man-tra. Anh nông dân lùn, cục mịch được lão phong tước: giám mã Xan-trô Pan-xa. Đã là hiệp sĩ thời thượng thì phải có tình nhân. Lão nhớ ngay một phụ nữ mà lão thầm yêu trộm nhớ thời còn trai trẻ, lão liền ban cho ả nhà quê này một cái tên rất quý tộc, mĩ miều: Công nương Đuyn-xi-nê-a đuy Tô-bô-xô. Lão làm lễ thụ phong trước ngày lên đường chinh chiến. Có một chi tiết khá thú vị là trong lễ thụ phong này tại quán trọ, hai ả gái điếm được nhà hiệp sĩ xứ Man-tra ban tước thành hai công nương vô cùng tôn quý. Hài hước nhất là lão tìm được binh khí, giáp trụ của tổ tiên đã han gỉ, rồi lão sửa chữa, đánh bóng lại để tự vũ trang cho mình.

Đó là những điều cần biết về hiệp sĩ Đôn Ki-hô-tê khi chúng ta tìm hiểu chuyện *"Đánh nhau với cối xay gió"* của lão. Sau trận đánh nhau với bọn lái buôn vì họ không chịu nhận công nương Đuyn-xi-nê-a là đẹp nhất trần gian, Đôn Ki-hô-tê bị nện một trận nhừ tử, bị bắt đưa về làng một thời gian, giờ đây lão lại ra đi với mộng chiến công mới. Lần này có quan giám mã Xan-trô Pan-xa theo hầu. Trận đánh nhau với lũ cối xay gió là một trận đánh nảy lửa, là đỉnh cao của màn hài kịch, chế giễu những kẻ ngông cuồng, mê muội, luôn luôn sống trọng mộng tưởng hão huyền.

Trận đánh diễn ra vào lúc ban trưa. Từ xa nhìn thấy ba bốn chục cối xay gió giữa đồng, hiệp sĩ xứ Man-tra reo lên vì *"vận may"* đã tới, quân địch là *"mấy chục tên khổng lồ hung tợn"*, mà cánh tay mỗi đứa dài tới gần 2 dặm. Không biết là lão có hay mỗi dặm dài đến 432 mét, đâu phải vừa? Lão phải kết liễu đời lũ khổng lồ yêu quái này, trước là để thu chiến lợi phẩm mà trở nên giàu sang phú quý, sau nữa là quét sạch cái giống xấu xa này khỏi trái đất và để *"phụng sự Chúa"*. Phải công bằng mà nói rằng, tuy lão có "nhìn gà hóa cáo" nhưng mục tiêu chiến đấu của lão không kém phần thiêng liêng! Mặc dù đã bị giám mã Xan-trô Pan-xa hết lời can ngăn, nhưng lão hiệp sĩ bỏ ngoài tai hết. Trước khi đánh nhau, Đôn Ki-hô-tê ăn nói rất *"hùng hồn"*. Lúc thì nạt quan giám mã: "*Nếu anh sợ thì hãy mau mau lánh ra xa mà cầu kinh trong lúc ta đương đầu với chúng trong một cuộc giao tranh gay go và chênh lệch*". Lúc thì lão hiệp sĩ thét lớn, đằng đằng sát khí: *"Lũ súc sinh kia, không được chạy trốn! Có ta là hiệp sĩ một thương một mã đến đọ sức với bọn ngươi đây!"*. Lúc thì oai phong lẫm liệt cảnh cáo: *"Dù cho bọn ngươi có vung nhiều cánh tay hơn cả khổng lồ Bri-a-rê-ô, các ngươi cũng phải đền tội!"*. Trước lúc vào giao phong với lũ khổng lồ này mà cánh tay mỗi đứa dài gần bằng 2 dặm thì khổng lồ Bri-a-rê-ô xa xưa dù có đến 100 cánh tay cũng chẳng so sánh được, vì thế Đôn Ki-hô-tê không quên "*cầu cứu nàng Đuyn-xi-nê-a phù hộ và giúp cho trong cơn nguy biến này*". Tư thế của lão hiệp sĩ vô cùng dũng mãnh, hiên ngang *"lấy khiên che kín thân, tay lăm lăm ngọn giáo, thúc con Rô-xi-nan-tê phi thẳng tới chiếc cối xay gió*

gần nhất". Lão đã *"đâm mũi giáo vào cánh quạt cối xay"*. Tưởng là lũ khổng lồ sẽ máu đỏ xương tan. Ai ngờ *"gió nổi lên dữ dội, cánh quạt quay tít khiến ngọn giáo gãy tan tành"*. Đây là hình ảnh lão hiệp sĩ lừng danh trên chiến địa: *"Cả người lẫn ngựa ngã chổng kềnh ra đất"*. Và lúc quan giám mã thúc lừa tới cứu thì đã thấy chủ tướng *"nằm không cựa quậy sau cái ngã như trời giáng"*.

Đoạn văn hài hước hóm hỉnh. Nghệ thuật dựng cảnh và kể chuyện rất tài tình làm hiện lên một trận đánh thời trung cổ. Có dàn trận. Có đấu khẩu trước lúc giao phong. Có cảnh đánh nhau dữ dội, quyết tử. Có bãi chiến trường sau trận đánh diễn ra. Hiệp sĩ Đôn Ki-hô-tê là một *"người hùng"* đích thực sống trong ảo tưởng hão huyền, sự mụ mẫm đã lên đến cực độ, cối xay gió mà lão cho là khổng lồ quái vật! Ngôn ngữ khoác lác, trống rỗng, đại ngôn, cũng thét vang lúc xung trận. Cử chỉ, điệu bộ và hành động cũng rất tự tin, đàng hoàng, cực kì oai phong lẫm liệt! Đúng là coi cái chết nhẹ tựa lông hồng! Hình ảnh Đôn Ki-hô-tê nằm không cựa quậy trên mặt đất trước cặp mắt của quan giám mã là nét vẽ biếm họa đặc sắc nhất có giá trị chế giễu tầng lớp hiệp sĩ thời trung cổ đã lỗi thời! Người đọc không nhịn được cười khi lão hiệp sĩ cầu cứu tình nương trước lúc giao đấu!

Câu chuyện giữa hai thầy trò sau trận đánh nhau với cối xay gió cũng cực kì thú vị. Chết mà nết không chừa! Bị thảm bại nhục nhã mà vẫn còn khoác lác. Trước lời an ủi của quan giám mã, Đôn Ki-hô-tê đã chỉ cho anh béo lùn biết rằng cái nghề cung kiếm *"luôn luôn biến chuyển"*, nghĩa là sự thắng, bại là chuyện bình thường. Nguyên nhân thất bại theo Đôn Ki-hô-tê rất bất ngờ vì lão pháp sư Phơ-re-xtôn đã đánh cắp mất *"sách vở"* bảo bối của lão. Hắn đã *"thâm thù ta"*, hắn đã tước mất phần vinh quang chiến thắng của ta! Đúng là khẩu khí của hiệp sĩ xứ Man-tra lừng danh thiên hạ!

Thương cho con ngựa gầy nhom *"bị toạc nửa lưng"* vẫn phải cõng chủ. Đôn Ki-hô-tê quyết định đi về phía cảng, hi vọng *"sẽ gặp được nhiều chuyện mạo hiểm khác"* mà thi thố tài năng. Hiệp sĩ tỏ ra rất buồn phiền về cái giáo bị gãy. Cái vốn sách vở kiếm hiệp lại ru lão ta vào giấc mộng hão huyền. Lão nhắc tới hiệp sĩ Tây Ban Nha ngày xưa là Va-gax, giữa trận đánh, gươm bị gãy, đã nhổ cây sồi làm vũ khí tiêu diệt quân Mô-rô, nhờ thế mà trở nên bất tử với biệt hiệu *"Hiệp sĩ diệt địch"*, làm rạng rỡ cháu con đời đời. Kể lại câu chuyện ấy, Đôn Ki-hô-tê muốn nói lên chí hướng mình muốn theo gương người xưa, cũng sẽ nhổ cây sồi để diệt địch, sẽ lập nên *"những chiến công phi thường"* mà quan giám mã sẽ là người có diễm phúc được mục kích ! Qua đó, ta thấy Đôn Ki-hô-tê vẫn kiêu hùng, tự tin, đầu óc anh ta quá mê muội, khoác lác đến cực độ!

Khi giám mã *"thật thà"* nhắc lại sự thất trận vừa qua, cái ngã chắc hẳn *"làm ngài vẹo vọ hẳn đi"* thì chàng hiệp sĩ hồn nhiên trả lời: *"Đúng thế! Và nếu ta không kêu đau là vì các hiệp sĩ giang hồ có bị thương cũng không được rên rỉ, dù sổ cả ruột ra ngoài"*. Đó cũng là một nét rất "anh hùng" của Đôn Ki-hô-tê! Khi Xan-trô tâm sự là nếu có bị gai đâm cũng kêu lên thì ông chủ tài ba đã *"không nín được cười"*, đĩnh đạc nói với giám mã: *"cứ việc rên la"* vì *"cho tới nay chưa thấy sách kiếm hiệp nào ngăn cấm cả"*.

Phần cuối là *chuyện ăn, chuyện ngủ* của hai thầy trò chàng hiệp sĩ. Hai thầy trò cùng đi giang hồ, với *"lí tưởng"* dẹp bất công, cứu nguy phò đời nhưng trong tâm hồn, tính cách là hai thế giới riêng biệt! Đến giờ ăn, Đôn Ki-hô-tê không hiểu vì

sao mà *"chưa muốn ăn"*. Còn Xan-trô, sau khi được phép chủ, ngồi thoải mái trên lưng lừa *"ăn một cách khoái trá"*, nghiêng bầu rượu *"tu một hơi ngon lành"*. Đúng là *"dĩ thực vi thiên"*, Xan-trô vừa nhấm rượu, quên cả những lời hứa hẹn của chủ phong anh ta làm thống đốc sau này, vừa vui vẻ suy ngẫm về cái nghề đi tìm kiếm chuyến phiêu lưu *"tuy có nguy hiểm song không đến nỗi vất vả"*. Đó cũng là một nét vẽ hài hước về sự *"cái miếng ăn gần, cái ước mơ xa"* ở đời!

Đêm đến, hai thầy trò nằm dưới gốc cây. Giám mã sau khi đánh chén no say *"làm một giấc đến sáng"*. Sáng dậy vừa mở mắt ra đã vớ ngay bầu rượu, bác hơi buồn vì bầu rượu đã vơi đi, mà quãng đường này khó đào đâu ra rượu để đổ vào cho đầy! Trái lại, Đôn Ki-hô-tê thì suốt đêm thao thức. Chàng đã bẻ *"một cành khô"* lắp vào cán gẫy làm thành một ngọn giáo! Chàng trằn trọc thâu đêm vì thương nhớ tình nương Đuyn xi-nê-a. Chiều qua đã nhịn, sáng nay lại không ăn, chẳng phải là Đôn Ki-hô-tê bị đau nên không ăn được, mà là chàng đang sống trong mộng mị, vì chỉ *"nghĩ đến người yêu cũng đủ no rồi!"*.

Nhân vật giám mã Xan-trô là một nhân vật phụ, một nét vẽ bổ trợ nhưng rất sống động. Một mặt, nó có giá trị làm nổi bật tính cách ngông cuồng, mụ mẫm, ôm ấp những mộng tưởng hão huyền của Đôn Ki-hô-tê về cuộc đời hiệp sĩ, mặt khác thể hiện một quan niệm sống phác thực, hồn nhiên, giản dị... của những người dân quê yêu đời, thiết thực.

"Đánh nhau với cối xay gió" là một trang đời, một trong những *"chiến công oanh liệt"* của Đôn Ki-hô-tê hiệp sĩ xứ Man-tra đã ghi vào sử sách! Xéc-van-tex đã sử dụng thủ pháp trào lộng, phóng đại và tương phản đối lập trong kể chuyện để dựng cảnh, đã làm hiện lên một trang hiệp sĩ Tây Ban Nha thời trung cổ đã lỗi thời! Đằng sau câu văn, dòng chữ, ta luôn luôn bắt gặp nụ cười hóm hỉnh của Xéc-van-tex. Đằng sau nụ cười chế giễu của nhà văn là sự đề cao trong một chừng mực nhất định tình yêu tự do, bình đẳng, sống thiết thực yêu đời... mang tính nhân văn.

Bài số 7

Chiếc lá cuối cùng

Ô Hen-ri

I. Đề luyện tập

Đề số 1. Giới thiệu về nhà văn Ô Hen-ri.

Đề số 2. Tóm tắt truyện "*Chiếc lá cuối cùng*".

Đề số 3. "*Chiếc lá cuối cùng*" - bức thông điệp màu xanh.

Đề số 4. Có ý kiến cho rằng: *Truyện "Chiếc lá cuối cùng" là bức thông điệp màu xanh về tình thương và sự sống của con người. Em hãy phân tích và nêu cảm nghĩ.*

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Ô Hen-ri (1862-1910) là nhà văn Mĩ, cây bút sở trường về truyện ngắn. Ông đã sáng tác hàng trăm truyện ngắn, trong đó có truyện *"Chiếc lá cuối cùng"*. Các truyện của ông có kết cấu chặt chẽ, dựng lên những bức tranh nho nhỏ đời thường,

phản ánh một vài mảng hiện thực của nước Mĩ vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX. Trang văn của Ô Hen-ri luôn hướng về những con người nghèo khổ với tấm lòng thương xót và cảm thông bao la. Cảm hứng nhân đạo là dư vị, là sức sống lâu bền của Ô Hen-ri.

Vinh dự lớn nhất của Ô Hen-ri là sau khi ông qua đời, năm 1918, Hội Nghệ thuật và Khoa học ở Mĩ đã lấy tên ông làm giải thưởng tặng những truyện ngắn hay nhất hàng năm.

Đề số 2

Tại một khu nhỏ phía tây công viên Oa-sinh-tơn là cái làng Gri-nig cổ kính. Các nghệ sĩ nghèo thường lui tới tìm thuê những căn phòng có cửa sổ hướng bắc, những buồng xép sát nóc kiểu Hà Lan với giá tiền rẻ.

Phòng họa của hai nữ sĩ trẻ đặt ở tầng thượng ngôi nhà cổ gạch ba tầng thấp lè tè; tầng cuối cùng là phòng của cụ Bơ-men đã ngoài 60 tuổi. Cụ nghiện rượu; đã hơn 40 năm mà ngòi bút màu của cụ chưa với tới được gấu áo *vị nữ thần nghệ thuật*. Cụ luôn luôn có ý định vẽ một bức tranh kiệt tác, nhưng chưa bao giờ bắt đầu cả. Hai nữ họa sĩ trẻ, một người tên Giôn-xi, một người tên là Xiu. Một cô từ bang Men tới, một cô từ Ca-li-pho-ni-a lại. Họ kết nghĩa, gắn bó trong tình chị em thân thiết.

Mùa đông năm ấy, chứng viêm phổi hoành hành đã đánh ngã hàng chục nạn nhân bên khu phía đông... Thế rồi Giôn-xi bị cảm lạnh nằm bất động trên chiếc giường sắt. Viên bác sĩ cho Xiu biết, bệnh tình của Giôn-xi mười phần chỉ còn hi vọng được một thôi. Xiu tranh thủ vẽ để kiếm thêm tiền mua rượu Boóc-đô pha sữa, mua thuốc để săn sóc, chạy chữa cho đứa em tội nghiệp. Ngày đêm trôi qua, Giôn-xi nằm yên bất động và trắng bệch như pho tượng đổ. Cô chỉ biết nhìn ra phía cửa sổ, nhẩm đếm từng chiếc lá còn lại trên cây thường xuân, mệt mỏi buông xuôi nghĩ sẽ ra đi khi chiếc lá cuối cùng rụng xuống.

Cụ Bơ-men lại lên gác ba ngồi làm mẫu cho Xiu vẽ. Xiu đã nói với cụ về nỗi niềm tuyệt vọng của Giôn-xi. Một đêm mưa tuyết lạnh lẽo nữa lại ào tới. Nhưng chiếc lá dũng cảm màu vàng úa vẫn bám vào cành. Chiếc lá thường xuân, chiếc lá cuối cùng vẫn còn đó. Giôn-xin bình phục dần.

Cụ Bơ-men đã chết vì sưng phổi sau hai ngày nằm viện. Giày và áo quần cụ ướt sũng và lạnh buốt còn để lại trong phòng. Chiếc thang, chiếc đèn bão, và chiếc bút lông rơi vung vãi... ở ngoài cửa sổ. Xiu khẽ nhắc em hãy nhìn ra ngoài cửa sổ, nhìn chiếc lá cuối cùng trên cây, rồi bảo: *"Ồ, em thân yêu, đó chính là tác phẩm kiệt xuất của cụ Bơ-men đấy. Cụ đã vẽ nó vào cái đêm mà chiếc lá cuối cùng đã rụng..."*.

Đề số 3

"Chiếc lá cuối cùng" là tác phẩm của nhà văn bậc thầy ở Mĩ, nhà văn Ô Hen-ri. Ông tên thật là Uy-liêm Xit-nây Po-tơ. Thuở trẻ, để kiếm sống, ông đã lang thang nhiều nơi, làm nhiều nghề khác nhau, có lần bị giam giữ trong ba năm. Ông lấy bút danh Ô Hen-ri có lẽ để kỉ niệm một người bạn tốt đã giúp đỡ ông nhiều trong thời kì này. Sau khi ông mất, Hội Nghệ thuật và Khoa học ở Mĩ đã lập một giải thưởng mang tên Ô Hen-ri để tặng cho các truyện ngắn hay hàng năm.

"Chiếc lá cuối cùng" là *"bức thông điệp màu xanh"* tác giả gửi đến người đọc ca ngợi tình bạn thủy chung cao quý, nhắn nhủ mọi người hãy yêu thương con người, hãy biết hi sinh vì sự sống của con người. Xiu và Bơ-men là hai nhân vật bổ

sung cho nhau nhằm làm nổi bật tình cảm cao đẹp trên. Hai họa sĩ nghèo này khác nhau về tuổi tác, nhưng lại có chung một mối lo lắng: làm sao cứu sống được Giôn-xi khỏi bàn tay lạnh giá của thần chết. Xiu đã phải làm việc rất nhiều, không tiếc sức mình để kiếm tiền mua thuốc, mời bác sĩ, mua thức ăn... để chăm sóc bạn từng li từng tí, từ việc nấu cháo xúp tới việc dỗ dành bạn ăn bằng được. Xiu đúng là một người bạn thủy chung, gian nan hoạn nạn bao giờ cũng có nhau. Nhưng chỉ như vậy cũng chưa thể cứu được Giôn-xi, cô bị viêm phổi nặng đồng thời lại trong tâm trạng tuyệt vọng, tin rằng mình không thể sống được khi chiếc lá cuối cùng của cái cây kia bên cửa sổ rụng xuống.

Chữa bệnh viêm phổi, y học có thể làm được, nhưng chữa tâm trạng tuyệt vọng, bác sĩ cũng bó tay. Bằng sự nhạy cảm của một người giàu lòng nhân ái, bác Bơ-men đã nhận ra chiếc chìa khóa mở cánh cửa đưa Giôn-xi trở lại với cuộc sống. Bằng tài năng, bác đã vẽ nên bức kiệt tác của mình - cũng chính là bức tranh cuối cùng - để mang lại cho Giôn-xi niềm tin yêu vào cuộc sống. Cả hai con người ấy, Xiu và Bơ-men tượng trưng cho lòng nhân đạo cao cả, cho tình yêu thương giữa những con người với nhau. Nhưng thông qua bức vẽ cuối cùng gắn liền với sự hi sinh thầm lặng của Bơ-men, tác giả còn muốn nói tới một vấn đề nữa: mục đích của nghệ thuật, ý nghĩa cao quý của nghệ thuật. Suốt bốn mươi năm lao động, bác Bơ-men luôn thất bại, chưa bao giờ ngọn bút của tác giả chạm tới tà áo của nàng nghệ thuật. Nhưng đến phút cuối cùng, khi không định làm nghệ thuật, nhưng vì mục đích giành lại sự sống cho một người, bác đã hoàn thành kiệt tác của mình trong một hoàn cảnh khác thường: đêm đông, gió lạnh, tuyết rơi, một mình với chiếc đèn bão trên một chiếc thang chênh vênh. Tác phẩm của bác trở nên bất tử vì nó hiện hình trong sự sống của một con người và biết đâu, sự sống của một tài năng.

Cốt truyện của *"Chiếc lá cuối cùng"* thật đơn giản. Câu chuyện sống được không chỉ vì ý nghĩa nhân đạo sâu sắc của nó, mà còn vì ngòi bút dựng truyện, khắc hoạ nhân vật đầy tài năng của tác giả. Về mặt kết cấu, ông đã sử dụng thành công thủ pháp đảo lộn tình thế hai lần một cách đột ngột, bất ngờ để hấp dẫn người đọc. Trong truyện, lần thứ nhất là khi Giôn-xi đi đến trạng thái tuyệt vọng, buông thả mọi ý chí, phó mặc cho thần chết đưa lưỡi hái ra cắt đứt đời mình. Cô đã đoán chắc với Xiu *"Khi chiếc lá lìa cành thì chắc chắn em cũng lìa đời"*. Cô diễn tả tâm trạng của mình trong sự tuyệt vọng *"chờ đợi làm em chán lắm rồi, nghĩ ngợi cũng làm em chán lắm rồi. Em muốn buông tay ra khỏi tất cả những thứ em còn đang nắm và lướt xuống lướt xuống, hệt như một trong những chiếc lá mệt mỏi đáng thương đó"*. Người đọc cảm thấy nghẹt thở tưởng như vô phương cứu chữa trước một con người không còn một tơ vương nào vào cuộc sống. Nhưng kì diệu thay, chiếc lá cuối cùng không rụng. Nó còn đó mãi mãi như sự bất tử của cuộc đời. Rồi Giôn-xi bắt đầu bình phục.

Lần đảo lộn tình thế thứ hai tiếp liền sau khi Giôn-xi bình phục. Ở đoạn trên, ông già Bơ-men xuất hiện thoáng qua rồi mất hút, người đọc bị hấp dẫn bởi cuộc đấu tranh giành sự sống trong Giôn-xi cũng đã quên mất ông. Chính lúc ấy, lời kể của Xiu làm cho cả Giôn-xi và người đọc sống lại một sự kiện bi tráng. Chiếc lá cuối cùng thật đã rụng. Còn lại mãi mãi trên tường là chiếc lá của tình thương yêu, là lòng yêu mến cuộc sống cháy bỏng của người họa sĩ già. Sự bất ngờ này đưa Bơ-men thành nhân vật quan trọng nhất thể hiện sâu đậm chủ đề của câu chuyện.

"Chiếc lá cuối cùng" là truyện ngắn về những con người bình thường, những việc bình thường nhưng lại khó quên vì ánh sáng nhân đạo tỏa mãi không thôi của

tác phẩm. Mãi mãi người đọc sẽ nhớ tới bác Bơ-men có hình dáng như một người thợ mỏ khắc khổ nhưng lại có tấm lòng và hành động của một vị thánh thần. Mãi mãi người đọc sẽ nhớ tới *bức thông điệp màu xanh* kêu gọi sự yêu thương giữa con người với con người, kêu gọi nghệ thuật hướng về con người.

Đề số 4

Ô Hen-ri là cây bút truyện ngắn xuất sắc của nền văn học Mĩ đầu thế kỉ XX. Giải thưởng Ô Hen-ri là giải thưởng văn chương ở Mĩ dành cho những truyện ngắn hay nhất hàng năm. Tên tuổi nhà văn mãi mãi lưu danh hậu thế.

Truyện *"Chiếc lá cuối cùng"* tiêu biểu cho bút pháp nghệ thuật của Ô Hen-ri. Truyện chỉ có ba nhân vật, những họa sĩ nghèo: Xiu, Giôn-xi và cụ già Bơ-men. Truyện có kết cấu chặt chẽ, hầu như không có chi tiết nào thừa, diễn biến xúc động như khi nói về trận ốm kéo dài của Giôn-xi và cái chết bất ngờ của cụ Bơ-men. Có ý kiến cho rằng:

Truyện "Chiếc lá cuối cùng" của Ô Hen-ri là bức thông điệp màu xanh về tình thương và sự sống của con người",

1. Truyện *"Chiếc lá cuối cùng"* của Ô Hen-ri đã thể hiện một tình bạn cao quý cảm động. Giôn-xi và Xiu là hai nữ họa sĩ trẻ, tuy nghèo mà lắm ước mơ, nhiều yêu thương. Họ gắn bó với nhau về những sở thích và về nghệ thuật mà kết thành chị em cùng chung nhau thuê một phòng họa nơi phố nghèo. Mùa đông năm ấy, chứng viêm phổi hoành hành đã *"đánh ngã hàng chục nạn nhân"*. Giôn-xi cũng bị cảm lạnh, nằm liệt giường. Mọi thứ thuốc men, đều trở thành *"vô dụng"*, cô yên trí là mình *"không thể khỏi được"*. Giôn-xi lại bị ám ảnh, một khi chiếc lá cuối cùng của cây thường xuân phía cửa sổ rụng xuống thì cô *"cũng ra đi thôi"*. Sự sụp đổ về tinh thần của cô họa sĩ trẻ bất hạnh làm cho bệnh tình ngày thêm trầm trọng.

Chính trong hoàn cảnh bi đát ấy, tình bạn được thử thách. Xiu thương đứa em nuôi vô cùng. Cô đã khóc *"đến ướt đẫm cả một chiếc khăn trải bàn Nhật Bản"*. Xiu lo âu. Xiu săn sóc và hết lòng chạy chữa cho em. Xiu làm việc nhiều hơn để kiếm thêm tiền mua thuốc và thức ăn cho Giôn-xi. Khi đứa em tội nghiệp *"nằm yên lặng và trắng nhợt như một pho tượng bị đổ"* thì Xiu vẫn kiên nhẫn an ủi em. Cô nói qua làn nước mắt:

"Em thân yêu, em yêu dấu!... Em hãy hứa với chị là hãy nhắm mắt lại và không nhìn ra ngoài cửa sổ nữa...". Em hãy *"cố ngủ đi"*...

Xiu đã tận tình săn sóc em, lúc thì quấy nước súp gà, lúc thì pha sữa với rượu Boóc-đô, lúc thì đặt thêm gối, lúc thì mời bác sĩ, lúc thì cầu cứu bác Bơ-men. Xiu đã giành giật với tử thần để chạy chữa cho đứa em nuôi bé bỏng tội nghiệp.

Xiu là hiện thân của tấm lòng trắc ẩn vị tha, là một con người giàu đức hi sinh thầm lặng, có một trái tim nhân hậu mênh mông. Xiu là một nhân vật rất đẹp làm ta xúc động và ngưỡng mộ về một tình bạn, tình chị em thủy chung, cao quý. Nhân vật Xiu tỏa sáng *"bức thông điệp màu xanh"* của *"Chiếc lá cuối cùng"*.

2. Để cứu người khỏi tai họa, có những con người đứng trước cái chết không hề sợ chết. Cụ già Bơ-men, một họa sĩ già là một con người giàu đức hi sinh như vậy. Năm ấy, cụ Bơ-men đã 60 tuổi, khắc khổ, đã 40 năm cầm bút vẽ mà vẫn không với tới được *"gấu áo vị nữ thần"* của nghệ thuật. Tuy vậy, cụ đã nói với cô Xiu: *"Một ngày kia tôi sẽ vẽ một tác phẩm kiệt xuất..."*. Ông không ngồi làm mẫu nữa,

mà đã đứng trong cơn mưa lạnh lẽo, dai dẳng, pha lẫn tuyết đang đổ xuống, chỉ mặc một cái áo sơ mi cũ màu xanh, đứng suốt đêm âm thầm sáng tạo nên *"chiếc lá cuối cùng"*, *"chiếc lá dũng cảm"*. Gió bấc lồng lộn, nhưng chiếc lá thường xuân *"đơn độc"* ấy vẫn bám chắc lấy cành. Giày và áo quần cụ họa sĩ đã ướt sũng và lạnh buốt. Cụ Bơ-men đã chết vì sưng phổi. Chiếc lá cuối cùng do cụ *"vẽ"* nên đã đánh lui thần chết, cứu sống cô Giôn-xi. Quên mình để cứu người là một hành động cao cả. Cái chết của cụ già Bơ-men đẹp hơn mọi bài ca. Nếu chúa bị đóng đinh chịu nạn vì hạnh phúc của con người, thì cụ Bơ-men cao đẹp thay đã xả thân vì sự sống của Giôn-xi. Cụ đã vĩnh viễn ra đi, nhưng *"Chiếc lá cuối cùng"* là một kiệt tác, cụ để lại cho đời, vì sự sống và hạnh phúc của con người thì còn lại mãi mãi. Giôn-xi khỏi bệnh, cô lặng ngắm *"tác phẩm kiệt xuất"* của cụ Bơ-men, và cô xúc động nghĩ: *"Cụ vẽ nó vào cái đêm mà chiếc lá cuối cùng đã rụng"* với tất cả tình thương và lòng biết ơn vô hạn. Hơn một thế kỉ nay hàng triệu độc giả trên hành tinh đã cúi đầu nghiêng mình trước nghĩa cử và cái chết của họa sĩ già Bơ-men.

3. *"Chiếc lá cuối cùng"* là một trong những tác phẩm văn học nước ngoài đã đem đến cho chúng ta nhiều nhã thú. *"Bức thông điệp màu xanh"* ấy, mãi mãi tươi non trong lòng người. Tình bạn bè, tình chị em, tấm lòng nhân hậu, đức hi sinh của họa sĩ trẻ và già ấy làm cho người đọc tin yêu hơn vào lòng tốt của con người. Nó nhắn nhủ nhân loại: hãy phấn đấu cho hạnh phúc của con người, hãy đem nghệ thuật phục vụ con người. Vẻ đẹp nhân văn, giá trị nhân bản của *"Chiếc lá cuối cùng"* đã rung động tâm hồn mỗi chúng ta.

Nghệ sĩ Bơ-men đã ngã xuống vì nghệ thuật, đã hi sinh vì sự sống và hạnh phúc của con người. Nghệ thuật hướng tới con người là nghệ thuật cao đẹp nhất, lâu bền nhất!

III. Bài đọc tham khảo

"Chiếc lá cuối cùng" - Bức thông điệp màu xanh

"Chiếc lá cuối cùng" là tác phẩm của nhà văn bậc thầy ở Mĩ, nhà văn Ô Hen-ri. Ông tên thật là Uy-liêm Xit-nây Po-tơ. Thuở trẻ, để kiếm sống, ông đã lang thang nhiều nơi, làm nhiều nghề khác nhau, có lần bị giam giữ trong ba năm. Ông lấy bút danh Ô Hen-ri có lẽ để kỉ niệm một người bạn tốt đã giúp đỡ ông nhiều trong thời kì này. Sau khi ông mất, Hội Nghệ thuật và Khoa học ở Mĩ đã lập một giải thưởng mang tên Ô Hen-ri để tặng cho các truyện ngắn hay hàng năm.

"Chiếc lá cuối cùng" là *"bức thông điệp màu xanh"* tác giả gửi đến người đọc ca ngợi tình bạn thủy chung cao quý, nhắn nhủ mọi người hãy yêu thương con người, hãy biết hi sinh vì sự sống của con người. Xiu và Bơ-men là hai nhân vật bổ sung cho nhau nhằm làm nổi bật tình cảm cao đẹp trên. Hai họa sĩ nghèo này khác nhau về tuổi tác, nhưng lại có chung một mối lo lắng: làm sao cứu sống được Giôn-xi khỏi bàn tay lạnh giá của thần chết. Xiu đã phải làm việc rất nhiều, không tiếc sức mình để kiếm tiền mua thuốc, mời bác sĩ, mua thức ăn... để chăm sóc bạn từng li từng tí, từ việc nấu cháo xúp tới việc dỗ dành bạn ăn bằng được. Xiu đúng là một người bạn thủy chung, gian nan hoạn nạn bao giờ cũng có nhau. Nhưng chỉ như vậy cũng chưa thể cứu được Giôn-xi, cô bị viêm phổi nặng đồng thời lại trong tâm trạng tuyệt vọng, tin rằng mình không thể sống được khi chiếc lá cuối cùng của cái cây kia bên cửa sổ rụng xuống.

Chữa bệnh viêm phổi, y học có thể làm được, nhưng chữa tâm trạng tuyệt vọng, bác sĩ cũng bó tay. Bằng sự nhạy cảm của một người giàu lòng nhân ái, bác Bơ-men đã nhận ra chiếc chìa khóa mở cánh cửa đưa Giôn-xi trở lại với cuộc sống. Bằng tài năng, bác đã vẽ nên bức kiệt tác của mình - cũng chính là bức tranh cuối cùng - để mang lại cho Giôn-xi niềm tin yêu vào cuộc sống. Cả hai con người ấy, Xiu và Bơ-men tượng trưng cho lòng nhân đạo cao cả, cho tình yêu thương giữa những con người với nhau. Nhưng thông qua bức vẽ cuối cùng gắn liền với sự hi sinh thầm lặng của Bơ-men, tác giả còn muốn nói tới một vấn đề nữa: mục đích của nghệ thuật, ý nghĩa cao quý của nghệ thuật. Suốt bốn mươi năm lao động, bác Bơ-men luôn thất bại, chưa bao giờ ngọn bút của tác giả chạm tới tà áo của nàng nghệ thuật. Nhưng đến phút cuối cùng, khi không định làm nghệ thuật, nhưng vì mục đích giành lại sự sống cho một người, bác đã hoàn thành kiệt tác của mình trong một hoàn cảnh khác thường: đêm đông, gió lạnh, tuyết rơi, một mình với chiếc đèn bão trên một chiếc thang chênh vênh. Tác phẩm của bác trở nên bất tử vì nó hiện hình trong sự sống của một con người và biết đâu, sự sống của một tài năng.

Cốt truyện của *"Chiếc lá cuối cùng"* thật đơn giản. Câu chuyện sống được không chỉ vì ý nghĩa nhân đạo sâu sắc của nó, mà còn vì ngòi bút dựng truyện, khắc hoạ nhân vật đầy tài năng của tác giả. Về mặt kết cấu, ông đã sử dụng thành công thủ pháp đảo lộn tình thế hai lần một cách đột ngột, bất ngờ để hấp dẫn người đọc. Trong truyện, lần thứ nhất là khi Giôn-xi đi đến trạng thái tuyệt vọng, buông thả mọi ý chí, phó mặc cho thần chết đưa lưỡi hái ra cắt đứt đời mình. Cô đã đoán chắc với Xiu *"Khi chiếc lá lìa cành thì chắc chắn em cũng lìa đời"*. Cô diễn tả tâm trạng của mình trong sự tuyệt vọng *"chờ đợi làm em chán lắm rồi, nghĩ ngợi cũng làm em chán lắm rồi. Em muốn buông tay ra khỏi tất cả những thứ em còn đang nắm và lướt xuống lướt xuống, hệt như một trong những chiếc lá mệt mỏi đáng thương đó"*. Người đọc cảm thấy nghẹt thở tưởng như vô phương cứu chữa trước một con người không còn một tơ vương nào vào cuộc sống. Nhưng kì diệu thay, chiếc lá cuối cùng không rụng. Nó còn đó mãi mãi như sự bất tử của cuộc đời. Rồi Giôn-xi bắt đầu bình phục.

Lần đảo lộn tình thế thứ hai tiếp liền sau khi Giôn-xi bình phục. Ở đoạn trên, ông già Bơ-men xuất hiện thoáng qua rồi mất hút, người đọc bị hấp dẫn bởi cuộc đấu tranh giành sự sống trong Giôn-xi cũng đã quên mất ông. Chính lúc ấy, lời kể của Xiu làm cho cả Giôn-xi và người đọc sống lại một sự kiện bi tráng. Chiếc lá cuối cùng thật đã rụng. Còn lại mãi mãi trên tường là chiếc lá của tình thương yêu, là lòng yêu mến cuộc sống cháy bỏng của người họa sĩ già. Sự bất ngờ này đưa Bơ-men thành nhân vật quan trọng nhất thể hiện sâu đậm chủ đề của câu chuyện.

"Chiếc lá cuối cùng" là truyện ngắn về những con người bình thường, những việc bình thường nhưng lại khó quên vì ánh sáng nhân đạo tỏa mãi không thôi của tác phẩm. Mãi mãi người đọc sẽ nhớ tới bác Bơ-men có hình dáng như một người thợ mỏ khắc khổ nhưng lại có tấm lòng và hành động của một vị thánh thần. Mãi mãi người đọc sẽ nhớ tới *bức thông điệp màu xanh* kêu gọi sự yêu thương giữa con người với con người, kêu gọi nghệ thuật hướng về con người.

GS. Ninh Viết Giao

Bài số 8

Hai cây phong

(Trích "*Người thầy đầu tiên*")

Ai-ma-tốp

I. Đề luyện tập

Đề số 1. Giới thiệu một vài nét về nhà văn Ai-ma-tốp và truyện "*Người thầy đầu tiên*".

Đề số 2. Cảm nhận của em về trích đoạn "*Hai cây phong*" trong truyện "*Người thầy đầu tiên*" của Ai-ma-tốp.

Đề số 3. Phân tích kí ức tuổi thơ của hoạ sĩ làng Kur-ku-rêu về hai cây phong.

Đề số 4. Cảm nhận về cảnh sắc làng Kur-ku-rêu qua đoạn trích "*Hai cây phong*".

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Ai-ma-tốp sinh năm 1928, người Kiếc-ghi-di, là nhà văn Cư-rơ-gư-xtan, một nước cộng hoà ở vùng Trung Á, thuộc Liên Xô trước đây. Ông là nhà văn lớn có nhiều tác phẩm đặc sắc được dịch ra hàng trăm thứ tiếng trên thế giới, tiêu biểu là các truyện: *Con tàu trắng, Cây phong non trùm khăn đỏ, Người thầy đầu tiên,...*

Truyện "*Người thầy đầu tiên*" kể về thầy giáo Đuy-sen qua hồi ức của bà viện sĩ An-tư-nai Xu-lai-ma-nô-va, trước đây là học trò của thầy Đuy- sen.

Năm 1924, tức là vào thời kì những năm đầu tiên xây dựng chính quyền cách mạng ở Liên Xo, Đuy-sen được Đoàn Thanh niên Cộng sản cử về làng Kur-ku-rêu để mở trường. Đuy-sen gặp rất nhiều khó khăn: có một số quần chúng lạc hậu chống lại việc mở trường, kinh tế nghèo nàn, khó khăn; một mình lo liệu cất dựng trường sở. Các em gái trong làng nghe tin mở trường háo hức đón chào. Trong số các em gái có An-tư-nai là một cô gái mồ côi phải sống nhờ chú thím.

Thầy Đuy-sen đã gieo mầm văn hóa. Thầy đã trồng hai cây phong trên đồi cao...

Đề số 2

1. *"Người thầy đầu tiên"* là tác phẩm xuất sắc của Ai-ma-tốp, nhà văn xứ Cư-rơ-gư-xtan của nước Cộng hòa ở vùng Trung Á thuộc Liên Xô trước đây.*"Hai cây phong"* là phần đầu của truyện gợi tả cảnh sắc làng Kur-ku-rêu, hồi tưởng lại những kỉ niệm êm đềm về hai cây phong của chốn quê dào dạt tâm hồn đứa con đi xa về thăm nơi chôn nhau cắt rốn của mình.

Trích đoạn này đã thể hiện một cách đằm thắm, thiết tha tình yêu cố hương, biểu lộ lòng biết ơn người thầy đầu tiên đã trồng cây và trồng người nơi thảo nguyên hoang vu mênh mông.

2. *Phần đầu trích đoạn nói về cảnh sắc làng Kur-ku-rêu, chốn quê thân yêu* của nhân vật *"tôi"* - họa sĩ, sau những năm tháng đi xa trở về thăm làng. Những tiếng: *"Làng Kur-ku-rêu chúng tôi"...*, *"phía dưới làng tôi..."*, *"phía trên làng tôi"* cất lên thật gợi cảm, đầm ấm và mến thương biết bao! Làng ở *"ven chân núi"* trên một cao nguyên. Cảnh sắc thiên nhiên hùng vĩ, bao la. Có *"thung lũng đất vàng"*, có

cánh thảo nguyên Ca-dắc-xtan *"mênh mông"*. Có khe nước *"ào ào từ nhiều ngách đá đổ xuống"*, có rặng núi Đen và con đường sắt *"băng qua đồng bằng chạy tít đến tận chân trời phía tây"*. Cảnh sắc quê hương được cảm nhận bằng những hình ảnh đường nét đậm nhạt, cao thấp, gần xa làm hiện lên một không gian nghệ thuật rất đẹp với bao yêu mến tự hào của một đứa con đối với cố hương, của một họa sĩ tài hoa trước thiên nhiên kì thú. Sau câu chữ là bao cảm xúc dâng trào, với bao bồi hồi thương nhớ.

Nhớ làng Kur-ku-rêu đối với đứa con xa quê trở về là nhớ hai cây phong trên đồi cao ở đầu làng. Họa sĩ biết hai cây phong *"từ thuở bắt đầu biết mình"*, một sự gắn bó thiết tha với cả một đời người. Hai cây phong lớn *"như những ngọn hải đăng đặt trên núi"* từng gây ấn tượng đối với bất cứ ai, dù *"đi từ phía nào"* đến thăm làng Kur-ku-rêu. Riêng đối với họa sĩ, mỗi lần về thăm quê nhà đã *"từ xa đưa mắt tìm hai cây phong thân thuộc ấy"* và tự coi đó là *"bổn phận đầu tiên"* của mình. Với họa sĩ, tình yêu quê hương đã chan hòa, đã gắn bó với tình thương nhớ hai cây phong lớn đầu làng.

Nhớ hai cây phong đối với họa sĩ là nhớ *"với một nỗi buồn da diết"*; nên càng về gần tới làng lại càng nhớ. Đứa con li hương tự hỏi thầm lòng mình: *"Ta sắp được thấy chúng chưa, hai cây phong sinh đôi ấy? Mong sao chóng về tới làng, chóng lên đồi mà đến với hai cây phong!"*. Và hạnh phúc biết bao đối với đứa con xa quê lâu ngày mới trở về, được *"đứng dưới gốc cây để nghe mãi tiếng lá reo cho đến khi say sưa ngây ngất"*.

Nhớ cây phong đối với khách tha hương là nhớ *"tiếng nói riêng"*, *"tâm hồn riêng, chan chứa những lời ca êm dịu"* của nó. Nhớ cây phong là nhớ dáng hình của nó, nhớ thân cây *"nghiêng ngả"*, nhớ âm thanh *"rì rào"* của lá cành *"lay động"* cả ban ngày hay ban đêm. Ai-ma-tốp đã sáng tạo nên hàng loạt ẩn dụ, so sánh và nhân hóa để gợi tả và biểu cảm về *"tiếng nói riêng"*, *"tâm hồn riêng"* của hai cây phong quê nhà: *"như một làn sóng thủy triều dâng lên, vỗ vào bãi cát"*, *"như một tiếng thì thầm thiết tha nồng thắm chuyền qua lá cành, như một đốm lửa vô hình"*... Có lúc hai cây phong tưởng như đang trầm tư *"bỗng im bặt một thoáng"* rồi *"lại cất tiếng thở dài một lượt như thương tiếc người nào"*... Nếu cây tre, luỹ tre làng ta, trong *"Bão bùng thân bọc lấy thân - Tay ôm tay níu tre gần nhau thêm"* (Nguyễn Duy), thì cây phong làng Kur-ku-rêu, cây phong thảo nguyên trong mây đen và bão dông bị *"xô gãy cành, tỉa trụi lá"*, nó vẫn *"dẻo dai và reo vù vù như một ngọn lửa bốc cháy rừng rực"*. Hai cây phong có một sức sống vô cùng mãnh liệt, biểu tượng cho bao phẩm chất tốt đẹp của con người quê hương, con người thảo nguyên.

Đây là một đoạn văn hay nhất, giàu hình tượng và biểu cảm nhất nói về hai cây phong, thể hiện một sự tưởng tượng kì diệu, phong phú, với tất cả tình yêu nồng hậu đối với hoa cỏ, cây lá; một đoạn văn đáng học thuộc, đáng nhớ:

... "Trong làng tôi không thiếu gì các loại cây, nhưng hai cây phong này khác hẳn... và reo vù vù như một ngọn lửa bốc cháy rừng rực".

Họa sĩ yêu hai cây phong quê nhà với tất cả tấm lòng và tình nghĩa thủy chung, như ông đã tâm sự: *"Tuổi trẻ của tôi đã để lại nơi ấy, bên cạnh chúng như một mảnh vỡ của chiếc gương thần xanh"*. *"Mảnh vỡ của chiếc gương thần xanh"* ấy là tâm hồn tuổi thơ vô cùng trong sáng.

3. Kí ức tuổi thơ về hai cây phong quê nhà

Phần hai trích đoạn *"Hai cây phong"*, tác giả kết hợp tự sự với miêu tả, nhắc lại kỉ niệm tuổi thơ êm đềm. Hoài niệm tuổi thơ về quê hương bao giờ cũng đằm thắm, thiết tha. Với con người Việt Nam chúng ta, mỗi lần đi xa nhớ quê là nhớ hương vị đậm đà *"nhớ canh rau muống nhớ cà dầm tương"*, là nhớ con đò, cánh diều biếc, nhớ cây đa, giếng nước, sân đình, là nhớ dòng sông quê mẹ với bao kỉ niệm một thời thơ bé:

"Bạn bè tôi tụm năm tụm bảy
Bầy chim non bơi lội trên sông
Tôi đưa tay ôm nước vào lòng
Sông mở nước ôm tôi vào dạ..."

(*"Nhớ con sông quê hương"* - Tế Hanh)

Nhân vật họa sĩ nhớ quê hương, nhớ làng Kur-ku-rêu là nhớ kỉ niệm tuổi thơ với cây phong thân thương. Không bao giờ có thể quên được *"buổi học cuối cùng"* năm ấy, trước khi bắt đầu nghỉ hè. Bọn con trai nghịch ngợm và hồn nhiên *"reo hò, huýt còi ầm ĩ"* chạy lên đồi... Hai cây phong như những người bạn thân tình mở lòng đón tiếp *"nghiêng ngả đung đưa như muốn chào mời... đến với bóng râm mát rượi và tiếng lá xào xạc dịu hiền"*. *"Lũ nhóc con đi chân đất"* trèo lên hai cây phong *"làm chấn động cả vương quốc loài chim"*. Trên ngọn cây phong *"những cành cao ngất"*, bọn trẻ nhỏ làng Kur-ku-rêu vô cùng sung sướng ngắm nhìn cảnh vật gần xa, chúng tưởng như *"có một phép thần thông nào vụt mở ra trước mắt... cả một thế giới đẹp đẽ vô ngần của không gian bao la và ánh sáng"*.

Cây phong đã mở rộng tầm mắt, làm sáng lên tâm hồn tuổi thơ, làm cho lũ trẻ "*sửng sốt*", tất cả đều *"nín thở ngồi lặng đi"*... phóng tầm mắt về bốn phía chân trời. Bức tranh quê hương hiển hiện, như mở rộng, như vẫy gọi. Chuồng ngựa của nông trang, dải thảo nguyên hoang vu, *"xa thẳm biêng biếc"*. Những dòng sông xa lạ "*lấp lánh tận chân trời như những sợi chỉ bạc mỏng manh*". Lũ trẻ *"lắng nghe tiếng gió ảo huyền"*, tiếng *"thì thầm to nhỏ"* của *"lá cây đáp lại lời gió"*, rồi chúng nghĩ về những miền đất lạ nơi chân trời xa xôi, về bầu trời, những đám mây, những đồng cỏ, sông ngòi, *"những miền đất bí ẩn đầy sức quyến rũ lẩn sau chân trời xa thẳm biêng biếc kia"*. Cậu bé - hoạ sĩ tương lai vô cùng xúc động *"lắng nghe tiếng hai cây phong rì rào, tim đập rộn ràng vì thảng thốt và vui sướng"...;* lòng mơ tưởng và *"cố hình dung ra những miền xa lạ kia..."*. Hai cây phong trên đồi quê không chỉ mở rộng tầm mắt mà còn nâng cánh ước mơ cho những em bé làng Kur-ku-rêu bay tới những chân trời xa xôi tươi sáng... Sau này, khi đã trưởng thành, nhân vật họa sĩ mới tự hỏi lòng mình - điều mà thuở ấu thơ chưa hề nghĩ đến: *"Ai là người đã trồng hai cây phong trên đồi này? Người vô danh ấy đã ước mơ gì, đã nói những gì khi vùi hai gốc cây xuống đất, người ấy đã ấp ủ những niềm hi vọng gì khi vun xới chúng nơi đây, trên đỉnh đồi cao này?"*. Tuổi thơ non nớt cũng không hiểu vì sao quả đồi có hai cây phong ấy, bà con làng mình gọi là *"Trường Đuy-sen"*... Tình cảm *"ăn quả nhớ người trồng cây"* đã được Ai-ma-tốp diễn tả một cách tinh tế, sâu lắng, đầy chất thơ. Phần sau truyện *"Người thầy đầu tiên"* đã nói rõ những tình cảm, tư tưởng tốt đẹp đó.

Trích đoạn *"Hai cây phong"* là trang văn chứa chan thi vị đã thể hiện một cách sâu sắc tình yêu quê hương, tình yêu cây cỏ, cảnh sắc thiên nhiên quê nhà.

Những kỉ niệm đẹp của tuổi thơ, và lòng biết ơn người thầy đầu tiên của đời mình, của quê hương mình đã làm nên chất thơ của truyện.

Đoạn văn tả tiếng nói riêng, tâm hồn riêng của cây phong là hay nhất. Đoạn văn kể lại kỉ niệm tuổi thơ trèo lên hai cây phong nhìn về bốn phía chân trời là cảm động nhất. Dòng hồi tưởng, nỗi nhớ hai cây phong của nhân vật họa sĩ như được chắt lọc từ nơi sâu thẳm tâm hồn, rất chân thực, hồn nhiên và trong sáng. Vẻ đẹp cây phong là vẻ đẹp thảo nguyên phương Bắc. *"Hai cây phong"* là bài ca nghĩa tình về quê hương, về người thầy vĩ đại đã *"trồng cây và trồng người"*...

III. Bài đọc tham khảo

Những cảm nhận sâu sắc khi đọc truyện *"Người thầy đầu tiên"* của Ai-ma-tốp

Bài làm

Ai đã từng một lần *"rụt rè núp dưới nón mẹ lần đầu tiên đi đến trường"* lòng tưng bừng rộn rã giữa một buổi mai đầy sương thu và đầy gió lạnh? Tuổi bé thơ đã đi qua mấy năm rồi, nhưng đâu dễ quên? Và những ai đó, lần đầu tiên được đi học *"Bình dân học vụ"* sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công, hạnh phúc biết bao được *"sáng mắt sáng lòng"*! Có thể nói, phần đông trong chúng ta, ai cũng lưu giữ trong tâm hồn mình hình ảnh tuyệt đẹp về một người thầy mà không bao giờ có thể phai mờ được.

- *"Các em cứ gọi ta là thầy. Các em có muốn xem trường không? Vào đây, các em đừng ngại gì cả..."*

Đó là tiếng nói của thầy Đuy-sen, một đoàn viên Thanh niên Cộng sản, với trái tim yêu thương mênh mông, với nhiệt tình say mê đã đem ánh sáng Cách mạng tháng Mười Nga đến với tuổi thơ miền rừng núi hẻo lánh xa xôi.

Thầy Đuy-sen và cô học trò người dân tộc An-tư-nai bé bỏng, tội nghiệp hiện lên trên trang văn trong sáng, nhẹ nhàng của Ai-ma-tốp đã để lại bao rung động bồi hồi trong lòng ta một thời cắp sách.

"Người thầy đầu tiên" là một truyện ngắn xuất sắc của Ai-ma-tốp kể về thầy giáo Đuy-sen qua hồi ức bà viện sĩ An-tư-nai Xu-lai-ma-nô-va trước đây là học trò của Đuy-sen, năm 1924.

1. Hình ảnh một người thầy tuyệt đẹp và đáng kính là cảm nhận sâu sắc nhất của mỗi chúng ta khi đọc truyện ngắn này. Khi đến vùng núi quê hương của cô bé An-tư-nai, thầy Đuy-sen còn trẻ lắm. Học vấn của thầy lúc đó chưa cao, nhưng trái tim thầy dào dạt tình nhân ái và sôi sục một nhiệt tình cách mạng. Một mình thầy lao động hàng tháng trời, phạt cỏ, trát lại vách, sửa cánh cửa, quét dọn cái sân... biến cái chuồng ngựa của phú nông hoang phế đã lâu ngày thành một mái trường khiêm tốn nằm bên hẻm núi, cạnh con đường vào cái làng nhỏ của người Kir-ghi-di, vùng Trung Á nghèo nàn và lạc hậu.

Khi An-tư-nai và các bạn nhỏ đến thăm trường với bao tò mò *"xem thử thầy giáo đang làm gì, ở đấy cũng hay"* thì thấy thầy *"từ trong cửa bước ra, người bê bết đất"*. Thầy Đuy-sen *"mỉm cười, niềm nở"*, quệt mồ hôi trên mặt, rồi ôn tồn hỏi: *"Đi đâu về thế, các em gái?"*. Trước các *"vị khách"* nhỏ tuổi, thầy hiền hậu nói: *"Các em ghé vào đây xem là hay lắm, các em chả sẽ học tập ở đây là gì? Còn trường của các em thì có thể nói là đã xong đến nơi rồi..."*.

Đuy-sen đúng là một ông thầy vĩ đại. Cử chỉ của thầy rất hồn nhiên. Thầy hiền hậu nói lên những lời ấm áp lay động tâm hồn tuổi thơ. Mới gặp các em nhỏ xa lạ lần đầu mà thầy đã nhìn thấy, đã thấu rõ cái khao khát muốn được học hành của các em: *"Các em chả sẽ học tập ở đây là gì?..."*. Thầy *"khoe"* với các em về chuyện đắp lò sưởi trong mùa đông... Thầy báo tin vui, trường học đã làm xong *"có thể bắt đầu học được rồi"*. Thầy mời chào hay thầy khích lệ? Thầy nói với các em nhỏ người dân tộc miền núi chưa từng biết mái trường là gì bằng tất cả tình yêu thương mênh mông: *"Thế nào, các em có thích học không? Các em sẽ đi học chứ?"*.

Thầy Đuy-sen quả là có tài, giàu kinh nghiệm sư phạm. Chỉ sau một vài phút gặp gỡ, một vài câu nói nhẹ nhàng, thầy đã *chiếm lĩnh tâm hồn tuổi thơ*. Thầy đã khơi dậy trong lòng các em nhỏ người miền núi niềm khao khát được đi học.

Với An-tư-nai, thầy nhìn thấu tâm can em, cảm thông cảnh ngộ mồ côi của em, thầy an ủi và khen em một cách chân tình: *"An-tư-nai, cái tên hay quá, mà em thì chắc là ngoan lắm phải không?"* - Câu nói ấy cùng với nụ cười hiền hậu của Đuy-sen đã khiến cho cô gái dân tộc thiểu số bé nhỏ, bất hạnh *"thấy lòng ấm hẳn lại"*.

Trước khi thầy đi lấy rạ khô, lúc tiễn các em nhỏ ra về, thầy nhẹ nhàng uốn nắn, thầy mời mọc ân cần. Các em nhỏ ra về mà cảm thấy mến thầy, gắn bó với thầy và ngôi trường nhỏ của làng quê thân yêu. Hơn 30 năm sau, An-tư-nai đã thành đạt mà tâm hồn cô vẫn còn nghe tiếng nói nhỏ nhẹ của Đuy-sen: *"Các em cứ gọi ta là thầy. Các em có muốn xem trường không? Vào đây, các em đừng ngại gì cả?"*.

Đuy-sen là người thầy đầu tiên, người thầy khai tâm khai sáng cho An-tư-nai. Thầy hiền hậu, thầy yêu thương tuổi thơ. Thầy đã đốt cháy lên trong lòng các em ngọn lửa nhiệt tình và khát vọng được đi học. Đuy-sen là hình ảnh tuyệt đẹp của một ông thầy tuổi thơ. Con đường tuổi trẻ là con đường học hành. Trên con đường đầy nắng đẹp ấy, anh, chị, và mỗi chúng ta sẽ được dìu dắt qua nhiều thầy, cô giáo. Cũng như An-tư-nai, trong tâm hồn mỗi chúng ta luôn luôn chói ngời những người thầy, những Đuy-sen cao đẹp.

2. An-tư-nai cô học trò nhỏ bé đáng thương và đáng yêu vô cùng. Mồ côi mẹ, ở với chú thím, cô phải làm quần quật suốt ngày. Ăn mặc tồi tàn, rách rưới *"gấu váy thủng hở một mảng đầu gối"*. Điều đau khổ, bất hạnh nhất trong cuộc đời ấu thơ của em là thiếu tình thương. Mỗi bát cơm phải đổi nhiều nước mắt, luôn luôn bị người thím độc ác, tàn nhẫn đánh chửi. Chỉ một bao ki giắc (phân gia súc khô) mà em bị mụ ta *"đánh liên hồi vào đầu"*. Mụ đay nghiến, chửi rủa: *"Quân không cha không mẹ! Chó sói có bao giờ lại thành chó nhà được!... Muốn xem trường thì rồi tao sẽ cho xem, mày cứ còn bén mảng đến gần đấy là tao đánh què cẳng đi. Tao sẽ làm cho mày nhớ đời cái trường ấy..."*. Nếu thầy Đuy-sen đã khơi dậy trong lòng An-tư-nai tình yêu thương, lòng khao khát học tập thì mụ thím tồi tệ đã làm em đau khổ, tan nát cả lòng, chìm đắm trong lo âu, ngồi thui thủi một mình trong xó bếp *"lặng lẽ khóc vụng"*. Em *"không khóc vì những đòn thím đánh"* vì em đã quen rồi, mà em chỉ khóc vì *"hiểu rằng thím tôi không đời nào chịu cho tôi đi học"*. Qua đó, ta càng thấy rõ: *bị thất học là nỗi đau khổ, bất hạnh lớn nhất của tuổi thơ!*

Ra khỏi trường, An-tư-nai vòng quay lại một mình, em đổ bao ki giắc của mình vào kho đựng chất đốt. Trời đã chiều, em vội vã quay lại *"cắm đầu chạy men theo các khe rãnh, các hẻm đá ở chân núi nhặt ki giắc"*. Mấy chục năm sau khi đã

trở thành viện sĩ, An-tư-nai *"vẫn không hiểu hôm ấy cái gì xui khiến tôi dám làm một việc như thế"*. Từng nếm trải nhiều đau khổ tủi nhục, bị mắng chửi, bị tạt tai, mọi ước nguyện, mọi ý muốn của tuổi xuân *"bị chôn vùi"*, nên cô bé An-tư-nai *"muốn làm một việc gì để cám ơn con người thật ra không quen biết ấy, để đền đáp lại nụ cười đã sưởi ấm lòng tôi, đền đáp lòng tin cậy... đền đáp mấy câu nói nhân từ ấy"* của thầy Đuy-sen. Rõ ràng đó là *tình thương và mái trường đã đánh thức nhân cách* một em bé bị quá nhiều khổ cực. Chính Đuy-sen - người thầy đầu tiên đã tạo nên nguyên nhân và sức mạnh biến đổi tâm hồn cô bé: *"Tất cả cuộc sống với mọi niềm vui, nỗi khổ của tôi đã bắt đầu chính từ ngày hôm đó, chính từ bao ki giắc ấy"*.

Với tâm hồn trong sáng tuổi thơ, An-tư-nai vừa nhặt ki giắc vừa thấy trái tim mình *"sung sướng đập rộn rã"*. Mặt trời đã gác núi, mặt trời như chia vui, như đồng cảm san sẻ với em: *"Và mặt trời cũng như biết rõ vì đâu tôi sung sướng đến thế!"*. Cô bé cảm thấy tự hào vì *"đã làm được một việc nhỏ hữu ích"*.

Trong con người nhỏ bé An-tư-nai đã có một bước nhảy vọt về mặt tính cách. Từ chỗ em muốn đền ơn con người xa lạ đã săn sóc, quý mến mình đến chỗ tự giác thấy mình phải làm được một việc nhỏ hữu ích. Ai-ma-tốp đã lấy hình tượng *"mặt trời"* để miêu tả những rung động, những biến thái trong tâm hồn cô gái nhỏ bé người dân tộc Kir-ghi-di. Hình tượng *"mặt trời"* ở đây còn mang ý nghĩa như một biểu tượng nhằm ca ngợi ánh sáng Cách mạng tháng Mười đã chiếu rọi tỏa sáng vùng núi rừng lạc hậu Cư-rơ-gư-xtan, đem đến sự *thức tỉnh* và *đổi đời* trong lòng nhân dân các dân tộc mà An-tư-nai là một điển hình cảm động.

Đây là đoạn văn hay nhất, cảm động nhất. Mặt trời được nhân hóa, mặt trời là biểu tượng. Chất thơ, chất trữ tình không chỉ ở ngôn ngữ mà nó đã thấm sâu vào hồn người! Thiên nhiên như đang chia sẻ niềm vui với con người:

"Mặt trời đã xế bóng ngang các sườn đồi, nhưng tôi cảm thấy hình như còn chần chừ không muốn lặn, còn muốn nhìn tôi. Ánh mặt trời tô điểm con đường tôi đi: mặt đất rắn mùa thu trải ra dưới chân tôi nhuộm thành màu đỏ, màu hồng, màu tím. Từng cụm bông lau khô vun vút bay hai bên như những tia lửa lập lòe. Mặt trời dọi lửa lên những chiếc cúc mạ bạc trên tấm áo đầy mụn vá tôi mặc..".

Tình thương của người thầy, mái trường vẫy gọi và ánh sáng cách mạng đã lay tỉnh mọi cuộc đời, từ bóng tối vươn ra ánh sáng. Như con chim sổ lồng cất tiếng hót, An-tư-nai cũng vậy, cô vừa chạy vừa reo lên với đất trời, với gió mây: *"Hãy nhìn tôi đây! Hãy nhìn tôi đang kiêu hãnh chừng nào! Tôi sẽ học hành, tôi sẽ đến trường, và sẽ dẫn cả các bạn khác đến!"*.

An-tư-nai như được truyền thêm sức mạnh để vượt qua thử thách, để đến với mái trường tuổi thơ cùng các bạn. Con đường đến với mái trường, con đường đi học của An-tư-nai cũng là *con đường đi tới ánh sáng cách mạng và hạnh phúc*.

Ai-ma-tốp đã viết nên một truyện ngắn dưới dạng hồi ức chân thực, cảm động. Hình ảnh Đuy-sen - người thầy đầu tiên và hình ảnh An-tư-nai, cô bé mồ côi khát khao được đi học, được tác giả nói đến với tất cả sự ca ngợi, với niềm thương mến bao la. Người thầy trong truyện ngắn là người thầy của tình thương đến với tuổi thơ, đem ánh sáng cách mạng làm thay đổi mọi cuộc đời. Ngọn lửa tình thương như tỏa sáng trang văn Ai-ma-tốp mãi mãi làm ấm áp lòng người. Thầy Đuy-sen càng trở nên gần gũi trong niềm thương mến của tuổi thơ chúng ta.

Bài số 9

Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000

Hãy nêu cảm nhận của em sau khi đọc bài *"Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000"*

Bài làm

Văn bản *"Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000"* đã đem đến cho mỗi chúng ta những kiến thức cần biết, nên biết và phải biết.

1. Về tổ chức và mục đích

"Ngày Trái Đất" là ngày 22 - 4 hàng năm; lúc đầu do một tổ chức bảo vệ môi trường của Mĩ khởi xướng từ năm 1970; đến nay đã có 141 nước trên thế giới tham gia nhằm mục đích bảo vệ môi trường, những vấn đề môi trường nóng bỏng nhất của từng nước hoặc từng khu vực.

Năm 2000, Việt Nam mới gia nhập tổ chức *"Ngày Trái Đất"*. Nước ta đã nêu lên chủ đề *"Một ngày không sử dụng bao bì ni-lông"*.

2. Tác hại

Tác giả đã phân tích, đã giải thích một cách sáng tỏ về những tác hại của việc sử dụng bao bì ni-lông. Đó là những điều mà số đông người trong chúng ta chưa hề biết. Có năm tác hại đáng sợ như sau:

- *Một là*, bao bì ni-lông có chứa chất pla-xtic, một chất không phân hủy sẽ gây nguy hại đối với môi trường khi khắp mọi nơi trên đất nước ta, mỗi ngày vứt ra, thải ra hàng triệu bao bì ni-lông; vứt bừa bãi khắp mọi nơi công cộng, từ ao hồ, sông ngòi đến đường phố, chợ búa, làng mạc...

- *Hai là*, bao bì ni-lông khi lẫn vào đất sẽ làm cản trở quá trình phát triển của các loài thực vật như cây trồng, hoa cỏ... sẽ dẫn đến sự xói mòn ở các vùng đồi núi.

- *Ba là*, bao bì ni-lông vứt bừa bãi sẽ làm tắt nghẽn cống rãnh, kênh mương, gây nên cảnh úng đọng, ngập lụt, làm cho ruồi muỗi phát sinh, lây truyền dịch bệnh. Bao bì ni-lông trôi ra biển làm chết các sinh vật khi nuốt phải.

- *Bốn là*, bao bì ni-lông màu vốn hàm chứa các chất như chì, ca-đi-mi sẽ làm ô nhiễm thực phẩm, gây tác hại cho não và nguyên nhân gây ung thư phổi.

- *Năm là*, khi đốt các bao bì ni-lông phế thải, khói độc ấy vì có chứa chất đi-ô-xin sẽ gây ngộ độc, khó thở, ngạt thở, nôn ra máu, gây rối loạn chức năng, gây ung thư và các dị tật bẩm sinh cho trẻ sơ sinh.

Tóm lại, sử dụng và vứt bừa bãi bao bì ni-lông sẽ đầu độc môi sinh và môi trường, sẽ gây nhiều tác hại nguy hiểm cho sức khỏe và cuộc sống của con người. Những điều ấy, chúng ta chưa hiểu và chưa hề nghĩ tới.

3. Những kiến nghị

"Ngày Trái Đất năm 2000" của Việt Nam nêu lên chủ đề *"Một ngày không dùng bao bì ni-lông"* thật vô cùng cấp thiết và thiết thực. Nếu mọi người, mọi nhà, nếu 80 triệu con người Việt Nam đều tự giác thực hiện thì chúng ta sẽ giảm được hàng trăm triệu, hàng nghìn triệu bao bì ni-lông trong mỗi ngày, trong mỗi tháng, sẽ mang lại bao lợi ích vô cùng to lớn. Có đi quanh Hồ Tây, có đến Hạ Long, Đồ

Sơn, Sầm Sơn, Nha Trang, Vũng Tàu,... có dạo quanh sân trường, bệnh viện, chợ búa,... ta mới nhận thấy người Việt Nam ta đã và đang sử dụng bao bì ni-lông một cách bừa bãi như thế nào!

Tổ chức *"Ngày Trái Đất năm 2000"* của Việt Nam đã nêu lên những kiến nghị rất thiết thực:

- Hãy thay đổi thói quen và giảm thiểu sử dụng bao bì ni-lông.

- Hãy không sử dụng bao bì ni-lông khi không cần thiết.

- Hãy dùng giấy, lá để gói thực phẩm.

- Hãy nói cho mọi người trong nhà và bè bạn biết những tác hại ghê gớm về việc sử dụng bao bì ni-lông.

Để vì bảo vệ Trái Đất, ngôi nhà chung của chúng ta, ai cũng phải quan tâm tới Trái Đất hơn nữa, góp phần bảo vệ môi trường. Một trong những việc làm của chúng ta là *"Một ngày không dùng bao bì ni-lông"*.

"Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000" là *văn bản thuyết minh*. Những kiến thức khoa học về độc tố, về tác hại của bao bì ni-lông được tác giả phân tích, giải thích một cách ngắn gọn, sáng tỏ, đầy sức thuyết phục. Những kiến nghị mà tác giả nêu lên rất thiết thực; đó là những điều mà ai cũng có thể làm được để góp phần bảo vệ môi trường nơi ta đang sinh sống.

Bài số 10

Ôn dịch, thuốc lá

Nguyễn Khắc Viện

Phân tích và nêu cảm nghĩ sau khi đọc bài "*Ôn dịch, thuốc lá*" của Nguyễn Khắc Viện

Bài làm

Nguyễn Khắc Viện là một trí thức Tây học, đỗ bác sĩ tại Pháp trong thập niên 40 của thế kỉ XX. Ông là nhà hoạt động văn hóa, nhà hoạt động xã hội rất nổi tiếng, ở nước ta.

Bài *"Ôn dịch, thuốc lá"* thể hiện cái tâm và cách viết, cách nói sắc sảo, độc đáo của Nguyễn Khắc Viện.

Nhan đề rất độc đáo: *"Ôn dịch, thuốc lá"*. Độc đáo ở hai chữ *"Ôn dịch"*; độc đáo về cách dùng dấu phẩy ở đây, dấu phẩy tạo nên ngữ điệu, gợi lên một tình huống nguy cấp, phải báo động, gây ấn tượng mạnh cho người đọc, người nghe. Cách dùng dấu phẩy ở nhan đề đã thể hiện một lối nói, lối viết theo văn phong châu Âu hiện đại. Nếu viết: *"Ôn dịch thuốc lá"* hoặc *"Thuốc lá là một loại ôn dịch"* đều được, nhưng viết như thế thì *"bằng phẳng quá"*, *"hiền lành quá"* không hấp dẫn, không phù hợp với nội dung văn bản (Chú ý, ở cuối bài tác giả có viết: *"... Lại còn thêm ôn dịch thuốc lá này"*).

Mở đầu tác giả dùng phép so sánh - đối chiếu để lôi kéo, thu hút người đọc: Dịch hạch, thổ tả, những dịch bệnh khủng khiếp từng gây ra và làm chết hàng vạn, hàng triệu người. Nhờ tiến bộ y học mà những dịch khủng khiếp ấy *"đã diệt trừ*

được". Cuối thế kỉ XX, loài người lại *"lo âu về nạn AIDS"* mà *"chưa tìm ra giải pháp"* thì *"ôn dịch thuốc lá đang đe dọa sức khỏe và tính mạng loài người còn nặng hơn cả AIDS"*. Sự thật khủng khiếp được nhiều nhà bác học, sau mấy chục năm và hơn năm vạn công trình nghiên cứu lớn tiếng báo động. Đúng là những con số biết nói!

Phần thứ hai bài văn, Nguyễn Khắc Viện phân tích và chứng minh rằng ôn dịch thuốc lá gây ra bao tệ nạn kinh khủng. Trước hết, ông nhắc lại một câu nói nổi tiếng của Trần Hưng Đạo căn dặn nhà vua: *"Nếu giặc đánh như vũ bão thì không đáng sợ, đáng sợ là giặc gặm nhấm như tằm ăn dâu"* để chỉ rõ ôn dịch thuốc lá giết dần giết mòn con nghiện, gây ra bao tai hại ghê gớm trong cộng đồng là nguyên nhân, nguồn gốc của mọi tệ nạn xã hội khác. Dẫn câu nói của Trần Hưng Đạo không chỉ làm tiền đề cho lập luận, làm cho luận cứ và luận chứng thêm phần sắc bén, chặt chẽ mà còn tạo cho người đọc bao liên tưởng đầy thuyết phục về *"ôn dịch, thuốc lá"*. Thuốc lá là ôn dịch, là một thứ giặc rất đáng sợ vì nó *"gặm nhấm"* con nghiện và xã hội.

Khói thuốc lá rất độc, chất hắc ín sẽ *"làm tê liệt"* những lông rung, lông mao của những tế bào niêm mạc ở nơi vòm họng, ở phế quản, ở nang phổi; chất hắc ín ấy *"tích tụ lại"* gây ho hen, đờm dãi, và sau nhiều năm gây viêm phế quản.

Người nghiện thuốc lá sẽ bị chất ô-xít các-bon trong khói thuốc lá thấm vào máu... làm cho sức khỏe *"ngày càng sút kém"*.

Tác giả nêu lên những số liệu để chứng minh *"ôn dịch, thuốc lá"* rất đáng sợ. 80% bệnh nhân ung thư vòm họng và ung thư phổi ở bệnh viện K là do thuốc lá. Các bệnh huyết áp cao, tắc động mạch, nhồi máu cơ tim đều do chất ni-cô-tin của thuốc lá gây ra. Những cái chết đột xuất về nhồi máu cơ tim, những khối ung thư nguy hiểm của con bệnh 40-50 tuổi đều cho thấy *"tác hại ghê gớm của thuốc lá"*. Hàng triệu người bị viêm phế quản làm mất bao nhiêu ngày lao động và tổn hao sức khỏe đều do thuốc lá gây ra. Những số liệu ấy đầy sức thuyết phục vì đó là những căn cứ khoa học, là ý kiến của bác sĩ viện trưởng bệnh viện K, của bác sĩ viện trưởng viện nghiên cứu các bệnh tim mạch nêu lên.

Nguy hại hơn nữa là kẻ nghiện thuốc lá *"đã đầu độc"* những người xung quanh do khói thuốc lá. Vợ con bị nhiễm độc, nhất là những thai nhi. Hiện tượng đẻ non, đẻ ra đã suy yếu... đều do bị nhiễm độc bởi khói thuốc lá. Câu văn: *"Hút thuốc lá cạnh một người đàn bà có thai quả là một tội ác"* vang lên như một lời kết tội nghiêm khắc.

Về mặt đạo đức, người lớn (bố, anh, chú, bác...) nghiện thuốc lá *"không những đầu độc con em mà còn nêu gương xấu"*. Cho nên câu nói: *"Tôi hút, tôi bị bệnh, mặc tôi!"* chỉ là lời lẽ gàn bướng, của con nghiện!

Phần cuối, tác giả cho biết nghiện thuốc lá là nguyên nhân của các tệ nạn khác như ma túy, trộm cắp. Ở Việt Nam ta, một nước thuộc diện *"nghèo"* mà tỉ lệ thanh thiếu niên hút thuốc ở các thành phố lớn *"ngang với tỉ lệ các thành phố Âu - Mĩ"*.

Ở châu Âu, chiến dịch chống thuốc lá rất quyết liệt. Cấm hút thuốc lá ở tất cả những nơi công cộng, phạt nặng những người vi phạm (như ở Bỉ); cấm quảng cáo thuốc lá trên báo chí, vô tuyến. Cuối năm 1990, có thể nêu lên những khẩu hiệu: *"Một châu Âu không còn thuốc lá"*.

Trái lại, ở Việt Nam, một nơi có nhiều bệnh như sốt rét, bệnh phong, lao, ỉa chảy chưa thanh toán được, *"lại ôm thêm ôn dịch thuốc lá này"*. Tệ nạn ấy *"giờ đây là mối đe dọa của quốc gia"*. Bằng tấm lòng của người thầy thuốc, Nguyễn Khắc Viện thiết tha kêu gọi mọi người Việt Nam *"phải đứng lên chống lại, ngăn ngừa nạn ôn dịch"* thuốc lá.

"Ôn dịch, thuốc lá" là một văn bản thuyết minh được viết bằng một văn phong hiện đại, độc đáo. Các lí lẽ và dẫn chứng được tác giả nêu lên qua sự phân tích sắc bén, qua sự so sánh liên tưởng đầy sức thuyết phục. Bài văn đã thể hiện sự quan tâm và lo lắng của Nguyễn Khắc Viện trước tệ nạn *"ôn dịch, thuốc lá"*.

Bài văn đã nâng cao nhận thức cho mỗi chúng ta nhất là các bạn trẻ biết về những tác hại ghê gớm của thuốc lá. Và hãy coi chừng *ôn dịch, thuốc lá!*

Bài số 11

Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác

Phan Bội Châu

I. Đề luyện tập

Đề số 1. Học thuộc lòng bài "*Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác*" của Phan Bội Châu.

Đề số 2. Giới thiệu một vài nét về Phan Bội Châu.

Đề số 3. Nêu thể thơ, xuất xứ, chủ đề của bài thơ "*Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác*".

Đề số 4. Phân tích bài thơ "*Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác*".

II. Bài văn tự luận

Đề số 2

- Phan Bội Châu (1867-1940) biệt hiệu là Sào Nam, người làng Đan Nhiệm, xã Nam Hòa, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, là một nhân vật kiệt xuất của lịch sử dân tộc trong mấy chục năm đầu của thế kỉ XX.

Học giỏi, giàu lòng yêu nước và có chí lớn. Năm 1900, đỗ thủ khoa (khoa thi Hương trường Nghệ). Ông trở thành lãnh tụ của các phong trào yêu nước chống Pháp như *Duy Tân, Đông Du, Việt Nam quang phục hội*. Năm 1905, Phan Bội Châu dấy lên phong trào Đông Du, làm bùng lên ngọn lửa yêu nước vô cùng sâu rộng và mãnh liệt khắp mọi miền đất nước. Ông đã bí mật sang Nhật, đến Trung Quốc, Thái Lan.... để gây dựng phong trào cách mạng. Năm 1925, Phan Bội Châu bị thực dân Pháp bắt cóc ở Thượng Hải, đưa về nước kết án tử hình. Trước tinh thần đấu tranh của nhân dân ta, chúng đưa Cụ về Huế giam lỏng. Phan Bội Châu trở thành Ông già Bến Ngự. Năm 1940, Cụ qua đời trong niềm thương tiếc vô hạn của nhân dân ta.

Trong bài *"Văn tế Phan Sào Nam"*, nhà chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng có viết: *"Miệng giọng cuốc vạch trời kêu giật một, giữa tầng không mù cuốn mây tan; tay ngòi lông vỗ án múa chầu ba, đầy mặt giấy mưa tuôn sấm nổ"*.

Trong truyện kí *"Những trò lố hay là Va-ren là Phan Bội Châu"*, Nguyễn Ái Quốc đã ca ngợi cụ Phan là *"bậc anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân vì độc lập"*...

- Phan Bội Châu còn là một nhà thơ, nhà văn lớn của dân tộc. Thơ văn của Cụ là cả một bầu nhiệt huyết, sục sôi tình yêu nước, thương dân, căm thù bè lũ cướp nước và bán nước. Thơ văn Phan Bội Châu là thơ văn tuyên truyền cổ động cách mạng, gồm có hàng trăm bài thơ, bài văn, tiêu biểu là các tác phẩm: *Hải ngoại huyết thư, Việt Nam vong quốc sử, Ngục trung thư, Trùng quang tâm sử, Phan Bội Châu niên biểu, Sào Nam thi tập,...*

Bước sang thế kỉ XXI, mỗi con người Việt Nam chúng ta vẫn còn nghe tiếng vọng của Phan Bội Châu trong tâm hồn mình, để nêu cao ý chí tự cường:

"Nay ta hát một thiên ái quốc,
Yêu gì hơn yêu nước nhà ta.
(...) Hồn ơi ! Về với giang san,
Muôn người muôn tiếng hát ran câu này:
"Hợp muôn sức ra tay quang phục,
Quyết có phen rửa nhục báo thù..."
Mấy câu ái quốc reo hò,
Chữ đồng tâm ấy phải cho một lòng".

1910

(*"Ái quốc"* - Phan Bội Châu)

Đề số 3

1. Thể thơ

Bài *"Cảm tác vào nhà ngục Quảng Đông"* của Phan Bội Châu được viết theo thể thơ *thất ngôn bát cú Đường luật: luật bằng, vần bằng*. Có 5 vần thơ, cuối các câu 1, 2, 4, 6, 8: *lưu - tù - châu - thù - đâu.*

2. Xuất xứ

Mùa đông năm Quý Sửu (1913), Phan Bội Châu và một số đồng chí của cụ đang sống ở Dương Thành thuộc tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Đô đốc Quảng Đông lúc bấy giờ là Long Tế Quang cấu kết với Toàn quyền Đông Dương đã bắt Phan Bội Châu và Mai Lão Bạng, một yếu nhân của Việt Nam Quang Phục Hội nhằm giao nộp cho thực dân Pháp. Chúng xiềng tay và trói chặt đẩy hai nhà cách mạng Việt Nam vào nhà ngục tử tù.

Ngay trong đêm đầu tiên, Phan Bội Châu đã ứng khẩu một bài thơ chữ Hán để *"an ủi Mai quân"* và *"tự an ủi mình"* bằng một bài thơ chữ Nôm; sau này các nhà nghiên cứu lịch sử và văn học đặt nhan đề cho bài thơ là *"Cảm tác vào nhà ngục Quảng Đông"*. Bài thơ in trong tác phẩm *"Ngục trung thư"* (1914) của Phan Bội Châu.

Trong *"Ngục trung thư"*, cụ có nói:

"Làm xong hai bài thơ, tôi ngâm nga lớn tiếng rồi cả cười, vang động cả bốn bức vách, hầu như không biết thân mình đang bị nhốt trong ngục".

3. Chủ đề

"Cảm tác vào nhà ngục Quảng Đông" thể hiện khí phách anh hùng, tinh thần tự chủ của người chiến sĩ cách mạng trải qua bao sóng gió, mang hoài bão *"kinh bang tế thế"*, sáng ngời niềm tin tưởng vào sự nghiệp cứu nước, coi thường mọi thử thách hiểm nguy.

Đề số 4

Phan Bội Châu (1867-1940) biệt hiệu là Sào Nam, quê ở Nam Đàn, Nghệ An. Ông là chiến sĩ cách mạng vĩ đại của dân tộc ta trong hơn hai mươi năm đầu của thế kỉ XX. Ông còn là một nhà thơ, nhà văn lớn để lại nhiều kiệt tác chứa chan tinh thần yêu nước chống xâm lăng. Ông sáng tác nhiều tác phẩm bằng chữ Hán, chữ Nôm, chữ Quốc ngữ, gồm có: *"Hải ngoại huyết thư"*, *"Sào Nam thi tập"*, *"Ngục trung thư"*, *"Phan Bội Châu niên biểu"*, *"Trùng quang tâm sử"*, *"Việt Nam vong quốc sử"*...

Năm 1913, chính quyền Quảng Đông, Trung Quốc đã bắt giam Phan Bội Châu. Với cuộc mua bán chính trị bẩn thỉu này, chúng định trao nhà cách mạng Việt Nam cho thực dân Pháp, trong khi tòa án Pháp ở Đông Dương đã kết án tử hình vắng mặt Phan Bội Châu.

"Cảm tác vào nhà ngục Quảng Đông" là chùm thơ hai bài, đây là bài thơ thứ nhất được Phan Bội Châu viết trong ngày đầu bị bắt giam.

Bài thơ thể hiện *khí phách hiên ngang, bất khuất và phong thái ung dung* của người chiến sĩ yêu nước cách mạng trước cảnh tù đày, nguy hiểm.

1. Hai câu *đề* nói lên một tâm thế đẹp của người chiến sĩ cách mạng: *"Vẫn là hào kiệt, vẫn phong lưu - Chạy mỏi chân thì hãy ở tù"*. Điệp từ *"vẫn"* làm cho ý thơ được khẳng định, biểu lộ lòng tự hào về nhân cách cao đẹp: hào kiệt, phong lưu. Một con người có tài cao, chí lớn trong mưu đồ đại sự cứu nước, cứu dân. Một nhà nho trang nhã, ung dung đàng hoàng. *"Chạy mỏi chân"* là cách nói hóm hỉnh về sự hoạt động sôi nổi của Phan Bội Châu lúc ở Nhật, lúc sang Thái Lan, lúc ở Trung Quốc. Bốn tiếng *"thì hãy ở tù"* vừa là chấp nhận cảnh ngộ tù đày, vừa là một sự thách đố, thể hiện một thái độ rất bình tĩnh, rất chủ động trước tai ương hoạn nạn.

2. Hai câu *thực* nói về cuộc đời người chiến sĩ cách mạng: phải xa gia đình, quê hương đất nước, bôn ba hải ngoại, phải nếm trải mọi thử thách gian truân, chịu cảnh tù tội. *"Hai mươi năm lẻ đã từng chua với xót"* (*Bài ca chúc tết thanh niên*). *"Khách không nhà"* đối với *"người có tội"* (bị tù), *"bốn bể"* đối với *"năm châu"* - ngôn ngữ thơ cân xứng, thể hiện một tâm hồn cao đẹp, giàu đức hi sinh, một chí lớn tung hoành mang tầm vóc lớn lao được đo bằng *"năm châu"* và *"bốn bể"*. Giọng thơ thanh thoát phơi phới:

"Đã khách không nhà trong bốn biển,
Lại người có tội giữa năm châu."

Sau này, trong bài thơ *"Từ giã bạn bè lần cuối cùng"* viết năm 1940 trước lúc qua đời, ý thơ trên được tác giả nhắc lại:

"Những ước anh em đầy bốn biển,
Nào ngờ trăng gió nhốt ba gian".

3. Luận: Hai câu năm, sáu đối nhau, ngôn ngữ trang trọng diễn tả một chí khí hiên ngang, một chí lớn phi thường của người anh hùng muốn làm nên sự nghiệp vĩ đại. Thơ mang cốt cách anh hùng:

"Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế,
Mở miệng cười tan cuộc oán thù."

"Bủa tay", *"ôm chặt"* nói lên một tư thế hào hùng, một quyết tâm không gì lay chuyển nổi, một lí tưởng sáng ngời: Giúp đời cứu nước! *"Cuộc oán thù"* là cuộc

chiến đấu chống thực dân Pháp và bè lũ tay sai bán nước. Hai chữ *"cười tan"* thể hiện một ý chí, nung nấu căm thù. Giọng thơ hào hùng. Thủ pháp nghệ thuật được sử dụng đặc sắc: Hình ảnh thậm xưng kì vĩ, các động từ gợi tả mạnh mẽ *(ôm chặt, cười tan)* đã dựng nên hình ảnh một đấng nam nhi, một trang anh hùng, một bậc trượng phu, hào kiệt,... trong tù đày vẫn lạc quan, bất khuất, ngạo nghễ.

4. Hai câu *kết* khẳng định một niềm tin chói sáng qua hai vế tiểu đối: *"Thân ấy vẫn còn // còn sự nghiệp"*. Chữ *"còn"* được điệp lại hai lần làm cho ý thơ được nhấn mạnh: Con đường cách mạng cứu nước, cứu dân là con đường vinh quang sáng ngời chính nghĩa. Con đường chiến đấu vì chính nghĩa đang mở rộng ở phía trước. Câu thơ thứ tám nói lên một chấp nhận, một thách thức, một tinh thần coi thường những nguy hiểm, gian truân:

" Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu."

Vần thơ mang tính *hướng nội* vang lên như một lời động viên khích lệ mình. Nó biểu hiện một dũng khí hiên ngang của người chiến sĩ cách mạng vĩ đại: *"Uy vũ bất năng khuất"*. Đó là niềm tự tin, lạc quan, bất khuất, tự làm chủ hoàn cảnh, mang cốt cách *"hào kiệt, phong lưu"*.

Đây là bài thơ viết theo thể thơ Đường luật, thất ngôn bát cú. Giọng điệu hào hùng mạnh mẽ. Cảm hứng anh hùng dào dạt bài thơ. Bút pháp khoa trương, lối đối và sử dụng điệp ngữ rất đặc sắc đã làm hiện lên cốt cách của *"Bậc anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân vì độc lập, được hai mươi triệu con người trong vòng nô lệ tôn sùng"* (Nguyễn Ái Quốc). *"Cảm tác vào nhà ngục Quảng Đông"* của Phan Bội Châu là bài ca yêu nước, bài ca tự do.

III. Bài đọc tham khảo

Cảm nhận của em về bài thơ "*Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác*" - Bài II

Bài làm

"*Cảm tác vào nhà ngục Quảng Đông*" là một chùm thơ hai bài. Đây là bài số 2 trong chùm thơ ấy:

"*Nếu chết xong đi thế cũng hay,*
Còn ta, ta lại tính cho mày.
Trời đâu có ngục chôn thần thánh,
Đất há không đường ruổi gió mây.
Tát cạn bể Đông chèo tấc lưỡi,
Mở quang ngàn Bắc vẫy đôi tay.
Anh em ai nấy xin thêm gắng,
Công nghiệp ngàn thu há một ngày."

Vẫn viết theo thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật; giọng thơ mạnh mẽ hào hùng. Lúc bấy giờ, nhà thơ đang bị đày đọa vô cùng dã man: cổ đeo gông, chân tay bị xiềng xích trong nhà ngục tử tù Quảng Đông. Có biết cảnh ngộ ấy mới cảm thấy được một phần nào cốt cách và khí phách anh hùng của Phan Bội Châu qua *"Cảm tác vào nhà ngục Quảng Đông"*.

Phần đề nói đến *chết* và *sống*. *Câu phá đề* bộc lộ một tâm thế coi cái chết nhẹ tựa lông hồng, sẵn sàng chấp nhận mọi hi sinh. "*Nếu chết xong đi thế cũng hay*", bởi lẽ tự biết: Chết vì nước là chết vinh; Chết vinh còn hơn sống nhục trong vòng nô lệ ! *Câu thừa đề* lại nói đến sống: *"Còn ta, ta lại tính cho mày !"* *"Mày"* là

bè lũ thực dân Pháp, lũ vua quan bán nước, là bọn phản động Long Tế Quang, v.v... "*Tính*" là tính sổ, tính tội ác tày trời của bè lũ. Bao căm thù, khinh bỉ dồn vào chữ "*mày*"cuối câu.

Hai câu thực đăng đối, tác giả sử dụng hình ảnh tượng trưng, biểu lộ một niềm tin sáng chói. Người anh hùng chân chính (thần thánh) không thể chết (chôn) trong chốn ngục tù. Con đường cách mạng "*ruổi gió mây*" không kẻ thù nào có thể ngăn cản được. Ngôn ngữ thơ vừa đối xứng, vừa tương phản đầy ấn tượng. Hai chữ "*đâu có*" với "*há không*" đối lập, phủ định và khẳng định một sự nghiệp chính nghĩa cao cả với niềm tin sáng ngời:

"Trời đâu có ngục chôn thần thánh,
Đất há không đường ruổi gió mây".

Phần luận thể hiện một cốt cách anh hùng của người chiến sĩ vĩ đại. Một chí lớn quyết vượt qua mọi thử thách, không lùi bước trước mọi nguy hiểm khó khăn để hướng tới sự nghiệp: "*tát cạn bể Đông*", "*mở quang ngàn Bắc*". Phan Bội Châu đã từng kêu gọi đồng chí, đồng bào đoàn kết đứng lên chiến đấu bằng gươm giáo, bằng xương máu, bằng thơ ca: "*thiết chiến, thiệt chiến, huyết chiến*" để giành lại tự do. "*Chèo tấc lưỡi*", "*vẫy đôi tay*" là những hoán dụ nghệ thuật đầy ý nghĩa. *Ở phần thực* đã nói đến *trời, đất*, tiếp theo *phần luận* lại hướng tới *bể Đông, ngàn Bắc*, một không gian nghệ thuật kì vĩ mở ra, và đó cũng là tầm vóc lớn lao của người anh hùng xứ Nghệ dù máu chảy đầu rơi mà "*gan không núng, chí không mòn*":

"Tát cạn bể Đông chèo tấc lưỡi,
Mở quang ngàn Bắc vẫy đôi tay".

Hai câu kết là lời động viên, kêu gọi chiến đấu. Sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc là to lớn, lâu dài (ngàn thu) há đâu chỉ ngày một ngày hai. Cho nên phải "*gắng sức*", phải biết "*xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ*" (*Bài ca chúc Tết thanh niên*). Và đó cũng là lời tự động viên mình:

"Anh em ai nấy xin thêm gắng,
Công nghiệp ngàn thu há một ngày".

Ngôn ngữ khoa trương, hình ảnh tượng trưng, hài hòa cân xứng, giọng thơ hào hùng là vẻ đẹp *bài thơ thứ hai* trong chùm thơ "*Cảm tác vào nhà ngục Quảng Đông*" này. Nó là bài ca yêu nước. Cốt cách anh hùng, khí phách anh hùng của người con vĩ đại xứ Nghệ làm cho chúng ta cảm phục, ngưỡng mộ.

Bài số 12

Đập đá ở Côn Lôn

Phan Châu Trinh

I. Đề luyện tập

Đề số 1. Giới thiệu một vài nét về chí sĩ Phan Châu Trinh.

Đề số 2. Nêu xuất xứ và chủ đề của bài thơ "*Đập đá ở Côn Lôn*".

Đề số 3. Phân tích, bài thơ "*Đập đá ở Côn Lôn*" của Phan Châu Trinh và nói lên cảm nghĩ của em (Lập dàn ý chi tiết rồi viết thành bài văn).

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Phan Châu Trinh (1872-1836), hiệu là Tây Hồ, còn có biệt hiệu là Hi Mã, quê ở Quảng Nam. Ông đậu Phó bảng, làm quan một thời gian ngắn rồi cáo về, đọc "*Tân thư*", đi khắp trong nước và sang Nhật để xem xét thời cuộc.

Ông là một chiến sĩ yêu nước lớn và có tư tưởng dân chủ sớm nhất ở Việt Nam, từng giảng dạy ở trường Đông Kinh nghĩa thục và nhiệt tình nêu cao phong trào Duy tân tự cường.

Năm 1908 bị bắt giam, đày Côn Đảo. Sau hơn ba năm bị đày đọa, ông được tha rồi sang Pháp sống và hoạt động, cổ vũ tinh thần yêu nước và dân chủ.

Tháng 6 năm 1925, Phan Châu Trinh từ Pháp trở về nước rồi bị mất đột ngột (1926). Đám tang của Cụ là quốc tang, trở thành một phong trào yêu nước rầm rộ khắp Bắc - Trung - Nam. Trong bài văn tế Phan Châu Trinh, cụ Phan Sào Nam viết:

"*Ba tấc lưỡi mà gươm mà súng, nhà cường quyền trông gió cũng gai ghê;*

Một ngòi lông vừa trống vừa chiêng, cửa dân chủ khêu đèn thêm sáng chói..."

Phan Châu Trinh để lại nhiều văn thơ chứa chan tinh thần yêu nước, chống thực dân và phong kiến tay sai như "*Tây Hồ thi tập*", "*Thất điều thư*", v.v...

Đề số 2

Năm 1908, nhân vụ chống sưu thuế ở Trung Kì, Phan Châu Trinh và nhiều sĩ phu khác bị bắt với cái án "*trảm, giam hậu*". Sau bị đày ra Côn Lôn với cái án mới: khổ sai chung thân. Bài thơ "*Đập đá ở Côn Lôn*" được viết trong thời gian tác giả bị giam cầm tại Côn Đảo (1908-1911).

- Bài thơ mượn chuyện đập đá, lao động khổ sai để biểu thị một khí phách hiên ngang bất khuất, coi thường mọi thử thách gian nan, giữ vững khí tiết niềm tin và ý chí chiến đấu kiên cường của người chiến sĩ cách mạng.

Đề số 3

A. Dàn ý

1. Mở bài

- Giới thiệu một vài nét về tác giả

Phan Châu Trinh (1872-1926) quê ở Quảng Nam đậu Phó bảng. Cụ là một chiến sĩ yêu nước, một nhà cách mạng lỗi lạc của nước ta. Cụ là chiến sĩ tiên phong nêu cao ngọn cờ dân chủ, chống phong kiến thực dân, giải phóng dân tộc. Thơ văn của cụ vừa đanh thép hùng biện vừa thắm thiết trữ tình.

- Xuất xứ

Năm 1908, phong trào chống sưu thuế của nhân dân ta ở Trung Kì nổ ra dữ dội, bị thực dân Pháp đàn áp dã man. Nhiều sĩ phu yêu nước bị giặc Pháp bắn giết, tù đày. Phan Châu Trinh đã bị cầm tù, bị đày ra Côn Lôn. Bài thơ "*Đập đá ở Côn Lôn*" được cụ viết khi làm lao động khổ sai trên Côn Đảo.

- Chủ đề

Mượn chuyện đập đá của tù khổ sai trên đảo Côn Lôn, tác giả bày tỏ *khí phách ngang tàng, coi thường mọi gian nan thử thách, luôn giữ vững niềm tin và ý chí chiến đấu kiên cường bất khuất của người chiến sĩ yêu nước.*

- *Có thể trích dẫn* cả bài thơ, hoặc trích dẫn *đầu - cuối* (câu một và câu tám)

II- Thân bài

1. Hai câu *đề* thể hiện một tư thế ngang tàng của đấng nam nhi, không phải sống trong cảnh *"vợ bìu con ríu"* hoặc khom lưng quỳ gối ở chốn quan trường, mà là *"đứng giữa đất Côn Lôn"*, một nhà tù, một địa ngục. Đầu đội trời, chân đạp đất, tai nghe sóng vỗ suốt đêm ngày. *"Lừng lẫy "* nghĩa là vang động, chấn động. Công việc đập đá, công việc lao động khổ sai là một thử thách vô cùng nặng nề, nhưng đối với kẻ làm trai càng thể hiện khí phách, uy dũng của mình :

"Lừng lẫy làm cho lở núi non".

Một khẩu khí mạnh mẽ, một lối nói khoa trương đầy ấn tượng về chí nam nhi: sẵn sàng chấp nhận thử thách, sống ngang tàng hiên ngang.

2. Hai câu *thực* đối nhau. Nghĩa đen ghi lại công việc đập đá khổ sai. Công cụ lao động là *"búa"* và *"tay"*; hành động mạnh mẽ là *"đánh tan"* và *"đập bể"*. Không phải là hòn đá nhỏ mà là *"năm bảy đống"* và *"mấy trăm hòn"*. Hai câu ba, bốn mang hàm nghĩa sâu sắc, thể hiện một quyết tâm sắt đá, một chí khí hào hùng, không nao núng, không lùi bước trước mọi gian khổ hi sinh. Câu thơ tưởng như chất chứa, nung nấu bao uất hận căm thù muốn *"đánh tan"*, muốn *"đập bể"* mọi kẻ thù, mọi thử thách:

"Xách búa đánh tan năm bảy đống,
Ra tay đập bể mấy trăm hòn."

3. Hai câu *luận* đối nhau. Tác giả sử dụng hình ảnh tượng trưng và ẩn dụ rất đặc sắc. *"Tháng ngày"* chỉ thời gian bị tù đày, bị khổ sai kéo dài; *"mưa nắng"* tượng trưng cho gian khổ, gian nan, cho mọi nhục hình, đày đọa. Trước những thử thách ghê gớm ấy, người chiến sĩ *"bao quản"*, *"càng bền"* chí khí. *"Thân sành sỏi"*, *"dạ sắt son"* là hai ẩn dụ nói lên chí khí bền vững, lòng son sắt thủy chung đối với nước với dân của một đấng nam nhi, có chí lớn, của một kẻ sĩ chân chính: *"Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất"*. Cũng như lửa thử vàng, gian nan thử sức, ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong, Phan Châu Trinh đã khẳng định cốt cách và tâm thế của mình. Câu thơ vang lên như một lời thề:

"Tháng ngày bao quản thân sành sỏi,
Mưa nắng chi sờn dạ sắt son".

4. Hai câu *kết* mượn sự tích *"vá trời"* của bà Nữ Oa trong thần thoại Trung Hoa để nói lên chí lớn làm cách mạng, cứu nước cứu dân. Dù *"khi lỡ bước"* có gặp khó khăn, có tạm thời thất bại, dù có nếm trải gian nan cay đắng tù đày thì với nhà chí sĩ chân chính *"việc con con"* ấy không đáng kể, không đáng nói, không đáng quan tâm. Tác giả sử dụng thủ pháp tương phản (*gian nan - việc con con*), dùng cách nói khoa trương (*những kẻ vá trời*) để biểu thị dũng khí hiên ngang, tinh thần lạc quan trước cảnh tù đày:

"Những kẻ vá trời khi lỡ bước,
Gian nan chi kể việc con con".

3. Kết bài

- *"Đập đá ở Côn Lôn"*, bài thất ngôn bát cú Đường luật rất đặc sắc độc đáo. Ngôn ngữ hàm súc. Kết hợp tả thực với tượng trưng, sử dụng ẩn dụ với biện pháp

nghệ thuật khoa trương, tác giả đã sáng tạo nên những vần thơ đẹp bày tỏ một tư thế ngang tàng, một khí phách hiên ngang, một tấm lòng son sắt thủy chung với nước, với dân, với sự nghiệp cách mạng của người chiến sĩ vĩ đại.

- Bài thơ *"Đập đá ở Côn Lôn"* là một bài ca yêu nước của một sĩ phu anh hùng khiến ta tôn kính và ngưỡng mộ.

B. Bài làm

Phan Châu Trinh (1872-1926) là chiến sĩ cách mạng vĩ đại của dân tộc ta trong ba thập đầu thế kỉ XX. Ông còn để lại nhiều thơ văn thấm đượm tinh thần dân chủ và chứa chan tình yêu nước. Bài thơ *"Đập đá ở Côn Lôn"* đã thể hiện khí phách hiên ngang bất khuất của người chiến sĩ cách mạng trong cảnh tù đày.

Bài thơ viết theo thể thất ngôn bát cú Đường luật, mang tính hàm nghĩa sâu sắc:

"Làm trai đứng giữa đất Côn Lôn,
Lừng lẫy làm cho lở núi non.
Xách búa đánh tan năm bảy đống,
Ra tay đập bể mấy trăm hòn.
Tháng ngày bao quản thân sành sỏi,
Mưa nắng chi sờn dạ sắt son.
Những kẻ vá trời khi lỡ bước,
Gian nan chi kể việc con con".

Nhan đề bài thơ là *"Đập đá ở Côn Sơn"* nói về cảnh lao động khổ sai của nhà thơ và các chiến sĩ yêu nước bị thực dân Pháp đày đọa tại nhà tù Côn Đảo. Năm 1908, sau vụ chống sưu thuế nổ ra ở Trung Kì, Phan Châu Trinh bị chính quyền thực dân bắt giam và đày ra Côn Đảo với cái án khổ sai chung thân.

1. Bốn câu đầu vừa tả thực cảnh đập đá, vừa biểu lộ một tâm thế, một ý chí kiên cường. Chí nam nhi, chí làm trai coi việc *"đứng giữa đất Côn Lôn"*, bị tù đày khổ sai là một thách thức nặng nề nhưng chẳng hề nao núng, vẫn *"lừng lẫy làm cho lở núi non"*. Hai từ *"đứng giữa"* biểu thị một tư thế hiên ngang, một tâm thế bất khuất trước uy vũ quân thù. Câu thơ thứ hai, nhất là cụm từ *"làm cho lở núi non"* thể hiện chí khí kiên cường trước cảnh ngộ bị quân thù đày đọa.

Các vị ngữ: *"đánh tan"* và *"đập bể"* vừa tả thực sức mạnh đập đá *"năm bảy đống"* và *"mấy trăm hòn"*, đồng thời ngụ ý một quyết tâm, một ý chí căm thù phá tan chốn ngục tù, lật đổ ách thống trị thực dân tàn bạo. Phép đối, cách dùng số từ, hàm súc, đa nghĩa làm nên giá trị nghệ thuật ở *phần thực* bài thơ:

"Xách búa đánh tan năm bảy đống,
Ra tay đập bể mấy trăm hòn".

2. Hai câu năm, sáu đối nhau rất chỉnh. Lấy thời gian bị cầm tù (*tháng ngày*) đối với gian truân thử thách (*mưa nắng*) lấy thân dày dạn phong trần (*thân sành sỏi*) đối với tinh thần cứng cỏi trung kiên (*dạ sắt son*). Tất cả đã làm hiện lên hình ảnh một chiến sĩ cách mạng có tâm hồn và khí phách cao đẹp. *"Thân sành sỏi"* và *"dạ sắt son"* là hai hình ảnh ẩn dụ nói lên một cách hàm súc và hình tượng phẩm chất cách mạng của nhà thơ:

"Tháng ngày bao quản thân sành sỏi,
Mưa nắng chi sờn dạ sắt son".

Các từ ngữ: *"bao quản"* và *"chi sờn"* biểu thị một thái độ sẵn sàng chấp nhận, một quyết tâm dám thách thức với bạo lực quân thù. Tinh thần ấy, ta bắt gặp nhiều trong *"Nhật kí trong tù"* của Hồ Chí Minh hơn 30 năm sau:

"Kiên trì và nhẫn nại,
Không chịu lùi một phân;
Vật chất tuy đau khổ,
Không nao núng tinh thần".
("*Bốn tháng rồi*")

3. Hai câu kết thể hiện bản lĩnh phi thường của những người có chí lớn, mưu đồ đại sự (*vá trời*) mà không thành (*lỡ bước*). Đó là những anh hùng thất thế mà vẫn hiên ngang, coi chuyện tù đày, gian nan chỉ là *"việc con con"* không đáng kể, không đáng nói. Câu kết toát lên một phong thái ung dung tự tại, rất ngạo nghễ của nhà chiến sĩ:

"Những kẻ vá trời khi lỡ bước,
Gian nan chi kể việc con con".

"Đập đá ở Côn Lôn" tiêu biểu cho thơ ca viết trong nhà tù thực dân của các chiến sĩ yêu nước và cách mạng đầu thế kỉ XX. Bài thơ có giọng điệu đĩnh đạc, hào hùng. Ngôn ngữ hàm súc, vừa bình dị vừa cổ kính trang trọng. Người xưa thường lấy thơ để giãi bày *cái tâm*, để nói lên *cái chí*. Sẵn sàng xả thân để cứu nước, sắt son thủy chung với dân tộc, bất khuất hiên ngang trước cảnh tù đày, đó là *cái tâm, cái chí* của Phan Châu Trinh thể hiện trong bài thơ *"Đập đá ở Côn Lôn"* này. *Cái tâm, cái chí* của nhà cách mạng tiền bối Phan Châu Trinh là bài học lớn cho chúng ta ngưỡng mộ và noi theo.

III. Bài đọc tham khảo

Đảo Côn Lôn

Phan Châu Trinh (1872-1926)

Tang thương dời đổi mấy thu đông,
Cụm núi Côn Lôn đứng vững trồng.
Bốn mặt giày vò oai sóng gió,
Một mình che chở tội non sông.
Cỏ hoa đất nảy cây trăm thức,
Rồng cá trời riêng biển một vùng.
Nước thẳm non xanh thiêng chẳng nhẽ,
Gian nan xin hộ bước anh hùng.

Hãy phân tích bài thơ *"Đảo Côn Lôn"*

Bài thơ *"Đảo Côn Lôn"* được Phan Châu Trinh viết trong những ngày đầu khi ụ và nhiều chiến sĩ yêu nước khác bị thực dân Pháp bắt bớ giam cầm tại nhà ngục 'ôn Lôn, đó là vào năm 1908. Bài thơ viết theo thể thất ngôn bát cú Đường luật.

Là một tù nhân khổ sai, nhưng nhà thơ vẫn có một cái nhìn rất đẹp rất đáng êu về đảo Côn Lôn. Bài thơ tả cảnh ngụ tình: cảnh đảo Côn Lôn hùng vĩ xinh đẹp; ó là mảnh hình hài của giang sơn gấm vóc, tình yêu thiên nhiên chan hòa với tình êu Côn Lôn, tình yêu Tổ quốc.

Hai *câu đề* gợi tả hình thế đảo Côn Lôn:

"Tang thương dời đổi mấy thu đông,
Cụm núi Côn Lôn đứng vững trồng."

"Tang thương" do cụm từ *"Tang điền thương hải"* rút gọn lại, nghĩa đen là bể dâu, chỉ sự biến thiên biến đổi. Câu thứ nhất có dị bản ghi: *"Bể dâu dời đổi mấy thu đông"*. Mấy thu đông là mấy năm dài. Côn Lôn không phải là một đảo mà là một *"cụm núi"*, một quần đảo ở cực nam (đông nam) của Tổ quốc. *"Vững trồng"* do thành ngữ *"vững như trời trồng"*, chỉ sự hùng vĩ, bền vững. Hai câu thơ gợi tả quần đảo Côn Lôn hùng vĩ, vững bền, bất di bất dịch trước bể dâu dời đổi năm tháng. Đó là sự khẳng định sự trường tồn của Côn Lôn.

Hai *câu thực* (3, 4) tiếp theo miêu tả đảo Côn Lôn nằm giữa biển khơi, cả bốn phía bốn mặt đều bị sóng gió bao vây *"giày vò"*. Mặc dù thực dân Pháp đã biến Côn Lôn thành một nhà tù để giam hãm, đày đọa, âm mưu tiêu diệt những nhà nho yêu nước, những chí sĩ cách mạng của dân tộc ta, nhưng Phan Châu Trinh vẫn nhìn quần đảo - một mảnh hồn Mẹ Tổ quốc yêu thương, đang bảo vệ, đang *"che chở"* những đứa con thân yêu vì mưu đồ sự nghiệp cứu nước mà bị cầm tù:

"Bốn mặt giày vò oai sóng gió,
Một mình che chở tội non sông."

Hai chữ *"che chở"* đã nhân hóa đảo Côn Lôn, khẳng định Côn Lôn mang nặng tình thương đối với nhà chí sĩ. Đó là một cách nhìn nồng hậu, ấm áp, biểu lộ một tình cảm cao đẹp với Côn Lôn, một tình yêu sâu nặng đối với đất nước.

Hai câu 5, 6 trong *phần luận* là bức tranh sơn thủy tứ bình tuyệt đẹp, đăng đối hài hòa. Có cỏ hoa. Có cây trăm thức. Có rồng cá. Có biển một vùng. Một không gian mênh mông bao la có đất, trời, biển. Một cách viết tài hoa:

"Cỏ hoa đất nảy cây trăm thức,
Rồng cá trời riêng biển một vùng."

Phải giàu tình yêu thiên nhiên, phải có bản lĩnh phi thường và rất lạc quan yêu đời mới có cái nhìn ấy, mới có thể viết được những câu thơ đẹp như thế. Sâu xa hơn, phần luận bài *"Đảo Côn Lôn"* hé lộ cho ta thấy tâm hồn thanh cao, phong thái ung dung tự tại của một nhà nho chân chính, một kẻ sĩ mang cốt cách *"lão thực"*.

Hai *câu kết* vừa là lời cầu mong đối với đảo *"thiêng"* nơi có *"nước thẳm non xanh"* vừa là niềm tin của khách anh hùng *"Những kẻ vá trời khi lỡ bước"*:

"Nước thẳm non xanh thiêng chẳng nhẽ,
Gian nan xin hộ bước anh hùng."

Niềm tin sẽ vượt qua mọi hiểm nguy thử thách. Niềm tin vào một ngày mai sẽ thoát khỏi cảnh tù đày, tin vào sự nghiệp cách mạng. Câu thơ *"Gian nan xin hộ bước anh hùng"* nói lên niềm tin mãnh liệt ấy.

Phan Châu Trinh là nhà chí sĩ cách mạng lỗi lạc của dân tộc ta. Cùng với Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, cụ là một trong những biểu tượng cao quý về tinh thần yêu nước được quốc dân đồng bào kính trọng và ngưỡng mộ. Thơ văn chỉ là một phần nhỏ bé trong cuộc đời hoạt động vô cùng sôi nổi và phong phú của nhà chí sĩ. Bài thơ *"Đảo Côn Lôn"* là một bài thơ độc đáo. Cách nhìn, cách tả, cách nghĩ của tác giả thể hiện chất nghệ sĩ lồng trong cốt cách anh hùng. Yêu cảnh sắc thiên nhiên Côn Lôn, lạc quan yêu đời và tin tưởng ngày mai là vẻ đẹp tâm hồn nhà thơ chí sĩ.

Bài số 13

Qua hai bài thơ "*Cảm tác vào nhà ngục Quảng Đông*" (Phan Bội Châu) và "*Đập đá ở Côn Lôn*"(Phan Châu Trinh), em hãy trình bày lại những cảm nhận của mình về hình ảnh cao đẹp của các nhà nho yêu nước, nhà chí sĩ cách mạng vĩ đại của dân tộc ta trong những năm đầu thế kỉ XX

Bài làm

Thơ văn Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh,... là những viên ngọc quý đã làm giàu đẹp nền thơ văn yêu nước và cách mạng của dân tộc ta trong hai thập kỉ đầu thế kỉ XX. Đặc biệt hai bài thơ *"Cảm tác vào nhà ngục Quảng Đông"* và *"Đập đá ở Côn Lôn"* đã để lại trong lòng nhân dân ta hình tượng cao đẹp của các nhà nho yêu nước, nhà chí sĩ cách mạng vĩ đại.

Đó là những nhà nho, đức trọng tài cao, coi thường danh lợi, từ bỏ chốn quan trường *"mũ áo xênh xang, xe ngựa dập dìu..."*, dấn thân vào con đường cách mạng, vì sự nghiệp cứu nước cứu dân, kiên cường chống thực dân phong kiến:

"Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế,
Mở miệng cười tan cuộc oán thù".

(Phan Bội Châu)

Cuộc đời cách mạng vô cùng nguy hiểm, khó khăn. Chiến đấu cho độc lập tự do của Tổ quốc phải trải qua nhiều thử thách hi sinh, phải đầu rơi máu chảy. Các nhà nho yêu nước là những con người có chí lớn phi thường, hiên ngang bất khuất trước bạo lực quân thù, sẵn sàng chấp nhận mọi hi sinh, gian khổ:

"Những kẻ vá trời khi lỡ bước,
Gian nan chi kể việc con con!"

(Phan Châu Trinh)

Các cụ là những anh hùng hào kiệt, có tài năng, có chí lớn, lại có phong độ phong lưu, rất ung dung đàng hoàng. Nhà tù của thực dân đế quốc, đối với các chí sĩ như một bến đợi, như một trạm dừng chân. Ý thơ hật hào hùng lãng mạn. Một tư thế tuyệt đẹp giữa chốn ngục tù - cổ đeo gông, tay bị xiềng mà vẫn ngạo nghễ:

"Vẫn là hào kiệt, vẫn phong lưu,
Chạy mỏi chân thì hãy ở tù.
Đã khách không nhà trong bốn biển,
Lại người có tội giữa năm châu."

("*Cảm tác vào nhà ngục Quảng Đông*")

Ở nhà tù Côn Đảo, những hình thức lao động khổ sai đối với Phan Châu Trinh và các nhà nho yêu nước lại là nơi để rèn luyện chí làm trai giữa thời *"vận nước gặp cơn dâu bể"*. Như ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong, khí phách kiên cường hiên ngang, lòng dạ sắt son của nhà chí sĩ càng trở nên trong sáng, bền vững:

"Làm trai đứng giữa đất Côn Lôn.
Lừng lẫy làm cho lở núi non.
(...)
Tháng ngày bao quản thân sành sỏi,
Mưa nắng chi sờn dạ sắt son".

(*"Đập đá ở Côn Lôn"*)

Vì thế các cụ đã coi chốn ngục tù Côn Lôn là *"thiên nhiên học hiệu"* (trườ học thiên nhiên). Tù đày không mảo núng, gian khổ không lùi bước *"chí sờn dạ s son"*. Niềm tin vào sự nghiệp cách mạng, vào con đường chính nghĩa vẫn sáng ng Đẹp nhất là tinh thần lạc quan cách mạng, là khí phách bất khuất anh hùng:

"Thân ấy vẫn còn, còn sự nghiệp,
Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu!".

Chữ *"còn"* được điệp lại hai lần làm cho niềm tin tỏa sáng. Câu thơ của n chí sĩ cách mạng vĩ đại vang lên như một lời thề sẵn sàng xả thân cho độc lập, tự của Tổ quốc.

"Cảm tác vào nhà ngục Quảng Đông" và *"Đập đá ở Côn Lôn"* là hai bài yêu nước từng làm xúc động lòng người, từng khích lệ bao thế hệ trẻ Việt Nam mật tìm đường cứu nước. Cả hai bài thơ đều viết theo thể thất ngôn bát cú Đườ luật, đã dựng lên bức chân dung tinh thần tự họa của nhà nho yêu nước, nhà chí vĩ đại của dân tộc. Lòng yêu nước nồng nàn, bất khuất hiên ngang, tinh thần l quan tin tưởng là vẻ đẹp của hình tượng nhà nho yêu nước, nhà chí sĩ cách mạng.

Các cụ đã làm thơ để nói lên *cái chí* của mình. Chí làm trai, chí hào kiệt, c trượng phu anh hùng, chí nhà nho, kẻ sĩ chân chính. Phan Bội Châu, Phan Ch Trinh,... suốt cuộc đời cách mạng đã sống đẹp như lời thơ của mình. Bài học *"uy bất năng khuất"* là bài học sâu sắc đối với chúng ta khi đọc hai bài thơ này.

Bài số 14

Muốn làm thằng Cuội

Tản Đà

I. Đề luyện tập

Đề số 1. Giới thiệu một vài nét về Tản Đà, về thể thơ và chủ đề của b "*Muốn làm thằng Cuội*".

Đề số 2. Bình giảng bài thơ "*Muốn làm thằng Cuội*" của Tản Đà.

Đề số 3. Phân tích tâm trạng Tản Đà trong bài thơ "*Muốn làm thằng Cuội*".

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Tản Đà tên thật là Nguyễn Khắc Hiếu, người làng Khê Thượng, huyện B Bạt, tỉnh Hà Tây. Quê hương ông có núi Tản Viên, sông Đà Giang hùng vĩ:

"Đỉnh non Tản mây trời man mác.
Dải sông Đà bọt nước lênh bênh.
Bao nhiêu cảnh bấy nhiêu tình
Nước kia mây nọ như mình với ta".

("Thư trách người tình nhân không quen biết")

Ông sinh trưởng trong một gia đình nhà nho, từng vác lều chõng đi Hương. Con đường hoạn lộ dở dang, lận đận. Nhưng trên thi đàn Việt Nam, Tản là một thi sĩ lãng mạn, tài hoa. Thi sĩ Xuân Diệu, trên tuần báo *"Ngày nay"* số ngày 17.6.1939, đã viết:

"Tản Đà là người thi sĩ đầu tiên mở đầu cho thơ Việt Nam hiện đại. Tản Đà người thứ nhất có can đảm làm thi sĩ, đã làm thi sĩ một cách đường hoàng bạo ın, dám giữ một bản ngã, dám giữ một cái "tôi".

(...) Những vần thơ nhẹ nhàng, phất qua như gió, những câu ca có duyên, ıững đoạn phong dao mộc mạc, thi sĩ Tản Đà làm rất thuần thục, rất trong trẻo ıư hơi thở tự nhiên của phong cảnh Việt Nam...

(...) Thơ Tản Đà thực là thơ Việt Nam, cả đến những bài thất ngôn luật ıường của ông cũng không chút gì gò gẫm khó khăn... Tôi nghĩ cái phần thưởng lớn ıất của Tản Đà... là lòng ngưỡng mộ của những ai có tâm huyết, sự thương yêu ıa công chúng bình thường, ngay khi nhà thơ đang sống"...

Nguồn thơ văn của Tản Đà vô cùng lai láng. Tác phẩm của ông gồm có: *iiấc mộng con", "Khối tình con", "Thề non nước", "Khối tình", "Giấc mộng lớn", ản Đà vận văn"...*

2. *Thể thơ và chủ đề*

Bài *"Muốn làm thằng Cuội"* được viết theo thể thơ thất ngôn bát cú Đường ıật: luật bằng vần bằng.

Bài thơ thể hiện một nỗi buồn chán, muốn thoát li, để được sống một cuộc ời ung dung, thảnh thơi, lãng mạn.

Đề số 2

Những năm hai mươi của thế kỉ XX, Tản Đà là thi bá trên thi đàn Việt Nam. ài hoa, lãng mạn, thoát li và ngông là phong cách nghệ thuật của thi sĩ Tản Đà. rong bài *"Thú ăn chơi"*, thi sĩ viết:

"Trời sinh ra bác Tản Đà,
Quê hương thời có, cửa nhà thời không.
Nửa đời Nam, Bắc, Tây, Đông,
Bạn bè sum họp, vợ chồng biệt li.
Túi thơ đeo khắp ba kì,
Lạ chi rừng biển, thiếu gì gió trăng...".

Bài *"Muốn làm thằng Cuội"* là bài thơ kiệt tác, tiêu biểu cho phong cách nghệ uật của Tản Đà thi sĩ:

"Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi!
Trần thế em nay chán nửa rồi.
Cung quế đã ai ngồi đó chửa?
Cành đa xin chị nhắc lên chơi.
Có bầu có bạn can chi tủi,
Cùng gió, cùng mây thế mới vui.
Rồi cứ mỗi năm rằm tháng tám,
Tựa nhau trông xuống thế gian cười".

1. Mở đầu bài thơ là một tiếng kêu *"buồn lắm chị Hằng ơi!"*. Một tiếng kêu y ắp tâm sự. Thi sĩ Xuân Diệu đã nhận xét như vậy:

"Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi!
Trần thế em nay chán nửa rồi".

Nỗi buồn đến mức *"buồn lắm"*; trong cô đơn chỉ còn biết gọi chị Hằng để giãi bày tâm sự. Ba tiếng *"chị Hằng ơi!"* rất biểu cảm, ý vị làm cho giọng thơ thiết tha thân mật. Câu thơ man mác sự *buồn* và *chán*. Tản Đà đã từng viết: *"Đời đáng chán hay không đáng chán?"*, nay thì đã *"chán nửa rồi"*. Bài thơ in trong tập *"Khối tình con"* xuất bản năm 1916, qua đó ta thấy rõ nguyên cớ sâu xa, buồn và chán vì trần thế, vì cuộc đời xấu xa, vì chế độ thực dân nửa phong kiến ngột ngạt, thối nát, tù hãm. Vì công danh dở dang: *"Tài cao, phận thấp, chí khí uất"*. Buồn vì non nước đang bị ngoại bang thống trị *"Lệ ai giàn giụa với giang san"*. Đó là nỗi buồn của một thế hệ trong vòng nô lệ lầm than. Là một thi sĩ đa cảm, đa tình, nỗi buồn đã kết thành mối sầu:

"Nửa ngòi bút ngỗng bao sinh lụy,
Một mối tơ tằm mấy đoạn vương".
(*"Đề khối tình con thứ nhất"*)

2. Một chữ *"xin"* rất chân thành thiết tha, như nài nỉ:

"Cung quế đã ai ngồi đó chửa?
Cành đa xin chị nhắc lên chơi".

Hai câu *thực* đã làm rõ đề bài *"Muốn làm thằng Cuội"* ở nơi cung trăng, cung quế. Câu hỏi tu từ gợi nhiều man mác bâng khuâng. *"Cành đa"* đã trở thành cái thang bắc lên chín tầng mây xanh để *"chị nhắc lên chơi"* cung quế. Đó là giấc mộng thoát li. Mộng vì chán đời, ngán đời. Mộng có tính phủ định:

"Nghĩ đời lắm lúc không bằng mộng,
Tiếc mộng bao nhiêu lại ngán đời"
(*"Nhớ mộng"*)

3. Có lên được cung quế mới đỡ *"tủi"*, mới thỏa thích *"thế mới vui"*. Có chị Hằng làm bầu bạn. Có gió, có mây cùng chơi vơi. Điệp ngữ (*có, cùng*) và phép đối được vận dụng sáng tạo, có cả tiểu đối và bình đối. Cách ngắt nhịp 2/2/3 tạo nên giọng thơ nhún nhảy lâng lâng. Thấm đẫm vần thơ là chất phong tình lãng mạn. Đọc lên nghe rất thú vị:

"Có bầu, có bạn can chi tủi,
Cùng gió, cùng mây thế mới vui".

Đúng như nhà phê bình văn học Lê Thanh trong cuốn *"Tản Đà thi sĩ"* (1939) đã nhận xét: *"Thơ của ông (Tản Đà) là chất thơ trong như lọc với những cảnh tượng không rõ rệt, những hình ảnh mờ mờ, ông vẽ những bức tranh tuyệt bút; với những tư tưởng lâng lâng, với những cảm giác mơ mộng, ông làm nên những câu thơ tuyệt mĩ..."*.

4. Cái ngông, cái phong tình của thi sĩ đã dâng lên cực điểm. Đêm rằm tháng tám là đêm Trung thu đẹp nhất. Chẳng còn buồn vì cô đơn nữa, thi sĩ được cùng chị Hằng *"Tựa nhau trông xuống thế gian cười"*. Cái cử chỉ *"tựa nhau"* và nụ cười ấy cũng là một giấc mộng đẹp. Thoáng một chút *mỉa mai* (cho trần thế) *nhưng đầy thú vị vì được thoát li*, được thỏa thích nơi cung quế:

"Rồi cứ mỗi năm rằm tháng tám,
Tựa nhau trông xuống thế gian cười."

Cái kết thoát li. Một cách nói phong tình, tài hoa. Có đọc bài thơ *"Hầu trời"* mới thấy được, cảm được cái hay, cái thú vị của bài *"Muốn làm thằng Cuội"*. Nửa đêm, Tản Đà tỉnh dậy đun nước pha trà, rồi ngâm thơ... Trời nghe giọng ngâm bên

sai hai tiên nữ xuống cõi trần rước thi sĩ bay lên. Thi sĩ đọc thơ cho Trời và bầy tiên nghe. Tất cả đều tấm tắc khen:

"Văn đã giàu thay, lại lắm lối
Trời nghe Trời cũng bật buồn cười!
Chư tiên ao ước tranh nhau dặn:
- Anh gánh lên đây bán chợ Trời!".

("*Hầu trời*")

Bài *"Muốn làm thằng Cuội"* là một bài thơ có thi đề độc đáo, thú vị. Giọng thơ nhẹ nhàng, thanh thoát, chơi vơi. Trí tưởng tượng phong phú, kì diệu. Chất mộng ảo, sắc màu lãng mạn thấm đẫm bài thơ.

Tuy có nói đến buồn, nói đến chán, có nói đến thoát li, có thấm vị phong tình... nhưng toàn bài thơ toát lên một tinh thần phủ định thực tại xã hội thực dân nửa phong kiến xấu xa, khao khát được sống trong sạch hơn, thanh cao hơn, để mãi mãi giữ trọn *thiên lương* cao đẹp. Giá trị đích thực của bài thơ *"Muốn làm thằng Cuội"* là ở chỗ ấy.

III. Bài đọc tham khảo

Nhớ cảnh Hàm Rồng

Ai xui ta nhớ Hàm Rồng,
Muốn trông chẳng thấy cho lòng khôn khuây.

Từ ta trở lại Sơn Tây
Con đường Nam, Bắc ít ngày vãng lai.
Sơn cầu còn đỏ chưa phai ?
Non xanh còn đối, sông dài còn sâu ?
Còn thuyền đánh cá buông câu ?
Còn xe lửa chạy trên cầu như xưa ?

Lấy ai viếng cảnh bây giờ
Mà hay cảnh có đợi chờ cùng nhau !
Ước sao sông cứ còn sâu
Non cao còn cứ giữ màu xanh xanh.
Khung cầu còn cứ như tranh
Hỏa xa cứ chạy, bộ hành cứ đi.
Xuân sang cỏ cứ xanh rì,
Thuyền ai chài lưới con chì cứ tung.
Sơn Tinh, Hà Bá hay cùng,
Giữ nguyên phong cảnh Hàm Rồng đợi ta !
Có ngày xe lửa đi qua,
Trong xe lại có Tản Đà đứng trông.
Lại vui cùng núi cùng sông,
Người xưa cảnh cũ tương phùng còn lâu.
Nhắn non, nhắn nước, nhắn cầu.

Tản Đà (1889-1939)

Trong bài *"Thú ăn chơi"*, Tản Đà có viết:

"Túi thơ đeo khắp ba kì,
Lạ chi rừng biển, thiếu gì gió trăng".

Thi sĩ đã từng lên rừng xuống biển, vào Nam ra Bắc, thỏa chí bình sinh *"Nước non đưa đón khắp hầu gần xa"*. Lúc thì lặn lội *"Chơi Hòa Bình, "Chơi chùa Hương Tích"*. Hôm thì ra Hòn Gai thưởng thức sò huyết, đến Đồng Sành, Hải Phòng ăn cá đối đặc sản, để thêm thấm thía vị đời và câu tục ngữ: *"Bán ruộng đâu cầu để ăn đầu cá đối"*. Khi thì vượt Hoành Sơn vào *"chơi Huế"*, đến tận Sài Gòn, Chợ Lớn đi xe song mã, nếm vị cá tra, nhấp chén trà Nhất Thiên. Ở đâu có cảnh đẹp là ông lần tới thăm thú, đề thơ:

"Trăm năm hai chữ Tản Đà,
Còn sông còn núi còn là ăn chơi".

Riêng về Hàm Rồng tỉnh Thanh Hóa, Tản Đà có hai bài thơ lục bát nói đến. Bài thứ nhất có nhan đề *"Qua cầu Hàm Rồng hứng bút"* đăng ở *"An Nam tạp chí"* số 33, năm 1932. Một tình thơ *"vãng lai"* quyến luyến:

"Hôm xưa chơi ở Dương Quỳ,
Trắng phau ngựa trắng, xanh rì rừng xanh.
Hàm Rồng nay lại qua Thanh,
Dưới cầu nước biếc in hình thi nhân.
Người đâu sương tuyết phong trần,
Non xanh nước biếc bao lần vãng lai"...

"Nhớ cảnh Hàm Rồng" là bài thơ thứ hai cũng đăng trên *"An Nam tạp chí"* vào năm 1933, gồm có 23 câu thơ lục bát. Bài thơ nói lên *nỗi nhớ khôn khuây Hàm Rồng.*

Bốn câu thơ đầu diễn tả nỗi nhớ *"ai xui"*. Ở tận Sơn Tây xa cách mà nhớ. *"Muốn trông chẳng thấy"* mà nhớ. Có đa tình, yêu nhiều, gắn bó lắm mới có nỗi nhớ da diết ấy:

"Ai xui ta nhớ Hàm Rồng,
Muốn trông chẳng thấy cho lòng khôn khuây.
Từ ta trở lại Sơn Tây
Con đường Nam, Bắc ít ngày vãng lai".

Giọng thơ nhẹ, man mác, chơi vơi. Hàm Rồng đối với Tản Đà như một tình nhân xa vắng, như một cố nhân cách biệt để lại bao nỗi nhớ, bao tình tương tư đầy vơi.

Đoạn hai có 12 câu thơ nói lên một cách cụ thể bao nỗi nhớ, bao nỗi ước mong. Hàng loạt hình ảnh gợi tả cảnh Hàm Rồng hiện lên trong tâm trí Tản Đà. Là màu sơn *"đỏ"* của cầu, là màu *"xanh"* của núi (Ngọc Sơn), là chiều *"dài"*, là độ *"sâu"* của dòng sông Mã hùng vĩ. Là cảnh nhộn nhịp *"buông câu"* của những con thuyền đánh cá. Là hình bóng xe lửa Bắc-Nam, chạy qua chạy lại trên cầu:

"Sơn cầu còn đỏ chưa phai ?
Non xanh còn đối, sông dài còn sâu ?
Còn thuyền đánh cá buông câu ?
Còn xe lửa chạy trên cầu như xưa "

Bốn câu hỏi tu từ nối tiếp, kết hợp với các điệp ngữ: *"còn đỏ"*, *"còn đối"*, *"còn sâu"*, *"còn thuyền đánh cá..."*, *"còn xe lửa chạy..."* đã gợi tả một cách thiết tha, vương vấn bao day dứt, bao băn khoăn trong lòng về cảnh sắc Hàm Rồng mà chẳng biết ngỏ cùng ai. Cảnh Hàm Rồng đã in sâu trong tâm hồn khách giang hồ. Cảnh Hàm Rồng đã trở thành một mảnh tâm hồn của tài tử đa tình. Vì nhớ lắm, thương nhiều nên mới có tâm trạng và nỗi niềm ấy.

Thương nhớ đầy vơi, biết hỏi ai, biết nhờ ai, biết *"lấy ai"* tới xứ Thanh mà *"viếng cảnh"*. Thi sĩ tự hỏi mình, trong bao năm tháng xa cách, không biết cảnh Hàm Rồng *"có đợi chờ"* để *"cùng nhau"* tâm sự giãi bày. Hàm Rồng được nhân hóa như một tình nhân, một cố nhân mang tình sâu nghĩa nặng:

"Lấy ai viếng cảnh bây giờ
Mà hay cảnh có đợi chờ cùng nhau !"

Chỉ còn biết thổ lộ niềm ước mong của mình. *"Ước sao"* cảnh Hàm Rồng không biến đổi trong dòng chảy thời gian, trong bể dâu cuộc đời. Sông Mã *"cứ còn sâu"*. Núi Ngọc Sơn *"còn cứ giữ màu xanh xanh"*. Cầu Hàm Rồng *"còn cứ như tranh"* bền đẹp mãi mãi. Cuộc sống vẫn nhộn nhịp. Trên cầu, dưới sông, nhịp sống vẫn cứ náo nức, đầy sức tươi trẻ:

"Khung cầu còn cứ như tranh
Hỏa xa cứ chạy, bộ hành cứ đi.
Xuân sang cỏ cứ xanh rì,
Thuyền ai chài lưới con chì cứ tung".

Chữ *"cứ"* được nhắc đi nhắc lại 7 lần đã nhấn mạnh lời cầu mong về sự bền vững của cảnh Hàm Rồng: hữu tình, xinh đẹp, nên thơ. Có yêu thương, quý mến Hàm Rồng nồng nàn, da diết mới có niềm mong ước ấy.

Bảy câu cuối bài thơ là lời ước hẹn, tái ngộ tương phùng. Hẹn Hàm Rồng, nhắc nhở Hàm Rồng *"đợi ta"*, hãy *"giữ nguyên phong cảnh"*. Thần Núi, Thần Sông có *"hay cùng"*, có thấu chăng nỗi lòng thương nhớ. Một tứ thơ lãng mạn bay bổng:

"Sơn Tinh, Hà Bá hay cùng,
Giữ nguyên phong cảnh Hàm Rồng đợi ta !"

Chỉ có thi sĩ đa tài từng được *"hầu trời"*, được đọc thơ cho Trời và chư tiên nghe mới có vần thơ, tứ thơ độc đáo ấy. Một tình nghĩa thủy chung, son sắt, đinh ninh: *"Có ngày xe lửa đi qua - Trong xe lại có Tản Đà đứng trông"*. Các từ ngữ: *"lại có"*, *"lại vui"*, *"tương phùng"* khẳng định niềm tin của lời hẹn ước.

Khép lại bài thơ lục bát lại là một câu lục. Chữ *"nhắn"* được láy lại 3 lần. Tình cố tri hướng về non, nước, cầu, là những cảnh cũ tình xưa từng *"để thương, để nhớ, để sầu cho ai"* (Ca dao):

"Nhắn non, nhắn nước, nhắn cầu."

Điệu tâm tình thương nhớ nén chặt trong lòng bấy lâu bỗng bất ngờ rung lên, thốt lên, nghẹn ngào...

"Nhớ cảnh Hàm Rồng" biểu hiện bao xúc cảm trữ tình thương nhớ, ước hẹn dạt dào trong tâm hồn khách giang hồ, tài tử phong lưu, đa tình. Nhớ Hàm Rồng là nhớ xứ Thanh với tất cả tình non nước.

Bài thơ lục bát này, từ giọng điệu ngôn từ, hình ảnh đến cách thể hiện nỗi nhớ, niềm mong, tình hẹn ước đều cho thấy một bút pháp nghệ thuật độc đáo, điêu luyện. Đại từ *"ai"* nhân xưng phiếm chỉ trong *"ai xui"*, *"lấy ai"*, *"thuyền ai"* gợi lên một trời thương nhớ, man mác bâng khuâng. Chữ *"còn"* được điệp lại 9 lần; chữ *"cứ"* được láy lại 7 lần diễn tả cảm xúc thương nhớ lúc thì nén lại, lúc thì trào dâng, triền miên, da diết. Các tiểu đối làm cho câu thơ cân xứng, nhịp điệu hài hòa, trầm bổng du dương, thiết tha. Lời thơ trong sáng, mượt mà: *"muốn trông / chẳng thấy"*, *"non*

xanh còn đối / sông dài còn sâu", "hỏa xa cứ chạy / bộ hành cứ đi", "cùng núi / cùng sông", "người xưa / cảnh cũ", "nhắn non / nhắn nước / nhắn cầu".

"Nhớ cảnh Hàm Rồng" là bài thơ lục bát kiệt tác, thể hiện hồn thơ lãng mạn, tài hoa, đa tình của Tản Đà thi sĩ. Nó là bài ca quê hương, thắm tình non nước. Lời ước hẹn man mác bâng khuâng, son sắt chung thủy: "*Người xưa cảnh cũ tương phùng còn lâu ...*" là tình nước non.

Bài số 15

Hai chữ nước nhà

(Trích)

Trần Tuấn Khải

I. Đề luyện tập

Đề số 1. Hãy giới thiệu một vài nét về Trần Tuấn Khải, về xuất xứ, thể thơ, bố cục đoạn trích, và giải thích ngắn nhan đề bài thơ "*Hai chữ nước nhà*".

Đề số 2. Phân tích đoạn thơ "*Hai chữ nước nhà*" trong bài thơ của Trần Tuấn Khải:

"*Chốn ải Bắc mây sầu ảm đạm,*

....

Ngọn cờ độc lập máu đào còn dây".

Đề số 3. Bình giảng đoạn thơ trong bài "*Hai chữ nước nhà*" của Trần Tuấn Khải mà em đã được học.

Đề số 4. Phân tích tâm trạng người cha được biểu hiện trong bài thơ "*Hai chữ nước nhà*" (phần trích) của Trần Tuấn Khải.

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

1. Tác giả, tác phẩm

a. Trần Tuấn Khải có nhiều bút danh, nhưng hai tiếng *"Á Nam"* là được người đời nhắc đến nhiều nhất. Ông sinh năm 1895 tại ngoại thành Nam Định, và mất ngày 7.3.1983 tại Thành phố Hồ Chí Minh, thọ 89 tuổi. Á Nam là thi sĩ có tiên nửa thế kỉ cầm bút; rất giỏi chữ Hán và tự học chữ quốc ngữ.

Thơ văn Á Nam chan chứa tình thương nước, thương dân, bồn chồn day dứt khôn nguôi về nỗi lầm than của dân tộc trong vòng nô lệ. Bước vào tuổi 20, Á Nam đã có thơ in trên nhiều tờ báo thời bấy giờ. Những bài thơ như *"Tiễn chân anh khóa xuống tàu", "Gánh nước đêm", "Hai chữ nước nhà"*, v.v... của Á Nam thấm sâu một nỗi niềm da diết thương nước thương nòi, được người đương thời truyền tụng.

Á Nam đã từng hẹn lòng:

"Đời không duyên nợ thà không sống,
Văn có non sông mới có hồn"

b. Sự nghiệp văn chương của Á Nam rất phong phú, đa dạng. Ngoài hai tác phẩm (dịch): *"Thủy Hử", "Mạnh Tử"*, cụ còn để lại hàng nghìn bài thơ trong các tập thơ như: *"Duyên nợ phù sinh", "Bút quan hoài", "Với sơn hà", "Giai anh hùng, gái thuyền quyên", "Hồn hoa"*,v.v... và hàng trăm bài phong dao, trong đó có nhiều bài được lưu truyền như ca dao: *"Anh đi anh nhớ quê nhà", "Rủ nhau xuống bể mò cua"*,...

Á Nam từng tâm sự: *"... cuộc văn chương dẫu đến khi tàn, mà ngọn bút quan hoài biết bao giờ cho ráo mực..."*. Á Nam cũng như những thi sĩ có tài xưa nay *"Thác là thể phách, còn là tinh anh"*; những câu thơ của những anh tài ấy vẫn có nhiều sức nặng, đã và đang làm cuộc hành trình sôi động trong tâm hồn chúng ta, cho ta niềm tin để hướng về phía trước.

2. Xuất xứ ? Thể thơ ? Bố cục đoạn trích ? Giải thích ngắn nhan đề bài thơ ?

a. Trần Tuấn Khải quê ở Nam Định, nhà thơ cùng thời với Tản Đà thi sĩ, nổi tiếng với những bài thơ thất ngôn, thơ lục bát, thơ song thất, với những bài hát theo các làn điệu dân ca. Thơ Trần Tuấn Khải chứa chan tinh thần dân tộc và cảm hứng yêu nước. Bài thơ *"Hai chữ nước nhà"* được viết bằng thể thơ song thất lục bát, là bài thơ mở đầu tập *"Bút quan hoài"*, quyển thứ nhất, in năm 1926.

b. Trích đoạn bài thơ có thể chia làm 3 phần:

- Tám câu thơ đầu: Đất nước đau thương ảm đạm trong vòng nô lệ; tâm trạng đau đớn của cha già cất tiếng khuyên con.

- Hai mươi câu thơ tiếp theo: Một đất nước, một dân tộc rất đáng tự hào; giặc Minh tham tàn xâm lăng đất nước ta gây nên bao tội ác tày trời *"xương rừng máu sông"*, *"thành tung, quách vỡ"*,...; cha già đau đớn lo lắng cho sự tồn vong của đất nước.

- Tám câu cuối: Cha già đau đớn vì *"xa quê"*, khuyên con và tin tưởng con hãy phục thù cho nước, giành lại nền độc lập tự do và rửa hận cho cha.

c. Nhan đề bài thơ là *"Hai chữ nước nhà"*; lời chú thích của tác giả mang một ẩn ý sâu xa, vừa để tránh sự bắt bẻ, kiểm duyệt của chính quyền thực dân Pháp, vừa gợi lên những tình cảm, những tư tưởng trong lòng độc giả như căm thù quân xâm lược, kích thích lòng yêu nước. Chữ *"nghĩ"* có nghĩa là *"theo"*, còn có hàm ý là *"hãy suy nghĩ"*... *"Nghĩ lời ông Phi Khanh dặn ông Nguyễn Trãi khi ông bị quân Minh bắt giải sang Tàu"*.

Chủ đề bài thơ: Tác giả mượn lời cha dặn con, lời ông Phi Khanh dặn Nguyễn Trãi khi ông bị quân Minh bắt giải sang Tàu, qua đó nhằm kích thích lòng yêu nước, căm thù giặc ngoại xâm, đem máu đào giành lại độc lập cho Tổ quốc. Chủ đề trên được diễn tả một cách trang nghiêm, bằng giọng thơ vô cùng bi ai, thống thiết, gợi cảm.

Đề số 2

Những năm 20 của thế kỉ trước, những bài hát theo các làn điệu dân ca, những bài thơ lục bát, song thất lục bát, thất ngôn... được truyền bá sâu rộng trong dân gian. Những đề tài lịch sử, những gương anh hùng được Trần Tuấn Khải nói đến có giá trị khích lệ tinh thần yêu nước, nói lên nỗi đau nhục nô lệ lầm than, bày tỏ khát vọng độc lập tự do không bao giờ nguôi.

Đoạn trích bài thơ *"Hai chữ nước nhà"* gồm có 36 câu thơ song thất lục bát được Trần Tuấn Khải sáng tác vào năm 1926, in trong tập *"Bút quan hoài"*. Trong *lời đề từ*, nhà thơ nói rõ cảm hứng của mình là *"Nghĩ lời ông Phi Khanh dặn ông Nguyễn Trãi khi ông bị quân Minh bắt giải sang Tàu"*. Qua đó, ta cảm nhận được *"Hai chữ nước nhà"* là bài thơ mượn đề tài lịch sử để thể hiện cảm hứng yêu nước, kích thích lòng yêu nước cho quốc dân đồng bào khi đang làm thân trâu ngựa cho thực dân Pháp. *Lời đề từ* đưa chúng ta trở về những năm tháng đau thương của đất

nước và dân tộc. Năm 1407, giặc Minh xâm lược nước ta, dìm đất nước ta vào máu lửa, chúng đã bắt cha con Hồ Quý Ly và một số đại thần, trong đó có Nguyễn Phi Khanh giải về Tàu. Có thể nói bài thơ là lời cha dặn con về *"Hai chữ nước nhà"*, về mối thù nhà nợ nước.

Phần đầu, tác giả gợi lên cảnh đất nước đau thương dưới ách thống trị của giặc Minh tàn bạo. Những hình ảnh nhân hóa rất gợi: *"mây sầu ảm đạm"*, *"gió thảm đìu hiu"*, *"hổ thét chim kêu"*... Cảnh vật, núi sông như mang nỗi đau của con người. Cả một không gian rộng lớn từ *"chốn ải Bắc"* đến *"cõi giời Nam"* và *"khắp bốn bề"* đều thấm máu và nước mắt của hàng triệu con người:

"Chốn ải Bắc, mây sầu ảm đạm,
Cõi giời Nam, gió thảm đìu hiu
Bốn bề hổ thét chim kêu..."

Trước thảm cảnh *"vong quốc"* người cha già trên con đường đi đày ngổn ngang nỗi niềm. Các chữ, các hình ảnh như: *"bất bình"*, *"hạt máu nóng thấm quanh hồn nước"*, *"tầm tã châu rơi"* đã nói lên một cách cảm động *"di hận"* của người anh hùng thất thế, một bi kịch lịch sử của cha con Phi Khanh và Nguyễn Trãi. Câu thơ như thấm đầy lệ, giọng thơ thiết tha não nùng:

"Trông con tầm tã châu rơi,
Con ơi, con nhớ lấy lời cha khuyên".

Nguyễn Trãi có câu thơ chữ Hán: *"Anh hùng di hận kỉ thiên niên"*, nghĩa là người anh hùng để lại mối hận đến nghìn năm. Phần đầu bài *"Hai chữ nước nhà"*, Trần Tuấn Khải đã nói lên thật xúc động nỗi đau nước mất nhà tan, nỗi *"di hận"* của người anh hùng thất thế Nguyễn Phi Khanh.

Phần thứ hai là những lời thống thiết cha dặn con.

Nhớ *"Hai chữ nước nhà"* là nhớ về giòng giống Hồng Lạc, là nhớ về lịch sử trường tồn *"mấy ngàn năm"* của dân tộc, là nhớ giang sơn *"giời Nam riêng một cõi này"*, là nhớ đến bao *"anh hùng hiệp nữ"* như Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn... Nhớ *"Hai chữ nước nhà"* là để nâng cao lòng tự tôn, tự hào dân tộc:

"Giời Nam riêng một cõi này,
Anh hùng hiệp nữ xưa nay kém gì !".

Giọng thơ trở nên bừng bừng căm giận khi cha dặn con hãy khắc cốt ghi tâm những tội ác tày trời của quân *"cuồng Minh"*:

"Bốn phương khói lửa bừng bừng,
Xiết bao thảm họa xương rừng máu sông !
Nơi đô thị thành tung quách vỡ,
Chốn nhân gian bỏ vợ lìa con,
Làm cho xiêu tán hao mòn
(...)
Khói Nùng Lĩnh như xây khối uất,
Sông Hồng Giang nhường vật cơn sầu"...

Những từ ngữ hình ảnh: *"khói lửa bừng bừng"*, *"xương rừng máu sông"*, *"thành tung quách vỡ"*, *"đất khóc giời than"*, *"xây khối uất"*, *"vật cơn sầu"*... tuy

mang tính ước lệ, nhưng trong văn cảnh vẫn có sức truyền cảm mạnh mẽ vì đã gợi lên bao nỗi đau nhục mất nước, lòng căm thù đối với quân xâm lược. Đặc biệt đoạn thơ của Trần Tuấn Khải đã đem đến liên tưởng cho người đọc về *"Bình Ngô đại cáo"*, đoạn nói về tội ác giặc Minh tàn bạo:

"Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ.
Dối trời, lừa dân, đủ muôn nghìn kế,
Gây binh, kết oán, trải hai mươi năm.
Bại nhân nghĩa nát cả đất trời,
Nặng thuế khóa sạch không đầm núi...".

Người cha bị cùm trói, bị giải sang Tàu, nhìn cơ đồ giang san mà đau đớn như *"xé tâm can"*. Càng đau đớn, càng lo lắng cho vận mệnh của đất nước, tương lai của giống nòi. Câu cảm thán kết hợp với câu hỏi tu từ cất lên vô cùng thống thiết:

"Con ơi ! Càng nói càng đau,
Lấy ai tế độ đàn sau đó mà ?".

Vần thơ như chứa đầy lệ, có lời than, có tiếng nức nở. Lời cha dặn con cũng là lời non nước thiêng liêng.

Tám câu cuối trong phần cuối bài thơ vừa nói lên bi kịch của người cha: *"tuổi già sức yếu"*, *"sa cơ đành chịu bó tay"*..., vừa trông cậy vào con để trả thù nhà, rửa hận nước: *"Giang sơn gánh vác sau này cậy con..."*. Cha thiết tha dặn con lần cuối: hãy *"vì nước"*, hãy *"nhớ tổ tông"*, hãy đem máu đào mà hi sinh chiến đấu cho độc lập của Tổ quốc. Đó là *"Hai chữ nước nhà"*, đó là những lời huyết lệ:

"Con nên nhớ tổ tông khi trước,
Đã từng phen vì nước gian lao.
Bắc Nam bờ cõi phân mao,
Ngọn cờ độc lập máu đào còn đây..."

"Hai chữ nước nhà" là một bài thơ hay và cảm động. Nó nói lên một cách hàm súc cô đọng nỗi đau, nỗi nhục mất nước của dân tộc ta trong thế kỉ XV và căm thù đối với giặc Minh cướp nước. Sâu xa hơn, bài thơ đã khích lệ lòng yêu nước của đồng bào, khơi gợi khát vọng độc lập tự do của dân tộc khi đang làm thân trâu ngựa cho thực dân Pháp. *"Hai chữ nước nhà"* vừa là lời cha dặn con, vừa là lời Tổ quốc kêu gọi.

Từ ngôn ngữ, hình ảnh đến giọng thơ vần thơ, từ những cặp câu thất ngôn đối nhau đến những hình ảnh nhân hóa, tượng trưng ước lệ đều cho thấy một bút pháp nghệ thuật rất già dặn, điêu luyện, giàu bản sắc của Á Nam.

Trong thời Pháp thuộc, bài thơ *"Hai chữ nước nhà"* đã làm lay động hàng triệu con người. Nó là bài ca yêu nước vô cùng thống thiết. Đến nay, nước nhà đã được độc lập, thống nhất, bài thơ vẫn làm ta xúc động.

Đề số 3

"Hai chữ nước nhà" là bài thơ rất nổi tiếng của Trần Tuấn Khải, in trong tập *"Bút quan hoài"* (1926). Bài thơ được viết theo thể song thất lục bát, ra đời đã ngót

một thế kỉ, nhưng nó vẫn còn đem đến cho chúng ta ngày nay nhiều rung cảm. Đặc biệt là 20 câu thơ trong đoạn hai của bài thơ.

Đoạn thơ đã gợi lại những truyền thống tốt đẹp của đất nước, của dân tộc. Là dòng dõi *"Hồng Lạc"*, có nhiều *"anh hùng hiệp nữ"*. Một đất nước ở giời Nam, có giang sơn bờ cõi, đã trường tồn qua mấy ngàn năm. Các từ ngữ *"hoàng thiên đã định"*, *"riêng một cõi này"*, *"xưa nay kém gì"* đã biểu lộ niềm tự tôn tự hào dân tộc một cách mãnh liệt:

"Giống Hồng Lạc hoàng thiên đã định,
Mấy ngàn năm suy thịnh đổi thay.
Giời Nam riêng một cõi này,
Anh hùng hiệp nữ xưa nay kém gì !".

Các từ ngữ Hán Việt như: *"Hồng Lạc"*, *"hoàng thiên"*, *"suy thịnh"*, *"cõi"*, *"anh hùng hiệp nữ"*... được dùng khá đắc địa, vừa gợi lên không khí lịch sử, vừa tạo nên phong cách trang trọng.

Nguyễn Phi Khanh đã bị giặc Minh bắt giải sang Tàu; đất nước thân yêu đã bị quân thù giày xéo. Thù nhà, nợ nước, hãy khắc sâu vào tim óc, *"Con ơi, con nhớ lấy lời cha khuyên"*.

Giặc Minh tràn sang xâm lăng nước ta, biến nước ta thành phủ huyện của Tàu. Chúng ra sức đốt phá, cướp bóc, giết hại dân lành. Máu lửa ngút trời, nhân dân tan tác đau thương. Hàng loạt hình ảnh có tác dụng gợi lên lòng căm thù trước những hành động vô cùng dã man của giặc Minh tàn bạo:

"Than vận nước gặp khi biến đổi,
Để quân Minh thừa hội xâm lăng,
Bốn phương khói lửa bừng bừng
Xiết bao thảm họa xương rừng máu sông !
Nơi đô thị thành tung quách vỡ,
Chốn nhân gian bỏ vợ lìa con...".

Tâm can cha như *"xé"* tan nát thành trăm mảnh trước thảm họa vong quốc, trước cảnh *"nòi giống lầm than"*. Cả một không gian rộng lớn bao trùm đau thương tang tóc, từ Nùng Lĩnh đến Hồng Giang *"như xây khối uất"*, *"nhường vật cơn sầu"*. Nỗi đau thương của dân tộc không thể nào kể xiết, khiến cho *"đất khóc, giời than"*. Cách viết của Trần Tuấn Khải vừa hình tượng, vừa biểu cảm mãnh liệt, chấn động. Lời cha dặn con là lời tâm huyết. Cha lo lắng cho vận mệnh của đất nước, lo lắng cho sự tồn vong của giống nòi:

"Khói Nùng Lĩnh như xây khối uất,
Sông Hồng Giang nhường vật cơn sầu.
Con ơi ! Càng nói càng đau
Lấy ai tế độ đàn sau đó mà ?"

Ẩn chứa trong dòng thơ là những giọt lệ, những lời than, những tiếng nức nở. Trần Tuấn Khải đã có một cách nói đặc sắc, không chỉ đưa người đọc, quốc dân đồng bào sống lại những năm tháng đau thương của dân tộc trong thế kỉ XV khi Đại Việt bị giặc Minh xâm lược, mà còn gợi lên bao liên tưởng và kích thích trong lòng người về nỗi nhục mất nước, nỗi lầm than của nhân dân dưới ách thống trị của thực dân Pháp.

Cảm hứng yêu nước dào dạt, cuồn cuộn trong những vần thơ "*Hai chữ nước nhà*" của Trần Tuấn Khải. Thi sĩ Xuân Diệu có viết:

"Cái duyên trong văn tự đã muốn rằng mạch văn yêu nước trong sáng tác của Á Nam đã tập đại thành trong một bài thơ có tác dụng lớn kích động lòng yêu nước của mấy thế hệ thanh niên: "Hai chữ nước nhà" ...

Thế hệ chúng tôi, vào tuổi thiếu niên khoảng những năm 1930 - 1932, đã đọc tới là mê, là nhớ, là thuộc.

(...) Điệu song thất lục bát vốn là thể thơ cha ông chúng ta xưa dùng để viết "ngâm khúc", những vần trắc (yêu vận) xô xát ở giữa câu, réo rắt, da diết, rất hợp để diễn đạt nỗi uất ức, nỗi căm giận, lời mắng nhiếc, tiếng thở than, sự nghĩ ngợi, nỗi ưu sầu,...

Bài "Nguyễn Phi Khanh dặn dò Nguyễn Trãi" là một thành tựu của bài thơ yêu nước."

(Đọc thơ Á Nam Trần Tuấn Khải)

III. Bài đọc tham khảo

Cảm nhận về bài thơ "*Chiêu hồn nước*" của Phạm Tất Đắc

Bài làm

Phạm Tất Đắc, nhà thơ yêu nước, 25 tuổi đời (1910-1935) nhưng mãi mãi bất tử với bài thơ *"Chiêu hồn nước"*. Bài thơ được viết theo thể song thất lục bát, giọng thơ lúc thì thống thiết đau thương, lúc thì bừng bừng căm hờn sôi sục, tràn đầy lòng yêu nước.

Chiêu hồn là gọi hồn người chết; chiêu hồn nước nghĩa là gọi hồn nước trở về. Đất nước bị thực dân Pháp thống trị, nhân dân lầm than trong vòng nô lệ, hồn nước bơ vơ, *"non sông đã chết"* (Phan Bội Châu) nên phải chiêu hồn nước. Nhan đề bài thơ đã thể hiện sâu sắc bầu nhiệt huyết của nhà thơ đối với đất nước và dân tộc.

Đoạn thơ 34 câu thơ này tiêu biểu cho hồn thơ của Phạm Tất Đắc, nó vang lên như một khúc ca yêu nước bi tráng đầy ấn tượng:

"Cũng nhà cửa, cũng giang san...
(...) Muốn đem máu đỏ nhuộm màu giang san".

1. *"Nước mất nhà tan"* là nỗi đau nỗi nhục, chỉ còn biết thổ lộ với Trời, đó là bi kịch gớm ghê! *"Đang cười hóa khóc"*, *"muốn ra tay"*, *"thét một tiếng vang"*,... là nỗi đau đớn, giày vò không kể xiết. Nỗi đau này phải *"vạch trời thét một tiếng vang"* với lời nguyền *"cho thân tan với giang san nước nhà!"*. Không thể sống nhục trong nô lệ. Thà chết vì tự do. Tâm sự yêu nước nung nấu của nhà thơ điển hình cho nỗi đau nhục căm hờn của dân tộc trong đêm trường nô lệ:

"Cũng nhà cửa, cũng giang san
Thế mà nước mất nhà tan hỡi trời!
Nghĩ lắm lúc đang cười hóa khóc,
Muốn ra tay ngang dọc, dọc ngang
Vạch trời thét một tiếng vang,
Cho thân tan với giang san nước nhà".

Người đọc hơn 70 năm nay cảm thấy âm hưởng một bài ca yêu nước khác đầu thế kỉ XX đã vọng vào *"Chiêu hồn nước"* làm cháy bùng lên ngọn lửa căm thù quân xâm lược:

"Nghĩ lắm lúc bầm gan tím ruột
Vạch trời kêu mà tuốt gươm ra!"
(*"Để tỉnh quốc dân ca"*)

Để khích lệ lòng yêu nước, tuyên truyền cách mạng, nhà thơ thức tỉnh mọi người về nỗi đau nỗi nhục mất nước, khơi gợi lòng tự tôn dân tộc, trở về cội nguồn và truyền thống cao cả thiêng liêng của *"chốn Nhị, Nùng"*:

"Nên mau mau dậy ngay kẻo muộn,
Mà xót thương đến chốn Nhị, Nùng.
Xưa kia cũng lắm anh hùng,
Dọc ngang trời đất vẫy vùng biển khơi.
Xưa cũng có lắm người hào kiệt..."

Giọng thơ mỉa mai châm biếm, nhẹ nhàng mà thấm thía khi Phạm Tất Đắc nói về thân phận vong quốc nô đau đớn nhục nhã:

"Cảnh như thế, tình thì như thế
Sống mà chi, sống để làm chi?
Đời người đến thế còn gì!
Nước non đến thế còn gì nước non!"

Các điệp ngữ hô ứng (*như thế... như thế, mà chi... làm chi, đến thế còn gì... đến thế còn gì...*) hàng loạt câu cảm thán, câu hỏi tu từ đã làm cho lời thơ, ý thơ cứ xoáy sâu vào cõi sâu kín nhất tâm hồn người đọc.

Bi kịch nước mất nhà tan được thể hiện cảm động ở bốn câu cuối đoạn. Nỗi đau cực độ: *"héo hon tấc dạ"*. Càng ngắm nhìn non sông, càng thương cảm tái tê: *"lã chã dòng châu"*. Nhà thơ thao thức đau đớn, quyết hi sinh chiến đấu cho độc lập, tự do của Tổ quốc. Những vần thơ của Phạm Tất Đắc có một sức truyền cảm đầy chấn động:

"Nghĩ thân thế héo hon tấc dạ,
Trông non sông lã chã dòng châu.
Một mình cảnh vắng đêm thâu
Muốn đem máu đỏ nhuộm màu giang san".

Đoạn thơ trên đây mãi mãi xứng đáng là khúc tráng ca tự do. Không thể sống nhục trong nô lệ! Phải xả thân vì độc lập tự do. Các câu thơ:

"Vạch trời thét một tiếng vang,
Cho thân tan với giang san nước nhà
(...) Muốn đem máu đỏ nhuộm màu giang san"

đã thấm sâu vào tâm hồn hàng triệu thanh niên Việt Nam thời bấy giờ. Nó đã thức tỉnh, lay gọi tinh thần yêu nước và gây xúc động mạnh mẽ tâm hồn nhiều thanh niên học sinh, giục giã họ lên đường làm cách mạng để giải phóng dân tộc.

Khát vọng tự do là khát vọng đẹp muôn đời. Ngày nay, đất nước đã độc lập, tự do, bài thơ vẫn còn làm ta xúc động.

PHẦN THỨ HAI
HỌC KÌ II

Bài số 16

Nhớ rừng

Thế Lữ

I. Đề luyện tập

Đề số 1. Giới thiệu một vài nét về Thế Lữ.

Đề số 2. Nêu xuất xứ và chủ đề bài thơ "*Nhớ rừng*".

Đề số 3. Phân tích tâm trạng của con hổ trong bài thơ "*Nhớ rừng*" của Thế Lữ.

Đề số 4. Bình giảng đoạn thơ: "*Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối... Than ôi! Thời oanh liệt còn đâu?*".

Đề số 5. Phân tích bài thơ "*Nhớ rừng*" của Thế Lữ và nói lên cảm nghĩ của em.

Đề số 6. Học thuộc lòng một đoạn thơ trong bài "*Nhớ rừng*" mà em yêu thích.

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Thế Lữ là bút danh của Nguyễn Thứ Lễ (1907-1989), quê ở làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Thuở nhỏ sống ở Lạng Sơn. Thời niên thiếu đi học ở Hải Phòng. Có một thời gian học Trường Cao đẳng Mĩ thuật Đông Dương ở Hà Nội. Ông là một nghệ sĩ đa tài: làm thơ, viết văn, viết kịch, làm đạo diễn sân khấu kịch nói.

Ông là nhà thơ tiên phong của Thơ mới (1932-1941) với tác phẩm *"Mấy vần thơ"*.

Ông nổi tiếng với những truyện đường rừng kinh dị, truyện trinh thám như: *"Vàng và máu"*, *"Bên đường thiên lôi"*, *"Lê Phong phóng viên"*, *"Gói thuốc lá"*, *"Trại Bồ Tùng Linh"*, *"Gió trăng ngàn"*.

Thế Lữ là một nghệ sĩ có công lớn xây dựng và phát triển nền sân khấu kịch nói Việt Nam.

Nói đến thơ Việt Nam hiện đại là nhắc đến thi sĩ Thế Lữ. Giọng thơ biến hóa, du dương lôi cuốn. Lời thơ mượt mà, đầy màu sắc, đậm đà. Hình tượng thơ đa dạng chan hòa tình thơ dào dạt về cái Đẹp: cái đẹp của thiên nhiên, cái đẹp của âm nhạc, mĩ thuật, vẻ đẹp của nhan sắc thiếu nữ và tình yêu,... Các bài thơ *"Nhớ rừng"*, *"Tiếng sáo thiên thai"*,... là những kiệt tác được truyền tụng.

Đề số 2

Bài thơ *"Nhớ rừng"* được Thế Lữ sáng tác vào năm 1934, lần đầu đăng báo, sau được in trong tập *"Mấy vần thơ"* (1935).

Mượn lời con hổ ở vườn bách thú, tác giả đã thể hiện tâm sự u uất và niềm khao khát tự do mãnh liệt, cháy bỏng của con người bị giam cầm, nô lệ. Bài thơ đã khơi dậy tình cảm yêu nước, niềm uất hận và lòng khát tự do của con người Việt Nam khi đang bị ngoại bang thống trị.

Đề số 3

"Nhớ rừng" là bài thơ kiệt tác của Thế Lữ, nhà thơ tiên phong của Thơ mới (1932-1941). Với nhạc điệu du dương, với cảnh sắc thiên nhiên tráng lệ, đặc biệt với hình tượng con hổ, bài thơ *"Nhớ rừng"* đã chinh phục mỗi chúng ta, đã chiếm lĩnh nơi sâu kín nhất cõi tâm hồn bao người trong hơn nửa thế kỉ qua.

1. Con hổ được thi sĩ nói đến với bao sự cảm thông và ngưỡng mộ. Nó đang nằm trong cũi sắt vườn Bách thú. Chúa sơn lâm trong cảnh tù hãm vô cùng cay đắng uất hận *"gậm một khối căm hờn"*, muốn cắn nát, muốn nhai vụn mọi uất ức căm hờn đã tích tụ, đã chứa chất thành *"một khối"* trong lòng bấy lâu nay. Không căm hờn sao được khi phải *"nằm dài trông ngày tháng dần qua"* trong cũi sắt ? Không uất ức, cay đắng sao được khi chúa sơn lâm *"oai linh rừng thẳm"* đang bị lũ người *"giương mắt bé giễu"*, đang trở thành *"thứ đồ chơi"*, với cặp báo *"vô tư lự"* trong vườn Bách thảo? Thế Lữ đã thể hiện tâm trạng cay đắng, căm hờn của con hổ mất tự do đầy ám ảnh:

"Gậm một khối căm hờn trong cũi sắt
Ta nằm dài trông ngày tháng dần qua...
(...) Nay sa cơ, bị nhục nhằn tù hãm...".

Qua đó, ta càng thấy rõ: *"Anh hùng thất thế sa cơ cũng hèn"* (*Truyện Kiều*); ta càng thấm thía: *"Trên đời nghìn vạn điều cay đắng - Cay đắng chi bằng mất tự do"* (*Nhật kí trong tù*).

2. Năm tháng dần trôi qua, chúa sơn lâm có bao giờ nguôi được nỗi nhớ rừng. Nhớ *"Thuở tung hoành hống hách những ngày xưa"*, nhớ vương quốc *"miền đất thiêng"* mà *"ta"* ngự trị:

"Nhớ cảnh sơn lâm, bóng cả, cây già,
Với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi"...

Nhớ tư thế cao sang, oai hùng của *"ta"*. Một cái bước chân. Một tấm thân lượn sóng. Một cái vờn bóng... Tất cả đều *"dõng dạc, đường hoàng"*. Một chữ *"ta"* vang lên đầy tự hào của chúa sơn lâm:

"Ta bước chân lên, dõng dạc, đường hoàng
Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng
Vờn bóng âm thầm, lá gai, cỏ sắc".

Quyền uy của *"ta"* là tuyệt đối. Mọi vật đều phải khiếp sợ, phải *"im hơi"* khi *"mắt thần"* của ta *"đã quắc"*. *"Ta biết"* giữa chốn thảo hoa, *"ta chúa tể cả muôn loài"*:

"Trong hang tối, mắt thần khi đã quắc
Là khiến cho mọi vật đều im hơi
Ta biết ta chúa tể cả muôn loài
Giữa chốn thảo hoa không tên, không tuổi".

Nỗi nhớ rừng thiêng, nhớ quyền uy... của chúa sơn lâm chính là nhớ những năm tháng không thể nào quên. Nỗi nhớ ấy chính là khát vọng sống, khát vọng tự do cháy bỏng.

3. Hổ nhớ rừng là nhớ đến những kỉ niệm chói lọi một thời vàng son, một thời oanh liệt. Cảnh vật tráng lệ. Nhạc của thơ cũng là nhạc của rừng:

"Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan ?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới ?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng ?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật ?
- Than ôi ! Thời oanh liệt nay còn đâu ?"'

Các luyến láy, điệp ngữ: *"đâu những đêm vàng..."*, *"đâu những ngày mưa..."*, *"đâu những bình minh..."*, *"đâu những chiều..."*, *"nay còn đâu ?"* xuất hiện nối tiếp trong năm câu hỏi tu từ tạo nên nhạc điệu du dương, triền miên, da diết, thể hiện sâu sắc tình thương nỗi nhớ của hùm thiêng sa cơ, nhớ rừng, tiếc nuối một thời oanh liệt nay đã trở thành hoài niệm, quá vãng. Chúa sơn lâm nhớ đêm, nhớ ngày, nhớ bình minh, nhớ chiều tà. Nhớ suối, nhớ trăng. Nhớ cảnh giang san trong màn mưa rừng. Nhớ *"cây xanh nắng gội"*. Nhớ chim hót tưng bừng lúc bình minh. Nhớ mặt trời gay gắt trong khoảnh khắc hoàng hôn... Nỗi nhớ tiếc ấy là nỗi đau buồn bị tước đoạt mất tự do, cũng là nỗi khát khao tự do. Thế Lữ đã sáng tạo nên những vần thơ giàu hình tượng và nhạc điệu, dào dạt cảm xúc để thể hiện nỗi nhớ rừng của hùm thiêng sa cơ... Một tiếng than như xiết lấy lòng người, khêu gợi và lay tỉnh:

"Than ôi ! Thời oanh liệt nay còn đâu ?"

4. Bị sa cơ, bị tù hãm trong cũi sắt. Phải xa rừng nên nhớ rừng. Đau đớn và uất hận biết đến bao giờ có thể nguôi ? Như một tiếng thở dài ngao ngán:

"Nay ta ôm niềm uất hận ngàn thâu".

Hổ *"nhớ cảnh sơn lâm, bóng cả, cây già"* rồi *"uất hận"* căm ghét những cảnh *"không đời nào thay đổi"*, tẻ nhạt, vô vị, vô nghĩa *"tầm thường giả dối"*, nhỏ bé:

"Hoa chăm, cỏ xén, lối thẳng, cây trồng;
Giải nước đen giả suối, chẳng thông dòng
Len dưới nách những mô gò thấp kém".

Uất hận cảnh tù hãm, chán ghét những cảnh vật tầm thường nhỏ bé do *"lũ người kia ngạo mạn"* bày ra, hổ lại nhớ day dứt, nhớ khôn nguôi *"cảnh nước non hùng vĩ"*. Nhớ rừng là nhớ vương quốc tự do ngày nào:

"Là nơi giống hầm thiêng ta ngự trị
Nơi thênh thang ta vùng vẫy ngày xưa".

Trước thực tại đau đớn, hổ chỉ còn biết thả hồn mình theo *"giấc mộng ngàn"*. Chúa sơn lâm cất tiếng gọi rừng thiêng với bao nhớ thương bồi hồi, da diết:

"Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi!"

"Nhớ rừng" là một trong mười bài thơ hay nhất của Thơ mới (1932-1941). Thể thơ tự do, lời thơ đẹp, hình tượng kì vĩ, tráng lệ. Nhạc điệu du dương, cảm xúc *"nhớ rừng"* dào dạt. Hình tượng con hổ sa cơ, đau đớn uất hận, da diết nhớ rừng được khắc họa sâu sắc, đầy ám ảnh.

Trong hoàn cảnh bài thơ ra đời (1934), tâm trạng tủi nhục, đau đớn, uất hận... của con hổ nhớ rừng đồng điệu với bi kịch của nhân dân ta đang rên xiết trong xích

xiềng nô lệ. Nhớ rừng là khao khát sống, khao khát tự do. Bài thơ mang hàm nghĩa như một lời nhắn gửi kín đáo, tha thiết về tình yêu giang sơn đất nước. Tư tưởng lớn nhất của bài thơ là cái giá của tự do. Hình tượng con hổ nhớ rừng là sự thể hiện tuyệt vời tư tưởng vĩ đại ấy.

Đề số 4

Tác phẩm *"Mấy vần thơ"* đã cắm một cái mốc son chói lọi của nền Thơ mới Việt Nam, đã khẳng định vai trò tiên phong của Thế Lữ trong nền thi ca Việt Nam hiện đại. Bài thơ *"Nhớ rừng"* in trong tập *"Mấy vần thơ"*, là bài thơ kiệt tác mang tính hàm nghĩa, có hình tượng tráng lệ, nhạc điệu du dương, lôi cuốn hấp dẫn.

Bài thơ thể hiện tâm trạng nhớ rừng của con hổ bị sa cơ, qua đó nói lên nỗi tủi nhục uất hận bị tù hãm và khát vọng tự do. *"Nhớ rừng"* gồm có 5 đoạn thơ, mỗi đoạn thơ là một nét tâm trạng của chúa sơn lâm. Đây là đoạn thơ thứ ba:

..."Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan ?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới ?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng ?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật ?
- Than ôi ! Thời oanh liệt nay còn đâu ?"

Nằm trong cũi sắt, chúa sơn lâm *"sống mãi trong tình thương nỗi nhớ..."*. Nhớ cảnh rừng thiêng *"bóng cả, cây già"* nơi hùm thiêng từng *"ngự trị"*. Rồi nhớ đến những kỉ niệm một thời oanh liệt. Nhớ *"những đêm vàng bên bờ suối"*. Nhớ *"những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn..."*. Nhớ *"những bình minh cây xanh nắng gội..."*. Nhớ *"những chiều lênh láng máu sau rừng..."*. Mỗi nỗi nhớ gắn liền với một cảnh vật, một sinh hoạt, một khoảnh khắc thời gian. Cấu trúc đoạn thơ là cấu trúc tứ bình mang vẻ đẹp nghệ thuật cổ điển, có ít nhiều cách tân sáng tạo.

a. Trước hết là nỗi nhớ khôn nguôi, nhớ suối, nhớ trăng, nhớ những *"đêm vàng"*, nhớ lúc *"say mồi"* ung dung thỏa thích bên bờ suối:

"Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan ?"

Hai chữ *"nào đâu"* phiếm chỉ, hỏi một kỉ niệm đẹp đã lùi sâu vào quá vãng. Biết bao nhớ tiếc bâng khuâng. Thơ nên họa, cảnh vật đầy màu sắc và ánh trăng. Ánh trăng chan hòa trên dòng suối, *"tan"* vào nước suối. Hổ say mồi và say trăng. Hình ảnh *"đêm vàng bên bờ suối"* trở thành một ẩn dụ đầy mộng ảo nên thơ. Bức tranh thứ nhất trong bộ tứ bình được Thế Lữ vẽ bằng bút pháp tài hoa gợi lên hình ảnh chúa sơn lâm say mồi trong niềm vui hoan lạc giữa một đêm trăng bên bờ suối.

b. Bức tranh thứ hai nói lên nỗi nhớ ngẩn ngơ man mác của hổ về những ngày mưa rừng. Hổ ung dung *"lặng ngắm"* cảnh giang san, một mình ngự trị, xúc động cảm thấy *"giang san ta đổi mới"*. Chữ *"đâu"* lần thứ hai xuất hiện, biểu lộ nỗi lòng tiếc nuối, ngẩn ngơ. Điệp từ *"ta"* thể hiện niềm tự hào về những kỉ niệm đẹp thuở *"vùng vẫy ngày xưa"*:

"Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới ?"

Bức tranh thứ hai gợi tả một không gian nghệ thuật hoành tráng của giang san chúa sơn lâm mang tầm vóc *"chuyển bốn phương ngàn"*. Kỉ niệm xưa đang mờ dần theo năm tháng, sao không ngẩn ngơ, sao không nuối tiếc ?

c. Kỉ niệm thứ ba nói về giấc ngủ của hổ trong cảnh bình minh. Vương quốc tràn ngập trong màu xanh và ánh nắng: *"bình minh cây xanh nắng gội"*. Hổ nằm ngủ trong khúc nhạc rừng tưng bừng của tiếng chim ca:

"Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng ?"

Bức tranh thứ ba đầy màu sắc và âm thanh. Có màu hồng bình minh, màu vàng nhạt của nắng sớm, màu xanh bát ngát của cây rừng. Có tiếng ca tưng bừng của đàn chim. Còn có nhạc của thơ. Các điệp thanh *"bình - minh"*, *"tưng - bừng"* hòa thanh với vần lưng *"ca - ta"* như mở ra một không gian nghệ thuật, một cảnh sắc thơ mộng thần tiên. Điệp từ *"đâu"* với câu hỏi tu từ cất lên như một lời than nhớ tiếc, xót xa... Kỉ niệm đẹp ngày xưa, nay còn đâu nữa !

d. Nhớ đêm trăng, nhớ ngày mưa, nhớ bình minh,... rồi hổ nhớ lại những chiều tà trong khoảnh khắc hoàng hôn chờ đợi. Trong cảm nhận của mãnh hổ, trời chiều không đỏ rực mà là *"lênh láng máu sau rừng"*. Mặt trời không lặn mà là *"chết"*. Phút chờ đợi của chúa sơn lâm trong khoảnh khắc chiều tàn và hoàng hôn thật dữ dội. Chúa sơn lâm sẽ *"chiếm lấy riêng phần bí mật"* của rừng đêm, để *"tung hoành"*. Ngôn ngữ thơ tráng lệ, nghệ thuật dùng từ sắc, mạnh, giàu giá trị gợi tả. Bức tranh thứ tư của bộ tứ bình là cảnh sắc một buổi chiều dữ dội, phút đợi chờ *"lên đường"* của chúa sơn lâm. Càng nhớ càng xót xa nuối tiếc:

"Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật ?"

Quá khứ càng đẹp, càng oanh liệt bao nhiêu thì nỗi nhớ tiếc càng đau đáu bấy nhiêu. Xưa là *"tung hoành"*, là *"vùng vẫy"*. Nay là tù hãm, là *"nằm dài"* trong cũi sắt. Nuối tiếc thời oanh liệt với bao nỗi buồn đau, mãnh hổ sa cơ chỉ còn biết cất lời than:

"Than ôi ! Thời oanh liệt nay còn đâu ?"

Đoạn thơ trên đây là đoạn thơ hay nhất của bài *"Nhớ rừng"*. Chúa sơn lâm đã có một quá khứ huy hoàng, oanh liệt. Nỗi nhớ tiếc xót xa của nó thể hiện khát vọng sống tự do. Ý tưởng ấy rất đẹp và giàu ý nghĩa đối với con người Việt Nam gần 70 năm về trước khi phải sống tủi nhục trong vòng nô lệ lầm than. Ý tưởng ấy mở ra nhiều liên tưởng và lay tỉnh.

Bài thơ *"Nhớ rừng"* có giá trị nghệ thuật đặc sắc. Ngôn ngữ thơ giàu hình tượng, màu sắc và âm thanh. Nhạc điệu du dương, trầm bổng. Từ ngữ được sử dụng sắc sảo, đích đáng. Đặc biệt các điệp ngữ *"đâu những"*, *"còn đâu"*, *"ta"*, các câu hỏi tu từ và cảm thán đem đến bao ám ảnh mênh mang.

Cũng là cấu trúc tứ bình nhưng bút pháp của Thế Lữ có nhiều sáng tạo đổi mới. Đâu chỉ có tứ mùa (xuân, hạ, thu, đông), tứ hữu (trúc, mai, lan, cúc), tứ linh (long, lân, quy, phượng), v.v... Bức tranh tứ bình trong *"Nhớ rừng"* rất đa dạng, sinh

động. Có thời gian nghệ thuật: đêm trăng, ngày mưa, bình minh và chiều tà. Có không gian nghệ thuật: suối và trăng, giang san và bốn phương ngàn, cây xanh nắng gội và tiếng chim ca *"lênh láng máu"* sau rừng và mảnh mặt trời gay gắt. Có tâm trạng nghệ thuật, bao trùm là nỗi nhớ nuối tiếc một thời oanh liệt xa xưa. Hổ lúc thì *"say mồi đứng uống ánh trăng tan"* bên bờ suối, lúc thì trầm tư *"lặng ngắm cảnh giang san"* qua màn mưa rừng. Có lúc nằm ngủ trong tiếng chim ca bình minh. Lại có lúc đợi chờ mặt trời lặn *"để chiếm lấy riêng phần bí mật"* của rừng đêm. Qua đó, ta càng thấy rõ đoạn thơ với bức tranh tứ bình được thể hiện bằng một bút pháp nghệ thuật điêu luyện, độc đáo.

"Thơ đích thực để lại dấu ấn tâm hồn nghệ sĩ". Đoạn thơ trên đây đã để lại dấu ấn tâm hồn Thế Lữ bảy mươi năm về trước, một hồn thơ lãng mạn tuyệt đẹp, một niềm khao khát tự do cháy bỏng tâm hồn.

Đề số 5

Thế Lữ (1907-1989) là bút danh của Nguyễn Thứ Lễ. Ông từng làm thơ, viết truyện, viết kịch, làm đạo diễn. Chủ tịch Hội nghệ sĩ sân khấu Việt Nam. Phương diện nào ông cũng có thành tựu xuất sắc.

Thế Lữ là thi sĩ tiên phong, được ngợi ca là *"Đệ nhất thi sĩ"* trong phong trào Thơ mới (1932-1941). Tác phẩm thơ: *"Mấy vần thơ"* thể hiện một *"hồn thơ rộng mở"*, với cảm hứng lãng mạn dào dạt, nồng nàn, say đắm và thiết tha.

Bài thơ *"Nhớ rừng"* được Thế Lữ viết năm 1934, in trong tập *"Mấy vần thơ"* xuất bản năm 1935. Mượn lời con hổ bị nhốt ở vườn Bách thú, tác giả thể hiện tâm sự u uất, căm hờn và niềm khao khát tự do mãnh liệt của con người bị giam cầm, nô lệ.

a. Gậm một khối căm hờn trong cũi sắt

Bị nhốt *"trong cũi sắt"*, căm hờn uất hận đã chứa chất thành *"khối"*, *"gậm"* mãi mà chẳng tan, càng *"gậm"* càng cay đắng. Chỉ còn biết *"nằm dài"* bất lực, đau khổ. Bị *"giễu"*, bị *"nhục nhằn tù hãm"*, trở thành *"thứ đồ chơi"* cho *"lũ người kia ngạo mạn, ngẩn ngơ"*. Đau khổ nhất là chúa sơn lâm nay bị tầm thường hóa, vị thế bị xuống cấp:

"Chịu ngang bầy cùng bọn gấu dở hơi,
Với cặp báo chuồng bên vô tư lự".

Đó là một nét tâm trạng điển hình đầy bi kịch của chúa sơn lâm khi bị sa cơ, thất thế, bị giam cầm. Trong hoàn cảnh lịch sử đất nước ta khi bài thơ ra đời (1934) thì nỗi tủi nhục, căm hờn, cay đắng của con hổ cũng đồng điệu với bi kịch của nhân dân ta trong xích xiềng nô lệ sống trong tăm tối *"nhơ nhuốc lầm than"*.

b. Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ

"Tình thương nỗi nhớ" sống mãi, chẳng bao giờ quên. Nhớ *"thuở tung hoành..."*, *"nhớ cảnh sơn lâm bóng cả cây già"*. Nhớ khúc nhạc rừng hùng tráng dữ dội. Chữ *"nhớ"*, chữ *"với"* và cách ngắt nhịp (4-2-2, 5-5, 4-2-2...) biến hoá, cân xứng đã làm dội lên nỗi nhớ tiếc khôn nguôi, nhớ cồn cào, nhớ da diết. Sự phong phú về nhạc điệu đã khắc họa đời sống nội tâm vô cùng mạnh mẽ của một nhân vật phi thường từng có một quá khứ oanh liệt. Một tấm thân *"như sóng cuộn nhịp nhàng"*. Một bước chân cao sang đầy uy lực *"dõng dạc, đường hoàng"*. Một cặp *"mắt thần"* và khi *"đã quắc"*; *"mọi vật đều im hơi"*. Một sức mạnh của uy quyền bất khả xâm phạm.

Những vần thơ đầy nhạc điệu nói về nỗi nhớ:

"Nhớ cảnh sơn lâm bóng cả cây già
Với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi.
Với khi thét khúc trường ca dữ dội
Ta bước chân lên, dõng dạc, đàng hoàng,
Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng
Vờn bóng âm thầm, lá gai, cỏ sắc
Trong hang tối, mắt thần khi đã quắc
Là khiến cho mọi vật đều im hơi..."

Các động từ *"gào, hét, thét"* đặc tả khúc trường ca dữ dội của rừng núi, suối ngàn thiêng liêng, hùng tráng. Đó là những câu thơ tuyệt bút làm sang trọng cho *"Thơ mới"* 1932-1941.

"Ta nằm dài"... rồi *"ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ"*. Nhớ khi *"ta bước chân lên..."*, nhớ một thời vàng son ngự trị:

"Ta biết ta chúa tể của muôn loài,
Giữa chốn thảo hoa không tên, không tuổi".

Một chữ *"ta"* vang lên đầy kiêu hãnh tự hào. Chúa sơn lâm được miêu tả, được khắc hoạ trong chiều sâu của tâm linh, trong chiều cao của uy quyền được khẳng định.

Các câu hỏi tu từ liên tiếp xuất hiện như một nỗi niềm lay tỉnh và khêu gợi nỗi *"nhớ"* trào lên: *"nào đâu những..."*, *"đâu những ngày..."*, *"đâu những bình minh..."*, *"đâu những chiều..."*. Nhớ mãi không nguôi, nhớ đêm trăng và suối, nhớ những ngày mưa rừng, nhớ bình minh, nhớ giấc ngủ, nhớ tiếng chim ca. Và nhớ *"những chiều lênh láng máu..."*. Đoạn thơ tráng lệ nói về bốn nỗi nhớ của chúa sơn lâm, nhớ triền miên ngày và đêm, sớm và chiều, mưa và nắng, thức và ngủ, lúc say mồi và lúc lặng ngắm, lúc đợi chờ... Một không gian nghệ thuật được tái hiện và mô tả qua bộ tứ bình của một nhà danh họa. Chúa sơn lâm có lúc mơ mộng giữa cảnh suối trăng, có lúc trầm ngâm trong chiêm nghiệm, có lúc nén xuống, kiên nhẫn đợi chờ để *"tung hoành..."* và *"quắc mắt..."*!

Đoạn thơ 10 câu này là đoạn thơ hay nhất trong bài "*Nhớ rừng*":

"Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan ?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới ?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng ?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật ?
- Than ôi ! Thời oanh liệt nay còn đâu ?"

Sau nỗi nhớ một thuở vàng son, một thời oanh liệt, bỗng chúa sơn lâm chợt tỉnh mộng, trở về thực tại với cái cũi sắt, đau đớn và cay đắng vô cùng. Như một trái núi sụp đổ xuống, mãnh hổ cất lời than. Sự kết hợp giữa cảm thán với câu hỏi tu

từ làm dội lên một lời thơ, một tiếng than của *"hùm thiêng sa cơ"*, của một kẻ phi thường thất thế. Đó cũng là tiếng thở dài của một lớp người khao khát tự do ngày ấy:

"Than ôi ! Thời oanh liệt nay còn đâu ?"

c. Nay ta ôm niềm uất hận ngàn thâu

Lại trở về nỗi buồn đau và nỗi nhớ *"cảnh nước non hùng vĩ"*. Chỉ còn biết nhắn gửi thiết tha và bồn chồn:

"Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi !"

"Nhớ rừng" là bài thơ tuyệt bút. Nó được xếp vào loại 10 bài thơ hay nhất của Thơ mới (1932-1941). Hình tượng tráng lệ, kì vĩ. Lối diễn tả và sử dụng ngôn ngữ biến hóa. Chất nhạc đa thanh và phức điệu tạo nên những vần thơ du dương. Thơ nên họa nên nhạc như cuốn hút và làm mê say hồn ta.

Hình tượng chúa sơn lâm với nỗi nhớ rừng được nói đến với bao *"lớp lớp sóng dồi"*. Trong nỗi đau sa cơ, thất thế có niềm kiêu hãnh tự hào. Bài thơ như một lời nhắn gửi thiết tha về tình yêu thương đất nước. Tư tưởng lớn nhất của bài thơ là nói lên cái giá tự do, và khát vọng tự do.

III. Bài đọc tham khảo

Phân tích hình tượng con hổ trong bài thơ "Nhớ rừng" của Thế Lữ

Bài làm

Hình tượng con hổ là hình tượng trung tâm trong bài *"Nhớ rừng"* của Thế Lữ. Thấm đượm trong từng câu, từng ý là nỗi *"Nhớ rừng"* của con hổ. Nỗi nhớ ở đây được biểu hiện một cách hết sức mãnh liệt, có khi trở nên dữ dội trên nhiều khía cạnh của tình cảm, chứ không phải là một nỗi nhớ man mác, bâng quơ. Nỗi nhớ ở đây giống như nỗi nhớ của một anh hùng bị thất thế, chứ không phải là một nỗi nhớ của một kẻ bé nhỏ, tầm thường.

Ngay từ đầu bài thơ, ta thấy nỗi *"Nhớ rừng"* của chúa sơn lâm được biểu hiện ở thái độ căm tức đến mức đau đớn cho số phận không may của mình:

"Gậm một khối căm hờn trong cũi sắt..." vì *"sa cơ, bị nhục nhằn tù hãm"*. Nó cảm thấy nhục vì phải trở thành một *"thứ đồ chơi cho một lũ người" "mắt bé"* nhưng lại *"ngạo mạn"* và *"ngẩn ngơ"*. Nó không chịu được cái cảnh phải *"sống ngang bầy cùng bọn gấu dở hơi"*.

Nó căm hờn ! Nó thấy nhục ! Nó căm ghét tất cả ! Vì nó đang phải nằm dài trong *"cũi sắt"*.

Nỗi nhớ rừng của mãnh hổ càng được biểu hiện một cách mãnh liệt hơn, sâu sắc hơn khi nó hồi tưởng về một thời quá khứ vàng son, oanh liệt của mình với một tâm trạng luyến tiếc.

Nó nhớ những hình ảnh đẹp đẽ, những âm thanh vang vọng của núi rừng:

"Nhớ cảnh sơn lâm, bóng cả cây già
Với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi
Với khi thét khúc trường ca dữ dội".

Giữa cảnh thiên nhiên hùng vĩ đó, nó xuất hiện như một vị sơn thần. Từ *"bước chân" "dõng dạc"* đến *"lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng"*; từ *"vờn*

bóng âm thầm" đến *"quắc đôi mắt thần"* làm sáng rực cả hang tối, nó là *"chúa tể của muôn loài"*, làm cho mọi vật phải *"im hơi"* lặng tiếng.

Nó nhớ những kỉ niệm trong cuộc sống thường ngày ở chốn rừng sâu, nhớ đến thèm khát, cháy bỏng. Những lúc say mồi dưới ánh trăng:

"Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan ..."

Những lúc ngủ ngon khi bình minh đang lên và chim rừng đang tưng bừng ca hát. Những lúc chờ đợi mảnh mặt trời tắt đi để một mình chiếm lấy cả không gian bí mật.Những lúc chiêm ngưỡng vẻ đẹp của giang sơn sau một cơn mưa rừng dữ dội. Tất cả, đối với nó là một thời oanh liệt.

Nhưng thời oanh liệt đó đã thuộc về dĩ vãng. Nó chỉ còn biết cất một tiếng than: *"Than ôi ! Thời oanh liệt nay còn đâu !"*. Càng căm uất cho số phận của mình lúc sa cơ thất thế, càng luyến tiếc về một quá khứ oai hùng, oanh liệt, con hổ tỏ một thái độ khinh bạc, coi khinh cuộc sống thực tại giả dối đang diễn ra xung quanh nó:

"Ghét những cảnh không đời nào thay đổi
Những cảnh sửa sang, tầm thường giả dối
Hoa chăm, cỏ xén, lối phẳng, cây trồng..."

Chẳng qua cũng là *"học đòi, bắt chước vẻ hoang vu, của chốn nghìn năm cao cả, âm u"*.

Khinh bạc với hiện tại, nó lại khát khao được trở về với nơi *"núi non hùng vĩ"*, để ngự trị sơn lâm, trở về với cuộc sống tự do, phóng khoáng, tha hồ vùng vẫy, tung hoành. Nhưng một sự thực, nó đang bị giam trong *"cũi sắt"*. Chúa sơn lâm đành thả hồn mình theo *"giấc mộng ngàn"* để được sống những phút oanh liệt, để xua tan những ngày ảm đạm *"ngao ngán"* của mình.

Con hổ nhớ rừng, nhớ một thời oanh liệt đã qua chính là vì chán ngán trước cuộc sống mà nó đang bị giam hãm, mất tự do.

Tâm trạng của con hổ, cũng chính là tâm trạng của tác giả, tâm trạng của một lớp người trong xã hội lúc bấy giờ (1931-1935) cảm thấy bế tắc trước cuộc sống, chán chường với thực tại, khát khao một cuộc đời tự do, phóng khoáng mặc dầu chưa được định hướng rõ ràng. Đó cũng là một thái độ đáng quý, đáng trân trọng.

Nguyễn Lộc
(*"60 bài tuyển chọn Tập làm văn"*)

Tiếng sáo Thiên Thai

Thế Lữ

Ánh xuân lướt cỏ xuân tươi,
Bên rừng thổi sáo một hai Kim Đồng.
Tiếng đưa hiu hắt bên lòng,
Buồn ơi ! Xa vắng mênh mông là buồn...
Tiên Nga xoã tóc bên nguồn
Hàng tùng rủ rì trên cồn đìu hiu;

Mây hồng ngừng lại sau đèo.
Mình cây nắng nhuộm, bóng chiều không đi.

Trời cao, xanh ngắt - Ô kìa
Hai con hạc trắng bay về Bồng Lai.
Theo chim tiếng sáo lên khơi
Lại theo dòng suối bên người Tiên Nga;
Khi cao vút tận mây mờ,
Khi gần, vắt vẻo bên bờ cây xanh,
Êm như lọt tiếng tơ tình,
Đẹp như Ngọc Nữ uốn mình trong không.
Thiên Thai thoảng gió mơ mòng,
Ngọc Chân buồn tưởng tiếng lòng xa bay...

Lời bình

Thế Lữ là thi sĩ tiên phong trong phong trào Thơ mới, *"như vừng sao đột hiện ánh sáng chói khắp cả trời thơ Việt Nam"* (Hoài Thanh). Bài *"Tiếng sáo Thiên Thai"* thật là độc đáo, chứa chan thi vị.

Bốn câu thơ đầu mở ra một không gian nghệ thuật, một thời gian nghệ thuật và một tâm trạng nghệ thuật đồng hiện. Có màu hồng của *"ánh xuân"*. Có màu xanh mơn mởn của *"cỏ xuân tươi"*. Có tiếng sáo tiên *"hiu hắt"* thấm sâu vào lòng người và cảnh vật một nỗi buồn *"xa vắng mênh mông là buồn"*. Bốn chữ *"buồn ơi!... là buồn"* hô ứng nhau cực tả một nỗi buồn thấm sâu và toả rộng. Một nỗi buồn đẹp, trong sáng. Giai điệu vần thơ cứ ngân nga mãi trong lòng người:

"Ánh xuân lướt cỏ xuân tươi
Bên rừng thổi sáo một hai Kim Đồng.
Tiếng đưa hiu hắt bên lòng,
Buồn ơi! Xa vắng mênh mông là buồn..."

Phải chăng vì chán cuộc đời ngột ngạt mà thi nhân muốn trốn vào cõi tiên để đi tìm cái đẹp nơi xa lạ? Tác giả vẽ ra một không gian nghệ thuật tưởng tượng về một thế giới tiên có hai Kim Đồng *"thổi sáo"*, có Tiên Nga *"xoã tóc bên nguồn"*, có Ngọc Nữ *"uốn mình trong không"*. Có Ngọc Chân *"buồn tưởng tiếng lòng xa bay"*. Đó là màu sắc lãng mạn.

Tiếng sáo ở đây là tiếng sáo tiên nên rất diệu huyền. Thế Lữ đã tạo nên những hình ảnh so sánh nói về tiếng sáo tiên, và ông đã lấy tiên làm chuẩn mực cho cái đẹp; một điểm rất mới về ẩn dụ và so sánh:

"Khi cao vút tận mây mờ,
Khi gần vắt vẻo bên bờ cây xanh.
Êm như lọt tiếng tơ tình,
Đẹp như Ngọc Nữ uốn mình trong không".

Trong bài thơ *"Tiếng trúc tuyệt vời"*, ông cũng viết:

"Tiếng địch thổi đâu đây,
Cớ sao mà réo rắt?
Lơ lửng cao đưa tận lưng trời xanh ngắt,
Mây bay... gió quyến mây bay...
Tiếng vi vút như khuyên van, như dìu dặt
Như hắt hiu cùng hơi gió heo may".

Qua đó, ta thấy rõ Thế Lữ rất tinh tế lựa chọn những từ láy; những ẩn dụ, so sánh để miêu tả tiếng sáo gợi ra nhiều liên tưởng mơ mộng đầy nhã thú.

Tiếng sáo đẹp tuyệt vời làm cho hàng tùng, mây hồng, bóng chiều đều ngẩn ngơ. Nghệ thuật nhân hoá sáng tạo nhiều hình ảnh mang vẻ đẹp thơ mộng tràn đầy màu sắc lãng mạn:

"Tiên Nga xoã tóc bên nguồn,
Hàng tùng rủ rì trên cồn đìu hiu;
Mây hồng ngừng lại sau đèo.
Mình cây nắng nhuộm, bóng chiều không đi"

Có những câu thơ rất mới, rất hay, rất đẹp. Trên cái nền xanh của bầu trời xuất hiện màu trắng của hai con hạc. Nghệ thuật *"bắc cầu"* (vắt dòng) chỉ có Thơ mới mới có. Thi sĩ khẽ reo lên ngạc nhiên trước thế giới Bồng Lai:

"Trời cao xanh ngắt - Ô kìa
Hai con hạc trắng bay về Bồng Lai".

Ra đời giữa những năm tháng đất nước ta đang bị ngoại bang thống trị, *"Tiếng sáo Thiên Thai"* mang ý nghĩa phủ định thực tại xã hội đen tối, đồng thời nói lên một quan điểm nghệ thuật hướng tâm hồn về *cái Đẹp*:

"Tôi véo von theo tiếng sáo lưng chừng
Tôi yên ủi với tiếng chuông huyền diệu"
(Cây đàn muôn điệu)

"Tiếng sáo Thiên Thai" hướng ta về một cái đẹp, về một giấc mộng thần tiên. Hoài Thanh đã viết trong *"Thi nhân Việt Nam"*: *"Ở xứ ta từ khi có người nói chuyện tiên, nghĩa là từ khi có thi sĩ, chưa bao giờ ta thấy thế giới tiên có nhiều vẻ đẹp như thế!..."*. Và đó cũng là cảm nhận của chúng ta khi đọc bài thơ *"Tiếng sáo Thiên Thai"* này.

Bài số 17

Ông đồ

Vũ Đình Liên

I. Đề luyện tập

Đề số 1. Học thuộc lòng bài thơ "*Ông đồ*" của Vũ Đình Liên.

Đề số 2. Giới thiệu một vài nét về Vũ Đình Liên, về xuất xứ, thể thơ, về chủ đề và vần thơ của bài thơ "*Ông đồ*".

Đề số 3. Phân tích bài thơ "*Ông đồ*" của Vũ Đình Liên và nói lên cảm nghĩ của em.

Đề số 4. Cảm nhận về bài thơ "*Ông đồ*" của Vũ Đình Liên.

Đề số 5. Bình giảng đoạn thơ sau đây trong bài "*Ông đồ*" của Vũ Đình Liên:

"*Nhưng mỗi năm mỗi vắng*
....
Ngoài giời mưa bụi bay...".

II. Bài văn tự luận

Đề số 2

1. Tác giả, tác phẩm

Vũ Đình Liên sinh năm 1913 tại Hà Nội. Đỗ tú tài, học Luật rồi đi dạy học, viết báo, làm thơ. Năm 1940, làm Tham tá thương chính Hà Nội. Sau Cách mạng, ông dạy học và làm công tác văn nghệ tại Liên khu III, Việt Bắc. Từ 1954-1975, ông dạy ở Trường Đại học Sư phạm và Đại học Sư phạm ngoại ngữ, nghiên cứu văn học và dịch thuật.

Bài thơ *"Ông đồ"* của Vũ Đình Liên đăng trên báo *"Tinh hoa"* năm 1935 (?) là được nhiều người yêu thích nhất. Viết theo thể thơ ngũ ngôn trường thiên, gồm có 20 câu thơ, chia thành 5 khổ thơ.

2. Chủ đề

Qua hình ảnh ông đồ viết câu đối Tết, tác giả biểu lộ lòng thương cảm lớp người tài tình sinh bất phùng thời nay đã gần đất xa trời, đồng thời thể hiện niềm xót thương một nền văn hóa lụi tàn...

3. Vần thơ

Bài thơ *"Ông đồ"* vừa có vần bằng, vừa có vần trắc; cách gieo vần chân và vần cách rất biến hóa, tạo nên giọng điệu buồn lê thê:

"Ông đồ vẫn ngồi đấy,
Qua đường không ai hay.
Lá vàng rơi trên giấy,
Ngoài giời mưa bụi bay."

(***đấy*** vần với ***giấy***; ***hay*** vần với ***bay***).

Đề số 3

Vũ Đình Liên sinh năm 1913, là nhà thơ, nhà giáo từng giảng dạy tại Trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội. Ông tham gia phong trào Thơ mới từ những ngày đầu; ông viết không nhiều nhưng bài thơ *"Ông đồ"* là một trong những bài thơ nổi tiếng của Thơ mới. Viết bài *"Ông đồ"*, nhà thơ đã thể hiện niềm thương cảm chân thành đối với một lớp người tài - tình sinh bất phùng thời đang tàn tạ, đồng thời xót thương, tiếc nhớ những cảnh cũ người xưa... Thơ mới ngũ ngôn có một số bài thơ tuyệt tác: *"Chùa Hương"* của Nguyễn Nhược Pháp, *"Tiếng thu"* của Lưu Trọng Lư, *"Viễn khách"* của Xuân Diệu... và *"Ông đồ"* của Vũ Đình Liên.

Hình ảnh ông đồ già hiện lên đầu bài thơ được miêu tả bằng một số nét rất đậm và đẹp, càng về sau, cuối bài thơ càng mờ dần, thấp thoáng, đầy ám ảnh. Ông đồ là hình ảnh thân thuộc của xã hội Việt Nam xưa. Những nhà nho, nếu không đỗ đạt cao và đi làm quan, thì thường dạy học, gọi là *"Ông đồ"*. Ông đồ vừa dạy chữ Nho (chữ Hán) vừa truyền bá đạo *"Thánh hiền"*. Cũng có một số ông đồ tài hoa, viết chữ đẹp mỗi dịp Tết đến lại bày giấy bút trên hè phố viết câu đối bày bán. Treo câu đối bằng chữ Nho viết bằng mực Tầu trên nền giấy đỏ trong dịp đón năm mới là một biểu hiện khá đẹp của nền văn hóa Việt Nam. Cuối thập kỉ 20 (1918), nhà nước bảo hộ bãi bỏ các khoa thi chữ Hán, các nhà nho, những ông đồ trở thành những kẻ sinh không gặp thời bị gạt ra ngoài lề xã hội và dần dần vắng bóng. Khi đó, ông đồ chỉ còn là *"cái di tích tiều tụy đáng thương của một thời tàn"*, như Vũ Đình Liên đã

nói. Tấm lòng của tác giả gửi gắm qua bài thơ là một sự cảm thương, xót thương sâu sắc rất chân thành.

Hai khổ thơ đầu là hình ảnh ông đồ xa xưa *"vang bóng một thời"*. Cùng với hoa đào nở đón xuân sang, ông đồ xuất hiện. Sắc đào tươi thắm rực rỡ biểu tượng cho vẻ đẹp của thiên nhiên, của quê hương buổi xuân về. Ông đồ già với mực Tầu, giấy đỏ, với câu đối tết tượng trưng cho cái cổ kính, một nét đẹp của nền văn hóa dân tộc. Câu thơ như một lời kể rủ rỉ, thấm thía, gợi ra cảnh vật và con người để chúng ta cùng tác giả nhìn thấy, cảm thấy:

"Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông đồ già
Bày mực Tầu giấy đỏ
Bên phố đông người qua."

Các từ ngữ: *"mỗi năm"* và *"lại thấy"* vừa biểu hiện thời gian, vừa xác định sự vật, sự việc đã đi vào tiềm thức, đã trở thành một nếp sống đẹp của cộng đồng. Không thể thiếu ông đồ viết câu đối cũng như không thể không có câu đối Tết treo trong nhà để đón mừng năm mới.

Khổ thơ thứ hai ca ngợi cái tài hoa của ông đồ:

"Bao nhiêu người thuê viết
Tấm tắc ngợi khen tài
Hoa tay thảo những nét
Như phượng múa rồng bay".

Hạnh phúc nhất của ông đồ thuở ấy không chỉ ở chỗ đông khách *"bao nhiêu người thuê viết"* mà còn là ở sự ngợi khen, bình phẩm: *"Tấm tắc ngợi khen tài"*. *"Tấm tắc"* nghĩa là nói luôn miệng, thốt từ đáy lòng những lời khâm phục, ngợi ca. Câu đối phải hay về nội dung, về ý nghĩa, phải đẹp, sắc sảo về chữ viết mới có giá trị, mới được thiên hạ *"tấm tắc ngợi khen tài"*. Ông đồ trong bài thơ được ngợi ca là người có *"hoa tay"*, viết nên những chữ đẹp *"như phượng múa rồng bay"*. Người có hoa tay được coi là dấu hiệu của tài hoa sành điệu. *"Thảo"* là viết thảu, viết nhanh, viết phóng bút. Chữ Hán là loại văn tự tượng hình, mỗi chữ thường có nhiều nét. Viết chữ Hán có viết được nét chữ sắc, hình vuông vắn thì mới đẹp. Ông đồ là một nhà nho có hoa tay, rất điêu luyện nên mới *"thảo những nét - như phượng múa rồng bay"*. Ca ngợi văn hay, chữ đẹp, nhân dân ta có hai thành ngữ: *"Văn nhả ngọc phun châu"*, *"chữ như rồng bay phượng múa"*. Ông đồ viết câu đối rất đẹp, nét chữ sắc sảo, mềm mại, dòng chữ vuông vức, tung hoành nên mới được nhiều người ca ngợi như thế. Vũ Đình Liên đã nói lên tình cảm trân trọng và khâm phục đối với những ông đồ ngày xưa, kín đáo thể hiện niềm tự hào đối với một hình thức viết chữ, chơi chữ, treo câu đối tết của nhân dân ta. Một đất nước có nền văn hiến lâu đời mới có phong cách sống tốt đẹp như vậy.

Thời gian trôi qua, những mùa xuân cũng nối tiếp trôi qua. Xã hội đã có nhiều đổi thay. Có cảnh có người bị hiện thực phũ phàng định giá lại. Ông đồ dần dà bị rơi vào quên lãng. Hai khổ thơ 3, 4 đầy ám ảnh. Nhạc điệu ngũ ngôn buồn như mưa dầm rả rích canh khuya. Nghệ thuật dựng cảnh đối lập, song hành đã gợi lên bao xót thương thấm thía, bao xúc động đối với ông đồ già. Xưa kia *"hoa tay thảo những nét - Như phượng múa rồng bay"* thì nay *"Giấy đỏ buồn không thắm - Mực đọng trong nghiên sầu"*. Xưa kia mỗi độ xuân về *"hoa đào nở"*, ông đồ *"Bày*

mực tầu, giấy đỏ - Bên phố đông người qua" thì nay *"Ông đồ vẫn ngồi đấy"* cô độc giữa một đất trời tàn tạ, buồn thương *"Lá vàng rơi trên giấy - Ngoài trời mưa bụi bay"*. Tứ thơ sâu sắc, hàm súc: đặt cái sinh sôi (hoa đào nở) bên cái lụi tàn (ông đồ già) đặt cái hoa tay, tài năng thư pháp*"phượng múa rồng bay"* bên cái bất hạnh *"người thuê viết nay đâu ?"*. Và để cái cô độc *"ông đồ vẫn ngồi đấy"* giữa cái tấp nập dửng dưng của nhân quần *"qua đường không ai hay"*, nhà thơ đã gửi gắm bao nỗi bùi ngùi thương cảm.

Hai câu 11, 12 đối nhau, giấy và nghiên mực được nhân hóa, nỗi buồn của một lớp người không gặp thời, bị gạt ra ngoài xã hội được đặc tả, được nhân lên nhiều lần, nỗi buồn đang biến thành nỗi đau tê tái:

"Giấy đỏ buồn không thắm;
Mực đọng trong nghiên sầu."

Một cuộc đời bị hắt hủi. Sắc màu nhạt nhòa, tàn phai *"buồn không thắm"*, sinh khí, chất đời, men đời khô dần, cặn lại *"đọng trong nghiên sầu"*. Lấy giấy, mực để nói lên thân phận ông đồ; các từ ngữ: *"buồn"*, *"không thắm"*, *"đọng"*, *"sầu"* với hai hình ảnh *"giấy buồn"*, *"nghiên sầu"* đã cho thấy một ngòi bút già dặn trong nghệ thuật dùng từ, xây dựng hình ảnh và biểu cảm.

Hai câu cuối trong khổ 4 cũng là hai câu thơ tuyệt cú. Cái hay của câu thơ là đã nói lên sự xót thương đối với một kiếp người tàn tạ, mãn chiều xế bóng. Nhà thơ mượn cảnh để nói người, lấy *"lá vàng rơi"* và *"mưa bụi bay"* để nói lên số phận buồn thương của một lớp người bị gạt ra ngoài lề xã hội và dần dần vắng bóng:

"Lá vàng rơi trên giấy;
Ngoài giời mưa bụi bay."

"Lá vàng rơi" và *"mưa bụi bay"* trắng trời, ngập đầy trên giấy gợi tả: cảnh buồn, đời buồn, một không gian đất trời buồn mênh mông. Phải chăng hai câu thơ này còn mang hàm nghĩa: xót thương đời sống cộng đồng Việt một thời vong quốc nô *"buồn không thắm"* giữa một *"trời mưa bụi bay"* như có nhà nghiên cứu văn học đã nói.

Khổ thơ cuối là cả một nỗi buồn thương thấm sâu vào câu, chữ. Cảnh đấy mà người đâu: *"Năm nay đào lại nở - Không thấy ông đồ xưa"*. Các từ ngữ: *"không thắm"*, *"không ai hay"*, và *"không thấy"* như đưa dần người đọc vào cõi hư vô, bùi ngùi thương xót ! Câu thơ cảm thán xoáy vào lòng người một tình thương vô hạn:

"Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ ?"

Thơ hay là lời hết mà ý vẫn còn. Vần thơ đã khơi gợi trong tâm hồn chúng ta nhiều trắc ẩn xót thương về hình bóng ông đồ già đáng thương khuất nẻo dương gian, xót thương một nền văn hóa lụi tàn. Người đã khuất bóng nhưng hồn thì bơ vơ! Hai câu kết như mở rộng cánh cửa hư vô đưa độc giả tiếp tục dõi tìm bóng dáng những người xưa *"muôn năm cũ"*.

Bài thơ *"Ông đồ"* là một bài thơ tuyệt bút. Ông đồ đã khuất nẻo dương gian, nhưng Vũ Đình Liên thì bất tử với *"Ông đồ"*. Nhà thơ đã xây dựng và phát triển tứ thơ theo mạch thời gian. Hình tượng thơ được đặt trong thế song hành tương phản. Tấm lòng của tác giả đối với cảnh cũ người xưa rất chân thành, cảm động. Cái đã mất đi để lại cho nhà thơ và chúng ta nhiều trân trọng và xót thương. Bài thơ *"Ông đồ"* thấm đẫm một tinh thần nhân bản đáng quý.

Đề số 4

Vũ Đình Liên (1913-1996) là nhà giáo từng viết văn và làm thơ. Ông nổi tiếng trong phong trào *"Thơ mới"* với bài *"Ông đồ"* viết theo thể ngũ ngôn trường thiên gồm có 20 câu thơ. Nó thuộc loại thi phẩm *"từ cạn"* mà *"tứ sâu"* biểu lộ một hồn thơ nhân hậu, giàu tình thương người và mang niềm hoài cổ bâng khuâng.

Ông đồ là những nhà nho, không đỗ đạt cao để đi làm quan, mà chỉ ngồi dạy học *"chữ nghĩa thánh hiền"*. Ông đồ được nhà thơ nói đến là nhà nho tài hoa. Ông xuất hiện vào độ *"hoa đào nở"*... *"bên phố đông người qua"*. Ông đã có những tháng ngày đẹp, những kỉ niệm đẹp:

"Hoa tay thảo những nét
Như phượng múa rồng bay"

Hoa đào nở tươi đẹp. Giấy đỏ đẹp, mực Tàu đen nhánh. Nét chữ bay lượn tài hoa. Còn gì vui sướng hơn:

"Bên phố đông người qua
Bao nhiêu người thuê viết
Tấm tắc ngợi khen tài".

Thời thế đã đổi thay. Hán học lụi tàn trong xã hội thực dân nửa phong kiến: *"Thôi có ra gì cái chữ Nho - Ông Nghè, ông Cống cũng nằm co..."* (Tú Xương). Ông đồ già là một khách tài tử sinh bất phùng thời. Xưa *"phố đông người qua"*, nay *"mỗi năm mỗi vắng"*. Xưa kia *"bao nhiêu người thuê viết"*, bây giờ *"người thuê viết nay đâu?"*. Một câu hỏi cất lên nhiều ngơ ngác, cảm thương. Nỗi sầu, nỗi tủi từ lòng ông đồ như làm cho mực khô và đọng lại trong *"nghiên sầu"*, như làm cho giấy đỏ nhạt nhòa *"buồn không thắm"*. Giấy đỏ, nghiên mực được nhân hóa, thấm bao nỗi buồn tê tái của nhân tình thế sự:

"Giấy đỏ buồn không thắm
Mực đọng trong nghiên sầu..."

Cảnh vật buồn. Lòng người buồn. Vũ Đình Liên đã xuất thần viết nên hai câu thơ tuyệt bút lay động bao thương cảm trong lòng người.

Nỗi buồn từ lòng người thấm sâu, tỏa rộng vào không gian cảnh vật. Dưới trời mưa bụi *"ông đồ vẫn ngồi đấy"* như bất động. Lẻ loi và cô đơn: *"Qua đường không ai hay"*. Sắc vàng của lá, nét nhạt nhòa của giấy, của mưa bụi đầy trời và cơn mưa trong lòng người. Một nỗi buồn lê thê:

"Lá vàng rơi trên giấy
Ngoài trời mưa bụi bay".

Thơ tả ít mà gợi nhiều. Cảnh vật tàn tạ mênh mang. Lòng người buồn thương thấm thía.

Khép lại bài thơ là một câu hỏi diễn tả một nỗi buồn trống vắng, thương tiếc, xót xa. Hoa đào lại nở. Ông đồ già đi đâu về đâu...

"Năm nay đào lại nở
Không thấy ông đồ xưa
Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ ?"

Thương ông đồ cũng là thương một lớp người đã vĩnh viễn lùi vào quá khứ. Thương ông đồ cũng là xót thương một nền văn hóa lụi tàn dưới ách thống trị của ngoại bang. Sự đồng cảm xót thương của Vũ Đình Liên đối với ông đồ đã trang trải và thấm sâu vào từng câu thơ, vần thơ. Thủ pháp tương phản, kết hợp với nhân hóa, ẩn dụ, đã tạo nên nhiều hình ảnh gợi cảm, thể hiện một bút pháp nghệ thuật điêu luyện, đậm đà.

Bài thơ *"Ông đồ"* chứa chan tinh thần nhân đạo. *"Theo đuổi nghề văn mà làm được một bài thơ như thế cũng đủ. Nghĩa là đủ lưu danh với người đời"* (Hoài Thanh). Đó là những lời tốt đẹp nhất, trân trọng nhất mà tác giả *"Thi nhân Việt Nam"* đã dành cho Vũ Đình Liên và bài thơ kiệt tác *"Ông đồ"*.

Đề số 5

Đây là phần thứ hai bài thơ *"Ông đồ"* của Vũ Đình Liên, một bài thơ ngũ ngôn kiệt tác trong nền *"Thơ mới"* trước năm 1945. Hình tượng thơ, giọng thơ buồn tê tái, cứ thấm vào hồn người:

"Nhưng mỗi năm mỗi vắng
Người thuê viết nay đâu ?
Giấy đỏ buồn không thắm;
Mực đọng trong nghiên sầu...
Ông đồ vẫn ngồi đấy
Qua đường không ai hay,
Lá vàng rơi trên giấy;
Ngoài giời mưa bụi bay"...

Nhiều năm tháng đã trôi qua. Đâu còn những mùa xuân rực rỡ nữa ? Đâu còn cảnh những ngày tưng bừng, rộn ràng bên đường phố, khi ông đồ *"Hoa tay thảo những nét - Như phượng múa rồng bay"*? Đâu còn nữa một thời vang bóng: *"Bao nhiêu người thuê viết - Tấm tắc ngợi khen tài"*? Tương phản với một quá khứ huy hoàng là một hiện tại cô đơn, trơ trọi. Câu hỏi tu từ cất lên như một tiếng thở dài ngao ngán. Chua xót vì sự đổi thay của thế sự, vì sự lạnh nhạt của người đời. Dòng chảy thời gian trôi buồn dài lê thê, càng trở nên trống vắng:

"Nhưng mỗi năm mỗi vắng
Người thuê viết nay đâu ?"

Vũ Đình Liên đã lấy sự vật để đặc tả hồn người, tình người tê tái:

"Giấy đỏ buồn không thắm;
Mực đọng trong nghiên sầu"...

"Giấy đỏ" vì nỗi đau của người mà đã nhạt phai, nhạt nhòa *"buồn không thắm"* nữa. Nghiên mực xưa ngát thơm mực Tàu đen nhánh nay trở thành *"nghiên sầu"* đáng thương; mực đã bị khô, bị chết, bị đọng lại một cách buồn đau. Giấy đỏ, nghiên mực... được nhân hóa để cực tả nỗi buồn cô đơn của một lớp người tài tình sinh bất phùng thời trong cõi bể dâu. *"Thôi có ra gì cái chữ Nho"* khi Hán tự đã mạt vận !

Những mùa hoa đào nối tiếp đi qua... Giữa một không gian rét mướt, chỉ còn thấy hình bóng một ông đồ già trơ trọi đáng thương:

"Ông đồ vẫn ngồi đấy
Qua đường không ai hay".

Ba chữ *"vẫn ngồi đấy"* gợi tả một hình nhân bất động, vô cảm và vô hồn. Bị lãng quên trong lòng người và trong dòng đời, còn ai đoái hoài ông đồ nữa: *"Qua đường không ai hay"!* Dư vị của vần thơ là cả một nỗi buồn cay đắng, chua xót !

Bài thơ *"Chợ Đồng"* của Tam nguyên Yên Đổ đã ghi lại bao cảnh buồn thê lương của phiên chợ Tết nơi làng quê trong những năm đầu của thế kỉ trước. Người đi chợ về lầm lũi, tầm tã trong một không gian *"Dở trời mưa bụi còn hơi rét"*, chỉ nghe một nỗi buồn cơ cực *"xáo xác"* mà thôi:

"Hàng quán người về nghe xáo xác,
Nợ nần năm hết hỏi lung tung".

Ta lại bắt gặp làn mưa bụi trong bài thơ *"Ông đồ"*. Một thân phận hiện hữu đáng buồn và đáng thương, xót xa và sầu tủi:

"Lá vàng rơi trên giấy;
Ngoài giời mưa bụi bay"...

Giấy đỏ bị phủ đầy lá vàng sao mà chẳng *"buồn không thắm"?* Màu vàng tàn tạ của lá rụng, làn mưa bụi tiết đại hàn cuối đông, như phủ mờ đất trời, làm xót xa, tê tái lòng người. *"Lá vàng"*, *"mưa bụi bay"* là hai hình ảnh tượng trưng cho một sự lụi tàn để lại nhiều thương cảm. Hình bóng ông đồ già bất động như một pho tượng cổ cứ mờ dần, nhạt nhòa dần trên nền *"vàng"* của lá rụng, trong màu trắng đục, trắng mờ của làn *"mưa bụi bay"* buổi đông tàn.

Thơ hay bao giờ cũng để lại, đọng lại một cái gì đó trong lòng người. Nỗi cảm thương xót xa là cái tình, là chất nhân văn của đoạn thơ này đã đọng lại trong hồn ta. Hình tượng thơ mang ý nghĩa tượng trưng mà sâu sắc, gợi cảm. Thương ông đồ già, thương một lớp người tài tình, ta lại tiếc thương nền văn hóa của quê hương bị lụi tàn. Cái nghiên sầu của ông đồ già cứ ám ảnh hoài, ám ảnh mãi.

Ông đồ già *"Những người muôn năm cũ - Hồn ở đâu bây giờ ?"...*

Khổ thơ cuối là cả một nỗi buồn thương thấm sâu vào câu, chữ. Cảnh đấy mà người đâu: *"Năm nay đào lại nở - Không thấy ông đồ xưa"*. Các từ ngữ: *"không thắm"*, *"không ai hay"*, và *"không thấy"* như đưa dần người đọc vào cõi hư vô, bùi ngùi thương xót ! Câu thơ cảm thán xoáy vào lòng người một tình thương vô hạn:

"Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ ?"

Thơ hay là lời hết mà tình còn. Vần thơ đã khơi gợi trong tâm hồn chúng ta nhiều trắc ẩn xót thương về hình bóng ông đồ già đáng thương khuất nẻo dương gian, xót thương một nền văn hóa lụi tàn. Người đã khuất bóng nhưng hồn thì bơ vơ! Hai câu kết như mở rộng cánh cửa hư vô đưa độc giả tiếp tục dõi tìm bóng dáng những người xưa *"muôn năm cũ"*.

Bài thơ *"Ông đồ"* là một bài thơ tuyệt bút. Ông đồ đã khuất nẻo dương gian, nhưng Vũ Đình Liên thì bất tử với *"Ông đồ"*. Nhà thơ đã xây dựng và phát triển tứ thơ theo mạch thời gian. Hình tượng thơ được đặt trong thế song hành tương phản. Tấm lòng của tác giả đối với cảnh cũ người xưa rất chân thành, cảm động. Cái đã mất đi để lại cho nhà thơ và chúng ta nhiều trân trọng và xót thương. Bài thơ *"Ông đồ"* thấm đẫm một tinh thần nhân bản đáng quý.

Bài số 18

Quê hương

Tế Hanh

I. Đề luyện tập

Đề số 1. Giới thiệu một vài nét về nhà thơ Tế Hanh.

Đề số 2. Nêu thể thơ, chủ đề và bố cục bài "*Quê hương*" của Tế Hanh.

Đề số 3. Phân tích và nêu cảm nghĩ về bài thơ "*Quê hương*" của Tế Hanh.

Đề số 4. Cảm nhận của em về bài thơ "*Quê hương*" của Tế Hanh.

Đề số 5. Bình giảng đoạn thơ sau trong bài "*Quê hương*" của Tế Hanh:

"*Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới*
....
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió".

Đề số 6. Phần hai bài thơ "*Quê hương*", Tế Hanh viết:

"*Ngày hôm sau ồn ào trên bến đỗ*
....
Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ".

Hãy bình giảng đoạn thơ.

Đề số 7. Bình giảng khổ thơ cuối bài "*Quê hương*".

"*Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ*
Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi,
Thoáng con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi,
Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá!".

Đề số 8. Học thuộc lòng bài thơ "*Quê hương*" của Tế Hanh.

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Trần Tế Hanh có bút danh là Tế Hanh. Ông sinh năm 1921 tại huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Học ở Huế, đỗ tú tài năm 1943, khi còn đi học đã có nhiều thơ đăng báo. Năm 1940, tập thơ đầu tay *"Nghẹn ngào"* được giải thưởng Tự lực văn đoàn. Năm 1943, xuất bản tập thơ *"Hoa niên"*.

Sau Cách mạng, ông làm công tác văn hóa, văn nghệ ở Huế và Liên khu V.

Từ năm 1955, ông công tác ở Hội Văn nghệ, Hội Nhà văn ở Hà Nội, làm thơ và dịch thơ.

Tế Hanh có tất cả 18 tập thơ: *"Nghẹn ngào"*, *"Hoa niên"*, *"Lòng miền Nam"*, *"Gửi miền Bắc"*,... và *"Tuyển tập"*.

"Quê hương", *"Nhớ con sông quê hương"*, *"Bài thơ tình ở Hàng Châu"*... là những bài thơ đặc sắc, tiêu biểu cho hồn thơ của Tế Hanh: nồng nàn, thiết tha, chung thủy và ân tình.

Bài *"Quê hương"* được Tế Hanh viết năm 1939, khi ông 18 tuổi đang học Trung học tại Huế, sau được in trong tập *"Hoa niên"* (1943).

Đề số 2

1. Thể thơ, chủ đề

Bài *"Quê hương"* được viết theo thể thơ 8 tiếng (thơ mới) vừa có vần trắc và vần bằng (chuyển đổi từng cặp câu, từ bằng qua trắc).

Bài thơ thể hiện lòng yêu mến, tình thương nhớ của đứa con đi xa đối với quê hương thân thiết.

2. Bố cục bài thơ

Có 4 phần (cấu trúc theo thời gian và diễn biến sự việc, tâm trạng).

- Hai câu thơ đầu: Vị trí làng tôi, một làng chài ven biển.
- 6 câu thơ tiếp: Cảnh trai tráng bơi thuyền ra khơi đánh cá.
- 8 câu thơ tiếp theo: Cảnh dân làng đón tiếp đoàn thuyền đánh cá trở về.
- 4 câu thơ cuối: Nỗi thương nhớ làng chài của đứa con xa quê.

Đề số 3

"Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới...", *"Quê hương tôi có con sông xanh biếc - Nước gương trong soi tóc những hàng tre..."*, những vần thơ tha thiết đối với đất mẹ quê cha là nét đẹp nhất trong hồn thơ Tế Hanh hơn 60 năm qua.

Bài thơ *"Quê hương"* được Tế Hanh viết năm 1939, khi nhà thơ vừa tròn 18 tuổi, đang học Trung học tại Huế. Nỗi nhớ làng chài, nhớ quê hương thân yêu ở Bình Dương, Quảng Ngãi đã tỏa rộng và thấm sâu vào bài thơ. Bài thơ man mác nỗi nhớ thương vơi đầy.

Hai câu thơ đầu nói về *"làng tôi"*. Thân mật, tự hào, yêu thương... được thể hiện qua hai tiếng *"làng tôi"* ấy:

"Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới
Nước bao vây cách biển nửa ngày sông".

Quê hương nhà thơ là một làng chài, bốn bề sông nước *"bao vây"*, một làng nghèo thuộc vùng duyên hải miền Trung *"cách biển nửa ngày sông"*. Giọng điệu tâm tình, một cách nói chân quê dân dã vừa cụ thể vừa trừu tượng nghe *"dịu ngọt"*.

Sáu câu thơ tiếp theo là hồi tưởng lại một vài ba nét đẹp của quê hương. Cảnh làng chài ra khơi đánh cá. Kỉ niệm về quê hương như được lọc qua ánh sáng tâm hồn. Một bình minh đẹp ra khơi có *"gió nhẹ"*, có ánh mai *"hồng"*. Có những chàng trai cường tráng, khỏe mạnh *"bơi thuyền đi đánh cá"*. Cảnh đẹp sáng trong, giọng thơ nhẹ nhàng thể hiện khung cảnh và niềm vui của làng chài trong buổi xa khơi:

"Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng
Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá".

Một loạt ẩn dụ, so sánh mới mẻ nói về con thuyền, mái chèo và cánh buồm... Tuấn mã là ngựa tơ, đẹp, phi nhanh. Ví chiếc thuyền *"nhẹ hăng như con tuấn mã"*, tác giả đã tạo nên một hình ảnh khỏe, trẻ trung diễn tả khí thế hăng hái, phấn khởi lên đường. Chữ *"hăng"* dùng rất hay, rất đích đáng. Nó liên kết với các từ ngữ: *"dân trai tráng"* và *"tuấn mã"* hợp thành tính hệ thống, một vẻ đẹp của văn chương. Có người lầm tưởng là chữ *"băng"* rồi bình giảng *"băng băng lướt sóng"*! Mái chèo như những lưỡi kiếm khổng lồ chém xuống nước, *"phăng"* xuống nước một cách mạnh mẽ, đưa con thuyền *"vượt trường giang"*. Sau hình ảnh chiếc thuyền, mái chèo

là hình ảnh *"cánh buồm giương to như mảnh hồn làng"*. *"Giương"* nghĩa là căng lên để đón gió ra khơi. So sánh *"cánh buồm"* to như *"mảnh hồn làng"* là hay, đặc sắc. Cánh buồm to biểu tượng cho hình bóng và sức sống quê hương. Nó tượng trưng cho sức mạnh, lao động sáng tạo, ước mơ về ấm no hạnh phúc của quê nhà. Nó còn tiêu biểu cho chí khí và khát vọng đi chinh phục biển của đoàn trai tráng bơi thuyền đi đánh cá. Câu thơ *"Rướn thân trắng bao la thâu góp gió"* là một câu thơ đậm đà ý vị mang cảm hứng lao động và cảm hứng vũ trụ. Cánh buồm được nhân hóa. Ba chữ *"rướn thân trắng"* gợi tả một cuộc đời trải qua nhiều mưa nắng, gắng sức quyết tâm lên đường. Đây là khổ thơ xuất sắc tả cảnh ra khơi của đoàn thuyền đánh cá, tự hào ca ngợi sức sống của làng chài thân thương:

"Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã
Phăng mái chèo mạnh mẽ vượt trường giang
Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió..."

Đứa con xa quê có bao giờ quên được cảnh bà con làng chài đón đoàn thuyền đánh cá từ biển khơi trở về. Các từ ngữ: *"ồn ào"*, *"tấp nập"* diễn tả niềm vui mừng *"đón ghe về"*. Niềm vui sướng tràn ngập lòng người, là của *"khắp dân làng"*. Cảnh *"đón ghe về"* thực sự là ngày hội lao động của bà con ngư dân:

"Ngày hôm sau ồn ào trên bến đỗ
Khắp dân làng tấp nập đón ghe về".

Cá *"tươi ngon thân bạc trắng"* đầy khoang thuyền. Được mùa cá, vui sướng trong niềm vui ấm no, hạnh phúc, bà con làng chài khẽ thốt lên lời cảm tạ đất trời đã cho biển lặng sóng êm, cho *"cá đầy ghe"*. Sự cầu mong và niềm tin thánh thiện *"nhờ ơn trời"* ấy đã biểu lộ những tấm lòng mộc mạc, hồn hậu của những con người suốt đời gắn bó với biển, vui sướng, hoạn nạn cùng với biển. Tế Hanh đã thấu tình quê hương khi ông viết:

"Nhờ ơn trời, biển lặng cá đầy ghe
Những con cá tươi ngon thân bạc trắng".

Ta tưởng như ca dao, dân ca đã thấm sâu vào hồn thơ Tế Hanh:

- *"Ơn trời mưa nắng phải thì,*
  Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu"...
- *"Nhờ trời hạ kế sang đông,*
  Làm nghề cày cấy, vun trồng tốt tươi...".

Đoạn thứ tư bài thơ nói về bến quê bằng hai nét vẽ trẻ tráng và bình yên. Những chàng trai làng chài có *"làn da ngăm rám nắng"* khỏe mạnh, can trường được tôi luyện trong gió sóng đại dương, trong mưa nắng dãi dầu. Họ mang theo hương vị biển. Hai chữ *"nồng thở"* rất thần tình làm nổi bật nhịp sống lao động hăng say, dũng cảm của những dân chài mang tình yêu biển. Hình tượng thơ mang vẻ đẹp lãng mạn:

"Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng
Cả thân hình nồng thở vị xa xăm".

Nét vẽ thứ hai là con thuyền. Sau một chuyến ra khơi vất vả trở về, nó mỏi mệt nằm im trên bến. Con thuyền là một biểu tượng đẹp của làng chài, của những cuộc đời trải qua bao phong sương thử thách, bao dạn dày sóng gió:

"Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ".

Con thuyền được nhân hóa với nhiều yêu thương. Vần thơ giàu cảm xúc, mang tính triết lí về lao động trong thanh bình. Chữ *"nghe"* (nghe chất muối) thể hiện sự chuyển đổi cảm giác rất tinh tế và thi vị. Bến quê trở thành một mảnh tâm hồn của đứa con li hương.

Đoạn cuối nhiều bồi hồi thương nhớ, thương nhớ hình bóng quê hương. Điệp ngữ *"nhớ"* làm cho giọng thơ thiết tha, bồi hồi, sâu lắng. Xa quê nên *"tưởng nhớ"* khôn nguôi. Nhớ *"màu nước xanh"* của sông, biển làng chài. Nhớ *"cá bạc"*, nhớ *"chiếc buồm vôi"*,... Thấp thoáng trong hoài niệm là hình ảnh con thuyền *"rẽ sóng ra khơi"* đánh cá. Xa quê nên mới *"thấy nhớ"* hương vị biển, hương vị làng chài thương yêu *"cái mùi nồng mặn quá"*. Tình cảm thấm vào câu chữ, màu sắc, vần thơ. Tiếng thơ cũng là tiếng lòng trang trải của hồn quê vơi đầy thương nhớ. Cảm xúc đằm thắm mênh mang:

"Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ
Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi
Thoáng con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi
Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá".

Bài thơ *"Quê hương"* có một *câu thơ để từ* rất gợi cảm:

"Chim bay dọc biển đem tin cá".

Đó là câu thơ của phụ thân nhà thơ. Nhớ quê hương, nhớ người cha thân yêu dào dạt trong hồn thơ Tế Hanh. Sau này, năm 1963, khi sống trên miền Bắc, trong hoàn cảnh đất nước bị chia cắt, trong bài thơ *"Nghe tin cha mất"*, ông xót xa hồi tưởng:

"Cuộc khởi nghĩa Cần Vương thất bại
Đắng cay cha trở lại quê nhà
(...) Vịnh quê hương vài vận thơ ca:
Chim bay dọc biển đem tin cá
Nhà ở kề sân, sát mái nhà"

Có cảm nhận được *câu thơ để từ* ấy ta mới nắm bắt được tình thương nhớ quê hương của Tế Hanh qua bài thơ kiệt tác này.

Bài thơ *"Quê hương"* đã đi suốt một hành trình trên 60 năm. Nó gắn liền với tâm hồn trong sáng, với tuổi hoa niên của Tế Hanh. Thể thơ 8 tiếng, giọng thơ đằm thắm dào dạt, gợi cảm. Những câu thơ nói về dòng sông, con thuyền, cánh buồm, khoang cá, chàng trai đánh cá, bến quê... và nỗi nhớ của đứa con xa quê... rất hay, đậm đà biểu lộ một hồn thơ đẹp. Nghệ thuật phối sắc, sử dụng các biện pháp tu từ như ẩn dụ, so sánh, nhân hóa và chuyển đổi cảm giác khá thành công, tạo nên những vần thơ trữ tình chứa chan thi vị.

Trong nền thơ ca Việt Nam hiện đại, tác phẩm này của Tế Hanh được coi là một trong những bài thơ có *"hồn vía"* nhất viết về quê hương. Nó đã khơi dòng, để sau này có nhiều bài thơ tuyệt bút nối tiếp xuất hiện như *"Bên kia sông Đuống"* (Hoàng Cầm), *"Quê hương"* (Giang Nam), *"Nhớ con sông quê hương"* (Tế Hanh), *"Quê hương"* (Đỗ Trung Quân),... Người đọc tìm thấy hình bóng tuổi thơ đồng hiện với quê hương. Quê hương của một người đã trở thành của muôn người và muôn đời là thế !

Đề số 4

Thi sĩ Tế Hanh sinh năm 1921, ở Quảng Ngãi, miền Trung. Năm 18 tuổi đang học Trung học tại Huế, ông viết bài thơ *"Quê hương"*. Bài thơ có 20 câu, mỗi câu có 8 chữ. Lời thơ trong sáng, hình ảnh sáng tạo, cảm xúc nồng hậu thiết tha. *Tình yêu quê hương, lòng thương nhớ quê hương của đứa con xa quê được trang trải qua những vần thơ đậm đà, ý vị.*

Hai câu thơ đầu, với hai chữ *"làng tôi"* cất lên đầy thương nhớ tự hào. Đó là một làng chài ven biển miền Trung. Sông nước bao la *"bao vây"*. Làng cách xa biển *"nửa ngày sông"*, một cách tính độ dài dân dã. Chữ *"vốn"* rất hay, nói lên nghề chài lưới là nghề chính rất lâu đời của làng tôi:

"Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới,
Nước bao vây cách biển nửa ngày sông".

Sáu câu thơ tiếp theo nói về cảnh ra khơi đánh cá của trai tráng *"làng tôi"*. Đó là những bình minh đẹp. Bầu trời trong sáng, gió nhẹ thổi, ánh mai hồng bừng lên. Các tính từ dùng rất chọn lọc, tạo nên hình ảnh đẹp: *"trong"*, *"nhẹ"*, *"hồng"*. Giọng thơ nhỏ nhẹ, tâm tình. Như có tiếng reo:

"Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng
Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá".

Niềm vui đi chinh phục biển và khí thế ra khơi của bà con dân chài được thể hiện qua các hình ảnh con thuyền, cánh buồm, mái chèo đầy ấn tượng. Chiếc thuyền được so sánh với *"con tuấn mã"* ngựa đẹp phi nhanh lướt sóng ra khơi, đầy khí thế hăng hái. Mái chèo như lưỡi kiếm khổng lồ chém xuống, *"phăng"* xuống lòng sông. Cánh buồm trắng *"to như mảnh hồn làng"* đang mang con thuyền *"rướn"* lên mặt sóng. So sánh cánh buồm với *"Mảnh hồn làng"* rất sáng tạo nhằm nói lên khí thế lao động và khát vọng về ấm no, hạnh phúc của làng chài. Câu thơ *"Rướn thân trắng bao la thâu góp gió"* là một câu thơ rất đẹp gợi lên cánh buồm rất to, lớn, ôm trọn bầu trời, căng gió biển khơi. Các từ ngữ: *"hăng"*, *"phăng"*, *"vượt"*, *"rướn"*, *"thâu góp"* đã làm nổi bật sức mạnh, niềm tin tưởng tự hào vào khí thế ra khơi của đoàn thuyền đánh cá:

"Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã
Phăng mái chèo mạnh mẽ vượt trường giang
Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió".

Hai khổ thơ 8 câu tiếp theo tả cảnh làng chài trong mùa cá. Vui như hội, bến đỗ *"ồn ào"*, *"tấp nập"* đông vui. Các hình ảnh: *"cá đầy ghe"* và *"những con cá tươi ngon thân bạc trắng"* đã nói lên rất gợi cảm của một chuyến ra khơi may mắn, đánh bắt được nhiều cá tươi, cá ngon. Ba tiếng *"nhờ ơn trời"* là tiếng lòng cảm tạ thiên nhiên của những người dân chài chất phác, hồn hậu. Trời đã cho biển lặng sóng êm, một chuyến ra khơi bình yên. Vần thơ đầy màu sắc và hương vị biển:

"Ngày hôm sau, ồn ào trên bến đỗ
Khắp dân làng tấp nập đón ghe về
Nhờ ơn trời biển lặng cá đầy ghe
Những con cá tươi ngon thân bạc trắng".

Yêu quê hương là yêu mến tự hào những chàng trai làng chài cường tráng có *"làn da ngăm rám nắng"*, được tôi luyện trong lao động, trong sóng gió mặn mòi của đại dương: *"Cả thân hình nồng thở vị xa xăm"*. Yêu làng chài là yêu những con thuyền sau một chuyến ra khơi vất vả, trở về nằm ngủ im lìm trên bến. Con thuyền được nhân hóa gợi cảm cuộc sống lao động vất vả mà yên vui của bà con làng chài:

"Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm,
Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ"

Các chữ: *"im"*, *"mỏi"*, *"nằm"*, *"nghe"*, *"thấm dần"* rất gợi cảm và biểu cảm. Sự chuyển đổi cảm giác tài tình đã tạo nên vần thơ giàu cảm xúc và cảm giác.

Khổ cuối nói lên nỗi thương nhớ làng chài của đứa con li hương. Nhớ cảnh sắc cụ thể, nhớ tha thiết bồi hồi - cảm xúc ấy được diễn tả qua điệp ngữ *"nhớ"*:

"Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ
Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi
Thoáng con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi
Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá".

"Tưởng nhớ" quê hương là nhớ màu *"xanh"* của nước, màu *"bạc"* tươi ngon của cá, màu *"vôi"* bạc phếch vì nắng mưa của cánh buồm. Là nhớ hình bóng con thuyền làng chài *"rẽ sóng ra khơi"*. Là nhớ *"cái mùi nồng mặn quá"* hương vị của biển, nơi chôn nhau cắt rốn thân yêu. Chữ "*thoáng*" rất hay, vừa gợi tả hình bóng con thuyền ra khơi mờ dần cuối chân trời dòng sông, vừa thể hiện niềm *"tưởng nhớ"* trong hoài niệm.

Thi sĩ Tố Hữu đã ca ngợi thơ Tế Hanh là *"những câu hát yêu thương"*. Nhà thơ Xuân Diệu nhận xét thơ Tế Hanh *"như một dòng suối nhỏ nhưng là nguồn tình cảm trong lành, và bền vững"*. Đọc bài thơ *"Quê hương"*, ta cảm thấy yêu thơ, hồn thơ Tế Hanh. Với ông, những cảnh sắc về bầu trời, dòng sông, con thuyền, chiếc buồm, bến đỗ, con cá... là màu sắc, hương vị, hình bóng quê hương thân yêu. Hình tượng thơ của Tế Hanh tuy bình dị, thân thuộc mà hữu tình nên thơ. Những phép nhân hóa và so sánh trong *"Quê hương"* rất sáng tạo, đáng yêu. Ta càng thêm bồi hồi về một câu hát: *"Quê hương nghĩa nặng tình sâu.."* mà mẹ và bà vẫn ru vẫn hát.

Đề số 5

"*Quê hương*" là bài thơ đặc sắc nhất của Tế Hanh, in trong tập thơ "*Nghẹn ngào*", xuất bản năm 1939, năm đó tác giả 18 tuổi đang học Trung học tại Huế.

Tình thương nhớ quê hương yêu dấu của đứa con xa quê thấm đậm, dạt dào trên từng dòng thơ. Đây là phần đầu bài thơ "*Quê hương*":

"*Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới*
....
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió".

Hai câu thơ đầu, tác giả như cất tiếng yêu thương gọi thầm, gọi nhớ nơi chôn nhau cắt rốn của mình:

"*Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới*
Nước bao vây cách biển nửa ngày sông".

Làng chài ở Bình Dương là nơi "*tôi ở*", là quê cha đất tổ thuộc Quảng Ngãi, ven biển miền Trung. Con sông được Tế Hanh nhắc đến là sông Trà Bồng. Cái làng

chài thân thương ấy bao bọc sông nước mênh mông. Con đường đi ra biển, con đường làm ăn được đứa con li hương nhẩm tính: "*Nước bao vây cách biển nửa ngày sông*". Chữ "*vốn*" trong câu thơ đầu biểu lộ niềm tự hào của Tế Hanh khi nói về nghề đánh cá, nghề chài lưới là một nghề truyền thống lâu đời của quê hương yêu dấu.

Sáu câu thơ tiếp theo mở ra một thời gian nghệ thuật, một không gian nghệ thuật tuyệt đẹp về cảnh đoàn thuyền ra khơi đánh cá, Đó là một rạng đông tráng lệ:

"*Khi trời trong,/ gió nhẹ,/ sớm mai hồng,*
Dân trai tráng/ bơi thuyền/ đi đánh cá".

Các tính từ: *trong, nhẹ, hồng* dùng rất chính xác, đã gợi tả một buổi ra khơi lí tưởng: một ngày đẹp trời, sóng êm biển lặng. Nhịp thơ 3/2/3 như nhịp điệu mái chèo cắt nước của đoàn trai tráng đưa con thuyền ra khơi đánh cá.

Những con thuyền nhẹ lướt sóng, hăm hở, hăng hái như đoàn tuấn mã phi nhanh. Sóng nước tung lên như bờm tuấn mã phi nước kiệu. Nghệ thuật so sánh và nhân hóa tả con thuyền lướt sóng ra khới đã tạo nên một hình ảnh hữu tình, đầy thi vị. Con thuyền mang sức mạnh lao động và khí thế ra khơi của những trai tráng làng chài. Rất hăm hở và lạc quan yêu đời:

"*Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã*".

"*Hăng*" là hăng hái, là hăng say, là hăm hở.

Những mái chèo to và dài như những lưỡi kiếm khổng lồ chém xuống nước, "*phăng*" xuống mặt sông nước bao la, dồn bao khí thế, bao sức mạnh mẽ của dân trai tráng đưa đoàn thuyền "*vượt trường giang*". Tế Hanh đã chọn được những từ ngữ thật đắt (*phăng, mạnh mẽ, vượt*) để gợi tả sức mạnh và khí thế ra khơi trong buổi "*sớm mai hồng*" ấy:

"*Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang*".

Nhà thơ đã sử dụng một cách tài tình các biện pháp tu từ so sánh, ẩn dụ và nhân hóa khi nói về cánh buồm của đoàn thuyền ra khơi:

"*Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng*
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió".

Cánh buồm là vật cụ thể nhìn thấy được so sánh với "*mảnh hồn làng*", sự vật trừu tượng chỉ có thể cảm nhận bằng cảm xúc, tâm hồn. "*Mảnh hồn làng*" là sức mạnh lao động, chinh phục biển, là khát vọng ấm no hạnh phúc của bà con làng chài, của "*làng tôi*".

"*Rướn*" là ưỡn ngực hướng về phía trước, dồn tất cả sức mạnh và khí thế tiến về phía trước. Cánh buồm trắng dãi dầu mưa nắng, mở rộng bao la như "*thâu góp gió*", để đưa con thuyền "*rướn*" về phía biển. Cánh buồm là một biểu tượng tuyệt đẹp ca ngợi sức sống, sức mạnh và khí thế ra khơi của làng chài.

Đoạn thơ như một trong hồi tưởng tuyệt đẹp về cảnh đoàn thuyền ra khơi đánh cá. Cảnh sắc hữu tình nên thơ. Ngôn ngữ thơ chọn lọc, giàu hình tượng. Cảnh bình minh, đoàn trai tráng, con thuyền, mái chèo, cánh buồm, tất cả đã in sâu vào tâm hồn và kí ức của đứa con xa quê. Và tất cả những hình ảnh thân thuộc đó đã kết đọng thành hồn vía bài "*Quê hương*".

Gần bảy mươi năm trôi qua (1939-2007), những vần thơ "*Quê hương*" của Tế Hanh vẫn làm xúc động mỗi chúng ta. Tế Hanh đã gửi bao tình sâu nghĩa nặng vào "*Quê hương*" yêu dấu.

III. Bài đọc tham khảo

Phân tích và nêu cảm nghĩ của em về bài thơ "*Nhớ con sông quê hương*" của Tế Hanh

Bài làm

Quê hương, dòng sông thơ ấu, miền Nam thân yêu... là cảm hứng mãnh liệt, thiết tha trong hồn thơ Tế Hanh. Năm 18 tuổi, ông đã có bài thơ *"Quê hương"* nổi tiếng. Năm 35 tuổi, đất nước bị quân thù chia cắt, sống trên miền Bắc, Tế Hanh viết *"Nhớ con sông quê hương"*, một trong những bài thơ đặc sắc thể hiện tình yêu thắm thiết đối với quê hương đất nước, biểu lộ một niềm tin sắt đá vào sự nghiệp đấu tranh thống nhất Tổ quốc.

Hồi tưởng, hoài niệm dâng trào. Điệu thơ nhanh, nhịp thơ dồn dập, cảm xúc lúc thì dồn nén, lúc thì sôi nổi dâng trào với bao nỗi nhớ thương dòng sông thơ ấu và nơi quê cha đất tổ bao đời.

1. Phần đầu gồm 22 câu thơ nói về hình ảnh con sông quê hương trong hồi tưởng với bao kỉ niệm đẹp của nhà thơ. Con sông *"xanh biếc"* với *"gương trong"*, với đôi bờ tre xanh soi bóng thật hữu tình và thơ mộng:

"Quê hương tôi có con sông xanh biếc
Nước gương trong soi tóc những hàng tre".

Dòng sông quê hương là dòng sông tuổi thơ với những bình minh, những buổi chiều tà đầy ắp kỉ niệm một thời thơ bé. Hình ảnh ẩn dụ *"bầy chim non"* trong bài thơ là một sáng tạo thi ca đẹp, độc đáo. Các điệp ngữ làm cho âm điệu vần thơ trở nên thiết tha, bồi hồi:

"Khi bờ tre ríu rít tiếng chim kêu,
Khi mặt nước chập chờn con cá nhảy
Bạn bè tôi tụm năm tụm bảy
Bầy chim non bơi lội trên sông".

Các từ láy tượng thanh và tượng hình: *"ríu rít"*, *"chập chờn"* và thành ngữ *"tụm năm tụm bảy"* có giá trị gợi tả và biểu cảm đặc sắc. Con sông quê hương được nhân hoá ôm ấp bao tình mến thương. Sông là mảnh hồn của tuổi thơ, của những đứa con li hương nên không bao giờ có thể quên được:

"Tôi đưa tay ôm nước vào lòng,
Sông mở nước ôm tôi vào dạ".

Câu thơ song hành, phép đối và nhân hoá gợi tả bao xúc động mến thương dòng sông thơ ấu. Kỉ niệm đẹp tuổi thơ bền chặt mãi với con sông quê hương. Vì thế mọi số phận đều gắn bó với dòng sông, *"Vẫn trở về lưu luyến bên sông"*. Bởi lẽ:

"Hỡi con sông đã tắm cả đời tôi".

"Tắm" là tắm mát, là gắn bó yêu thương, là thuỷ chung trọn đời. Yêu dòng sông thơ ấu cũng là yêu quê hương, yêu nơi chôn nhau cắt rốn, yêu miền Nam thân thiết. Giọng thơ khẳng định, tự hào:

"Tôi giữ mãi mối tình mới mẻ,
Sông của quê hương, sông của tuổi trẻ
Sông của miền Nam nước Việt thân yêu".

2. Phần thứ hai gồm 10 câu thơ, giọng thơ bồi hồi thương nhớ quê hương miền Nam vang lên tha thiết. Nỗi nhớ triền miên đối với đứa con li hương, đêm ngày vẫn *"nghe trái tim thầm nhắc - hai tiếng thiêng liêng - hai tiếng miền Nam"*. Với nghệ thuật sử dụng điệp ngữ tạo nên những câu thơ trùng điệp, Tế Hanh nói rất hay, rất cảm động nỗi thương nhớ miền Nam, thương nhớ dòng sông tuổi thơ, thương nhớ quê hương yêu dấu: *"Tôi nhớ không nguôi... Tôi quên sao được... Tôi nhớ cả..."*. Một sắc xanh của bầu trời, một màu vàng của nắng, những gương mặt quê hương... Thơ vừa chi tiết, cụ thể, vừa trừu tượng khái quát. Đó là nỗi thương nhớ vơi đầy triền miên suốt đêm ngày năm tháng:

"Tôi nhớ không nguôi ánh nắng màu vàng,
Tôi quên sao được sắc trời xanh biếc
Tôi nhớ cả những người không quen biết".

Nhớ dòng sông tuổi thơ là nhớ quê hương với bao thiết tha mặn nồng. Nhớ quê hương là nhớ bóng hình con sông mang nặng trong tâm hồn thi sĩ. Con sông quê hương, dòng sông thơ ấu từng xuất hiện nhiều lần trong câu thơ, đoạn thơ. Ở trên tác giả viết: *"Hỡi con sông đã tắm cả đời tôi"*; xuống phần cuối, Tế Hanh lại viết: *"Hình ảnh con sông quê mát rượi - Lai láng chảy hồn tôi như suối tưới"*. Rõ ràng con sông quê hương là con sông tâm hồn thi sĩ.

3. Phần thứ ba gồm sáu câu thơ, giọng thơ cảm thán rung động, xao xuyến bồi hồi. Cảm xúc dâng đầy, tràn ra, rồi dồn nén lại như một lời thề đinh ninh khắc sâu vào tâm tưởng. Các điệp ngữ, các vần thơ trùng điệp biểu thị một ý chí sắt đá, một niềm tin mãnh liệt về sự nghiệp thống nhất đất nước. Tình yêu con sông quê hương gắn liền với tình yêu đất nước và khát vọng thống nhất nước nhà:

"Quê hương ơi! Lòng tôi cũng như sông
Tình Bắc Nam chung chảy một dòng
Không ghềnh thác nào ngăn cản được.
Tôi sẽ lại nơi tôi hằng mơ ước
Tôi sẽ về sông nước của quê hương
Tôi sẽ về sông nước của tình thương".

"Tôi sẽ lại... Tôi sẽ về... Tôi sẽ về..." - giọng thơ dâng trào mãnh liệt, biểu thị một niềm tin, một quyết tâm mà không kẻ thù nào có thể ngăn cản được!

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: *"Miền Nam là máu của máu Việt Nam, là thịt của thịt Việt Nam, sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lí ấy không bao giờ thay đổi!"*. Tình cảm và ý chí ấy của lãnh tụ đã dội vào bài thơ *"Nhớ con sông quê hương"* của Tế Hanh. Nếu thơ là sự tinh luyện của ngôn từ nghệ thuật, là sự thăng hoa và rung động tâm hồn, thì bài *"Nhớ con sông quê hương"* là một thi phẩm tuyệt tác. Viết theo thể thơ tám chữ quen thuộc, Tế Hanh thể hiện điêu luyện và biểu cảm tình thương nhớ thuỷ chung dòng sông thơ ấu và quê hương miền Nam thân yêu với bao da diết, bồi hồi.

"Nhớ con sông quê hương" là nhớ làng vạn chài ở Bình Dương, Quảng Ngãi, đó là nơi quê hương yêu dấu của Tế Hanh, nơi nghĩa nặng tình sâu.

Bài số 19

Khi con tu hú

Tố Hữu

I. Đề luyện tập

Đề số 1. Học thuộc lòng bài thơ "*Khi con tu hú*".

Đề số 2. Giới thiệu một vài nét về nhà thơ Tố Hữu.

Đề số 3. Nêu xuất xứ và chủ đề của bài thơ "*Khi con tu hú*".

Đề số 4. Cảm nhận của em về bài thơ "*Khi con tu hú*" của nhà thơ Tố Hữu

Đề số 5. Phân tích bài thơ "*Khi con tu hú*".

Đề số 6. Bình bài thơ "*Khi con tu hú*" của Tố Hữu.

II. Bài văn tự luận

Đề số 2

Tố Hữu là bút danh tên thật là Nguyễn Kim Thành. Ông sinh năm 1920, tại Huế, sớm được giác ngộ cách mạng. Năm 1938, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Từ năm 1939-1941, Tố Hữu bị thực dân Pháp cầm tù; ông đã vượt ngục thành công. Sau Cách mạng, Tố Hữu hoạt động tại Huế, Thanh Hoá, Việt Bắc và Hà Nội, giữ nhiều trọng trách trong các cơ quan của Đảng và Nhà nước.

Thơ Tố Hữu là thơ trữ tình chính trị. Ông viết rất hay và xúc động về lí tưởng, về Tổ quốc, về Bác Hồ, về bà mẹ Việt Nam anh hùng, về người lính... Hồn thơ của Tố Hữu ngọt ngào, sâu lắng, giục giã.

Tố Hữu để lại 7 tập thơ: *"Từ ấy"*, *"Việt Bắc"*, *"Gió lộng"*, *"Ra trận"*, *"Máu và hoa"*, *"Một tiếng đờn"*, *"Ta với ta"*.

Tố Hữu có biết bao bài thơ, vần thơ hay, từng làm rung động hồn người, trở thành câu ca, tiếng hát:

"Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ,
Mặt trời chân lí chói qua tim".
(*Từ ấy*)

"Hương Giang ơi, dòng sông êm
Qua tim ta, vẫn ngày đêm tự tình"...
(*Bài ca quê hương*)

"Bác ơi, tim Bác mênh mông thế
Ôm cả non sông, mọi kiếp người".
(*Bác ơi!*)

"Ôi Việt Nam ! Yêu suốt một đời
Nay mới được ôm Người trọn vẹn, Người ơi !"
(*Vui thế, hôm nay...*)

Đề số 3

Bài thơ lục bát *"Khi con tu hú"* được Tố Hữu viết vào tháng 7 năm 1939 tại nhà lao Thừa Thiên-Huế; về sau được in trong tập thơ *"Từ ấy"*.

Bài thơ nói lên nỗi nhớ quê nhà khi mùa hè đã đến, đồng thời thể hiện niềm uất hận và lòng khao khát tự do của người chiến sĩ cách mạng đang bị cùm trói trong nhà tù đế quốc.

Đề số 4

Có những bài thơ để ta yêu, có những bài thơ để ta nhớ. Bài *"Khi con tu hú"* của Tố Hữu là một trong những bài thơ để ta nhớ - nhớ tình người và nhớ tình đời một thời gian khổ mà oanh liệt. Bài thơ này, Tố Hữu viết vào tháng 7 năm 1939, khi nhà thơ bước sang tuổi 19, viết trong nhà lao Thừa Thiên, viết trong tư thế hiên ngang của người chiến sĩ cách mạng.

Bài thơ gồm 10 câu lục bát, chứa đầy tâm trạng. Sáu câu thơ đầu nói lên nỗi nhớ da diết đồng quê. Bốn câu cuối là niềm sục sôi căm hờn uất hận.

Thời kì Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936-1939), Tố Hữu được giác ngộ cách mạng, hoạt động bí mật trong học sinh, thanh niên tại Thành phố Huế quê mẹ. Tháng 4 năm 1939, nhà thơ bị mật thám Pháp bắt giam. Nhiều bài thơ tràn đầy dũng khí cách mạng được viết sau song sắt nhà tù đế quốc, sau này được tập hợp lại trong phần *"Xiềng xích"* của *"Từ ấy"*.

Sống trong cảnh lao tù ngột ngạt, người chiến sĩ trẻ lúc nào cũng hướng tâm hồn mình về cuộc sống bên ngoài song sắt nhà tù. Với tâm hồn khao khát tự do và trí tưởng tượng phong phú, nhà thơ lắng nghe mọi âm thanh từ xa vọng đến nơi tối tăm tù ngục. Tiếng kêu của chim tu hú trên đồng quê nghe bồi hồi, tha thiết. Tiếng chim gọi bầy xa gần vang lên. Tiếng ve ngân lên từ những vườn cây trái đôi bờ sông Hương suốt đêm ngày nghe dắng dỏi. Tiếng sáo diều trên đồng quê gợi nhớ gợi thương một thời cắp sách với bao kỉ niệm đẹp:

"Khi con tu hú gọi bầy
(...) Vườn râm dậy tiếng ve ngân
Đôi con diều sáo lộn nhào từng không".

Nhớ khúc nhạc đồng quê những âm thanh dân dã bình dị và thân quen ấy vô cùng, bởi lẽ trong cảnh tù đày, nhà thơ khao khát một tình quê vơi đầy, nhớ thương khôn nguôi. Chân tay bị cùm trói trong bốn bức tường xám lạnh và kín mít, người chiến sĩ *"vẫn nhìn thấy"* cảnh sắc quê hương bằng tất cả tấm lòng nhớ quê, yêu quê. Sự tưởng tượng thật phi thường. Trong tâm hồn Tố Hữu lúc bấy giờ, hình ảnh quê hương lần lượt hiện lên như một cuốn phim màu tuyệt đẹp.

Có màu vàng thẫm của lúa chiêm, màu đỏ của trái chín với vị ngọt say người:

"Lúa chiêm đang chín, trái cây ngọt dần".

Có màu *"vàng"* của bắp, màu *"đào"* của nắng hạ:

"Bắp rây vàng hạt đầy sân nắng đào".

Có màu *"xanh"* của bầu trời trên đồng quê. Cánh đồng thì *"rộng"*, mây trời thì *"cao"*.

Các tính từ chỉ màu sắc, tính từ chỉ tính chất: *"Xanh, vàng, đào, ngọt, rộng, cao"*, được phối hợp hài hòa, gợi tả màu sắc và hương vị quê nhà. Những âm thanh nghe thấy, những hình ảnh tưởng tượng cảm thấy thể hiện một tấm lòng gắn bó sâu nặng với quê hương, nỗi nhớ da diết triền miên suốt đêm ngày không bao giờ nguôi. Nỗi nhớ ấy đã phản ánh khát vọng tự do bùng lên như ngọn lửa cháy bỏng tâm hồn người chiến sĩ cách mạng trong đọa đầy. Trong một bài thơ khác của phần *"Xiềng xích"*, Tố Hữu đã nói lên tâm trạng mình khao khát tự do, luôn luôn hướng tâm hồn mình ra ánh sáng, hướng về cuộc sống bên ngoài:



"Nghe chim reo trong gió mạnh lên triều,
Nghe vội vã tiếng dơi chiều đập cánh
Nghe lạc ngựa rùng chân bên giếng lạnh
Dưới đường xa nghe tiếng guốc đi về".

(*Tâm tư trong tù*)

Bài thơ *"Khi con tu hú"* thật đáng nhớ. Bốn câu thơ, đã bộc lộ cảm xúc trực tiếp của nhà thơ: đầy bực bội và sục sôi, đầy căm thù và uất hận:

"Ta nghe hè dậy bên lòng
Mà chân muốn đạp tan phòng hè ôi !
Ngột làm sao, chết uất thôi".

"Phòng" là phòng giam, là nhà đá, là nơi biệt giam những người con ưu tú của dân tộc. Lòng căm thù được thể hiện bằng ước muốn và hành động quyết liệt: *"Mà chân muốn đạp tan phòng hè ôi !"*. *"Phòng"* ở đây còn tượng trưng cho chế độ thực dân với chính sách cai trị dã man đang đầy đọa nhân dân ta trong xích xiềng nô lệ. *"Đạp tan phòng..."* là đạp tan chế độ thực dân Pháp, giành lại độc lập, tự do. Câu cảm thán: *"Ngột làm sao ! Chết uất thôi !"* là tiếng than, là thái độ căm giận sục sôi, quyết không đội trời chung với giặc Pháp. Câu thơ Tố Hữu là sự kế thừa những bài ca yêu nước của ông cha ta những năm đầu thế kỉ XX:

"Nghĩ lắm lúc bầm gan tím ruột
Vạch trời: kêu mà tuốt gươm ra !"

(*Đề tỉnh quốc dân ca*)

Khép lại bài thơ là tiếng kêu của chim tu hú. Âm thanh ấy góp phần đặc tả tâm trạng người chiến sĩ cách mạng. Tiếng chim gọi bầy... tiếng chim báo mùa gặt, gợi nhớ hương vị và cảnh sắc đồng quê. Tiếng chim khắc khoải giục giã căm hờn, nung nấu tinh thần bất khuất đấu tranh.

Có thể nói chất trữ tình tráng ca được diễn đạt một cách đặc sắc để nói lên tình yêu thương và lòng căm giận của nhà thơ trong cảnh tù đầy. Cái hay của bài thơ là lấy ngoại cảnh để diễn đạt tâm trạng. Tiếng kêu của chim tu hú như một ám ảnh. Nói rằng bài thơ để ta nhớ là vì thế. Ta nhớ hình ảnh người chiến sĩ cách mạng có một đầu óc lạnh và một trái tim nóng đã sống và chiến đấu vì một lí tưởng cao đẹp. Đọc bài thơ đầy tâm huyết của Tố Hữu là đã cảm nhận một phần nào tinh thần gang thép của những chiến sĩ cách mạng. Sống vì tự do và sẵn sàng chết vì tự do. Máu đào của các liệt sĩ đã làm cho lá cờ Tổ quốc thêm đỏ chói. Sự hi sinh anh dũng của những chiến sĩ cộng sản trong các nhà tù đế quốc đã chuẩn bị cho nước ta nở hoa độc lập, kết quả tự do. Uống nước nhớ nguồn, chúng ta mãi mãi ghi nhớ công ơn các chiến sĩ cách mạng.

Thật vậy, bài thơ *"Khi con tu hú"* gợi nhớ trong lòng ta:

"Những hồn Trần Phú vô danh,
Sóng xanh biển cả, cây xanh núi ngàn".

(*Ba mươi năm đời ta có Đảng*)

Đề số 5

Tố Hữu viết bài thơ *"Khi con tu hú"* vào tháng 7 năm 1939, sau gần 100 ngày *"ác mộng"* bị cùm trói trong nhà lao Thừa Thiên. Không gian nghệ thuật, thời gian nghệ thuật, tâm trạng nghệ thuật, đồng hiện qua 10 câu thơ lục bát da diết và ám ảnh. Mùa hè hơn 60 năm về trước ấy thật không bao giờ có thể quên !

1. Tiếng chim tu hú vọng qua song sắt nhà tù hay tiếng chim trong nỗi nhớ, trong hoài niệm ?

Chim thì *"gọi bầy"*. Lúa chiêm thì *"đương chín"*. Trái cây thì *"ngọt dần"*. Âm thanh ấy, hương vị ấy thể hiện nỗi nhớ đồng quê, nhớ làng xóm thân yêu. Chữ *"đương chín"* và *"ngọt dần"* gợi tả thời gian đang lặng lẽ trôi qua. Một giọng thơ bồi hồi tha thiết: *"Nghe chim như nhắc tấm lòng thần hôn"* (*Truyện Kiều*):

"Khi con tu hú gọi bầy
Lúa chiêm đương chín, trái cây ngọt dần"

Giữa chốn ngục tù *"lòng sôi rạo rực"*, người chiến sĩ trẻ nhớ *"tiếng ve ngân"*, nhớ màu *"vàng"* của bắp, nhớ màu *"đào"* của nắng. Cảnh sắc đồng quê trong hoài niệm trào lên trong tâm hồn biết bao bình dị, thân thiết, yêu thương:

"Vườn râm dậy tiếng ve ngân
Bắp rây vàng hạt, đầy sân nắng đào".

Có khao khát sống mới có nỗi nhớ ấy. Vần thơ đầy màu sắc, ánh sáng và âm thanh. Tiếng ve chứa đầy tâm trạng. Ve không kêu mà là *"ve ngân"*. Sáu trăm năm về trước, Nguyễn Trãi lấy tiếng ve để nói về cảnh tình mùa hè:

"Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương"
(*Quốc âm thi tập*)

Sau này, trong bài *"Việt Bắc"*, Tố Hữu lại viết:

"Ve kêu rừng phách đổ vàng".

Sau tiếng ve là màu *"vàng"* của bắp, là màu *"đào"* của nắng hiện lên. Chữ *"ngân"* tả tiếng ve *"sôi"* lên và ngân dài trong vườn quê. Chữ *"đầy"* gợi nắng đẹp, nắng chan hòa, nắng đầy sân, nắng rực rỡ.

Nỗi nhớ trở nên bồi hồi: nhớ bầu trời xanh, nhớ con diều sáo *"lộn nhào"* giữa cái mênh mông *"cao rộng"* của từng không. Hình ảnh con diều *"lộn nhào từng không"* mang ý nghĩa biểu tượng cho sự tung hoành và khát vọng tự do:

"Trời xanh càng rộng càng cao,
Đôi con diều sáo lộn nhào từng không".

Sáu câu thơ đầu làm hiện lên bức tranh đồng quê thân yêu. Thơ nên nhạc, nên họa. Ngôn từ trong sáng, tinh luyện. Mỗi chữ được dùng như được chắt lọc qua hồn quê và hồn thơ đậm đà: *"đương chín"*, *"ngọt dần"*, *"dậy tiếng ve ngân"*, *"đầy sân nắng đào"*, *"xanh, rộng, cao"*, *"lộn nhào"*...

Trẻ trung và yêu đời, say mê và khao khát sống, khao khát tự do. Nhà thơ đang bị đày đọa trong ngục tối, nhưng *"tinh thần ở ngoài lao"* mới có cảm xúc, cảm hứng ấy.

2. Giọng thơ từ tha thiết nhớ chuyển thành uất hận, sục sôi:

"Ta nghe hè dậy bên lòng
Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi !
Ngột làm sao, chết uất thôi
Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu".

Mùa hè đã đến, mùa hè đang qua. Bao âm thanh đã *"dậy bên lòng"*, hối thúc, giục giã: *"muốn đạp tan phòng"* xà lim chật chội. Không cam chịu cảnh tù đày! Lòng uất hận dâng trào muốn phá tung chốn ngục tù chật chội và ngột ngạt. Câu

thơ *"Ngọt làm sao // chết uất thôi"* với cách ngắt nhịp 3/3, cảm xúc như nén xuống bỗng trào lên thể hiện một ý chí bất khuất. Quyết sống vì tự do! Quyết chết vì tự do! Mở đầu bài thơ là tiếng chim tu hú *"gọi bầy"*, khép lại bài thơ là tiếng chim tu hú *"ngoài trời cứ kêu"*. Tiếng chim vừa gợi nhớ gợi thương, vừa giục giã lên đường chiến đấu.

"Khi con tu hú" là khúc ca tâm tình, là tiếng gọi đàn, hướng về đồng quê và bầu trời tự do với tất cả tình yêu và niềm khao khát cháy bỏng. Bài thơ ghi lại một nét đẹp bức chân dung tinh thần tự họa của người thanh niên cộng sản Tố Hữu thuở ấy. Để ta ngưỡng mộ và tin yêu.

Đề số 6

1. *Sáu câu đầu là cảnh sắc đồng quê trong những ngày hè.* Không hề có một chữ "*nhớ*" nào nhưng tràn ngập vần thơ là một nỗi nhớ mênh mông, nhớ da diết, nhớ bồi hồi. Đoạn thơ đầy ắp tâm trạng: lòng khao khát tự do, tình thương nhớ quê hương. Cứ hai câu là một cảnh, gắn liền với một nỗi nhớ.

Cảnh thứ nhất là cánh đồng làng, vụ chiêm đương tới "*Lúa chiêm đương chín, trái cây ngọt dần*". Tiếng chim tu hú tha thiết gọi bầy, như giục giã thời gian, như góp phần làm chuyển hóa sắc màu "*đương chín*", như biến đổi hương vị cây trái "*ngọt dần*". Câu thơ miêu tả bằng thính giác và cảm giác. Chữ "*đương*" và chữ "*dần*" rất tinh tế.

Cảnh thứ hai nói về vườn cây. Cũng có âm thanh tiếng ve; không phải là ve kêu mà là "*ve ngân*". Sáu trăm năm trước, Nguyễn Trãi viết: "*Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương*" (*Bảo kính cảnh giới* - 43). Sau này, trong bài "*Việt Bắc*" (10-1954), Tố Hữu lại viết: "*Ve kêu rừng phách đổ vàng*". Sau âm thanh của tiếng ve ngày hè là màu vàng của bắp ngô, là màu "*đào*" của nắng; nắng chan hòa "*đầy sân*". Câu thơ đẹp:

"Vườn râm dậy tiếng ve ngân
Bắp rây vàng hạt, đầy sân nắng đào".

Cảnh thứ ba là bầu trời xanh. Tiếng sáo diều như làm cho bầu trời quê hương "*càng rộng càng cao*". Hình ảnh con diều sáo "*lộn nhào từng không*" như một biểu tượng cho khát vọng tự do bay bổng. Cái hay của đoạn thơ là *tả cảnh ngụ tình*; màu sắc âm thanh của cảnh vật gợi tả *nỗi nhớ đồng quê, lòng khao khát tự do cháy bỏng.*

2. *Đoạn thứ hai gồm bốn câu lục bát.* Câu thơ "*Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!*" với hai tiếng "*đạp tan*" đã cực tả niềm uất hận không nguôi. Uất hận vì bị thực dân ngược đãi, bị cướp mất tự do. Trong bài "*Tâm tư trong tù*", Tố Hữu cũng viết:

"Tôi chiều nay giam cấm hận trong lòng,
Chỉ là một giữa loài người đau khổ!".

Hai câu cuối sục sôi căm giận như muốn phá tung chốn ngục tù ngột ngạt, chật chội. Tiếng chim tu hú như thúc giục, vẫy gọi. Nhịp thơ 3/3, hai vế tiểu đối đầy ấn tượng:

"Ngột làm sao// chết uất thôi
Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu".

Mở bài là tiếng chim "*gọi bầy*". Kết thúc bài thơ là tiếng chim "*ngoài trời cứ kêu*". Ngôn ngữ thơ trong sáng, giọng thơ tha thiết, bồi hồi, về cuối càng sục sôi, uất

hận. Nỗi thương nhớ đồng quê và lòng khao khát tự do cháy bỏng được thể hiện qua những vần thơ tả cảnh ngụ tình đặc sắc. "*Khi con tu hú*" là bài thơ tâm tình gọi đàn...

III. Bài đọc tham khảo

Phân tích tâm trạng của Tố Hữu qua bài thơ "*Khi con tu hú*"

Bài làm

Bài thơ "*Khi con tu hú*" được sáng tác vào tháng 7 năm 1939, khi nhà thơ trên bước đường hoạt động cách mạng đang bị địch bắt giam tại lao Thừa Phủ - Huế. Bài thơ phản ánh tâm trạng ngột ngạt của một người cộng sản trẻ tuổi sôi nổi yêu đời bị giam cầm giữa bốn bức tường vôi lạnh. Tâm trạng ấy càng trở nên bức xúc khi nhà thơ hướng tâm hồn mình, đến với bầu trời tự do ở bên ngoài. Đặc biệt, giữa không gian tự do ấy bỗng vang lên tiếng chim tu hú gọi bầy. Với âm thanh da diết đó, nỗi ngột ngạt, u uất càng dồn nén và biến thành niềm khát vọng tự do cháy bỏng không thể kìm hãm nổi:

"Ta nghe hè dậy bên lòng
Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi !"

Mở đầu bài thơ, với tựa đề "*Khi con tu hú*", tác giả muốn khẳng định đây là một thứ âm thanh mở ra mạch cảm xúc toàn bài thơ. Tác động của âm thanh này đặt vào tâm cảnh của bài thơ càng trở nên tha thiết và thôi thúc hướng đến tự do.

Ta biết rằng, người thanh niên cộng sản Tố Hữu bị tù đày, tra tấn nhưng không nản chí sờn lòng. Nhà thơ đã xác định:

"Đời cách mạng từ khi tôi đã hiểu
Dấn thân vô là phải chịu tù đày
Là gươm kề tận cổ, súng kề tai
Là thân sống chỉ coi còn một nửa".
(Trăng trối)

Trở lại câu thơ mở đầu của bài thơ: "*Khi con tu hú gọi bầy*". Đó là thời điểm thiết tha và thiếu thốn khi nghe con chim tu hú gọi bầy, tiếng gọi trở về với bạn bè, đồng đội. Tiếng chim gọi bầy càng tăng thêm nỗi cô đơn của nhà thơ giữa bốn bức tường lạnh lẽo. Tố Hữu bị bắt giam giữa lúc nhiệt tình cách mạng của tuổi xuân đang sục sôi. Muốn đem tất cả nhiệt huyết để cống hiến cho cách mạng.

Tiếng chim tu hú gọi bầy đã thức dậy một nỗi nhớ sâu xa trong Tố Hữu. Trong thế giới tối tăm của ngục tù, nhà thơ đã huy động nhiều giác quan để hình dung tưởng tượng đồng quê thân thuộc ngoài kia:

"Lúa chiêm đương chín, trái cây ngọt dần
Vườn râm dậy tiếng ve ngân
Bắp rây vàng hạt đầy sân nắng đào".

Một bức tranh được "*vẽ*" trong tâm tưởng bằng nỗi nhớ da diết. Nhịp sống của đồng quê thật rộn rã và tràn đầy sức sống. "*Lúa chiêm đương chín, trái cây ngọt dần*", sự vật đang vận động tiến dần đến sự hoàn thiện, hoàn mĩ *(đương chín, ngọt dần)*. Một mùa hè đã báo hiệu, một mùa hè với những cảnh vật, âm thanh, màu sắc, ánh nắng quen thuộc. Phải là một con người tha thiết yêu cuộc sống, gắn bó máu thịt với quê hương mới có nỗi nhức nhối không nguôi đến như thế

Trí tưởng tượng của nhà thơ được chắp cánh đến với bầu trời khoáng đạt:

"Trời xanh càng rộng càng cao
Đôi con diều sáo lộn nhào từng không".

Cũng là bầu trời xanh thân thiết của tuổi thơ với *"đôi con diều sáo lộn nhào từng không"*. Giữa khoảng trời bao la, cao, rộng vài con diều sáo nhào lộn như nét chấm nhỏ nhoi giữa cái mênh mông của đất trời. Hình ảnh con diều sáo lộn nhào giữa từng không cũng là niềm khát vọng được tự do của người chiến sĩ cách mạng bị giam cầm.

Niềm khát khao đó bị dồn nén lúc này đây đã bùng lên mãnh liệt:

"Ta nghe hè dậy bên lòng
Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi !
Ngột làm sao, chết uất thôi
Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu".

Nhịp sống trào dâng, mời gọi, thôi thúc tràn ngập vào tận ngõ ngách tăm tối của chốn ngục tù, len lỏi vào tâm hồn người cộng sản trẻ tuổi biến thành nỗi khát khao hành động *"muốn đạp tan phòng"* của cái nhà tù tăm tối.

Bài thơ có 10 câu, câu mở đầu và câu kết thúc là tiếng kêu của con tu hú. Âm hưởng tiếng kêu xuyên suốt toàn bài, tiếng kêu liên hồi, khắc khoải và da diết. Tiếng kêu vang vào thế giới chật chội, tăm tối của nhà lao và tâm trạng nhà thơ trở nên bức bối, ngột ngạt, đến nỗi phải kêu lên:

"Ngột làm sao, chết uất thôi".

Bài thơ khép lại nhưng ta vẫn nghe tiếng tu hú *"cứ kêu"*, kêu hoài, kêu mãi...

Bài thơ cho ta hiểu thêm nét đẹp trong tâm hồn người cộng sản trẻ tuổi. Người chiến sĩ gang thép đó có một thế giới nội tâm rất mực phong phú, rung động mãnh liệt với nhịp đập của cuộc sống, gắn bó thiết tha với quê hương ruộng đồng, và một niềm khát khao tự do cháy bỏng.

Nguyễn Lê Tuyết Mai

Bài số 20

Tức cảnh Pác Bó

Hồ Chí Minh

I. Đề luyện tập

Đề số 1. Học thuộc lòng bài thơ *"Tức cảnh Pác Bó"*.

Đề số 2. Nêu xuất xứ và chủ đề của bài thơ *"Tức cảnh PácBó"*.

Đề số 3. Bình bài thơ *"Tức cảnh Pác Bó"*.

Đề số 4. Phân tích bài thơ *"Tức cảnh Pác Bó"* và nói lên cảm nghĩ của em.

II. Bài văn tự luận

Đề số 2

Bác Hồ để lại trên 250 bài thơ chữ Hán và thơ tiếng Việt. Bài *"Tức cảnh Pác Bó"* được Bác viết vào tháng 2 năm 1941, tại hang Pác Bó, Cao Bằng, trong những ngày đầu Bác trở về nước thành lập Mặt trận Việt Minh, dấy lên cao trào cách mạng đánh Pháp đuổi Nhật.

"Tức cảnh Pác Bó" được viết theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật. Bài thơ phản ánh cuộc sống hoạt động bí mật vô cùng thiếu thốn gian khổ, đồng thời thể hiện nhiệt tình, phong thái ung dung, tinh thần lạc quan của người chiến sĩ cách mạng.

Đề số 3

Câu 1, hai vế tiểu đối làm nổi bật một nếp sống và hoạt động bí mật: "*Sáng ra bờ suối // tối vào hang*". *Câu thứ hai* nói lên một cuộc sống gian khổ thiếu thốn chỉ có "*cháo bẹ rau măng*". Ba tiếng "*vẫn sẵn sàng*" nên hiểu là có đủ dùng, luôn sẵn có nơi suối hang này. Hai câu thơ rất hiện thực. Đằng sau vần thơ là nụ cười thú vị của người chiến sĩ cách mạng sống ung dung, tự tại, chan hòa với thiên nhiên, với cảnh lâm tuyền. Tâm hồn nhà thơ Hồ Chí Minh gắn bó, chan hòa với núi rừng Việt Bắc vô cùng thiết tha sâu nặng. Vần thơ nào cũng mang dấu ấn tâm hồn vào thiên nhiên: "*Non xanh nước biếc tha hồ dạo...*" (*Cảnh rừng Việt Bắc*), "*Tiếng suối trong như tiếng hát xa...*" (*Cảnh khuya*),...

Câu 3: "*Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng*" nói lên một công việc cụ thể. Tại Pác Bó, Bác có dịch vắn tắt Lịch sử Đảng cộng sản Liên Xô làm tài liệu học tập cho cán bộ. Bác còn làm nhiều việc để "*nhóm lửa*", để gây dựng phong trào cách mạng. Từ "*chông chênh*" nghĩa đen là không cân, không vững vàng; nghĩa bóng là thiếu thốn, gian khổ. Hình ảnh "*bàn đá*" vừa thực vừa ảo, đem đến liên tưởng cuộc đời của Già Thu, của ông Ké người Nùng như một Tiên Ông trong rừng, trong cổ tích. Câu thơ nói lên cốt cách ung dung, bền bỉ của Bác khi cách mạng còn gặp nhiều khó khăn.

Câu 4 là một cách nói biểu lộ niềm tự hào lạc quan:

"*Cuộc đời cách mạng thật là sang*".

"*Sang*" là sang trọng, đàng hoàng, là tự tin và lạc quan. Chỉ sống và làm việc ở bờ suối, hang sâu, ăn cháo bẹ rau măng, bàn viết là "*bàn đá chông chênh*", thế mà vẫn "*sang*", vẫn tự hào, vẫn ung dung...

Tóm lại, bài thất ngôn tứ tuyệt "*Tức cảnh Pác Bó*" cho thấy cốt cách và tâm hồn thi sĩ - chiến sĩ của Hồ Chí Minh. Một nhà thơ chan hòa với thiên nhiên, một chiến sĩ cách mạng ung dung, lạc quan, bền bỉ trong gian khổ. Giọng thơ thanh thoát, vui tươi, giàu cảm xúc.

Đề số 4

Tức cảnh Pác Bó

Hồ Chí Minh

"Ôi sáng xuân nay, Xuân 41
Trắng rừng biên giới nở hoa mơ
Bác về... Im lặng. Con chim hót
Thánh thót bờ lau, vui ngẩn ngơ...".

(*"Theo chân Bác"* - Tố Hữu)

Sau 30 năm bôn ba hải ngoại tìm đường cứu nước, đầu năm 1941, Chủ tịch Hồ Chí Minh bí mật về tới Pác Bó, Cao Bằng. Giây phút ấy vô cùng thiêng liêng và cảm động.

Hang Pác Bó đã trở thành nơi sống và hoạt động bí mật của Người. Bài thơ *"Tức cảnh Pác Bó"* được Bác Hồ viết vào tháng 2 năm 1941 theo thể thất ngôn tứ tuyệt Đường luật:

"Sáng ra bờ suối, tối vào hang,
Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng;
Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng,
Cuộc đời cách mạng thật là sang !"

Bài thơ phản ánh hoạt động phong phú, sôi nổi, phong thái ung dung tự tại và tinh thần lạc quan cách mạng của người chiến sĩ vĩ đại trong hoàn cảnh bí mật khó khăn, gian khổ.

Câu thơ mở đầu gợi lên cuộc sống hoạt động bí mật của nhà thơ vào những ngày đầu mới về nước đang *"nhóm lửa"*. Hai vế tiểu đối đầy ấn tượng:

"Sáng ra bờ suối/ tối vào hang".

Câu thơ có thời gian, không gian và hành động. Thời gian là *"sáng"* và *"tối"*; không gian là *"suối"* và *"hang"*; hoạt động là *"ra"* và *"vào"*. Mọi hoạt động đã trở thành nền nếp, từ sáng đến tối, từ suối đến hang, từ ra đến vào, khi cách mạng còn trứng nước, hoạt động chính trị gây dựng phong trào là chính, còn bí mật và nhiều khó khăn. Người chiến sĩ vĩ đại của dân tộc đã sống và làm việc tại Pác Bó: *"Sáng ra bờ suối, tối vào hang"*. Quy luật vận động ấy thể hiện một tinh thần làm chủ hoàn cảnh rất chủ động và lạc quan.

Câu thơ thứ hai, ba chữ *"vẫn sẵn sàng"* có hai cách hiểu khác nhau rất lí thú. Sống và hoạt động bí mật nơi suối rừng hang động chỉ có cháo bẹ rau măng nhưng sẵn có, đủ dùng ở nơi suối hang này. Đằng sau vần thơ là nụ cười của một con người *lão thực*, gian khổ khó khăn vẫn lạc quan yêu đời. Sau này, ý tưởng *"giàu có hào phóng"* ấy, được Người nhắc lại trong bài *"Cảnh rừng Việt Bắc"* đầu xuân 1947:

"Khách đến thì mời ngô nếp nướng,
Săn về thường chén thịt rừng quay.
Non xanh nước biếc tha hồ dạo,
Rượu ngọt, chè tươi mặc sức say...".

"Vẫn sẵn sàng", *"tha hồ dạo"*, *"mặc sức say"*,... là những cách nói *"sang trọng"*, hóm hỉnh và yêu đời.

Cách hiểu thứ hai: Mặc dù thiếu thốn khó khăn, phải ăn cháo bẹ rau măng, nhưng tinh thần cách mạng vẫn hăng say, vẫn nhiệt tình. Gian khổ biết bao, nhưng với tinh thần *"vẫn sẵn sàng"*, Người vẫn bền bỉ sáng niềm tin *"nhóm lửa"*:

"Ai hay ngọn lửa trong hang núi
Mà sáng muôn lòng, vạn kiếp sau !"
(*"Theo chân Bác"*)

Khác với người xưa *"công thành, thân thoái"*, mai danh ẩn tích ở chốn lâm tuyền, Hồ Chí Minh đã sống và chiến đấu vì một lí tưởng cao đẹp:

"Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng".

Đất nước cần, Bác viết *"Đường kách mệnh"*. Phong trào và cán bộ cần, Người *"dịch sử Đảng"*. Hình ảnh *"bàn đá chông chênh"* không chỉ nói lên khó khăn thiếu thốn chồng chất mà còn biểu lộ tinh thần phấn đấu hi sinh vì sự thắng lợi của cách mạng.

Câu cuối bài thơ đọc lên nghe rất thú vị. Một câu cảm thán vang xa:

"Cuộc đời cách mạng thật là sang !"

"Sang" nghĩa là sang trọng, cao sang. Một cách nói, một lối sống, một quan niệm nhân sinh và ứng xử tuyệt đẹp. Vượt lên trên gian khổ, khắc nghiệt là *sang*. Chỉ có *"cháo bẹ rau măng"*, chỉ có *"bàn đá chông chênh"* mà vẫn *sang*. *Sang* vì lạc quan tin tưởng về con đường cách mạng đánh Nhật đuổi Tây nhất định thắng lợi. *Sang vì lí tưởng*, vì đời sống tâm hồn phong phú, vì ung dung tự tại. Nhà thơ Tố Hữu đã có vần thơ rất hay nói về cái sang của Bác Hồ kính yêu:

"Mong manh áo vải hồn muôn trượng,
Hơn tượng đồng phơi những lối mòn".

("*Bác ơi*")

"Tức cảnh Pác Bó" là một bài thơ hồn nhiên, giản dị mà sâu sắc, đẹp. Thơ là tâm hồn, là cuộc đời, là cách ứng xử của Bác Hồ. Bài tứ tuyệt viết về Pác Bó đã vượt qua một hành trình 60 năm. Nó như một chứng tích lịch sử về những ngày tháng gian khổ của cách mạng Việt Nam và của lãnh tụ nơi suối lạnh hang sâu đầu nguồn. Nó gợi lên trong lòng mỗi chúng ta bài học về tinh thần lạc quan yêu đời, biết sống và hướng về một lí tưởng cao đẹp.

III. Bài đọc tham khảo

Cuộc sống của Hồ Chí Minh

... Trên đây tôi vừa nói về *chất cách mạng, chất Việt Nam, chất cộng sản, chất nhân văn* của Hồ Chí Minh. Bây giờ tôi nói về *cuộc sống Hồ Chí Minh*.

Về khung cảnh sống, tôi nhớ lại lúc Bác sống nhiều năm ở hang Pác Bó. Và diễn tả khung cảnh này, tôi nghĩ không có thể nói gì hơn là nhắc lại mấy câu thơ của Bác:

"Sáng ra bờ suối, tối vào hang,
Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng;
Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng,
Cuộc đời cách mạng thật là sang !"

Nhân nói đến cháo bẹ, tôi phải kể một câu chuyện ít ai biết. Trước khi trở về Cao Bằng, có một thời gian Bác và chúng tôi phải ở bên kia biên giới, giữa nhân dân các dân tộc vùng đó, nơi người ta chỉ sống bằng cháo bẹ. Bấy giờ Bác có nhiều tiền, hai xếp giấy bạc như hai cuốn từ điển, và Bác giao cho tôi giữ tiền. Tôi phải mặc một cái áo trong, với hai cái túi to, để giữ hai xếp bạc đó. Nghĩa là chúng tôi có nhiều tiền, nhưng bữa cơm hàng ngày là cháo bẹ, nói thật là không đủ no. Sau này, ở Hà Nội nhất là vào những năm cuối đời, hằng ngày Bác ăn cơm với tôi có khi Bác nói: "*Lúc ăn được thì không có mà ăn. Lúc có ăn thì lại không ăn được*". Bởi lúc bấy giờ, Bác ăn không ngon, và phải nói rằng ăn rất ít.

Trở lại khung cảnh sống, hai người bạn đời luôn luôn cùng sống với Bác là con người và thiên nhiên. Để làm sáng tỏ khung cảnh sống đầy ý nghĩa và đẹp đẽ này, tôi phải nhắc đến cái nhà sàn của Bác mà từ nhiều năm nay, nhiều người ở nước ta và trên thế giới đã biết, và rất xúc động lúc viếng nhà sàn ấy. Ở đây cũng như ở Pác Bó, Hồ Chí Minh sống với con người và sống với thiên nhiên. Đây không chỉ là khung cảnh, mà còn là lối sống, đem lại những niềm vui quý báu đối với con người mà cái xã hội gọi là văn minh ngày nay hầu như muốn tước đoạt, với những thành phố khổng lồ, những nhà nhiều tầng đầy tiện nghi, trong đó có những thứ không cần thiết, môi trường sống bị ô nhiễm khủng khiếp, phá hoại thiên thiên và nguy hại cho con người. Nhớ lại khung cảnh sống của Hồ Chí Minh, tôi muốn nhắc hai câu thơ của Nguyễn Công Trứ:

"Gió trăng chứa một thuyền đầy
Của kho vô tận biết ngày nào vơi".

Hai câu thơ từ hàng trăm năm rất phù hợp với khung cảnh sống và lối sống của Hồ Chí Minh, thể hiện nguyện vọng và xu hướng của cuộc sống văn minh chân chính.

Về cuộc sống hàng ngày của Hồ Chí Minh ở đây tôi không biết nói cái gì mới, bởi cuộc sống đó là công việc, là làm việc, là cách mạng, là đấu tranh, là con người. Tuy nhiên, tôi cũng cần nhắc lại một đôi điều mà không mấy người nói đến. Theo tôi biết, trong đời hoạt động của Hồ Chí Minh ở trong nước cũng như ở nước ngoài, thật sự không có ngày nghỉ, và ngày nào cũng như ngày nào, bao giờ cũng có chương trình làm việc với những giờ giấc nghiêm ngặt, mà Hồ Chí Minh là người gương mẫu trong việc tuân thủ kỉ luật sinh hoạt đó. Có lẽ lúc nghỉ ngơi là lúc Bác gặp các cháu thiếu niên và nhi đồng, nhất là gặp đồng bào và chiến sĩ miền Nam trong thời chống Mĩ, hoặc những lúc xem phim vui tối thứ bảy ở Phủ Chủ tịch cùng với biết bao con, cháu các đồng chí làm việc ở chỗ Bác, và ở một số cơ quan gần bên. Có khi, trong những buổi xem phim như vậy, Bác tiếp khách nước ngoài hoặc đại sứ các nước anh em.

Một câu chuyện tôi thiết tha muốn kể ở đây là bữa ăn của Bác. Một bữa ăn đạm bạc, rất khó tưởng tượng với nhiều người. Nhưng đó không phải là điều làm tôi xúc động. Điều làm tôi xúc động là trong bữa ăn, Bác lưu ý mọi người ăn món nào thì ăn cho hết, món nào không ăn để lại thì để cho tươm tất. Ở gần Bác trong nhiều năm, tôi kể lại câu chuyện này, để nói lên tấm lòng cao đẹp của Hồ Chí Minh, lòng kính trọng của Người đối với những người chế biến bữa ăn, và sâu xa hơn đối với những người sản xuất ra các thứ làm nên bữa ăn...

... Hồ Chí Minh là người sống một cuộc đời trước sau như một, nhằm những mục tiêu cao cả được xác định từ lúc bắt đầu và từng bước đã thực hiện được. Hồ Chí Minh là con người của một lí tưởng và lí tưởng thể hiện trong một con người. Đây là con người lịch sử và con người làm ra lịch sử...

Phạm Văn Đồng
(*Hồ Chí Minh, một con người, một dân tộc, một thời đại, một lịch sử*)

Bài số 21

Ngắm trăng
(Vọng nguyệt)
Hồ Chí Minh

I. Đề luyện tập

Đề số 1. Giới thiệu ngắn gọn tập thơ "*Nhật kí trong tù*" (*Ngục trung nhật kí*) của Hồ Chí Minh.

Đề số 2. Nêu xuất xứ và chủ đề của bài thơ "*Ngắm trăng*".

Đề số 3. Bình bài thơ "*Ngắm trăng*"

Đề số 4. Phân tích bài thơ "*Ngắm trăng*" của Hồ Chí Minh.

Đề số 5. Cảm nhận về bài thơ "*Ngắm trăng*" của Bác Hồ.

Đề số 6. Học thuộc lòng bài thơ dịch: "*Ngắm trăng*".

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

"Ngục trung nhật kí" gồm có 133 bài thơ chữ Hán, phần lớn là thơ thất ngôn tứ tuyệt. Tập nhật kí bằng thơ được Hồ Chí Minh viết trong một hoàn cảnh đặc biệt từ tháng 8-1942 đến tháng 9-1943 khi Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam một cách vô cớ, đày đọa khắp các nhà tù trên tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc:

"Quảng Tây giải khắp mười ba huyện,
Mười tám nhà lao đã ở qua".

("Đến phòng chính trị chiến khu IV")

"Nhật kí trong tù" phản ánh một dũng khí lớn, một tâm hồn lớn, một trí tuệ lớn của người chiến sĩ vĩ đại. Nó cho thấy một ngòi bút vừa hồn nhiên giản dị, vừa hàm súc sâu sắc. Chất thép và chất tình, màu sắc cổ điển và tính chất hiện đại, bình dị kết hợp một cách hài hòa.

"Nhật kí trong tù" có tác dụng bồi dưỡng lòng yêu nước, tình nhân ái và nhân sinh quan cách mạng cho thế hệ trẻ chúng ta.

Trong bài *"Đọc thơ Bác"*, thi sĩ Hoàng Trung Thông viết:

"Ngục tối trái tim càng cháy lửa,
Xích xiềng không khóa nổi lời ca.
Trăm sông nghìn núi chân không ngã,
Yêu nước, yêu người, yêu cỏ hoa".

Đề số 2

Nhan đề bài thơ chữ Hán là *"Vọng nguyệt"*. Bài thơ chữ Hán và bài thơ dịch đều theo thể thất ngôn tứ tuyệt Đường luật. Đây là bài thơ số 21 trong *"Ngục trung nhật kí"*.

Bài thơ ghi lại một cảnh ngắm trăng, qua đó thể hiện tình yêu trăng, yêu thiên nhiên, tinh thần lạc quan yêu đời và phong thái ung dung của người chiến sĩ trong cảnh tù đày.

Đề số 3

Nhan đề trong bài thơ chữ Hán là "*Vọng nguyệt*", nghĩa là "*Ngắm trăng*". Nó là bài thơ số 21 trong "*Nhật kí trong tù*", chắc chắn Hồ Chí Minh viết bài thơ này vào một đêm thu năm 1942. Bài 23, 24, nhan đề là "*Trung thu*" - I, II.

1. Là nhà thơ sao lại không yêu trăng? Trong tù phải chia nước, "*bốn tháng cơm không no*", phải đắp chăn giấy, cay đắng và thiếu thốn trăm điều, vô cùng khổ cực. Câu đầu như một lời tự an ủi mình: "*Trong tù không rượu cũng không hoa*". Vốn yêu trăng nên trước cảnh đẹp đêm thu, Người thấy lòng mình bối rối "*biết làm thế nào?*". Câu thứ hai trong bài thơ chữ Hán là một câu hỏi tu từ: "*Trước cảnh đẹp đêm nay biết làm thế nào*". Câu thơ dịch làm cho ý thơ bị lộ, không còn "*ý tại ngôn ngoại*" nữa, chất thơ bị giảm đi.

"*Cảnh đẹp đêm nay, khó hững hờ*".

2. *Hai câu 3, 4* vầng trăng mới xuất hiện. Cảnh ngắm trăng hiếm có:

"*Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,*
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ".

Trong bài thơ chữ Hán, hai câu ba, bốn, câu nào cũng có hai hình ảnh đối chiếu: "*nhân - nguyệt*", "*nguyệt - thi gia*" và điệp ngữ "*khán*" (xem, nhìn, nhòm...). Từ trong ngục tối, nhà thơ ngắm trăng qua song sắt nhà tù, đó là một tư thế ngắm trăng tuyệt đẹp, cuộc "*vượt ngục tinh thần*". Trăng được nhân hóa có gương mặt và ánh mắt... cho thấy trăng với nhà thơ là bạn tri âm. Người với trăng, trăng với nhà thơ lẳng lặng nhìn nhau, cảm thông, chan hòa "*đối diện đàm tâm*". Lòng yêu trăng, yêu thiên nhiên được thể hiện qua hai câu thơ *đối nhau*, ngôn ngữ thơ cân xứng, hài hòa đẹp. Trăng với người, hai tâm hồn đẹp và thanh cao. Có thể nói đây là hai câu thơ trăng tuyệt bút của nhà thơ Hồ Chí Minh. *Màu sắc cổ điển kết hợp với tính chất hiện đại*. Bài thơ không hề nói đến thép, lên giọng thép mà vẫn sáng ngời chất thép: có tình yêu trăng, còn có tâm hồn thanh cao, phong thái ung dung và tinh thần làm chủ hoàn cảnh - của nhà thơ Hồ Chí Minh trong xích xiềng, trong đọa đày tăm tối. Hình tượng thơ vận động từ bóng tối (trong tù) tới ánh sáng (vầng trăng), đó là lòng yêu đời dào dạt. "*Ngắm trăng*" thể hiện một hồn thơ tuyệt đẹp, nó là bài thơ trăng độc đáo tuyệt bút.

Đề số 4

Trăng - người bạn tâm tình, trăng - nguồn cảm hứng dạt dào, bất tận của thi sĩ muôn đời. Trong thơ văn đông tây kim cổ, đã có biết bao bài thơ hay viết về trăng, để lại ấn tượng không phai mờ trong trái tim người đọc. Một trong những tác giả viết nhiều về trăng là Hồ Chí Minh. Suốt cuộc đời cách mạng gian truân và vẻ vang của Bác, Bác luôn coi trăng là tri âm, tri kỉ.

Bài thơ "*Ngắm trăng*" ra đời trong một hoàn cảnh đặc biệt: giữa chốn lao tù tăm tối của chế độ Tưởng Giới Thạch, thi sĩ - người tù tay bị xích, chân bị cùm, thân thể đọa đày nơi ngục lạnh mà lòng thanh thản thưởng thức vẻ đẹp của một đêm trăng sáng:

"Ngục trung vô tửu diệc vô hoa
Đối thử lương tiêu nại nhược hà?

(Trong tù không rượu cũng không hoa
Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ".

Câu thơ mở đầu tả thực cảnh lao tù khắc nghiệt: *"không rượu cũng không hoa"*. Trong tù làm gì có rượu và hoa là những thứ vốn để tạo thi hứng cho tâm hồn thi sĩ? Xưa nay, uống rượu ngắm trăng, uống rượu thưởng hoa là chuyện thường tình. Nhưng ở đây, trong hoàn cảnh lao tù này, cái *"không rượu"* chồng lên cái *"không hoa"*... Hiện thực xám ngắt và lạnh lẽo đã phủ định tất cả.

Ấy thế nhưng trong huyết mạch Bác, trong trái tim yêu đời bao la của Người cảm hứng vẫn dạt dào, nồng đượm khiến Người phải thốt lên: *"Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ"*. Ánh trăng thanh khiết vời vợi kia như thúc giục, như mời gọi thi nhân hãy ra giữa chốn tự do mà giao hòa, chia sẻ. Thế nhưng ngặt nỗi hoàn cảnh trói buộc con người. Con người đang bị giam hãm, cho nên việc thưởng ngoạn chỉ thu gọn trong một cử chỉ âm thầm, lặng lẽ:

"Nhân hướng song tiền khán minh nguyệt
Nguyệt tòng song khích khán thi gia.

(Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ).

Bác lặng lẽ, say mê ngắm ánh trăng sáng ngoài cửa sổ. Bốn bức tường giam chật hẹp không ngăn được cảm xúc mênh mông, Bác thả hồn theo ánh trăng và gửi gắm vào đó khát vọng tự do khôn cùng của mình. Thoảng đâu đây lời thì thầm tâm sự: *"Trăng ơi, trăng có hiểu cho lòng ta yêu trăng đến độ nào?"*. Sự thổ lộ giãi bày chân thành tự trong sâu thẳm hồn người đã được trăng cảm động và chia sẻ. Ánh trăng lung linh bỗng chốc sống động, linh hoạt hẳn lên: *"Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ"*. Trước sự hiện diện của trăng đẹp, cái hiện thực tối tăm u ám của nhà tù dường như bị xoá tan, nhường chỗ cho mối giao hòa thiêng liêng giữa nhà thơ tự do và thiên nhiên vĩnh cửu. Bác hướng cái nhìn vào ánh trăng sáng trong đêm lao ngục cũng như bao lần khác; trong hoàn cảnh sống gian nan, Người luôn hướng tới cái đẹp của cuộc đời.

Suốt bài thơ, không có một âm thanh, một tiếng động nào dù là nhỏ. Sự im lặng tuyệt đối ấy tôn lên cái sâu thẳm của hồn người, hồn tạo vật. Người ngắm trăng, trăng ngắm người trong lặng lẽ. Không nói mà nói bao điều. Giữa bao điều bài thơ trăng, bài *"Ngắm trăng"* của Hồ Chí Minh mang vẻ đẹp giản dị mà khác lạ. Bốn câu, hai mươi tám chữ, ngắn gọn là vậy mà hàm chứa tuyệt vời sâu sắc về đạo đức, phẩm giá và phong cách của một con người chân chính.

Nguyễn Lê Tuyết Mai

Đề số 5

Trước chùm thơ "*Trung thu*" là bài thơ *"Ngắm trăng"*. Hồ Chí Minh đã viết *"Ngắm trăng"* vào mùa thu năm 1942, đó là bài số 21 trong "*Ngục trung nhật kí*".

Nguyên tác bằng chữ Hán, đây là bản dịch thơ:

"Trong tù không rượu cũng không hoa,
Cảnh đẹp đêm nay, khó hững hờ;
Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ".

Bài thơ viết về một cảnh ngắm trăng, một tư thế ngắm trăng trong tù, qua đó biểu hiện một tâm hồn thanh cao, một phong thái ung dung tự tại của nhà thơ - chiến sĩ.

1. Hai câu thơ đầu nói lên cảnh ngộ và nỗi niềm của Bác: lòng bối rối biết làm thế nào trước cảnh đẹp đêm nay vì không có rượu có hoa để thưởng ngoạn? Trong tù phải chia nước, khẩu phần là lưng bát cháo loãng, muỗi rệp, phải đắp chăn giấy,... thiếu thốn và cay đắng vô cùng. Vậy tìm đâu ra rượu và hoa để ngắm cảnh đẹp đêm thu trong tù. Rượu, trăng, hoa là ba thú vui tao nhã của thi nhân xưa nay. Câu đầu như một lời tự an ủi: *"Trong tù không rượu cũng không hoa"*. Trước cảnh đẹp đêm thu, thiếu rượu và hoa, thi nhân băn khoăn, bối rối "biết làm thế nào?". Đó là tâm trạng, là bi kịch của một thi nhân có tâm hồn thanh cao và giàu tình yêu thiên nhiên.

"Cảnh đẹp đêm nay; khó hững hờ".

Câu thơ chưa nói đến trăng mà người đọc đã cảm thấy một vầng trăng đẹp xuất hiện.

2. Hai câu ba, bốn nói vầng trăng mới xuất hiện. Một cảnh ngắm trăng hiếm có:

"Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ".

Câu thơ chữ Hán nào cũng có hai hình ảnh đối chiếu: *"nhân - nguyệt"*, *"nguyệt - thi gia"* và điệp từ *"khán"* (xem, nhìn, nhòm). Chữ *"nhân"* là người, đã biến

thành *"thi gia"* - nhà thơ mang ý nghĩa thẩm mĩ đặc sắc. Từ trong ngục tối, người chiến sĩ ngắm trăng qua song sắt nhà tù. Tư thế ngắm trăng ấy rất đẹp, như một cuộc *"vượt ngục tinh thần"*. Trăng được nhân hóa có gương mặt và ánh mắt: *"Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ"*. Nhà thơ và trăng lặng lẽ nhìn nhau, cảm thông, chia sẻ với mối tình tri âm tri kỉ, cùng *"đối diện đàm tâm"*. Hai câu ba, bốn đối nhau, ngôn ngữ, hình ảnh cân xứng, hài hòa. Trăng và nhà thơ, hai gương mặt trong sáng, hai tâm hồn thanh cao dù bị song sắt nhà tù ngăn cách vẫn gần gũi sâu nặng ân tình. Có thể nói đây là hai câu thơ trăng đẹp nhất, độc đáo nhất. Đã mấy ai ngắm trăng qua song sắt nhà tù? Tư thế ngắm trăng của Hồ Chí Minh thể hiện tình yêu trăng, biểu lộ một tâm hồn thanh cao, một phong thái ung dung tự tại. Hơn nữa, nó còn biểu lộ khát vọng tự do; từ bóng tối ngục tù hướng về vầng trăng sáng, nhà thơ khẳng định một tâm thế: *"Thân thể ở trong lao - Tinh thần ở ngoài lao"*.

Nhà văn Hoài Thanh nhận xét: *"Thơ Bác đầy trăng"*. *"Nhật kí trong tù"* có bảy bài thơ nói đến trăng. Một thế giới trăng hữu tình và chứa chan thi vị:

- *"Chẳng được tự do mà thưởng nguyệt,*
Lòng theo vời vợi mảnh trăng thu"
(Trung thu)

- *"Khóm chuối trăng soi càng thấy lạnh,*
Nhòm song, Bắc đẩu đã nằm ngang".
(Đêm lạnh)

- *"Trên trời, trăng lướt giữa làn mây".*
(Đêm thu)

- v.v...

"Ngắm trăng" và thế giới trăng ấy phản chiếu một hồn thơ *"mênh mông bát ngát tình"*. Ngắm trăng vì yêu trăng cũng là yêu tự do.

Bài số 22

Đi đường
(Tẩu lộ)

Hồ Chí Minh

I. Đề luyện tập

Đề số 1. Học thuộc lòng bài thơ dịch "*Đi đường*"

Đề số 2. Nêu xuất xứ và chủ đề của bài thơ "*Đi đường*".

Đề số 3. Bình bài thơ "*Đi đường*".

Đề số 4. Cảm nhận về bài thơ "*Đi đường*" của Bác Hồ.

Đề số 5. Phân tích hình ảnh Bác Hồ trong bài thơ "*Đi đường*" (*Nhật kí trong tù*).

II. Bài văn tự luận

Đề số 2

Tên bài thơ chữ Hán là *"Tẩu lộ"* (Đi đường); viết theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật. Đây là bài số 30 trong *"Ngục trung nhật kí"*. Nhà thơ Nam Trân đã dịch thành thơ lục bát.

Bài thơ nói lên những suy ngẫm của tác giả về đường đời vô cùng gian lao vất vả, luôn luôn đứng trước bao thử thách khó khăn; phải có dũng khí và quyết tâm

vươn lên, vượt lên để giành thắng lợi. Con đường được nói đến trong bài thơ mang hàm nghĩa là con đường cách mạng.

Đề số 3

1. *Bài thơ "Đi đường"* trong bản chữ Hán là "*Tẩu lộ*", bài số 30 trong "*Nhật kí trong tù*", theo thể thất ngôn tứ tuyệt. Nam Trân dịch thành thơ lục bát.

Đề tài của bài thơ mang tính truyền thống - *Hành lộ nan, Thế lộ nan*,... ta thường bắt gặp trong thơ cổ. Lý Bạch (701-762) là nhà thơ cự phách đời Đường với bài thơ nổi tiếng "*Hành lộ nan*" (học ở lớp 9) - "*Nhật kí trong tù*" có nhiều bài thơ viết về đề tài này: "*Thế lộ nan*" (3 bài), *Tẩu lộ, Nhai thượng* (Trên đường phố), *Lộ thượng*. Những bài thơ viết về đề tài này đều mang tính triết lí, hàm nghĩa.

2. *Hai câu đầu*, trong nguyên tác không có chữ "*cao*", dịch giả đã thêm vào bản dịch hai chữ "*cao*". Hồ Chí Minh điệp lại hai lần "*trùng san*". Bản dịch kể cũng đã hay:

"*Đi đường mới biết gian lao,*
Núi cao rồi lại núi cao trập trùng".

Câu 1 như một chiêm nghiệm của một con người từng trải, đi nhiều và đã sống cuộc đời sâu sắc, phong phú. *Câu thứ hai*, hình ảnh "*trùng san*" - dãy núi trập trùng, không chỉ một dãy núi trập trùng mà là hết dãy núi này đến dãy núi khác dựng thành phía trước (*trùng san... trùng san*) tượng trưng cho những khó khăn, thử thách chồng chất. Gian lao là vậy. Câu thơ như một lời nhắc khẽ mà thấm thía: muốn đi đường phải có quyết tâm, phải kiên trì vượt khó, chịu đựng gian khổ... Không được nản chí ngã lòng!

3. *Hai câu 3, 4*, một ý thơ mới xuất hiện: có vượt lên đến đỉnh cao chót vót của muôn trùng dãy núi thì tầm mắt mới được mở rộng, muôn dặm nước non thu được cả vào trong tầm mắt. Cấu trúc câu thơ theo quan hệ điều kiện - kết quả:

"*Núi cao lên đến tận cùng*
Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non".

Điều kiện là người đi đường phải chiếm lĩnh đỉnh cao chót vót của các lớp núi trập trùng, nghĩa là phải vượt qua mọi thử thách, phải chiến thắng mọi khó khăn. Câu cuối mở ra một thiên nhiên bao la, một không gian nghệ thuật tuyệt vời "*muôn trùng nước non*", tất cả được thu vào tầm mắt người đi đường. Đó là hạnh phúc.

4. *Bài thơ còn mang một lớp nghĩa nữa.* Con đường được nói đến trong bài thơ không phải là con đường làm ăn, con đường công danh,... mà còn là con đường cách mạng, con đường cứu nước cứu dân. Nhà thơ - người đi đường - là một chiến sĩ cách mạng. Con đường cách mạng không chỉ khó khăn mà còn bị tù đầy, đầu rơi máu chảy. Có hi sinh, có vượt qua mọi thử thách mới giành được độc lập, tự do, mới khôi phục được muôn trùng nước non...

Tóm lại, bài thơ "*Đi đường*" mang nội dung tư tưởng sâu sắc, có tính giáo dục to lớn. Bằng biện pháp nghệ thuật tượng trưng và điệp ngữ, nhà thơ Hồ Chí Minh đã tạo nên vần thơ đa nghĩa, hàm súc. Đi đường rất khó, đầy gian nan thử thách. Người đi đường phải giàu nghị lực để vượt qua khó khăn mới có thể đi tới đích. Con đường cách mạng nhiều chông gai, nguy hiểm. Phải có quyết tâm sắt thép để giành thắng lợi.

Con đường học tập của tuổi trẻ đâu có dễ dàng. Phải vượt khó, cần thông minh, sáng tạo và cần cù mới co thể chiếm lĩnh tầm cao tri thức nhân loại để "*thu vào tầm mắt muôn trùng nước non...*".

Đề số 4

"*Đi đường*" là bài thơ thất ngôn tứ tuyệt số 30 của "*Nhật kí trong tù*". Lúc bấy giờ, Hồ Chí Minh đã bị chính quyền Tưởng Giới Thạch giải tới giải lui qua nhiều nhà tù trên tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Trải qua bao cay đắng thử thách nặng nề, Người gửi gắm bao suy nghĩ, cảm xúc của mình vào bài thơ "*Tẩu lộ*" này. Nam Trân đã dịch thành thơ lục bát:

"Đi đường mới biết gian lao,
Núi cao rồi lại núi cao trập trùng;
Núi cao lên đến tận cùng,
Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non".

Bài thơ mang nhiều hàm ý sâu xa. *Tác giả mượn chuyện đi đường để nêu lên cảm nhận đường đời vô cùng khó khăn, nguy hiểm; phải có quyết tâm cao, nghị lực mới chiến thắng thử thách, mới giành được thắng lợi vẻ vang.*

1. Hai câu đầu trong bài thơ chữ Hán có nghĩa là:

"Có đi đường mới biết đường đi khó,
Hết lớp núi này lại tiếp đến lớp núi khác".

Câu thứ nhất nêu lên một kinh nghiệm, một chiêm nghiệm sống ở đời, đó là chuyện *đi đường* và bài học *đi đường khó*. Với nhà thơ, con đường được nói tới còn là con đường cách mạng vô cùng nguy hiểm: "*Là gươm kề tận cổ, súng kề tai - Là thân sống chỉ coi còn một nửa*" ("*Trăng trối*" - Tố Hữu). Hình ảnh con đường được miêu tả bằng điệp ngữ "*trùng san*" đã làm nổi bật khó khăn, thử thách chồng chất, người đi đường luôn luôn đối diện với bao gian khổ. Câu thơ chữ Hán không hề có chữ "*cao*"; dịch giả đã thêm vào, người đọc thơ cần biết:

"Đi đường mới biết gian lao,
Núi cao rồi lại núi cao trập trùng".

Hai câu thơ đầu về mặt văn chương chữ nghĩa không có gì mới. Ý niệm: "*hành lộ nan*" đã xuất hiện trong cổ văn hơn nghìn năm về trước. Thế nhưng vần thơ Hồ Chí Minh hay và sâu sắc ở tính *nghiệm sinh*; nó cho thấy trải nghiệm của một con người "*ba mươi năm ấy chân không nghỉ*" (Tố Hữu), để tìm đường cứu nước. Con đường mà người chiến sĩ ấy đã vượt qua đâu chỉ có "*Núi cao rồi lại núi cao trập trùng*" mà còn đầy phong ba bão táp, trải dài trải rộng khắp bốn biển năm châu:

"Đời bồi tàu lênh đênh theo sóng bể
Người đi hỏi khắp bóng cờ châu Mĩ, châu Phi
Những đất tự do, những trời nô lệ
Những con đường cách mạng đang tìm đi...".

("Người đi tìm hình của nước" – Chế Lan Viên)

Người xưa có nhắc: "*Đọc sách người ấy, đọc thơ người ấy, phải biết con người ấy*" là thế.

2. Hai câu cuối được cấu trúc theo mối quan hệ *điều kiện - hệ quả*. Khi đã chiếm lĩnh được đỉnh cao chót vót (*cao phong hậu*) thì muôn dặm nước non (*vạn lí dư đồ*) thu cả vào tầm mắt:

"Núi cao lên đến tận cùng,
Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non".

Muốn vượt qua các lớp núi lên đỉnh cao chót vót thì phải có quyết tâm và nghị lực lớn. Chỉ có thế mới giành được thắng lợi vẻ vang, thu được kết quả tốt đẹp. Câu thơ Hồ Chí Minh hàm chứa bài học quyết tâm vượt khó, nêu cao ý chí và nghị lực trong cuộc sống để giành thắng lợi. Bài học *"Đi đường"* thật là vô giá đối với bất cứ ai.

3. *"Nhật kí trong tù"* có nhiều bài thơ viết về đề tài *"đi đường"* như *"Thế lộ nan"*, *"Tẩu lộ"*, *"Lộ thượng"*,... Đó là những vần thơ giàu chất trí tuệ, mang ý vị triết lí, được đúc kết từ máu và nước mắt:

- *"Núi cao gặp hổ mà vô sự,*
  Đường phẳng gặp người bị tống lao".
- *"Xử thế từ xưa không phải dễ,*
  Mà nay, xử thế khó khăn hơn".

(*Đường đời hiểm trở*)

Bài thơ *"Đi đường"* cho ta bài học về đường đời nhiều khó khăn nguy hiểm, bài học về quyết tâm vượt khó, vươn lên giành thắng lợi trên con đường đời. Mỗi cuộc đời là một trăm năm, ai cũng phải một trăm năm đi đường. Có con đường lao động mưu sinh, có con đường công danh lập nghiệp. Tuổi trẻ còn có con đường học tập. Bài thơ *"Đi đường"* trở thành hành trang cho mỗi chúng ta, giúp ta có thêm sức mạnh để vươn lên thực hiện ước mơ của mình.

Đề số 5

Bài *"Đi đường"* có tựa đề là một cụm động từ, chỉ một hệ thống. Bài thơ, do vậy, có một ý nghĩa riêng, ngoài việc diễn tả cảm xúc trước cảnh núi non điệp trùng, đất trời cao rộng, hùng vĩ, nó còn thể hiện tư thế chủ động của một nhà thơ - chiến sĩ. Bài thơ được sáng tác theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt, được dịch ra thể lục bát:

"Đi đường mới biết gian lao,
Núi cao rồi lại núi cao trập trùng;
Núi cao lên đến tận cùng,
Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non".

Mở đầu là một câu thơ giản dị gần như một lời nói thường:

"Đi đường mới biết gian lao".

"Đi đường", hai tiếng bình dị thế thôi nhưng chứa đựng biết bao ý nghĩa. Trước hết là nghĩa cụ thể của nó. Nói *"đi đường"* thực chất là bị giải đi đường, là đi đày. Bác tuy không kể, không tả, nhưng chúng ta, những người đọc thơ Bác hôm nay, không thể không đặt bài thơ trong khung cảnh Bác bị giải đi triền miên giữa cảnh đói rét thiếu thốn, giữa cảnh nắng dội mưa dầm, giày dép tả tơi, 53 cây số một ngày, tay bị trói giật cánh khuỷu, cổ mang vòng xích... Vậy mà, câu thơ nói đi nói lại dường như chỉ là một nhận xét, một đúc kết bình thường. Từ *"mới biết"* nghe nhẹ nhàng, khiêm tốn nhưng chất chứa ở bên trong biết bao sóng gió của cuộc đời, bao

nhiều nghĩ suy của người trong cuộc. Như thế, để thấy câu đầu trong bài *"Đi đường"* không chỉ là sự đúc kết trong một cuộc đi đường cụ thể, mà bao hàm một thái độ đánh giá, nhận thức, suy nghĩ trong suốt cả chặng đường dài trên bước đường đời nói chung, trên bước đường cách mạng nói riêng. Câu thơ do vậy vừa mang nội dung cụ thể, vừa mang nội dung khái quát.

Đằng sau câu thơ, ta bắt gặp một tâm hồn lớn, cao khiết, đẹp đẽ, một trí tuệ mẫn tiệp của bậc chí sĩ đang đối diện, chịu đựng những gian lao khủng khiếp, nhưng đã biết vượt lên gian lao bằng thái độ làm chủ, bằng phong thái ung dung bình tĩnh, với cái nhìn minh mẫn, sáng suốt mà khiêm tốn, giản dị.

Câu thơ thứ hai:

"Núi cao rồi lại núi cao trập trùng".

Trước hết, đó là một câu thơ tả thực về cảnh những lớp núi điệp trùng mà Bác phải vượt qua. Có người cho đây là những hình ảnh cụ thể hóa các gian lao trong câu thơ đầu, cũng có thể là như thế. Nhưng như trên đã phân tích, câu đầu trong bài thơ không phải là một cảm hứng mở đầu mà là cảm hứng kết luận. Hơn nữa, âm hưởng của câu thơ gợi cho người đọc về cái gian lao thì ít mà mở ra một không gian bát ngát, điệp trùng, đẹp đẽ, hùng vĩ nhiều hơn.

Chẳng thấy đâu đày ải xích xiềng, chỉ thấy một trái tim tự do đang chiêm ngưỡng, đắm say thưởng ngoạn thiên nhiên của nhà nghệ sĩ. Điều này thật khó phân tích, lí giải bằng lí luận chữ nghĩa. Từ tâm hồn nó đến thẳng với tâm hồn. Thưởng thức thơ Bác chẳng khác nào thưởng thức một bông hoa. Đọc thơ Người, thỉnh thoảng phải dừng lại, nghĩ suy để thưởng thức cái sức ngân vang của tâm hồn, tỏa ra từ những lớp chữ nghĩa, màu sắc, âm thanh... bình dị, thanh khiết.

Hai câu cuối:

"Núi cao lên đến tận cùng,
Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non".

Cảnh núi non tiếp nối, không dứt, như vẽ ra trước mắt ta khung cảnh những lớp núi điệp trùng, hết lớp này đến lớp khác, trong đó, con người, với tư cách là chủ thể của khung cảnh đang vượt lên những lớp núi chất chồng kia, đang đứng ở đỉnh cao ngất với niềm khoan khoái tự hào, thu vào trong tầm mắt cả một không gian khoáng đạt, cao rộng, cả khung cảnh gấm vóc hùng vĩ của đất nước, non sông. Câu thơ tả cảnh nhưng không giấu nổi một tiếng reo vui hạnh phúc ở bên trong, niềm hạnh phúc chân chính của một con người đã vượt qua bao chặng đường khổ ải, đã đi và đã đến đích, đang đứng ở đỉnh cao vời vợi. Trong khuôn khổ âm điệu, hình ảnh, vần luật của thơ ca cổ điển, khuôn phép, mực thước, ý thơ lại như có khuynh hướng muốn vượt ra ngoài, muốn vượt lên trên cái bình thường, để vươn tới cái tầm cao cả. Những câu thơ ấy mang vẻ đẹp của một thiên nhiên hùng vĩ và một tâm hồn rộng lớn. Nó không chỉ diễn tả độ cao vời vợi của khung cảnh núi non cụ thể, mà còn diễn tả chiều cao của tầm nhìn, của ý chí, nghị lực, niềm tin, của lí tưởng cao cả, đẹp đẽ. Quả là, khi đã có một lí tưởng cao cả, một bản lĩnh kiên cường, không có đỉnh cao nào mà con người lại không thể đạt tới. Và lúc bấy giờ, con người sẽ tìm thấy nguồn hạnh phúc vô biên. Cái kết luận mang ý nghĩa của bài thơ đến với người đọc là như thế.

Nguyễn Lê Tuyết Mai

III. Bài đọc tham khảo

Phân tích bài thơ "*Cảnh rừng Việt Bắc*" của Bác Hồ

Bài làm

Ngày 19-12-1946, cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược bùng nổ. Chính phủ kháng chiến đã chuyển lên Việt Bắc lập căn cứ địa cho cuộc kháng chiến trường kì. Đầu năm 1947, tại cuộc họp Hội đồng Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ứng khẩu đọc bài thơ "*Cảnh rừng Việt Bắc*".

Bài thơ viết theo thể thất ngôn bát cú Đường luật, luật bằng, vần bằng. Giọng thơ hóm hỉnh, lạc quan yêu đời. Ngôn ngữ liền mạch, nhất khí:

"Cảnh rừng Việt Bắc thật là hay,
....
Trăng xưa hạc cũ với xuân này".

Tình yêu Việt Bắc, niềm tin tưởng cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược nhất định thành công là cảm xúc chủ đạo dào dạt trong bài thơ này.

Ba tiếng "*thật là hay*" trong câu *phá đề* là sự tấm tắc ngợi ca Việt Bắc thật là đẹp, thật là thú vị đáng mến, đáng yêu. Núi rừng chiến khu không phải là chốn rừng thiêng âm u hoang vắng mà rất vui. Khúc nhạc rừng vang lên suốt đêm ngày là "*vượn hót chim kêu*"; một không gian kì thú. Phần *đề* mở ra một cái nhìn khái quát biểu lộ một tình yêu thiên nhiên, yêu Việt Bắc rất nồng hậu:

"Cảnh rừng Việt Bắc thật là hay,
Vượn hót chim kêu suốt cả ngày".

Bài "*Cảnh khuya*" được Người viết vào thu đông 1947 đã nói rõ cái "*thật là hay*" của núi rừng chiến khu Việt Bắc:

"Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa".

Chốn lâm tuyền đã trở thành "*Thủ đô gió ngàn*" của cuộc kháng chiến thần thánh của quân và dân ta. Có suối hát, hoa cười, có trăng ngàn lung linh. Có "*vượn hót chim kêu suốt cả ngày*". Sự giao cảm giữa con người với thiên nhiên Việt Bắc đã được nhà thơ - chiến sĩ cảm nhận và khám phá với tất cả trái tim và tấm lòng.

Hai câu ba, bốn trong phần *thực* đối nhau, gợi tả thêm một nét "thật là hay" của chiến khu núi rừng Việt Bắc:

"Khách đến thì mời ngô nếp nướng,
Săn về thường chén thịt rừng quay".

"*Khách đến*" cũng như khi "*săn về*" đã có "*ngô nếp nướng*" có "*thịt rừng quay*" để "*mời*", để "*chén*". Lời thơ bình dị, hóm hỉnh, thân mật. Việt Bắc rất giàu có và hiếu khách không chỉ có ngô khoai bình dị, mộc mạc, dân dã mà còn có sơn hào "*thịt rừng quay*" mỗi bữa "*săn về*". Nhiều hồi kí kháng chiến cho biết "*đêm ấy*" Thứ trưởng Bộ Nội vụ và đội Cảnh vệ đã bắn được con lợn rừng. Câu thơ "*Săn về thường chén thịt rừng quay*" đã nhắc lại sự thật ấy. Chính phủ kháng chiến, cán bộ chiến sĩ đã trở thành "*khách đến*" của Việt Bắc khi "*Cờ đỏ sao vàng tung bay trước gió - Tiếng kèn kháng chiến vang dậy non sông*" (Thơ chúc Tết, 1-1-1947 - Hồ Chí Minh).

Phần *luận* bài thơ mở rộng thêm những nét *"thật là hay"* của Việt Bắc. Có *"non xanh nước biếc"* tráng lệ. Có *"rượu ngọt chè tươi"* đậm đà. Các từ ngữ: *"tha hồ dạo"*, *"mặc sức say"* gợi lên một vùng sơn thủy hữu tình bao la, mênh mông, một vùng đất, vùng trời tự do, một chiến khu có sản vật dồi dào, đầy tiềm năng, tiềm lực:

"Non xanh nước biếc tha hồ dạo,
Rượu ngọt, chè tươi mặc sức say".

Các tính từ: *"xanh, biếc, ngọt, tươi"*, các trạng từ: *"tha hồ"*, *"mặc sức"*, các động từ: *"dạo, say"* đã hô ứng nhau, đối xứng nhau, phối hợp nhau gợi lên sự giàu có, phong phú, bao la của Việt Bắc, đúng như Tố Hữu đã viết:

"Mênh mông bốn mặt sương mù
Đất trời ta cả chiến khu một lòng".

Cũng cần nói rõ thêm hình ảnh - thành ngữ *"Non xanh nước biếc"*. Ca dao có bài: *"Đường vô xứ Nghệ quanh quanh - Non xanh nước biếc như tranh họa đồ"* .*"Quốc âm thi tập"* của Nguyễn Trãi có câu: "*Nước biếc non xanh thuyền gối bãi - Đêm thanh nguyệt bạc khách lên lầu"*. Trong *"Bạch Vân quốc ngữ thi tập"*, Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng đã viết:

"Trăng trong gió mát là tương thức
Nước biếc non xanh ấy cố tri".

Thế nhưng hình ảnh - thành ngữ ấy đi vào thơ Hồ Chí Minh vẫn không hề sáo mòn, trái lại rất đậm đà "*Non xanh nước biếc tha hồ dạo"*. Phải chăng cảm hứng tự do, bản lĩnh chiến đấu hòa quyện với cảm hứng thiên nhiên trữ tình đã phủ cho ngôn từ *"một linh hồn mới"*?

Hai câu *kết*, chữ *"ta"* cất lên một cách sang trọng:

"Kháng chiến thành công ta trở lại,
Trăng xưa hạc cũ với xuân này."

Dự báo ấy là cả một niềm tin sắt đá: *"Trường kì kháng chiến nhất định thắng lợi"*. Trăng, hạc, xuân là biểu tượng cho vẻ đẹp của thiên nhiên, sự trường tồn và vĩnh hằng của thiên nhiên, của đất nước, của mùa xuân. Câu cuối mang vẻ đẹp cổ điển, thể hiện một phong thái ung dung tự tại, một tâm hồn giàu có và thanh cao. Ba chữ *"ta trở lại"* nói lên tình cảm thủy chung của nhà thơ Hồ Chí Minh đối với Việt Bắc.

"Cảnh rừng Việt Bắc" là một bài thơ hay, tiêu biểu cho hồn thơ Hồ Chí Minh. Rất dung dị và cũng rất thơ. Màu sắc cổ điển hòa hợp với chất hiện đại và màu sắc lịch sử thời đại. Tình yêu thiên nhiên, tình yêu Việt Bắc, tinh thần lạc quan yêu đời và niềm tin kháng chiến thắng lợi đã thấm đẫm, tỏa sáng bài thơ. Hơn nửa thế kỉ sau, bài thơ của Bác vẫn đem đến cho ta nhiều thú vị.

Tự khuyên mình

Hồ Chí Minh

Bác Hồ viết *"Nhật kí trong tù"* trong 14 tháng trời. Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam một cách vô cớ, đày đọa khắp các nhà tù trên tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc (8/1942-9/1943). Tập nhật kí này có 133 bài. Có những bài thơ chữ Hán ghi chép những sự việc đã diễn ra, những con người và cảnh vật mà

Bác đã nhìn thấy. Ngoài ra còn có những bài thơ trữ tình thể hiện cảm xúc, những ý nghĩ sâu sắc của Bác trong những tháng ngày *"ác mộng"*.

Bài thơ số 37 có nhan đề là *"Tự miễn"* viết theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật, Nam Trân đã dịch thành thơ lục bát:

Tự khuyên mình

"Ví không có cảnh đông tàn,
Thì đâu có cảnh huy hoàng ngày xuân;
Nghĩ mình trong bước gian truân,
Tai ương rèn luyện tinh thần thêm hăng."

Tự rèn luyện mình trong tai ương tù đày để nâng cao chí khí, tinh thần là nội dung, ý nghĩa tư tưởng của bài thơ này.

Hai câu thơ đầu nói lên những suy nghĩ của nhà thơ về sự vận động của bốn mùa, của thời gian, của thiên nhiên vũ trụ. Nếu không có cảnh mùa đông tiêu điều rét mướt thì sẽ không có mùa xuân ấm áp huy hoàng. Cách nhìn và cách cảm xúc của Bác theo hướng vận động của sự phát triển đi lên, rất tích cực và lạc quan:

"Ví không có cảnh đông tàn,
Thì đâu có cảnh huy hoàng ngày xuân".

Thật sáng suốt và có niềm tin mạnh mẽ mới có sự cảm nhận ấy. Có biết Bác đang sống trong cảnh ngộ, bị bọn lính Tưởng giải đi triền miên từ nhà ngục này qua nhà ngục khác, bị trói, bị xiềng, bị hành hạ dã man: *"Bốn tháng cơm không no - Bốn tháng đêm thiếu ngủ - Bốn tháng áo không thay - Bốn tháng không giặt giũ"*, v.v... thì ta mới thấy ý tưởng ấy, niềm tin ấy, vần thơ ấy đẹp biết bao ! Sau đông tàn lạnh lẽo là mùa xuân đẹp ấm áp, cũng như *"Hết mưa là nắng hửng lên thôi (...), Hết khổ là vui vốn lẽ đời"*. (Trời hửng). Bài học về niềm tin vào tương lai, vào cuộc sống là bài học nhân sinh giàu ý nghĩa khi ta tiếp nhận hai câu thơ đầu bài *"Tự khuyên mình"*.

Hai câu thơ 3, 4 cách nói tuy giản dị mà ý nghĩa rất sâu sắc. Câu thơ chữ Hán có nghĩa như sau: *"Tai ương rèn luyện ta - Khiến cho tinh thần ta càng thêm hăng hái"*. Mặc dầu dịch giả đã thêm vào *"gian truân"* nhưng câu thơ dịch khá hay:

"Nghĩ mình trong bước gian truân,
Tai ương rèn luyện tinh thần thêm hăng".

Tai ương nghĩa là vạ lớn; bị vu cáo là Hán gian và bị bắt bớ tù đày. Trước tai ương nguy hiểm đến tính mạng, Người dám nhìn thẳng vào cảnh ngộ oái oăm, tự nhắc khẽ mình: *"Tai ương rèn luyện ta"*. Thông thường trước tai ương, kẻ mềm yếu thì than thân trách phận, rên rỉ khóc than, ngã, gục... Trái lại, người có chí khí kiên cường vẫn đứng thẳng trước tai ương thử thách, lấy tai ương để rèn luyện ý chí, làm cho tinh thần thêm hăng hái. Hai câu thơ bằng kinh nghiệm xương máu, Bác đã nêu lên bài học để tự động viên mình: Sẵn sàng chấp nhận tai ương; lấy tai ương để rèn luyện tinh thần ý chí, quyết tâm vượt qua mọi thử thách ác liệt.

"Tai ương rèn luyện tinh thần thêm hăng" là một bài học lớn về rèn luyện ý chí. Bởi lẽ, trước khó khăn thử thách, không thể *"sóng cả mà ngã tay chèo"*. Ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong là chân lí ở đời. Bác Hồ cũng đã nói trong bài *"Bốn tháng rồi"*:

"Kiên trì và nhẫn nại,
Không chịu lùi một phân,
Vật chất tuy đau khổ,
Không nao núng tinh thần".
(*Nhật kí trong tù*)

Văn thơ chân chính, tự thân nó mang tính giáo dục sâu sắc. Có điều bài thơ *"Tự khuyên mình"*, Bác viết cho bản thân mình, động viên mình nêu cao dũng khí đứng vững trước tai ương và giữ vững niềm tin về chính nghĩa, về tương lai. Vì thế bài học *"Tai ương rèn luyện tinh thần thêm hăng"* rất thấm thía bổ ích.

Hơn 60 năm trôi qua, bài học tư tưởng *"Tự khuyên mình"* của Bác Hồ vẫn thiết thực đối với tuổi trẻ Việt Nam. Cuộc đời đâu chỉ có hoa thơm trái ngọt, mà còn có nhiều thử thách. Bài thơ *"Tự khuyên mình"* đã trở thành hành trang tâm hồn mỗi chúng ta, cho ta niềm tin vào sức mạnh chiến thắng trên con đường học tập và lao động đi tới ngày mai.

Bài số 23

Chiếu dời đô

(Thiên đô chiếu)

Lí Công Uẩn

I. Đề luyện tập

Đề số 1. Giới thiệu xuất xứ, chủ đề của "*Chiếu dời đô*".

Đề số 2. Em hãy cho biết: "*Chiếu là gì?*".

Đề số 3. Hãy phân tích mục đích việc dời đô của Lí Công Uẩn.

Đề số 4. Phân tích giá trị tư tưởng và nghệ thuật của đoạn văn nói về Đại La là thắng địa - nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời.

Đề số 5. Phân tích "*Chiếu dời đô*" của Lí Công Uẩn và nói lên cảm nghĩ của em.

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Lý Công Uẩn (974-1028) là người Đình Bảng, Bắc Ninh. Thuở nhỏ, được học chữ, học võ nghệ ở các chùa nổi tiếng vùng Kinh Bắc. Sau đó, ông trở thành võ tướng của triều Lê, từng lập được nhiều chiến công, làm đến chức Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ. Ông là một con người tài trí, đức độ, kín đáo, nhiều uy vọng, được quân sĩ và tầng lớp sư sãi tín phục.

Năm 1009, Lê Ngoạ Triều chết, ông được quần thần và nhiều vị Thiên Sư ủng hộ, tôn lên làm vua, mở đầu triều đại nhà Lý (1009-1225).

Năm 1010, Lý Công Uẩn tức vua Lý Thái Tổ, viết *"Thiên đô chiếu:* dời đô từ Hoa Lư, Ninh Bình ra thành Đại La, sau đổi tên là Thăng Long.

"Chiếu dời đô" là một văn kiện có ý nghĩa lịch sử to lớn. Nó đánh dấu sự vươn dậy, ý chí tự cường của dân tộc ta. Nó thể hiện sự lớn mạnh của đất nước ta, nhân dân ta trên con đường xây dựng một chế độ phong kiến tập quyền hùng mạnh để bảo vệ nền độc lập, tự chủ của Đại Việt. Nó mở ra một kỉ nguyên mới, kỉ nguyên Thăng Long huy hoàng.

Đề số 2

Chiếu là một loại văn bản do vua dùng để ban bố mệnh lệnh cho thần dân biết về một chủ trương lớn, chính sách lớn của nhà vua và triều đình. Chiếu có ngôn từ trang trọng, trang nghiêm, được viết bằng thể văn xuôi cổ, thường có đối và có vần (văn biền ngẫu).

Chưa hề thấy chiếu viết bằng thơ ! *"Chiếu dời đô"* của Lý Công Uẩn viết bằng chữ Hán, văn xuôi cổ (cổ thể) có đối. Bản dịch mà chúng ta đọc là của Nguyễn Đức Vân.

Đề số 3

Năm 1009, Lê Ngọa Triều, một tên vua hoang dâm vô độ, tàn bạo đã chết. Quần thần nhà Lê và giới tăng lữ cao cấp đã tôn Lý Công Uẩn, Điện Tiền chỉ huy sứ lên làm vua, mở đầu triều đại nhà Lý (1009-1225) đánh dấu bước phát triển mới của chế độ phong kiến Việt Nam.

Năm 1010, Lý Thái Tổ đã dời đô từ Hoa Lư ra Đại La. Có thể nói đây là một kì tích đầu tiên của vương triều nhà Lý. Lý Công Uẩn đã tự tay mình thảo *"Chiếu dời đô"* bằng chữ Hán, một văn kiện có ý nghĩa lịch sử trọng đại. *"Chiếu dời đô"* đánh dấu bước phát triển mới của đất nước Đại Việt, thể hiện ý chí tự cường của nhân dân ta trên đà lớn mạnh.

"Chiếu" là thể văn do vua dùng để ban bố mệnh lệnh. "Chiếu dời đô" được viết bằng văn xuôi cổ, câu văn có vế đối. Các yếu tố *nghị luận, miêu tả, tự sự và trữ tình* kết hợp một cách rất chặt chẽ, hài hòa.

Phần đầu bài *"Chiếu"*, Lý Công Uẩn giải thích nguyên nhân, mục đích việc dời đô. Tác giả có một lối viết ngắn, lí lẽ sắc sảo, các dẫn chứng nêu ra đầy sức thuyết phục.

Mở đầu, bài chiếu nêu lên những sự kiện lịch sử: nhà Thương đến vua Bàn Canh năm lần dời đô, nhà Chu đến vua Thành Vương cũng ba lần dời đô. Đó là những tiền lệ lịch sử, những kinh nghiệm lịch sử. Việc dời đô của các vua thời *Tam đại* (bên Tàu) là do yêu cầu khách quan của xã hội, do xu thế của lịch sử, chứ không phải *"theo ý riêng mình mà tự tiện chuyển dời?"*

Việc dời đô là do mục đích sâu xa tốt đẹp. Lí lẽ nhà vua nêu lên rất sâu sắc, vừa có tình vừa có lí. Dời đô *"chỉ vì muốn đóng đô ở nơi trung tâm, mưu toan nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu"*. Dời đô là vì nước vì dân, vì đạo nghĩa *"trên vâng mệnh trời, dưới theo ý dân"*... Dời đô sẽ mang lại lợi ích tốt đẹp: *"vận nước lâu dài, phong tục phồn thịnh"*. Dời đô là để xây dựng và bảo vệ đất nước giàu đẹp, bền vững đến muôn đời mai sau.

Lý Công Uẩn nhắc đến bài học lịch sử của hai triều đại nhà Đinh và nhà Lê. Từ khi Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế năm 968 đến khi Lê Ngọa Triều chết vào năm 1009, hai triều đại Đinh, Lê chỉ tồn tại trong vòng 42 năm. Loạn lạc kéo dài, đất nước không phát triển. Nhà Đinh và nhà Lê đã *"theo ý riêng mình, khinh thường mệnh trời, không theo dấu của Thương, Chu, cứ đóng yên đô thành"* ở Hoa Lư. Một sự thật cay đắng đã xảy ra: *"khiến cho triều đại không được bền lâu, số vận ngắn ngủi, trăm họ phải hao tổn, muôn vật không được thích nghi"*.

Tác giả không chỉ giải thích, nêu lên nhiều dẫn chứng lịch sử, làm rõ cái lợi của việc dời đô, cái hại của việc nhà Đinh, nhà Lê *"cứ đóng yên đô thành"* ở Hoa

Lư..., mà còn biểu lộ cảm xúc của mình trước bài học lịch sử: *"Trẫm rất đau xót về việc đó, không thể không dời đổi"*. Với Lý Công Uẩn thì việc dời đô từ Hoa Lư ra Đại La là một yêu cầu cấp thiết của lịch sử, là một đòi hỏi nóng bỏng của dân tộc và đất nước trên đà phát triển.

Phần đầu *"Chiếu dời đô"* đã thể hiện tâm hồn và trí tuệ Đại Việt, bản lĩnh đổi mới và vươn lên của Đại Việt.

Đề số 4

Sau một năm lên làm vua, vào năm 1010, Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra Đại La, sau đổi tên là Thăng Long. Đã ngót một nghìn năm trôi qua, Thăng Long - Hà Nội trở thành trái tim của đất nước Đại Việt, là niềm yêu mến, tự hào của dân tộc Việt Nam chúng ta.

Đọc phần hai *"Chiếu dời đô"*, ta vô cùng xúc động trước cách nói và cách viết của Lý Thái Tổ về sự thuận lợi của thành Đại La, nơi mà nhà vua dời đô đến để xây dựng sự nghiệp lâu dài.

Lý Công Uẩn đã có một cái nhìn sáng suốt, sâu sắc và toàn diện về Đại La. Miền đất ấy không còn xa lạ nữa, vốn là kinh đô cũ của Cao Vương. *"Đại Việt sử kí toàn thư"* cho biết Cao Vương là Cao Biền, Đô hộ sứ Giao Châu đã xây thành Đại La vào năm 866.

Về vị trí địa lí, Đại La *"ở vào nơi trung tâm trời đất..., đã đúng ngôi nam bắc tây đông"*. Về mặt địa thế, Đại La rất hùng vĩ bao la *"được cái thế rồng cuộn hổ ngồi"*, *"lại tiện hướng nhìn sông dựa núi"*, *"địa thế rộng mà bằng, cao mà thoáng"*. Là một vùng đất lí tưởng: *"dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt; muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi"*.

Từ miêu tả, tác giả bài chiếu đã dùng lối viết khẳng định và biểu cảm ca ngợi Đại La - Kinh đô mới của Đại Việt là *"thắng địa"* của đất Việt ta, là *"chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước"*, là *"Kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời"*.

Cái nhìn của Lý Thái Tổ mang tầm chiến lược về Đại La - Thăng Long. Sau một nghìn năm, ta càng thấy rõ cách nhìn của nhà vua rất đúng đắn, sâu sắc.

Về nghệ thuật,*"Chiếu dời đô"* được viết bằng văn xuôi cổ, văn biền ngẫu. Ngôn ngữ trang trọng. Lời văn đẹp, giàu hình ảnh. Những vế đối rất chỉnh, gây ấn tượng: *"Ở vào nơi trung tâm của trời đất; được cái thế rồng cuộn, hổ ngồi"*. Hoặc *"Địa thế rộng mà bằng; đất đai cao mà thoáng"*. Các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm được kết hợp một cách hài hòa: *"Xem khắp đất Việt ta, chỉ nơi này là thắng địa. Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước, cũng là nơi Kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời"*.

Thăng Long - Hà Nội là trái tim Tổ quốc, nơi ngàn năm văn vật. Thăng Long - Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, quốc phòng, văn hóa của đất nước ta. Đọc *"Chiếu dời đô"* ta có thêm một cái nhìn sâu sắc, một tình yêu nồng hậu đối với Thăng Long mến yêu.

Nhà thơ Nguyễn Đình Thi có viết:

"Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất,
Những buổi ngày xưa vọng nói về..."

(*Đất nước*)

"Chiếu dời đô" là *"tiếng đất" đang "rì rầm"*, đã và đang *"vọng nói về"* cùng với mỗi chúng ta trên đường đi tới *Ngày Mai*, ấm no, hòa bình, ca hát.

Đề số 5

Lý Công Uẩn (974-1028) quê ở Kinh Bắc, là võ tướng cao cấp của Lê Đại Hành, từng giữ chức Tả thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ. Ông là người tài trí, đức độ, kín đáo, nhiều uy vọng. Năm 1009, Lê Ngọa Triều chết, ông được giới tăng lữ và triều thần tôn lên làm vua, tức Lý Thái Tổ dựng nên triều đại nhà Lý hơn 200 năm (1009-1225).

Năm 1010, Lý Thái Tổ viết *"Thiên đô chiếu"* dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra thành Đại La, sau đổi là Thăng Long, Kinh đô của Đại Việt.

"Chiếu là lời của vua ban bố hiệu lệnh cho thần dân" (Dương Quảng Hàm), thuộc văn xuôi cổ, câu văn có vế đối, ngôn từ trang nghiêm, trang trọng. *"Chiếu dời đô"* của Lý Công Uẩn là một văn kiện mang ý nghĩa lịch sử to lớn. Sắp đến lễ kỉ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội (1010-2010), ta càng thấy rõ ý nghĩa lịch sử trọng đại của luận văn này.

Văn bản chữ Hán chỉ có 214 chữ, bản dịch của Nguyễn Đức Vân dài 360 chữ.

1. Phần đầu "Chiếu dời đô" nói lên mục đích sâu xa, tầm quan trọng của việc dời đô là để *"đóng đô ở nơi trung tâm, mưu toan nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu; trên theo mệnh trời, dưới theo ý dân"*. Nói một cách khác, việc dời đô là một việc lớn, vừa hợp mệnh trời vừa hợp lòng dân, là để xây dựng đất nước cường thịnh, đem lại hạnh phúc, thái bình cho nhân dân.

a- *Mục đích và tầm quan trọng*: Việc dời đô không còn là chuyện hi hữu, mà đó là những kinh nghiệm lịch sử, phản ánh xu thế phát triển lịch sử của từng quốc gia, từng thời đại. Tác giả đã nêu lên những dẫn chứng lịch sử để thu phục nhân tâm. Chuyện ở xa là chuyện bên Tàu: *"Xưa nhà Thương đến vua Bàn Canh năm lần dời đô; nhà Chu đến vua Thành Vương cũng ba lần dời đô"*. Chuyện gần là ở nước ta thời nhà Đinh, nhà Lê vì chỉ *"theo ý riêng mình, khinh thường mệnh trời..."*, cứ *"đóng yên đô thành"* ở Hoa Lư nên dẫn đến thảm kịch: *"triều đại không được lâu bền, số vận ngắn ngủi, trăm họ phải hao tổn, muôn vật không được thích nghi"*... Sử sách cho biết, Đinh Bộ Lĩnh sau khi dẹp tan 12 sứ quân, năm 968 ông lên ngôi Hoàng đế thì đến năm 979 nhà vua bị ám hại. Năm 981, Lê Hoàn lên làm vua, tuy đã đánh thắng giặc Tống xâm lược, nhưng năm 1005, Lê Đại Hành băng hà, thì các thế lực phong kiến, các hoàng tử... lại xung đột, tranh giành ngôi báu, loạn lạc kéo dài *"trăm họ phải hao tổn"* nhiều xương máu, tiền của. Cái chết của vua Lê Ngọa Triều năm 1009 đã chứng tỏ hai triều đại Đinh, Lê *"không được lâu bền, số vận ngắn ngủi"*. Hai triều đại Đinh, Lê phải đóng đô ở Hoa Lư là do nhiều nguyên nhân lịch sử: nhà nước phong kiến Việt Nam chưa đủ mạnh, nạn cát cứ của các lãnh chúa hoành hành, giặc giã loạn lạc kéo dài. Do đó, các vua nhà Đinh, nhà Lê phải nuôi hổ báo ở trong nhà, phải nấu vạc dầu ở ngoài sân, phải dựa vào sông sâu núi cao, địa thế hiểm trở của vùng Hoa Lư để đóng đô và phòng thủ. Đóng đô ở Hoa Lư là một hạn chế lịch sử của nhà Đinh, nhà Lê.

Lý Công Uẩn *"đau xót"* khi nghĩ về *"vận số ngắn ngủi"* của nhà Đinh, nhà Lê và cảm thấy việc dời đô là một việc cấp thiết *"không thể không dời đổi"*.

Trong phần mở đầu *"Chiếu dời đô"* tác giả đã thể hiện lí lẽ sắc bén, dẫn chứng lịch sử là sự thật hiển nhiên, giàu sức thuyết phục lòng người. Tác giả đã lồng cảm xúc vào bài chiếu, tạo nên bao ấn tượng đẹp: *"Trẫm rất đau xót về việc đó, không thể không dời đổi"*.

Cuốn *"Lịch sử Việt Nam"* của Viện Sử học đã viết:

"Việc dời đô về Thăng Long phản ánh yêu cầu phát triển mới của quốc gia phong kiến tập quyền và chứng tỏ khả năng, lòng tin và quyết tâm của cả dân tộc giữ vững nền độc lập"...

b-Về địa lợi: Đại La rất thuận lợi, rất đẹp để đóng đô.

Đại La không có gì xa lạ, là *"Kinh đô cũ của Cao Vương"*. Cao Vương là Cao Biền, đại quan của nhà Đường, từng làm Đô hộ sứ Giao Châu từ 864 - 875; năm 866, Cao Biền đã xây thành Đại La, thuộc Hà Nội ngày nay.

Đại La rất thuận tiện.

Về vị trí địa lí là *"ở vào nơi trung tâm trời đất... đã đúng ngôi nam bắc đông tây"*.

Về địa thế, rất đẹp, rất hùng vĩ: *"được cái thế rồng cuộn hổ ngồi"*. *"lại tiện hướng nhìn sông dựa núi"*, *"địa thế rộng mà bằng; đất đai cao mà thoáng"*.

Là một vùng đất cư trú lí tưởng cho dân cư, không *"ngập lụt"*, *"muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi"*.

Tóm lại, Đại La là *"thắng địa"*, là Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, quốc phòng, *"chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước"*. Đại La xứng đáng là *"kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời"*.

2. *Phần thứ hai* của *"Chiếu dời đô"* cho thấy tầm nhìn chiến lược của Lý Công Uẩn về Đại La, nơi sẽ dời đô đến. Một cái nhìn toàn diện, sâu sắc, chính xác về các mặt vị trí địa lí, địa thế, nhân văn... Sau một nghìn năm, Hà Nội đã trở thành Thủ đô hòa bình của đất nước ta, nhân dân ta, ta càng thấy việc dời đô từ Hoa Lư ra Đại La của Lý Công Uẩn là một cống hiến vô cùng vĩ đại *"mưu toan nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu"*.

Sử sách còn ghi lại: khi thuyền rồng của nhà vua vừa cập bến sông Nhị Hà ở chân thành Đại La thì có con rồng vàng bay lên, vua cho là *điềm tốt* mới đổi tên là Thăng Long. Thăng Long là *"Rồng bay lên"* thể hiện thế nước và phản ánh khát vọng của nhân dân ta xây dựng Đại Việt thành một quốc gia cường thịnh có nền văn hiến muôn đời rực rỡ. Ý chí tự lập tự cường và niềm tin về ngày mai tốt đẹp được khẳng định một cách mạnh mẽ.

Về mặt văn chương, phần thứ hai *"Chiếu dời đô"* rất đặc sắc. Cách viết hàm súc, giàu hình ảnh và biểu cảm, những vế đối rất chỉnh, đọc lên nghe rất thú vị, mặc dù phải qua bản dịch:

"Huống gì thành Đại La... ở vào nơi trung tâm trời đất //; được cái thế rồng cuộn hổ ngồi. Đã đúng ngôi nam bắc tây đông //; lại tiện hướng nhìn sông dựa núi. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt //; muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi... Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước //; cũng là nơi Kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời".

3. *Phần cuối* nguyên tác *"Thiên đô chiếu"* chỉ có 14 chữ, bản dịch thành 19 chữ. Nhà vua bày tỏ ý mình về việc dời đô và hỏi quần thần. Đúng Lý Công Uẩn là một người *"tài trí, đức độ, kín đáo"*.

"Trẫm muốn dựa vào sự thuận lợi của đất ấy để định chỗ ở. Các khanh nghĩ thế nào?".

Việc dời đô của Lý Công Uẩn là một kì tích, kì công. Sau một ngàn năm Thăng Long - Hà Nội *"đất văn vật"* đã trở thành Thủ đô của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trung tâm chính trị, kinh tế, quốc phòng, văn hóa của đất nước ta.

"Chiếu dời đô" là áng văn xuôi cổ độc đáo, đặc sắc của tổ tiên để lại. Ngôn từ trang trọng, đúng là khẩu khí của bậc đế vương. Nó là kết tinh vẻ đẹp tâm hồn và trí tuệ Việt Nam. Nó khơi dậy trong lòng nhân dân ta lòng tự hào và ý chí tự cường mạnh mẽ.

Bài số 24

Hịch tướng sĩ

Trần Quốc Tuấn

I. Đề luyện tập

Đề số 1. Hịch là gì?

Đề số 2. Hãy trình bày ngắn gọn hoàn cảnh lịch sử ra đời của *"Hịch tướng sĩ"*

Đề số 3. Nêu bố cục bài *"Hịch tướng sĩ"*

Đề số 4. Trong bài *"Hịch tướng sĩ"*, Trần Quốc Tuấn viết:

"Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan, uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng".

Phân tích đoạn văn trên.

Đề số 5. Phân tích đoạn văn sau:

... *"Huống chi, ta cùng các ngươi sinh phải thời loạn lạc, lớn lên gặp buổi gian nan. Ngó thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng Triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ, thác mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, để thỏa lòng tham không cùng, giả hiệu Vân Nam Vương mà thu bạc vàng, để vét của kho có hạn. Thật khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, sao cho khỏi để tai vạ về sau.*

Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan, uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng".

(*"Hịch tướng sĩ"* - Trần Quốc Tuấn)

Đề số 6. Có ý kiến cho rằng: *"Hịch tướng sĩ" của Trần Quốc Tuấn là "Bài văn sôi sục nhiệt huyết, tràn đầy khí thế quyết chiến, quyết thắng. Đó là một tác phẩm tiêu biểu cho chủ nghĩa yêu nước cao đẹp nhất của thời đại chống Nguyên - Mông"*.

Phân tích bài *"Hịch tướng sĩ"* của Trần Quốc Tuấn để làm sáng tỏ ý kiến trên

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Hịch là một trong những thể văn cổ. Về nội dung là lời kêu gọi chiến đấu, nêu cao chính nghĩa, vạch trần bộ mặt tham lam, tàn bạo của quân thù, nhằm khích lệ tình

cảm, tình thần của quần chúng để tập hợp lực lượng chiến đấu. Vua chúa, tướng lĩnh, thủ lĩnh một phong trào mới viết hịch. Về hình thức nghệ thuật, hịch thường được viết bằng văn xuôi cổ (văn biền ngẫu) có đối; giọng văn mạnh mẽ, hùng hồn.

Trong lịch sử nước ta có nhiều bài hịch nổi tiếng như: *"Hịch tướng sĩ"* của Trần Quốc Tuấn, *Hịch đánh chúa Nguyễn* của Tây Sơn, *Hịch đánh quân Thanh* của Quang Trung, *Hịch Cần Vương đánh Pháp*, v.v... *"Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến"*, *"Không có gì quý hơn độc lập tự do"* của Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng mang ý nghĩa như những bài hịch đánh Pháp và chống Mĩ xâm lược.

Đề số 2

Năm 1258, giặc Mông Cổ sang xâm lược nước ta lần thứ nhất, và chúng đã bị thất bại thảm hại. Sau đó, chúng vẫn sai sứ sang nước ta những nhiễu bắt cống nạp vàng bạc, ngọc lụa, âm mưu thôn tính Đại Việt. Những năm đầu thập kỉ 80 của thế kỉ XIII, giặc Mông Cổ càng ra sức hoành hành, ngọn lửa chiến tranh sắp bùng lên dữ dội. Để chuẩn bị chiến tranh, nhà Trần đã tăng cường bố phòng biên cương phía Bắc và ải Vân Đồn, mở hội nghị Diên Hồng và hội nghị quân sự Bình Than vào cuối năm 1283, đầu năm 1284. Trần Quốc Tuấn được vua Trần Nhân Tông cử giữ chức Quốc công Tiết chế thống lĩnh.

Trần Quốc Tuấn đã soạn thảo cuốn *"Binh thư yếu lược"* và viết *"Hịch tướng sĩ"* để làm tài liệu học tập quân sự cho tướng sĩ, đồng thời kêu gọi tướng sĩ học tập binh thư, sẵn sàng chiến đấu để chiến thắng giặc Mông Cổ. Có thể Trần Quốc Tuấn đã viết *"Hịch tướng sĩ"* vào các năm 1283 - 1284, trước khi 50 vạn quân Mông Cổ do Thoát Hoan cầm đầu kéo sang xâm lược nước ta lần thứ hai (1285).

Đề số 3

Căn cứ vào nội dung, ta có thể chia *"Hịch tướng sĩ"* thành 5 phần:

1. *"Ta thường nghe... đến nay còn lưu tiếng tốt"*. Nêu gương các trung thần nghĩa sĩ đã xả thân cứu nước cứu chúa (trong Bắc sử) để kích thích tinh thần trung dũng của tướng sĩ.

2. *"Huống chi ta cùng các ngươi ... ta cũng vui lòng"*. Lòng căm thù sôi sục và tinh thần quyết chiến của vị thống soái trước tội ác và dã tâm xâm lược của giặc Mông Cổ.

3. *"Các ngươi ở cùng ta... dẫu các ngươi muốn vui vẻ phỏng có được không?"*: nhắc lại những ân nghĩa sâu nặng giữa chủ soái với các tướng sĩ; phê phán tư tưởng cầu an hưởng lạc, mất cảnh giác của các tướng sĩ, nghiêm khắc chỉ ra con đường bại vong đau đớn nhục nhã.

4. *"Các ngươi ở cùng ta ... dẫu các ngươi không muốn vui vẻ phỏng có được không?"*. Xác định tinh thần, thái độ sẵn sàng chiến đấu, cho các tướng sĩ khi Tổ quốc lâm nguy; chỉ ra viễn cảnh huy hoàng thắng trận "*có thể bêu được đầu Hốt Tất Liệt ở cửa khuyết, làm rữa thịt Vân Nam Vương ở Cảo Nhai*"...

5. *"Nay ta chọn binh pháp các nhà .... để các người biết bụng ta"*. Nêu yêu cầu cụ thể cho các tướng sĩ hãy ra sức học tập binh thư để giữ trọn *đạo thần chủ*; nghiêm khắc cảnh cáo những kẻ *"khinh bỏ"* sách *"Binh thư yếu lược"*; xem chúng là *nghịch thù*.

Qua đó, ta thấy bố cục *"Hịch tướng sĩ"* của Trần Quốc Tuấn rất chặt chẽ và sáng tạo, không bố cục 4 phần như nhiều bài hịch cổ truyền thống.

Đề số 4

"Kìa trận Bạch Đằng mà đại thắng
Bởi Đại Vương coi thế giặc nhàn"
(*"Bạch Đằng Giang phú"* - Trương Hán Siêu)

Đại Vương được nói đến ở đây là Trần Quốc Tuấn; người anh hùng tên tuổi gắn liền với Bạch Đằng giang của Tổ quốc thân yêu.

Dưới thời nhà Trần, nhân dân Đại Việt ba lần đánh thắng giặc Nguyên - Mông. *"Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô - Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã"* (Nguyễn Trãi). Trần Quốc Tuấn, người anh hùng dân tộc, có công lớn nhất trong sự nghiệp *"Bình Nguyên"* cũng là tác giả *"Hịch tướng sĩ"* - bản anh hùng ca thời đại.

Để phục thù, năm 1285, vua Mông Cổ là Hốt Tất Liệt sai con là Thoát Hoan mang 50 vạn quân sang đánh nước ta lần thứ hai. Trước đó, vua nhà Trần đã mở Hội nghị quân sự Bình Than. Trần Quốc Tuấn đã được vua Trần trao chức Tiết chế - Tổng chỉ huy quân đội để đánh giặc. *"Hịch tướng sĩ"* được Trần Quốc Tuấn viết sau Hội nghị quân sự Bình Than. Bài hịch có đoạn viết:

"Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan, uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng".

Câu văn đã biểu lộ khí phách anh hùng của Trần Quốc Tuấn. Nó phản ánh một cách hùng hồn quyết tâm sắt đá của vị Tiết chế trước họa xâm lăng. Lúc bấy giờ, vận mệnh của đất nước nghìn cân treo sợi tóc. Khắp kinh thành Thăng Long, *"sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường"*. Để tránh một cuộc chiến tranh đẫm máu có thể xảy ra, có lúc vương triều nhà Trần phải mềm dẻo đem *"nhạc Thái thường để đãi yến ngụy sứ"*. Quân giặc láo xược lấn tới *"uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ"*. Giặc như hổ đói khát mồi, lúc thì *"đòi ngọc lụa"*, *"thu bạc vàng"*, lúc thì tìm mọi thủ đoạn xảo quyệt *"vét của kho có hạn"* để *"thỏa lòng tham không cùng"*.

Không thể khoanh tay ngồi nhìn giặc hoành hành mà cam chịu nhục nhã! Trần Quốc Tuấn uất hận, cay đắng khi nhìn thấy bộ mặt tham tàn của lũ sói lang. Nỗi nhục của quốc gia, nỗi đau của nhân dân vò xé tâm can ông suốt đêm ngày. Ông muốn thổ lộ tấm lòng trung quân ái quốc, ý chí quyết chiến của mình trước tướng sĩ và ba quân. Nỗi đau của ông là nỗi đau của một con người phi thường:

"Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa". Nỗi đau ấy, tâm trạng ấy được diễn tả một cách cụ thể, xúc động. Lời nói, mạch văn được cắt thành nhiều vế cân xứng, mỗi vế bốn từ như những đợt sóng dồn dập trào lên trong lòng, tạo nên một giọng văn nghiêm trang, dõng dạc. Những từ ngữ *"quên ăn"*, *"vỗ gối"*, những hình ảnh ẩn dụ so sánh: *"ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa"* đã thể hiện nỗi đau, nỗi nhục cực kì sâu sắc. Ngọn lửa căm thù giặc như đốt cháy tim gan người anh hùng đang gánh trọng trách cùng tướng sĩ bảo vệ sơn hà xã tắc!

Thân làm tướng không thể *"thấy nước nhục mà không biết thẹn"* hoặc *"phải hầu quân giặc mà không biết tức"*. Cho nên khi vua Trần Nhân Tông lo lắng hỏi Trần Quốc Tuấn *"nên đánh hay nên hàng"*, ông đã mạnh mẽ trả lời: *"Nếu bệ hạ muốn*

hàng hãy chém đầu thần đi đã!" Đó là lời thề *"Sát Thát"*, là tinh thần quyết chiến, là tiếng nói đầy trách nhiệm của vị Quốc công Tiết chế đối với Tổ quốc Đại Việt.

Thái độ của Trần Quốc Tuấn đối với giặc Nguyên - Mông rất quyết liệt. Lập trường nghịch thù - ta dứt khoát, rõ ràng. Ông quyết không đội trời chung với quân cướp nước. Tiếng nói của ông, lời thề của ông như bốc lửa, sục sôi. Các động từ mạnh như: *"xả thịt, lột da"*, các hình ảnh như: *"nuốt gan, uống máu quân thù"* biểu lộ một quyết tâm sắt đá, một ý chí căm thù giặc vô cùng dữ dội. Mối quốc thù, quốc hận đã nhiều năm tháng chất chứa trong lòng, trước mắt chỉ có một con đường: chiến đấu; chỉ có một ước ao: giết giặc; chỉ có một lời thề: *"Chỉ căm tức chưa xả thịt, lột da, nuốt gan, uống máu quân thù!"*.

Hịch là thể văn cổ, đề cao chính nghĩa, kêu gọi chiến đấu nên thường sử dụng biện pháp phóng đại (thậm xưng) để tái hiện lịch sử với những sự kiện lớn lao, trọng đại. Trong *"Hịch tướng sĩ"*, Trần Quốc Tuấn đã vận dụng thủ pháp phóng đại rất sáng tạo và đầy cảm hứng, viết nên những lời văn hùng hồn, những câu văn dài (trường cú) cuồn cuộn như dòng thác, có sức mạnh cổ vũ chiến đấu ghê gớm: *"Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng"*.

"Trăm thân"..., *"nghìn xác"*... là lối nói phóng đại, chỉ trăm nghìn kiếp người, nêu bật ý chí chống xâm lăng không bao giờ nguôi. *"Phơi ngoài nội cỏ"* là hình ảnh nói về sự hi sinh của tướng sĩ trên chiến trường. *"Nghìn xác này gói trong da ngựa"* là một điển cố không xa lạ, qua đó thể hiện một khí phách sẵn sàng xả thân để trả ơn vua, báo đền nợ nước. Được hi sinh trong cuộc kháng chiến chống giặc Mông Cổ để bảo vệ đất nước Đại Việt là niềm vinh quang, vì thế Trần Quốc Tuấn đã giãi bày tâm sự: *"ta cũng vui lòng"*. Chết vì Tổ quốc là chết vinh. Câu văn của vị Quốc công Tiết chế là một lời thề chiến đấu: *"Tổ quốc hay là chết!"* Người làm tướng biết coi trọng cái chết, biết lấy cái chết để đền nợ nước, lưu danh sử sách ngàn thu! Sự nghiệp anh hùng của Trần Quốc Tuấn cũng là của tướng sĩ thời Trần trong ba lần kháng chiến chống giặc Mông Cổ đã cho thấy rõ họ đã sống và chiến đấu vô cùng oanh liệt để bảo vệ đất nước Đại Việt thân yêu.

Tóm lại, đây là câu văn hay nhất, hào hùng nhất trong *"Hịch tướng sĩ"*. Xưa nay nó vẫn được nhiều người truyền tụng. Cấu trúc câu văn trùng điệp, cảm xúc dào dạt, chữ dùng đanh thép, các biện pháp tu từ như ẩn dụ, so sánh và thậm xưng được vận dụng đạt hiệu quả nghệ thuật cao, gây chấn động. Câu văn xuôi cổ, biền ngẫu có nhiều vế cân xứng hô ứng góp phần diễn tả lòng yêu nước và căm thù giặc của tướng sĩ đời Trần.

"Hịch tướng sĩ" có giá trị lịch sử to lớn, là tiếng kèn xung trận. Nó có tác dụng khích lệ và cổ vũ to lớn đối với ba quân, mài sắc ý chí, sẵn sàng chiến đấu, quyết tâm đánh thắng giặc Mông Cổ.

Cùng với Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt, Lê Lợi, Quang Trung,... tên tuổi của Trần Quốc Tuấn sống mãi với non sông Đại Việt. Mỗi lần đọc lại *"Hịch tướng sĩ"*, câu văn trên đã dấy lên trong lòng chúng ta tình yêu nước và lòng tự hào dân tộc. Nó đã làm sống lại những chiến công thuở *"Bình Nguyên"* vô cùng oanh liệt của tổ tiên ta...

Đề số 5

Trong thế kỉ XIII, Đại Việt đã ba lần đánh thắng giặc Nguyên - Mông. Chương Dương, Hàm Tử, Bạch Đằng... là những chiến công vang dội đời Trần đã tô thắm trang sử chống xâm lăng của nhân dân ta.

"Bạch Đằng một cõi chiến tràng,
Xương bay trắng đất, máu màng đỏ sông".
(Đại Nam quốc sử diễn ca)

Tên tuổi người anh hùng Trần Quốc Tuấn gắn liền với những chiến công hiển hách ấy. Ông là tác giả cuốn *"Binh thư yếu lược"* và *"Hịch tướng sĩ"* bất hủ. Năm 1285, Hốt Tất Liệt lại sai Thoát Hoan mang 50 vạn quân sang xâm lược Đại Việt lần thứ hai. Trước đó, Trần Quốc Tuấn đã được vua Trần cử giữ chức *"Tiết chế thống lĩnh"*. Và ông đã viết *"Hịch tướng sĩ"* kêu gọi ba quân, vương hầu, tướng lĩnh học tập binh thư, rèn tập giáo mác, cung tên, chiến mã, sẵn sàng quyết chiến quyết thắng lũ xâm lược.

Đoạn văn sau đây trích trong bài *"Hịch tướng sĩ"*:

... *"Huống chi, ta cùng các ngươi sinh phải thời loạn lạc... Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng"*....

1. Câu thứ nhất là một lời tâm huyết của vị Thống soái thổ lộ tâm tình với các tướng sĩ; những người cùng một thế hệ đang gánh vác sứ mệnh lịch sử: *"Huống chi ta cùng các ngươi sinh phải thời loạn lạc, lớn gặp buổi gian nan"*. *"Thời loạn lạc"* và *"buổi gian nan"* ấy là khi đất nước ta đang đứng trước họa xâm lăng của quân Mông Cổ. *"Ta cùng các ngươi"* đang chung chịu gian nan thử thách nặng nề, cùng chia ngọt sẻ bùi với nhau, cùng vinh, nhục với dân tộc và đất nước.

2. Bằng cái nhìn sáng suốt và cảnh giác, Trần Quốc Tuấn đã vạch trần dã tâm và bộ mặt tham lam, tàn bạo của quân xâm lược phương Bắc qua hình ảnh tên sứ giặc. Sau thảm bại lần thứ nhất 1258, cậy thế *"Thiên triều"*, đế quốc Nguyên - Mông liên tiếp cử sứ giả sang nước ta sách nhiễu. Chẳng khác nào lũ Thái thú thuở nào, sứ giặc Mông Cổ "*nghênh ngang đi lại ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng Triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ*". *"Lưỡi cú diều"*, *"thân dê chó"* là hai hình ảnh ẩn dụ lột tả bộ mặt tham tàn của bọn ngụy sứ. Hành động của chúng thì ngang ngược, *"nghênh ngang"*, coi Đại Việt và kinh thành Thăng Long là quận huyện của chúng. Cậy thế nước lớn chúng ra sức hoành hành, vừa *"bắt nạt"*, vừa *"sỉ mắng"* Triều đình và vua tôi nhà Trần. Giặc đã xúc phạm đến quốc thể và niềm tự tôn dân tộc. Trần Quốc Tuấn đã biểu lộ lòng căm thù và khinh bỉ đối với sứ giặc, khêu gợi ý thức dân tộc đối với tướng sĩ.

Lòng tham vô đáy là bản chất của bọn giặc phương Bắc. Lúc thì chúng "*thác mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, để thỏa lòng tham không cùng*", lúc thì chúng *"giả hiệu Vân Nam Vương mà thu bạc vàng, để vét của kho có hạn"*. Giặc tìm đủ trăm phương nghìn kế *"mà đòi... mà thu... để vét..."* tài sản quý báu của ta, bóc lột dân ta đến tận xương tủy. Nghệ thuật đối ngẫu được vận dụng sắc bén làm nổi bật hành động và dã tâm của bọn sứ giặc. Mỗi vế câu vạch trần một âm mưu, một hành động tham tàn của bọn sứ giặc: "*Uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng Triều đình // đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ; thác mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, để thỏa lòng tham không cùng // giả hiệu Vân Nam Vương mà thu bạc vàng, để vét của kho có hạn*".

Lòng căm thù giặc như ngọn lửa ngày một bốc cao. Tác giả gọi sứ giặc là *"hổ đói"* không thể khoan nhượng, không thể khoanh tay ngồi nhìn chúng hoành hành. Với cái nhìn sáng suốt, ông đưa ra một so sánh vô cùng sâu sắc: *"Thật khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, sao cho khỏi để tai vạ về sau!"* Hổ đói phải ném cho chúng bao nhiêu thịt mới vừa, có lúc người nuôi hổ đói phải thế mạng! Cũng như phải cống nạp bao nhiêu ngọc lụa, bạc vàng cho thỏa lòng tham vô đáy của lũ giặc! *"Tai vạ về sau"* mà Trần Quốc Tuấn chỉ rõ là thảm họa nước mất nhà tan, *"ta cùng các ngươi sẽ bị giặc bắt, đau xót biết chừng nào?"*.

Một trong những yêu cầu của hịch là vạch trần tính chất phi nghĩa, dã man của đối phương, của quân giặc để khêu gợi lòng căm thù giặc của đông đảo nhân dân. Đoạn văn trên đây với cách lập luận sắc bén, cách đưa dẫn chứng, với nghệ thuật sáng tạo hình ảnh ẩn dụ, cách cấu trúc các vế biền ngẫu đối xứng... đã tạo nên giọng văn đanh thép, hùng hồn, mạnh mẽ, đầy ấn tượng!

3. Phần hai của đoạn văn sục sôi nhiệt huyết và tinh thần quyết chiến. Một tâm trạng nhiều đau đớn, đắng cay, tủi nhục trước hành động tham tàn của sứ giặc, trước họa xâm lăng đang đến gần. Ăn và ngủ là những nhu cầu sống không thể thiếu được đối với mỗi người. Thế mà vị Thống soái đã và đang trải qua những đêm ngày căng thẳng. Tới bữa *"quên ăn"*, nửa đêm *"vỗ gối"*; đau đớn, tủi nhục đến cực độ *"ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa"*. Một cách nói cụ thể, ám ảnh. Một cách diễn tả mạnh mẽ qua các vế câu cân xứng, hô ứng (chủ yếu mỗi vế bốn từ) làm nổi bật tâm trạng của người anh hùng khi Tổ quốc Đại Việt lâm nguy:

"Ta thường / tới bữa quên ăn / nửa đêm vỗ gối / ruột đau như cắt / nước mắt đầm đìa"...

Cái nguyên cớ sâu xa của nỗi đau, của sự căm tức của vị Thống soái cũng thật phi thường, quyết không dung tha lũ giặc cướp: *"Chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan, uống máu quân thù!"*. Các động từ mạnh được sử dụng rất đắt để diễn tả lòng căm thù giặc sôi sục: *"xả"* thịt, *"lột"* da, *"nuốt"* gan, *"uống"* máu (quân thù). Đó là cách nói, cách biểu thị của người xưa quyết không đội trời chung với giặc!

Khép lại đoạn văn là lời nguyền của Trần Quốc Tuấn. Từ tâm trạng mà thể hiện thái độ, từ thái độ mà biểu thị hành động, đó là *cấu trúc nội tại ý tưởng - cảm xúc đoạn văn trên.* Vị Thống soái quyết một phen sống, mái với giặc Nguyên - Mông:

"Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng!"

"Trăm thân... nghìn xác..." là cách nói thậm xưng, là *phép khoa trương* trong *phú, hịch* ngày xưa. *"Nội cỏ"* là đồng cỏ, bãi chiến trường: *"Xác gói trong da ngựa"* là điển tích nói lên niềm kiêu hãnh tự hào của các tráng sĩ, tướng lĩnh ngày xưa được hi sinh trên chiến địa. Tác giả đã có một cách nói rất hay, rất sâu sắc và độc đáo về một lời thề thiêng liêng, thể hiện tư thế hiên ngang, lẫm liệt, tinh thần quyết chiến của người anh hùng thuở *"Bình Nguyên"*. Chính vì vậy mà khi giặc Nguyên Mông tràn vào nước ta mạnh như gió lướt sóng dữ, ông vẫn ung dung, nghiêm nghị tâu với vua Trần Nhân Tông: *"Nếu bệ hạ muốn hàng thì trước hết hãy chém đầu thần đi đã!..."*.

Đoạn văn trên đây tiêu biểu cho tư tưởng và nghệ thuật của *"Hịch tướng sĩ"*. Lí lẽ và cảm xúc kết hợp hài hòa. Giọng văn đanh thép, hùng hồn. Quân giặc tham

lam, hoang tàn, bạo ngược bao nhiêu thì hình ảnh Trần Quốc Tuấn lại hiện lên hiên ngang, lẫm liệt và anh hùng bấy nhiêu! Đoạn văn đã làm sống lại những năm tháng hào hùng thuở *"Bình Nguyên"*. Nó như tiếng kèn vang dội non sông, nâng cao dũng khí đoàn quân *"Sát Thát"* ào ào xung trận, xốc tới với quyết tâm *"phá cường địch, báo hoàng ân"*. Thể *hịch* dưới ngòi bút Trần Quốc Tuấn đã trở thành bản anh hùng ca thời đại. *"Hịch tướng sĩ"* là bài ca yêu nước thể hiện cao đẹp tinh thần quyết chiến quyết thắng của dân tộc ta, biểu hiện rực rỡ nhất *"Hào khí Đông A"*.

Đề số 6

Trần Quốc Tuấn (1232 - 1300) là vị anh hùng dân tộc, văn võ toàn tài, người có công lớn nhất trong ba lần đánh thắng giặc Nguyên - Mông. Ông là tác giả *cuốn "Binh thư yếu lược"* và *"Hịch tướng sĩ"*.

Năm 1285, Thoát Hoan mang 50 vạn quân sang xâm lược nước ta. Trước đó, tại Hội nghị quân sự Bình Than, Trần Quốc Tuấn được vua nhà Trần trao trọng trách *"Tiết chế thống lĩnh"*. Ông đã viết *"Hịch tướng sĩ"* kêu gọi ba quân nâng cao cảnh giác, học tập binh thư, rèn luyện võ nghệ, sẵn sàng chiến đấu đánh thắng quân xâm lược phương Bắc.

"Hịch tướng sĩ" là một văn kiện lịch sử trọng đại hàm chứa tình cảm yêu nước và khí phách anh hùng, đồng thời mang tính nghệ thuật độc đáo, xứng đáng là một kiệt tác trong nền văn học cổ Việt Nam. Có ý kiến cho rằng *"Hịch tướng sĩ"* của Trần Quốc Tuấn là *"Bài văn sôi sục nhiệt huyết, tràn đầy khí thế quyết chiến quyết thắng. Đó là một tác phẩm tiêu biểu cho chủ nghĩa yêu nước cao đẹp nhất của thời đại chống Nguyên - Mông"*.

"Hịch tướng sĩ" là tiếng nói của vị Thống soái sục sôi nhiệt huyết. Cái lo buồn, nỗi căm giận, niềm khao khát của Trần Quốc Tuấn thể hiện trong bài hịch sục sôi một bầu máu nóng. Mối quan hệ của vị Quốc công với tướng sĩ là mối quan hệ *"chủ - tớ"* nhưng chứa chan tình nghĩa, đồng cam cộng khổ, vào sinh ra tử có nhau: *"... lúc trận mạc xông pha thì cùng nhau sống chết, lúc ở nhà nhàn hạ thì cùng nhau vui cười"*.

Trước sự hoành hành của sứ giặc, trước họa xâm lăng của đế quốc Nguyên - Mông, ông mang một tâm trạng cay đắng, thao thức suốt những đêm dài. Tâm trạng ấy của ông là cả một bầu nhiệt huyết sôi sục:

"Huống chi, ta cùng các ngươi sinh phải thời loạn lạc, lớn lên gặp buổi gian nan. Ngó thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng Triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ, thác mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, để thỏa lòng tham không cùng, giả hiệu Vân Nam Vương mà thu bạc vàng, để vét của kho có hạn. Thật khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, sao cho khỏi để tai vạ về sau."

Bằng một nhãn quan chính trị sâu sắc, cảnh giác, vị Tiết chế đã vạch trần dã tâm của bọn bành trướng phương Bắc muốn biến nước ta thành quận huyện của chúng, lên án hành động vơ vét của kho, *"đòi ngọc lụa" "thu bạc vàng"* để thỏa lòng tham không cùng của lũ sứ giặc Mông Cổ. Ông nhắc tướng sĩ không được khoanh tay ngồi nhìn giặc lấn tới, vì như thế *"Thật khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, sao cho khỏi để tai vạ về sau!"*.

Phần cuối bài hịch, là lời khuyên răn, trách cứ tướng sĩ về việc học tập binh thư cũng sục sôi nhiệt huyết sáng ngời đạo *"thần - chủ"* và lập trường *"nghịch thù"*. Giọng văn hùng hồn, trang nghiêm, cảm hóa lòng người sâu sắc:

"Nếu các ngươi biết chuyên tập sách này theo lời dạy bảo của ta, thì mới phải đạo thần chủ, nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo của ta, tức là kẻ nghịch thù".

2. *"Hịch tướng sĩ" còn là một tác phẩm tràn đầy khí thế quyết chiến quyết thắng!* Khí thế quyết chiến quyết thắng được thể hiện ở thái độ căm thù giặc, quan niệm sống và chết, nô lệ và tự do, v.v... Ở khía cạnh nào, biểu hiện nào, tác giả cũng biểu lộ một chí khí anh hùng, lẫm liệt và quyết chiến quyết thắng!

Với lũ giặc Nguyên - Mông thì quyết không thể dung tha! Hiện tại *"chưa xả thịt, lột da, nuốt gan, uống máu quân thù"*, thì đau đớn vô cùng: *"tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối; ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa"*. Với lũ giặc Nguyên - Mông, tướng sĩ chỉ có một quyết tâm, một hành động, một ý chí *"Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng"*.

Vì Tổ quốc Đại Việt muôn quý nghìn yêu mà tướng sĩ chỉ có một con đường, một hành động *"huấn luyện quân sĩ, tập dượt cung tên, khiến cho người người giỏi như Bàng Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ, có thể bêu được đầu Hốt Tất Liệt ở cửa khuyết, làm rữa thịt Vân Nam Vương ở Cảo Nhai..."*.

Vì Tổ quốc Đại Việt nên không thể mất cảnh giác và chiến bại, để đến nỗi *"ta cũng các ngươi sẽ bị giặc bắt, đau xót biết chừng nào!"*, không những thế *"thân ta kiếp này chịu nhục, rồi đến trăm năm sau, tiếng dơ khôn rửa, tên xấu còn lưu, mà đến gia thanh các ngươi cũng không khỏi mang tiếng là tướng bại trận!..."*.

Vì sự sống còn và niềm vinh quang của dân tộc mà quyết tâm đánh thắng giặc Nguyên - Mông để *"tông miếu ... được muôn đời tế lễ"*, *"tổ tông... được thờ cúng quanh năm"*, để tên họ tướng sĩ *"sử sách lưu thơm"*.

Trần Quốc Tuấn đã qua *"Hịch tướng sĩ"* truyền đến ba quân khí thế, tinh thần quyết chiến quyết thắng, biến thành sức mạnh *"Sát Thát"* đưa đến những thắng lợi, những chiến công giòn giã: *"Chương Dương cướp giáo giặc - Hàm Tử bắt quân thù"*... (Trần Quang Khải) bảo toàn sơn hà xã tắc.

3. *Có thể nói "Hịch tướng sĩ" là một tác phẩm tiêu biểu cho chủ nghĩa yêu nước cao đẹp nhất của thời đại chống Nguyên - Mông.* Thế kỉ XII, XIII trên một vùng địa lí mênh mông, hàng chục quốc gia, hàng trăm thành trì từ Hoa Bắc xuống Hoa Nam, từ Trung Á tới sông Vônga,... đã bị vó ngựa quân xâm lược Mông Cổ giày xéo, nghiền nát. Một nhà thơ Ác-mê-ni trong thế kỉ XIII đã viết:

"Không còn một dòng suối, một con sông nào
không tràn đầy nước mắt chúng ta;
Không còn một ngọn núi, một cánh đồng nào
không bị quân Tác-ta giày xéo".

Quân Tác-ta là đoàn kị binh của đế quốc Mông Cổ. Thế mà, cả ba lần, giặc Nguyên - Mông sang xâm lược nước ta đều bị đại bại thảm hại. Quân dân Đại Việt đã đoàn kết một lòng, từ vua tới tướng sĩ đều nêu cao tinh thần quyết chiến quyết

thắng. Vai trò của Trần Quốc Tuấn là cực kì to lớn: *"Tiếng thơm dồn mãi - Bia miệng không mòn!"* (*Bạch Đằng Giang phú*)

Các tướng sĩ đời Trần có một số là anh hùng - thi sĩ như Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão,... Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông... cũng là những vua anh hùng - thi sĩ. Thơ văn của họ chứa chan tinh thần yêu nước:

- *"Xã tắc hai phen chồn ngựa đá,*
Non sông nghìn thuở vững âu vàng".

(Trần Nhân Tông)

- *"Múa giáo non sông trải mấy thâu,*
Ba quân hùng khí át sao Ngưu.
Công danh nam tử còn vương nợ
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu".

(Phạm Ngũ Lão)

- *"Chương Dương cướp giáo giặc*
Hàm Tử bắt quân thù
Thái bình nên gắng sức
Non nước ấy nghìn thu".

(Trần Quang Khải)

Các bài thơ này đều tiêu biểu cho "*Hào khí Đông A*". Nhưng như đã phân tích ở trên, nội dung và tác dụng to lớn và sâu sắc của *"Hịch tướng sĩ"*, nó xứng đáng là *"một tác phẩm tiêu biểu cho chủ nghĩa yêu nước cao đẹp nhất của thời đại chống Nguyên Mông"*.

"Hịch tướng sĩ" cùng với các chiến công như Chương Dương, Hàm Tử, Bạch Đằng... đã gắn liền với tên tuổi vị anh hùng Trần Quốc Tuấn, làm sáng ngời sử sách. Nó là khúc tráng ca chống xâm lăng. Nó tiêu biểu cho khí phách anh hùng, tư thế hiên ngang lẫm liệt của đất nước và con người Đại Việt.

Sống trong tư thế hiên ngang! Biết nhìn xa trông rộng, cảnh giác trước âm mưu thâm độc của mọi kẻ thù! Chết vinh còn hơn sống nhục trong kiếp ngựa trâu! v.v... Đó là những tư tưởng lớn nhất, bài học sâu sắc nhất mà Trần Quốc Tuấn muốn bày tỏ với tướng sĩ, với nhân dân ta, với mỗi con người Việt Nam trong mọi thời đại qua *"Hịch tướng sĩ"*.

Trong bài "*Bạch Đằng giang phú*", Trương Hán Siêu đã viết: *"Kìa trận Bạch Đằng mà đại thắng - Bởi Đại Vương coi thế giặc nhàn!"* *"Thế giặc nhàn"* là thế giặc dễ đánh thắng! Đó là một câu nói bất hủ của Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn - người anh hùng vĩ đại của dân tộc ta.

"Hịch tướng sĩ" là bài ca yêu nước và niềm tự hào dân tộc. Đó là áng văn chính luận, hùng hồn đanh thép, sục sôi nhiệt huyết, tràn đầy khí thế quyết chiến quyết thắng mang sức mạnh của muôn vạn hùng binh.

Bài số 25

Nước Đại Việt ta

(Trích "*Bình Ngô đại cáo*")

Nguyễn Trãi

I. Đề luyện tập

Đề số 1. Giới thiệu một vài nét về Nguyễn Trãi

Đề số 2. Nêu xuất xứ và ý nghĩa lịch sử của "*Bình Ngô đại cáo*"

Đề số 3. Cảm nhận của em khi đọc phần đầu bài *"Bình Ngô đại cáo"* của Nguyễn Trãi:

"Từng nghe:
Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
(...)
Việc xưa xem xét
Chứng cớ còn ghi".

Đề số 4. Phân tích đoạn văn sau:

"Thuận đà ta đưa mũi dao tung phá
Bí nước giặc quay mũi giáo đánh nhau
Lại thêm quân bốn mặt vây thành
Hẹn đến giữa tháng mười diệt giặc,
Sĩ tốt kén người hùng hổ,
Bề tôi chọn kẻ vuốt nanh,
Gươm mài đá, đá núi cũng mòn,
Voi uống nước, nước sông phải cạn,
Đánh một trận, sạch không kình ngạc
Đánh hai trận, tan tác chim muông.
Cơn gió to trút sạch lá khô
Tổ kiến hổng sụt toang đê vỡ..."

Hãy chứng minh sức mạnh *đại nghĩa* và *chí nhân* của Đại Việt đã được thể hiện một cách hào hùng qua *"Bình Ngô đại cáo"* của Nguyễn Trãi.

Đề số 5. Mở đầu *"Bình Ngô đại cáo"*, Nguyễn Trãi có viết:

"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo".

Hãy phân tích một số câu trong bài cáo để chứng minh rằng tư tưởng nhân nghĩa cao đẹp, là nguồn gốc sức mạnh Việt Nam như Nguyễn Trãi đã nói.

Đề số 6. Tư tưởng của Nguyễn Trãi tỏa sáng trong các câu:

- *"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,*
  Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.
- *"Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,*
  Lấy chí nhân để thay cường bạo".

Tìm ý nghĩa tư tưởng của các câu trên?

Chứng minh cuộc đời và thơ văn của Nguyễn Trãi đã thể hiện được tinh thần tư tưởng đó?

Đề số 7. Trong *"Bình Ngô đại cáo"* Nguyễn Trãi có viết:

"Đem đại nghĩa để thắng hung tàn
Lấy chí nhân để thay cường bạo"

Em hãy bình luận ý kiến trên.

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Nguyễn Trãi (1380-1442), hiệu là Ức Trai, con đầu của Nguyễn Phi Khanh, cháu ngoại của tướng công Trần Nguyên Đán, quê ở làng Nhị Khê, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Năm 1400, ông đỗ *Thái học sinh (Tiến sĩ)* rồi làm quan dưới triều Hồ. Năm 1407, nước ta bị giặc Minh xâm lược và đô hộ. Nguyễn Phi Khanh bị giặc bắt đưa sang Tàu, Nguyễn Trãi bị giặc giam lỏng ở thành Đông Quan 10 năm trời.

Năm 1418, Bình Định Vương Lê Lợi phất cờ khởi nghĩa ở núi rừng Lam Sơn, Nguyễn Trãi đã biệt Đông Quan tìm đến, gia nhập nghĩa quân với *"Bình Ngô sách"*. Ông trở thành cánh tay phải đắc lực của Lê Lợi, thực hiện *"mưu phạt tâm công"*. Mỗi bức thư của Nguyễn Trãi gửi tướng tá giặc Minh *"có sức mạnh bằng mười vạn quân"*. Ông là mưu sĩ *"viết thư thảo hịch tài giỏi hơn hết một thời"*.

Sau 10 năm kháng chiến gian lao và anh dũng, nhân dân ta đã quét sạch giặc Minh ra khỏi bờ cõi. Nguyễn Trãi đã thay lời Lê Lợi thảo *"Bình Ngô đại cáo"* tuyên bố nước Đại Việt bước vào một kỉ nguyên mới: *"Muôn thuở nền thái bình vững chắc"*.

Nguyễn Trãi đã đem lòng *"trung hiếu"* và tình *"ưu ái"* giúp vua dựng nước. Nhưng tấm lòng trung nghĩa và tính cương trực của ông đã bị bọn gian thần ghen ghét. Năm 1442, Nguyễn Trãi đã bị tru di tam tộc sau vụ án Lệ Chi Viên. Mãi đến năm 1464, vua Lê Thánh Tông mới minh oan cho ông, truy tặng ông *Tán trù bá* và ca ngợi:

"Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo"

Nguyễn Trãi là người anh hùng văn võ toàn tài. Về phương diện văn hóa, văn học, sự đóng góp của ông là vô cùng to lớn đối với dân tộc. Ngoài *"Quân trung từ mệnh tập"* và *"Bình Ngô đại cáo"*, ông còn để lại nhiều tác phẩm rất có giá trị như: *"Lam Sơn thực lục"*, *"Văn bia Vĩnh Lăng"*, *"Dư địa chí"*, *"Phú núi Chí Linh"*, *"Ức Trai thi tập"* và *"Quốc âm thi tập"*,...

Tâm hồn của Nguyễn Trãi vô cùng trong sáng, son sắt thủy chung với nước với dân:

"Bui một tấc lòng ưu ái cũ,
Đêm ngày cuồn cuộn nước triều Đông".
("*Thuật hứng*" - 5)

"Bui có một lòng trung lẫn hiếu,
Mài chẳng khuyết, nhuộm chẳng đen".
("*Thuật hứng*" - 24)

Tóm lại, cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Trãi là bài ca yêu nước tự hào dân tộc.

Đề số 2

Năm 1418, Lê Lợi phất cờ khởi nghĩa ở núi rừng Lam Sơn, Thanh Hoá. Trải qua những năm tháng gian lao: *"Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần - Khi Khôi Huyện*

uân không một đội", nghĩa quân càng đánh càng lớn mạnh, càng đánh càng thắng):

"Thừa thắng ruổi dài, Tây Kinh
quân ta chiếm lại,
Tuyển binh tiến đánh, Đông Đô
đất cũ thu về".

Trên các chiến trường, hàng vạn giặc Minh bị tiêu diệt: *"Máu chảy thành ông"* tại Ninh Kiều; *"thây chất đầy nội"* ở Tụy Động; *"Máu trôi đỏ nước"* ở Bình han. Suối Lãnh Câu *"máu chảy trôi chày"*, thành Đan Xá *"thây chất thành úi"*,v.v... Tướng tá của thiên triều như Liễu Thăng *"bị cụt đầu"*, bá tước Lương Ainh *"đại bại tử vong"*, thượng thư Lý Khanh *"cùng kế tự vẫn"*, đô đốc Thôi Tụ *"lê ối dâng tờ tạ tội"*, thượng thư Hoàng Phúc *"trói tay để tự xin hàng"*, v.v... Hàng hục vạn quân giặc bị bắt sống !

Cuối năm 1427, giặc Minh bị quét sạch ra khỏi bờ cõi, đất nước ta được hoàn oàn giải phóng.

Đầu xuân 1428, thay lời Lê Lợi, Nguyễn Trãi viết *"Bình Ngô đại cáo"*, tổng ết cuộc kháng chiến mười năm chống quân Minh *"nên công oanh liệt ngàn ăm"*, tuyên bố nước Đại Việt bước vào một kỉ nguyên mới:

"Xã tắc từ đây vững bền,
Giang sơn từ đây đổi mới
(...) Muôn thuở nền thái bình vững chắc".

"Bình Ngô đại cáo" không chỉ là bài ca thắng trận, khúc hát hòa bình, mà òn mang ý nghĩa lịch sử trọng đại: bản Tuyên ngôn độc lập của Đại Việt trong hế kỉ XV. *"Bình Ngô đại cáo"* là áng *"thiên cổ hùng văn"*.

Đề số 3

Năm 1407, giặc Minh kéo sang xâm lược nước ta. Chúng *đã "gây binh kết án trải hai mươi năm - Bại nhân nghĩa nát cả đất trời"* gây nên bao tội ác, bao ảm họa cho đất nước ta, nhân dân ta:

"Độc ác thay, trúc Nam Sơn không ghi hết tội,
Dơ bẩn thay, nước Đông Hải không rửa sạch mùi".

Năm 1418, Lê Lợi phất cờ khởi nghĩa tại rừng núi Lam Sơn, Thanh Hóa. Sau) năm chiến đấu gian lao và anh dũng, quân ta dã quét sạch giặc Minh ra khỏi bờ õi, giành lại độc lập, tự do cho đất nước và dân tộc.

Đầu xuân năm 1428, Nguyễn Trãi đã thay lời Lê Lợi viết bài *"Bình Ngô đại áo"*, tổng kết những chiến công oanh liệt trong 10 năm kháng chiến và tuyên bố ại Việt bước sang một kỉ nguyên mới "Muôn thuở nền thái bình vững chắc"...

Phần đầu *"Bình Ngô đại cáo"*, Nguyễn Trãi nêu cao tư tưởng nhân nghĩa, òng thời ca ngợi nền văn hiến rực rỡ lâu đời của Đại Việt.

Nhân nghĩa là mục tiêu chiến đấu của nhân dân ta:

"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo"

Yên dân, điếu phạt, trừ bạo là cốt lõi của tư tưởng nhân nghĩa, tất cả đều hướng về con người, về nhân dân đang bị áp bức lầm than. Thương dân, đánh kẻ có tội (điếu phạt), tiêu diệt lũ tham tàn, bạo ngược (trừ bạo), cứu nhân dân thoát khỏi chết chóc đau thương, đem lại cuộc sống yên vui hạnh phúc cho nhân dân (yên dân), đó là việc nhân nghĩa. Nhân nghĩa mà Nguyễn Trãi nói đến là một tư tưởng vô cùng cao đẹp: đánh giặc để cứu nước cứu dân, vì độc lập của nước, vì tự do, hạnh phúc, hòa bình của nhân dân. Việc nhân nghĩa nên rất chính nghĩa. Nhân nghĩa là sức mạnh vô địch để chiến thắng quân *"cuồng Minh"*:

"Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân để thay cường bạo"

Nhân dân ta vốn giàu nhân nghĩa nên đã lấy nhân nghĩa để xây dựng và phát triển nền văn hiến lâu đời, rực rỡ của Việt Nam. Nếu ở *"Nam quốc sơn hà"*, Lý Thường Kiệt chỉ mới nói đến sông núi nước Nam là nơi *"Nam đế cư"*, lãnh thổ thiêng liêng ấy đã được *"định phận rõ ràng ở sách Trời"* thì ở *"Bình Ngô đại cáo"*, Nguyễn Trãi đứng trên đỉnh cao thời đại *"bình Ngô"* đã có một cái nhìn mới sâu sắc và toàn diện về đất nước, nhân dân Đại Việt:

"Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu
Núi sông bờ cõi đã chia
Phong tục Bắc Nam cũng khác
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời xây nền độc lập
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương
Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau
Song hào kiệt đời nào cũng có".

Nước Đại Việt đâu phải *"man di mọi rợ"* mà rất đáng tự hào:

- 1, có nền văn hiến đã lâu.
- 2, có lãnh thổ núi sông bờ cõi.
- 3, có thuần phong mĩ tục
- 4, có nền độc lập trải qua nhiều triều đại *"xưng đế một phương"*.
- 5, có nhân tài hào kiệt.

Năm yếu tố ấy hợp thành đã tạo nên tầm vóc Đại Việt, sức mạnh Đại Việt để đánh bại mọi âm mưu xâm lược bành trướng của thiên triều, lập nên bao chiến công chói lọi:

"Lưu Cung tham công nên thất bại
Triệu Tiết thích lớn phải tiêu vong
Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô
Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã".

Giọng văn đĩnh đạc hào hùng. Lý lẽ sắc bén, đanh thép và lối diễn đạt sóng đôi, cân xứng của những câu văn biền ngẫu đã khẳng định và ngợi ca tầm vóc lịch sử lớn lao của Đại Việt, biểu lộ một ý chí tự cường dân tộc cao độ.

Phần mở đầu đã góp phần thể hiện tuyệt đẹp giá trị tư tưởng và nghệ thuật của *"Bình Ngô đại cáo"*, bản tuyên ngôn độc lập, áng *"thiên cổ hùng văn"* của dân tộc.

Đề số 4

Sau 10 năm bền bỉ và anh dũng kháng chiến, cuối năm 1427, giặc Minh xâm lược đã bị quân và dân Đại Việt quét sạch ra khỏi bờ cõi. Đầu xuân năm 1428, thay lời Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã viết *"Bình Ngô đại cáo"* tổng kết chiến công *"oanh liệt ngàn năm"* của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, tuyên bố nước Đại Việt có nền văn hiến lâu đời bước vào một kỉ nguyên mới độc lập, thái bình bền vững.

Đây là đoạn văn tiêu biểu của áng *"thiên cổ hùng văn"* ấy:

"Thuận đà ta đưa mũi dao tung phá

....

Tổ kiến hổng sụt toang đê vỡ..."

Đoạn văn ca ngợi sức tiến công như vũ bão của quân ta trong đợt phản công thứ hai, khẳng định sức mạnh *đại nghĩa* và *chí nhân* của Đại Việt đã giáng cho giặc Minh những đòn chí mạng.

1. Viện binh giặc kéo sang đã bị quân ta *"chặt mũi tiên phong"*, chủ tướng và hàng vạn giặc bị tiêu diệt. Quân ta càng đánh càng thắng. Trên đà chiến thắng, thế đánh của ta ngày một thêm dữ dội và quyết liệt: *"Thuận đà ta đưa mũi dao tung phá"*. Giặc cùng đường khốn quẫn *"quay mũi giáo đánh nhau"*. Quân ta hoàn toàn làm chủ tình thế, làm chủ chiến trường, vừa vây thành vừa diệt viện. Thế và lực giữa ta và địch đã được Nguyễn Trãi thể hiện bằng những hình ảnh tương phản đặc sắc:

"Thuận đà ta đưa mũi dao tung phá
Bí nước giặc quay mũi giáo đánh nhau
Lại thêm quân bốn mặt vây thành
Hẹn đến giữa tháng mười diệt giặc".

Ta thì *"thuận đà"* chiến thắng, giặc thì *"bí nước"* thế cùng lực kiệt. Thành trì của giặc đã bị quân ta khép chặt vòng vây *"bốn mặt"*. *"Giữa tháng mười"* năm 1427 là thời điểm quyết định số phận thảm bại tất yếu của quân *"cuồng Minh"*.

Đây là hình ảnh các dũng sĩ Lam Sơn trong đoàn quân xung trận:

"Sĩ tốt kén người hùng hổ
Bề tôi chọn kẻ vuốt nanh,
Gươm mài đá, đá núi cũng mòn".

"Người hùng hổ", *"kẻ vuốt nanh"* là hai hình ảnh ẩn dụ nói về binh hùng như hổ báo, tướng mạnh như có vuốt có nanh. Cả dân tộc ào ào ra trận với khí thế ngút trời. Bút pháp nghệ thuật thậm xưng đã sáng tạo nên những hình tượng kì vĩ tráng lệ ca ngợi sức mạnh đại nghĩa vô địch của quân ta:

"Gươm mài đá, đá núi cũng mòn,
Voi uống nước, nước sông phải cạn".

Trong đợt phản công lần thứ nhất, thế đánh của quân ta là *"sấm vang chớp giật"*, là *"trúc chẻ, tro bay"*. Trong đợt phản công lần thứ hai này, quân ta tấn công dữ dội, dồn dập. Kình ngạc, chim muông, lá khô, đê vỡ, là bốn hình ảnh ẩn dụ tượng trưng cho lũ giặc Minh trong cơn nguy khốn đang giãy chết:

"Đánh một trận, sạch không kình ngạc
Đánh hai trận, tan tác chim muông.
Cơn gió to trút sạch lá khô

Tổ kiến hổng sụt toang đê vỡ..."

Các hình ảnh - chi tiết nghệ thuật như: *"sạch không kình ngạc"*, *"tan tác chim muông"*, *"trút sạch lá khô"*, *"sụt toang đê vỡ"* đã khái quát nêu bật sự thất bại nhục nhã của giặc Minh xâm lược trước những đòn phản công dồn dập của quân ta.

Đoạn văn trên đây là sự kết tinh về giá trị tư tưởng và nghệ thuật *của "Bình Ngô đại cáo"*. Giọng văn hùng hồn mang âm điệu anh hùng ca. Ngôn ngữ và hình tượng kì vĩ tráng lệ. Các biện pháp nghệ thuật như thậm xưng, ẩn dụ và tương phản được thể hiện một cách sắc nét, độc đáo. Tinh thần quyết chiến quyết thắng, sức mạnh nhân nghĩa Đại Việt được Nguyễn Trãi *tái hiện một cách chân thực lịch sử với tất cả niềm tự hào của một dân tộc anh hùng chiến thắng.*

2. Dưới ách thống trị tàn bạo của *"quân cuồng Minh"*, cả dân tộc ta quằn quại trong lửa, nước mắt và máu:

"Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ".

Nhân dân ta cháy bỏng căm thù quyết không đội trời chung với giặc:

"Ngẫm thù lớn há đội trời chung
Căm giặc nước thề không cùng sống".

Truyền thống nhân nghĩa của dân tộc bắt nguồn từ khối đại đoàn kết toàn dân và tướng sĩ:

"Nhân dân bốn cõi một nhà,
dựng cần trúc, ngọn cờ phất phới;
Tướng sĩ một lòng phụ tử,
hòa nước sông chén rượu ngọt ngào".

Đại nghĩa và *chí nhân* làm nên sức mạnh Đại Việt. Cái nghĩa lớn vì độc lập của đất nước, tự do và hạnh phúc cho nhân dân và lòng thương người vô hạn (chí nhân) là sức mạnh vô địch:

"Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân để thay cường bạo".

a. Sức mạnh *đại nghĩa* của quân ta đã giáng sấm sét xuống đầu quân xâm lược. Chiến công giòn giã, chấn động:

"Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giật,
Miền Trà Lân trúc chẻ tro bay".

Lũ tướng tá Thiên triều, đứa thì *"mất vía"*, đứa thì *"nín thở cầu thoát thân"*, đứa thì *"phải bêu đầu"*, tên thì *"dành bỏ mạng"*. Những vùng chiến lược đất đai rộng lớn được giải phóng: *"Tây Kinh quân ta chiếm lại"*, *"Đông Đô đất cũ thu về"*. Cảnh tượng chiến trường vô cùng rùng rợn:

"Ninh Kiều máu chảy thành sông, tanh trôi vạn dặm;
Tụy Động thây chất đầy nội, nhơ để ngàn năm".

Viện binh của giặc đã bị sức mạnh đại nghĩa của ta bẽ gãy, đập nát. Liễu Thăng *"cụt đầu"*, bá tước Lương Minh *"đại bại tử vong"*, thượng thư Lý Khánh *"cùng kế tự vẫn"*, Thôi Tụ *"lê gối dâng tờ tạ tội"*, Hoàng Phúc *"trói tay để tự xin hàng"*,... Khắp các chiến trường, máu giặc chảy thành sông, xác giặc chất cao thành núi:

"Lạng Giang, Lạng Sơn, thây chất đầy đường
Xương Giang, Bình Than, máu trôi đỏ nước".

Quân Vân Nam *"vỡ mật"*; quân Mộc Thạnh *"xéo lên nhau chạy để thoát thân"*. Quân xâm lược hàng ngàn, hàng vạn tên phải đền tội ác:

"Suối Lãnh Câu, máu chảy trôi chày,
nước sông nghẹn ngào tiếng khóc;
Thành Đan Xá, thây chất thành núi,
cỏ nội đầm đìa, máu đen".

Qua đó, ta càng thấy rõ *"Bình Ngô đại cáo"* là bản anh hùng ca của Đại Việt trong thế kỉ XV.

b. Lòng *chí nhân* là một tư tưởng cao đẹp của dân tộc ta. Muốn chấm dứt chiến tranh, để nhân dân được *"nghỉ sức"*, Lê Lợi đã đối xử nhân đạo với quân giặc bại trận. Hơn mười vạn tù binh được tha tội chết cho về nước:

"Mã Kỳ, Phương Chính cấp cho năm trăm chiếc thuyền,
ra đến biển mà vẫn hồn bay phách lạc;
Vương Thông, Mã Anh phát cho vài nghìn cỗ ngựa,
về đến nước mà vẫn tim đập chân run !".

"Bình Ngô đại cáo" là bản tuyên ngôn độc lập thứ hai của nước Đại Việt. Bản luận văn tuyên bố một kỉ nguyên mới độc lập và thái bình:

"Xã tắc từ đây vững bền
Giang sơn từ đây đổi mới
(...) Muôn thuở nền thái bình vững chắc".

Tư tưởng nhân nghĩa và *sức mạnh nhân nghĩa* của Đại Việt đã làm nên chiến công *"Bình Ngô"*, đã được thể hiện tráng lệ qua *"Bình Ngô đại cáo"* của Nguyễn Trãi.

Đề số 5

"Khi Nguyễn Trãi làm thơ và đánh giặc..." (Chế Lan Viên).

Năm 1428, Nguyễn Trãi vị anh hùng dân tộc thay lời Lê Lợi viết *"Bình Ngô đại cáo"*. Đó là bản tổng kết 10 năm kháng chiến chống giặc Minh đã giành được thắng lợi hoàn toàn. Đó là lời tuyên bố độc lập khẳng định ý chí và sức mạnh Việt Nam, nói lên nguyện vọng thiết tha của dân tộc Đại Việt về độc lập, hòa bình và hạnh phúc.

"Bình Ngô đại cáo" sáng ngời tư tưởng nhân nghĩa cao đẹp, là nguồn gốc sức mạnh Việt Nam. Tư tưởng ấy đã được Nguyễn Trãi viết trong phần mở đầu bài cáo:

"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo".

Nhân nghĩa là lòng yêu thương con người và sự biết làm điều phải, điều thiện theo đạo lí. *Yên dân* nghĩa là nhân dân được sống yên vui, hạnh phúc. *Điếu phạt* là vì dân mà trừng phạt kẻ có tội. *Trừ bạo* nghĩa là tiêu diệt những kẻ tàn ác, bạo ngược để bảo vệ dân lành. Hai câu "*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân - Quân điếu phạt trước lo trừ bạo*" là mệnh đề về nhân nghĩa, một tư tưởng lớn của bài cáo. Nguyễn Trãi chỉ rõ: *Dấy binh khởi nghĩa là để trừng phạt quân có tội, tiêu diệt lũ tàn ác, bạo ngược để bảo vệ nhân dân, mang lại yên vui hạnh phúc cho nhân dân.*

Suy rộng câu văn của Nguyễn Trãi và tìm hiểu cuộc khởi nghĩa Lam Sơn ta hiểu sâu hơn hai chữ nhân nghĩa mang một triết lí sâu sắc. Vì thương người mà chiến đấu. Vì yêu nước thương dân mà đánh giặc. Hi sinh phấn đấu cho độc lập tự do của Tổ quốc, hòa bình hạnh phúc cho nhân dân là nhân nghĩa. Qua đó, ta mới biết nhân nghĩa là cái gốc của đạo lí; tư tưởng nhân nghĩa vô cùng cao đẹp, nó là nguồn gốc sức mạnh Việt Nam.

Trong *"Bình Ngô đại cáo"*, Nguyễn Trãi đã đứng trên tầm cao của thời đại, phát ngôn cho triết lí nhân nghĩa Đại Việt.

Trước hết, người anh hùng *"Bình Ngô"* rất lấy làm tự hào ca ngợi nền văn hiến của dân tộc ta:

"Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu".

Nhân dân ta có chủ quyền *"núi sông bờ cõi"*, có thuần phong mĩ tục, có nền độc lập vững bền, nhiều anh hùng hào kiệt mà tên tuổi gắn liền với những trang sử chống ngoại xâm chói lọi ! Đó là nền văn hiến Đại Việt. Đó là sức mạnh Việt Nam:

"Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô,
Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã".

Đó là sức mạnh nhân nghĩa. Đất nước bị quân thù giày xéo, nhân dân bị tàn sát đau thương: *"Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn - Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ"*. Cả đất nước đã căm giận đứng lên, quyết không đội trời chung với quân *"cuồng Minh"* khát máu:

... *"Ngẫm thù lớn há đội trời chung,*
Căm giặc nước thề không cùng sống
(...) Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc ngọn cờ phấp phới
Tướng sĩ một lòng phụ tử, hòa nước sông chén rượu ngọt ngào"

Giặc Minh âm mưu chiếm nước ta, biến thành quận huyện của chúng. Chúng giết người cướp của hết sức dã man. Ta chiến đấu vì sự sống còn của dân tộc. *"Đại nghĩa và chí nhân"* là nguồn sức mạnh Việt Nam để chiến thắng quân thù:

"Đem đại nghĩa để thắng hung tàn
Lấy chí nhân để thay cường bạo".

Cuộc kháng chiến 10 năm chống giặc Minh do người anh hùng áo vải Lam Sơn lãnh đạo là bản anh hùng ca chói lọi của dân tộc ta trong thế kỉ XV. Vượt qua muôn vàn khó khăn ban đầu: *"Tuấn kiệt như sao buổi sớm - Nhân tài như lá mùa thu"*, có lúc vô cùng nguy khốn: *"Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần - Khi Khôi Huyện quân không một đội"*. Nhưng với sức mạnh nhân nghĩa thần kì, nhân dân ta đã vươn dậy càng đánh càng mạnh, càng đánh càng thắng. *"Sấm vang chớp giật"* ở Bồ Đằng, *"trúc chẻ tro bay"* ở Trà Lân, chiếm lại Tây Kinh, thu về *"Đông Đô đất cũ"*. Máu giặc chảy thành sông, xác giặc chất cao như núi:

"Ninh Kiều máu chảy thành sông, tanh trôi vạn dặm,
Tụy Động thây chất đầy nội, nhơ để ngàn năm"

Bao tướng giặc hiếu chiến, khát máu của Thiên triều bị trừng trị: *"Trần Hiệp đã phải bêu đầu"*, *"Lý Lượng cũng đành bỏ mạng"*, *"Liễu Thăng cụt đầu"*, *"Lương Minh đại bại tử vong"*, *"Lý Khánh cùng kế tự vẫn"*... Lũ sống sót *"cởi giáp ra hàng"*;

hoặc *"vẫy đuôi xin cứu mạng"* như hổ đói bị bắt sống. Quân giặc nếm mùi thất bại ê chề, nhục nhã:

"Đô đốc Thôi Tụ lê gối dâng tờ tạ tội,
Thượng thư Hoàng Phúc trói tay để tự xin hàng".

Quân giặc đã chiến bại vì sức mạnh nhân nghĩa Việt Nam. Với truyền thống nhân đạo, Lê Lợi đã thay mặt nhân dân ta *"mở điều hiếu sinh"* cho hàng chục vạn tù binh: cấp xe ngựa, thuyền bè, lương thực... cho chúng được trở về nước sum họp với gia đình. Đó là một việc làm vô cùng nhân đạo của dân tộc chiến thắng *"chưa thấy xưa nay"*:

"Mã Kỳ, Phương Chính cấp cho năm trăm chiếc thuyền
ra đến biển mà vẫn hồn bay phách lạc,
Vương Thông, Mã Anh phát cho vài ngàn cỗ ngựa
về đến nước mà vẫn tim đập chân run".

Nhân nghĩa là nguồn gốc sức mạnh Việt Nam làm nên chiến thắng ! Đất nước sạch bóng quân thù. Đại Việt bước vào một kỉ nguyên mới *"muôn thuở nền thái bình vững chắc"*. Trong *"Bình Ngô đại cáo"*, mở đầu bằng hai chữ *"yên dân"*, kết thúc bằng hai chữ *"thái bình"*, điều đó cho thấy tư tưởng nhân nghĩa lấy dân làm gốc. Đánh giặc để giành lại độc lập, tự do cho Tổ quốc, hòa bình hạnh phúc cho nhân dân. Tư tưởng nhân nghĩa mà Nguyễn Trãi nói đến còn mang một nội dung sâu xa hơn: muốn nhân dân được *"nghỉ sức"*, chiến tranh sớm được chấm dứt, cảnh đổ máu giữa hai dân tộc không còn nữa. Tư tưởng nhân nghĩa ấy được Nguyễn Trãi nói đến trong nhiều bài thơ chữ Hán và chữ Nôm. Tư tưởng nhân nghĩa như một năng lượng hội tụ phát sáng kì diệu làm nên sức mạnh Việt Nam:

"Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược,
Có nhân, có trí, có anh hùng".

Vì thế suốt đời, ông chỉ có một tấm lòng, ***một tấc lòng ưu ái*** (lo nước thương dân) suốt đêm ngày dào dạt như thủy triều trên biển Đông:

"Bui một tấc lòng ưu ái cũ
Đêm ngày cuồn cuộn nước triều đông"

Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi rực sáng trong *"Bình Ngô đại cáo"*, làm cho bài cáo này trở thành áng *"thiên cổ hùng văn"*. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kế thừa và phát huy cao độ tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi và của dân tộc để lãnh đạo nhân dân ta đánh thắng thực dân Pháp và đế quốc Mĩ xâm lược !

Nguyễn Trãi người anh hùng văn võ toàn tài, nhà thơ lớn của dân tộc ta sống mãi trong tâm hồn dân tộc. Sự nghiệp và thơ văn Ức Trai là bài ca yêu nước tự hào dân tộc. Vĩ đại thay người con lỗi lạc của non sông Đại Việt ngàn năm lấp lánh như sao Khuê!

Đề số 6

"Ai lên ải Bắc ngày xưa ấy
Khóc tiễn cha đi mấy dặm trường ..."

"Ai" được nói đến trong bài thơ *"Mục Nam Quan"* (Tố Hữu) này là Nguyễn Trãi, nhà thơ lớn của dân tộc, người anh hùng vĩ đại đã cùng Lê Lợi làm nên sự nghiệp *"Bình Ngô"* và thảo *"Bình Ngô đại cáo"* - áng *"thiên cổ hùng văn"* của Đại Việt.

Mùa xuân năm 1428, sau 10 năm kháng chiến gian lao và anh dũng, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã toàn thắng *"ngàn thu vết nhục nhã sạch làu"*. Nguyễn Trãi đã thay lời Lê Lợi viết *"Bình Ngô đại cáo"*. Bản tuyên ngôn độc lập này của Đại Việt không chỉ tổng kết chiến tranh giải phóng dân tộc tuyên bố đất nước độc lập, thái bình mà còn hàm chứa những tư tưởng, tình cảm vô cùng cao đẹp. Tư tưởng cao đẹp của Nguyễn Trãi tỏa sáng trong các câu:

- *"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân*
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.

- *"Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,*
Lấy chí nhân để thay cường bạo".

1. Nguyễn Trãi đã đứng trên đỉnh cao thời đại, với niềm tự hào dân tộc, đại diện cho chính nghĩa và dân tộc chiến thắng mà phát ngôn, mà trịnh trọng tuyên bố.

Đem *quân điếu phạt* trừng trị kẻ có tội, tiêu diệt quân bạo ngược là việc *nhân nghĩa*. Việc nhân nghĩa ấy cốt mang lại *yên dân*, làm cho nhân dân được yên vui hạnh phúc.

Đại nghĩa là cái nghĩa lớn vì nước vì dân, phấn đấu cho nước độc lập, dân được ấm no hạnh phúc. *Chí nhân* là lòng thương người vô cùng sâu sắc, cực độ. Cứu vớt nhân dân thoát khỏi vòng lầm than đau khổ là *chí nhân*. Ta thì *đại nghĩa* và *chí nhân*. Giặc Minh thì *hung tàn, cường bạo: "Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn - Vùi con đỏ xuống hầm tai vạ"*. Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã đem sức mạnh *đại nghĩa* và lòng *chí nhân* để đánh thắng *hung tàn*, để đập tan *cường bạo*.

Tóm lại, hai câu văn trên thể hiện *tư tưởng nhân nghĩa và sức mạnh nhân nghĩa của Đại Việt*. Tư tưởng ấy lấy đất nước và nhân dân làm gốc. Cái nhân cái nghĩa cao cả nhất là chống bạo tàn, diệt ngoại xâm, phấn đấu cho nước được độc lập, nhân dân được hạnh phúc, *"muôn thuở nền thái bình vững chắc"*.

2. Cuộc đời và thơ văn Nguyễn Trãi đã cho thấy tư tưởng nhân nghĩa cao đẹp, sáng ngời và vô cùng phong phú, đã vượt qua mọi hạn chế của thời gian và lịch sử, ngày một thêm rực rỡ.

Nguyễn Trãi hiệu là Ức Trai, sinh năm 1380 trong một thời kì lịch sử đầy biến động và bão táp. Triều Trần suy đồi, nhà Hồ lên thay, chưa được bao lâu đã phải đương đầu với họa xâm lăng của bọn phong kiến phương Bắc. Năm 1407, nước ta bị giặc Minh xâm lược và thống trị. Nước mất nhà tan. Cha bị giặc bắt, đày sang Trung Quốc. Nguyễn Trãi sẽ không bao giờ quên lời cha dặn tại ải Nam Quan: *"Con là người có tài có hiếu, hãy trở về lo rửa hận cho nước, trả thù cho cha, như thế mới là đại hiếu"*.

Sau 10 năm bị giặc Minh giam lỏng ở thành Đông Quan (Thăng Long), Nguyễn Trãi đã trốn thoát vào Lam Sơn tụ nghĩa, dâng lên Lê Lợi *"Bình Ngô sách"*. Từ đó ông trở thành cánh tay phải đắc lực của Bình Định Vương *"viết thư thảo hịch tài giỏi hơn hết một thời"*. Những bức thư gửi tướng tá giặc Minh của Nguyễn Trãi vừa nêu cao đại nghĩa và tất thắng của quân ta, vừa lên án tội ác giặc Minh *"dối trời lừa dân,... gây binh kết oán"*, và con đường tất bại của chúng. Những bức thư địch vận của ông *"có sức mạnh bằng mười vạn quân !"*.

Chiến tranh kết thúc, ông thảo *"Bình Ngô đại cáo"*, một bản tuyên ngôn độc lập, một bài ca hùng tráng, thể hiện khí phách anh hùng và lòng nhân đạo hiếm có

ta một dân tộc văn minh ! Nguyễn Trãi đã đem tài năng ra xây dựng đất nước, làm ıánh chủ khảo khoa thi Tiến sĩ đầu triều Lê. Ăn bổng lộc vua ban, nhưng với ông, ði kẻ sĩ phải biết: *"Ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày"*. Ông mơ ước xây dựng Đại *Việt uốc phú binh cường"*, một xã hội có *"vua sáng tôi hiền"*. Ông khuyên nhà vua ıăm lo đến nhân dân, nêu cao nhân nghĩa, để *"nơi thôn cùng xóm vắng không có ếng oán hận sầu than"*.

Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi trong xây dựng hòa bình đã bị bọn nh thần chống lại. Chúng khép ông vào tội tru di tam tộc. Sau vụ án Lệ Chi Viên) năm, ông mới được vua Lê Thánh Tông minh oan và ca ngợi: *"Ức Trai tâm ượng quang Khuê tảo"*. Điều đó cho thấy cái gốc của thiên tài Nguyễn Trãi là *hân nghĩa"*, là *"đại nghĩa"*, là *"chí nhân"*. Ông là một con người suốt đời vì nước dân.

Nguyễn Trãi không chỉ là nhà tư tưởng vĩ đại mà còn là nhà văn hóa kiệt xuất. ıơ văn của ông là di sản tinh thần phong phú, đa dạng, tuyệt đẹp, thấm nhuần tư ởng nhân nghĩa sâu sắc. *"Bình Ngô đại cáo"* tỏa sáng tư tưởng nhân nghĩa, mở đầu ing hai chữ *"yên dân"* kết thúc bằng câu *"Muôn thuở nền thái bình vững chắc"*. Giặc linh hung tàn, bạo ngược, kẻ thù không đội trời chung của nhân dân ta:

"Dối trời lừa dân đủ muôn nghìn kế,
Gây binh kết oán, trải hai mươi năm
Bại nhân nghĩa, nát cả đất trời
Nặng thuế khóa sạch không đầm núi..."

Đại nghĩa và *chí nhân* là sức mạnh nhân nghĩa, là tinh thần đoàn kết chiến ấu của toàn dân, của tướng sĩ, là nguồn gốc của chiến thắng: *"Đánh một trận sạch ıông kình ngạc - Đánh hai trận tan tác chim muông"*. Nêu cao *đại nghĩa* và *chí ıân* mà Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã không giết tù, hàng binh giặc, đối xử nhân đạo:

"Mã Kỳ, Phương Chính cấp cho năm trăm chiếc thuyền
ra đến biển mà vẫn hồn bay phách lạc,
Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa
về đến nước mà vẫn tim đập chân run !"

"Quốc âm thi tập" và *"Ức Trai thi tập"* là tinh hoa của nền thơ ca cổ dân tộc. ıo trùm lên toàn bộ thơ chữ Hán và chữ Nôm của Nguyễn Trãi là lòng yêu nước ương dân. Giương cao ngọn cờ *"đại nghĩa, chí nhân"*, Nguyễn Trãi đã gắn hoạt ìng văn hóa với đề cao nhân phẩm:

"Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược,
Có nhân, có trí, có anh hùng"

(Quốc âm thi tập)

Các khái niệm *"trung, hiếu"* và *"ưu, ái"* (lo nước thương dân) được Nguyễn ãi nhắc đến nhiều lần trong thơ, tạo nên một hồn thơ tuyệt đẹp:

- *"Bui một tấc lòng ưu ái cũ,*
Đêm ngày cuồn cuộn nước triều Đông".

(Thuật hứng - 5)

- *"Bui có một lòng trung lẫn hiếu,*
Mài chăng khuyết, nhuộm chăng đen".

(Thuật hứng - 24)

Yêu nước thương dân bao nhiêu thì lòng tự hào dân tộc càng dào dạt b nhiêu. Nguyễn Trãi tự hào về nước Đại Việt *"vốn xưng nền văn hiến đã lâu"*. Ông hào về cảnh trí non sông đẹp như hoa như gấm, hùng vĩ nên thơ:

"Non Dục Thúy, mưa tan, đỉnh tựa ngọc,
Cửa Đại An, triều dậy, nước ngang trời".

(*Ức Trai thi tập*)

Cuộc đời và thơ văn Nguyễn Trãi là bài ca yêu nước, tự hào dân tộc. Trái ti của Nguyễn Trãi mãi mãi cùng nhịp đập với nhân dân ta. Tư tưởng nhân nghĩa c Nguyễn Trãi sáng mãi như ngôi sao Khuê trên bầu trời quê hương. Đúng như b ông đã nói: *"Lo toan việc nước, làm đẹp cho nước, xưa nay chưa có ai như thế!"*.

Ôn lại cuộc đời và thơ văn Nguyễn Trãi, chúng ta nguyện học tập và phát h tư tưởng nhân nghĩa của ông để xây dựng Việt Nam thành một nước dân giàu nư mạnh, xã hội công bằng văn minh. Tự hào thay, nhân dân ta đã lấy nhân nghĩa dựng nước và giữ nước, để Đại Việt *"muôn thuở nền thái bình vững chắc"*.

Đề số 7

Nguyễn Trãi - vị anh hùng dân tộc, văn võ song toàn, người đã cùng Lê L làm nên sự nghiệp *"Bình Ngô"* hiển hách, và cũng là nhà văn thảo *"Bình Ngô đ cáo"*, áng *"thiên cổ hùng văn"* của lịch sử và văn học nước nhà.

"Bình Ngô đại cáo" là bài ca yêu nước, tự hào dân tộc, hàm chứa tư tưở nhân nghĩa vô cùng cao đẹp:

"Đem đại nghĩa để thắng hung tàn
Lấy chí nhân để thay cường bạo"

1. *"Đại nghĩa"* là cái nghĩa lớn lao, vô cùng thiêng liêng cao cả; là lòng y nước thương dân và căm thù giặc, tạo nên ý chí Việt Nam, sức mạnh Việt Nam chiến thắng giặc ngoại xâm. *"Chí nhân"* là tình thương người đến cực độ, vô cù sâu sắc, là hành động quên mình để cứu vớt, chở che cho nhân dân đang bị lầm th dưới ách thống trị của giặc Minh *"hung tàn"* và *"cường bạo"*.

Có thể nói hai câu văn trên biểu hiện một tư tưởng cao đẹp, đúng đắn và ti bộ. Nó phản ánh cuộc kháng chiến chống quân *"cuồng Minh"* của dân tộc ta tro thế kỉ XV là một cuộc chiến đấu chính nghĩa vì độc lập tự do và hòa bình, hạnh phú

2. *"Đại nghĩa - chí nhân"* chính là tư tưởng nhân nghĩa cao đẹp của dân t Đại Việt. Giặc Minh xâm lăng nước ta *"dối trời, lừa dân đủ muôn nghìn kế, g binh kết oán trải hai mươi năm"*. Chúng đã bóc lột và tàn sát đồng bào ta một cá man rợ: *"Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, Vùi con đỏ xuống dưới hầm vạ"*. Vì thế, các lãnh tụ nghĩa quân Lam Sơn đã *"nếm mật nằm gai"*, *"tướng sĩ m lòng phụ tử"*, cùng cả nước đứng lên *"dựng cần trúc ngọn cờ phấp phới"*, đem s mạnh *"đại nghĩa"* và *"chí nhân"* quét sạch giặc Minh ra khỏi bờ cõi, giải phóng quốc, đem lại hòa bình yên vui cho dân tộc.

"Đại nghĩa và chí nhân" là vũ khí vô cùng lợi hại để *"tâm công"* - đánh v lòng giặc, là sức mạnh vô địch để chiến thắng giặc Minh hung tàn.

"Đại nghĩa - chí nhân" là cốt lõi của tư tưởng nhân nghĩa. Tư tưởng và triết ấy sáng ngời *"Bình Ngô sách"* của người anh hùng, trở thành luận đề chính trị c *"Bình Ngô đại cáo"*:

*"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo !"*

Lê Lợi và Nguyễn Trãi dấy binh khởi nghĩa để *"trừ bạo"*, trừng phạt kẻ có tội, ằm mục đích mang lại cuộc sống yên vui cho dân lành. Đó chính là tư tưởng lấy n làm gốc. Vận mệnh của nước gắn liền với hạnh phúc của dân. Lòng thương dân a Nguyễn Trãi không tách rời với lòng nhân ái, tình yêu thương rất mực của ông i với con người và cuộc đời. Lòng *"chí nhân"* của Nguyễn Trãi thật rộng lớn bao m cả non sông đất nước, từ con người cho đến cây cỏ và muôn loài. Đối với ông, ọi người trong nước là:

*"Đồng bào cốt nhục nghĩa càng bền
Cành nam cành bắc một cội nên"*

3. Qua hai câu văn *"Đem đại nghĩa..."*, ta thấy cái yêu, cái ghét của Nguyễn ãi phân minh rạch ròi, ranh giới địch, ta trong tư tưởng ông không lẫn lộn. Chủ hĩa yêu nước của Ức Trai có tính chiến đấu mạnh mẽ. Yêu nước là đấu tranh yết liệt không khoan nhượng với lũ hung tàn và quân cường bạo.

Triết lí nhân nghĩa ấy rộng lớn, bao la. Vì đó là tinh thần nhân đạo cao cả, ông chém giết tù, hàng binh, tha tội chết cho hàng chục vạn giặc. Nó thể hiện một : đứng oai phong, đại lượng của dân tộc chiến thắng và có nền văn hiến lâu đời:

"Tướng giặc bị cầm tù như hổ đói, vẫy đuôi xin cứu mạng. Thần vũ chẳng ít hại, thể lòng trời, ta mở đường hiếu sinh".

Nó còn là tình cảm thiết tha yêu chuộng hòa bình của dân tộc ta muốn chấm t chiến tranh để *"nhân dân nghỉ sức"*, đem lại *"muôn thuở nền thái bình vững ắc"* và để rửa sạch *"ngàn năm, vết nhục nhã"*.

Ngoài *"Bình Ngô đại cáo"*, Nguyễn Trãi còn có *"Quân trung từ mệnh tập"*, *c Trai thi tập"*, *"Quốc âm thi tập"*,... trong đó tư tưởng "nhân nghĩa" như một ıg lượng hội tụ phát sáng kì diệu:

*"Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược
Có nhân, có trí, có anh hùng"*
(Quốc âm thi tập)

Tư tưởng *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi bắt nguồn từ truyền thống yêu nước ı hùng, lòng nhân ái *"thương người như thể thương thân"* của dân tộc ta hun đúc ı qua mấy ngàn năm lịch sử, được phát huy qua tâm hồn và trí tuệ *"lấp lánh sao uê"* của một thiên tài Đại Việt trong thế kỉ XV.

Hồ Chủ tịch đã kế thừa và sáng tạo tư tưởng *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi, h đạo nhân dân ta kháng chiến đánh thắng thực dân Pháp và đế quốc Mĩ, viết bản anh hùng ca trong thế kỉ XX.

Qua hai câu văn *"Đem đại nghĩa để thắng hung tàn. Lấy chí nhân để thay cường ı"*, ta cảm nhận sâu sắc hơn vẻ đẹp tâm hồn Việt Nam và sức mạnh Việt Nam.

Sự nghiệp và thơ văn Nguyễn Trãi, tư tưởng nhân nghĩa của người anh hùng không bao giờ phai mờ. Biết ơn Nguyễn Trãi, chúng ta nguyện học tập tư tưởng *n nghĩa* của ông. Nguyễn Trãi là tinh hoa và khí phách của dân tộc ta. Sự nghiệp hơ văn Nguyễn Trãi là bài ca yêu nước *"Đêm ngày cuồn cuộn nước triều Đông"*.

III. Bài đọc tham khảo

Hãy phân tích một vài nét về nghệ thuật đặc sắc của *"Bình Ngô đại cáo"* của Nguyễn Trãi

Bài làm

Ngoài nội dung tư tưởng nhân nghĩa vô cùng phong phú và sâu sắc, *"Bìn Ngô đại cáo"* của Nguyễn Trãi còn có giá trị đặc sắc về nghệ thuật, xứng đáng l *"thiên cổ hùng văn"*. Tư tưởng nhân nghĩa, lòng yêu nước, chí khí quật cường, kha vọng độc lập, hòa bình của nhân dân Đại Việt đã được diễn tả một cách tráng l mang âm điệu anh hùng ca.

1. Nói đến nghệ thuật *"Bình Ngô đại cáo"* là nói đến thể văn. Bài cáo củ Nguyễn Trãi được viết theo lối *văn biền ngẫu cận thể vừa có đối vừa có niêm*. Ch cuối của các vế thượng, hạ đều được đối thanh (bằng, trắc) tạo nên sự nhịp nhàng trầm bổng lôi cuốn. Bản dịch của giáo sư Bùi Văn Nguyên đã bám sát sự đối than (niêm) của nguyên tác:

"Ngẫm thù lớn há đội trời ***chung*** — *(bằng)*
Căm giặc nước thề không cùng ***sống !*** — *(trắc)*
Đau lòng nhức óc, chốc đà mười mấy năm ***trời;*** — *(bằng)*
Nếm mật nằm gai, há phải một hai sớm ***tối** ..."* — *(trắc)*

hay:

Tuấn kiệt như sao buổi ***sớm;*** — *(trắc)*
Nhân tài như lá mùa ***thu*** — *(bằng)*

2. Cáo là một trong những thể văn xuôi cổ; cách đặt câu mang tính quy phạm cổ điển. Nguyễn Trãi đã sử dụng biến hóa các kiểu câu tứ tự, bát tự, câu tứ lục, câu song quan, câu cách cú, câu gối hạc, làm cho nhịp văn lúc co ngắn, lúc duỗi dài, lúc nén xuống, lúc dồn dập. Khí văn mạnh mẽ, mang âm điệu anh hùng ca:

Câu song quan:

"Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giật
Miền Trà Lân trúc chẻ tre bay".

hay:

"Ngàn năm vết nhục nhã sạch làu;
Muôn thuở nền thái bình vững chắc".

Câu tứ lục (mỗi vế có 4/6 hoặc 6/4):

"Thừa thắng ruổi dài / Tây Kinh quân ta chiếm lại;
Tuyển binh tiến đánh / Đông Đô đất cũ thu về".

hay:

"Cứu binh hai đạo tan tành / quay gót chẳng kịp;
Quân giặc các thành khốn đốn / cởi giáp ra hàng".

Câu gối hạc (mỗi câu có 3 vế nhỏ):

"Vét sản vật / bắt dò chim sả / chốn chốn lưới chăng;
Nhiễu nhân dân / bắt bẫy hươu đen / nơi nơi cạm đặt".

hay:

"Nhân dân bốn cõi một nhà / dựng cần trúc / ngọn cờ phấp phới,
Tướng sĩ một lòng phụ tử /hòa nước sông / chén rượu ngọt ngào".

hay:

"Mã Kỳ, Phương Chính / cấp cho năm trăm chiếc thuyền /
ra đến biển mà vẫn hồn bay phách lạc;
Vương Thông, Mã Anh / phát cho vài nghìn cỗ ngựa /
về đến nước mà vẫn tim đập chân run".

Ta có thể tìm thấy nhiều ví dụ khác để khẳng định rằng bút lực của Nguyễn Trãi rất giàu có, sáng tạo và điêu luyện.

Để làm nổi bật giữa nhân nghĩa với hung tàn, giữa chính nghĩa với phi nghĩa, giữa chiến thắng và chiến bại,... Nguyễn Trãi đã sử dụng *nghệ thuật đối lập, tương phản* rất tài tình, đem đến nhiều niềm tin, lòng tự hào, sự hả hê cho người nghe, người đọc. Ta với giặc Minh khác nào như mặt trời với bóng tối, như văn minh với man rợ, như tất thắng với tất bại:

"Đem đại nghĩa để thắng hung tàn;
Lấy chí nhân để thay cường bạo...
(...)
Thuận đà ta đưa lưỡi dao tung phá;
Bí nước giặc quay mũi giáo đánh nhau...
(...)
Tướng giặc bị cầm tù, như hổ đói, vẫy đuôi xin cứu mạng;
Thần vũ chẳng giết hại, thể lòng trời, ta mở đường hiếu sinh"...

Một nét đặc sắc nữa về nghệ thuật là *lời văn giàu hình tượng. "Bình Ngô đại cáo"* có *ngôn ngữ trang trọng, hình tượng tráng lệ, kì vĩ.* Các thủ pháp nghệ thuật như *so sánh, thậm xưng, cảm thán...* được Nguyễn Trãi sử dụng rất đặc sắc gợi cảm kì lạ. Có khi là các thi liệu văn liệu cổ đi vào bài cáo một cách thanh thoát hấp dẫn như cần trúc ngọn cờ, nước sông chén rượu, trúc chẻ tro bay, sạch không kình ngạc... Đoạn văn ghi lại những chiến công giòn giã của quân ta là hay nhất, hào hùng nhất. Cảnh tượng chiến trường, thảm đạm. Máu giặc chảy thành sông, xác giặc chất cao như núi:

"Ninh Kiều máu chảy thành sông, tanh trôi vạn dặm;
Tụy Động thây chất đầy nội, nhơ để ngàn năm"

hay:

"Suối Lãnh Câu, máu chảy trôi chày, nước sông
nghẹn ngào tiếng khóc;
Thành Đan Xá, thây chất thành núi, cỏ nội đầm đìa máu đen".

Câu cảm thán có lúc nỗi đau như nén xuống, căm giận chất chứa trong lòng: *"Độc ác thay, trúc Lam Sơn không ghi hết tội - Dơ bẩn thay, nước Đông Hải, khôn rửa sạch mùi".* Có lúc cất lên như tiếng reo trước chiến công giòn giã:

"Gươm mài đá, đá núi cũng mòn;
Voi uống nước, nước sông phải cạn"
(...)
"Ghê gớm thay ! Sắc phong vân phải đổi;
Thảm đạm thay ! Ánh nhật nguyệt phải mờ".

Mở đầu là hai chữ *"yên dân"*, kết thúc là *"thái bình"*, *"chiến thắng"*, là *"thanh bình"*, là *"duy tân"* điều đó đã thể hiện tính nhất khí, nhất quán của *"Bình Ngô đại cáo"*. Chỉ nói về phương diện nghệ thuật, *"Bình Ngô đại cáo"* xứng đáng là bài ca thắng trận, khúc hát hòa bình của ông cha lưu mãi ngàn thu.

Bài số 26

Một số bài thơ của Nguyễn Trãi

Thuật hứng - 24

Nguyễn Trãi

Công danh đã được hợp về nhàn,
Lành dữ âu chi thế nghị khen.
Ao cạn vớt bèo cấy muống,
Đìa thanh phát cỏ ương sen.
Kho thu phong nguyệt đầy qua nóc,
Thuyền chở yên hà nặng vạy then.
Bui có một lòng trung lẫn hiếu,
Mài chăng khuyết, nhuộm chăng đen.

Phân tích bài thơ Nôm *"Thuật hứng"* -24 của Nguyễn Trãi

Bài làm

Nguyễn Trãi (1380-1442) là ngôi sao Khuê lấp lánh trên bầu trời Đại Việt trong thế kỉ XV. *"Quốc âm thi tập"* và *"Ức Trai thi tập"* là hai kiệt tác trong nền thơ ca cổ điển Việt Nam. Riêng *"Quốc âm thi tập"* - là tập thơ viết bằng chữ Nôm ra đời sớm nhất mà ta còn giữ được, gồm có 254 bài - Nó như ánh hào quang của ngôi sao Khuê lấp lánh xuyên suốt hành trình thiên niên kỉ của dân tộc.

"Quốc âm thi tập" nhìn chung không có tên bài riêng cho mỗi bài thơ. Nguyễn Trãi nhóm thành nhiều chùm thơ: *Ngôn chí, Mạn thuật, Trần tình, Thuật hứng, Tự thán, Tức sự, Bảo kính cảnh giới, v.v...* Đây là bài thơ số 24 trong chùm thơ *"Thuật hứng"* 25 bài:

"Công danh đã được hợp về nhàn,
....
Mài chăng khuyết, nhuộm chăng đen".

Ấn tượng đầu tiên khi đọc *"Quốc âm thi tập"* cũng như đọc bài thơ này là ta cảm nhận một lối diễn đạt bình dị, thâm trầm, một hệ thống từ cổ nay ít dùng, tưởng như âm vang *"rì rầm trong tiếng đất"* của ông cha từ nghìn xưa *"vọng nói về"*.

Mở đầu bài thơ, Ức Trai nói lên *tâm thế* của mình trước bước ngoặt cuộc đời:

"Công danh đã được hợp về nhàn
Lành dữ âu chi thế nghị khen"

"Hợp" nghĩa là *"nên"*, là *"đáng"*; *"âu chi"* nghĩa là *"lo chi"*. Nguyễn Trãi là cháu ngoại tướng công Trần Nguyên Đán đã từng đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ). Ông là mưu sĩ của Lê Lợi trong mười năm kháng chiến chống giặc Minh *"viết thư thảo*

ịch tài giỏi hơn hết một thời", từng làm chánh chủ khảo khoa thi Tiến sĩ đầu tiên ủa triều Lê. (Ông là một anh hùng dân tộc văn võ song toàn, đúng là "công danh đã ược". Về sau, ông bị bọn nịnh thần chèn ép. *"Lưng khôn uốn, lộc nên từ"*, ông đã ứt bỏ mọi công danh, tự dặn lòng mình: *"hợp về nhàn"*, nên về Côn Sơn ở ẩn, sống uộc đời thanh nhàn chan hòa với tạo vật.

Câu thơ thứ hai nói lên thái độ, cách ứng xử của Nguyễn Trãi: chẳng quan âm gì trước mọi chuyện thị phi *"lành dữ"*, khen chê nữa. Mọi sự đánh giá sẽ do lịch ử định đoạt, không cần phải mệt lòng trăn trở. Đó là thái độ đúng, là khí tiết của kẻ ĩ khi đã thoát vòng danh lợi, lui về suối rừng ở ẩn. Trong bài thơ *"Cuối xuân tức ự"*, ông có viết:

> *"Suốt ngày nhàn nhã khép phòng văn,*
> *Khách tục không ai bén mảng gần".*

Một giọng thơ đủng đỉnh, khoan thai phản ánh một cuộc đời ung dung, tự tại. Hai âu trong phần *"thực"* nói lên nhịp điệu cuộc sống của Ức Trai khi đã *"về nhàn"*:

> *"Ao cạn vớt bèo cấy muống,*
> *Đìa thanh phát cỏ ương sen".*

Mỗi câu thơ chỉ có 6 từ (lục ngôn). Cấu trúc câu thơ cân xứng cho thấy phép ối được vận dụng thần tình. *"Ao cạn"* với *"đìa thanh"*, *"vớt bèo cấy muống"* với *phát cỏ ương sen"* đối nhau chặt chẽ làm hiện lên một cuộc sống cần mẫn, thanh ạch đáng tự hào. Cuộc sống chẳng có sơn hào hải vị, chỉ có *"muống"*, có *"sen"* rất ình dị mà thanh cao. Lúc ở triều đình, chức trọng quyền cao, trước sau Nguyễn rãi vẫn chỉ là một ông quan thanh liêm:

> *"Một tấm lòng son ngời lửa luyện*
> *Mười năm thanh chức ngọc hồ băng"*
> (*Mạn hứng* - 2)

Nhiều bài thơ Nguyễn Trãi nói về cuộc sống đạm bạc, giản dị của mình: *Đọc sách mười năm mà kiết xác - Ăn tràn rau muống chẳng chiên ngồi"* (Gửi bạn). uộc đời một ông quan, một kẻ sĩ mà chẳng khác nào cuộc đời người dân quê: *Cơm ăn chẳng quản dưa muối - Áo mặc nài chi gấm thêu..."* (Thuật hứng - 22).

Hai câu thơ tiếp theo trong phần *"luận"*, ý thơ được mở rộng làm rõ thêm vẻ ẹp tâm hồn của Ức Trai. Thi liệu mang đậm màu sắc ước lệ, cổ điển đầy thi vị:

> *"Kho thu phong nguyệt đầy qua nóc,*
> *Thuyền chở yên hà nặng vạy then".*

Lấy *"phong nguyệt"* làm bầu bạn, lấy *"yên hà"* làm nguồn vui, mấy ai trong iên hạ có đời sống tinh thần phong phú và thanh cao như Ức Trai? Phép đối và ện pháp tu từ thậm xưng diễn tả chiều sâu một tâm hồn, cái cao sang của một nếp ống đẹp. Ba tháng mùa thu với Ức Trai là một cái kho chứa đầy gió trăng đến n nóc. Con thuyền tâm hồn của thi nhân suốt đêm ngày chỉ chở khói ráng thế mà ũng làm oằn đi những chiếc thang thuyền. *Phong nguyệt*, *yên hà* là những thứ chỉ ó thể *nhìn thấy, cảm thấy* nhưng qua hình ảnh *"kho thu"*, *"thuyền chở"* và các từ gữ *"đầy"*, *"nặng"* - tác giả đã *"khối lượng hóa"* các hiện tượng thiên nhiên ấy một

cách tài tình. Chữ dùng chính xác, chọn lọc và hình tượng. Chỉ một chữ *"đầy"* trong thơ Ức Trai mà ta liên tưởng đến bao câu thơ đẹp khác: *"Gió, trăng chở một thuyền* ***đầy*** *- Của kho vô tận biết ngày nào vơi"* - Nguyễn Công Trứ; *"Dạ bán quy lai nguyệt* ***mãn*** *thuyền"* (Khuya về bát ngát trăng ngân ***đầy*** thuyền) - Hồ Chí Minh,v.v...

Có thể nói, hai câu trong ***phần luận*** là hai câu thơ hay nhất,nó cho thấy một hồn thơ thanh cao, một cuộc sống tinh thần giàu đẹp, ung dung, hồn nhiên, tự tại của Ức Trai chan hòa với thiên nhiên, tạo vật.

Hai *câu kết* là lời tự bạch; Nguyễn Trãi bộc lộ tấc lòng mình, tấm lòng mình:

"Bui có một lòng trung lẫn hiếu
Mài chăng khuyết, nhuộm chăng đen"

"Bui" là tiếng cổ, nghĩa là *"chỉ"*; *"Bui có"* là chỉ có. Một cách nói khiêm tốn mà khẳng định, biểu lộ niềm tự hào về lòng trung hiếu của mình đối với nước, với vua và với cha mẹ. Trung hiếu là đạo làm tôi, đạo làm con. Tấm lòng trung hiếu của Nguyễn Trãi vô cùng bền vững, sắt son, thủy chung, dù có mài đi cũng chẳng khuyết, dù có nhuộm đi cũng chẳng đen. Câu thơ lục ngôn khép lại bài thơ vang lên đĩnh đạc như một lời thề được khắc sâu bằng hai vế tiểu đối:

"Mài chăng khuyết // nhuộm chăng đen"

Cuộc đời của Nguyễn Trãi đẹp đẽ, thủy chung, sáng ngời trung hiếu. Trong thơ văn Nguyễn Trãi, hai tiếng *"trung hiếu"* và *"ưu ái"* (ưu quốc, ái dân: lo nước, yêu dân) như một lời nguyền vang vọng cùng sông núi, trường tồn với năm tháng. Các thế hệ con cháu, mỗi lần đọc lên biết bao xúc động tự hào:

- *"Bui có một niềm trung hiếu cũ*
Chẳng nằm thức dậy nẻo ba canh"
(*Bảo kính cảnh giới* - 1)

- *"Bui một tấc lòng ưu ái cũ*
Đêm ngày cuồn cuộn nước triều Đông"
(*Thuật hứng* - 5)

Niềm trung hiếu, lòng ưu ái của Ức Trai vô cùng mãnh liệt như nước thủy triều cuồn cuộn chảy suốt đêm ngày ngoài biển Đông.

"Thuật hứng" có nghĩa là bày tỏ sự hứng thú riêng của mình. Học giả Đào Duy Anh trong cuốn *"Nguyễn Trãi toàn tập"* cho biết chùm thơ *"Thuật hứng"* này được viết ra trong thời kì Ức Trai về sống ở Côn Sơn. Bài thơ *"Thuật hứng - 24"* được viết theo thể thơ thất ngôn xen lục ngôn bát cú; các câu 3, 4, 8 chỉ có 6 từ. Giọng thơ nhẹ nhàng, khoan thai. Giọng điệu tâm tình, cởi mở. Các thi liệu: ao, bèo, muống, đìa cỏ, sen, kho, thu, phong, nguyệt, thuyền, yên, hà - tạo nên cốt cách bài thơ vừa dân dã, mộc mạc, vừa cổ điển thanh cao. Bài thơ đã thể hiện một cách đẹp đẽ, sâu sắc những tư tưởng tình cảm cao cả như coi thường danh lợi, thích sống nhàn trong cuộc đời thanh bạch, lúc nào cũng giữ trọn lòng trung hiếu sắt son thủy chung. Đọc bài thơ, ta vô cùng kính yêu và cảm phục Nguyễn Trãi - một nhân cách kẻ sĩ cao đẹp như vua Lê Thánh Tông đã ngợi ca: *"Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo"*.

Cửa biển Bạch Đằng

Phân tích bài thơ *"Cửa biển Bạch Đằng"* của Nguyễn Trãi qua bản dịch thơ của Khương Hữu Dụng

Bài làm

Nguyễn Trãi (1380-1442) là người anh hùng dân tộc, văn võ song toàn *"viết thư thảo hịch tài giỏi hơn hết một thời"* là tác giả *áng thiên cổ hùng văn "Bình Ngô đại cáo"*. *"Ức Trai thi tập"* và *"Quốc âm thi tập"* là hai tập thơ của Nguyễn Trãi làm rạng rỡ nền thi ca Đại Việt.

Bài thơ *"Cửa biển Bạch Đằng"* rút trong *"Ức Trai thi tập"*, một trong những bài thơ kiệt tác ca ngợi đất nước và nhân tài Việt Nam. Bài thơ như một thiên bút kí trữ tình về một cuộc du ngoạn tuyệt đẹp của thi nhân:

"Biển lùa gió bấc thổi băng băng.
Nhẹ kéo buồm thơ vượt Bạch Đằng
Ngạc chặt kình băm non lởm chởm
Giáo chìm gươm gãy bãi dăng dăng
Quan hà hiểm trở, trời kia dựng
Hào kiệt công danh đất ấy từng
Chuyện cũ ngoảnh đầu, ôi đã dứt
Dòng trôi tìm bóng dạ bâng khuâng"

(Khương Hữu Dụng *dịch*)

Mở đầu bài thơ là hình ảnh *"cánh buồm thơ"* căng gió lướt nhẹ vượt Bạch Đằng Giang. Một không gian mênh mông, bao la biển trời sông nước. Gió biển lùa thổi mạnh, con thuyền lướt *"băng băng"* trên mặt biển. Cảnh quan bao la ấy của biển trời đã khơi dậy một tứ thơ khoáng đạt dâng lên dào dạt trong tâm hồn phơi phới của thi nhân. Du khách cùng với con thuyền và cánh buồm thơ đang sống trong tâm thế vô cùng ung dung, thư thái:

"Biển lùa gió bấc thổi băng băng
Nhẹ kéo buồm thơ vượt Bạch Đằng".

Ức Trai đến với dòng sông, cửa biển không chỉ để thưởng ngoạn vẻ đẹp kì thú của thiên nhiên mà còn muốn tìm lại một thời đã qua, một thời oanh liệt về dòng sông lịch sử này. Hai câu *thực* là bức tranh hoành tráng về dòng sông, cửa biển Bạch Đằng:

"Ngạc chặt kình băm non lởm chởm,
Giáo chìm gươm gãy bãi dăng dăng".

Núi sông bờ bãi hiện lên qua vần thơ và các hình ảnh ẩn dụ: *"Ngạc"*, *"kình"*, *"gươm giáo"* mang ý nghĩa tượng trưng. Trên cửa biển Bạch Đằng, núi trập trùng như bức trường thành chẳng khác nào đàn cá ngạc, cá kình - lũ giặc phương Bắc bị nhân dân ta căm giận băm vằm và chặt thành từng khúc. Bờ bãi nhấp nhô *"dăng dăng"* kéo dài vô tận như giáo gươm của lũ giặc ngoại xâm bị nhân dân ta đánh chìm, bẻ gãy chất đống mà thành. Phép đối thần tình tạo nên vần thơ cân xứng hài hòa, cảnh vật cao thấp, xa gần đầy ấn tượng. Chất thơ dạt dào cảm hứng lịch sử đã đem đến cho người đọc những liên tưởng đầy tự hào về dòng sông và chiến công

oai hùng của tổ tiên. Người đọc như cùng nhà thơ sống lại những năm tháng hào hùng thuở trước. Chính trên dòng sông Bạch Đằng này năm 938, Ngô Quyền đại thắng giặc Nam Hán, chém chết thái tử Hoàng Thao; Năm 1288, Trần Quốc Tuấn tiêu diệt 3 vạn quân Mông - Nguyên, bắt sống Ô Mã Nhi. Phải có một tấm lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc mãnh liệt, Ức Trai mới viết nên những vần thơ tráng lệ như vậy.

Tiếp theo phần *luận* phép đối vẫn được sử dụng sáng tạo, cảm hứng lịch sử của thi nhân bừng sáng, ý thơ càng trở nên thâm trầm sâu sắc. Bài học giữ nước về địa lợi, về nhân hòa, về hào kiệt được nhà thơ nói lên rất thấm thía:

"Quan hà hiểm trở trời kia dựng,
Hào kiệt công danh đất ấy từng".

Địa thế Bạch Đằng hiểm yếu, là tử địa đối với lũ giặc phương Bắc. Cửa biển dòng sông hiểm yếu ấy là quà tặng của thiên nhiên ban cho nhân dân ta để bảo vệ xã tắc *"vững bền muôn thuở"*. Đất nước ta, dân tộc ta, anh hùng hào kiệt thời nào cũng có. Họ đã đem tài thao lược bài binh bố trận để lập nên những chiến công bất tử trên dòng sông Bạch Đằng. *Quan hà* với *hào kiệt, trời* với *đất*, được đặt trong thế đăng đối, Ức Trai muốn khắc sâu tư tưởng yêu nước chống xâm lăng. Cuộc chiến đấu chống ngoại xâm để bảo vệ Tổ quốc Đại Việt từng diễn ra trên Bạch Đằng là chính nghĩa, lòng dân hợp lẽ trời nên đã chiến thắng vẻ vang.

Hai câu *kết* mang giọng thơ sâu lắng với bao cảm xúc mênh mang. Niềm cảm hoài dào dạt. Tâm hồn thi nhân như chan hòa với sông núi, mây trời, sông nước. Tâm trí người anh hùng *"Bình Ngô"* sống lại một thời quá khứ oanh liệt của tiền nhân, suy tư trước những *"việc cũ"*, tìm lại *"bóng"* những anh hùng thuở trước mà lòng bâng khuâng. Câu thơ cảm thán vang lên bồi hồi, luyến tiếc, gợi lên bao nỗi nhớ thương man mác:

"Việc cũ ngoảnh đầu ôi đã dứt,
Dòng trôi tìm bóng dạ bâng khuâng".

Nguyễn Trãi là nhà thơ viết nhiều, viết hay về cảnh trí thiên nhiên với một tình yêu tha thiết đối với tạo vật, với một cảm hứng lịch sử tràn đầy tình yêu nước và niềm tự hào dân tộc:

"Núi Dục Thúy mưa tan, non tựa ngọc,
Cửa Đại An triều dậy, nước ngang trời".
(*Vọng Doanh*)

"Côn Sơn suối chảy rì rầm,
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai".
(*Côn Sơn ca*)

Đằng sau những cảnh núi sông tráng lệ là hình ảnh nhân dân anh hùng được nhà thơ ca ngợi với tất cả niềm tự hào về sức mạnh nhân nghĩa Việt Nam.

Đọc bài thơ *"Cửa biển Bạch Đằng"*, ta cảm nhận sâu sắc thêm vế đối của người xưa: *"Đằng Giang tự cổ huyết do hồng"* - Ta thêm yêu đất nước và con người Việt Nam, tự hào về những trang sử chống xâm lăng của nhân dân ta. Tâm hồn Ức Trai đã hóa núi sông ta.

Bến đò xuân đầu trại

Phân tích bài thơ "Bến đò xuân đầu trại" của Ức Trai

Bài làm

Nguyễn Trãi (1380-1442) là nhà thơ lớn của Đại Việt trong thế kỉ XV. Ngoài những áng văn, áng thơ có sức mạnh như mười vạn quân, Ức Trai - Nguyễn Trãi còn để lại hai tập thơ - hai viên ngọc quý lấp lánh trong nền thơ ca cổ điển Việt Nam: "*Quốc âm thi tập*" bằng chữ Nôm và *"Ức Trai thi tập"* bằng chữ Hán.

Thơ Nguyễn Trãi đã dành cho thiên nhiên một địa vị cao sang. Màu xanh của cỏ, tiếng rì rầm của suối, bóng thông ven núi, tiếng cuốc gọi hè, vầng trăng soi vào chén rượu, cây chuối, cành mai, hoa sen trong đầm, hoa lựu thắp đỏ ngoài hiên... đã đi vào thơ Ức Trai như một mảnh tâm hồn. Đặc biệt, Ức Trai có nhiều bài thơ xuân tuyệt tác. *"Bến đò xuân đầu trại"* là một bài thơ xuân đẹp như một đóa hoa rực rỡ ngát hương trong *"Ức Trai thi tập"*:

"Cỏ xanh như khói bến xuân tươi,
Lại có mưa xuân nước vỗ trời.
Quạnh quẽ đường đồng thưa vắng khách,
Con đò gối bãi suốt ngày ngơi".

(Bài thơ dịch)

Bài thơ tả cảnh một ngày mưa xuân trên bến đò đầu trại. Cảnh vật như mờ đi, chìm đi trong một không gian bao la tĩnh lặng. Ức Trai đã viết bài thơ này trong những năm tháng sống ở Côn Sơn.

1. Bao trùm lên không gian, lên bến đò là một màu xanh thẫm, xanh đen như khói của cỏ xuân. Vì đã cuối xuân nên sắc cỏ xanh rì, đứng xa thấy thảm cỏ xanh như khói. Nhà thơ đã sử dụng biện pháp tu từ so sánh tạo nên một hình ảnh cụ thể ca ngợi vẻ đẹp và sức sống mãnh liệt của mùa xuân thôn dã nơi bến đò đầu trại:

"Cỏ xanh như khói bến xuân tươi"

Sắc cỏ, thảm cỏ trong thơ Nguyễn Trãi làm ta liên tưởng đến màu cỏ xanh trong thơ Nguyễn Du sau này:

"Cỏ non xanh tận chân trời..."

(*Truyện Kiều*)

2. Câu thứ hai tả dòng sông với những con sóng *"nước vỗ trời"* (thủy phách thiên). Vì đã cuối xuân, mưa nhiều, mưa nặng hạt chuẩn bị cho những trận mưa rào đầu hè. Nước dòng sông dâng lên. Trời mưa, gió thổi, đứng xa ngắm thấy trên mặt sông nước bắn lên, vỗ lên ngang trời. Đó là một *nét vẽ thậm xưng* đặc tả con sóng trên dòng sông xuân một ngày mưa. Con sóng ấy, hình ảnh *"nước vỗ trời"* ấy biểu tượng cho sức sống mãnh liệt của mùa xuân:

"Lại có mưa xuân nước vỗ trời"

Mưa xuân là nét đặc trưng của mùa xuân Việt Nam bao trùm vạn vật, điều đó ai cũng có thể thấy được, nhưng cảm nhận *"nước vỗ trời"* trên dòng sông xuân, sự vận động của mùa xuân, bước đi của mùa xuân thì chỉ riêng Ức Trai mới biết đến và có một lối nói rất thơ.

3. Câu thơ thứ ba mở rộng không gian, nói về những con đường trên đồng nội đi tới bến đò vắng teo hành khách. Cảnh vật lặng lẽ thấm buồn. Mưa xuân kéo dài đã nhiều ngày rồi...: *"Quạnh quẽ đường đồng thưa vắng khách"*.

4. Câu thơ thứ tư tả cảnh con đò, hình ảnh trung tâm của *"bến đò xuân đầu trại"*. Câu thơ chữ Hán: *"Cô chu trấn nhật các sa miên"* (Thuyền mồ côi suốt ngày gác đầu lên bãi cát mà ngủ). Trời mưa, không có khách qua đò. Con đò nay trở thành mồ côi, đơn độc. Con đò được nhân hóa đang nằm ngủ an nhàn, ngon lành, gối đầu lên bãi cát mà ngủ. Một câu thơ đầy thi vị, thơ mộng:

"Con đò gối bãi suốt ngày ngơi"

Con thuyền, con đò là hình ảnh được nói đến nhiều trong thơ Nguyễn Trãi. Và hầu như lúc nào nó cũng làm cho người đọc liên tưởng đến tâm tình nhà thơ trong những tháng ngày dài đi ở ẩn: nhàn tản, thư thái, ung dung:

- *"Nước biếc non xanh, thuyền gối bãi,*
  Đêm thanh nguyệt bạc, khách lên lầu"
- *"Hương cách gác vân thu lạnh lạnh,*
  Thuyền kề bãi tuyết nguyệt chênh chênh...".

(*Quốc âm thi tập*)

"Bến đò xuân đầu trại" được viết theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt. Bốn nét vẽ cảnh vật nên thơ hữu tình: màu xanh cỏ, mặt sông vỗ sóng, con đường nội, con đò mồ côi nằm ngủ. Các biện pháp tu từ như so sánh, thậm xưng, nhân hóa được vận dụng tinh tế, nhằm tạo hình ảnh và gợi cảm. Cảnh tĩnh lặng, thơ mộng, bình yên thoáng một nỗi buồn cô đơn. Tâm sự của nhà thơ được giãi bày kín đáo qua những vần thơ trong sáng, nhẹ nhàng thơ mộng. Một bức tranh xuân đẹp nơi làng quê trong thế kỉ XV. Bài thơ xuân đẹp, giúp ta yêu thêm mùa xuân quê nhà.

Phân tích bài thơ *"Cuối xuân tức sự"* của Nguyễn Trãi

Bài làm

Với *"Bình Ngô đại cáo"*, tên tuổi của Nguyễn Trãi sống mãi với non sông đất nước thân yêu của chúng ta. Người anh hùng dân tộc thuở *"bình Ngô"* còn để lại cho đời một di sản văn hóa to lớn làm rạng rỡ nền văn hiến Đại Việt. Hai tập thơ *"Ức Trai thi tập"* bằng chữ Hán và *"Quốc âm thi tập"* bằng chữ Nôm của Nguyễn Trãi tựa như hai viên ngọc quý, là niềm tự hào của nền văn học cổ Việt Nam.

Bài thơ *"Cuối xuân tức sự"* trích trong *"Ức Trai thi tập"* là một trong những bài thơ xuân đặc sắc của Nguyễn Trãi, nguyên tác bằng chữ Hán, Khương Hữu Dụng dịch như sau:

Cuối xuân tức sự

Suốt ngày nhàn nhã khép phòng văn,
Khách tục không ai bén mảng gần,
Trong tiếng cuốc kêu xuân đã muộn,
Đầy sân mưa bụi nở hoa xoan.

Nguyễn Trãi làm bài thơ xuân này khi ông đã về ở ẩn tại Côn Sơn, xa lánh cảnh bon chen, nịnh hót nơi triều đình để gìn giữ tấm lòng trong sạch và hưởng vẻ đẹp đất trời tiết cuối xuân.

1. Nguyễn Trãi - một tâm hồn thanh cao:

"Suốt ngày nhàn nhã khép phòng văn,
Khách tục không ai bén mảng gần".

Trong bài thơ, tuy không gian thu hẹp lại trong *"phòng văn"* nhưng thời gian lại dài *"suốt ngày"*. Tâm hồn nhà thơ vô cùng thư thái, sống trong *"nhàn nhã"*, làm bạn với trang sách, với văn chương, tìm đến cội nguồn những tư tưởng, đạo đức sáng ngời của tiền nhân. Đó là cái nhàn thanh cao của một nhân cách lớn.

Bằng nghệ thuật tương phản, con người suốt ngày khép *"phòng văn"* kia đối lập với *"khách tục"* giữa đời thường cho thấy Nguyễn Trãi luôn luôn gìn giữ phẩm cách trong sạch, tâm hồn thanh cao, giữa chốn bụi trần lao xao danh lợi.

Nhà thơ Sóng Hồng ca ngợi Nguyễn Trãi là con người *"cao khiết"* và đó cũng là cảm nhận thứ nhất của chúng ta về tâm hồn Nguyễn Trãi qua bài thơ này.

2. Nguyễn Trãi - một tâm hồn cao đẹp trước thiên nhiên và cuộc đời vẫn ẩn kín một niềm tin yêu đời tha thiết.

Nguyễn Trãi suốt ngày *"khép kín"* mình trong *"phòng văn"* nhưng tâm hồn nhà thơ luôn gắn bó với thiên nhiên, chan hòa với đất trời. Lòng ông hòa nhịp với bước đi của mùa xuân; mùa xuân đang tàn để chuyển dần sang mùa hạ, qua âm thanh tiếng cuốc kêu giục giã. Lòng ông xôn xao cùng hình ảnh mưa bụi trắng trời, hoa xoan trắng tím nở đầy sân, ngào ngạt hương thơm:

"Trong tiếng cuốc kêu xuân đã muộn,
Đầy sân mưa bụi nở hoa xoan."

Nhà thơ ở trong *"phòng văn"* nhưng tâm hồn vẫn giao cảm với đất trời. Ông đã xa lánh *"khách tục"*, để cánh cửa tâm hồn rộng mở về phía thiên nhiên. Nguyễn Trãi, lòng thư thái, lắng tai nghe tín hiệu mùa xuân, xa gần, giục giã, khắc khoải. Cảnh sắc cuối xuân được ông lựa chọn bằng những thi liệu tinh tế để diễn tả nét xuân cảm dào dạt trong tâm hồn ! Nhà thơ hướng về đất trời để tận hưởng: nét xuân nghe thấy (tiếng cuốc), nét xuân nhìn thấy (mưa bụi, hoa xoan) và nét xuân cảm thấy (hương xoan).

Cảnh cuối xuân mà tâm hồn nhà thơ đã cảm nhận, được ghi lại bằng một vài nét đơn sơ mà gợi cảm, bình dị dân dã mà đáng yêu. Hai câu thơ cuối không chỉ tả cảnh mà còn bộc lộ một nỗi niềm, một tâm sự trước cảnh thiên nhiên. Lòng ưu ái vẫn đêm ngày dào dạt như thủy triều, một tình quê đằm thắm như hương sắc tạo vật. Tâm sự nhà thơ lồng vào âm thanh, hương sắc mùa xuân. Một niềm tin vào sự đổi thay thực tại đáng buồn của triều đình theo dòng trôi của thời gian in dấu trong cảnh và trong tình người. Đó là cái hay, cái tinh tế của ngòi bút *"thần"* Nguyễn Trãi qua bài thơ này.

Có thể nói, tâm hồn Nguyễn Trãi luôn luôn chan hòa với thiên nhiên, giao cảm với mùa xuân đất trời, với tất cả tình yêu thắm thiết đối với quê hương và tràn đầy niềm tin. Đó là cảm nhận thứ hai của chúng ta về tâm hồn Nguyễn Trãi khi đọc bài thơ *"Cuối xuân tức sự"*.

"Cuối xuân tức sự" được viết theo thể thất ngôn tứ tuyệt, bài thơ xuân trữ tình cho ta thấy cảnh sắc cuối xuân ở làng quê xa xưa thật đẹp, đầy sức sống. Một hồn thơ dạt dào trong sáng và thanh cao đang hòa nhịp với đất trời và quê hương nhưng vẫn thấm đượm tâm sự *"ưu ái"* của Ức Trai đối với cuộc đời, với dân với nước.

Đọc bài thơ ta cảm phục trước vẻ đẹp tâm hồn của Nguyễn Trãi, nhà thơ *"như một ông tiên ở trong tòa ngọc, cái tài làm hay, làm đẹp cho đất nước, từ xưa chưa có bao giờ..."*.

Cây chuối

Phân tích bài thơ *"Cây chuối"* của Nguyễn Trãi nhằm làm nổi bật mặt trữ tình của hồn thơ Ức Trai

Bài làm

Ta được biết Nguyễn Trãi gắn liền với lịch sử trọng đại của dân tộc bằng *"Bình Ngô đại cáo"* vừa vĩ đại vừa thiêng liêng, lại được tri âm với ông ở góc độ rất người, số phận người, mơ màng và dân dã trong *"Bến đò xuân đầu trại"* và lại vô cùng ngạc nhiên khi ta được gặp một con người rất đa tình qua bài thơ *"Cây chuối"*.

"Tự bén hơi xuân tốt lại thêm,
Đầy buồng lạ, mầu thâu đêm.
Tình thư một bức phong còn kín,
Gió nơi đâu gượng mở xem."

Nhan đề bài thơ của Nguyễn Trãi rất mộc mạc, tả *"Cây chuối"*. Nhưng quả thực bài thơ lại hàm chứa một ý thơ sâu kín, nhiều tầng. Đến như Xuân Diệu là người sành thơ cũng phải băn khoăn hàng chục năm trời tìm cách giải mã, nêu lên một cách cảm cho ta nhiều thú vị: "*Tại sao không là "lại tốt thêm"* ? - *"Lại tốt thêm"* chẳng qua *theo đà, theo thế, theo thời* mà thêm tốt, bớt tốt ! Còn như Ức Trai viết *"tốt lại thêm"* để khẳng định: cái tốt vốn là bản chất rồi; từ lúc *"bén hơi xuân"* thì tốt thêm. Cái thần của câu thơ là ở chữ *"bén"*. Và chữ *"lạ"*, chữ *"mầu"* ở câu hai dào dạt ngạt ngào hơn. Khi đã hiểu sự *"lạ"* là mùa xuân riêng xuất hiện thì hai câu cuối dính liền một cách thoải mái với hai câu trên.

Tả cây là phải tả lá, tả hoa (ở đây là quả), nhưng Ức Trai không sa đà vào chi tiết, vào dáng cây, thế cây... mà chỉ cốt ghi lấy ấn tượng. Chính vì vậy, ông không tả lá thấp, lá già mà tả lá non, chúm chím, cái đọt chuối màu xanh cẩm thạch đang đung đưa trước làn gió xuân. Ngầm ý là: *sức sống, sức xuân* của cây chuối đâu đã ở vào giới hạn cuối cùng. Nó đang thừa dư, trữ lượng của nó còn lai láng, đầy ắp. Như một cô gái biết mình đẹp, đang có mối tình đẹp, cây chuối dường như e ấp, ngượng ngập vì duyên may, vì có trong đời mình, trong lòng mình một hạnh phúc lớn lao trọn vẹn. Tâm trạng ấy được hình tượng lên bằng một bức *"tình thư"*, một cuốn thư còn niêm phong dán kín. Nguyễn Trãi đã nhận ra dưới góc độ hết sức mộng và thơ duyên dáng và đa tình. Vừa giãi bày, vừa gói ghém những chuyện động trời nhưng đang ở dạng ẩn chìm, chưa hé lộ. Kín đáo và tình tứ biết bao ! Và cũng biết bao phấp phỏng, hồi hộp, đợi chờ:

"Tình như một bức phong còn kín,
Gió nơi đâu gượng mở xem".

Dĩ nhiên, tình lang của cây chỉ có thể là mùa xuân, là ngọn gió. Ngọn gió ấy cũng mỏng manh làm sao như nỗi đợi chờ kia ! Nó sẽ lướt qua để làm cái việc mở bức *"tình thư"* còn phong kín đó. Bức thư là thực, tình thư là ảo, có mà tưởng như không. Đọc thư tình, mà trước hết là thao tác mở thư phải nhẹ nhàng, phải trân trọng, *"một tấm lòng đối với một tấm lòng"*, phải *"gượng mở"*. Bởi tình thư có khía cạnh vật chất, nhưng *trước hết và chủ yếu, quan trọng hơn là khía cạnh hồn người*. Chính vì lẽ đó, trong sự ứng xử không thể suồng sã, thô kệch. *"Gió nơi đâu ?"* - câu hỏi tu từ ở đây rất gợi, như một sự mời mọc, nhưng cũng rất nhã: *"gượng mở xem"*. Như vậy, mạch cảm xúc chính trong bài thơ được thực hiện bằng thủ pháp ví ngầm

để miêu tả cây chuối, rồi từ đó muốn hướng tới ca ngợi vẻ đẹp sung mãn của tuổi trẻ bắt gặp tiết xuân về. Ấy là vẻ đẹp xuân sắc, xuân tình của cây cỏ và lòng người mà mùa xuân đem lại.

Với phong cách nghệ thuật tượng trưng kiểu phương Đông, không nhất thiết tả cây chuối cụ thể, Nguyễn Trãi đã gây ấn tượng sâu sắc bởi sự cảm thụ của nhà thơ trước cái đẹp của sức xuân mà người con gái đẹp vốn là biểu tượng ấy.

Sức trẻ ấy toát ra hương thơm. Vẻ đẹp thanh tân của cây chuối gặp xuân được chiêm ngưỡng bởi một hồn thơ đa tình, nhạy cảm. Về phương diện này, ta thấy Ức Trai tiên sinh người hơn ai hết, đời hơn ai hết, bên cạnh một Nguyễn Trãi thiêng liêng, cao đẹp với áng thiên cổ hùng văn *"Bình Ngô đại cáo"*.

Bài số 27

Bàn luận về phép học

(Luật học pháp)

Nguyễn Thiếp

I. Đề luyện tập

Đề số 1. Giới thiệu một vài nét về Nguyễn Thiếp.

Đề số 2. Suy nghĩ của em sau khi đọc bài "*Bàn luận về phép học*" của Nguyễn Thiếp.

Đề số 3. Phân tích bài "*Bàn luận về phép học*" của Nguyễn Thiếp và nói lên cảm nghĩ của em.

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Nguyễn Thiếp (1723-1804) tự là Khải Xuyên, hiệu là Lạp Phong cư sĩ. Người đời mến mộ cụ, nên gọi là La Sơn phu tử hay La Sơn tiên sinh.

Nguyễn Thiếp quê ở làng Mật Thôn, xã Nguyệt Ao, huyện Căn Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Tư chất thông minh, tài cao, đức trọng. Sau khi đỗ Hương Cống (Cử nhân), Nguyễn Thiếp ra làm quan trên 10 năm, cụ từ quan, dựng am trên núi Thiên Nhẫn, sống cuộc đời ẩn dật. Vua Quang Trung rất kính ái và trọng vọng Nguyễn Thiếp; nhiều lần tặng lụa và vàng bạc, nhưng cụ đều đa tạ và chối từ.

Nguyễn Thiếp để lại khoảng 100 bài thơ, bài văn, phần lớn bằng chữ Hán, trong đó có trên 10 bài tấu, khải, tựa, kí, thư từ. Nhà sử học Phan Huy Chú khi bình phẩm về thơ Nguyễn Thiếp, đã viết: *"... thơ thanh nhã, lí thú thung dung, thực là lời nói của người có đức"*.

Bài tấu *"Luận học pháp"* (Bàn luận về phép học), các bài thơ: *"Vũ trung vọng cố hương"* (Trong mưa nhìn quê cũ), *"Phù Thạch phùng lão ngư"* (Gặp ông già đánh cá ở Phù Thạch),... đã thể hiện tấm lòng ưu ái của cụ.

Đề số 3

"Bàn luận về phép học" là đoạn văn trích từ *bài tấu* của Nguyễn Thiếp gửi vua Quang Trung vào tháng 8-1791. Lúc bấy giờ Nguyễn Thiếp đang làm Viện

trưởng viện Sùng chính, phụ trách việc biên soạn sách và xây dựng Trung đô Phượng Hoàng (Nghệ An), một công việc vô cùng to lớn và hết sức nặng nề.

Bài tấu này thể hiện cái tâm của Nguyễn Thiếp đối việc chấn hưng nền quốc học, nền giáo dục nước nhà, nhằm mở mang dân trí, đào tạo nhân tài cho đất nước.

Các vấn đề như *mục đích* việc học, *nội dung* học tập và *phương pháp* học tập đã được Nguyễn Thiếp trình bày một cách ngắn gọn và tường tận.

Mở đầu, ông nhắc lại câu cổ ngữ: "*Ngọc không mài, không thành đồ vật; người không học, không biết rõ đạo*". Vậy mục đích học là biết *"lẽ đối xử hàng ngày giữa mọi người"*. Nói cách khác, học để mở mang trí tuệ và bồi bổ đạo đức. *Đạo* mà Nguyễn Thiếp nói đến là *đạo làm người*. Ông than phiền *"nền chính học đã bị thất truyền"*. Có biết bao tệ lậu đáng chê trách như *"đua nhau lối học hình thức hòng cầu danh lợi"*, coi thường đạo lí "*không còn biết đến tam cương, ngũ thường*". Nhà dột từ nóc: *"Chúa trọng nịnh thần"*. Ví dụ, cuối thời Lê - Trịnh, tệ nạn buôn quan bán tước hoành hành. Sử sách cho biết vào năm 1750, đời vua Lê Hiển Tông, vì Nhà nước thiếu tiền, đã đặt ra lệ thu tiền *thông kinh*: hễ ai nộp ba quan thì được đi thi hương, không phải khảo hạch. Thành ra những người làm ruộng, đi buôn, ai cũng nộp quyển vào thi; rồi người thì dùng sách, kẻ thì thuê người làm bài; kẻ thuê học mười người không được một (theo Dương Quảng Hàm). Sống trong thời kì đen tối, loạn lạc ấy, Nguyễn Thiếp vô cùng đau buồn, thở than: *"Nước mất nhà tan đều do những điều tệ hại ấy"*. Nguyễn Thiếp đã có một cách nói trầm tĩnh, ôn hòa mà sâu sắc.

Phần thứ hai, Tiên sinh nói đến *nội dung* và *phương pháp* học tập. Học ở đâu? - Trường học của phủ, huyện, các trường tư, con cháu các nhà văn võ, thuộc lại *"đều tùy đâu tiện đấy mà đi học"*. Học cái gì? Tác giả *bài tấu* cho hay: *"Nhất định theo Chu Tử"* (1130 - 1200). Một học giả đời Nam Tống. Nội dung học tập: *"Lúc đầu học tiểu học để bồi lấy gốc. Tuần tự tiến lên học đến Tứ thư, Ngũ kinh, Chư sử"*. Điều đó cho thấy, nội dung học tập mà Nguyễn Thiếp nêu lên *không có gì mới*, ông chưa vượt qua được những hạn chế của lịch sử và của thời đại. Sách Tàu đã mấy nghìn năm vẫn được tôn thờ! Vẫn coi trọng thơ văn, chưa hướng tới khoa học.

Về phương pháp học, ý kiến của Nguyễn Thiếp rất xác đáng và tiến bộ. Coi trọng vấn đề thiết yếu cơ bản: *"Học rộng rồi tóm lược cho gọn"*. Học phải đi đôi với hành *"theo điều học mà làm"*. Niềm mong ước của ông rất đẹp và chân thành: *"Họa may kẻ nhân tài mới lập được công, Nhà nước nhờ thế mà vững yên. Đó mới thực là cái đạo ngày nay có quan hệ tới lòng người. Xin chớ bỏ qua"*.

Tiên sinh đã khẳng định tầm quan trọng của đạo học, ý nghĩa to lớn của đạo học: *"Đạo học thành thì người tốt nhiều; người tốt nhiều thì triều đình ngay ngắn mà thiên hạ thịnh trị"*. Đúng là việc học góp phần đào tạo nhân tài, mở mang dân trí, góp phần xây dựng đất nước thịnh trị. Chiến lược "*trồng người*" được Tiên sinh nói lên thật sáng tỏ.

Phần cuối, Nguyễn Thiếp giãi bày lòng mình. Bài tấu nói về *phép học* là những lời *"thành thật"*, chứ không phải *"lời nói vu vơ"*, ông khiêm tốn và cung kính *"cúi mong Hoàng thượng soi xét"*.

Nguyễn Thiếp đức trọng tài cao, được người đương thời kính ái gọi là *La Sơn phu tử*. Tài năng của ông chưa kịp thi thố, thì vua Quang Trung băng hà. Ông đã từ

chức và lui về núi cũ rừng xưa ở ẩn. Ông đã qua đời năm 81 tuổi, thanh bạch và thanh cao. Bài tấu *"Bàn luận về phép học"* với những ý kiến của Tiên sinh về *mục đích học tập, phương pháp học tập rất đúng đắn tiến bộ*. Về *nội dung học tập*, ý kiến của Tiên sinh *chưa vượt qua được hạn chế của lịch sử và thời đại*. Có điều, nhiệt tâm của La Sơn phu tử đối với nước, với dân, đối với sự nghiệp trồng người đã để lại biết bao sự tôn kính, ngưỡng mộ cho hậu thế.

Bài số 28

Thuế máu

(Trích "*Bản án chế độ thực dân Pháp*")

Nguyễn Ái Quốc

I. Đề luyện tập

Đề số 1. Giới thiệu xuất xứ bài "*Thuế máu*".

Đề số 2. Phân tích mục "*Chiến tranh và người dân bản xứ*" trong bài "*Thuế máu*" của Nguyễn Ái Quốc và nêu cảm nghĩ của em.

Đề số 3. Chương "*Thuế máu*" trong "*Bản án chế độ thực dân Pháp*" đã xây dựng hình tượng tên thực dân quỷ quyệt ghê tởm. Em hãy phân tích và chứng minh.

Đề số 4. Phân tích bài "*Thuế máu*" của Nguyễn Ái Quốc và nói lên cảm nghĩ của em.

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918), Nguyễn Ái Quốc sống, lao động và hoạt động cách mạng ở Pa-ri nước Pháp. Lúc thì Người viết báo, lúc thì rửa ảnh, vẽ truyền thần; lúc thì làm chủ bút báo *Người cùng khổ*.

Ngoài một số truyện kí, Nguyễn Ái Quốc còn có tác phẩm "*Bản án chế độ thực dân Pháp*", tất cả đều được viết bằng tiếng Pháp.

"*Bản án chế độ thực dân Pháp*" gồm có 12 chương và phần phụ lục *Gửi thanh niên Việt Nam*; xuất bản lần đầu tại Pa-ri vào năm 1925. Chương I mang tên "*Thuế máu*".

"*Bản án chế độ thực dân Pháp*" là lời đanh thép kết tội bọn thực dân Pháp, phản ánh cuộc sống đau khổ, bi thương của các dân tộc da vàng, da đen quằn quại dưới ách thống trị tàn bạo của chế độ thực dân Pháp.

"*Bản án chế độ thực dân Pháp*" đã cho thấy cái giá của độc lập, tự do, thể hiện một cách sâu sắc tư tưởng vĩ đại "*Không có gì quý hơn độc lập, tự do*".

Đề số 2

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918), Nguyễn Ái Quốc sống và hoạt động tại Pháp. Người từng viết truyện kí, viết phóng sự... bằng tiếng Pháp đăng trên báo "*Người cùng khổ*", báo "*Nhân đạo*",...

Năm 1925, tác phẩm "*Bản án chế độ thực dân Pháp*" của Nguyễn Ái Quốc viết bằng tiếng Pháp được xuất bản tại Pa-ri. Tác phẩm đã *tố cáo và kết án những tội ác*

tày trời của chủ nghĩa thực dân Pháp, đồng thời phản ánh cuộc sống tủi nhục, đau thương của những người dân nô lệ ở các xứ thuộc địa trên thế giới.

Đoạn trích *"Thuế máu"* rút trong chương I "*Bản án chế độ thực dân Pháp*" với nhan đề *"Thuế máu"* rất độc đáo, có giá trị tố cáo tội ác của bọn thực dân một cách đanh thép. Các tiêu đề bổ sung như: 1. *Chiến tranh và "người bản xứ"*; 2. *Chế độ lính tình nguyện*; 3. *Kết quả của sự hi sinh* - đã làm nổi rõ cái thứ *"Thuế máu"* vô cùng kì lạ và vô nhân đạo. Những người An-nam-mít, những nô lệ da đen phải làm bia đỡ đạn cho bọn thực dân Pháp và bị đối xử một cách vô cùng dã man. Ta hãy tìm hiểu và phân tích mục *"Chiến tranh và người dân bản xứ"*.

Trước khi có chiến tranh thì những thanh niên *"bản xứ"* chỉ là *"những tên da đen bẩn thỉu"*, *"những tên An-nam-mít bẩn thỉu"* chỉ biết làm cu-li *"kéo xe tay"* và *"ăn đòn"* của các quan cai trị da trắng. Nhưng khi chiến tranh vừa bùng nổ, bọn thực dân đã xảo quyệt dùng mọi thủ đoạn lừa mị, bịp bợm biến những kẻ khốn nạn ấy thành *"con yêu"*, *"bạn hiền"* của các quan cai trị *"phụ mẫu nhân hậu"*, của các quan *"toàn quyền lớn, toàn quyền bé"*, họ được phong cho các danh hiệu tối cao là *"chiến sĩ bảo vệ công lí và tự do"*. Tác giả đã sử dụng thủ pháp tương phản để vạch trần giọng lưỡi, thủ đoạn bịp bợm quất quay của bọn thực dân trong việc bắt nô lệ *"bản xứ"* làm bia đỡ đạn, một cách đánh *"thuế máu"* vô cùng xảo quyệt. Các từ ngữ như "*chiến tranh vui tươi*", *"lập tức họ biến thành"*, *"đùng một cái"*, *"được phong cho cái danh hiệu tối cao"*- đã làm cho giọng văn châm biếm trở nên sâu cay, mỉa mai.

Nguyễn Ái Quốc đã gợi lên những mất mát đau thương của những thanh niên bản xứ bị bắt đi làm bia đỡ đạn. Họ phải *"xa lìa"* vợ con, phải *"rời bỏ"* quê hương, mảnh ruộng, đàn cừu. Họ đi *"phơi thây"* trên các bãi chiến trường châu Âu. Có biết bao cảnh chết chóc thương tâm. Chết vì thủy lôi , *"được xuống tận đáy biển để bảo vệ Tổ quốc của các loài thuỷ quái"*. Bị *"đem nướng"*, đã *"bỏ xác"* tại các vùng hoang vu Ban-căng, để *"lúc chết còn tự hỏi phải chăng nước mẹ muốn chiếm ngôi nguyên phi trong cung cấm vua Thổ"*. Xương máu của họ, cái chết của họ thật vô nghĩa, hoặc *"anh dũng đưa thân cho người ta tàn sát"* trên bờ sông Mác-nơ, trong bãi lầy miền Săm-pa-nhơ, hoặc *"lấy máu mình tưới những vòng nguyệt quế của các cấp chỉ huy"*, hoặc "*lấy xương mình chạm nên những chiếc gậy của các ngài thống chế*". Tác giả đã kết hợp miêu tả với bình luận để mỉa mai, châm biếm cái *"thuế máu"* của bọn thực dân.

Những người lính thợ không bị bỏ xác trên các bãi chiến trường thì lại bị đầu độc, phải lao động khổ sai, *"làm kiệt sức"* trong các xưởng thuốc súng ghê tởm *"nhiễm phải những luồng khí độc đỏ ối"*. Những kẻ khốn khổ ấy *"đã khạc ra từng miếng phổi"* chẳng khác gì hít phải hơi ngạt vậy! Đó là một sự "*trả giá*" rùng rợn của "*dân bản xứ*" *đối với chiến tranh!*

Những con số dưới ngòi bút Nguyễn Ái Quốc thật sự *"biết nói"*: Bảy mươi vạn người bản xứ bị đánh thuế máu, và trong số ấy có tám vạn người đã chết đau đớn, vô nghĩa *"không bao giờ còn trông thấy mặt trời trên quê hương đất nước mình nữa"*.

Đọc mục *"Chiến tranh và người dân bản xứ"* trong chương *"Thuế máu"*, ta vô cùng xúc động trước số phận đau thương của những *"người bản xứ"* những nô lệ da đen, da vàng đã phải nộp *"thuế máu"* cho bọn thực dân Pháp trong đại chiến thế giới lần thứ nhất.

Nguyễn Ái Quốc đã sử dụng sắc sảo các thủ pháp nghệ thuật như tương phản đối lập, kết hợp miêu tả với bình luận, nêu lên những con số, những sự thực, đặc biệt tạo nên những lời văn, giọng văn chua cay để vạch trần, để lên án, để châm biếm loại "*thuế máu*", một trong những hình thức bóc lột dã man nhất của thực dân Pháp.

Trong suốt 80 năm thống trị nước ta, thực dân Pháp đã đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lí, bóc lột dân ta đến tận xương tủy. Sưu thuế dã man đã làm tan nát, điêu linh bao gia đình. Ta quên sao được hình ảnh anh Dậu "*bị trói như chó để giết thịt*", chú Hợi đã chết từ năm ngoái vẫn "*không trốn được nợ nhà nước*"; chị Dậu phải bán con, bán chó để nộp sưu cho chồng. Nhưng khi đọc chương "*Thuế máu*" trong "*Bản án chế độ thực dân Pháp*", ta vô cùng kinh khủng về bộ mặt ghê tởm của bọn thực dân Pháp. "*Thuế máu*" là một trong những tội ác tày trời của chúng. "*Thuế máu*" đã bóc trần luận điệu "*khai hóa*", "*bảo hộ*" của thực dân Pháp.

Đề số 3

"*Bản án chế độ thực dân Pháp*" in lần đầu năm 1925, đến nay đã hơn 80 năm trôi qua, nhưng nó vẫn làm ta xúc động về bao tội ác vô cùng dã man của bọn thực dân Pháp, về nỗi thống khổ của những người nô lệ da màu, những Nê-gơ-rô, những An-nam-mít.

Đặc biệt chương "*Thuế máu*" đã xây dựng hình tượng khái quát về tên thực dân quỷ quyệt, ghê tởm đầy ấn tượng.

Trong những thế kỉ trước, với tàu chiến và đại bác, thực dân Pháp đã xâm lược nhiều nước châu Phi, châu Á. Chúng đã mượn lá cờ "*tự do, bình đẳng, bác ái*" đi xâm lược nô dịch các dân tộc, bóc lột, áp bức dã man những người nô lệ "*bản xứ*". Nhưng chúng vẫn rêu rao là "*khai hóa*", là "*bảo hộ*"... Nguyễn Ái Quốc qua chương "*Thuế máu*" đã vạch trần, đã tố cáo, đã lên án tội ác tày trời của những Công sứ, những tên Toàn quyền bụng phệ!

Bọn thực dân Pháp rất xảo quyệt, tàn bạo và quất quay. Dưới con mắt chúng, dân bản xứ chỉ là những tên da đen "*bẩn thỉu*", những tên "*An-nam-mít*" "*bẩn thỉu*", được chúng đối xử bằng dùi cui, bằng roi vọt. Chúng khinh miệt cho họ là "*chỉ biết kéo xe tay*" và "*ăn đòn*" của các quan cai trị! Thế nhưng, khi chiến tranh bùng nổ, để bắt được nhiều lính đi làm bia đỡ đạn, chúng lập tức thay đổi thái độ, dùng những lời lẽ ngọt ngào, dụ dỗ, bịp bợm. Những người nô lệ "*bẩn thỉu*" và khốn nạn ấy "*lập tức*" được bọn quan lại thực dân "*biến thành*" những "*con yêu*" của "*nước mẹ*", những "*bạn hiền*" của các ông Tây, bà đầm, những "*chiến sĩ bảo vệ công lí và tự do*". Thật mỉa mai là "*những chiến sĩ*" vĩ đại ấy chưa bao giờ được hưởng một tí công lí và tự do. Đau thương cho họ là phải trả giá bằng nước mắt và xương máu. Phải "*xa lìa*" vợ con, phải "*rời bỏ*" mảnh ruộng, đàn cừu. Phải làm mồi cho thủy lôi. Phải "*bỏ xác*" trên vùng Ban-căng hoang vu. Xương máu của những kẻ làm bia đỡ đạn thật vô lí vô nghĩa, hoặc "*tưới những vòng nguyệt quế của cấp chỉ huy*", hoặc "*chạm nên những chiếc gậy của các ngài thống chế*". Những lính thợ phải "*làm kiệt sức*", "*bị nhiễm những luồng khí độc đỏ ối*", phải "*khạc ra từng miếng phổi*". Nguyễn Ái Quốc đã nêu lên những sự thật, những con số nói lên chiến tích đánh "*Thuế máu*" của thực dân Pháp: bảy mươi vạn người bản xứ được đi nộp "*thuế máu*", trong đó có tám vạn người phải bỏ xác trên các bãi chiến trường châu Âu "*không bao giờ còn trông thấy mặt trời trên quê hương đất nước mình*".

Chiến tranh kết thúc, khi đại bác *"đã ngấy thịt đen, thịt vàng rồi"*, thì bọn cầm quyền thực dân *"bỗng dưng im bặt như có phép lạ"*. Những kẻ đi nộp *"thuế máu"* có may mắn sống sót trở về, cả người Nê-gơ-rô lẫn người *"An-nam-mít"*, lại trở lại *"giống người bẩn thỉu"*. Họ bị bọn thực dân *"lột hết"* tất cả của cải của họ, từ cái đồng hồ, đến bộ quần áo mới. Họ bị đẩy xuống tàu, về nước, bị đối xử như súc vật,... Và bọn quan cai trị đã *"đón chào"* họ bằng một bài diễn văn *"yêu nước"*: *"Các anh đã bảo vệ Tổ quốc, thế là tốt. Bây giờ, chúng tôi không cần đến các anh nữa, cút đi!"* Giọng lưỡi ấy đã thể hiện bản chất trơ tráo, đểu cáng của bọn thực dân Pháp.

Hình ảnh tên thực dân quỷ quyệt, ghê tởm đã bị tác giả vạch mặt và lên án qua cảnh bắt lính. Chúng đã từng bắt dân nô lệ Đông Dương mua rượu và thuốc phiện *"theo lệnh quan trên"*, chúng từng *"bóp nặn"* họ bằng mọi thứ sưu thuế, tạp dịch. Chiến tranh bùng nổ, bọn thực dân đã *"tiến hành những cuộc lùng ráp lớn về nhân lực trên toàn cõi Đông Dương"*. Hàng vạn người *"bị bắt đều bị nhốt vào các trại lính"*. Để có nhiều *"vật liệu biết nói"*, các vị *"chúa tỉnh"* - những viên Công sứ ở Đông Dương ra lệnh cho bọn quan lại dưới quyền phải tìm mọi cách *"xoay xở"* để *"trong một thời hạn nhất định phải nộp cho đủ một số người nhất định"* được vinh hạnh đi nộp *"thuế máu"*. Kẻ nghèo khổ bị bắt làm bia đỡ đạn thì cam tâm *"chịu chết"*, còn con cái nhà giàu thì *"đi lính tình nguyện hoặc xì tiền ra"*.

Để *"đền đáp"* công ơn các thương binh người Pháp, vợ của tử sĩ người Pháp, bọn thực dân đã *"ưu đãi"*, cấp môn bài bán thuốc phiện cho họ. Nguyễn Ái Quốc đã khinh bỉ và căm thù lên án chính quyền thực dân *"đã phạm tới hai tội ác đối với nhân loại"*. Món quà đó là *"món quà nhơ nhớp"*. Bọn cá mập thực dân *"không ngần ngại đầu độc cả một dân tộc để vơ vét cho đầy túi"*, phải nghiêm khắc lên án!

Bằng nghệ thuật tương phản, hoặc nhắc lại giọng lưỡi và thủ đoạn của bọn quan lại thực dân, tác giả đã dựng nên hình tượng khái quát về bọn thực dân Pháp rất xảo quyệt, bịp bợm và trơ tráo trong việc đánh *"thuế máu"*, trong việc đầu độc nhân dân Đông Dương bằng thuốc phiện. Qua đó, ta càng thấy rõ *"Bản án chế độ thực dân Pháp"* của Nguyễn Ái Quốc là một tác phẩm chính luận *giàu tính chất tố cáo và luận chiến* có giá trị *thức tỉnh* đặc sắc.

Bài số 29

Đi bộ ngao du

(Trích "*Ê-min hay Về giáo dục*")

Ru-xô

I. Đề luyện tập

Đề số 1. Giới thiệu một vài nét về Ru-xô và tác phẩm "*Ê-min hay Về giáo dục*".

Đề số 2. Đi bộ ngao du rất thoải mái, chủ động và tự do như thế nào?

Đề số 3. Đi bộ ngao du rất có ích, vì sao?

Đề số 4. Tại sao Ru-xô cho rằng đi bộ ngao du vô cùng thú vị?

Đề số 5. Phân tích bài "*Đi bộ ngao du*" của Ru-xô và nói lên cảm nghĩ của em.

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

- G.G. Ru-xô (1712 - 1788) là nhà triết học lớn của nước Pháp ở thế kỉ Ánh sáng. Năm 14 ông tuổi học nghề thợ chạm, rồi sống lang thang, làm đủ các nghề như dạy nhạc, làm đầy tớ, làm gia sư,... Nhờ thông minh, biết tự học và sáng tạo, ông đã trở thành nổi tiếng với khoảng 10 tác phẩm gồm nhạc kịch, tiểu thuyết, luận văn, triết học, tiêu biểu nhất là hai tác phẩm: *"Khế ước xã hội"* và *"Ê-min hay là về Giáo dục"*.

Quan điểm triết học của Ru-xô rất tiến bộ: *đề cao con người tự nhiên*, chống lại con người xã hội, đấu tranh cho một nền giáo dục *dân chủ, tự do*, lên án xã hội đương thời đã chà đạp, nô dịch và làm tha hóa con người.

- Tác phẩm *"Ê-min hay là về Giáo dục"* được Ru-xô viết vào năm 1762; nó là đỉnh cao triết học của ông, gồm có 5 cuốn. Ê-min là một nhân vật tượng trưng, được nuôi dưỡng từ thơ bé trong cuộc sống tự nhiên, trong môi trường dân chủ và tự do mà trí tuệ, nhân cách và thể lực ngày một phát triển tốt đẹp.

Trích đoạn *"Đi bộ ngao du"* rút trong cuốn 5, khi Ê-min đã khôn lớn, trưởng thành.

- Qua đoạn trích, Ru-xô khẳng định đi bộ ngao du thật có ích và vô cùng thú vị.

Đề số 5

G.G. Ru-xô (1712-1788) là nhà triết học lớn của nước Pháp ở thế kỉ Ánh sáng.

Tác phẩm *"Ê-min hay là về Giáo dục"* được Ru-xô viết vào năm 1762; nó là đỉnh cao triết học của ông, gồm có 5 cuốn.

Trích đoạn *"Đi bộ ngao du"* rút trong cuốn 5, khi Ê-min đã khôn lớn, trưởng thành. Qua đoạn trích, Ru-xô khẳng định *đi bộ ngao du thật có ích và vô cùng thú vị.*

Trích đoạn *"Đi bộ ngao du"* gồm có 3 đoạn văn; mỗi đoạn văn là một luận điểm:

- Đi bộ ngao du rất thoải mái, chủ động và tự do.

- Đi bộ ngao du rất có ích, vì quan sát, học tập được nhiều kiến thức trong thế giới tự nhiên bao la.

- Đi bộ ngao du vô cùng thú vị.

Ở Pháp và Tây Âu vào thế kỉ XVIII đi ngựa được xem là sang trọng, văn minh. Nhưng Ru-xô đã so sánh và khẳng định: đi bộ ngao du thú vị hơn đi ngựa. *Đi bộ ngao du rất thoải mái và chủ động*: có thể đi hay dừng, có thể quay phải, quay trái, quan sát khắp nơi, xem xét tất cả tùy thích. Có thể đến với bao cảnh đẹp, cảnh lạ đó đây: một dòng sông, một khu rừng rậm, một hang động, một mỏ đá... Đến đâu ưa thích thì ta lưu lại đấy, lúc nào thấy chán thì bỏ đi. *Đi bộ ngao du rất tự do*, ta chẳng phụ thuộc vào những con ngựa hay gã phu trạm, có thể đi theo những con đường mà ta thích: Gặp thời tiết xấu thì ta đi ngựa. Chẳng hề vội vã... Ê-min to khỏe, không mỏi mệt, em tìm được nhiều thú để giải trí, để làm việc, để vận động chân tay.

Đi bộ ngao du là để quan sát, tìm tòi, phát hiện như Ta-lex, Pla-tông và Pi-ta-go, những nhà triết học, toán học vĩ đại của Hy Lạp thời cổ đại. Đi bộ ngao du là để xem xét những tài nguyên, là để biết các đặc sản nông nghiệp và cách thức trồng trọt những đặc sản ấy. Là để phát triển hứng thú với tự nhiên học: xem xét một khoảnh đất mà mình đi qua, ghè một vài mẩu của lèn đá, sưu tập hoa lá, những hòn

sỏi, các hóa thạch của những quả núi. Ru-xô so sánh một cách hóm hỉnh để làm nổi bật lí lẽ của mình: phòng sưu tập của *"những triết gia phòng khách"* thì có đủ *"các thứ linh tinh"* vì họ *"chỉ biết gọi tên"* nhưng *"chẳng có một ý niệm gì về tự nhiên cả"*. Trái lại, phòng sưu tập của Ê-min là phòng sưu tập *"cả trái đất"*, *"phong phú hơn các phòng sưu tập của vua chúa"*; có thể so sánh với các công trình của Đô-băng-tông (1716 - 1800), nhà tự nhiên học lừng danh của nước Pháp.

Qua đó, Ru-xô đã đề cao con người tự nhiên; ông chỉ rõ phải đưa con người vào trong môi trường tự nhiên để mở mang kiến thức, phát triển nhân cách. Giáo dục không được thoát li tự nhiên, nếu không sẽ trở thành viển vông, vô nghĩa. Tư tưởng ấy, quan điểm ấy rất tiến bộ, đến nay vẫn có nhiều ý nghĩa.

Đi bộ ngao du còn làm cho sức khỏe *"được tăng cường"*, tính khí trở nên *"vui vẻ"*. Kẻ xa hoa sống trong tiện nghi sang trọng "ngồi trong các cỗ xe tốt chạy rất êm" thì tâm hồn bệnh hoạn: "*mơ màng, buồn bã, cáu kỉnh hoặc đau khổ*". Trái lại, Ê-min vì đi bộ nhiều nên lạc quan, yêu đời: *"luôn luôn vui vẻ, khoan khoái và hài lòng với tất cả"*; ăn ngon miệng hơn dù *"bữa cơm đạm bạc"*, ngủ ngon giấc hơn, dù *"cái giường tồi tàn"*. Người ta có lúc phải phóng xe trạm cho nhanh, cho được việc, nhưng muốn ngao du thì phải đi bộ. *Thú vị của đi bộ ngao du là làm cho con người trở nên giản dị hơn, biết sống, yêu sống và yêu đời hơn.*

Cách viết của Ru-xô rất thâm trầm, giản dị. Qua các ngôi thứ: "*tôi, ta, Ê-min*", ông đã làm cho giọng văn thay đổi, lúc thì tranh biện, lúc thì tâm sự. Lí lẽ, dẫn chứng ông nêu ra là sự thật hiển nhiên, là chân lí, đầy sức thuyết phục. Có lúc tác giả sử dụng so sánh một cách hóm hỉnh để khẳng định lí lẽ, quan điểm của mình. Lí lẽ, dẫn chứng và cách lập luận của Ru-xô rất mạch lạc và khúc chiết, sáng tỏ và sâu sắc khi khẳng định một chân lí: đi bộ ngao du rất thoải mái và tự do, rất bổ ích và thú vị. Ai cũng nên biết, cần biết đi bộ ngao du để mở mang kiến thức, mở rộng tầm mắt, phát triển nhân cách, thể lực, làm cho cuộc sống có sắc màu ý vị.

Đọc trích đoạn *"Đi bộ ngao du"* của Ru-xô, hơn bao giờ ta thêm sáng tỏ: học trong tự nhiên rộng lớn, học trong cuộc sống muôn màu là một trong những cách học tích cực nhất, có giá trị nhất. "*Đi bộ ngao du*" để yêu thiên nhiên hơn, yêu đời hơn, cũng là một cách "*Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.*"

III. Bài đọc tham khảo

Giới thiệu về Ru-xô

Giăng Giắc Ru-xô (Jean - Jacques Rousseau) là nhà văn, nhà triết học vĩ đại của nước Pháp trong thế kỉ Ánh sáng (thế kỉ XVIII). Ông sinh năm 1712 tại Thụy Sĩ và mất năm 1778 tại Pháp.

Là con của một người thợ đồng hồ khéo tay, nhưng mãi đến năm lên mười tuổi, Ru-xô mới được đi học hai năm. Đó là thời kì ngọt ngào của tuổi thơ. Sau đó, ông đi học nghề thợ khắc. Từ năm 1728 đến năm 1741 là thời gian dài phiêu bạt, suốt mười ba năm trời kiếm sống, trải qua nhiều cay đắng, tủi nhục. Lúc làm thợ khắc, lúc làm đầy tớ trong các gia đình quý tộc, có khi nương bóng bà Đơ Van-ren, có khi vào học ở Đại chủng viện, đi học nhạc, rồi đi dạy nhạc kiếm ăn. Từ năm 1732-1746 gần năm năm trời, được sống dễ chịu trong nhà Đơ Van-ren, ông đọc sách suốt ngày đêm, từ lịch sử, triết học, văn học, địa lí đến thiên văn, vật lí, hoá học...

Cuối năm 1740, Ru-xô đến Pa-ri, mở ra một giai đoạn mới trong cuộc đời của ông. Lúc thì dạy nhạc, lúc thì làm thư kí. Năm 1746, Ru-xô lấy vợ, một cô gái nghèo làm nghề giặt thuê tên là Tê-re-dơ, sau này trong cuốn hồi kí ông đã viết: *"Tê-re-dơ là niềm an ủi duy nhất có thực trời ban cho tôi trong cảnh cùng khổ, và chỉ riêng niềm an ủi ấy đủ giúp cho tôi chịu đựng được cuộc đời"*. Năm 1750, Ru-xô giành được giải thưởng của Viện Hàn lâm Khoa học Đi-giông với tác phẩm *"Luận về khoa học và nghệ thuật"*. Năm 1752, ông viết *"Thầy bói nông thôn"* và trở thành nổi tiếng. Những năm sau đó, tài năng Ru-xô nở rộ, hàng loạt tác phẩm ra đời: *Nàng Ê-lôi-dơ mới, Khế ước xã hội, Ê-min hay về Giáo dục, Những bức thư từ trên núi, Những điều bộc lộ* (hồi kí -1772), v.v... Những năm cuối đời Ru-xô bị các thế lực nhà thờ, bọn phản động xua đuổi, săn lùng,... có lúc ông phải thay họ đổi tên, trải qua nhiều gian truân, cay cực.

Năm 1778, Ru-xô qua đời. Hơn mười năm sau, khi cách mạng thắng lợi, di hài ông được đưa về táng tại điện Păng-tê-ông, nơi dành cho các danh nhân vĩ đại của nước Pháp.

Cuộc đời của Ru-xô là cuộc đời của một con người *"nhiều cay đắng mà vinh quang"*. Bài học lớn nhất của ông là *bài học về tự học và kiên cường vượt qua mọi thử thách, quyết tâm theo đuổi chí hướng của mình.*

Giới thiệu tác phẩm "*Ê-min hay Về giáo dục*"

Năm 1762, Ru-xô bước sang tuổi 50, cuốn *"luận văn - tiểu thuyết"* triết học *"Ê-min hay về Giáo dục"* của ông ra đời. Ê-min là một nhân vật tưởng tượng từ lúc mới ra đời cho đến khi khôn lớn. Tác phẩm gồm có năm quyển:

- *Quyển I:* Ê-min mới sinh ra đến năm hai, ba tuổi. Em mồ côi nhưng khỏe mạnh, được nuôi dưỡng ở nông thôn, không khí trong lành.

- *Quyển II:* Ê-min từ bốn, năm tuổi đến 12 tuổi, em được vui chơi, chỉ học đọc, học viết. Em trở thành một chú bé tráng kiện, nhanh nhẹn, yêu đời.

- *Quyển III:* Ê-min từ 12 tuổi đến 15 tuổi, em được học một số kiến thức khoa học, không phải học trong sách vở mà học trong thực tiễn cuộc sống và trong tự nhiên. Cuốn tiểu thuyết đầu tiên chú bé đọc là cuốn *"Rô-bin-xơn Cru-xô"*. Em học nghề thợ mộc.

- *Quyển IV:* Ê-min từ 16 tuổi đến 20 tuổi là giai đoạn chú được giáo dục về đạo đức và tôn giáo, biết sống nhân ái.

- *Quyển V:* Ê-min trưởng thành, cưới Xô-phi, một cô gái dịu hiền nết na; chú đi du lịch hai năm để học hỏi và mở rộng tầm mắt.. Hình ảnh một Ê-min rất đáng yêu: hiểu biết rộng, có đức độ, yêu lao động và giàu tình thương.

Đoạn văn *"Đi bộ ngao du"* trích trong Quyển V tác phẩm *"Ê-min hay về Giáo dục"*.

Cuốn *"Ê-min hay về Giáo dục"* đã nêu cao triết lí về *"con người tự nhiên"*. Phần đặc sắc của tác phẩm là đã nêu lên phương châm, phương pháp và mục đích giáo dục theo một quan điểm rất tiến bộ mang tính nhân văn sâu sắc:

- Phương châm giáo dục theo tự nhiên, nhẹ nhàng, thoải mái, không gò bó, phù hợp với tâm sinh lí lứa tuổi.

- Phải tôn trọng nhân cách trẻ thơ.

- Môi trường giáo dục là thực tiễn cuộc sống, chứ không chỉ bó hẹp trong kiến thức sách vở. Coi trọng việc tự học.

- Giáo dục văn hóa kết hợp với giáo dục lao động, giáo dục tri thức kết hợp với giáo dục tình cảm.

- Mục tiêu giáo dục là đào tạo những con người có ích cho xã hội: khỏe mạnh, yêu lao động, biết yêu thương đồng loại, vừa có đạo đức vừa có trí tuệ.

"Ê-min hay về Giáo dục" là một tác phẩm lớn có ảnh hưởng sâu rộng qua nhiều thế hệ. Gạt bỏ các yếu tố cực đoan và ảo tưởng, những quan điểm giáo dục của Ru-xô đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

Có một điều kì lạ và trớ trêu là tác phẩm *"Ê-min hay về Giáo dục"* của Ru-xô ra đời chưa được 10 ngày thì bị kết án ở Pa-ri, bị thiêu hủy, tác giả bị truy nã. Tháng 8 -1762, Tổng Giám mục Pa-ri là Crix-tôp-đơ Bô-mông kí huấn lệnh lên án cuốn sách, và tuyên bố Ru-xô là *"kẻ thù của Chúa và của người"* (!?)

Bài số 30

Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục

(Trích "*Trưởng giả học làm sang*")

Mô-li-e

I. Đề luyện tập

Đề số 1. Giới thiệu kịch tác gia Mô-li-e.

Đề số 2. Tóm tắt vở kịch "*Trưởng giả học làm sang*".

Đề số 3. Phân tích đoạn kịch *"Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục"* và nói lên cảm nghĩ của em.

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Mô-li-e là vua hài kịch, kịch tác gia vĩ đại của nước Pháp trong thế kỉ XVII. Ông sinh ngày 13 - 1 - 1622 tại Pa-ri, trong một gia đình khá giả làm nghề dệt thảm và kinh doanh thảm. Năm lên 10, mẹ ông qua đời. Năm 19 tuổi, ông đậu bằng cử nhân luật. Nhưng ông không hành nghề trạng sư, cũng không nối chí cha kinh doanh thảm làm giàu. Vốn say mê kịch từ thuở nhỏ, nên năm 20 tuổi, với số tiền 630 đồng li-vrơ, tiền thừa kế của mẹ để lại, ông dấn thân vào kịch trường với bao ước mộng.

Đoàn kịch của Mô-li-e sáng lập chỉ trụ lại ở Pa-ri được một thời gian ngắn, rồi phải lưu diễn khắp các tỉnh lẻ để tồn tại. Khó khăn nhiều, nợ nần chồng chất, có lần ông vì thiếu nợ mà bị bắt giam. Chính trong những năm tháng khó khăn ấy, Mô-li-e đã soạn những màn hài kịch ngắn, ông vừa làm đạo diễn, vừa làm diễn viên, thủ những vai hề. Tài năng ngày một nở rộ. Năm 1658, Mô-li-e bước sang tuổi 36, từ thành phố Li-ông, vua hề tương lai đưa đoàn kịch trở lại thủ đô Pa-ri. Nếu trước đây ông giã biệt Pa-ri với con ngựa gầy và lèo tèo bốn, năm diễn viên xơ xác, thì lần này ông trở lại thủ đô với một đoàn xe ngựa và những diễn viên tài ba. Những vở hài kịch mới do Mô-li-e sáng tác và dàn dựng, nối tiếp nhau xuất hiện, được đông đảo khán giả nồng nhiệt mến mộ. Nhiều ông hoàng bà chúa, và cả vua Lu-i 14 cũng đã dành cho đoàn kịch Mô-li-e ít nhiều ưu ái. Nhưng ông cũng gặp biết bao kẻ thù địch, nhất là mỗi lần đoàn kịch của ông trình diễn những vở mới.

Thầy tu, kẻ giàu có, quyền thế, kẻ đố kị... đã gây cho Vua hề biết bao lận đận, lao đao! Chỉ trong vòng 15 năm, lao động sáng tạo miệt mài và tài năng, Mô-li-e đã sáng tác được trên 30 vở hài kịch kiệt tác. Tiêu biểu nhất là các vở: *"Anh chàng nông nổi"*, *"Cơn ghen"*, *"Các bà đài các rởm"*, *"Những kẻ bẳng nhẳng"*, *"Trường học làm vợ"*, *"Tác-tuy-phơ"*, *"Đông Gioăng"*, *"Lão hà tiện"*, *"Trưởng giả học làm sang"*, *"Người bệnh tưởng"*, v.v...

Bằng tiếng cười, bằng các vai hề, Mô-li-e đã chế giễu một cách sâu cay những kẻ đạo đức giả, bọn đội lốt thầy tu, những tên rởm đời, bọn ngu dốt đua đòi, những chuyện nhố nhăng đồi bại... đầy rẫy trong xã hội Pháp thời bấy giờ. Tiếng cười trong hài kịch Mô-li-e mang ý nghĩa xã hội sâu sắc: hướng tới văn minh, tiến bộ, giàu tính nhân văn, được kết đọng qua các vai hề.

"Sống vì nghề, chết cũng vì nghề". Đêm 17 - 2 - 1673, Mô-li-e đóng vai Ác-găng trong vở hài kịch *"Người bệnh tưởng"*, khi màn vừa khép lại, Mô-li-e gục xuống trên sân khấu. Vua hài kịch qua đời trong niềm xúc động, nhớ tiếc của hàng nghìn khán giả.

Đề số 2

Vở hài kịch *"Trưởng giả học làm sang"* gồm có 5 hồi, được Mô-li-e sáng tác vào năm 1670, ba năm trước khi ông qua đời. Trước đây đã có người dịch, đặt tên là *"Gã tư sản quý tộc"*.

Cốt truyện vở kịch như sau:

Lão Giuốc-đanh cục mịch, xấu xí, dốt nát, ngờ nghệch... Nhờ buôn dạ mà trở nên giàu có. Lão muốn trở thành nhà quý tộc. Lão mời thầy triết về nhà để học tiếng La-tinh, học lô-gic, học luân lí, học vật lí, học chính tả, học phát âm, học viết thư tình để gửi cho một bà đại quý tộc mà ông ta *"phải lòng"*. Sau khi muốn trở thành nhà bác học, lão Giuốc -đanh lại muốn có bộ đồ lễ phục đẹp nhất triều đình. Phó may và bốn thợ phụ kéo đến để mặc thử lễ phục cho lão. Giuốc-đanh đã được chúng tâng bốc từ *"ông lớn"*, *"cụ lớn"* lên đến *"đức ông"*. Nhiều kẻ đã lợi dụng sự hợm hĩnh, ngờ nghệch của tên trưởng giả, săn đón, nịnh hót lão để moi tiền.

Nàng Luy-xin là con gái xinh đẹp của Giuốc-đanh. Lão không tán thành tình yêu của con gái với Clê-ông, chỉ vì anh ta không phải là quý tộc. Cô-vi-en, đầy tớ khôn ngoan đã lập mưu, đã hiến kế cho Clê-ông. Clê-ông bèn cải trang thành Hoàng tử Thổ Nhĩ Kì đến hỏi Luy-xin làm vợ, và đã được lão Giuốc-đanh ưng thuận !...

Đề số 3

Vở hài kịch *"Trưởng giả học làm sang"* là một trong những kiệt tác của Mô-li-e, kịch tác gia vĩ đại của nước Pháp trong thế kỉ XVII. Vở hài kịch này gồm 5 hồi, mỗi hồi là những trận cười nổ ra tưởng như vô tận.

Sau lớp 4 của hồi 2 (Ông Giuốc-đanh muốn trở thành nhà bác học) là lớp 5 (Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục). Muốn trở thành quý tộc thì phải giỏi, phải hiểu biết về triết, về ngôn ngữ học, phải biết viết thư tình,... Vẫn chưa đủ. Còn phải sang trọng, phải có lễ phục. Vì thế ông Giuốc-đanh đã ném vàng bạc ra, mua loại vải hoa cực tốt, thuê thợ may bộ lễ phục *"đẹp nhất triều đình"*, phải sắm đủ tất, giày thứ hảo hạng !

1. Cảnh thứ nhất có 32 lời thoại giữa ông Giuốc-đanh và gã phó may. Vì háo hức muốn được mặc lễ phục, nên khi phó may xuất hiện, ông Giuốc-đanh vừa vui mừng reo lên, vừa trách móc: *"A ! Bác đã tới đấy à ? Tôi sắp phát khùng lên vì bác đây"*.

Vốn là kẻ lắm tiền, thích học đòi làm sang, nhưng ngờ nghệch nên ông Giuốc-đanh đã lần lượt bị gã phó may mơn trớn, lừa bịp. Mọi thứ mà trưởng giả gửi mua, thuê may, nhận về đều là hàng rởm. Bít tất lụa quá chật, mới xỏ chân vào đã đứt mất hai mắt rồi ! Đôi giày không đúng số, đúng cỡ làm *"đau chân ghê gớm"*. Rất buồn cười là khi nghe phó may biến báo bít tất *"rồi nó sẽ giãn ra"*, thì ông Giuốc-đanh ngớ ngẩn phụ họa: *"Phải, nếu tôi cứ làm đứt mãi các mắt thì sẽ rộng thật"*. Nghe phó may giải thích: đôi giày không làm ngài đau mà chỉ vì *"ngài cứ tưởng tượng ra thế"* thì vị trưởng giả vừa phân bua vừa hể hả: *"Tôi tưởng tượng ra thế vì tôi thấy thế. Bác này lí luận hay nhỉ !"*. Chân to mà giày nhỏ thì đi vào sẽ đau chân; đau chân là cảm giác. Không phân biệt được cảm giác với tưởng tượng là do ngu dốt, ngờ nghệch. Gã phó may dùng hai chữ *"tưởng tượng"* là ngụy biện, lừa bịp thế mà con người mới thụ giáo thầy triết để làm nhà bác học vẫn nghe rất xuôi tai !

Lễ phục quý tộc, đúng mốt thời thượng ở Pháp trong thế kỉ 16, 17 là may bằng vải hoặc len, dạ màu đen, may xuôi hoa, nhưng bộ lễ phục của ông Giuốc-đanh tuy *"đẹp nhất triều đình"*, *"may vừa mắt nhất"*, *"trang nghiêm mà không phải màu đen, thật là tuyệt tác!"*. Oái oăm thay, bộ lễ phục lại may *"hoa ngược mất rồi !"*. Nghe gã phó may biến báo là *"những người quý phái đều mặc như thế này cả"*, thì ông Giuốc-đanh rối rít hỏi lại với tất cả sự ngờ nghệch đến hồn nhiên: *"Những người quý phái mặc áo ngược hoa ư ? Ồ ! Thế thì bộ áo này may được đấy!"*.

Rồi ông Giuốc-đanh hỏi phó may về chiếc áo *"có vừa vặn không"*, bộ tóc giả và lông đính mũ *"có được chững chạc không ?"*. Khi phát hiện ra gã phó may đã cắt xén vải may lễ phục để may áo mặc, ông Giuốc-đanh cất lời trách móc, nhưng đã bị gã biến báo đánh trống lảng bằng cách mời ông ta mặc thử bộ lễ phục ! Lão phó may tinh quái đã *"lấy dây xỏ mũi"* ông Giuốc-đanh mà dắt đi !

Lão trưởng giả không chỉ dốt nát, ngờ nghệch bị gã phó may lừa bịp mà còn lộ rõ chân tướng một kẻ lố bịch như một con rối, một thằng hề. Phó may đã đem theo 4 thợ phụ để *"hầu"* ông Giuốc-đanh mặc lễ phục *"đúng thể thức"*, mặc theo *"nhịp điệu"*, *"theo cách thức mặc cho các nhà quý phái"*. Cái quần cộc đã được hai chú thợ *"cởi tuột"* ra ! Hai thợ phụ khác đã *"lột áo ngắn rồi họ mặc bộ lễ phục mới vào cho ông"*. Buồn cười nhất là cử chỉ, hành động của ông Giuốc-đanh: *"phô áo mới"*, *"đi đi lại lại giữa đám thợ"*. Càng hợm hĩnh bao nhiêu càng buồn cười bấy nhiêu: *"Cởi áo, mặc áo, chân bước, miệng nói, tất cả đều theo nhịp của dàn nhạc"*.

2. Sau cảnh ông Giuốc-đanh mặc lễ phục là cảnh xin tiền, moi tiền của bọn thợ phụ đi theo phó may. Cảnh này chỉ có 10 lời thoại. Mô-li-e đã giễu cợt, châm biếm thói háo danh, ưa phỉnh nịnh của ông Giuốc-đanh. Bọn thợ phụ xin tiền thưởng sau khi đã mặc lễ phục cho ông ta. Ông Giuốc-đanh giờ đây đâu còn là trưởng giả nữa. Gà đã trở thành công, bìm bịp đã hóa nên phượng hoàng rồi! Bộ lễ phục may ngược hoa đã làm cho ông ta trở nên sang trọng, trở thành quý phái có thể gia nhập tầng lớp quý tộc rồi ! Vốn biết tâm lí ông Giuốc-đanh, bọn thợ phụ xúm vào tâng bốc lão trưởng giả ngờ nghệch hám danh lên tận mây xanh để *"lột"*, để moi tiền ! Chỉ ba tiếng *"Bẩm ông lớn"* chúng đã làm cho Giuốc-đanh vô cùng hả dạ: *"Ông lớn ư? Ấy đấy, ăn mặc theo lối quý phái thì thế đấy!"*... Rất hào phóng:

"Đây, ta thưởng về tiếng "ông lớn" đây này !". Bọn thợ phụ lại tung hô: *"Bẩm cụ lớn, anh em chúng tôi đội ơn cụ lớn lắm lắm"*. Quá cảm động, quá sung sướng, hay nhờ thầy triết dạy ngôn ngữ, dạy phát âm, dạy viết thư tình mà ông Giuốc-đanh nói rất kiểu cách: *"Cụ lớn"*, ồ, ồ, cụ lớn!... Cái tiếng *"cụ lớn"* đáng thưởng lắm. *"Cụ lớn"* không phải là một tiếng tầm thường đâu nhé"... Bọn thợ phụ đã được *"cụ lớn"* thưởng! Bọn thợ phụ ranh ma lại tôn Giuốc-đanh thành *"Đức ông!"*. Hả hê lắm, khoái chí lắm, kẻ háo danh đắc chí nói, cười: Lại *"Đức ông"* nữa! *"Hà hà! Hà hà!"*. Thật buồn cười là khi lão Giuốc-đanh vừa móc túi lấy tiền thưởng cho bọn thợ phụ, vừa nói riêng với mình. Giuốc-đanh như vừa mê vừa tỉnh, vừa khoái chí được tâng bốc là *"Đức ông"* nhưng cũng vừa tự biết: *"Của đáng tội, nếu nó tôn ta lên bậc tướng công, thì nó sẽ được cả túi tiền mất"*. Cảnh bọn thợ phụ *"tôn vinh"* lão trưởng giả từ *"ông lớn"* lên *"cụ lớn"* rồi trở thành *"Đức ông"*, Mô-li-e đã nâng cao dần kịch tính làm nổ ra những trận cười châm biếm thói hợm hĩnh, háo danh, ưa phỉnh nịnh, thích được tâng bốc của bọn quý tộc phong kiến lỗi thời, bọn tư sản đang lên nhưng chứa đầy ung nhọt!

3. Cảnh ông Giuốc-đanh mặc lễ phục đã diễn ra tại tư dinh ông ta. Bên cạnh lão trưởng giả còn có gã phó may, một kẻ ranh ma bịp bợm; bọn thợ phụ giỏi hót, khéo moi tiền. Qua những nhân vật này, Mô-li-e đã châm biếm, giễu cợt và đả kích sự ngu dốt ngờ nghệch, thói háo danh vô cùng lố bịch của Giuốc-đanh, điển hình cho bọn trưởng giả học đòi quý tộc, học làm sang. Tiếng cười trong hài kịch của Mô-li-e là tiếng cười có giá trị phê phán sâu sắc, mang ý nghĩa xã hội rất tiến bộ.

Lớp 5 của hồi 2 đã khép lại bằng những trận cười mà khán giả thú vị hướng về *"Đức ông"* xúng xính trong bộ lễ phục may ngược hoa! Chân tướng một kẻ trưởng giả học làm sang vừa ngu dốt vừa háo danh, một gã phó may láu lỉnh, bịp bợm, một bọn thợ phụ ranh ma hiện ra một cách sinh động. Một cuộc hội ngộ hiếm có đã thể hiện nghệ thuật châm biếm bậc thầy của Mô-li-e, tạo nên những trận cười thoải mái cho khán giả đang hồi hộp, đang thích thú, đang suy ngẫm về những trò lố bịch của tên trưởng giả học làm sang! Ở đây, sân khấu cũng là cuộc đời!

PHẦN THỨ BA
BÀI TẬP LÀM VĂN THEO CHƯƠNG TRÌNH NV8

Bài số 31

Viết bài tập làm văn số 1 - Văn tự sự

(Làm tại lớp)

I. Đề bài tham khảo

Đề 1. Kể lại những kỉ niệm ngày đầu tiên đi học.

Đề 2. Người ấy (bạn, thầy, người thân,...) sống mãi trong lòng tôi.

Đề 3. Tôi thấy mình đã khôn lớn.

II. Bài đọc tham khảo

Thầy giáo thương binh

Chỉ hai hôm nữa là trường tôi làm lễ kỉ niệm 40 năm ngày thành lập trường và đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba - phần thưởng cao quý do Đảng và Nhà nước tặng. Không khí lao động và học tập của trường thật sôi nổi và hào hứng. Nhiều thầy cô giáo cũ đã về hưu hay đang công tác ở xa đã lần lượt trở về thăm trường. Ngôi trường được quét vôi lại mang vẻ đẹp tinh khôi tuyệt đẹp. Cột cờ được thay bằng cột kim loại không gỉ. Sân trường, hội trường, các lớp học, các phòng chức năng... sáng bừng lên. Thư viện nhà trường được bổ sung nhiều sách mới...

Chiều hôm ấy, tôi vừa ra khỏi cổng trường thì gặp thầy Nguyên, thầy chủ nhiệm dạy mẹ tôi thời chống Mĩ, và dạy tôi năm tôi học lớp 6, ba năm về trước. Thầy dạy môn toán và làm chủ nhiệp lớp 6. Thầy đã về hưu, hiện sống ở quê thầy, cách trường trên 40 km. Thầy nhận ra tôi trước. Thầy cất tiếng hỏi rất ấm áp:

- Em Vinh đấy à ? Trông em lớn quá ! Học lớp 9 rồi chứ ? Em còn nhớ thầy nữa không ?...

Tôi sững người ra, nói ấp úng sau hai tiếng *"thưa thầy"* rồi nước mắt ứa ra. Hai thầy trò chuyện trò một lát, tôi chào thầy ra về, vì biết thầy đạp xe đường xa mệt. Thầy nắm vai tôi, nhẹ nhàng nói: *"Em cho thầy gửi lời thăm sức khỏe cụ và bố mẹ em..."*.

Xã Bình Minh quê hương tôi có 3 thôn: thôn Thượng, thôn Trung và thôn Hạ. Ngoài nghề nông, bà con xã tôi còn có nghề làm hương, làm mộc mĩ nghệ nổi tiếng trong vùng. Trường cấp II Bình Minh trước đây từng là niềm tự hào của bà con làng trên xóm dưới, một vùng quê giỏi làm ăn và hiếu học.

Thầy Nguyên sau mấy năm dạy học ở Bình Minh đã đi bộ đội, đã chiến đấu ở chiến trường biên giới Tây - Nam. Thầy bị thương ở chân và bụng, bị mất cánh tay phải. Năm 1986, thầy trở lại trường. Ông tôi nói: *"Việc thầy Nguyên trở lại trường Bình Minh xã ta là một việc làm rất tình nghĩa..."*. Tôi vừa đi vừa bồi hồi nghĩ về thầy.

Sau ba năm gặp lại, thầy vẫn như xưa. Dáng cao gầy, mắt hiền từ tươi sáng. Tóc có bạc thêm vẫn cắt ngắn. Bộ quần áo ka-ki màu thẫm, ống tay phải cài kim băng. Có lẽ là ngày lễ nên thầy đi giày vải còn mới. Vai trái khoác cái túi vải bạc

màu, cái túi ngày xưa thầy vẫn đựng sách vở, tài liệu khi đến lớp. Vẫn chiếc xe đạp Phượng Hoàng cũ ấy... Thầy vừa dắt xe vừa bước khoan thai.

Thầy chỉ còn một tay mà làm gì cũng nhanh và khéo léo. Trước khi về trường, ở trại thương binh, thầy đã khổ luyện viết, vẽ, làm việc bằng tay trái suốt hai năm. Dạy toán, thầy không dùng được thước, chỉ vẽ bằng tay mà đường nét thẳng tắp. Chữ thầy phê vào bài, vào vở học sinh, hay viết lên bảng, trông đều tăm tắp và rất đẹp.

Ở trường Bình Minh lâu nay không có chuyện học thêm. Thầy Nguyên mỗi tuần hai buổi, thầy đến với từng nhóm học sinh, chăm chút cho những em học yếu, những em học giỏi. Các vị phụ huynh coi thầy như người nhà. Các cụ già, các bác cán bộ về hưu rất quý trọng thầy thương binh của xã mình. Thầy vẫn đến thăm ông nội tôi mỗi tháng đôi lần khi thầy còn dạy học.

Sau khi hai đứa con của thầy tốt nghiệp đại học, ra trường đi làm, số tiền trợ cấp thương tật, thầy dành lại làm phần thưởng cho những học sinh vượt khó học chăm, học giỏi.

Các thầy cô giáo vẫn ca ngợi tấm gương tự học của thầy Nguyên. Thầy tự học thi được bằng C tiếng Anh, rồi học tại chức, thầy tốt nghiệp đại học chuyên ngành tiếng Anh.

Thầy dạy giỏi, rất thương học sinh, nhất là những em gặp khó khăn. Thầy vẫn nói với học sinh trong giờ học Đạo đức: *"Thầy mồ côi bố. Nhà nghèo, nhờ mẹ thương mà học hành nên người. Đi dạy học, đi bộ đội mà được giáo dục trưởng thành"*. Mấy năm liền, thầy là giáo viên giỏi cấp tỉnh, nhưng thầy vẫn sống giản dị, khiêm tốn. Ngày tôi thi học sinh giỏi Toán lớp 6 được giải Nhì toàn huyện, thầy tặng tôi quyển sổ tay rất đẹp với lời ghi: *"Chúc em Vinh cố gắng, ngoan ngoãn và học giỏi, vươn lên!"*. Tôi vẫn giữ quyển sổ ấy như một kỉ vật quý báu của một tấm lòng vàng.

Về nhà tối hôm ấy, tôi khoe chuyện gặp thầy Nguyên ở cổng trường và chuyển lời hỏi thăm của thầy tới ông nội và bố mẹ. Trong bữa cơm, ông nhắc lại một vài kỉ niệm về thầy, rồi nói: *"Sáng mai ông ra trường gặp thầy Nguyên và mời thầy vào nhà chơi"*. Mẹ thì nói: *"Ngày thầy đi bộ đội, cả lớp đều khóc. Thế mà đã 35 năm trôi qua. Chóng thật !"*...

Lê Phú Vinh

Học sinh lớp 9C THCS Bình Minh - Tỉnh Hải Dương

Người thầy cũ của bố em

Hai năm về trước vào một buổi chiều thứ bảy, em đi học về, thấy trong nhà có khách lạ. Đó là một cụ già ngoài 70 tuổi lần đầu tiên mới đến nhà em chơi. Em cất mũ, khoanh tay chào cụ và chào bố, rồi xin phép đi vào nhà đặt cặp sách lên bàn học và đi rửa mặt mũi chân tay.

Cụ già và bố em vẫn ngồi nói chuyện ở bộ xa lông nơi phòng khách. Tiếng "*Thưa thầy*" của bố em nói, em nghe rất rõ. Tiếng cụ nói nhỏ nhẹ, ấm áp. Một lát sau, mẹ em ở cơ quan và chị Hoa đi học cùng về. Lúc bấy giờ, bố em mới gọi ba mẹ con lại và giới thiệu:

- Cụ là thầy học thời kháng chiến chống Pháp ở Thanh Hóa. Nửa thế kỉ sau, thầy trò mới gặp lại nhau. Nghĩa tình thủy chung là vậy. Thầy đã đào tạo được nhiều lớp học sinh tài giỏi.

Bố em lần lượt giới thiệu với thầy về mẹ em, về chị Hoa và em. Bố em báo tin cho thầy biết là ông bà nội của em, người mà thầy từng quen biết, đã mất cách đây hơn mười năm.

Bố mẹ em mời thầy ở lại chơi, nhưng thầy bảo là phải về vì tối nay đã hẹn bạn già cùng gặp mặt. Bố mẹ em và hai chị em tiễn thầy ra tận xe tắc xi. Cụ xoa đầu em và nhắc bố em chủ nhật tới đưa vợ con lên chơi nhà thầy.

Buổi tối hôm ấy, vừa ăn cơm bố em vừa kể chuyện về những ngày tản cư vào Thanh Hóa. Đó là năm 1947. Các thầy học cũ nay đã mất gần hết. Thầy Trung dạy lớp Nhất. Thầy dạy giỏi và rất thương học trò. Khi nhận lời vào lớp, thầy nói với ông nội các con: "*Chẳng cần giấy tờ gì. Thời buổi chiến tranh mà. Chỉ cần cháu có sức học và quyết tâm học tập là được...*"

Thầy Trung đậu Tú tài thời Pháp thuộc. Vì thế, những năm học cấp 2 và cấp 3, bố em đều là học sinh của thầy, do thầy làm chủ nhiệm. Thầy rất thương các học sinh tản cư về học ở trường thầy, lớp thầy. Bố nhắc lại bao kỉ niệm sâu sắc về thầy và gia đình thầy. Thầy tổ chức cho học sinh đi thăm núi Nưa, đập Bái Thượng, đi tắm mát ở Sầm Sơn ngắm hòn Trống, Mái. Mấy lần thầy giữ lại ăn cơm. Có lần, bố em gặp vợ thầy đi chợ về, bố em đã xách hộ cụ một bị cói đựng đầy gạo và mấy quả dứa, v.v...

Cụ có ba người con: hai trai, một gái và 8 đứa cháu nội ngoại. Cụ bà đã mất vào năm 1980. Hiện nay, cụ ở với người con trai út trong khu tập thể Quân đội tại phố Lý Nam Đế. Mấy lần em được theo bố mẹ mang hoa lên tặng cụ nhân ngày Nhà giáo Việt Nam. Cụ đón tiếp niềm nở, thân tình; cụ coi bố mẹ em và hai chị em em như con cháu trong gia đình. Cụ hỏi rất kĩ về việc học ở trường, ở lớp, việc tự học của hai chị em. Cụ đọc báo, có một số tờ báo tiếng Pháp. Nhiều học trò cũ vẫn đến thăm thầy. Một ấn tượng sâu sắc nhất đối với em là hình ảnh một cụ già tóc bạc trắng, vầng trán cao, đôi mắt hiền từ, dáng người thanh tú. Lời nói, nụ cười, cử chỉ toát lên một sự ấm áp, tao nhã, chứa chan tình thương mến bao la. Một trí thức, một ông thầy cao nhã.

Lần nào cũng vậy, khi bố mẹ em bày hoa quả lên bàn thờ, thắp hương khấn rồi mới xin phép thầy về. Cụ tiễn ra tận ngoài cổng xa xa mới quay trở lại.

Đầu năm học mới 2004-2005, cụ gửi tặng chị Hoa một chiếc túi rất xinh, tặng em một chiếc cặp rất đẹp, món quà cụ đi tham quan Trung Quốc mua về.

Cụ Trung, người thầy học cũ của bố em là hình ảnh tuyệt đẹp về nhà giáo Việt Nam: thông minh, nhân ái, thanh bạch và sang trọng. Mỗi lần được theo bố mẹ đến thăm cụ, lúc nào em cũng suy nghĩ mãi về truyền thống tôn sư trọng đạo của nhân dân ta. "*Phải có chí hướng trong học tập cháu ạ...*" — câu nói ấy của cụ nhắc chị Hoa, nhắc em, em nhớ mãi.

Nguyễn Trọng Quang.
Lớp 9 THCS Tô Hoàng - Hà Nội

Người láng giềng quý hóa

Bác Lý là người bạn láng giềng của bà ngoại em. Bà em vẫn gọi một cách thân mật là chú Lý.

Cùng ở trong xóm Cây Bàng xã Đông Tiến, qua ngõ nhà bác Lý mới tới nhà bà ngoại em. Gia đình bác có ba người con. Anh Hùng là con đầu của hai bác đang

học trường sĩ quan Đà Lạt. Chị Liên đang học lớp 11. Cậu Khanh 15 tuổi học lớp 10 Trung học Phổ thông Lý Thường Kiệt. Vợ bác là hộ lí bệnh viện Phụ sản huyện.

Một ngôi nhà ngói 5 gian, một sào vườn, một giếng nước tự đào, nước trong vắt. Cậu Khanh học trên em hai lớp. Cậu rất quý em. Hè nào đến chơi nhà bà ngoại, cậu cũng rủ em đi thả diều, rủ em sang tắm mát ở giếng bác Lý. Kéo gầu nước từ giếng sâu lên dội vào đầu vào người, mát lạnh, thích thú lắm.

Bác Lý là sĩ quan công binh, 56 tuổi. Bác về hưu với quân hàm trung tá. Bác bị thương ở trận Đường 9 - Nam Lào. Lưng và vai bác đầy thương tích. Bác vẫn nói vui với mọi người: *"Thần Chết thấy người xấu đã tha cho. Nhờ thế mới được trở về, sống với vợ con và anh em làng nước, ..."*

Dáng người cao to, vạm vỡ. Khuôn mặt chữ điền phúc hậu. Tính tình bác vui vẻ, cởi mở. Về hưu được 2 năm, bác được bầu làm hội trưởng hội cựu chiến binh của xã. Bác rất có uy tín. Nhân dân, cán bộ trong xã, ai cũng kính trọng và quý mến bác. Bí thư Đảng ủy xã, Chủ tịch xã vẫn gọi bác bằng "*chú*" rất thân tình; hễ gặp việc gì khó khăn đều đến hỏi ý kiến bác.

Nhờ bác Lý mà xóm Cây Bàng có đường sá đi lại sạch đẹp như ngày nay. Bác đứng ra lo liệu, tổ chức. Người góp công sức, người góp tiền của, gia đình nào cũng tích cực tham gia, đoàn kết nhất trí, chỉ sau 2 tuần, làm ngày làm đêm, các trục đường đã được xi măng hóa. Những ngày mưa gió cũng không phải đi lại vất vả trong cảnh bùn lầy nước đọng như ngày xưa nữa.

Bác giàu tình tương thân tương ái. Gia đình nào trong xóm có người đau ốm, hoặc gặp khó khăn hoạn nạn, bác đi lại thăm hỏi, an ủi động viên. Bà con vẫn nhắc lại chuyện anh Chuẩn. Nhà nghèo lại mê cờ bạc, anh Chuẩn dây vào vụ trộm cắp trâu bò, bị tù ba năm. Bác Lý đã cho anh Chuẩn vay 3 triệu đồng để bồi thường cho gia đình mất bê. Bác Lý đã khuyên nhà chủ mất bê xin tòa giảm án tù ngồi thành án tù treo cho anh Chuẩn. Bác Lý đã cử anh Chuẩn đi học lớp kĩ thuật "*VAC*" và trồng hoa, cây cảnh. Bác giúp vốn, bác động viên hai vợ chồng vượt qua mọi khó khăn về kinh tế, vượt lên mặc cảm về cảnh ngộ. Hai sào vườn của anh Chuẩn trước đây chỉ có vài ba luống rau cằn cỗi lưa thưa, mọc toàn cỏ dại. Trong nhà lộn xộn đủ thứ; chăn chiếu áo quần vứt lung tung. Thế mà chỉ 5, 6 năm sau, vườn anh Chuẩn thay đổi hẳn. Rau xanh bốn mùa. Sáng nào chị Chuẩn cũng gánh một gánh rau non lên bán ở thị trấn. Anh Chuẩn trồng nhiều giống hoa và cây cảnh. Vườn anh trở thành một địa chỉ về cây giống rất nổi tiếng trong huyện. Trong chuồng lợn, lúc nào cũng có 5, 6 con. Anh đã trả được nợ, xây được nhà, mua được xe máy, ... Bà ngoại em nói:

"Không có bác Lý thì thằng Chuẩn đi tù mọt xương. Nhờ bác Lý mà vợ chồng con cái anh Chuẩn mới được như ngày nay..."

Nghe nhiều người nói, Tết nào vợ chồng anh Chuẩn cũng đem gà trống thiến và gạo nếp sang biếu bác Lý. Nhưng bác không nhận, chỉ cảm ơn và nói: *"Bao giờ vợ chồng cô chú trở thành triệu phú xóm Cây Bàng thì tôi đưa hai tay ra nhận quà..."*

Xóm Cây Bàng có 80 hộ thì tất cả đều là gia đình văn hóa mới; trong đó có gia đình anh Chuẩn.

Đối với bà ngoại em, bác Lý như người nhà. Bác giúp đỡ bà em từ việc lớn đến việc nhỏ. Bà em bị ốm, con cháu đi xa, vợ chồng bác Lý đã đưa bà em đi bệnh viện và săn sóc tận tình chu đáo. Bác đã gọi điện cho bố mẹ em biết để sớm trở về chăm sóc bà.

Hè nào, em về chơi nhà bà ngoại, bác Lý và cậu Khanh cũng làm cho một con diều giấy, bay tới tận trời cao, nhiều lúc em bâng khuâng nhớ cánh diều tuổi thơ, nhớ bác Lý, nhớ cậu Khanh, con út của bác. Mỗi lần mẹ em về thăm bà, sang nhà bác Lý chơi, vợ chồng bác rất vui, đón tiếp chuyện trò thân tình. Vài quả mướp đắng, quả bầu, quả bí,... vợ chồng bác cho mẹ em và nói: "*Cây nhà lá vườn đấy cô Thoa ạ ...*"

Tục ngữ có câu như: "*Bán anh em xa mua láng giềng gần* ", hoặc "*Tắt lửa tối đèn có nhau*". Bác Lý là người láng giềng quý hóa của bà em. Quê bác ở miền Trung, bác đi bộ đội, lấy vợ rồi ở rể xóm Cây Bàng hơn 30 năm nay. Là dân ngụ cư nhưng ai cũng kính trọng và quý mến bác. Bác Lý là "*anh bộ đội cụ Hồ*". Bác Lý là người cán bộ chân đất nông thôn. Mỗi lần bác Lý ra thành phố chơi, bố mẹ em, chị em em đều hết sức mừng rỡ.

Bà ngoại của em

Nhà bà ngoại em ở làng hoa Ngọc Hà thuộc Thành phố Hà Nội. Hè nào, mẹ em cũng đưa ba con từ Ninh Bình lên thăm bà và ở chơi với bà một hai tuần lễ.

Bà ngoại năm nay tròn 70 tuổi. Bà là con gái làng hoa nên có nước da rất đẹp: trắng trẻo, hồng hào. Gương mặt hiền từ, phúc hậu. Tiếng nói của bà nhẹ nhàng, tình cảm. Mái tóc của bà nay đã đốm bạc, nhưng vẫn mượt mà, bà búi gọn trông rất ưa nhìn. Bà nói thời con gái tóc bà xanh mượt, dài chấm gót. Mắt bà vẫn tinh anh, chỉ khi nào đọc báo thì bà mới đeo kính lão.

Bà có đôi bàn tay khéo léo. Hái hoa, tỉa cành, bắt sâu cho hoa, đôi bàn tay bà làm nhanh thoăn thoắt. Bà bảo: "Chăm hoa như chăm con trẻ, phải nâng như nâng trứng, hứng như hứng hoa chứ...". Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, bà đã mấy lần đi Đà Lạt tìm mua giống hoa quý. Vườn hoa của bà có rất nhiều loài hoa, đẹp nhất, thích nhất là những luống hoa hồng, hoa cúc,... đúng là muôn hồng nghìn tía. Bà thuộc "tính nết" từng loài hoa. Nghệ thuật "hãm" hoa nở đúng kì, đúng dịp lễ tết, cả làng hoa Ngọc Hà ai cũng phục và nể.

Tính bà cần cù, thức khuya dậy sớm đã thành thói quen. Con trai, con gái, dâu, rể trong gia đình, ai cũng kính yêu, quý trọng bà. Bà có 12 đứa cháu nội, ngoại. Đứa nào bà cũng cho 20 triệu đồng để mua xe máy đi làm, hoặc làm quỹ học tập. Mẹ em là con út, lấy chồng xa, nên bà rất thương. Đôi hoa tai và dây chuyền vàng của bà, bà đã cho mẹ em. Mẹ em vẫn cất giữ nâng niu.

Hè nào lên Hà Nội thăm bà, bà cũng hỏi về chuyện học hành. Cả ba chị em đều đạt học sinh giỏi. Bà khen, bà cười, nước mắt bà chảy ra.

Thương bà và nhớ bà lắm. Chỉ mong được nghỉ hè lên Hà Nội ở chơi với bà, và nghe bà đọc bài ca dao:

"Giếng Ngọc Hà vừa trong vừa mát,
Vườn Ngọc Hà thơm ngát gần xa,
Hỏi người xách nước tưới hoa,
Có cho ai được vào ra chốn này?"

Khi ấy, thấy bà vui và như trẻ lại. Em chỉ cầu mong bà ngoại em được vui khoẻ và sống lâu cùng con cháu.

Trần Thị Kim Tú

Cô giáo cũ

Cô Nga là cô giáo dạy em trong hai năm học lớp 4, lớp 5 ở trường Tiểu học Chu Văn An. Cô đã về hưu từ năm ngoái. Đời cô lắm chuyện buồn.

Chiều qua, em vừa đi học về thì cái Huệ và cái Linh đạp xe đến. Nó nói thầm: "*Cô Nga ốm nằm viện... Chúng mình đến thăm cô*". Thế mà đã ba năm rồi, ba năm xa cô... Cô Nga là vợ liệt sĩ. Chồng cô đã hi sinh năm 1981 tại chiến trường Tây Nam. Vợ chồng cô có hai người con. Chị Minh lấy chồng xa. Anh Thịnh đi bộ đội đóng ở Trường Sa, hai năm nay chưa về phép. Thời còn học lớp 5, chúng em vẫn coi nhà cô như nhà mình. Nhiều hôm nghỉ học, bọn con gái lớp 5A hay kéo nhau đến nhà cô chơi. Đứa nào cũng coi cô như mẹ. Có hôm trời mưa to, cô nấu cơm giữ tất cả ở lại ăn cơm. Cô bảo đây là bữa cơm tập đoàn, cô đọc bài ca: "*Lạy ông Tương Gừng - Lạy bà Nhút Nghệ - Chúng con xin kể - Rau muống đĩa đầy...*". Cả bọn vừa ăn vừa cười vui quá! Cô Nga dạy giỏi. Học trò rất quý mến cô. Nhiều anh chị học lên Đại học, hoặc đã đi làm, ngày 20 tháng 11, ngày lễ ngày Tết vẫn đến thăm cô.

Em vẫn giữ bức thư cô gửi cho em năm học lớp 5. Một chuyện buồn đã xảy ra. Trước ngày thi tốt nghiệp lớp 5, bạn Thái đùa, ném cặp sách em lên bảng trong giờ chơi. Không giữ được bình tĩnh, em đã chửi tục. Bức thư cô nói về chuyện ấy. Cô gạch chân các chữ:"*độ lượng, dịu dàng, duyên dáng*". Bình bầu hạnh kiểm, em bị các bạn xếp loại B. Nhưng sau đó, cô Nga đã đưa em lên loại A. Hình như có một số bạn thắc mắc. Trong giờ sinh hoạt cô có nói: "*Hương vẫn là học sinh tích cực, học sinh giỏi của lớp ta. Cô đánh giá các em theo quan điểm phát triển..*". Từ ngày lên học cấp 2, em ít đến thăm cô. Nhớ lại bao kỉ niệm cũ, em thấy mình vô tình quá...

Ba đứa mua một ít cam làm quà. Vào đến Viện Quân y 103 thì đã quá chiều. Gặp chúng em, cô mừng lắm và khóc. Cả ba đứa ôm lấy cô mà khóc theo. Mới xa cô có ba năm, mà nay trông cô khác hẳn. Tóc cô bạc trắng. Nước da xanh xao. Gương mặt thanh tú ngày nào, nụ cười luôn nở trên môi, nay trở nên hốc hác. Hai bàn tay nhỏ nhắn nổi đầy gân xanh. Cô bảo ít ngủ lắm... Cô nhẹ nhàng vuốt tóc từng đứa như ngày nào. Cô hỏi thăm bố mẹ. Cô khuyên phải ngoan và chăm học. Cô hỏi: "*Hương có còn giữ bức thư của cô không?*". Cô dặn nếu có vào thăm thì đừng mua quà, vì cô có ăn uống được gì đâu. Cô cảm ơn, cô nói: "*Các em vẫn nhớ cô. Các em đến làm cho cô như trẻ lại...*".

Đã đến giờ khám bệnh và phát thuốc cho bệnh nhân. Ra về, đứa nào cũng thương cô. Cô lại khóc. Tối ấy, bố mẹ hỏi chuyện. Bố em nói: "*Việc làm của ba đứa thế là tốt, rất tình nghĩa...*". Mẹ em rơm rớm nước mắt. Mẹ nói: "*Cả bốn anh chị em chúng mày đều là học trò của cô Nga. Cô thật tốt. Sao đời cô vất vả thế... Hương ạ, chủ nhật tới, con nhớ đưa mẹ đến bệnh viện thăm cô nhé...*".

Nguyễn Thị Quỳnh Hương
Lớp 8C, THCS Hồng Bàng, năm học 2002-2003

Bài số 32

Viết bài tập làm văn số 2
Văn tự sự kết hợp với miêu tả và biểu cảm

(Làm tại lớp)

I. Đề tham khảo

Đề 1. Hãy kể về một kỉ niệm đáng nhớ đối với một con vật nuôi (hoặc một loài chim) mà em yêu thích.

Đề 2. Kể về một lần em mắc khuyết điểm khiến thầy, cô giáo buồn.

Đề 3. Kể về một việc làm khiến bố mẹ rất vui lòng.

Đề 4. Nếu là người được chứng kiến cảnh lão Hạc bán chó với ông giáo trong truyện ngắn của Nam Cao thì em sẽ ghi lại câu chuyện đó như thế nào?

II. Bài đọc tham khảo

Chim hải âu

Các chú ở đồn biên phòng bắt được một con chim hải âu sau trận bão. Con chim bị ốm nên bị lạc đàn. Bộ dạng nó ngơ ngẩn buồn thương.

- Không ai giết và ăn thịt chim hải âu bao giờ - Một bác sĩ Quân y đã nói thế.

Chim được cứu chữa, được săn sóc. Đến ngày thứ ba thì trở nên nhanh nhẹn. Nó vừa nhớ biển vừa lưu luyến con người.

Đến với biển là ta gặp hải âu. Hải âu là loài chim biển bơi lội giỏi, có thể bay trong bão tố. Nó có sải cánh dài, có con dài tới trên dưới 4 mét. Cánh dài nhưng hẹp và phẳng như tấm ván với bộ lông ken dày, vừa mềm dẻo vừa bóng không ướt, không thấm nước. Hải âu có thể bay suốt ngày không vỗ cánh, không mệt mỏi; nhìn hải âu bay ta tưởng như một chiếc tàu lượn trên không.

Chiếc mỏ dài nâu đen có sọc trắng, ngoài cùng hơi cụp xuống, quắp lại. Mắt to, tròn đen, có viền một vòng lông trắng óng ánh. Lông hải âu phần lớn chỉ có hai màu: màu xám phía trên lưng, đuôi và cánh; phía dưới cổ, bụng, cánh và đuôi lại trắng mịn màng. Chăn lông ngỗng như chăn của Mỵ Châu đã quý, nhưng nếu có chăn lông bụng hải âu, em nghĩ, còn quý hơn nhiều. Mùa đông rét đắp thì ấm lắm.

Những dân chài lưới ở Vân Đồn cho hay: mùa xuân là mùa sinh sản của hải âu. Nó làm tổ ở vách đảo, đẻ trứng và nuôi con; mẹ con sống ở gần bờ một thời gian ngắn rồi bay ra biển xa. Ngoài mùa sinh sản, hải âu suốt ngày đêm ở ngoài khơi kể cả khi biển động và gió bão. Những đêm trăng, hải âu vẫn chao cánh bay lượn dệt biển. Cũng có lúc chúng nghỉ ngơi bằng cách đậu xuống nước, bồng bềnh trên biển. Chân hải âu màu nâu hồng, có màng như chân vịt giúp chúng bơi lặn dưới nước giỏi như khi bay trên trời. Tôm cá là thức ăn chính của hải âu. Cảnh hải âu bắt cá chuồn bay trông thật ngoạn mục. Chuyên gia Nga công tác ở Vũng Tàu thường đứng trên tháp giàn khoan dầu tung bánh mì cho hải âu. Các chú Hải quân cho biết ở quần đảo Trường Sa, những chiều nắng đẹp có hàng nghìn hải âu dệt biển, đứng trên các hạm tàu dõi theo cứ ngỡ là có muôn vàn chiếc thoi của các cô thợ dệt trong điệu múa tung lên trời.

Đồng bào ở Móng Cái gọi hải âu là con chim mố, nên mới có câu tục ngữ: *"Mặt trời láp ló, chim mố tung đàn"*. Nghĩa là mặt trời vừa mọc đã thấy hải âu bay đầy trời đầy biển. Hải âu là bạn lành của người dân chài, của người đi biển.

Sau một tuần hải âu bình phục, chú bác sĩ Quân y đeo vào chân chim một vòng đồng nhỏ xinh xắn rồi trả hải âu về với biển với trời. Chim vút cánh bay lên, vòng đi vòng lại ba bốn lần, rồi bay vút đi xa. Chú nói: *"Vòng lượn của hải âu vừa rồi là lời chào giã biệt nghĩa tình. Hải âu bay cao, bay xa, bay mãi là cánh bay tự do. Trả hải âu về với biển rộng trời cao là nâng cánh tự do cho con chim hiền lành, tốt bụng..."*.

Chú đã kể cho em nghe nhiều chuyện lạ về chim hải âu đối với bà con đánh cá khi gặp bão ngoài khơi. Chim hải âu có cặp mắt buồn ngơ ngác vì đó là hồn bơ vơ của những người xấu số bỏ mình trên biển cả bao đời nay. Chuyện cổ Ả Rập kể rất cảm động về chuyện hai anh em lạc nhau trên sa mạc, người anh đã nhập hồn vào hải âu bay đi tìm em khắp các vùng trời vùng biển. Tiếng kêu của hải âu nghe buồn lắm: *"Em ơi! Em ơi!"*... Có lắng tai nghe mới rõ. Chú dặn em: *"Đừng bắt và bắn hải âu nhé!"*.

Những điều về hải âu được kể lại ở đây là những điều em đã nhìn thấy, nghe thấy trong dịp nghỉ hè năm 2005 khi ra thăm bố em - bộ đội Hải quân đang đóng tại đảo Cái Rồng thuộc tỉnh Quảng Ninh.

Sự tích về chim hải âu sao nhiều buồn thương thế !

Ơi con chim lành đáng yêu của biển quê hương.

Nguyễn Thị Mai
Thọ Xuân - Thanh Hoá

Con gà trống

Anh Hùng học lớp 12 chuẩn bị thi tốt nghiệp và thi đại học. Tiếng gà gáy sáng của con gà trống nhà em là cái đồng hồ báo thức của anh. Đêm anh học đến 12 giờ; sáng anh dậy lúc 4 giờ rưỡi, anh nói: *"Con gà trống nhà ta gáy còn đúng hơn đồng hồ điện tử !"*.

Ngắm con gà trống đậu trên bờ tường hoa cất tiếng gáy và lúc ban trưa, mới thấy đẹp, một vẻ đẹp oai phong và kiêu hùng. *"Ò... ó... o..."*, chú gáy cho đàn gà thần dân biết là ông hoàng ta đây oai vệ lắm ! Chú dám đấu với con Vện nhà bác Cung. Chú đã đá cho con diều hâu một trận tơi tả khi tên *"không tặc"* dám cả gan xâm phạm đến vương quốc của chú mà bắt gà con.

Hãy nhìn xem chú gà trống đi dạo giữa đàn gà, khi mỗi sáng, mỗi chiều, mẹ tung ngô, tung thóc, phát lương thực ăn cho đàn gia cầm. Trong khi mấy con bồ câu vừa nhảy vừa chọn miếng ngon, bầy gà nhép tranh mồi mổ nhau chí chóe, khi mụ ngan đực xòe cánh tham ăn đớp mồi, thì chú gà trống nhẩn nha mổ mổ, như ăn lấy chơi giữa mấy ả gà mái tơ mượt mà trong bộ khoác vàng óng, trong dáng điệu dịu dàng. Một miếng ăn ngon, một hạt ngô, một hạt đỗ, một con sâu nhỏ, chàng công tử phong lưu đa tình đều phân phát cho các mĩ nhân.

Em gọi con gà trống là *"Ông Hoàng Tía"*. Chú cao to bệ vệ phải đến bốn, năm ki-lô-gam. Bộ lông đỏ tía, đuôi và đôi cánh điểm lông đen nhánh. Lông cổ màu vàng sẫm làm cho thân hình chú thêm rực rỡ, chói lọi. Cái mỏ màu ngà, nhọn có lẽ cứng như một mũi khoan thép. Gà trống của cô Huệ, con gà trống của nhà bác Cung, con gà màu thó của cụ Chỉ đã bị con gà trống nhà em đánh cho đại bại. Cặp

chân của chú cao to, có bốn móng nhọn và chiếc cựa nhọn hoắt như cái dùi. Con Vện, con ngỗng đã kinh hoàng về những cú đá song phi của chú.

Gà trống để làm giống. Mẹ về hưu nuôi 6 gà mái đẻ quanh năm. Trứng gà, gà thịt, gà thiến, gái mái tơ là nguồn thu nhập của mẹ. Cháo gà mẹ nấu bồi dưỡng cho anh Hùng thức khuya học ôn thi. Chủ nhật nào, cả nhà cũng được ăn thịt gà. Giỗ ông, bà, mẹ giết một lúc ba bốn con. Mẹ bảo: *"Đó là lộc của con gà trống nhà ta"*. Giống tốt, to con, nên mẹ chăm bẵm nó lắm.

Con gà trống nhà em có kém gì con gà trống của vợ Sọ Dừa trên hoang đảo ? *"Ò... ó... o..."*, chú ta lại cất tiếng gáy, nó giục em cắp sách tới trường. Rạng đông rồi đó.

Nguyễn Thế Quỳnh
Lục Ngạn - Bắc Giang

Chim họa mi

Ở vùng Hà Giang, Tuyên Quang... có nhiều họa mi. Trong thế giới loài chim có nhiều giống chim đẹp, chim có giọng hót mê li: chim yến, chim khướu, chim sơn ca, chim chích chòe, v.v... Sáng sớm tinh mơ, chiều vàng ngả bóng, nơi vườn quê, nơi sườn non, nơi cánh rừng ngọn suối, tiếng chim hót véo von.., ta lắng tai nghe mà thấy yêu đời kì lạ. Tiếng chim của đất trời đối với em là khúc hát của quê hương, là bài ca của sự sống.

Tiếng chim nơi ngôi vườn của bà ngoại trong những tháng ngày hè đối với em đã trở thành kỉ niệm. Nhất là tiếng hót của chim họa mi. Năm học lớp Ba, em bị ốm nặng. Bố mẹ đi công tác xa. Em ở với bà. Bà chăm sóc thuốc men mãi mà em vẫn đau yếu, người xanh xao gầy tóp lại. Nhiều tuần, bà thức trắng đêm. Thế rồi, một hôm sau cơn mưa rào, trời hửng nắng. Em nằm chập chờn bỗng nghe chim hót trên cây nhãn vườn bà. Hai con chim trống mái thi nhau cất tiếng hót véo von, lảnh lót, réo rắt. Lần đầu trong cuộc đời, em mới được nghe chim hót hay như thế. Tiếng hót họa mi nghe thật *"mê"*, và kì lạ thay, cơn sốt chiều ấy dịu dần trong bóng chiều buông. Em thấy thanh thản lâng lâng. Em ngủ say lúc nào không biết.

Sáng hôm sau, rồi chiều hôm sau, cặp chim họa mi lại đến hót ở vườn bà. Qua cành nhãn, em nhìn thấy hoạ mi đang sát cánh nhau cùng hót. Lúc đầu em ngỡ, họa mi phải đẹp lắm mới có giọng hót hay như thế. Nhưng không phải, lông họa mi không rực rỡ sắc màu như hoàng yến, như chim thiên đường... mà chỉ khoác một màu nâu đỏ bình dị, mộc mạc. Xung quanh mắt chim có một vành lông trắng kéo dài từ đuôi mắt ra sau gáy, như một nét vẽ lượn sóng. Người ta gọi các *"mi vẽ"* ấy là *"họa mi"*, sau trở thành tên của con chim ca sĩ này chăng ? Cái mỏ màu ngà, cái cổ rướn cao... họa mi hót mê say, cả vườn cây như lắng nghe âm thanh lúc trong lúc đục, lúc nhặt lúc khoan, đằm ấm ríu ran. Họa mi hót sớm sớm chiều chiều như tiếng đàn thần đã làm cho em khỏi bệnh. Hơn tuần lễ sau, chim họa mi bay đi đến vườn quê nào, cánh rừng nào, em cứ bâng khuâng mãi. Có nhiều đêm nằm mơ, em vẫn nghe họa mi hót.

Về lại thành phố, em nói lại với bố mẹ về tiếng chim họa mi hót nơi vườn bà. Hình như sau đó, mẹ em viết thư cho anh trai em, một sĩ quan Công an Biên phòng Tây Bắc. Tết năm ấy, anh về phép thăm nhà, và mang về cho em một đôi chim họa mi làm quà. Mỗi con được nhốt trong một chiếc lồng son vô cùng xinh xắn. Cả nhà ai cũng vui thích về đôi chim họa mi ấy. Anh trai em còn cho biết: *"Ở các chợ miền*

núi, người ta nuôi và bán chim họa mi không chỉ để nghe giọng hót mà còn cho nó chọi nhau. Thế võ tranh hùng của họa mi lúc kịch chiến hấp dẫn lắm !...".

Rồi không biết ai xui, độ tháng sau, em mở lồng cho chim họa mi bay đi. Em viết thư cho anh trai: *"Anh ơi, họa mi đã làm cho em khỏi bệnh. Em đã trả lại tự do cho đôi chim họa mi là để tạ ơn loài chim thảo hiền ấy. Chắc là anh đồng tình với việc làm của em ?"*... Mẹ em bảo: *"Con còn bận học, thì giờ đâu mà nuôi chim ? Vả lại, con chim nào cũng cần tự do. Bầu trời bao la là cái lồng chim con ạ ! Con làm thế là phải đạo..."*.

Nguyễn Thúy Hồng
Long Biên - Hà Nội

Bài số 33

Viết bài tập làm văn số 3
Văn thuyết minh

(Làm tại lớp)

I. Đề bài tham khảo

Đề 1. Thuyết minh về kính đeo mắt.

Đề 2. Thuyết minh về cây bút máy, bút bi.

Đề 3. Giới thiệu đôi dép lốp trong kháng chiến

Đề 4. Giới thiệu về chiếc áo dài Việt Nam

II. Bài đọc tham khảo

Đôi dép lốp

Đôi dép lốp còn mang một cái tên khác: *đôi dép Bình - Trị - Thiên.* Đôi dép lốp là một trong những thứ quân trang quan trọng của anh bộ đội Cụ Hồ thời kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ, là vật dụng cần thiết trong cuộc sống của công nông.

Ai là người đầu tiên đã sáng tạo ra đôi dép lốp thô sơ, bình dị và tiện lợi này? Đế dép được cắt ra từ chiếc lốp ô tô đã tàng, đã hỏng. Quai dép được cắt ra từ chiếc săm lốp; phần lớn là màu đen, chiều dài tuỳ theo khổ chân to hay nhỏ; mỗi chiếc dép rộng bản độ 1,5cm. Mỗi chiếc dép có bốn quai. Quai dép được luồn qua đế bằng những lỗ đục; nhờ tính đàn hồi của cao su mà các quai dép được cố định, được giữ chặt lại. Người đi dép lốp bao giờ cũng có một cái díp bằng sắt hay bằng tre để luồn quai dép. Chẳng tốn kém gì mà lại được việc, thật tài tình.

Người đi dép lốp có thể băng đèo, lội suối, hai ba năm mà đế dép chỉ lì ra, trơ ra; có thể chỉ phải thay quai dép mà thôi. Dép lốp sau khi thay quai lại bền, lại chắc như trước, tha hồ hành quân, tha hồ cuốc bộ.

Thời chống Mĩ, anh chiến sĩ giải phóng quân được trang bị tăng, võng, mũ, tai bèo, đôi dép lốp - loại dép đúc rất đẹp rất bền, dùng hai ba năm cũng không phải thay quai. Ông ngoại của em hiện còn giữ lại đôi dép lốp đúc, hầu như còn nguyên vẹn. Ông dặn con cháu: "*Nhớ bỏ vào quan tài khi ông về lão để ông có cái mà đi gặp Diêm Vương*".

Bác Hồ lúc sống và hoạt động ở chiến khu Việt Bắc thời kháng chiến, lúc sống ở ngôi nhà sàn giữa Thủ đô Hà Nội, Bác vẫn đi đôi dép cao su. Một số nhà

văn, nhà thơ đã nói về đôi dép ấy. Đến thăm Bảo tàng cách mạng, khách tham quan còn nhìn thấy đôi dép cũ để trong tủ kính cùng với bao vật dụng khác của Người:

"Còn đôi dép cũ, mòn quai gót,
Bác vẫn thường đi giữa thế gian".

("*Theo chân Bác*" - Tố Hữu)

Đôi dép lốp đã đi vào lịch sử. Ngày nay, bộ đội, cán bộ, nhân dân ta chỉ đi giầy, đi dép da, dép nhựa. Học sinh đến trường đều đi giầy, đi dép rất sạch sẽ, văn minh.

Nhưng đôi dép lốp mãi mãi là một kỉ vật nhắc nhở các thế hệ trẻ hôm nay nhớ lại một thời gian khổ mà oanh liệt của ông cha đã trải qua để tự hào và biết sống một cách xứng đáng.

Chiếc áo dài Việt Nam

Chiếc áo dài là trang phục đẹp nhất của phụ nữ Việt Nam. Chiếc áo dài khoác ngoài mầu thẫm, bên trong là chiếc áo cánh sen, áo mỡ gà,... làm cho người phụ nữ quê ta trở nên duyên dáng, xinh đẹp và trang trọng.

Áo dài của các bà, các mẹ ngày xưa thường là áo tứ thân hoặc áo năm thân. Áo tứ thân được kết bằng bốn mảnh vải, hai thân trước và hai thân sau. Áo năm thân, vạt áo trái phía trước được ghép thành hai thân vải, rộng gấp đôi vạt áo phía phải. Mặc áo tứ thân thường mặc bỏ buông; mặc áo năm thân thường buộc thắt vào nhau, làm cho dải thắt lưng thiên lí hiện ra lấp ló. Các cụ bà lên chùa lễ Phật vào ngày mồng một, ngày rằm thì mặc ái dài tứ thân màu nâu, màu đà bằng vải hay lụa tơ tằm. Ngày xưa, con gái Kinh Bắc đi hội chùa Dâu, đi hát Quan họ hay mặc áo dài tứ thân màu thẫm.

Chiếc áo dài tân thời ngày nay vốn là chiếc áo dài tứ thân được cải tiến. Ống tay dài thon. Cổ áo hoặc được dựng cao, hoặc ôm tròn viền quanh cổ người mặc được cách điệu. Có nhiều cúc bấm chạy chéo nghiêng theo hai vạt áo phía trước. Lưng áo được may thắt lại tạo nên "*eo*", làm hiện lên vẻ đẹp trẻ trung, yêu kiều của thiếu nữ. Áo dài tân thời được may bằng lụa đủ màu sắc: trắng, hồng, xanh lơ, tím,... lụa điểm hoa, điểm một số loài chim đủ màu sắc rực rỡ, lộng lẫy.

Trong lễ hội, hình ảnh các thiếu nữ xuất hiện trong chiếc áo dài tân thời, người đi xem cảm thấy đàn bướm sặc sỡ đang bay lượn giữa vườn hoa xuân.

Thứ hai hằng tuần, trường em quy định giáo viên nữ mặc áo dài trắng, các giáo viên nam mặc vét, thắt ca-vát, đi giầy. Lễ chào cờ hằng tuần trở nên long trọng; sân trường như sáng bừng lên.

Chiếc áo dài màu trắng điểm hoa, chiếc áo dài màu xanh da trời, màu tím Huế đã làm tôn vẻ đẹp thiếu nữ Việt Nam trang nhã, trinh trắng hơn, mềm mại, tươi đẹp hơn.

Bài số 34

Viết bài tập làm văn số 4
Kiểm tra cuối học kì I - Môn Ngữ văn lớp 8

(Thời gian làm bài: 90 phút)

Đề bài: (gồm 2 phần)

Phần 1: Trắc nghiệm (12 câu, mỗi câu đúng được 0,25 điểm, tổng 3 điểm)

Đọc kĩ đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi bằng cách khoanh tròn chữ cái ở đầu câu trả lời đúng nhất).

Hôm sau Lão Hạc sang nhà tôi. Vừa thấy tôi, lão báo ngay:

- Cậu Vàng đi đời rồi, ông giáo ạ!

- Cụ bán rồi?

Bán rồi. Họ vừa bắt xong.

Lão cố làm ra vẻ vui vẻ. Nhưng trông lão cười như mếu và đôi mắt lão ầng ậng nước, tôi muốn ôm choàng lấy lão mà òa lên khóc. Bây giờ thì tôi không xót xa năm quyển sách của tôi quá như trước nữa. Tôi chỉ ái ngại cho lão Hạc. Tôi hỏi cho có chuyện:

- Thế nó cho bắt à?

Mặt lão đột nhiên co rúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít. Lão hu hu khóc...

(Ngữ văn 8, Tập một)

1. Tác giả đoạn văn trên là ai?

A. *Nguyên Hồng* **B.** *Thanh Tịnh*

C. *Ngô Tất Tố* **D.** *Nam Cao*

2. Trong đoạn văn trên, tác giả đã kết hợp các phương thức biểu đạt nào?

A. *Miêu tả + biểu cảm* **B.** *Tự sự + miêu tả*

C. *Biểu cảm + tự sự* **D.** *Nghị luận + biểu cảm*

3. Người xưng *"tôi"* trong đoạn trích là ai?

A. *Binh Tư* **B.** *Vợ ông giáo*

C. *Ông giáo* **D.** *Lão Hạc*

4. Dòng nào thể hiện rõ nhất nội dung chính của đoạn văn?

A. *Tái hiện lại tâm trạng đau khổ và ân hận của lão Hạc*

B. *Lão Hạc kể lại chuyện bán chó*

C. *Lòng xót xa thông cảm của ông giáo đối với lão Hạc*

D. *Cả ba nội dung trên*

5. Điền vào mục D từ có phạm vi nghĩa bao hàm được nghĩa của các từ ở A, B, C

A. *Miệng* **B.** *Mắt*

C. *Mũi* **D.** ***Gương mặt***

6. Từ *lão* trong đoạn văn trên tương đương với từ *lão* nào trong các dòng sau:

A. *Ông lão* | B. *Lão thầy bói*

C. *Lão nghệ nhân* | D. *Bệnh lão hóa*

7. Từ nào thay thế được từ *đi đời* trong câu *"Cậu vàng đi đời rồi, ông giáo ạ!"*?

A. *Bỏ mạng* | B. *Hi sinh*

C. *Chết* | D. *Hết đời*

8. Trong các từ sau đây, từ nào là từ tượng thanh?

A. *Vui vẻ* | B. *Hu hu*

C. *Ẩng ặng* | D. *Móm mém*

9. Trong các từ sau đây, từ nào là từ tượng hình?

A. *Xót xa* | B. *Ái ngại*

C. *Móm mém* | D. *Vui vẻ*

10. Trong đoạn văn trên, có mấy tình thái từ?

A. *Một* | B. *Ba*

C. *Hai* | D. *Bốn*

11. Trong các câu sau, câu nào là câu ghép?

A. *Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra*

B. *Bây giờ thì tôi không xót xa năm quyển sách của tôi quá như trước nữa*

C. *Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít*

D. *Mặt lão đột nhiên co rúm lại*

12. Trong các văn bản sau, văn bản nào là văn bản nhật dụng?

A. *Lão Hạc* | B. *Chiếc lá cuối cùng*

C. *Muốn làm thằng Cuội* | D. *Ôn dịch, thuốc lá*

Phần II: Tự luận (7 điểm). Học sinh chọn một trong hai đề sau:

Đề 1. Câu chuyện về con vật nuôi có nghĩa, có tình

Đề 2. Thuyết minh về một loài hoa mà em yêu thích

Bài văn tham khảo

Hoa huệ

Huệ thuộc dòng địa lan, được trồng bằng củ, như củ hành củ tỏi. Cuối đông đầu xuân, huệ phát triển mạnh, cành mập, búp to. Lá huệ hình bẹ, cuống lá thon dài, màu xanh rêu, xanh ngọc lam óng ánh. Mỗi cành huệ dài độ 40-50cm có nhiều búp huệ mọc từ cành, ôm khít lấy nhau. Mỗi búp huệ nhìn từ xa tựa như những hạt bạch ngọc thon thon xinh xinh bằng đầu ngón tay út thiếu nữ. Trên mỗi cành huệ, có búp xòe nở, có búp he hé mỉm cười, có búp phía ngọn vẫn ôm sát vào nhau đợi chờ. Nếu hoa đại trắng ngà, hoa cam, hoa canh, hoa xoan trắng tím, hoa bưởi trắng phau, thì hoa huệ trắng nõn, toát ra một vẻ đẹp thanh khiết, dịu dàng.

Mỗi bó huệ thường có 10 cành (bông), được cô hàng hoa bọc bằng lá chuối xanh, buộc gọn bằng một sợi dây mềm. Chỉ có lọ hoa pha lệ, lọ sứ miệng hơi loe,

cao độ 25cm, dùng để cắm huệ mới đẹp. Hoa huệ từng búp từng búp nối nhau nở, xòe ra 5 cánh nhỏ trắng tinh. Hoa huệ cũng như hoa nguyệt quế tỏa hương về đêm; càng về khuya hoa huệ càng nồng nàn, ngào ngạt.

Người ta dùng huệ để thờ cúng. Trên bàn thờ, lọ hoa huệ trắng thơm nổi trên màu xanh của thân, của lá, gợi lên nhiều tôn nghiêm, thanh quý. Những người sành điệu không cắm huệ quá ba ngày, và ngày nào cũng thay nước, cắt bớt gốc độ một xáng-ti-mét. Sau một ngày mải quên không thay nước lọ hoa cắm huệ, thì tình yêu hoa, thú chơi hoa bị giảm đi quá nửa. Có lẽ vì thế, các sư cụ bắt chú tiểu mỗi ngày thay nước bình hoa cắm huệ đến ba lần để làm cho bàn thờ Phật được thanh khiết và tôn nghiêm.

Đúng như các cụ đã nói: *Nghề chơi cũng lắm công phu.*

Hoa cúc

Những người trồng hoa ở Đà Lạt, ở ngoại thành Nam Định, ở làng Hà Lũng, Hải Phòng,... có thể trồng cúc và cho cúc nở quanh năm. Nhưng chỉ có cúc mùa thu mới đẹp. Một vẻ đẹp vừa quyến rũ vừa dịu dàng.

Màu sắc đặc trưng của hoa cúc là màu vàng. Các nhà lai tạo cúc đã tạo nên nhiều giống cúc quý: hoa cúc đỏ, hoa cúc trắng, hoa cúc phấn hồng, hoa cúc tím... Có bông cúc to như cái bát gốm hàng mấy chục cánh hoa, xếp chồng xếp khít vào nhau, nở xòe ra rực rỡ. Có bông cúc rất nhỏ chỉ bằng hạt đậu, hạt ngô, bằng cái cúc xinh xắn gồm hàng trăm cánh hoa lóng la long lanh. Cúc thật kì diệu: có bông đơn, bông kép... chúng đua sắc khoe hương, làm cho cánh ong, cánh bướm vương vấn, quyến luyến, làm cho người đi ngắm cảnh dạo bước dọc các luống hoa, xem mãi không chán.

Tác giả cuốn sách *"Thực vật"* cho biết, hơn tám trăm năm về trước mới chỉ có 26 loại cúc, nhưng ngày nay các nhà trồng hoa Trung Quốc đã sáng tạo, lai tạo được trên 1990 loại cúc. Có những bông cúc xanh óng a óng ánh, thơm ngát, giống như hoa mẫu đơn, được dân sành chơi ưa chuộng; mỗi bông cúc xanh phải mua tới 10-20 đô la ! Cái đẹp thật là vô giá.

Cúc rất quý, để làm thuốc, trà cúc, rượu cúc. Cúc phơi khô kết hợp với cam thảo, nấu lên xông, hoặc để tắm, làm cho da thiếu nữ thêm mịn màng, thêm nõn nà. Trà cúc là một thứ nước uống hấp dẫn như trà sen. Cúc còn là hương liệu để chế thành rượu. Tú Xương có câu thơ:

"Rượu cúc nhắn đem, hàng biếng quảy,
Trà sen mượn hỏi, giá còn kiêu"...

Có một vài bông cúc cắm vào lọ, có vài chục đóa cúc xếp lên đĩa, đặt lên bàn, cảnh nhà thêm sang trọng, cuộc sống thêm đậm đà, thêm sắc màu ý vị. Tình yêu cúc làm cho tháng ngày dài ra, tâm hồn thanh cao, thư thái. Hãy đến với cúc.

Cây phượng

Thành phố Huế có nhiều phượng. Hải Phòng được mệnh danh là *"Thành phố hoa phượng đỏ"*. Trường Tiểu học Yên Hưng của chúng em cũng có ba cây phượng rợp bóng giữa sân trường.

Gốc cây phượng bạc phếch với tháng năm, to xù xì, cậu học trò lớp 5 ôm vừa xuể. Cây phượng nào cũng có nhiều cành; cành to cành nhỏ giao vào nhau tạo nên

vòm, ngước mắt lên tán phượng xanh, em ngỡ như mình đang được phượng chở che ôm ấp.

Đầu tháng hai, phượng nẩy lộc, lúc đầu chỉ là những vòi cong xanh nhạt bé tí. Chỉ ba bốn hôm sau, phượng làm duyên, xanh rờn một màu. Lá phượng mở ra e ấp, xòe ra ngập ngừng như lá me non. Gió xuân nhẹ đưa, lá phượng non uốn mình đung đưa, khẽ cất tiếng thì thầm. Và chỉ độ một hai tuần trôi qua, trong làn mưa xuân rắc bụi, hay dưới ánh nắng ấm ban mai, cậu học trò ngạc nhiên trước những cành phượng xòe rộng, những bàn tay xanh, những ngón tay xinh hứng lấy nắng xuân chan hòa. Lá phượng xanh biếc, tán phượng xòe rộng ra làm cho bầu trời nơi sân trường ngời lên một màu xanh thủy tinh trong suốt.

Tháng 3 bận rộn học hành thi cử, có lúc ta như kẻ vô tình quên mất màu xanh của phượng. Những chùm nụ phượng xanh nhạt bằng những hòn bi hướng lên bầu trời, cậu học trò mới chợt nhận ra. Ngày đêm trôi qua, nụ phượng chúm chím môi hồng. Mùa hoa phượng đã đến. Mùa hoa phượng bắt đầu.

Cuối tháng 3 đầu tháng 4, tiếng cuốc kêu khắc khoải đồng quê. Nắng chan hòa rực rỡ. Mùa hè đang đến. Mùa thi đã gõ cửa tâm hồn tuổi thơ. Hoa phượng lác đác nở, rồi hoa phượng đỏ rực từng chùm. Cả sân trường tươi thắm lên trong màu hoa phượng đỏ chói. Những bông phượng đỏ thắm 5 cánh mỏng xếp khít vào nhau, ôm lấy nhụy hoa vàng tươi với những vòi hoa như vòi con bướm vàng đang lay động phập phồng. Tiếng ve kêu ran vườn cây. Tiếng ve kêu ran sân trường. Phượng nở hoa đón ve về dự hội, hay ve hát mừng mùa phượng ra hoa ?

Phượng đội chiếc mũ đỏ rực đứng giữa sân trường. Mùa thi đã qua. Nghỉ hè đã đến. Những cô cậu học trò hồn nhiên nhặt cánh hoa phượng rơi, giơ bàn tay nho nhỏ xinh xinh vẫy chào cây phượng trong tình lưu luyến.

Cây phượng sân trường được em mang theo vào giấc ngủ, giấc mơ. Phượng đã gieo vào lòng em bao nỗi nhớ. Hoa phượng nở đỏ rực sân trường đã dâng đầy hồn em bao ước mơ đẹp.

Con chó mực nhà em

Con mực là thành viên thứ năm của gia đình em. Cả nhà ai cũng quý mến nó. Em Ly đặt cho nó một cái tên rất kêu: *"Hoàng tử Rô"*.

Ông nội em qua đời, Con chó mẹ, ngày nào cũng đi thăm mộ ông. Nó cứ đi đi về về một mình. Có lần nó nằm suốt đêm ngoài mộ ông. Rồi nó bị kẻ gian bắt mất. Nó bỏ lại một đàn con thơ bơ vơ. Hai người cô của em nhận về nuôi, mỗi người một con. Con đẹp nhất, chú em giữ lại. Con mực út ít, nhỏ bé được bố mẹ em đưa về nuôi. Con mực nhớ mẹ, nhớ anh chị nó, nó kêu suốt đêm ngày như một em bé mồ côi khát sữa.

Mẹ em chăm bẵm con mực bé bỏng như nuôi con mọn thơ ngây. Cho nó ăn sữa bò. Mẹ chế biến thức ăn ngon cho nó. Sáu tháng tuổi, con mực khôn lớn vượt lên. Lông đen nhánh. Một hình tam giác cân màu trắng tinh nổi bật phía trên cặp mắt tinh anh. Bốn chân đều trắng. Bố em nói: *"Con mực nhà ta quý lắm: tứ túc mai hoa"*. Cái đuôi uốn vòng xinh xắn.

Vật dụng của nó được mẹ em sắm cho đầy đủ. Một cái bát sứ đựng nước uống. Một cái bát ô-tô đựng thức ăn. Một chiếc lược nhựa loại to để chải lông lúc tắm. Nó nằm trên cái đệm cói màu đỏ. Mẹ tháo mấy chiếc áo len cũ, đan cho con

mực chiếc áo ngự hàn, về mùa đông nó khoác lên trông rất ngộ nghĩnh. Nó được tắm bằng xà phòng thơm. Bố em có lần nói vui: *"Thời buổi kinh tế thị trường có khác. Con Rô nhà ta sống sang trọng hơn bố thời trận mạc đấy!"*

Con Rô sạch sẽ lắm. Mỗi lần nghe mẹ gọi: *"Rô đi tắm"* là nó vẫy đuôi chạy theo, ngoan ngoãn như một em bé được nuông chiều. Thân mình nó không hề có một con bọ, con rận nào cả. Không biết mẹ dạy con Rô từ bao giờ mà nó biết đi vệ sinh vào một chỗ phía sau nhà. Nó rất ý tứ. Mỗi khi có khách đến chơi nhà, nó nằm im trên tấm đệm, đôi tai vểnh lên nghe bố mẹ và khách chuyện trò. Khách đứng dậy ra về, con Rô cũng theo bố mẹ em đi ra cửa như để tiễn chân khách.

Mấy đứa bạn học của em, mấy cô bé học lớp 3, bạn em Ly, lúc nào đến chơi, nó cũng vẫy đuôi mừng rối rít. Càng lớn, con mực càng thêm đẹp mã: chân cao to, ngực nở, bụng thon, lông óng ánh mượt mà. Không có một con chuột nào dám bén mảng tới nhà em. Nó truy bắt bằng hết. Ban ngày, nó rất lành, nhưng ban đêm nó rất thính và rất dữ. Mỗi lần nó sủa là bố em bật điện ngồi dậy, đi xem xét lại các cửa. Không bao giờ nó chạy ra đường. Năm nào bố em cũng đưa nó đi tiêm phòng dại. Khẩu phần của nó ngày một tăng. Nó vui tính và thông minh kì lạ. Nó biết đùa, biết đá bóng với em Ly. Có lúc nó giả vờ thua, ôm quả bóng nhựa bỏ chạy. Khi em Ly ngồi vào bàn học, con Rô nằm phủ phục dưới chân em. Nó lắng tai nghe em Ly học thuộc lòng. Lúc ấy nó trầm ngâm mơ mộng. Mỗi khi em Ly đi học về, nó chạy ra cửa đón, cái đuôi ngo nguẩy. Nó đứng bằng hai chân sau, bắt tay em Ly như một đứa bé đáng yêu.

Ngày em Ly bị ốm đi nằm viện nửa tháng, con Rô nhớ và buồn, bỏ ăn liền mấy bữa, đêm đêm nó rên khe khẽ. Bố mẹ em thêm phần lo lắng, tưởng như có chuyện gì chẳng lành sắp xảy ra. Khi em Ly xuất viện về nhà, con Rô mừng lắm. Nó chạy ra chạy vào, sủa vang lên. Cái đuôi ngoáy tít. Em Ly vuốt ve, nó đứng im. Em cho nó chiếc kẹo, nó ngậm mãi trong miệng rồi mới ăn.

Bố em thường nói: *"Khuyển mã chí tình"*. Lúc đọc truyện *"Tiếng gọi nơi hoang dã"* của G.Lơn-đơn, truyện *"Lão Hạc"* của Nam Cao, những trang viết về loài chó tinh khôn, giàu tình nghĩa, em cho đó là chuyện bịa. Nhưng từ ngày nhà em nuôi con Rô, em mới tin đó là những chuyện có thật. Nhiều khi, em khẽ thốt lên ở trong lòng: *"Rô ơi ! Hoàng tử của em Ly, vệ sĩ trung thành của nhà ta ơi ! Sao mày đáng yêu thế! Mày là hòn ngọc của mẹ ta đó, Rô ơi !"*.

Bài làm của Ngô Thế Vinh, lớp 8C
Trường THCS Cù Chính Lan, Thành phố Thanh Hóa

Con trâu

Con trâu là vật nuôi đứng đầu hàng lục súc. Hầu như em bé Việt Nam cũng thuộc bài ca dao:

"Trâu ơi, ta bảo trâu này,
Trâu ra ngoài ruộng, trâu cày với ta".

Con trâu là biểu tượng cho những đức tính như hiền lành, cần cù, chịu khó... Nó là cánh tay phải, là tài sản vô giá của người nông dân Việt Nam: *"Con trâu là đầu cơ nghiệp"*.

Mỗi con trâu có thể nặng trên dưới ba tạ. Da trâu đen bóng, lông lưa thưa. Chiếc đuôi dài khoảng một mét, có chùm lông dài và mượt, lúc nào cũng đập qua đập lại để đuổi muỗi, đuổi ruồi. Bốn chân trâu to và dài, bàn chân có móng guốc to,

dày và nhọn. Hai chiếc sừng nhọn hoắt, uốn cong rất đẹp. ở Đồ Sơn, Hải Phòng có lễ chọi trâu:

"Dù ai buôn đâu bán đâu,
Mùng chín tháng tám, chọi trâu thì về".
(Ca dao)

Mắt trâu lồi to rất ưa nhìn. Bụng trâu khá to; có phải vì thế mà trâu bước đi chậm chạp ? Trâu là loài nhai lại, nó chỉ có một hàm răng (hàm dưới). Trâu rất dễ nuôi. Thức ăn chính là cỏ tươi. Trâu cũng biết ăn rơm, ăn cám. Phân trâu màu đen, dùng để bón cây, bón lúa rất tốt.

Trâu chịu rét kém, nhưng chịu nắng giỏi. Về mùa hè, nó có thể kéo cày, kéo bừa từ mờ sáng đến non trưa. Trâu tơ, trâu đực, trâu mờm kéo cày rất khỏe. Trâu cái độ 2, 3 năm đẻ một lứa, mỗi lứa một con nghé. Câu tục ngữ: "Ruộng sâu, trâu nái" nói lên chuyện làm giàu ở nhà quê ngày xưa.

Thịt trâu tuy không ngon bằng thịt bò, nhưng là nguồn thực phẩm rất dồi dào và có giá trị. Sữa trâu rất bổ. Da trâu thuộc để xuất khẩu, để làm giày dép.

Màu xanh mênh mông của những đồng lúa, cánh cò trắng rập rờn điểm tô, và con trâu hiền lành gặm cỏ ven đê... là hình ảnh thân thuộc đáng yêu của quê hương. Câu hát: "Ai bảo chăn trâu là khổ"... của chú bé vắt vẻo ngồi trên lưng trâu, và tiếng sáo mục đồng mãi mãi là hồn quê non nước.

Lê Thị Hồng Nhung, 8A
Học sinh trường Ngô Gia Tự, Bắc Ninh

Bài số 35

Viết bài tập làm văn số 5
Văn thuyết minh
(Làm tại lớp)

I. Đề bài tham khảo

Đề 1. Giới thiệu một đồ dùng trong học tập hoặc trong sinh hoạt.

Đề 2. Giới thiệu một danh lam thắng cảnh ở quê em.

Đề 3. Thuyết minh về một văn bản, một thể loại văn học đơn giản (như văn bản đề nghị, báo cáo, thể thơ lục bát).

Đề 4. Giới thiệu một loài hoa (như hoa đào, hoa mai,...), hoặc một loài cây (như cây chuối, cây na,...)

Đề 5. Thuyết minh về một giống vật nuôi.

Đề 6. Giới thiệu một sản phẩm, một trò chơi mang bản sắc Việt Nam (như chiếc nón lá, chiếc áo dài, trò chơi thả diều,...)

II. Bài đọc tham khảo

1. Khu du lịch sinh thái Cần Giờ - Lâm Viên

Cách Thành phố Hồ Chí Minh độ 50km đi về phía Nam theo đường Nhà Bè qua Bình Khánh sẽ tới khu du lịch sinh thái Cần Giờ - Lâm Viên.

Cần Giờ hấp dẫn du khách với những nhà nghỉ, hồ bơi, nhà hàng hiện đại..., sang trọng, với bãi biển phẳng lì, rừng phi lao rì rào gió thổi, với những chiếc dù to,

nhỏ đủ màu sắc xếp san sát nhau đến tận mép biển luôn nhộn nhịp. Phong cảnh thiên nhiên Cần Giờ bát ngát trong màu xanh của sắc trời, sắc biển và xanh thẳm phi lao. Sáng sớm và hoàng hôn trên bãi biển Cần Giờ thật hữu tình, thơ mộng.

Cách bãi biển Cần Giờ khoảng 3km về phía Tây Bắc là khu du lịch sinh thái Lâm Viên với rừng Sác rộng hơn 40 ngàn hec-ta kéo dài từ Nhà Bè đến Ghềnh Rái. Nơi đây có khu rừng ngập mặn rộng lớn, có khu bảo tồn động vật quý hiếm như cá sấu hoa cà, rái cá, mèo rừng, nai, trăn, chồn... và họ hàng nhà khỉ đuôi dài gần một nghìn con. Nơi đây còn có khu căn cứ rừng Sác với nhà bảo tàng lịch sử lưu giữ bao kỉ vật, bao chiến công thần kì của các chiến sĩ Trung đoàn 10 anh hùng đặc công thời đánh Mĩ. Tượng đài về 860 liệt sĩ đặc công sừng sững, tráng lệ, uy nghiêm giữa màu xanh bạt ngàn của rừng đước, rừng mắm. Du khách có thể dạo mát trong rừng, tản bộ trên bãi cát, hoặc du thuyền len lỏi giữa vùng sông rạch bao la. Du khách có nghe câu hát:

" Cần Giờ bậu nhớ chớ quên
Nhớ về rừng Sác Lâm Viên một đoàn...".

2. Lăng Cô - hữu tình và nên thơ

Lăng Cô, phía nam giáp đèo Hải Vân, phía đông là biển xanh bao la; phía tây có đầm Lập An rộng lớn đẹp như bức tranh thủy mặc; phía bắc là mũi Chân Mây tạo nên một đường cong ngoạn mục ôm lấy vịnh Chân Mây. Cầu vượt mới xây dựng băng qua khu Lăng Cô nối với hầm đường bộ Bắc Hải Vân càng tăng thêm sức hấp dẫn của vùng du lịch này.

Lăng Cô nằm trong tam giác du lịch nổi tiếng: Bạch Mã - Cảnh Dương - Lăng Cô; còn là tâm điểm của ba địa danh nổi tiếng trên miền Trung được UNESCO xếp vào hàng di sản văn hóa thế giới: cố đô Huế, phố cổ Hội An, Thánh địa Mĩ Sơn.

Bãi tắm - bãi biển Lăng Cô dài trên 10km, mang vẻ đẹp thơ mộng, bình yên. Bãi cát trắng mịn, phẳng lì, mênh mông. Nước biển trong xanh, có thể nhìn tận đáy. Biển ở đây ít sóng, không có dòng xoáy, vực sâu nguy hiểm. Bãi biển ngăn cách với khu dân cư bởi những dải phi lao xanh tốt, tỏa bóng mát êm đềm suốt ngày đêm năm tháng.

Đến với Lăng Cô, du khách không chỉ được chiêm ngưỡng bao cảnh đẹp thiên nhiên kì thú mà còn được du ngoạn như leo núi, bơi thuyền trên đầm phá, được hít thở không khí trong lành, vùng vẫy trong làn nước trong xanh, được thưởng thức bao hải sản - đặc sản đậm đà phong vị ẩm thực Huế.

Lăng Cô hữu tình và mến khách:

"Ai đi qua đó miền Trung,
Xin mời ghé lại thăm vùng Lăng Cô".

3. Trà Vinh, quê hương yêu dấu

Hè này, mời bạn về thăm Trà Vinh quê má tôi.

Bạn sẽ đến chơi mảnh đất miền Tây Nam Bộ này. Mỗi bước chân của bạn đi về các phum sóc, qua những nẻo đường quê, bạn sẽ vô cùng thú vị, tâm hồn lâng lâng như lạc vào một thế giới bình yên mênh mông biển lúa. Lúa hát, lúa reo, lúc trỗ dâng hương ngào ngạt.

Trà Vinh hiện có 140 chùa Khơ-me ẩn hiện thấp thoáng sau màu xanh thẫm của hàng trăm hàng ngàn cây cổ thụ. Đẹp nhất, cổ kính nhất là chùa Âng (chùa Angcorette Pali) với nhiều tháp nhọn cao vút, đứng xa ngỡ là một lâu đài cổ vừa uy nghiêm vừa tráng lệ. Chùa được xây dựng trên một nghìn năm (năm 990). Hình ảnh những nhà sư đủ lứa tuổi, mặc áo vàng đi khất thực là hình ảnh quen thuộc ở nơi đây. Mỗi ngôi chùa là một trung tâm văn hóa phum sóc của đồng bào Khơ-me, của những con người hiền lành phác thực.

Sau khi đến ngắm hàng nghìn cánh cò dập dờn trong nắng chiều ở chùa Cò, Giồng Lớn, bạn sẽ đến dạo quanh Ao Bà Om. Dọc theo quốc lộ 23 đi khoảng 7km sẽ tới thắng cảnh này. Mặt hồ thật trong và thật xanh trải rộng trước mặt du khách. Xung quanh hồ là những hàng, những dãy cây sao, cây dầu cổ thụ tỏa bóng mát rượi. Ngồi trên những gò cát quanh hồ, ngắm nhìn mặt hồ lăn tăn gợn sóng mà cảm thấy mát rượi cả tâm hồn. Đua ghe Ngo trên Ao Bà Om là một lễ hội truyền thống của đồng bào Trà Vinh đã lôi cuốn hàng vạn người gần xa về dự.

Mời bạn uống một cốc nước trái Quách - món giải khát được đặc biệt yêu thích ở Trà Vinh rồi lên xe đến thăm biển Ba Động, một điểm du lịch nổi tiếng của miền Tây Nam Bộ đã được truyền tụng bao đời nay:

"Biển Ba Động nước xanh cát trắng,
Ao Bà Om thắng cảnh miền Tây...".

Trà Vinh, quê má tôi đó. Mời bạn đến chơi Trà Vinh nhé. Tôi sẽ dẫn bạn đi xem Ao Bà Om, đến thăm chùa Âng...

Thạch Mặc Am
Học sinh Tiểu học Trà Vinh

4. Bãi biển Trà Cổ

Bãi Biển Trà Cổ thuộc Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

Đến Trà Cổ có thể bằng đường biển hay đường bộ. Nếu đi đường biển, du khách có thể chọn ca-nô hoặc phổ biến hơn là tàu cánh ngầm xuất phát từ Bãi Cháy, Quảng Ninh, hoặc từ Bến Bính, Hải Phòng.

Trà Cổ là rìa của một hòn đảo bồi tự nhiên do tác động của sóng và dòng biển ven bờ tạo nên. Bãi biển Trà Cổ rộng và bằng phẳng, nền cát trắng và mịn, chạy dài tới 15km, làm thành một bãi tắm lí tưởng. Không xa bờ biển là những cồn cát cao chừng bốn, năm mét, với các dải rừng phi lao xanh thẫm chắn gió, giữ cát. Gần đó còn có hệ sinh thái rừng ngập mặn mang vẻ đẹp nguyên sơ, yên bình.

Đến thăm thú Trà Cổ không chỉ tắm mát, đi dạo trên bãi cát dài, mà nên dành chút ít thời gian đến Cồn Mang đón bình minh hoặc hoàng hôn, bạn sẽ được tận hưởng những khoảnh khắc thần tiên do thiên nhiên ban tặng. Cồn Mang cách Trà Cổ độ 6km. Bãi cát ở đây vàng óng hoặc trắng tinh, nền cát chắc và mịn, có thể phóng xe máy trên bãi biển mà không hề sợ lún hay trơn trượt. Từ Cồn Mang trở lại Trà Cổ, du khách có thể dừng chân ở nhà thờ Trà Cổ được xây dựng từ năm 1880, với kiến trúc cổ kính, tuyệt đẹp; cũng có thể đến chơi Đình Trà Cổ - niềm tự hào của người dân nơi đây.

Đồ Sơn, Cát Bà, Hạ Long, Bái Tử Long, bãi biển Trà Cổ là những điểm hẹn hấp dẫn trên vùng biển Đông Bắc của Tổ quốc đang vẫy gọi chúng ta khi mùa hè đã tới.

5. Bát cảnh Tây Hồ

Hồ Tây ở Hà Nội có lịch sử lâu đời, xưa kia hồ có tên là Lãng Bạc, thời Lý gọi là hồ Dâm Đàm và đến năm 1573 thì đổi thành Tây Hồ. Vào thế kỉ thứ XVII, Tây Đô Vương Trịnh Tạc nhuận triều với vua Thần Tông đã đổi tên gọi là Đoái Hồ và sau này trở lại tên cũ Hồ Tây. Theo sử sách ghi lại thì Hồ Tây xưa, nổi tiếng nhất là tám thắng cảnh hay còn gọi là *"Tây Hồ bát cảnh"*.

Tây Hồ bát cảnh gồm có: *Bến Trúc Nghi Tàm, Rừng bàng Yên Thái, Đền thề Đồng Cổ, Phật say làng Thụy, Đồng Bồng Nghi Tàm, Chợ đêm Khán Xuân, Tiếng đàn hành cung, Sâm cầm Tây Hồ.*

1. Bến Trúc Nghi Tàm

Làng Nghi Tàm bên Hồ Tây xưa có loài trúc mọc tươi tốt thành vườn trúc tuyệt đẹp. Chúa Trịnh Giang (1729 - 1740) đã chọn nơi này mở bến tắm, dựng nhà để hàng năm các chúa và cung nữ đến nghỉ ngơi, ngắm cảnh và bến trúc Nghi Tàm ra đời từ đó.

2. Rừng bàng Yên Thái

Làng Yên Thái (phường Bưởi bây giờ) có một núi đất cao khoảng bốn đến năm trăm thước, rộng chừng một mẫu. Cũng chúa Trịnh Giang đã cho trồng lên núi hàng vạn cây bàng. Rừng bàng Yên Thái trở thành thắng cảnh đẹp. Đáng tiếc là sau này vua Lê Mẫn Đế (1787 - 1788) niên hiệu Chiêu Thống đã ra lệnh phá rừng, san núi để trả thù các chúa Trịnh.

3. Đền thề Đồng Cổ

Còn gọi là Đền thần Đồng Cổ, do vua Lý Thái Tông (1028 - 1054) tên thật là Lý Phật Mã cho lập đàn Đồng Cổ tại làng Thụy Chương (nay là cụm 4 phường Bưởi) quận Tây Hồ. Kiến trúc đền gồm hai tầng, tầng dưới để vua ngự mỗi khi đến thăm, tầng trên thờ thần. Hàng năm vào hai kì xuân và thu, nhà vua ra đây làm lễ tế trời đất, thần linh rồi cùng văn võ bá quan thề trước Đền: *"Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, Thánh minh tru diệt"*. Đáng tiếc do thời gian trôi đi, phần bị thiên nhiên huỷ hoại, phần bị chiến tranh tàn phá nên Đền thề Đồng Cổ không còn nữa.

4. Phật say làng Thụy

Đời vua Lê Trung Hưng ở phía trước làng Thụy Chương (Bưởi) có một ngôi chùa nhỏ bị đổ, còn sót lại một pho tượng, hình thể của tượng là một tay chống gậy, chân khệnh khạng. Dân làng Thụy nổi tiếng nấu rượu ngon, trạng Quỳnh (1677 - 1748) đến mua rượu uống và vịnh thơ, mô tả hình tượng Phật say rất độc đáo, có dụng ý phản ánh thời cuộc. Hàng tháng, cứ ngày rằm, mồng một khách thập phương đến đó cúng lễ. Nhưng cũng vào cuối đời Lê, pho tượng này bị đưa đi đâu mất.

5. Đồng Bông Nghi Tàm

Đồng Bông thuộc làng Nghi Tàm, ngày xưa đây là nơi nổi tiếng thiên hạ bởi có nghề trồng những loài hoa đẹp nhất, thơm nhất, đặc biệt là ở khu đất trước chùa Kim Liên (làng Nghi Tàm) được truyền tụng là nơi có hình thế đẹp, hợp phong thủy và có tinh chất quý. Hoa tươi Nghi Tàm một thời được dùng làm đồ tiến vua, tiến chúa.

6. Chợ đêm Khán Xuân

Phía nam Hồ Tây, chúa Trinh Giang cho lập một li cung, có các dãy nhà như quán hàng xung quanh. Vào mùa hè, chúa ra cung này nghỉ, các nội thần và cung

nữ bày hàng bán và hát suốt đêm. Chợ đêm Khán Xuân mang ý nghĩa văn hoá tinh thần hơn là mua bán thực dụng.

7. Tiếng đàn hành cung

Vào thời kì nhuận triều Lê - Trịnh (1545 - 1788) một thời gian rất dài, chùa Trấn Quốc bên Hồ Tây bị các chúa Trịnh chiếm và đặt hành cung: Chúa Trịnh Giang (1729 - 1740) Chúa Trịnh Sâm (1767 - 1782). Trong số các cung nữ phục vụ ở hành cung có Mĩ nữ họ Hà rất giỏi đàn, được chúa Trịnh yêu chiều. Tiếng đàn hành cung có nhiều ý nghĩa, tuỳ theo quan niệm có thể là thú chơi tao nhã, cao sang hay trò mua vui lạc điệu trong thời loạn lạc.

8. Sâm cầm Tây Hồ

Vào mùa thu, khi mặt nước Hồ Tây bao phủ một màn sương trắng mờ, xuất hiện hàng ngàn con chim tung tăng bơi lượn, tiếng kêu ríu ran, lao xao suốt đêm ngày. Đây là một loài chim ăn củ sâm từ phương Bắc di trú về; sâm cầm được coi là thức ăn bổ dưỡng mà các vua quan nhà Nguyễn thường bắt dân công tiến. Về sau, dân chúng tranh đấu quyết liệt, vua Tự Đức (1843 - 1883) mới bãi bỏ lệ này.

Theo Nguyễn Đức

Nhớ về *"Bát cảnh Tây Hồ"* không khỏi bùi ngùi tiếc nuối những gì một đi không trở lại và nay chỉ còn trong sử sách. Nhưng nó lại nhắc nhở chúng ta cần giữ gìn những gì tốt đẹp của hôm nay cho thế hệ mai sau.

6. Cây chuối

Ngôi vườn của bà rộng ngót một sào quanh năm xanh tốt. Có nhiều loài cây ăn trái: bưởi, chanh, đu đủ, cam, na, chuối,... Em thích nhất một cây chuối tiêu sai quả trong bụi chuối ở góc vườn.

Nhìn từ xa, cây chuối như một chiếc ô xanh mát rượi. Thân cây cao hơn đầu người, mọc thẳng không có cành, chung quanh là mấy cây con đứng sát lại thành bụi, trông như một người mẹ dắt đàn con đi dạo mát trong những ngày hè oi bức. *Thân chuối gồm nhiều bẹ bao bọc chắc nịch, lốm đốm màu xanh đen, xanh thẫm. Nhìn cây chuối tiêu xanh tươi đứng giữa đàn con, đứa cao đứa thấp, xanh biếc một màu gợi lên trong lòng em hình ảnh một gia đình đông vui, đầm ấm, hạnh phúc.*

Cây chuối có nhiều tàu lá, có tàu đã già khô bị gió đánh rách ngang và rũ xuống gốc. Các tàu lá còn xanh thì liền tấm, to như cái máng nước úp sấp. Những tàu lá ở dưới màu xanh thẫm. Những tàu ở trên màu xanh mát, nhạt dần. Tàu trên ngọn, lá còn cuộn, chưa mở hết, trông như một chiếc loa. *Gió nhẹ thổi, "chiếc loa xanh" ấy rung rinh, lay động như múa. Cái buồng chuối to và dài với hàng chục nải; những quả chuối to tròn màu ngọc thạch xếp thành hai hàng uốn cong cong chỉ lên trời, quả nào cũng có một mẩu núm đen như đội mũ bảo hiểm. Dưới nắng xuân, buồng chuối bóng ngời lên, trông rất ngon lành và đẹp mắt.*

Chuối xanh để nấu bún ốc. Chuối tiêu chín trứng cuốc ngọt lừ ăn với cốm Vòng "thật tốt đôi". Siêu thị có bán mứt chuối. Mâm ngũ quả bày trên bàn thờ gia tiên không thể không có nải chuối. Củ chuối, lá chuối khô, lá chuối xanh dùng được bao việc. Chuối có ích như thế nên bà em thường xuyên chăm bón cho chuối tốt tươi.

7. Chiếc nón

Chiếc nón có từ bao giờ? Mỗi lần thấy bà, thấy mẹ đội nón, tôi cứ bâng khuâng về câu hỏi ấy.

Cái nón quê kiểng bình dị thật ưa nhìn. Xương nón làm bằng tre, nứa, được vót tròn óng chuốt, được kết thành những vòng tòn có đường kính khác nhau theo khuôn nón. Cái chóp nón lúc nào cũng hướng về trời cao. Lá lợp nón là sản phẩm của núi rừng. Việt Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn, Tây Nguyên, U Minh... là nguồn vô tận về lá nón. Lá cọ, lá kè cũng để làm nón. Chiếc nón mới làm ra lại được quết một lớp mỏng dầu rái (thảo mộc), óng ánh, vừa bền vừa đẹp.

Dáng hình chiếc nón cũng nhiều vẻ. Nó ba tầm quai thao của các cô gái Kinh Bắc trong lễ hội mùa xuân: hội Lim, hội chùa Dâu, hát Quan Họ. Lại có chiếc nón của các bà, các cô đội lúc làm đồng, vừa chắc bền, vừa tiện lợi. Che nắng mưa, làm quạt,... Các cô thôn nữ làm duyên sau vành nón ấy. Chiếc nón thanh nhẹ còn che chở cho đôi má hồng, má lúm đồng tiền thêm xinh thêm dòn.

Ai đã sáng tạo ra chiếc nón bài thơ xứ Huế? Lá nón trắng nõn nà; bài thơ mờ tỏ ẩn hiện. Chiếc quai nón bằng lụa thanh tao. Vành nón nghiêng nghiêng, dịu dàng, e lệ, thầm kín của cô gái miền núi Ngự sông Hương. Chả thế mà dukhách, các cậu khóa ngẩn ngơ:

"*Học trò xứ Quảng ra thi,*
Gặp cô gái Huế bước đi không đành".

Còn có chiếc nón dấu anh lính thú đời xưa, mà khi xem phi ta mới biết:

"*Ngang lưng thì thắt bao vàng,*
Đầu đội nón dấu, vai mang súng dài"...

Mẹ em bảo nước ta nắng lắm mưa nhiều. Chiếc nón là vật dụng thân thiết của mọi người, nhất là nhà nông. Vừa rẻ, vừa tiện lợi. Nhẹ nhàng dễ mang theo. Có nhiều làng nghề thủ công làm nón nổi tiếng xưa nay từng được truyền tụng qua ca dao, dân ca:

"*Muốn ăn cơm trắng, cá mè,*
Muốn đội nón tốt thì về làng Chuông".

hay:

"*Hỡi cô đội nón ba tầm,*
Có về Yên Phụ hôm rằm lại sang.
Phiên rằm chợ chính Yên Quang,
Yên Hoa anh đợi hoa nàng mới mua".

Chiếc nón làng Găng, chiếc nón bài thơ xứ Huế đã trở thành món quà lưu niệm của khách phương xa. Nghe nói trong phòng khách của nhà htơ Xi-mô-lốp Nga có chiếc điếu cày và chiếc nón bài thơ mà ông đã mang từ Việt Nam về? Và trong chúng ta, ai đã từng được xem điệu múa nón, tưởng như đàn bướm sặc sỡ đang rập rờn bay trong ngàn hoa? Hình ảnh cô nữ sinh Huế ngày xưa tưởng như gặp trong mộng:

"*Những nàng thiếu nữ sông Hương,*
Dạ thơm là phấn, má hường là son.
Tựu trường chân sát thon thon,
Lao xao nón mới màu sơn sáng ngời".

("*Tựu trường*" - Nguyễn Bính)

Ngày nay, ở các đô thị, hầu như không thấy học sinh đội nón đến trường. Mà chỉ thấy những chiếc mũ vải đủ màu sắc xinh xinh. Nhưng trên đường làng, giữa các phiên chợ miền quê, chiếc nón lá màu trắng xinh xinh thanh nhẹ vẫn thấy nhiều và ưa nhìn, dễ mến. Các bà, các mẹ, các cô thôn nữ... làm sao rời được chiếc nón quê hương?

Trên con đường phát triển, công nghiệp hóa và hiện đại hoá đất nước, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ta ngày một phong phú hơn, sang trọng hơn. Nhưng giậu cúc tần, luỹ tre xanh, đồng lúa chín, con trâu hiền lành, tiếng sáo diều,... và chiếc nón ba tầm, chiếc nón bài thơ sẽ còn mãi trong tâm hồn nhân dân ta. Những câu hát bài ca về chiếc nón bình dị, quê kiểng ấy vẫn là sợi nhớ sợi thương giăng mắc trong hồn người, man mác và bâng khuâng có bao giờ vơi...

6. Thơ lục bát

Thơ lục bát là thể thơ dân tộc, thường gọi là thơ "*sáu, tám*". Phần lớn ca dao được viết bằng thơ lục bát:

- *Thằng Bờm có cái quạt mo,*
Phú ông xin đổi ba bò chín trâu,...

- *Em là cô gái đồng trinh,*
Em đi bán rượu qua dinh ông nghè...

"*Truyện Kiều*" của Nguyễn Du dài 3254 câu thơ lục bát là kiệt tác số một trong nền thi ca cổ điển Việt nam. Hầu như người làm thơ nào cũng có vài bài, dăm ba câu thơ lục bát.

Mỗi bài thơ lục bát có số câu không hạn định, bài ngắn thì 2 câu 4 câu, bài dài thì hàng trăm câu, hàng ngàn câu.

a. Luật bằng trắc

Luật bằng, trắc trong thơ lục bát rất dễ nhận biết. Các câu chẵn 2, 4, 6, 8 được quy định như sau:

	1	2	3	4	5	6	7	8
Câu lục		*B*		*Tr*		*B*		
Câu bát		*B*		*Tr*		*B*		*B*

- Các chữ số lẻ (1, 3, 5): có thể *trắc* và *bằng* đều được.

- Chữ thứ 7 câu bát: phần lớn là *trắc*

- Chữ thứ 6 và thứ 8 câu bát đều *bằng* nhưng có sự phân biệt như sau:

+ Chữ thứ 6 là *bằng* (không dấu huyền) thì chữ 8 phải là bằng (có dấu huyền)

+ Chứ thứ 6 là *bằng* (có dấu huyền) thì chữ thứ 8 phải là *bằng* (không có dấu huyền)

Ví dụ:

Long lanh đáy nước in trời,
Thành xây khói biếc, non ***phơi*** *bóng* ***vàng****.*
(*Truyện Kiều*)

Đầu lòng hai ả tố nga,
Thuý Kiều là chị, em ***là*** *Thuý* ***Vân****.*
(*Truyện Kiều*)

Trường hợp ngoại lệ: Khi câu lục được tạo thành hai vế tiểu đối (3/3) thì chữ thứ hai chuyển thành *trắc*:

*Mai **cốt** cách, tuyết tinh thần,*
Mỗi người mỗi vẻ mười phân vẹn mười.

hoặc:

*Đồ **tế** nhuyễn, của riêng tây,*
Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham.
(Truyện Kiều)

b. Vần thơ

Thơ lục bát vừa có *vần chân* vừa có *vần lưng*, tất cả đều là *vần bằng*. Cách gieo vần như sau:

- *Chữ thứ 6* câu lục vần với *chữ thứ sáu* câu bát;
- *Chữ thứ 8* câu bát vần với *chữ thứ sáu* câu lục;
- Cứ vận động luân chuyển như thế cho đến hết bài.

Ví dụ:

*Trông chừng thấy một văn **nhân**,*
*Lỏng buông tay khấu bước **lần** dặm **băng**.*
*Đề huề lưng túi gió **trăng**,*
*Sau chân theo một vài **thằng** con con.*
(Truyện Kiều)

- Trường hợp ngoại lệ: *Chữ thứ 6* câu lục bắt đầu vần với *chữ thứ 4* câu bát.

Ví dụ:

*Ông ơi, ông vớt tôi **nao**,*
*Tôi có lòng **nào**, ông hãy **sáo** măng.*
Ca dao

*Trèo lên cây bưởi hái **hoa**,*
*Bước xuống vườn **cà** hái nụ tầm xuân.*
Ca dao

c. Nhịp thơ

Nhịp thơ lục bát chủ yếu là *nhịp chẵn*: 2/2/2; 2/2/2/2; hoặc 4/4. Trường hợp đặc biệt mới có *nhịp lẻ*. Lúc đọc thơ lục bát cần chú ý thể hiện cho đúng để biểu cảm.

Tóm lại, trên đây là một vài điều cơ bản về thi pháp thơ lục bát cần biết để học và làm thơ lục bát.

Rau ngót

Rau ngót còn gọi là bồ ngót, là loại rau khá quen thuộc với nhiều người dân nước ta. Rau ngót thuộc loại cây nhỏ, thân có nhiều cành, mỗi cành có nhiều lá. Lá hình quả trứng, hơi nhọn ở đầu, mọc so le, mặt trơn láng, màu xanh đậm, lá ở ngọn có màu nhạt hơn. Hoa màu vàng, mọc ở kẽ lá. Quả nhọn, hình tròn dẹt.

Theo đông y, rau ngót có vị ngọt, tính mát, không độc. Người ta thường sử dụng rau ngót già trên hai năm để làm thuốc; còn rau ngót non được dùng làm rau nấu canh ăn, có mùi thơm và vị dịu ngọt. Rau ngót già có tác dụng chữa trị ban sởi, viêm phổi, sốt cao, thông tiểu tiện, và giải độc.

Người ta thường dùng rau ngót già giã nát rồi đắp vào bàn chân sản phụ để phòng sót nhau. Nước giã từ rau ngót được dùng rửa miệng trẻ em khi bị tưa lưỡi.

Nguyệt Hạ

Những con vật đáng yêu

Ngày nay việc nuôi con vật cưng trong nhà với nhiều gia đình không còn là chuyện xa lạ nữa. Mèo, chó, thỏ được nhiều người chọn, đặc biệt hơn có người còn thích nuôi những con vật như khỉ, sóc, rùa, heo...

Chó là người bạn nhỏ được ưa chuộng nhất vì thông minh, sạch sẽ và rất trung thành. Tuổi thọ một chú cún có thể đến 20 năm nếu được chăm sóc tốt. Ngoài chức năng truyền thống là giữ nhà, chúng còn được coi như một thành viên trong gia đình.

Chó hiện nay có nhiều loại khá đẹp và ngộ nghĩnh. Những chú cún thuộc giống *Bắc Kinh, Nhật, Cocker, York shire terrier* chắc chắn sẽ khiến bạn không thể làm ngơ vì ngoài bộ lông dài tuyệt đẹp, chúng còn khá xinh xắn và hay quấn quýt bên chủ. Nếu muốn nuôi một chú khuyển để giữ nhà, các bạn có thể chọn con thuộc giống *Phú Quốc, béc-giê, chó đốm, ngao...* vì chúng to lớn và ngôn lanh.

Bên cạnh đó, mèo thỏ cũng là những con vật rất đáng yêu. Chúng hiền lành, nũng nịu và làm cho bạn cảm thấy vui. Những chú thỏ trắng, nâu... tai dài khá dễ nuôi vì chỉ ăn cỏ, rau lang, cà rốt.

Các bạn hãy chọn cho mình một con vật nuôi dễ thương để bầu bạn. Cuộc sống thật bận rộn nhưng chúng ta cũng nên dành một chút thời gian cho những người bạn nhỏ đáng yêu này. Vui đùa, chăm sóc chúng, bạn sẽ sẽ cảm thấy trẻ trung và yêu cuộc sống hơn.

Đăng Uyên

Bài số 36

Viết bài tập làm văn số 6
Văn nghị luận
(Làm tại lớp)

I. Đề tham khảo

Đề 1. Dựa vào các văn bản: "*Chiếu dời đô*" và "*Hịch tướng sĩ*", hãy nêu suy nghĩ của em về vai trò của những người lãnh đạo anh minh như Lí Công Uẩn và Trần Quốc Tuấn đối với vận mệnh đất nước.

Đề 2. Từ bài "*Bàn luận về phép học*" của La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp, hãy nêu suy nghĩ về mối quan hệ giữa "*học*" và "*hành*".

Đề 3. Câu nói của M. Go-rơ-ki "*Hãy yêu sách, nó là nguồn kiến thức, chỉ có kiến thức mới là con đường sống*" gợi cho em những suy nghĩ gì?

II. Bài văn đọc tham khảo

Đề số 2

Nhiều người còn chưa hiểu rõ thế nào là *"học đi đôi với hành"* và vì sao ta rất cần phải *"theo điều học mà làm"* như lời La Sơn phu tử trong bài *"Bàn luận về phép học"*. Hãy viết một bài văn nghị luận để giải đáp những thắc mắc nêu trên.

Bài làm

Một trong những điều trọng yếu nhất của phương pháp học tập là *"Học đi đôi với hành"*. Nguyên lí ấy đã được ông cha ta nhắc đi nhắc lại nhiều lần. Trong bài tấu *"Bàn luận về phép học"* gửi vua Quang Trung, La Sơn phu tử cũng có viết, cần phải *"theo điều học mà làm"*. Tuy vậy, nhiều người trong chúng ta còn chưa hiểu rõ, hiểu một cách đầy đủ nguyên lí ấy, chân lí ấy.

Vậy, thế nào là *"học đi đôi với hành"*? Thế nào là *"theo điều học mà làm?"*. Học là học tập, học văn hóa, ngoại ngữ,... học lí thuyết về khoa học kĩ thuật... Hành là hành động, là hoạt động. Học đi đôi với hành có nghĩa là vừa học văn hóa, lí thuyết vừa tập tành, vận dụng; lấy lí thuyết soi sáng thực hành, lấy thực hành củng cố lí thuyết; học tập phải gắn liền với sản xuất, với các hoạt động khác, nhất là hoạt động xã hội. *"Theo điều học mà làm"* có nghĩa là biến những kiến thức đã học được thành kĩ năng kĩ xảo, vận dụng những điều đã học được để làm ăn, phải biết làm theo những điều đã học để phục vụ lao động sản xuất, để ứng dụng vào cuộc sống. Đúng như cụ Phan Bội Châu đã chỉ rõ: *"Học là bắt chước, học là cầu cho biết, học là để mà làm"*.

Tại sao phải *"học đi đôi với hành"*? Tại sao lại phải *"theo điều học mà làm"*? Không học chay, học vẹt, học lí thuyết suông. Không thể học sáo rỗng, có thể đọc thiên kinh vạn quyển, *"chữ chứa đầy bụng"*, nhưng khi bước vào đời thì ngu ngơ, rỗng tuếch, trở thành kẻ *"thầy dở, thợ dốt"*. Vì không *"học đi đôi với hành"*, vì không biết *"theo điều học mà làm"* nên nhiều người *"đua học hình thức cầu danh lợi"* như La Sơn đã chê trách. Cho nên học tập phải thiết thực và hữu ích.

Học luận lí là để bồi dưỡng phẩm hạnh, để trở thành con ngoan, trò giỏi, người công dân tốt. Học các môn khoa học xã hội nhân văn không chỉ để có những hiểu biết, những kiến thức về văn, sử, địa,... mà còn để bồi dưỡng tâm hồn,... Học ngoại ngữ phải tập nói, tập dịch, để đọc sách, để có thêm một công cụ mà làm ăn, mà tiến thủ, chứ đâu phải là để nói một vài câu tiếng Tây, tiếng Tàu, tiếng Anh, tiếng Nhật... cho oai ! Nước ta đang trên đường hội nhập và phát triển, cho nên *"học đi đôi với hành"* *"theo điều học mà làm"* là những phương châm giúp chúng ta cải tiến phương pháp học tập. Các môn khoa học tự nhiên là cực kì quan trọng, sẽ trang bị cho thanh thiếu nhi bao kiến thức khoa học, kĩ thuật hiện đại. Phòng thư viện, phòng thí nghiệm, phòng học bộ môn, nhất là phòng máy tính,... đã và đang được xây dựng, phát triển ở các trường tiểu học, trường phổ thông trên phạm vi cả nước đã cho thấy việc *"học đi đôi với hành"*, *"theo điều học mà làm"* được ngành giáo dục và xã hội quan tâm, coi trọng như thế nào. Các phong trào mang tính xã hội rộng lớn của học sinh, sinh viên những năm gần đây như *"phong trào tình nguyện"*, đóng góp quỹ từ thiện xóa đói giảm nghèo, giúp những người khuyết tật, những nạn nhân chiến tranh... không chỉ thể hiện tình tương thân tương ái, lá lành đùm lá rách, mà còn cho thấy trường học đã gắn liền với cuộc sống xã hội, phương châm *"học đi đôi với hành"* được hàng chục triệu thầy cô giáo và học sinh nhiệt liệt quán triệt, hưởng ứng.

Những hoạt động như cắm trại, tham quan, du lịch, sưu tầm văn học dân gian ở quê hương mình; những việc làm như trồng hoa, trồng cây, làm sạch trường, đẹp lớp,... là vô cùng thiết thực, đúng là *"theo điều học mà làm"*. Quét nhà, lau nhà, nấu cơm, giặt quần áo trong gia đình là những công việc giúp tuổi trẻ trở nên tháo vát,

khéo léo, biết yêu thương đỡ đần bố mẹ, sớm hình thành những đức tính tốt đẹp như siêng năng cần cù, yêu lao động và biết quý trọng người lao động.

"Học đi đôi với hành", biết *"theo điều học mà làm"* là rất thiết thực, bổ ích. Nhờ đó mà lí thuyết được khắc sâu, lí thuyết được thực hành soi sáng, vừa học vừa tập, vừa ôn vừa luyện, nên dễ hiểu, dễ nhớ. Học đi đôi với hành hướng học sinh, sinh viên biết tìm tòi, nghiên cứu, phát minh. Trong những kì thi *"tuổi trẻ sáng tạo"*, ta thấy tuổi trẻ Việt Nam đã biết *"theo điều học mà làm"*, có nhiều phát minh, ứng dụng trong lĩnh vực tin học và công nghệ thể hiện tài năng, trí tuệ Việt Nam.

"Học đi đôi với hành", *"theo điều học mà làm"* là phương châm, phương pháp giúp học sinh, sinh viên phát huy tinh thần chủ động, năng động trong học tập, sớm xác định được mục tiêu học tập đúng đắn. Học để mở mang tầm hiểu biết, để trở thành người lao động có kĩ thuật, có khoa học để phục vụ công cuộc hiện đại hóa, công nghiệp hóa đất nước.

Hiện tượng *"học giả mà bằng thật"*, mua bán bằng giả hiện nay đâu chỉ là hội chứng chạy theo bằng cấp, hư danh mà còn phản ánh một sự thật trong xã hội ta là nhiều người chưa hiểu *"học đi đôi với hành"*, *"theo điều học mà làm"*.

Con đường học tập đi tới tương lai của tuổi trẻ Việt Nam vô cùng tươi sáng và rộng mở. *"Học đi đôi với hành"*, *"theo điều học mà làm"*, là những bài học thiết thực, bổ ích đối với chúng ta. Những lời Bác Hồ viết trong *"Thư trung thu"* - 1952, ngày nay đọc lại ta càng thấy thấm thía:

"Mong các cháu cố gắng
Thi đua học và hành;
Tuổi nhỏ làm việc nhỏ,
Tuỳ theo sức của mình.
Để tham gia kháng chiến
Để gìn giữ hòa bình.
Các cháu hãy xứng đáng
Cháu Bác Hồ Chí Minh".

Đề số 3

Câu nói của M. Go-rơ-ki *"Hãy yêu sách, nó là nguồn kiến thức, chỉ có kiến thức mới là con đường sống"* gợi cho em những suy nghĩ gì?

Bài làm

Sách là người thầy, là người bạn vô cùng thân thiết đối với những người hiếu học xưa nay. Biết yêu sách và ham mê đọc sách là một đức tính quý báu cần được rèn luyện và sớm hình thành từ tuổi ấu thơ. Khẳng định giá trị và lợi ích to lớn của sách, văn hào Go-rơ-ki có nói:

"Phải yêu sách, nó là nguồn kiến thức, chỉ có kiến thức mới là con đường sống".

Sách là một trong những thành tựu văn minh kì diệu của con người. Từ những quyển sách được viết trên hàng trăm tấm da cừu, được khắc trên hàng nghìn thẻ tre, được in bằng mộc bản đến những cuốn sách in bằng máy in hiện đại như ngày nay, ta dễ dàng nhận thấy sự tiến bộ của loài người qua mấy nghìn năm lịch sử. Tác giả bài *"Phương pháp đọc nhanh"* (*Lịch sử văn hóa tổng hợp 1987-1990*) cho biết: *"Tính đến nay, trong 5000 năm lịch sử của mình, ngành in thế giới đã xuất bản hơn*

300 triệu đầu sách, hàng năm cho ra đời 600 triệu trang in". Những con số ấy làm cho ta vô cùng sửng sốt !

Sách là sản phẩm tinh thần của những tài năng. Những nhà văn, những sử gia, những nhà tư tưởng vĩ đại mới có thể sáng tạo nên những tác phẩm vĩ đại. Kinh Thánh, Kinh Ko-ran, Kinh Phật, cuốn sử thi Ra-ma-ya-na, sách của Khổng Tử, Mạnh Tử, Lão Tử,... trải qua mấy nghìn năm, đến nay vẫn còn chiếm lĩnh tâm hồn hàng triệu con người trên trái đất. Những tác phẩm như *"Sử kí Tư Mã Thiên"*, *"Chiến tranh và hòa bình"*, những bộ tiểu thuyết chương hồi như *"Tam quốc chí"*, *"Đông Chu liệt quốc"*,... những công trình của các nhà văn hóa, khoa học được giải thưởng Nô-ben mãi mãi chiếu sáng nền văn minh nhân loại. Hàng ngàn quyển sách Hán - Nôm được tổ tiên ông cha ta để lại là những chứng tích hùng hồn của nền văn hiến Đại Việt rực rỡ, lâu đời. Mọi thứ vật chất có thể mục nát theo thời gian, nhưng tên tuổi và các công trình của Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, của Niu-tơn, Anh-xtanh,v.v... sẽ đời đời bất tử.

Sông sâu, nước lớn là do tự nguồn. Sách cũng vậy. Sách là kết tinh trí tuệ của con người. Là nguồn kiến thức bao la và mênh mông. Sách nâng cao kiến thức, mở rộng tầm mắt cho độc giả, dạy ta biết yêu, biết ghét, biết mơ ước,... Còn có loại sách để đọc giải trí, nuôi dưỡng trí tưởng tượng, đem lại niềm vui. Sách là tài liệu để học tập, để tu dưỡng. Cho nên *"phải biết yêu sách, biết quý sách"* vì *"nó là nguồn kiến thức"*. Người xưa đã nói: *"Mỗi quyển sách là một hũ vàng"*. Lê Quý Đôn, nhà bác học của nước ta trong thế kỉ thứ XVIII là một con người rất thông minh suốt đời *"mắt không rời sách, gối đầu lên sách"*. Con người có hiếu học mới yêu sách đến thế !

Ở đời, ai cũng muốn giàu có, sang trọng. Ai cũng muốn học rộng, biết nhiều. Nghèo khổ thì bị người ta coi thường. Dốt nát càng bị thiên hạ coi khinh. Tại sao trong xã hội phong kiến Việt Nam, sĩ lại đứng đầu các đẳng cấp: *"Sĩ, nông, công, thương"* ? Nhân tài là nguyên khí quốc gia. Sống trong thời đại tin học, ta mới thấy rõ tri thức, trí tuệ, tài năng là vô giá. Chúng ta càng thêm thấm thía ý kiến của Go-rơ-ki: *"Chỉ có kiến thức mới là con đường sống"*. Không thể sống trong đói rét, tăm tối, dốt nát. Bởi lẽ *"người không có trí ít hiểu biết, chỉ làm đầy tớ cho người ta sai khiến mà thôi"* (Mạnh Tử). Muốn biết thêm một, hai ngoại ngữ làm công cụ, muốn có một trình độ khoa học hiện đại, tiên tiến thì phải được đào tạo chuyên sâu, phải dày công học tập, phải biết tự học, tự đọc sách. Và bao giờ cũng vậy: *"Rễ của học tập thì đắng; quả của học tập thì ngọt"*.

"Chỉ có kiến thức mới là con đường sống". Sống trong lao động sáng tạo. Sống để làm chủ thiết bị máy móc. Sống trong ánh sáng văn minh của khoa học kĩ thuật. Con đường sống mà Go-rơ-ki nói đến là con đường sáng tạo, có đời sống vật chất sang trọng, có đời sống tinh thần phong phú, tươi đẹp để làm chủ bản thân, làm chủ xã hội, làm chủ thiên nhiên.

Gần 700 năm về trước, trong *"Quốc âm thi tập"*, Nguyễn Trãi có viết:

"Nên thợ, nên thầy vì có học,
No ăn, no mặc bởi hay làm".

(*Bảo kính cảnh giới* - bài 46)

Yêu sách nhưng không phải là con mọt sách. Đọc sách nhưng không được nô lệ vào sách, mà phải vừa thực sự cầu thị, vừa ý thức được: *"Học cho rộng, hỏi cho kĩ, suy nghĩ cho cẩn thận, phân biệt cho sáng suốt, làm việc cho hết lòng"* ("*Trung dung*").

Người yêu sách là người biết coi trọng tri thức, rất hiếu học, lúc nào cũng muốn vươn lên thành kẻ sĩ (người trí thức) trong xã hội.

Trên con đường hội nhập, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tuổi trẻ Việt Nam không chỉ học ở trường, học thầy, học bạn, học trong thực tế cuộc sống, mà còn phải biết đọc sách, sách khoa học, sách kĩ thuật, sách ngoại ngữ, sách văn học,..., biết tự học để vũ trang cho mình những kiến thức hiện đại, đem tài năng phục vụ đắc lực công cuộc xây dựng đất nước phồn vinh.

Hãy phấn đấu cho mục tiêu mỗi học sinh có một ngăn sách, mỗi gia đình có một tủ sách, đúng như Ức Trai đã nói: *"Gia hữu cầm thư nhi bối lạc" (Trong nhà có đàn sách thì con cái vui).* Đọc sách phải trở thành niềm vui sáng tạo. Tuổi trẻ chúng ta, ai cũng biết học trong sách, mỗi ngày một hai giờ đọc sách.

Hơn bao giờ hết, chúng ta càng thấy rõ câu nói của Go-rơ-ki là một lời khuyên đẹp: *"Hãy yêu sách, nó là nguồn kiến thức, chỉ có kiến thức mới là con đường sống".*

Bài số 37

Viết bài tập làm văn số 7
Văn nghị luận

(Làm tại lớp)

I. Đề tham khảo

Đề 1. Tuổi trẻ và tương lai đất nước.

Đề 2. Văn học và tình thương.

Đề 3. Hãy nói "*không*" với các tệ nạn.

II. Bài văn tham khảo

1. Bình luận câu nói sau đây của nhà văn Pháp Đi-đơ-rô: *"Nếu không có mục đích, anh không làm được gì cả, anh cũng không làm được cái gì nếu như mục đích tầm thường".*

Bài làm

Đi-đơ-rô là nhà văn, nhà lí luận, phê bình nghệ thuật, nhà triết học duy vật vĩ đại của nước Pháp trong thế kỉ 18. Hình ảnh Đi-đơ-rô - hình ảnh nhà tư tưởng lớn, hơn hai thế kỉ nay được đông đảo độc giả vô cùng hâm mộ. Khi nói lẽ sống, mục đích của cuộc đời, ông từng nhắc nhở độc giả gần xa, đặc biệt là tuổi trẻ trong các học đường câu nói bất hủ: *"Nếu không có mục đích, anh không làm được gì cả, anh cũng không làm được cái gì nếu như mục đích tầm thường".*

Mục đích là gì ? *Mục đích* là chỗ người ta nhằm tiến tới, cái mà người ta nhằm thực hiện cho bằng được.

Tầm thường nghĩa là nói dưới mức trung bình. Mục đích trung bình, mục đích tầm thường là mục đích chẳng có gì cao xa, chỉ nhỏ bé, nhạt nhẽo.

Mục đích cuộc sống thường gắn liền với *lẽ sống* và *lí tưởng* của mỗi người. Phải sống như thế nào, học tập và làm việc như thế nào thì mới thực hiện được mục đích, ước mơ của mình. Có mục đích gần mà cũng có mục đích xa, có mục đích cao cả nhưng cũng có mục đích tầm thường, nhỏ bé. Mục đích thường gắn với ước mơ,

hoài bão. Có mục đích cao cả, đúng đắn mới tạo thành động lực, sức mạnh, giúp ta vươn tới làm nên sự nghiệp, giúp ích cho đời.

Câu nói của Đi-đơ-rô *không chỉ nói lên tầm quan trọng của mục đích sống mà còn nhắc nhở mọi người phải sống với mục đích cao cả, không nên sống với mục đích tầm thường.*

Câu nói của Đi-đơ-rô là một lời giáo huấn hàm chứa tư tưởng sâu sắc, tiến bộ. Nếu không có mục đích, anh chẳng làm nên công trạng gì. Và anh chỉ sống cho hiện tại, không hề nghĩ tới ngày mai. Cuộc đời anh trở nên nhỏ nhoi, thấp hèn, chật hẹp, chỉ là phường giá áo túi cơm. Sống không có mục đích thì người ta chỉ nhìn thấy những lợi ích vặt vãnh, ti tiện hàng ngày, lãng phí thời gian, phí hoài tuổi trẻ. Cuộc sống trở nên tẻ nhạt vì không biết tu dưỡng đạo đức, học hành mở mang trí tuệ, trau dồi nhân cách, tài năng. Sống không có mục đích là sống thừa, sống theo bản năng. Sống không có mục đích, không chỉ không có hạnh phúc mà còn là nguồn gốc của mọi điều xấu, điều ác trong xã hội.

Nếu mục đích tầm thường anh cũng không làm được cái gì vĩ đại. Sống bằng mục đích tầm thường, anh sẽ bị buộc chặt vào danh lợi, ham muốn tầm thường. Cuộc đời anh quẩn quanh, không bao giờ nghĩ tới chuyện cao xa, bay bổng; sống không có ước mơ, khát vọng. Con chim cánh nhỏ, sức yếu không thể bay cao, bay xa. Chỉ có đại bàng mới tung cánh gió bốn phương trời được. Sống với mục đích tầm thường, con người ta tự bằng lòng với mình, không chịu học tập nên không có tài năng. Không có tài năng thì chẳng làm được cái gì vĩ đại, phi thường như Đi-đơ-rô đã nói.

Xưa và nay, lịch sử loài người cũng như lịch sử dân tộc ta chứng minh một cách hùng hồn rằng, các anh hùng, các danh nhân... tên tuổi sáng ngời sử sách là những nhân vật vĩ đại đã sống và chiến đấu vì một mục đích cao cả, vĩ đại:

Lê Lợi và Nguyễn Trãi:

"Ngẫm thù lớn, há đội trời chung,
Căm giặc nước thề không cùng sống".

(*Bình Ngô đại cáo*)

Phan Bội Châu:

"Muốn vượt biển Đông theo cánh gió,
Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi".

(*Xuất dương lưu biệt*)

Và Hồ Chí Minh:

"Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành".

Có tâm hồn đẹp mới biết sống có mục đích. Có ý chí và bản lĩnh phi thường mới thực hiện được mục đích vĩ đại, cao cả. Tuổi trẻ chúng ta ngày nay phải phấn đấu trở thành người công dân tốt, người lao động chân chính... để góp phần xây dựng đất nước phồn vinh, công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

Sống vì mục đích đúng đắn, cao cả, học sinh mới thực hiện được lời Bác Hồ dạy: *"Non sông Việt Nam có trở nên vẻ vang hay không, dân tộc Việt Nam có được vẻ vang sánh vai các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các cháu".*

Có được giáo dục, được học hành chu đáo, chúng ta mới sống có mục đích đẹp đúng đắn, cao cả. Khi đã có mục đích sống đẹp, đúng đắn, chúng ta phải biết phấn đấu đến cùng để thực hiện ước mơ, hoài bão của mình. Mọi thành quả trên hành trình đi tới tương lai đâu dễ gặt hái ? Phải bền chí và có quyết tâm cao để chiến thắng mọi trở lực trên đường đời. Chúng ta càng thấm thía bài thơ của Bác Hồ:

"Đi đường mới biết gian lao,
Núi cao rồi lại núi cao trập trùng.
Núi cao lên đến tận cùng,
Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non".

(*Đi đường*)

Câu nói của nhà văn Đi-đơ-rô thật sâu sắc và chí lí. Đã hơn hai thế kỉ qua, câu nói của ông vẫn sáng ngời chân lí, nó trở thành một danh ngôn, có sức cảm hóa kì diệu. Thực hiện đúng câu nói của nhà văn thế kỉ ánh sáng, cũng có nghĩa là chúng ta đã *"Sống, chiến đấu, lao động và học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại"*.

Bài số 38

Viết bài tập làm văn số 8

Kiểm tra cuối năm học

I. Đề tham khảo

Đề 1. Một nhân vật trong tác phẩm văn học (đã học) để lại cho em nhiều ấn tượng sâu sắc. Hãy phân tích và nói lên cảm nghĩ về nhân vật đó.

Đề 2. Phân tích và nói lên cảm nghĩ về một bài thơ đã học trong sách Ngữ văn 8 hoặc đã đọc từng làm cho em xúc động.

Đề 3. "*Chiếu dời đô*", "*Hịch tướng sĩ*", "*Bình Ngô đại cáo*" đã bồi đắp lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc cho mỗi chúng ta. Em hãy nói lên những cảm nhận sâu sắc khi học những tác phẩm ấy.

Đề 4. Suy nghĩ của em về tình bạn.

Đề 5. Một kỉ niệm đẹp thời ấu thơ

Đề 6. Viết một bài văn nói lên cảm nghĩ về một tác phẩm tự chọn mà em yêu thích.

Đề 7. Viết một bài văn tự sự kết hợp miêu tả với biểu cảm

II. Bài văn đọc tham khảo

1. Phân tích bài thơ *"Nắng mới"* của Lưu Trọng Lư.

Bài làm

Lưu Trọng Lư viết kịch thơ, viết truyện ngắn, làm thơ... nổi danh tài hoa trong phong trào Thơ mới (1932- 1941). Tập thơ đầu của ông là tập *"Tiếng thu"*. Nhận xét về thơ trong *"Tiếng thu"*, nhà văn Hoài Thanh viết: *"Đặc sắc của Lư chính ở chỗ này. Từ những kỉ niệm tươi sáng về người mẹ đã khuất, cho đến bao nhiêu buồn thương(...), Lư đều kể cho ta nghe một cách rất cảm động"* (*Thi nhân Việt Nam*).

Bài thơ *"Nắng mới"* rút trong tập *"Tiếng thu"* (1939) tiêu biểu cho hồn thơ của Lưu Trọng Lư thuở ấy. Thấm sâu vào văn thơ là một nỗi buồn thương nhớ người mẹ hiền đã mất:

"Mỗi lần nắng mới hắt bên song,
Xao xác gà trưa gáy não nùng,
Lòng rượi buồn theo thời dĩ vãng,
Chập chờn sống lại những ngày không".

Không phải chỉ một lần mà là *"mỗi lần"*, thời gian và sự việc diễn ra thường xuyên, tuần tự đã trở thành nếp nghĩ, nếp cảm trong tâm hồn thi nhân bao lâu nay rồi. Đó là lúc thấy *"nắng mới hắt bên song"*, là lúc nghe âm thanh *"xao xác gà trưa gáy não nùng"* thì đứa con lại sống trở về thời thơ ấu với bao nỗi buồn thương. Nắng mới là nắng vàng tươi cuối xuân đầu hè. Chữ *"hắt"* nghĩa là hất vào, chiếu vào, tạt vào. *"Nắng mới hắt bên song"*, chiếu nghiêng vào, tạt vào cửa sổ. Cùng với nắng mới gợi nhớ gợi thương là tiếng gáy. Tiếng gà gáy sáng thì giục giã mọi hoạt động của một ngày bắt đầu, nghe rất vui. Trái lại, tiếng gà trưa gợi lên một không gian im lìm của xóm vắng. Tiếng gà gáy ở đây nghe rất buồn: xao xác và não nùng. Xao xác là tiếng động nhốn nháo, rời rạc. *"Tiếng gà xao xác gáy mau"* (Truyện Kiều). Não nùng nghĩa là buồn bã lắm.

Trước cảnh vật và âm thanh ấy, đứa con *"lòng rượi buồn"*, buồn rười rượi đến héo hon cả lòng; trở về thời dĩ vãng với tâm trạng *"chập chờn"* vừa tỉnh vừa mê, vừa thực vừa mộng. *"Thời dĩ vãng"* và *"những ngày không"* xa xưa buồn được *"sống lại"*. Đó là thời thơ ấu, *"chuyện đầu mộng, tình bao giờ cũng thực"* (Hoài Thanh). Các từ láy trong khổ thơ: *"Xao xác"*, *"não nùng"*, *"chập chờn"* rất chọn lọc, giàu giá trị gợi tả và gợi cảm một không gian nghệ thuật buồn vắng, một tâm trạng nghệ thuật rười rượi buồn.

Khổ thơ thứ hai nói về hình ảnh người mẹ trong cõi nhớ của đứa con mồ côi. Nhà thơ dùng chữ **me**, đó là tiếng gọi mẹ ở Quảng Bình, ở Huế hay dùng, như tiếng má, tiếng mạ. Tác giả đã viết như thế trong bài thơ hơn 60 năm về trước, chúng ta nên để nguyên như bản gốc mà cảm nhận:

"Tôi nhớ me tôi thuở thiếu thời
Lúc người còn sống, tôi lên mười;
Mỗi lần nắng mới reo ngoài nội,
Áo đỏ người đưa trước giậu phơi".

Chữ *"nhớ"* dồn nén, hội tụ bao cảm xúc thương yêu, thương nhớ mẹ hiền. Nhớ mẹ *"lúc người còn sống"*, lúc đứa con mới lên mười. *"Thuở thiếu thời "* đứa con được sống ấm áp trong lòng mẹ. Vần thơ sáng bừng "*nắng mới reo ngoài nội*", tươi sáng rực rỡ màu *"áo đỏ"* (chiếc áo cưới của mẹ thời con gái?). Vần thơ roi rói kỉ niệm. Kỉ niệm tuổi thơ về người mẹ hiền đã khuất thật cảm động được nhắc lại qua màu *"áo đỏ"* và cử chỉ thân thương *"phơi áo"* của mẹ trước giậu nhà.

Hai câu thơ tả *"nắng mới"* đầy ấn tượng, gợi ra một sự chuyển động, chuyển dịch về thời gian, về cảnh vật, về tâm trạng cứ vướng vít mãi không thôi. Chữ *"hắt"* và chữ *"reo"* tạo nên ấn tượng ấy:

- *Mỗi lần nắng mới hắt bên song...*
- *Mỗi lần nắng mới* ***reo*** *ngoài nội...*

Khổ thơ thứ ba nói về "hình dáng mẹ" nằm sâu trong cõi nhớ không bao giờ có thể *"xoá mờ"*. Sau vần thơ là một tiếng lòng thổn thức của đứa con mồ côi, bơ vơ:

"Hình dáng mẹ tôi chửa xóa mờ
Hãy còn mường tượng lúc vào ra:
Nét cười đen nhánh sau tay áo
Trong ánh trưa hè trước giậu thưa".

Năm tháng đã trôi qua, người mẹ hiền mất đã lâu rồi nhưng đứa con vẫn *"mường tượng"* vẫn mang máng nhớ, hình dung ra dáng mẹ hiền thương yêu. Một *"nét cười đen nhánh sau tay áo"*, một nét đẹp truyền thống của người phụ nữ ngày xưa, một nụ cười âu yếm trên gương mặt đôn hậu của mẹ, đến nay, đứa con vẫn *"mường tượng"*, vẫn hình dung được. Hình dáng mẹ lồng vào hình bóng quê hương: *"trong ánh trưa hè trước giậu thưa"*. Nhớ mẹ cũng là nhớ tuổi thơ, nhớ quê hương, nhớ nắng mới, nhớ tiếng gà trưa gáy não nùng, nhớ cánh đồng, nhớ bờ giậu thưa trước ngôi nhà êm ấm.

Câu thơ:

"Nét cười đen nhánh sau tay áo
Trong ánh trưa hè trước giậu thưa"

Là sự lung linh kết đọng hồn vía bài *"Nắng mới"*. Nét vẽ thoáng mà đằm, bình dị mà xúc động. Bốn vần lưng: *"nhánh"* vần với *"ánh"*, *"trưa"* vần với *"thưa"* đã tạo nên âm điệu, nhạc điệu bùi ngùi, mênh mang.

"Nắng mới" được viết theo thể thơ thất ngôn gồm có ba khổ thơ như một chùm tứ tuyệt liên hoàn, liên khúc về hoài niệm người mẹ hiền thời thơ ấu. Nắng mới, chiếc áo đỏ và nét cười đen nhánh của mẹ hiền là ba nét *"tâm hồn sầu mộng"* của thi nhân. *"Nắng mới"* thấm thía một nỗi buồn đẹp, trở thành câu hát trong nỗi nhớ của nhiều người, bởi lẽ đó là *"tiếng lòng thổn thức cùng hòa theo tiếng thổn thức của lòng ta"* (Hoài Thanh).

2. Hãy tưởng tượng mình là chị Dậu và kể lại chuyện chị Dậu đánh tên cai lệ.

Bài làm

Xế trưa hôm ấy, lí trưởng làng Đông Xá bắt tôi giải ra đình. Chúng bắt tôi khai về chuyện chống đối chính quyền, để lập cung giải huyện. Có đủ mặt quan viên. Có cả lí cựu nữa. Nhiều người dân kéo đến, đứng lố nhố phía ngoài đình.

- Thị Đào, sao mày dám đánh người nhà của quan! Tội mày to lắm. Tù mọt gông! Mày hãy kể lại việc làm ngỗ ngược của mày, để làng lập cung. Lí đương vừa nói vừa đập tay xuống chiếu. Mấy tên tay chân chạy lăng xăng. Tôi chẳng sợ.

- Các ông nên hỏi hai thằng khốn nạn ấy chứ! Nhưng các ông muốn lập cung chứ gì ? Ừ thì tôi nói. Chồng tôi bị ông lí đánh trói thập tử nhất sinh. Sợ xảy ra án mạng, ông lí đã sai tay chân gánh chồng tôi về nhà trả cho mẹ con tôi. Mẹ con tôi, bà con hàng xóm chạy chữa mãi, chồng tôi mới hoàn hồn.

- Thị Đào, mày dài dòng lắm ! Nói ngay vào sự việc! - Lí đương ngắt lời tôi và quát.

- *"Trời đánh còn tránh miếng ăn"*, có phải không nào ? Chồng tôi vừa kề miệng vào bát cháo thì tên cai lệ xồng xộc kéo tới, hắn thét trói. Chồng tôi chết ngất lăn đùng ra ! Tôi van xin. Tôi đâu phải là kẻ quá quắt. Nhưng hắn là đứa bất nhân đã chửi tôi thậm tệ. Hắn gào lên: *"Tha này! Tha này!"*. Hắn bịch vào ngực tôi mấy bịch. Hắn sấn đến trói chồng tôi. Phải cứu chồng tôi chứ. Tôi nghiêm sắc mặt,

nói với hắn: *"Chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ!"*. *"Sự đời mềm nắn, rắn buông!"* Ai ngờ, hắn lấn tới áp chế. Hắn tát đánh bốp vào mặt tôi. Hắn như con chó dại lồng lên, hắn nhảy vào trói chồng tôi. Máu trong người tôi sôi lên. Tôi nghiến hai hàm răng. Tôi chỉ tay vào mặt hắn: *"Mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem!"*.

Tôi còn sợ gì nữa. Cái đồ nghiện oặt ấy, tôi coi như rơm như rác. Tôi túm lấy cổ hắn, tôi ấn dúi hắn ngã chỏng quèo trên mặt đất. Còn cái thằng hầu cận ông lí, không tự biết thân lại còn giơ gậy đánh tôi. Hắn bị tôi túm tóc, lẳng cho một cái ngã nhào ra thềm. Hai thằng khốn nạn ấy lổm ngổm bò dậy, chạy thục mạng về đình. Chúng đã bỏ ở nhà tôi nào roi song, tay thước, dây thừng... Đáng lẽ tôi phải đánh cho hai tên ấy một trận nhừ tử. Nhưng đánh chó còn ngó đến chúa nhà. Tôi nể ông lí đấy!...

Xung quanh đình có tiếng cười rúc rích.

Lí cựu ngồi trên chiếu, xoay mình vuốt râu, tủm tỉm cười.

Lí đương cất tiếng: *"Con Thị Đào này ghê gớm lắm ! Bướng bỉnh lắm ! Phải giải ngay lên quan phủ để trừng trị!..."*.

(Bài làm của Trương Quang Vũ, lớp 8
Học sinh trường THCS Nguyễn Nghiêm, tỉnh Quảng Ngãi)

3. Cho sự việc và nhân vật sau đây: ***Sau khi bán chó, lão Hạc sang báo cho ông giáo biết. Hãy đóng vai ông giáo kể lại giây phút lão Hạc sang báo tin bán chó và nói lên tâm trạng của mình.***

Bài làm

Buổi sáng hôm ấy..., lão Hạc về rồi, tôi cứ bần thần mãi. Cái điếu thuốc lào, ấm nước chè tươi vẫn nằm chơ vơ ra đó. Tôi không thiết đến nữa. Tôi nghĩ đến năm quyển sách của tôi, tôi nghĩ đến cậu Vàng. Câu nói của lão Hạc cứ xoáy vào óc tôi: *"Thì ra tôi già bằng này tuổi đầu rồi còn đánh lừa một con chó, nó không ngờ tôi nỡ tâm lừa nó!"*.

Ngồi trên tấm phản gỗ đã sờn đã mọt, tôi bần thần lặng đi. Nhớ lại những lời lão Hạc vừa kể, tôi như thấy cảnh cậu Vàng bị thằng Xiên thằng Mục bắt trói. Nghe tiếng chủ gọi, cậu Vàng từ ngoài ngõ chạy về vẫy đuôi mừng rối rít. Vừa ăn được mấy miếng cơm thì thấy thằng Xiên thằng Mục nấp trong xó nhà, bất ngờ túm lấy hai chân sau cậu Vàng dốc ngược lên. Cậu Vàng bị trói chặt. Cậu rên ư ử. Nước mắt chảy ra rồi dại đi. Nó nhìn lão Hạc. Như van xin, như cầu cứu. Nó biết là sắp chết. Cậu Vàng nhìn lão Hạc với cặp mắt đờ ra, tưởng như trách móc: "A! Lão già tệ lắm! Lão già tệ lắm! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão xử với tôi như thế này à ?".

Suốt cả ngày hôm ấy và mấy ngày sau nữa, tôi bải hoải cả chân tay. Không buồn mó đến cái điếu cày nữa. Thương mình, thương vợ con nheo nhóc. Tôi nghĩ đến lão Hạc, nhớ đến đứa con trai của lão đi phu đồn điền mãi chưa về. Tôi nghĩ đến cậu Vàng và kiếp chó. Nét mặt khắc khổ, đôi vai gầy, hai hõm mắt ầng ậng nước của lão Hạc cứ làm cho tôi buồn tê tái. Thuốc đã vo viên, đã bỏ vào xoe, cái đóm cháy đã tàn, thế mà tôi vẫn chưa hút. Cái miệng cứ đắng ngắt. Nước mắt tôi ứa ra. Câu nói của lão Hạc *"... nếu kiếp người cũng khổ nốt thì ta nên làm kiếp gì thật sung sướng ?"* cứ làm tôi bồi hồi, đau đớn.

4. Hội An, phố cổ miền Trung

Thị xã Hội An thuộc tỉnh Quảng Nam trên dải đất miền Trung. Ngày 4 - 12 - 1999, cùng với tháp Chàm-Mĩ Sơn, phố cổ Hội An đã được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới.

Từ thế kỉ XVII, XVIII có hàng trăm hàng nghìn người Hoa từ Quảng Đông, Triều Châu, Hải Nam ... đến đôi bờ con sông Hoài sinh cơ lập nghiệp. Phố Hội An ngày một mở mang, đông vui. Ở đây hiện có những ngôi chùa cổ trên mấy trăm tuổi như: chùa Phúc Kiến, chùa Long Tuyền, chùa Triều Châu, chùa Chúc Thánh, chùa Phước Lâm,... Những lễ hội, những tập tục văn hoá xa xưa được lưu giữ mãi trong hồn người. Những chiếc áo vạt hò, quần chân què, nón mê, guốc gỗ... của những người bán hàng rong như gợi nhớ gợi thương. Đặc biệt chiếc đèn lồng đủ mọi kích cỡ, dáng hình, màu sắc treo dọc phố, treo trước cửa nhà, treo hai bên bàn thờ tổ tiên đã ăn sâu vào kí ức và làm nên một Hội An cổ kính, hưng thịnh và tấp nập xưa nay.

Đúng 17 giờ đêm 14 âm lịch hàng tháng, có hàng trăm hàng nghìn đèn lồng được thắp sáng lung linh như sao sa. Dọc theo các phố Trần Phú, Nguyễn Thái Học, Bạch Đằng, Nguyễn Thị Minh Khai,... Hãy tản bộ dọc bờ sông Hoài, ai cũng cảm thấy tâm hồn mình thảnh thơi kì lạ. Hãy đến với một gánh hàng rong nhấm nháp một bát chè bắp Cẩm Nam thơm mát, nếm một bát mì Quảng béo ngậy, thưởng thức một tô Cao lầu đặc sản thơm đậm, ngọt ngào... Hương vị, sắc màu Hội An đó.

Hãy đến thăm Chùa Long Tuyền, Chùa Cầu, thắp lên một nén nhang, ngắm hàng trăm tượng Phật, câu đối, hoành phi sơn son thếp vàng. Những chiếc áo lam của bà con đi lễ hội chùa Cầu trong ánh đèn lồng, dưới bóng trăng rằm gợi lên bao cảm xúc dạt dào, lồng lộng trăng nước.

Phố cổ Hội An, một không gian cổ kính, thanh bình. Con sông Hoài thơ mộng. Chùa Cầu tráng lệ, trang nghiêm. Màu thời gian nơi phố cổ gợi cho du khách tìm về giấc mộng ngàn xưa.

5. Phân tích bài thơ *"Chợ Tết"* của Đoàn Văn Cừ.

Bài làm

Thời tiền chiến, Đoàn Văn Cừ chỉ mới có một số bài thơ đăng rải rác trên báo. Thế nhưng, trong cuốn *"Thi nhân Việt Nam"*, Hoài Thanh đã giới thiệu 4 bài thơ của ông với những lời nhận xét đầy trân trọng: *"Trong các nhà thơ đồng quê, không ai có ngòi bút dồi dào mà rực rỡ như Đoàn Văn Cừ"*.

Hãy đến với bài thơ *"Chợ Tết"*. Đầu thế kỉ XX, Nguyễn Khuyến có bài thơ *"Chợ Đồng"* viết về cảnh chợ tết của làng quê thân thuộc nơi ông sinh ra và lớn lên:

"... Dở trời mưa bụi còn hơi rét,
Nếm rượu tường đền được mấy ông ?
Hàng quán người về nghe xao xác,
Nợ nần năm hết hỏi lung tung...".

Chợ Tết diễn ra trong mưa bụi, mưa phùn và rét, chỉ nghe tiếng đòi nợ cất lên *"lung tung"*. Chợ tết và lòng người sao mà buồn và *"xao xác"* thế ! Đó là một trong những cảnh lầm than của dân tộc và đất nước ta dưới thời Pháp thuộc.

Còn phiên chợ Tết được nói đến trong thơ Đoàn Văn Cừ lại tưng bừng tươi vui. Bài thơ được viết vào những năm 1936-1939, thời kì nền kinh tế Việt Nam phát

triển nhất trước Cách mạng. Nông thôn được mùa liên tiếp nhiều năm. Hiện thực ấy đã được phản ánh một cách sinh động, nên thơ trong bài *"Chợ Tết"*. Đó là điều cần biết để cảm hiểu bài thơ này.

"Chợ Tết" gồm có 44 câu thơ, viết bằng thể thơ 8 tiếng, sử dụng vần chân, hai câu đi liền nhau một vần; vần bằng, vần trắc nối tiếp, luân chuyển. Bài thơ có 3 phần:

- 15 câu đầu: Cảnh bình minh đi chợ tết.
- 23 câu giữa: Cảnh chợ tết đông vui.
- 6 câu cuối: Cảnh chiều tàn, chợ tan, người ra về.

Đó là bố cục - kết cấu theo vận động của thời gian và không gian. Qua đó, nhà thơ như dẫn người đọc cùng đi chợ tết, được sống lại một không khí đẹp của làng quê xa xưa, hơn 60 năm về trước.

1. Cảnh bình minh đi chợ Tết

Mở đầu bài thơ là bức tranh thiên nhiên làng quê lúc mờ sáng, một buổi sáng đẹp trời. Có *"mây trắng đỏ dần"*, có núi, có *"sương hồng lam"*, có nhà gianh. Các từ ngữ *"đỏ dần"* và *"ôm ấp"* là hai nét vẽ gợi tả mây và sương rất hữu tình biểu cảm. Bầu trời và cảnh vật cứ đỏ dần, hồng lên dần lúc mờ sáng:

"Dải mây trắng đỏ dần trên đỉnh núi,
Sương hồng lam ôm ấp nóc nhà gianh".

Bốn màu được phối sắc hài hòa: trắng, đỏ, hồng, lam. Hình ảnh đỉnh núi có mây vờn, nóc nhà gianh có sương ôm ấp gợi lên vẻ đẹp bình dị, thân thuộc đối với chúng ta.

Chín câu thơ tiếp theo tả con đường đi chợ tết rất đẹp *"viền trắng mép đồi xanh"*; rất vui: *"Người các ấp tưng bừng ra chợ Tết"*. Tưng bừng nghĩa là vui vẻ, náo nhiệt. Cảnh đi chợ Tết đông vui như đi hội:

"Trên con đường viền trắng mép đồi xanh,
Người các ấp tưng bừng ra chợ tết.
Họ vui vẻ kéo hàng trên cỏ biếc".

Màu *trắng* con đường, màu *xanh* của đồi, màu *biếc* của cỏ như quấn quýt lấy bàn chân người đi chợ tết. Hai chữ *"kéo hàng"* dùng rất *"đắt"* gợi lên dòng người đông vui nối đuôi nhau đi chợ tết như trẩy hội. Những câu thơ tiếp theo như đoạn phim cận cảnh làm hiện lên cảnh người đi chợ Tết. Là những thằng cu *"áo đỏ chạy lon xon"*, nhỏ bé, hồn nhiên hớn hở. Là vài cụ già phúc hậu lưng còng chống gậy *"bước lom khom"*. Là những nàng thôn nữ duyên dáng, tình tứ xinh tươi *"yếm thắm che môi cười lặng lẽ"*. Là thằng em bé lần đầu được đi chợ tết, nhiều ngỡ ngàng và rụt rè *"nép đầu bên yếm mẹ"*. Trời mỗi lúc một sáng rõ, người đi chợ phải *"chạy"*, phải *"đuổi"* rất vội vã, vội vàng. Cảnh đi chợ sống động hẳn lên:

"Hai người thôn gánh lợn chạy đi đầu,
Con bò vàng ngộ nghĩnh đuổi theo sau".

Người đi chợ Tết đông vui, có già trẻ trai gái, có đàn ông, đàn bà, có người đi chơi, có người đi sắm Tết, có người gồng gánh bán hàng. Mỗi người một dáng điệu, một cử chỉ rất mộc mạc, hiền lành, chất phác đáng yêu. Thật đúng là *"màu nào nét nào cũng ngộ nghĩnh vui vui"* (Hoài Thanh).

Dòng người đi chợ Tết hiện ra trong cảnh bình minh tráng lệ. Cảnh vật được so sánh và nhân hóa vừa đẹp tươi vừa đầy sức sống như chia vui cùng lòng người. Những giọt sương trắng *"như giọt sữa"*, một vẻ đẹp ngọt ngào. Cách so sánh mới mẻ, sáng tạo. Lúa xanh ướt đẫm sương đêm phản chiếu ánh bình minh lấp la lấp lánh. Tia nắng sắc *"tía"* như đang reo vui với dòng người đi chợ tết, nên *"nhảy hoài trong ruộng lúa"*. Núi khoác chiếc áo the xanh cũng *"uốn mình"* làm duyên. Những trái đồi ửng lên dưới ánh bình minh như *"thoa son"* khoe sắc. Tia nắng, núi, đồi được nhân hóa trở nên xinh đẹp, hữu tình, đáng yêu. Đây là bức tranh màu về núi đồi trung du, bức tranh rạng đông thanh bình, ấm áp. Ta ít gặp một cảnh sắc đầy thi vị như thế trong *"Thơ mới"* trước Cách mạng. Thơ đầy sắc màu tươi tắn, dịu dàng đáng yêu:

"Sương trắng rỏ đầu cành như giọt sữa,
Tia nắng tía nhảy hoài trong ruộng lúa".
Núi uốn mình trong chiếc áo the xanh,
Đồi thoa son nằm dưới ánh bình minh".

2. *Cảnh chợ Tết đông vui*

Đoàn Văn Cừ đã dành 23 câu thơ tả cảnh chợ Tết họp đông vui. Giữa cảnh chợ đông vui nhộn nhịp, con trâu vốn hiền lành thế mà vẫn không kém phần *"tinh quái"*, giả vờ ngủ để *"lắng nghe"* chuyện người. Thật là hóm hỉnh:

"Người mua bán ra vào đầy cảnh chợ,
Con trâu đứng vờ dim hai mắt ngủ,
Để lắng nghe người khách nói bô bô".

Có rất nhiều người mua bán và đi chơi chợ Tết. Có anh hàng tranh *"kĩu kịt quẩy đôi bồ..."*. Cạnh thầy khoá *"tay mài nghiên hí hoáy viết thơ xuân"*, là cụ đồ nho *"vuốt râu cằm"* ung dung, đắc ý *"miệng nhẩm đọc vài hàng câu đối đỏ"*. Cảnh chợ tết, nét đẹp của nền văn hóa lâu đời được ghi lại một cách đậm đà, ý vị.

Đây là bức chân dung bà cụ lão, bức truyền thần tuyệt tác:

"Bà cụ lão bán hàng bên miếu cổ,
Nước thời gian gội tóc trắng phau phau".

Miếu cổ như cái khung, cái nền làm cho bức vẽ truyền thần thêm cổ kính. Tuổi tác và thời gian năm tháng đã làm cho bà cụ lão *"tóc trắng phau phau"*. Một vẻ đẹp phúc hậu, bền bỉ. Miếu cổ như một chứng tích, bà cụ lão như một chứng nhân về chợ Tết đồng quê, về cuộc sống yên bình tồn tại đã lâu đời trong dân gian. Tác giả không viết: *"Màu thời gian"* mà lại nói: *"Nước thời gian"*, thể hiện cách dùng từ sáng tạo mới mẻ.

Kẻ mua, người bán, người đi chợ tết, trăm người trăm vẻ. Là chú hoa man *"đầu chít chiếc khăn nâu"* ngồi bán vàng mã. Là cụ lí bị chen lấn, bị kéo áo, chiếc khăn trên đầu *"tung ra"* thật buồn cười. Là lũ trẻ mải mê hồn nhiên ngắm tranh tết, là mấy cô gái *"vô tâm"*, say sưa quá đỗi:

"Mấy cô gái ôm nhau cười rũ rượi,
Cạnh anh chàng bán pháo dưới cây đa".

Nông sản bày bán nhiều và tươi ngon. Cam *"đỏ chót tựa son pha"*. Gạo nếp trắng thơm *"đong đầy như núi tuyết"*. Con gà sống *"mào thâm như cục tiết"*. Ba hình

ảnh so sánh rất đẹp, gợi tả đặc sản phong phú của một miền quê ấm no, thanh bình, cho thấy thơ của Đoàn Văn Cừ *"đầy rẫy sự sống và rộn rịp những hình sắc tươi vui"*:

"Những mẹt cam đỏ chót tựa son pha,
Thúng gạo nếp đong đầy như núi tuyết,
Con gà sống mào thâm như cục tiết,
Một người mua cầm cẳng dốc lên xem".

Cảnh và người trong phiên chợ Tết là cả *"một thế giới linh hoạt"* thể hiện tài năng quan sát tỉ mỉ, cách nhận xét tinh tế, hồn thơ phong phú, chân cảm, tài hoa. Nét vẽ nào cũng sống động, lung linh rực rỡ sắc màu, ít nhiều hóm hỉnh, ngộ nghĩnh.

3. Sáu câu cuối là cảnh chợ tan: *"Những người quê lũ lượt trở ra về"* khi chiều đã tàn. Tiếng chuông chùa văng vẳng xa đưa. Tiếng lá đa rụng *"tơi bời"* trong màu vàng của ánh dương *"kéo lê thê"* trên cỏ. Chợ tan cũng như hội tàn, phảng phất một nỗi buồn man mác:

"Ánh dương vàng trên cỏ kéo lê thê,
Lá đa rụng tơi bời quanh quán chợ".

Quán chợ trống trơ,, vắng vẻ mới nghe rõ tiếng lá đa rụng. Chữ *"lê thê"* và *"tơi bời"* có giá trị gợi không khí vắng lặng buồn của cảnh chợ tan, ngày tàn. Người đọc cảm thấy hồn mình nhập vào một thế giới mộng, lòng xao xuyến bâng khuâng. Một nét đẹp của đồng quê ngày xưa chỉ còn trong mộng.

Bài *"Chợ Tết"* của Đoàn Văn Cừ đẹp như một bức cổ họa đầm ấm, dịu dàng... Bức tranh đồng quê rực rỡ sắc màu ấy nay đã phủ mờ trong thời gian và hoài niệm. Chợ Tết, một nét đẹp của hồn quê, đáng yêu và đáng nhớ.

6. Bình giảng bài thơ "Mùa xuân chín" của Hàn Mặc Tử.

Bài làm

Không biết mùa xuân có tự bao giờ và thơ xuân có tự bao giờ, chỉ biết người ta sinh ra đã có mùa xuân đẹp đầy sức sống và thổi vào các hồn thơ. Sống trong cuộc đời nếu thiếu đi mùa xuân, thiếu đi những câu thơ xuân thì thật buồn. Hôm qua, hôm nay và ngày mai kia lại có những vần thơ xuân cho con người, cho cuộc sống. Và hôm qua đã có Hàn Mặc Tử với *"Mùa xuân chín"* khi cảm xúc trong con người lữ khách đó đã đến độ tràn đầy.

Nói đến mùa xuân, có ai không hiểu là những phút rạo rực nhất của cuộc đời, của cuộc sống. Mùa xuân mỗi khoảnh khắc một vẻ, lúc là *"mùa xuân nho nhỏ"*, lúc là *"mùa xuân xanh"*... và đây *"Mùa xuân chín"* nghe vừa mới, vừa sôi nổi, vừa có một sức sống dồn nén đang thấm nảy nở giống như cái mới, cái lãng mạn và khao khát trong tâm hồn Hàn Mặc Tử.

Mỗi dòng thơ đều phảng phất hơi xuân, đều thấm đượm cái đẹp của tâm hồn thi sĩ. Mùa xuân bắt đầu từ cái nắng mới lạ thường:

"Trong làn nắng ửng khói mơ tan
Đôi mái nhà tranh lấm tấm vàng
Sột soạt gió trêu tà áo biếc
Trên giàn thiên lí. Bóng xuân sang".

Đúng là nắng xuân, chẳng phải tia nắng, hạt nắng, chẳng phải giọt nắng mà là *"làn nắng"*. Chữ *"làn"* như gợi một hơi thở nhẹ nhàng, nắng như mỏng tang, mềm mại trải đều trong thơ và trong không gian. Làn nắng lại *"ửng"* lên trong *khói mơ tan"*. Cảnh sắc nhẹ nhàng, đẹp dân dã mà huyền diệu. Sương khói quyện với nắng; cái *"ửng"* của nắng được tôn lên trong làn khói mơ màng đang *"tan"* ấy. Ngòi bút thi sĩ vẫn hướng đến một nét thơ truyền thống, cổ điển, cảnh như có hồn, như có tình chan chứa. Trân trọng đón lấy cái nắng mới tinh khiết ấy là *"Đôi mái nhà tranh lấm tấm vàng"*. Sự hô ứng trong vần thơ tạo ra một cảm xúc ấm áp, cảnh vật ân xứng hài hòa, đầy thơ mộng. Vài nét chấm phá đơn sơ mà tinh tế gợi cảm, dung dị mà đáng yêu. Chỉ có *"đôi mái nhà tranh"* hiện lên trong *"làn nắng ửng"* nhưng vẫn gợi lên một sức sống đang lay động, dân dã bình yên rất thân thuộc với mọi người. Nắng như đang rắc lên *"đôi mái nhà tranh"* chút sắc xuân và hương xuân: *"Sột soạt gió trêu tà áo biếc"*. Cái âm thanh của gió *"trêu"* tà áo và cái gam màu *"biếc"* của lá ấy là *tình xuân*. Một chữ *"trêu"* đáng yêu quá, thân thương quá, có gì như mang hương sắc đồng quê từ những câu ca dao, hát ghẹo tình tứ thuở nào cứ ngân nga mãi trong lòng ta... Gió cũng chọn áo mà *"trêu"*, phải chọn áo biếc mới thật thơ, thật đẹp. Mùa xuân là như thế, *"chín"* là như thế!

Từ cụ thể, từ làn nắng, từ mái nhà tranh, từ gió rồi mới khái quát:: *"rên giàn thiên lí. Bóng xuân sang"*. Câu thơ có một sự ngưng đọng, ngập ngừng cảm xúc nhẹ nhàng, bâng khuâng, vấn vương đón *"bóng xuân sang"*. Cảm xúc ngưng t như nín thở ấy ẩn mình vào dấu chấm giữa dòng thơ. Mạch thơ ngập ngừng như mạch cảm xúc. Bên giàn thiên lí, mùa xuân đã sang. Mùa xuân nhẹ nhàng bước.... như có thể cầm được, có thể ngắm được ngay trước mắt mỗi chúng ta.

Sau dấu chấm (.), sau cái ngưng tụ và run rẩy như dây đàn căng lên trong tâm hồn nhà thơ thì mùa xuân ào đến:

"Sóng cỏ xanh tươi gợn tới trời,
Bao cô thôn nữ hát trên đồi".

Cỏ như xanh mãi, tươi mãi trong không gian mênh mông, bao la. Hình ảnh ẩn dụ *"sóng cỏ"* và ba chữ *"gợn tới trời"* gợi tả làn cỏ xanh dập dờn trong làn gió xuân nhè nhẹ thổi. Chẳng biết ngoài kia là sóng cỏ thật , hay lòng thi sĩ cỏ xanh tươi mới gợn thành *"sóng"* như thế ? Mùa xuân bao giờ chẳng có màu xanh của cỏ. *"Cỏ xanh như khói bến xuân tươi"* (Độ đầu xuân thảo lục như yên - Nguyễn Trãi). *"Cỏ non xanh rợn chân trời"* (Nguyễn Du)... Gam màu *"xanh tươi"* đầy sức sống yên bình ấy trong thơ Hàn Mặc Tử cứ *"gợn tới trời"*, trải dài mãi như không dứt, trải mãi, ngấm vào hồn thơ. Trong sắc xuân ấy, tình cảm con người cũng đến độ chín. Tiếng hát giữa mùa xuân thân quen quá, yêu thương quá. Một nét đẹp truyền thống của dân tộc, đẹp như ca dao, dân ca, như lễ hội mùa xuân muôn thuở của cái xứ sở này được nói đến qua tiếng hát *"vắt vẻo"* và *"thơ ngây"* của những nàng xuân, của bao cô thôn nữ. Câu thơ gợi lên cái *"chín"* trong hồn bao cô thôn nữ qua âm thanh *"vắt vẻo"*, trong trẻo, tươi mát của câu hát giao duyên, của trai gái nơi đồng quê, mộc mạc mà tình tứ. Tâm hồn nhạy cảm, yêu cuộc sống thiết tha của thi sĩ Hàn Mặc Tử đã bắt vào lời hát ấy nhiều xao xuyến. Mùa xuân mới thực sự *"chín"* khi có con người và có dư âm tiếng hát:

"Tiếng ca vắt vẻo lưng chừng núi,
Hổn hển như lời của nước mây

Thầm thĩ với ai ngồi dưới trúc
Nghe ra ý nhị và thơ ngây".

Âm thanh đọng lại trong từng tiếng thơ, độ ngân rung, *"vắt vẻo"* hòa nhịp với âm trầm *"hổn hển"* thể hiện một sự chuyển đổi cảm giác rất tinh tế, tài tình. Tâm hồn thi sĩ đã hòa nhập hẳn vào cái thế giới âm thanh mùa xuân ấy.

Tiếng ca như vút lên cao, như ngập ngừng, như lưu luyến giữa *"lưng chừng núi"*. Dư âm tiếng hát dường như giăng mắc, rung lên *"vắt vẻo"* gợi lên nhiều xao xuyến bâng khuâng trong lòng nhà thơ. Tiếng hát "*hổn hển*" được so sánh *"với lời của nước mây"*, lời của thiên nhiên. Hai tiếng *"hổn hển"* như nhịp thở gấp gáp, vội vàng đầy hương xuân, tình xuân, cảm xúc vừa thực vừa mơ đến lạ kì. Lời hát của các cô thôn nữ sao mà đáng yêu thế, như hút hồn người, như tràn ngập cả không gian, góp phần làm nên một *"mùa xuân chín"*. Và còn có tiếng thầm thĩ *"thầm thĩ với ai..."* dưới bóng trúc, hẳn là tâm sự, là thân thương rồi. *"Vắt vẻo"*, *"hổn hển"*, *"thầm thĩ"* là ba cung bậc của ba âm thanh mùa xuân đang chín, thấm sâu vào hồn người đến nhẹ nhàng lắng dịu, chan chứa thương yêu. Sự phong phú về giai điệu và phức điệu của khúc hát đồng quê, làm say mê mọi người, để rồi cùng nhà thơ bâng khuâng cảm nhận: *"Nghe ra ý nhị và thơ ngây..."*.

Tiếng hát mùa xuân dân dã, tình tứ và đáng yêu quá. Sắc xuân, hương xuân, tình xuân *"đang chín"* dần trong lòng thôn nữ, bỗng ngập ngừng như có sự hẫng hụt, băn khoăn:

"Ngày mai trong đám xuân xanh ấy,
Có kẻ theo chồng, bỏ cuộc chơi".

"Đám xuân xanh ấy" là các cô thôn nữ đang hát, đang *"thầm thĩ với ai ngồi dưới trúc"* kia sẽ *chín* cùng mùa xuân và sẽ *"theo chồng bỏ cuộc chơi"*... Thiên nhiên và lòng người như quyến luyến mùa xuân dần trôi qua, tuổi xuân hồn nhiên dần trôi qua. Hàn Mặc Tử như chợt thấy buồn, thấy hẫng hụt, bâng khuâng, như mất mát đi một cái gì trong lòng khi mùa xuân đang chín... *"Xuân đang tới nghĩa là xuân đương qua - Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già"* (Xuân Diệu).

Hàn Mặc Tử chính là người lữ khách đi qua mùa xuân gặp cái ý vị của mùa xuân: *"Khách xa gặp lúc mùa xuân chín..."*. Một nét bút truyền thống cổ điển *"xuân hướng lão"* xen lẫn cái hiện đại, mới mẻ làm cho ý thơ thêm đậm đà hơn.

Gặp lúc mùa xuân chín ấy lại : *"Lòng trí bâng khuâng sực nhớ làng - Chị ấy năm nay còn gánh thóc - Dọc bờ sông trắng nắng chang chang"*. Hình ảnh của kí ức hiện lên một thoáng buồn đẹp và trải rộng mênh mông xa vắng. Nhà thơ nhớ đến con người như khao khát một tình người, một tình quê. Mỗi một nỗi nhớ đều rất bâng khuâng. Nhớ một công việc cụ thể: *"gánh thóc"* trong một không gian cụ thể: *"Dọc bờ sông trắng nắng chang chang"*. Chỉ có *"chị ấy"* là người đọc không thể biết mà chỉ có tác giả mới biết để mà *"sực nhớ"*, mà thầm hỏi. Mà man mác sợ *"mùa xuân chín"* ấy sẽ trôi qua. Hình như đó là nét thơ Hàn Mặc Tử, là tâm hồn Hàn Mặc Tử khao khát giao cảm với đời mà luôn có một nỗi niềm cô đơn, trống vắng, hẫng hụt như thế.

"Mùa xuân chín" là một bài thơ xuân rất hay, là một bức tranh xuân mới nhất, trong sáng, rạo rực, say mê, thơ mộng mà thoáng buồn nhất. Hàn Mặc Tử với cảm hứng thiên nhiên trữ tình, màu sắc cổ điển hài hòa với chất dân dã, trẻ trung bình dị

đã làm hiện lên một bức tranh xuân tươi tắn thơ mộng. Mùa xuân đẹp. Con người trẻ trung, hồn nhiên, xinh đẹp, đáng yêu. Yêu mùa xuân chín cũng là yêu đồng quê, yêu làn nắng ửng, yêu mái nhà tranh, yêu giàn thiên lí, yêu tiếng hát vắt vẻo của những nàng xuân trên *"sóng cỏ xanh tươi gợn tới trời..."*.

"Mùa xuân chín" lúc thì dạt dào, lúc thì lắng dịu trong tâm hồn thi sĩ. Có lúc vồn vã, có lúc mênh mang, như đang lắng hồn mình vào bước đi của mùa xuân rồi bồi hồi, *"sực nhớ..."* và *"bâng khuâng"*. Cái nhớ bâng khuâng của người lữ khách mãi mãi là tình thương mến, nỗi khát khao giao cảm với hương sắc và khúc nhạc mùa xuân, với làng quê thân thuộc nơi miền Trung *"Dọc bờ sông trắng nắng chang chang"*...

7. Bình giảng một bài ca dao tự chọn.

Bài làm

Có bài hát giăng mắc mãi lòng ta. Cũng có bài ca như *"sợi nhớ sợi thương"* cứ vương vấn hoài, vương vấn mãi... Bài ca dao *"Đêm qua ra đứng bờ ao"* không những thế còn là một kỉ niệm đối với tôi thời thơ bé. Lớn lên, tôi vẫn khẽ đọc lúc nhớ lúc buồn. Ông nội mất đã gần mười năm rồi...; ông đã dạy chị em tôi học thuộc lòng bài ca dao ấy:

"Đêm qua ra đứng bờ ao,
Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ.
Buồn trông con nhện chăng tơ,
Nhện ơi, nhện hỡi, nhện chờ mối ai ?
Buồn trông chênh chếch sao mai,
Sao ơi, sao hỡi, nhớ ai sao mờ ?
Đêm đêm tưởng dải Ngân Hà,
Chuôi sao Tinh Đẩu đã ba năm tròn.
Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn,
Tào Khê nước chảy hãy còn trơ trơ".

Vần thơ lục bát với những thanh bằng liên tiếp, với các động từ biểu cảm: *"trông"*, *"buồn trông"*, *"chờ"*, *"tưởng"*, kết hợp với những tiếng gọi: *"nhện ơi, nhện hỡi"*, *"sao ơi, sao hỡi"* đã tạo nên âm điệu thiết tha, mong nhớ, chờ trông... Điệu thơ thấm buồn man mác bâng khuâng như níu giữ lấy hồn ta. Mỗi câu ca, mỗi vần thơ là một nét tâm trạng buồn nhớ, cô đơn. Khách li hương càng *"đứng"* càng *"trông"* càng buồn càng nhớ, càng hỏi càng sầu. Nơi đất khách quê người, giữa tạo vật mênh mông, xa mờ, nỗi buồn nhớ cô đơn biết ngỏ cùng ai ?...

Thao thức, lẻ loi, chỉ biết ra đứng bờ ao, nơi vắng vẻ ở cuối sân, sau vườn, hay cạnh ngõ. Cứ trông gần rồi trông xa, trông cá, trông sao, nhưng nào thấy, vì *"cá lặn... sao mờ"* tự bao giờ. Các điệp từ (*trông, cá, sao*) gợi lên sự chơi vơi trong lòng:

"Đêm qua ra đứng bờ ao,
Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ".

Nỗi niềm ấy chỉ mới diễn ra *"đêm qua"* còn đầy vơi trong lòng. Chữ *"qua"* vần với chữ *"ra"*, chữ *"ao"* vần với chữ *"sao"*, cũng với hai vế tiểu đối cân xứng: *"Trông cá, cá lặn // trông sao, sao mờ"* là nhạc thơ cũng là nhạc lòng xao xuyến, vương vấn, triền miên...

Hỏi trông cá, trông sao, nhưng *"cá lặn"*, *"sao mờ"* nên giữa đêm khuya trống vắng, không một người thân thương, chỉ còn biết *"buồn trông"* và khẽ hỏi:

"Buồn trông con nhện chăng tơ,
Nhện ơi, nhện hỡi, nhện chờ mối ai ?"

Nhện cỏn con, bé tí. Nhện sao thấu hiểu nỗi buồn nhớ cô đơn của kẻ xa quê. Nhện mắc chăng tơ, hay nhện cũng đang *"chờ mối ai ?"*.

Đêm đã về khuya, sao mai đã *"chênh chếch"* nằm nghiêng nghiêng trên bầu trời. Rồi *"sao mờ"* sắp tàn canh. Vẫn chỉ có một mình li khách. Cô đơn và trơ trọi. Lại *"buồn trông"* lên bầu trời, rồi khẽ hỏi sao mai, để trang trải nỗi lòng:

"Buồn trông chênh chếch sao mai,
Sao ơi, sao hỡi, nhớ ai sao mờ ?"

Nhện và sao, vật thì nhỏ bé, vật thì xa mờ, nhện thì còn *"chờ mối ai"*, sao thì còn *"nhớ ai"*. Khách thể (tạo vật) được nhân hóa cũng có tâm hồn, tâm tư. Nhưng sau lời gọi tha thiết: *"nhện ơi, nhện hỡi"*, *"sao ơi, sao hỡi"* vẫn không một tiếng vọng, một lời an ủi. Nỗi buồn nhớ cô đơn của kẻ tha hương không thể nào kể xiết ! Sau lời cảm thán: *"nhện ơi, nhện hỡi"*, *"sao ơi, sao hỡi"* là những tiếng khẽ thở dài cất lên, những giọt lệ rưng rưng rơi xuống.

Nỗi nhớ quê nhớ nhà, không chỉ mới *"đêm qua"* mà là đã diễn ra triền miên *"đêm đêm"*, không chỉ mới một tháng, một năm, mà là đã *"ba năm tròn"*, một thời gian dài. Không chỉ *"buồn trông"* mà là *"tưởng"*, là nhớ, là mộng, day dứt, triền miên, khôn nguôi. Dải Ngân Hà vẫn chiếu sáng trên bầu trời. Sao Bắc Đẩu vẫn định vị trên bầu trời. Đã ba năm rồi, trong đêm đêm li khách vẫn hướng về dải Ngân Hà, về sao Bắc Đẩu mà tưởng nhớ cố hương. Chữ *"tưởng"* là một nét tâm trạng buồn nhớ, ngóng trông vô cùng da diết:

"Đêm đêm tưởng dải Ngân Hà,
Chuôi sao Tinh Đẩu đã ba năm tròn."

Hai câu cuối, nhà thơ dân gian dùng biện pháp nghệ thuật tương phản rất đặc sắc; tương phản giữa *"đá mòn"* với *"dạ chẳng mòn"*, tương phản giữa *"đá mòn"* với dòng Tào Khê *"nước chảy hãy còn trơ trơ"*. Con sông Tào Khê ở huyện Quế Võ (tỉnh Bắc Ninh), hay con sông Tào Khê ở bên Tàu là biểu tượng cho tấm lòng son sắt thủy chung của người lữ khách đối với gia đình quê hương:

"Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn,
Tào Khê nước chảy hãy còn trơ trơ."

Lúc nào đọc bài ca dao *"Đêm qua ra đứng bờ ao"* tôi vẫn thấy hay, vẫn thấy nhớ và vô cùng xúc động. Các điệp ngữ, câu hỏi tu từ, câu cảm thán, biện pháp nghệ thuật nhân hóa và phép tương phản đã góp phần tạo nên những câu ca giàu nhạc điệu, đẹp mượt mà, thiết tha, in sâu vào trí nhớ và tâm hồn tôi. Bài ca dao thấm thía bao nỗi buồn thương nhớ và cô đơn, nhưng đó là nỗi buồn đẹp: tấm lòng thương nhớ và thủy chung đối với quê nhà.

Ca dao là tấm lòng. Khi còn sống, mỗi lần đọc bài ca dao *"Đêm qua ra đứng bờ ao"*, ông tôi vẫn nhắc cha mẹ tôi, chị em tôi: *"Loạn lạc kéo dài, nhà ta đã ba đời xa quê. Các con các cháu đừng có bao giờ quên nguồn cội"*...

"Tào Khê nước chảy hãy còn trơ trơ" là tấm lòng của nhân dân, của những ai xa gần, của ông tôi, của cha mẹ tôi, chị em tôi... Tấm lòng son sắt thủy chung đối với gia đình quê hương tỏa sáng bài ca dao và hồn người.

8. Bình giảng một bài thơ tự chọn.

Bài làm

Thi sĩ Nguyễn Bính xuất hiện trong phong trào Thơ mới trước năm 1945. Phong cảnh đồng quê, hình ảnh cô thôn nữ, bến đò ngang, phiên chợ Tết... được Nguyễn Bính nói lên một cách bình dị, thân mật đáng yêu. *"Tương tư"*, *"Chợ Tết"*, *"Mưa xuân"*, *"Xuân về"*,... là những bài thơ hay của ông được nhiều người yêu thích.

Bài thơ *"Xuân về"* là một bức tranh xuân có bốn cảnh xinh xắn, thân mật về đồng quê, làng quê Việt Nam hơn 60 năm về trước. Con người và cảnh sắc nông thôn đã được thi vị hóa qua một hồn thơ lãng mạn tài hoa.

Cảnh xuân thứ nhất nói về cô thôn nữ khi gió đông (gió xuân) thổi về. Gió xuân mang hơi ấm và khí xuân làm hồng lên đôi má *"gái chưa chồng"*, tuổi xuân mơn mởn. Cô láng giềng, cô hàng xóm của nhà thơ bâng khuâng nhìn trời với *"đôi mắt trong"* như đang ước hẹn, đợi chờ ai... Bức tranh xuân trẻ trung, tình tứ được chấm phá qua hai hình ảnh *"màu má gái chưa chồng"* và *"đôi mắt trong"* của cô hàng xóm đang *"ngước mắt"* nhìn trời xuân:

"Đã thấy xuân về với gió đông,
Với trên màu má gái chưa chồng
Bên hiên hàng xóm cô hàng xóm
Ngước mắt nhìn giời đôi mắt trong."

Cảnh xuân thứ hai vừa đẹp, vừa sống động, hồn nhiên và tươi xinh. Gió xuân thổi về từng trận rồi *"gió bay đi"*, gợi lên sự phơi phới. Sau những tháng ngày mưa xuân, mưa bụi trắng trời, nay mưa đã tạnh, bầu trời rất đẹp, một không gian ấm áp: *"giời quang, nắng mới hoe"*. Nắng mới là nắng đầu xuân: *"nắng mới hoe"* là nắng hồng nhạt. Cỏ cây đâm chồi nảy lộc:

"Lá nõn, nhành non, ai tráng bạc ?"

"Lá nõn" là những mầm lá, những lá non màu xanh mượt, *"nhành non"* là những cành tơ mới nẩy lộc có nhiều lá nõn màu xanh như ngọc. Nhà thơ sung sướng ngạc nhiên nhìn *"lá nõn, nhành non"* rồi thốt lên câu hỏi *"ai tráng bạc ?"*. Lá xuân mỡ màng, non tơ sáng ngời lên lấp lánh. Các chữ: *"nõn"*, *"non"*, *"bạc?"*, đã gợi lên sắc xuân và sức xuân kì diệu. Thi sĩ Xuân Diệu cũng đã nói hoa, lá, cành mùa xuân, cũng nói đến *"cành tơ"* đầy gợi cảm:

"Của ong bướm này đây tuần tháng mật
Này đây hoa của đồng nội xanh rì
Này đây lá của cành tơ phơ phất..."
(*Vội vàng*)

Cảnh xuân càng trở nên rộn ràng, vui tươi và hồn nhiên khi xuất hiện *"Từng đàn con trẻ chạy xun xoe"*. Các em nô đùa, các em đón nắng mới, các em theo bà, theo chị đi trẩy hội mùa xuân. Cảnh xuân càng trở nên ý vị đậm đà.

Nét xuân đẹp thứ ba trong bức tranh xuân của Nguyễn Bính mở ra một không gian nghệ thuật rộng lớn gợi lên cái hồn quê buổi xuân về. Giêng hai là thời gian nông nhàn, bà con dân cày *"nghỉ việc đồng"*, ai nấy đều tíu tít trong lễ hội mùa xuân. Cánh đồng làng bát ngát *"lúa con gái mượt như nhung"*. Một so sánh rất hay, rất gợi cảm làm hiện lên những cánh đồng quê lúa xanh thẫm, biển lúa êm đềm

"mượt như nhung". Vườn tược, xóm thôn nở trắng màu hoa cam, hoa bưởi *"ngào ngạt hương bay"*. Mùi thơm nồng nàn, quấn quýt *"bướm vẽ vòng"*. Cảnh bướm, hoa trong vườn xuân thật trữ tình nên thơ:

"Đầy vườn hoa bưởi, hoa cam rụng,
Ngào ngạt hương bay, bướm lượn vòng."

Chữ *"đầy"*, chữ *"ngào ngạt"* là hai nét vẽ gợi lên cái thần, cái hồn của vườn xuân chốn quê. Nguyễn Bính đã đem cái tình yêu mùa xuân, yêu làng mạc đồng quê để viết nên những câu thơ tuyệt bút về hương hoa, về bướm hoa trong mùa xuân.

Một nét đẹp nữa trong bức tranh *"Xuân về"* là cảnh đi trẩy hội. *"Một đôi cô"* duyên dáng, tươi xinh trong bộ đồ dân tộc: *"yếm đỏ khăn thâm"* đi trẩy hội chùa. Các cụ già, bà già *"tóc bạc"* lưng còng, tay chống gậy trúc, vừa đi vừa lần tràng hạt, miệng lầm rầm tụng nam mô. Có cái phơi phới, say mê của cô gái quê. Có cái phúc hậu, thánh thiện của tuổi già. Cảnh trẩy hội xuân vừa tưng bừng náo nhiệt, vừa dân dã hồn hậu đáng yêu. Ta cảm thấy như mình đang được sống lại lễ hội mùa xuân của làng quê hơn trăm năm về trước:

"Trên đường cát mịn, một đôi cô,
Yếm đỏ, khăn thâm, trẩy hội chùa.
Gậy trúc dắt bà già tóc bạc,
Tay lần tràng hạt miệng nam mô".

"Xuân về" là một bài thơ xuân đẹp, cho ta nhiều ấn tượng và yêu thích. Những nét vẽ về "*lá nõn, nhành non...*", về lúa con gái, *"mượt như nhung"*, về hoa bưởi hoa cam rụng đầy vườn *"ngào ngạt hương bay"*, với *"bướm vẽ vòng"*, tất cả đã gợi lên một bức tranh xuân tươi đẹp, đầy hương sắc, rất mặn mà, thân thuộc. Bức tranh xuân ấy còn có hình ảnh thiếu nữ với má hồng, mắt trong, duyên dáng đi hội chùa làng, với *"yếm đỏ khăn thâm"*; còn có bà già đi hội, chống gậy trúc, lần tràng hạt, miệng nam mô. Cảnh xuân, tình xuân được nhà thơ nói đến rất bình dị, mộc mạc, rất thân thuộc đậm đà, đáng yêu. Nguyễn Bính đã gợi lên cái hồn quê nơi chốn quê, đã để thương để nhớ trong lòng người bấy nay.

Tình quê, hồn quê là nét đẹp trong *"Xuân về"* của Nguyễn Bính. Thơ trong sáng, dung dị với đầy một tình xuân đồng quê đầm ấm và rung động, thiết tha. Thơ Nguyễn Bính dịu dàng, êm đẹp như ca dao, dân ca.

10. Chốn làng quê của Bác Tôn

Mĩ Hòa Hưng là chốn làng quê thương yêu của bác Tôn. Người thợ, người lính thủy, người chiến sĩ trung kiên ấy đã xa cố hương từ tuổi thanh niên, khi dấn thân vào con đường cách mạng đầy bão táp.

Mĩ Hòa Hưng với diện tích khoảng 15km^2, một vùng quê hiền lành, trù phú nổi lên giữa lòng Hậu Giang thuộc đồng bằng sông Cửu Long mênh mông bát ngát.

Những cánh đồng lúa xanh rì, những dòng kênh hiền hòa uốn lượn, những miệt vườn xanh tươi hoa trái bốn mùa. Bà con dân cày ở đây cần cù và chất phác, bộc trực và dũng cảm, quen cầm cuốc, cầm cày, và đã bao phen cầm giáo cầm gươm, cầm tầm vông, mã tấu, súng ngựa trời kiên cường đánh Pháp rồi *"đồng khởi"* đánh Mĩ. Bao mồ hôi và máu đã đổ xuống trên cù lao này, để dòng kênh mãi mãi ăm ắp nước ngọt phù sa, để cau, dừa, mía đậu phộng, đậu xanh... ngọt ngào tươi tốt.

Mía Chợ, mía Gò Cát là đặc sản, mềm và ngọt nức tiếng gần xa. Nghề dệt chiếu, làm hàng thủ công mĩ nghệ rất phát triển.

Ngoài việc sạ lúa gặt hái, làm vườn, ở Mĩ Hòa Hưng quanh năm còn rộn ràng nghề đánh bắt thủy sản:

"Bao phen qua nhắn với diều
Cù lao Ông Chưởng có nhiều cá tôm".

Tháng giêng hai là mùa bắt ốc gạo ở các bãi cồn; tháng tư tháng năm là mùa giỏ chà cá trắng, cá đen roi rói đầy ắp khoang thuyền. Từ tháng tám đến tháng chạp là mùa tôm cá, lưới chài, vòn, đáy. Ban ngày, dọc theo sông cái, ghe xuồng đánh cá san sát ngược xuôi. Tiếng gõ mái chèo, tiếng hò rộn ràng sông nước:

"Bớ cô má lúm đồng tiền,
Cho hun một chút đỡ ghiền khi xa".

hay:

"Thương chồng nấu cháo le le,
Nấu canh bông bí, nấu chè hột sen".

Những giàn lưới phơi giăng loáng nắng trên cồn nhỏ. Những ngọn đèn trên những chiếc xuồng câu tôm nhấp nháy, mờ tỏ trên dòng nước bạc. Tiếng búng tí tách của bầy tôm, tiếng cá nhảy, tiếng chim lạc đàn kêu đêm... Những hình ảnh, âm thanh thân thuộc ấy của quê nhà đã in sâu vào tâm hồn và luôn mang theo trong trái tim khi người thủy thủ lênh đênh bên trời Âu, khi người chiến sĩ cộng sản, chân tay mang nặng xích xiềng bị kẻ thù đẩy vào tù ngục...

Mấy chục năm xa cách cố hương, một chiều thu trở lại chốn quê, Bác Tôn - người con Mĩ Hòa Hưng đầu tóc bạc phơ bâng khuâng ngắm trời mây sông nước. Đứng trên cù lao, đưa mắt nhìn các hướng: Thị xã Long Xuyên, cù lao ông Chưởng, những con tàu giòng ghe chài như thân một con rết khổng lồ xuôi ngược trên mặt sông lấp lánh bình lặng... Xóm nhỏ với mái nhà xưa, con đường làng và mái trường tuổi thơ,... lúc tỏ mờ, lúc thấp thoáng ẩn hiện... Nước mắt ứa ra...

Bầu trời xanh trong, những cánh chim chao nghiêng bay lượn, những cánh buồm nâu bạc phếch căng phồng, những con thuyền xuôi ngược... mỗi lần gặp người thân, bác Tôn lại thầm hỏi, thầm nhắc: *"Ơi... Mĩ Hòa Hưng, nhiều thương nhớ!..."*.

Người con yêu quý ấy, người chiến sĩ cách mạng ấy, nay đã đi xa. Nhưng dòng kênh, ghe xuồng, bãi cồn, cây mía, trái cây... quê mẹ vẫn nhắc hoài nhắc mãi, vẫn nhớ thương khôn nguôi, bồi hồi da diết...

11. Nơi con sông Hồng chảy vào đất Việt

Nước sông Hồng ở nơi đầu ngọn này đỏ lòm, ngầu đục, phù sa quánh lại tưởng như có thể xắt khúc như thạch đỏ vậy. Suối Lũng Pô vì chảy qua các mỏ quặng đồng lớn nên nước cứ xanh như vừa được nghiền ít nhiều lá tươi của rừng già Y Tý, A Mú Sung. Cái màu xanh ấy hòa lẫn vào màu đỏ của sông Hồng đúng cái nơi sông Hồng chảy nhập cảnh vào Việt Nam tạo nên một hoạt cảnh trộn màu rất rõ rệt. Sự phối màu này khiến con dân đất Việt thấy nỗi xúc động, niềm vinh dự được đứng giữa ngã ba sông Mẹ nhập tịch đất Mẹ của mình không chỉ có biển, có mốc, có chiến sĩ biên phòng bồng súng đứng bên; mà còn có cả màu sắc khá lộng lẫy của hai nguồn nước.

Không biết con sông chứa nhiều phù sa đỏ đã tạo nên nền văn minh sông Hồng kia có biết được rằng mình đang gánh sứ mệnh thiêng liêng và kì diệu như thế nào cho người Việt Nam không nhỉ? Phần lớn lãnh thổ miền Bắc Việt Nam đều nằm trong lưu vực sông Hồng, thế nên người Việt đều gọi sông Hồng là sông Mẹ, sông Cái, đến con đê khổng lồ dọc sông Hồng cũng được trân trọng gọi là đê sông Cái. Dài đến 1.183 km và bắt nguồn từ dãy Ngụy Sơn gần hồ Đại Lý ở Vân Nam (Trung Quốc), đoạn đi qua Việt Nam của sông Hồng chỉ dài có 495 km (có sách viết 510 km), nhưng đây là phần quan trọng nhất của sông Hồng vì "khúc" này chứa cả trung lưu (từ Lào Cai đến Việt Trì) và hạ lưu (từ Việt Trì ra biển), chạy thẳng theo hướng tây bắc - đông nam rất điển hình. Hàng triệu năm qua, sông Hồng đã nhẫn nại tung những hạt phù sa bí ẩn của mình như một thứ vũ khí hồng hồng đỏ đỏ để giành giật bằng được từ biển cả cái vùng mà ngày nay chúng ta gọi là châu thổ Bắc Bộ (Việt Nam). Phải lãng mạn lắm thì thanh niên ngày nay mới có thể tin được rằng, ngày xưa cuộc chiến giữa biển cả và châu thổ sông Hồng đã từng diễn ra ở cửa sông chỗ thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, chứ không phải cửa Ba Lạt, Thái Bình như hiện nay. Tức là cửa biển, nơi sông Hồng đổ ra biển cả, nằm dưới chân cầu Việt Trì bây giờ...

Nhìn lên bản đồ, tỉnh Lào Cai xòe ra như con bướm với hai cánh dang rộng thì sông Hồng kẻ một đường bắt đầu từ đỉnh cao nhất, xa nhất của cánh bướm bên phía tây, sông xẻ dọc sải cánh, xuyên qua thân thể con bướm, kéo xuôi về phía Yên Bái, Phú Thọ... và trổ đường ra biển. Trong hệ thống biên phòng ở "*thành phố biên phòng Lào Cai*" (Nguyễn Tuân), bao giờ đồn A Mú Sung cũng là đồn xa xôi, vất vả và quyết liệt nhất; thường được gọi một cách dân dã là A Mờ Sương. Ở đây, sương bao phủ suốt đêm ngày, bốn mùa, năm tháng. Sương ở đây quánh đến mức, cứ mở cửa nhà ra là sương vón cục trôi vào trong nhà, mọi đồ vật đều ướt sũng sĩnh. Sương mờ thì đẹp, thì mơ, nhưng sương đến mức véo được thành cục, đến mức chiến sĩ đi tưới rau phải cầm theo cái áo vừa đi vừa vung vẩy xua sương để nhìn thấy rau... thì đúng là đáng sợ. Sau sương mù là sự cáu bẳn của sấm sét, bởi A Mú Sung là cái nôi của các mỏ đồng, mỏ sắt lớn. Mỗi khi trời mưa, sấm chớp rất nhiều, sấm sét cứ nổ ngang tai người ta như có một trận chiến giữa ông Đùng và bà Đoàng gần lắm... Mùa đông đến, tuyết rơi trắng xóa, phủ bao la. Những cơn mưa đá bất thần ném rào rào, cây cỏ hoa lá xơ xác như bị vò nhàu bớt nhựa để chuẩn bị... nấu canh. Đêm nằm đắp bốn, năm cái chăn dày mà vẫn chỉ có cảm giác chăn đè lên mình rất nặng chứ tuyệt không thấy ấm.

Đất thì nâu đỏ màu quặng sắt, sông thì xanh lèo màu quặng đồng. Những quả núi mênh mông, những thung lũng tít hút, những tên làng tên bản đồ mơ hồ xa xôi: Nậm Mít, Ngải Chồ, Bản Tối, Bạc Tà, Cửa Suối, Khoang Thuyền, Nậm Cáng, Phù Lao Chải, Ma Cò, Sa Pả, Thèn Pả, v.v...

Từ trạm Phình Hồ xã Y Tý vượt qua những đỉnh núi cao gần 2000m gió lạnh buốt, năm nào cũng có tuyết rơi, mới đến được đồn A Mú Sung; từ đó phải băng rừng, leo dốc, vượt suối hàng buổi mới đặt chân tới đồn biên phòng Lũng Pô - nơi con sông Hồng chảy vào đất Việt.

Cũng giống như việc người ta cắm biển ở Đất Mũi (Cà Mau), xây cột cờ ở Lũng Cú (Hà Giang), dựng phù điêu ở bãi biển Trà Cổ (Móng Cái), dựng một biểu

tượng hình tam giác kim loại lên nóc nhà Đông Dương Phăng-xi-păng, trạm biên phòng Lũng Pô xây hình bát giác như một ngôi chùa Bắc Bộ, những ngôi chùa kiểu này ta thường gặp ở giữa những cánh đồng, giữa ao hồ ngợp sen hồng thân thuộc trên mọi làng quê ta, như khẳng định chủ quyền thiêng liêng dân tộc,như nhắc nhở lời ông cha "*hãy giữ vững từng tấc đất của giang sơn gấm vóc*" đến con cháu muôn đời mai sau.

Lũng Pô - xóm Lũng Pô, suối Lũng Pô, trạm biên phòng Lũng Pô, xa mà gần, vì đó là một mảnh tâm hồn của Tổ quốc Việt Nam, của con người Việt Nam.

Anh em cán bộ chiến sĩ ở trạm biên phòng Lũng Pô toàn lính trẻ; tất cả đều thuộc bài ""Gửi em ở cuối sông Hồng". Họ tự hào vì nhiệm vụ của mình ở nơi con sông Hồng chảy vào đất Việt. Ai cũng đinh ninh chỉ dọc xuôi theo dòng nước mà rằng: quê em ở dưới kia kìa... Vẫn là đất của sông Mẹ này thôi nào có xa xôi gì. Cho nên hằng sáng thức dậy, quân trang quân phục chỉnh tề, bồng súng đứng trước lá cờ Tổ quốc, ngắm nhìn núi đồi trùng điệp, sông Hồng cuồn cuộn, mà cảm thấy dậy lên trong tâm hồn mình vô hạn: "*Lũng Pô, nơi con sông Hồng chảy vào đất Việt thân yêu*"...

Theo Đỗ Doãn Hoàng
(*"Nơi con sông Hồng chảy vào đất Việt"* -
Báo An ninh cuối tháng 10 năm 2004)

12. Hãy nêu lên những suy nghĩ của em về câu nói sau đây của Chủ tịch Hồ Chí Minh:

... "Non sông Việt Nam có trở nên vẻ vang hay không, dân tộc Việt Nam có được vẻ vang sánh vai các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các cháu".

Bài làm

Bác Hồ kính yêu đã dành cho thế hệ trẻ Việt Nam bao tình cảm thiết tha sâu nặng. "*Ai yêu các nhi đồng bằng Bác Hồ Chí Minh ?*". Tình yêu đằm thắm ấy được biểu hiện qua nhiều bức thư Bác gửi các cháu nhân ngày khai trường hoặc Tết Trung thu:

"Trung thu trăng sáng như gương,
Bác Hồ ngắm cảnh nhớ thương nhi đồng".

Trong thư gửi học sinh nhân ngày khai trường đầu tiên sau Cách mạng tháng Tám, Hồ Chủ Tịch có viết:

... "Non sông Việt Nam có trở nên vẻ vang hay không, dân tộc Việt Nam có được vẻ vang sánh vai các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các cháu".

Hơn nửa thế kỉ trôi qua, trên đất nước Việt Nam yêu quý của chúng ta đã có bao đổi thay lớn lao, bao biến cố lịch sử trọng đại, nhưng câu nói của Bác vẫn sáng ngời giá trị giáo dục và khích lệ tuổi trẻ trên mọi miền Tổ quốc.

Ý tưởng sâu sắc của Bác Hồ được diễn đạt bằng một câu văn giàu hình tượng và cảm xúc. Vế thứ nhất Bác hỏi: "*Non sông Việt Nam có trở nên vẻ vang hay không, dân tộc Việt Nam có được vẻ vang sánh vai các cường quốc năm châu được hay không ?*" có nghĩa là Bác hỏi về tiền đồ của Tổ quốc ta, tương lai của dân ta có

được tốt đẹp, rõ ràng, có trở nên giàu mạnh, văn minh như các cường quốc Anh, Nga, Pháp, Mĩ, Nhật,... hay không ? Vế thứ hai là sự gợi ý, là cách trả lời của Bác: "*chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các cháu*", hay nói một cách khác, Bác nêu lên nghĩa vụ học tập của học sinh đối với Tổ quốc và dân tộc. Qua câu văn ấy, Bác giáo dục học sinh về *nhiệm vụ học tập, về trách nhiệm nặng nề, vẻ vang đối với tương lai tươi sáng của non sông Việt Nam, của dân tộc Việt Nam.*

Học tập là nghĩa vụ vẻ vang của học sinh đối với Tổ quốc và dân tộc. Học sinh là mầm non, là tương lai của gia đình và dân tộc; là thế hệ nối bước cha anh để xây dựng và bảo vệ đất nước *"mười lần đẹp hơn"* như Bác Hồ mong muốn. Bằng tính cần cù sáng tạo và chí dũng cảm, bằng tâm hồn và trí tuệ, tài năng, học sinh - thanh thiếu niên nhi đồng - sẽ đảm đương sứ mệnh lịch sử vẻ vang mà Bác Hồ giao phó. Muốn hoàn thành nghĩa vụ ấy, học sinh phải đủ đức, tài. Muốn có đức tài chỉ có con đường học tập và rèn luyện để nâng cao trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật, trở thành công dân tốt, người lao động giỏi, những chuyên gia... tài năng, giàu nhiệt huyết để phục vụ Tổ quốc, đóng góp *"một phần lớn"* vào mục tiêu dân giàu nước mạnh, mới kì vọng làm cho *"non sông Việt Nam được trở nên vẻ vang... dân tộc Việt Nam được vẻ vang sánh vai các cường quốc năm châu"...*

Học tập là trách nhiệm nặng nề nhưng vô cùng vẻ vang của học sinh. Sau gần một thế kỉ bị thực dân Pháp thống trị, *"nhà tù nhiều hơn trường học"*, nước ta xơ xác tiêu điều, dân ta đói khổ, hơn 90% dân số bị mù chữ ! Việt Nam là một trong những nước lạc hậu trên thế giới. Thanh toán quá khứ nặng nề ấy, *"diệt giặc đói, diệt giặc dốt, diệt giặc ngoại xâm"* là nhiệm vụ của toàn dân, nhưng học sinh phải là những chiến sĩ xung kích, như Bác dạy *"chính một phần lớn là nhờ ở công học tập của các cháu"*.

Câu nói trên đây là lời dạy, là tấm lòng, là tình thương của Bác đối với học sinh. Bác mong các cháu phải gắng sức, phải siêng năng học hành, biết học tập một cách thông minh sáng tạo. Có học tốt, học giỏi mới thành tài, có học vấn cao, có tri thức tiên tiến hiện đại. Có học tập tốt mới thực hiện được ước mơ, hoài bão của mình.

Bác giáo dục thế hệ trẻ Việt Nam phải có mục tiêu, động cơ học tập đúng đắn. Học để làm gì ? Học tập không phải để làm quan, để vinh thân phì gia, mà là vì một mục đích cao cả: học tập để làm người, có nhân cách văn hóa, đem tài năng phục vụ sự nghiệp hiện đại hóa, công nghiệp hóa đất nước, góp phần xây dựng Tổ quốc Việt Nam giàu mạnh, văn minh.

Câu nói trên biểu lộ một phần tin yêu sâu sắc của lãnh tụ đối với thế hệ trẻ Việt Nam. Lời của Bác là lời non nước. Bác thay mặt nhân dân nói lên tiếng nói của Tổ quốc để động viên, khích lệ học sinh ra sức thi đua học tập giỏi. Bác chỉ cho học sinh thấy con đường sáng đi tới ngày mai. Hạnh phúc của tuổi trẻ gắn liền với tiền đồ, tương lai xán lạn của đất nước và của dân tộc. *Bác tin yêu học sinh* - con em của một dân tộc cần cù và dũng cảm , thông minh và hiếu học.

Sau gần 30 năm chiến tranh giải phóng, Tổ quốc đã giành được độc lập, hòa bình. Việt Nam là một trong những nước kém phát triển, chúng ta đã ngẩng cao đầu bước vào thế kỉ XXI. Các kì thi quốc tế về toán, lí, hóa,... học sinh Việt Nam đã giành được nhiều thành tích vẻ vang. Chặng đường đi tới để dân tộc ta, đất nước ta *"vẻ vang sánh vai các cường quốc năm châu"* đâu thuận lợi, dễ dàng, một sớm một chiều mà thực hiện được ? Cho nên câu nói của Bác vẫn mang ý nghĩa thời sự nóng bỏng, có giá trị giáo dục và động viên các thế hệ học sinh Việt Nam vươn lên.

Suốt đời Bác Hồ chỉ có *"một ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành"*. Bác đã dạy: *"Vì lợi ích mười năm phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm phải trồng người"*. Trong thư Trung thu Bác đã viết:

"Các cháu hãy xứng đáng
Cháu Bác Hồ Chí Minh".

Ôn lại những lời dạy của Bác Hồ, đọc lại bức thư gửi học sinh nhân ngày khai trường đầu tiên sau Cách mạng tháng Tám, chúng ta vô cùng cảm động trước sự thương yêu, chăm sóc, giáo dục của Người đối với thế hệ trẻ Việt Nam. Còn gì hạnh phúc hơn được học tập và đem tài năng phục vụ Tổ quốc, làm vẻ vang cho dân tộc. Thi đua học tập tốt là chúng ta đã tự giác làm đúng lời Bác dạy. Câu nói trên là tình yêu lớn tỏa sáng tâm hồn tuổi thơ. *Học tập là yêu nước*.

MỤC LỤC

207 đề và bài văn 8 THCS

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: (04) 9715011. Fax: (04) 9714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH

Biên tập: MAI HƯƠNG – HOÀNG XUÂN

Chế bản: Nhà sách HỒNG ÂN

Trình bày bìa: VIỆT PHƯƠNG

---

207 ĐỀ VÀ BÀI VĂN 8 THCS

Mã số: 2L - 246ĐH2007
In 3.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ti TNHH In Bao Bì Phong Tân - TP. Hồ Chí Minh.
Số xuất bản: 914 - 2007/CXB/06 – 153/ĐHQGHN, ngày 14/11/2007.
Quyết định xuất bản số: 699 LK/XB.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2007.